

A – KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU

1. SKIMMING (Đọc lướt lấy ý chính)

Một trong những yếu tố làm nên sự thành công của bài thi Tiếng Anh là sự phân chia thời gian cho hợp lý. Trong thời lượng thời gian hạn chế, đặc biệt vất vả hơn khi có những bài đọc hiểu dài 400-500 từ, nếu chúng ta không có phương pháp làm bài một cách hiệu quả thì chắc chắn sẽ bị thiếu thời gian. Để giải quyết vấn đề này, trước tiên chúng ta cần nắm được một số kỹ năng cơ bản khi làm bài đọc hiểu. Skimming là 1 trong 3 kỹ năng thường được nhắc đến nhiều nhất trong bài đọc hiểu.

Skimming là gì? Skimming là kỹ năng dùng mắt đọc lướt qua toàn bộ bài khóa để lấy ý chính và nội dung bao quát của bài.

Khi nào thì cần dùng kỹ năng Skimming?

- Skimming để xem ý nghĩa của bài đọc để xác định đâu là những thông tin quan trọng
- Skimming để xác định từ khóa chính
- Sau khi skimming một đoạn bạn sẽ xác định được xem có cần đọc kỹ đoạn này sau đó không.

Các bước trong Skimming là gì?

- Đầu tiên, hãy đọc chủ đề của bài. Đây là phần tóm tắt ngắn gọn nhất nội dung của bài.
- Đọc đoạn giới thiệu, hoặc khái quát.
- Đọc trọn đoạn đầu của bài khóa.

- Đọc các câu phụ đề nếu có và tìm mối tương quan giữa chúng.

- Đọc câu đầu tiên của các đoạn còn lại.

+ *Ý chính của mỗi đoạn thường nằm ở câu đầu tiên*

+ *Nếu như tác giả bắt đầu bằng một câu hỏi, một lời dẫn, thì có thể ý chính sẽ nằm ở câu cuối*

- Đọc sâu hơn vào bài khóa. Hãy chú ý:

+ *Những từ đầu mỗi trả lời cho các câu hỏi: who, what, when, why, how*

+ *Danh từ riêng*

+ *Các từ khác biệt, đặc biệt là các từ viết hoa*

+ *Liệt kê*

+ *Tính từ số lượng (best, most, worst,...)*



+ *Những dấu hiệu đánh máy: in nghiêng, in đậm, gạch chân,...*

+ *Nếu có tranh, biểu đồ hay sơ đồ, hãy nhìn lướt thật nhanh*

- Đọc toàn bộ đoạn cuối

Chú ý: Khi chúng ta đọc lướt không có nghĩa là chúng ta đọc từng chữ và thông thường, chúng ta đọc từ trái qua phải. Để đọc lướt, các em cần nắm chắc cấu trúc câu trong tiếng Anh.

2. SCANNING (Đọc nhanh lấy dữ liệu chi tiết)

Scanning là gì? Scanning là kỹ năng đọc thật nhanh để lấy những dữ liệu cụ thể, những thông tin chi tiết trong bài khóa.

Khi nào cần dùng kỹ năng Scanning? Scanning thường được sử dụng khi tìm kiếm các dữ liệu như tên riêng, ngày, thông số, hoặc các từ trong bài khóa mà không cần đọc và hiểu được những phần khác của bài. Đối với các câu hỏi thí sinh đã hoàn thành kỹ năng skimming thì áp dụng kỹ năng scanning để tìm được đáp án chính xác.

Các bước trong Scanning là gì?

- Luôn luôn phải định hình trong đầu xem bạn đang tìm kiếm thông tin gì. Nếu như xác định được các thông tin cần tìm kiếm trong bài một cách rõ ràng thì việc tìm các từ trong bài sẽ dễ hơn.

- Dự đoán xem các thông tin trong bài khóa ở dạng nào: số, tên riêng, ngày tháng,... và có thể nằm ở đoạn nào.

- Phân tích cách tổ chức bài khóa trước khi bắt đầu scanning.

+ *Có thể là trong tiêu đề, biểu đồ, hoặc trong phần in đậm?*

+ *Thông tin có thể được sắp xếp theo vần, theo số liệu giống như trong danh bạ điện thoại, bảng chú giải?*

- Đưa mắt thật nhanh nhìn vào nhiều dòng cùng một lúc.

- Khi tìm thấy câu có chứa thông tin cần tìm, hãy dừng lại và đọc toàn bộ câu đó.

- Bạn có thể đọc từ trên xuống dưới, hoặc đọc theo đường chéo.

3. PARAPHRASING (CÁCH DIỄN ĐẠT KHÁC NHAU CỦA CÙNG MỘT Ý)

"Paraphrasing" là cách phát biểu lại đoạn văn viết hoặc đoạn văn nói bằng từ vựng hoặc cấu trúc khác mà không làm thay đổi nghĩa của đoạn văn.

Ví dụ: The hardest woodwind instrument to learn is the oboe. (Nhạc cụ hơi bằng gỗ khó học nhất là kèn ô-boa.)

The oboe is the most difficult woodwind instrument to master. (Kèn ô-boa là loại nhạc cụ hơi bằng gỗ khó điều khiển nhất.)

Kỹ thuật này bao gồm các cách sau:

a. Sử dụng từ đồng nghĩa

- a car exhibition → an auto show (triển lãm ô tô)

- to identify problems in the system → to expose defects in the system (nhận ra các vấn đề trong hệ thống → tìm ra các nhược điểm trong hệ thống)

- Vehicular access will be temporarily restricted. → Some roads will be closed for a certain period of time. (Lối ra vào dành cho xe cộ sẽ tạm thời bị cấm. → Một vài con đường sẽ bị đóng cửa trong một khoảng thời gian nhất định.)

b. Sử dụng từ trái nghĩa

- The construction will improve the traffic flow. → The construction will ease traffic congestion. (Công trình này sẽ cải thiện luồng giao thông. → Công trình này sẽ giảm ùn tắc giao thông.)

- The museum is open to the public Tuesday through Saturday. → The museum is closed to the public on Monday. (Bảo tàng mở cửa từ thứ Ba đến thứ Bảy. → Bảo tàng đóng cửa vào thứ Hai.)

- to encourage better attendance → to have fewer absences (khuyến khích sự tham dự đông hơn → có ít sự vắng mặt hơn)

c. Chuyển từ một danh từ cụ thể (ví dụ: color printer) sang danh từ chung (ví dụ: office equipment).

- She is eating an apple. → She is eating a fruit. (Cô ấy đang ăn một quả táo. → Cô ấy đang ăn hoa quả.)

- He bought a microwave oven. → He purchased a kitchen appliance.

(Anh ấy đã mua một chiếc lò vi sóng. → Anh ấy đã mua một thiết bị nhà bếp.)

- rare and endangered species → certain species (loài động vật quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng → loài động vật nào đó)

d. Chuyển từ một danh từ chung sang một danh từ cụ thể

- transportation service → bus, subway, train, and airline service (dịch vụ vận tải → dịch vụ xe buýt, tàu điện ngầm, tàu và hàng không)

- fossil fuels → coal, oil, and gas (nhiên liệu hóa thạch → than, dầu và khí đốt)

- footwear → shoes, sandals, boots (đồ đi ở chân → giày, xăng-đan, giày ống)

e. Thay đổi từ loại

- to take occasional walks → to walk occasionally (thỉnh thoảng đi dạo)

- to dress comfortably → to wear comfortable clothing (ăn mặc thoải mái → mặc quần áo thoải mái)

- We guarantee your information is confidential. → We guarantee the confidentiality of your information. (Chúng tôi bảo đảm thông tin của bạn là tuyệt mật. → Chúng tôi bảo đảm sự tuyệt mật cho thông tin của bạn.)

f. Sử dụng các cấu trúc khác

- Street parking is available, but limited. → Visitors may have difficulty finding a place to park. (Đỗ xe trên phố có hiệu lực nhưng có giới hạn. → Khách có thể gặp khó khăn trong việc tìm kiếm một chỗ đỗ xe.)

- Competitive salary based on the level of prior experience → Pay depends on how much experience the applicant has. (Mức lương cạnh tranh căn cứ vào mức độ kinh nghiệm trước đó. → Tiền lương phụ thuộc vào kinh nghiệm ứng viên có là bao nhiêu.)

4. CÁC DẠNG CÂU HỎI CƠ BẢN TRONG BÀI TẬP ĐỌC HIỂU

Có 9 dạng câu hỏi thường xuất hiện trong các bài đọc hiểu và được chia làm 3 nhóm chính: câu hỏi về ý

chính (main idea), câu hỏi thông tin cụ thể và suy luận, câu hỏi từ vựng.

A - CÂU HỎI Ý CHÍNH

Câu hỏi 1: Tìm ý chính của bài đọc (Main idea)

Câu hỏi 2: Xác định mục đích của bài (Purpose)

Câu hỏi 3: Nhận diện cách tổ chức ý tưởng hoặc bố cục chung hoặc thái độ (general organization or attitude)

B - CÂU HỎI THÔNG TIN CỤ THỂ & SUY LUẬN

Câu hỏi 4: Xác định thông tin được nêu trong bài (stated detail)

Câu hỏi 5: Xác định thông tin không được nêu trong bài (unstated details)

Câu hỏi 6: Xác định thông tin này được đề cập ở đâu trong bài (where questions)

Câu hỏi 7: Suy luận, tìm hàm ý (inference)

Câu hỏi 8: Tìm từ hoặc cụm từ được nói đến hoặc được quy chiếu đến (reference)

C - CÂU HỎI TỪ VỰNG

Câu hỏi 9: Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa (Vocabulary). Trong 9 câu hỏi này, câu hỏi 1, 2 và 3 là nhóm câu hỏi tổng quát nên để làm sau, các câu hỏi còn lại là nhóm câu hỏi thông tin cụ thể và câu hỏi suy luận - tùy mức độ khó dễ có thể làm ngay hoặc bỏ qua sau đó quay lại làm sau.

Câu hỏi 1 và 2: Tìm ý chính của bài đọc (main idea) và xác định mục đích của bài (purpose)

Hầu hết các bài đọc đều có ít nhất 1 câu hỏi dạng này và có thể được hỏi dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng chung quy lại sẽ yêu cầu thí sinh xác định "topic", "title", "subject", "primary idea" hay "main idea". Với dạng bài tập cơ bản thì nội dung chính của đoạn văn thường nằm ở câu chủ đề hoặc câu đầu tiên ở mỗi đoạn văn (đôi khi lại là câu cuối cùng) nên thí sinh chỉ cần đọc lướt nhanh những câu đầu tiên hoặc những câu cuối cùng để tìm ra nội dung chính. Đối với dạng bài tập nâng cao, nội dung chính của bài sẽ không nằm trong một câu cụ thể nào cả mà là ý chung của toàn bài. Do đó, chúng ta nên để lại những câu hỏi dạng này để làm sau cùng. Sau khi đã dành thời gian đọc để tìm thông tin chi tiết của các câu hỏi khác, chúng ta sẽ nắm được nội dung chính của toàn bài.

MAIN IDEAS QUESTIONS	
Các câu hỏi thường gặp	What is the topic of the passage? What is the subject of the passage? What is the main idea of the passage? What is the author's main point in the passage? With what is the author primarily concerned? Which of the following would be the best title? What is the author's main purpose in the passage?
Câu trả lời	Thường nằm ở đầu hoặc cuối mỗi đoạn văn. Nếu ý chính không nằm cụ thể ở đầu hoặc cuối đoạn văn, ta sẽ để lại làm cuối cùng sau khi đã dành thời gian trả lời các câu hỏi chi tiết.
Cách làm	- Đọc các dòng đầu tiên của mỗi đoạn văn.

- Tìm ý chung nhất trong dòng đầu tiên và tìm mối liên hệ giữa chúng.
- Trong quá trình đọc, chú ý đến những từ khóa được lặp đi lặp lại.
- Thường làm câu hỏi này cuối cùng sau khi đã trả lời các câu hỏi chi tiết trước để đỡ mất thời gian.
- Đọc lướt nhanh toàn bài để kiểm tra xem đã tìm đúng nội dung chính hay chưa.
- Loại các phương án chắc chắn sai. Thông thường các ý chính thì sẽ không quá chung chung, không quá chi tiết và cũng không thể không được nhắc đến trong bài (too general), (too specific) or (not mentioned)
- Chọn phương án đúng nhất trong các phương án còn lại.



Example The passenger: Read the following passage and choose the correct answer to the question below.

Increasing numbers of parents in the U.S. are choosing to teach their children at home. In fact, the U.S. Department of Education has estimated that in 1999, about 850,000 children were being homeschooled. Some educational experts say that the real number is double this estimate, and the ranks of homeschooled children seem to be growing at the average rate of about eleven percent every year. At one time, there was a theory accounting for homeschooling: it was traditionally used for students who could not attend school because of behavioral or learning difficulties. Today, however, more parents are taking on the responsibility of educating their own children at home due to their dissatisfaction with the educational system. Many parents are unhappy about class size, as well as problems inside the classroom. Teacher shortages and lack of funding mean that, in many schools, one teacher is responsible for thirty or forty students. The children are, therefore, deprived of the attention they need. Escalating classroom violence has also motivated some parents to remove their children from school.

Although there have been a lot of arguments for and against it, homeschooling in the U.S has become a multi-million dollar industry, and it is growing bigger and bigger. There are now plenty of websites, support groups, and conventions that help parents protect their rights and enable them to learn more about educating their children. Though once it was the only choice for troubled children, homeschooling today

is an accepted alternative to an educational system that many believe is failing.

QUESTION

Which is the best title for the passage?

- A. Reasons for Homeschooling in the USA.
- B. The Trend of homeschooling in the USA.
- C. Homeschooling - one of the ways of education in the USA.
- D. Education system in the USA.



GIẢI CHI TIẾT

Câu đầu tiên của đoạn văn đã đề cập đến ý chính của đoạn "Increasing numbers of parents in the U.S. are choosing to teach their children at home." (Ngày càng nhiều bậc cha mẹ ở Mỹ lựa chọn cách giáo dục con tại nhà). Chúng ta tiếp tục đọc qua các dòng còn lại thấy toàn bộ bài đọc đều xoay quanh chủ đề này. "being homeschooled" "behavioral or learning difficulties" "dissatisfaction with the educational system" "remove their children from school". Cuối cùng, ở cuối đoạn văn có câu "homeschooling today is an accepted alternative to an educational system that many believe is failing." (Giáo dục tại nhà ngày nay là một lựa chọn được chấp nhận đối với một hệ thống giáo dục mà nhiều người cho là nó thất bại.). Như vậy, với câu hỏi tiêu đề nào phù hợp nhất cho đoạn văn. Ta có thể lựa chọn đáp án B: Xu hướng giáo dục tại nhà ở Mỹ.

Để có thể chắc chắn về câu trả lời của mình, chúng ta không thể không đi qua các phương án trả lời.

- A. Reasons for homeschooling in the USA. (Lý do cho việc giáo dục tại nhà ở Mỹ)
- B. The trend of homeschooling in the USA. (Xu hướng giáo dục tại nhà ở Mỹ)
- C. Homeschooling - one of the ways of education in the USA. (Giáo dục tại nhà - một trong những cách giáo dục ở Mỹ)
- D. Education system in the USA. (Hệ thống giáo dục ở Mỹ)

Chúng ta dễ dàng loại A (thông tin quá hẹp) vì chỉ có đoạn một nói về điều này. D loại vì thông tin quá rộng. Giữa đáp án B và C thì đáp án chính xác phải là B - *xu hướng giáo dục tại nhà ở Mỹ* vì trong bài nói đến xu thế qua các từ "seem to be growing", "increasing".



Câu hỏi 3: Nhận diện cách tổ chức ý tưởng hoặc bố cục chung hoặc thái độ (general organization or attitude).

Dạng câu hỏi này thường yêu cầu xác định bố cục của đoạn văn hoặc thái độ của tác giả trong đoạn

văn. Đối với dạng câu hỏi bố cục, chúng ta nên chú ý đến từ nối giữa các đoạn văn. Đối với câu hỏi về thái độ của tác giả, chúng ta nên chú ý đến các tính từ biểu đạt, hoặc phán đoán dựa vào nội dung chính sau khi đã đọc lướt toàn bài. Đặc biệt, các em cần phải dùng phương pháp loại trừ đối với các phương án hoàn toàn sai.

ORGANIZATION QUESTION	DẤU HIỆU
Time order (trình tự thời gian)/ Chronological order	Firstly, secondly, finally, next, then...
Cause and effect (nguyên nhân và hệ quả)	Because, since, as, lead to, due to, as a result, consequently...
Definition - example (định nghĩa - ví dụ)	Define, mean, indicate, show...
Comparison and contrast (so sánh)	On the one hand, on the other hand... More, less, least, most...
Problem - solution (vấn đề và giải pháp)	Cause, result in, deal with, solution...

Example The passenger: Read the following passage and choose the correct answer for the question below.

Increasing numbers of parents in the U.S. are choosing to teach their children at home. In fact, the U.S. Department of Education has estimated that in 1999, about 850,000 children were being homeschooled. Some educational experts say that the real number is double this estimate, and the ranks of homeschooled children seem to be growing at the average rate of about eleven percent every year. At one time, there was a theory accounting for homeschooling: it was traditionally used for students who could not attend school because of behavioral or learning difficulties. Today, however, more parents are taking on the responsibility of educating their own children at home due to their dissatisfaction with the educational system. Many parents are unhappy about class size, as well as problems inside the classroom. Teacher shortages and lack of funding mean that, in many schools, one teacher is responsible for thirty or forty students. The children are, therefore, deprived of the attention they need. Escalating classroom violence has also motivated some parents to remove their children from school.



Although there have been a lot of arguments for and against it, homeschooling in the U.S has become a multi-million dollar industry, and it is growing bigger and bigger. There are now plenty of websites, support groups, and conventions that help parents protect their rights and enable them to learn more about educating their children. Though once it was the only choice for troubled children, homeschooling today is an accepted alternative to an educational system that many believe is failing.

QUESTION

The attitude of the author towards homeschooling can be best described as_____.

- A.** acceptable **B.** favorable **C.** remarkable **D.** unfavorable

Câu hỏi: Thái độ của tác giả về việc dạy ở nhà có thể miêu tả như thế nào_____.

- A.** có thể chấp nhận được **B.** ủng hộ
C. rõ ràng, mạnh mẽ **D.** không hài lòng

GIẢI CHI TIẾT

Đáp án B: ủng hộ, thích thú

Với dạng câu hỏi này, ta nên làm sau khi đọc lướt toàn bài để hiểu nội dung chính của bài như thế nào, từ đó, ta sẽ tìm ra thái độ của tác giả được thể hiện trong bài. Trong đoạn văn này, tác giả đưa ra luận điểm về xu hướng gia tăng của giáo dục tại nhà ở Mỹ, các lý do xu hướng này diễn ra và phát triển, vì thế thái độ của tác giả ở đây mang tính tích cực.

Thông thường, đối với dạng này, các em thường thấy khó khăn vì gặp nhiều từ mới. Hơn nữa, từ ngữ thể hiện thái độ thường là các tính từ, cho nên sau mỗi bài đọc hiểu chúng ta nên nhặt ra một số từ ngữ hay gặp để chú ý và bổ sung từ mới.

B – CÂU HỎI THÔNG TIN CỤ THỂ

Câu hỏi 4: Xác định thông tin được nêu trong bài (stated detail)

Câu hỏi xác định thông tin được nêu trong bài thường hỏi về một chi tiết thông tin nhỏ trong bài đọc. Trả lời cho câu hỏi này thì chính là thông tin được nêu sẵn trong bài. Thông thường, phương án trả lời đúng chỉ là "restatement" nhắc lại thông tin trong bài bằng một cách diễn đạt từ ngữ khác.

UNSTATED DETAIL QUESTIONS	
Các dạng câu hỏi	According to the passage,... It is stated in the passage... The passage indicates that... Which of the following is true...
Câu trả lời	Câu trả lời nằm trong bài đọc.
Cách làm	- Gạch chân từ chính, ý quan trọng trong câu hỏi. - Dùng kỹ năng scanning để tìm đoạn phù hợp để đọc kỹ lấy thông tin. - Đọc kỹ các câu chứa các từ khóa và ý trong câu hỏi cẩn thận. - Loại những đáp án chắc chắn sai và lựa chọn đáp án đúng nhất trong các lựa chọn còn lại.

Example The passage:

Increasing numbers of parents in the U.S. are choosing to teach their children at home. In fact, the U.S. Department of Education has estimated that in 1999, about 850,000 children were being homeschooled. Some educational experts say that the real number is double this estimate, and the ranks of homeschooled children seem to be growing at the average rate of about eleven percent every year. At one time, there was a theory accounting for homeschooling: it was traditionally used for students who could not attend school because of behavioral or learning difficulties. Today, however, more parents are taking on the responsibility of educating their own children at home due to their dissatisfaction with the educational system. Many parents are unhappy about class size, as well as problems inside the classroom. Teacher shortages and lack of funding mean that, in many schools, one teacher is responsible for thirty or forty students. The children are, therefore, deprived of the attention they need. Escalating classroom violence has also motivated some parents to remove their children from school.

Although there have been a lot of arguments for and against it, homeschooling in the U.S has become a multi-million dollar industry, and it is growing bigger and bigger. There are now plenty of websites, support groups, and conventions that help parents protect their rights and enable them to learn more about educating their children. Though once it was the only choice for troubled children, homeschooling today is an accepted alternative to an educational system that many believe is failing.

QUESTION

Parents can teach children at home with the support of_____.

- A. the internet, conventions along with support groups
- B. support groups, teachers and websites
- C. documents, websites and support groups
- D. books, support groups and the Internet

Câu hỏi: Cha mẹ nên dạy con ở nhà với sự hỗ trợ của_____.



GIẢI CHI TIẾT

Key words trong câu hỏi là: **parents, teach, home, support** vậy ta sẽ phải áp dụng kỹ thuật scanning để lướt toàn bộ đoạn văn xem các từ key words xuất hiện ở đâu trong bài. Chúng ta thấy thông tin ở câu: "There are now plenty of websites, support groups, and conventions that help parents protect their rights and enable them to learn more about educating their children." → Đáp án A: Mạng Internet, những tiện ích cùng sự nhóm hỗ trợ.

Lưu ý: ở đây còn có kỹ thuật paraphrasing (các cách diễn đạt giống nhau cho cùng một ý), "teach" và "educate", "support" và "help" hoặc "enable" là các cặp từ gần nghĩa, đồng nghĩa. Đôi khi, các đoạn văn không có sự xuất hiện của key words câu hỏi nhưng lại xuất hiện các từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa.

Câu hỏi 5: Xác định thông tin không được nêu trong bài (unstated details)

Một trong những dạng câu hỏi thường gặp trong bài đọc là tìm câu trả lời có nội dung không được đề cập trong đoạn văn. Dạng câu hỏi này thường xuất hiện các từ "not mentioned", "not stated", "all following options are true Except" hay "not true". Dạng câu hỏi này sẽ có 3 lựa chọn chứa thông tin được đề cập trong bài và 1 lựa chọn không được đề cập trong bài.

UNSTATED DETAIL QUESTIONS	
Các dạng câu hỏi	Which of the following is not stated ...? Which of the following is not mentioned ...? Which of the following is not discussed ...? All of the following are true except ... Which of the following are false ...?
Câu trả lời	Câu trả lời sẽ là thông tin không xuất hiện trong bài hoặc câu trả lời sai so với bài.
Cách làm	- Đọc kỹ câu hỏi và các lựa chọn cho sẵn, gạch chân key words. - Đọc lướt nhanh để khoanh vùng thông tin phù hợp cho phần key words. - Đọc kỹ các câu chứa các ý trong phần lựa chọn. - Loại bỏ những lựa chọn được đề cập hoặc đúng so với bài đọc. - Chọn phương án không được đề cập hoặc không đúng với bài đọc.

Example The passage:

The Alaska pipeline starts at the frozen edge of the Arctic Ocean. It stretches southward across the largest and northernmost state in the United States, ending at a remote ice-free seaport village nearly 800 miles from where it begins. It is massive in size and extremely complicated to operate. The steel pipe crosses windswept plains and endless miles of delicate tundra that tops the frozen group. It weaves through crooked canyons, climbs sheer mountains, plunges over rocky crags, make its way through thick forests, and passes over or under hundreds of rivers and streams. The pipe is 4 feet in diameter and up to 2 million barrels or 84 million gallons of crude oil can be pumped through it daily.



Resting on H-shaped steel racks called "bents", long sections of the pipeline follow a zigzag course high above the frozen earth. Other long sections drop out of sight beneath spongy or rocky ground and return to the surface later on. The pattern of the pipeline's up-and-down route is determined by the often harsh demands of the arctic and subarctic climate, the tortuous lay of the land, and the varied compositions of soil, rock, or permafrost permanently frozen ground. A little more than half of the pipeline is elevated above the ground. The remainder is buried anywhere from 3 to 12 feet, depending largely upon the type of terrain and the properties of the soil. One of the largest in the world, the pipeline cost approximately \$8 billion and is by far the biggest and most expensive construction project ever undertaken by private industry. In fact, no single business could raise that much money, so 8 major oil companies formed a consortium in order to share the cost. Each company controlled oil rights to particular shares of land in the oil fields and paid into the pipeline -construction fund according to the size of its holdings. Today, despite enormous problems of climate, supply shortages, equipment breakdowns, labor disagreements, treacherous terrain, a certain amount of mismanagement, and even theft, the Alaska pipeline has been completed and is operating.

QUESTION

The author mentions all of the following as important in determining the pipeline's route EXCEPT the _____.

- A. kind of soil and rock B. lay of the land itself C. local vegetation D. climate

Câu hỏi: Hỏi về chi tiết không được nêu trong bài về những điều quan trọng xác định lộ trình đường ống.

GIẢI CHI TIẾT

Thông tin các đáp án khác đều có trong bài: "The pattern of the pipeline's up-and-down route is determined by the often harsh demands of the arctic and subarctic **climate (D)**, the tortuous lay of the

land (B), and the varied compositions of soil, rock (A), or permafrost permanently frozen ground" →

Đáp án C: thảm thực vật địa phương

Câu hỏi 6: Xác định thông tin này được đề cập ở đâu trong bài (where questions)

Câu hỏi này yêu cầu tìm thông tin trong câu hỏi được đề cập ở đâu trong bài, thường là ở dòng nào, đoạn nào trong bài. Các đáp án đưa ra sẽ là các dòng hoặc các đoạn chứa thông tin.

QUESTION ABOUT WHERE IN THE PASSAGE	
Câu hỏi thường gặp	Where in the passage...?
Câu trả lời	Câu trả lời sẽ là một vài dòng liên nhau trong bài chứa thông tin trong câu hỏi.
Cách làm	- Xác định từ khóa hay ý chính trong câu hỏi. - Đọc nhanh các lựa chọn được đưa ra. - Lướt qua toàn bài để xác định vị trí chứa thông tin từ khóa trong câu hỏi - Lựa chọn đáp án là nơi chứa thông tin trong câu hỏi.

The passage

The Alaska pipeline starts at the frozen edge of the Arctic Ocean. It stretches southward across the largest and northernmost state in the United States, ending at a remote ice-free seaport village nearly 800 miles from where it begins. It is massive in size and extremely complicated to operate. The steel pipe crosses windswept plains and endless miles of delicate tundra that tops the frozen group. It weaves through crooked canyons, climbs sheer mountains, plunges over rocky crags, make its way through thick forests, and passes over or under hundreds of rivers and streams. The pipe is 4 feet in diameter and up to 2 million barrels or 84 million gallons of crude oil can be pumped through it daily. Resting on H-shaped steel racks called "bents", long sections of the pipeline follow high above the frozen earth.



Other long sections drop out of sight beneath spongy or rocky ground and return to the surface later on. The pattern of the pipeline's up-and-down route is determined by the often harsh demands of the arctic and subarctic climate, the tortuous lay of the land, and the varied compositions of soil, rock, or permafrost permanently frozen ground. A little more than half of the pipeline is elevated above the ground. The remainder is buried anywhere from 3 to 12 feet, depending largely upon the type of terrain and the properties of the soil. One of the largest in the world, the pipeline cost approximately \$8 billion and is by

far the most expensive construction project ever undertaken by private industry. In fact, no single business could raise that much money, so 8 major oil companies formed a consortium in order to share the cost. Each company controlled oil rights to particular shares of land in the oil fields and paid into the pipeline -construction fund according to the size of its holdings. Today, despite enormous problems of climate, supply shortages, equipment breakdowns, labor isagreements, treacherous terrain, a certain amount of mismanage-ment, and even theft, the Alaska pipeline has been completes and is operating.

QUESTION

Where in the passage does the author provide a term for an earth covering that always remains frozen?

- A. line 16,17,18 B. line 3 C. line 15 D. line 7

Câu hỏi: Ở đâu trong đoạn văn tác giả cung cấp một thuật ngữ về lớp bao phủ trái đất luôn luôn đóng băng?

GIẢI CHI TIẾT

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta nên đọc câu hỏi và gạch chân ngay từ "earth covering" và "remains frozen" để xác định nội dung cần tìm. Sau đó, các em nên lướt nhanh trong bài những chỗ nào nói định nghĩa của "earth" hoặc "land" và "frozen".

Ta thấy ngay thông tin ở câu: "the tortuous lay of the land, and the varied compositions of soil, rock, or permafrost permanently frozen ground." → Đáp án A: dòng 16,17,18.

Câu hỏi 7: Suy luận, tìm hàm ý (inference)

Dạng câu hỏi này thường yêu cầu chúng ta rút ra kết luận hoặc suy diễn về các chi tiết được nêu trong đoạn văn. Dạng câu hỏi này thường bao gồm các từ implied (hàm ý), inferred (suy ra), hoặc probably (có thể). Với câu hỏi này thì đáp án không trực tiếp được đưa ra trong bài mà chúng ta cần phải dựa vào những thông tin đã có sẵn để suy diễn và đưa ra kết luận.

IMPLIED DETAIL QUESTIONS	
Các câu hỏi thường gặp	It is implied in the passage that... It can be inferred from the passage that... It is most likely that... What probably happened...?
Câu trả lời	Câu trả lời cho câu hỏi này thường dựa vào ý hiểu của mình đối với bài, tuy nhiên chúng ta có thể tìm theo trình tự của bài đọc.
Cách làm	- Tìm từ chính (key words), then chốt của mỗi câu hỏi. - Đọc lướt (skimming) xem từ then chốt, ý then chốt nằm ở chỗ nào trong đoạn văn (thường theo thứ tự trong bài). - Đọc kỹ các câu văn chứa các từ, ý then chốt. - Tìm câu trả lời phù hợp theo đoạn văn. - Dùng phương pháp loại trừ để loại bỏ phương án sai nhất, rồi chọn phương án đúng nhất trong các phương án còn lại.

Example The passage



In the American colonies there was little money. England did not supply the colonies with coins and did not allow the colonies to make their own coins, except for the Massachusetts Bay Colony, which received permission for a short period in 1652 to make several kinds of silver coins. England wanted to keep money out of America as a means of controlling trade:

America was forced to trade only with England if it did not have the money to buy products from other countries. The result during this pre-revolutionary period was that the colonists used various goods in place of money: beaver pelts, Indian wampum, and tobacco leaves were all commonly used substitutes for money. The colonists also made use of any foreign coins they could obtain. Dutch, Spanish, French, and English coins were all in use in the American colonies.

During the Revolutionary War, funds were needed to finance the war, so each of the individual states and the Continental Congress issued paper money. So much of this paper money was printed that by the end of the war, almost no one would accept it. As a result, trade in goods and the use of foreign coins still flourished during this period.

By the time the Revolutionary War had been won by the American colonists, the monetary system was in a state of total disarray. To remedy this situation, the new Constitution of the United States, approved in 1789, allowed Congress to issue money. The individual states could no longer have their own money supply. A few years later, the Coinage Act of 1792 made the dollar the official currency of the United States and put the country on a bimetallic standard. In this bimetallic system, both gold and silver were legal money, and the rate of exchange of silver to gold was fixed by the government at sixteen to one.

QUESTION

It is implied in the passage that at the end of the Revolutionary War, a paper dollar was worth_____.

- A. exactly one dollar
- B. just over one dollar
- C. just under one dollar
- D. almost nothing

GIẢI CHI TIẾT

Để làm được câu hỏi này, ta cần gạch chân key words trong câu hỏi. Câu hỏi trong ví dụ trên: Đoạn văn ngụ ý rằng cuối cuộc chiến tranh Cách Mạng, tiền đô-la có giá trị như thế nào? Các key words là **a paper dollar, worth**.

Chúng ta tìm thấy thông tin ở câu "So much of this paper money was printed that by the end of the war, **almost no one would accept it**." Câu **almost no one would accept it** tương đương với đáp án D: hầu như không có giá trị gì.

Với câu hỏi suy luận, chúng ta cần kết hợp kỹ năng làm bài, hiểu biết về từ và các chủ đề thường được nêu ra trong bài đọc.

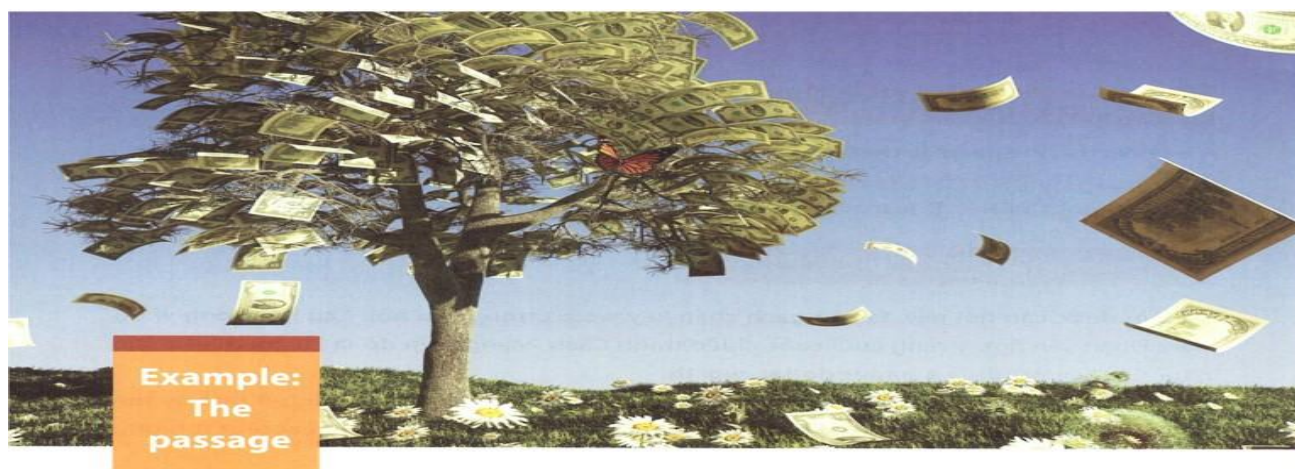
Câu hỏi 8: Tìm từ hoặc cụm từ được nói đến hoặc được quy chiếu đến trong đoạn văn (reference)

Đây là một dạng câu hỏi dễ lấy điểm. Thông thường các câu hỏi thường lấy các đại từ **he, she, they...** hay **them, it, him...**, tính từ sở hữu **their, its...** những đại từ chỉ định **this, that, these, those...** để dùng làm từ được quy chiếu. Đối với dạng câu hỏi này, các em nên làm đầu tiên. Trong câu hỏi thường xuất hiện từ **refer**. Ta chỉ cần đọc kỹ câu hỏi chứa từ được quy chiếu và các câu trước nó.

Thông thường, đáp án nằm ở câu trước đó hoặc câu chứa từ được quy chiếu.

REFERENCE QUESTIONS	
Câu hỏi thường gặp	The word "X" in the passage refers to...
Câu trả lời	Thường là các cụm từ nằm trong những câu trước hoặc trong chính câu chứa từ được quy chiếu.
Cách làm	- Đọc câu hỏi và các lựa chọn cho sẵn. - Lướt nhanh bài đọc để tìm từ được quy chiếu trong câu hỏi. - Đọc kỹ câu chứa từ được quy chiếu và câu trước nó để tìm các cụm từ được liệt kê trong phần lựa chọn đáp án. - Loại bỏ các phương án chắc chắn sai, chọn phương án đúng nhất trong các phương án còn lại.

Example The passage



In the American colonies there was little money. England did not supply the colonies with coins and did not allow the colonies to make their own coins, except for the Massachusetts Bay Colony, which received permission for a short period in 1652 to make several kinds of silver coins. England wanted to keep money out of America as a means of controlling trade: America was forced to trade only with England if it did not have the money to buy products from other countries. The result during this pre-revolutionary period was that the colonists used various goods in place of money: beaver pelts, Indian wampum, and tobacco leaves were all commonly used substitutes for money. The colonists also made use of any foreign coins they could obtain.

Dutch, Spanish, French, and English coins were all in use in the American colonies.

During the Revolutionary War, funds were needed to finance the war, so each of the individual states and the Continental Congress issued paper money. So much of this paper money was printed that by the

end of the war, almost no one would accept it. As a result, trade in goods and the use of foreign coins still flourished during this period.

By the time the Revolutionary War had been won by the American colonists, the monetary system was in a state of total disarray. To remedy this situation, the new Constitution of the United States, approved in 1789, allowed Congress to issue money. The individual states could no longer have their own money supply. A few years later, the Coinage Act of 1792 made the dollar the official currency of the United States and put the country on a bimetallic standard. In this bimetallic system, both gold and silver were legal money, and the rate of exchange of silver to gold was fixed by the government at sixteen to one.

QUESTION

The pronoun "it" in paragraph 2 refers to which of the following

- A. The Continental Congress
- B. Trade in goods
- C. The War
- D. Paper money

Câu hỏi: Đại từ "it" ở đoạn 2 chỉ...

GIẢI CHI TIẾT

Thông tin ở câu: "So much **of this paper money** was printed that by the end of the war, almost no one would accept it." → **Đáp án D: tiền giấy**

Với câu hỏi dạng này, ta cần bám sát vào câu có chứa đại từ, dịch sơ qua và chọn đáp án.



C – CÂU HỎI TỪ VỰNG

Câu hỏi 9: Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa (vocabulary)

Đây là dạng câu hỏi khó, yêu cầu phải đoán nghĩa của một từ khó xuất hiện trong đoạn văn dựa vào ngữ cảnh. Tuy nhiên, trong bài vẫn để lại một vài dấu hiệu để các em có thể suy đoán.

VOCABULARY IN CONTEXT QUESTION	
Các câu hỏi thường gặp	What is the meaning of "X" in line "Y"? The word " X" in line "Y" could be replaced by... Which of the following word has the closest meaning with the word "X" in line "Y"? Which of the following has the opposite meaning with the word "X" in line "Y"?
Câu trả lời	Dựa vào thông tin xung quanh từ được đưa ra để đoán nghĩa của từ.
Cách làm	- Tìm từ đó ở trong bài đọc. - Đọc câu chứa từ đó cẩn thận. - Tìm các manh mối trong ngữ cảnh để giúp hiểu ý nghĩa của từ. - Chọn đáp án mà ngữ cảnh thể hiện.

Example The passage

In the American colonies there was little money. England did not supply the colonies with coins and did not allow the colonies to make their own coins, except for the Massachusetts Bay Colony, which received permission for a short period in 1652 to make several kinds of silver coins. England wanted to keep money out of America as a means controlling trade: America was forced to trade only with England if it did not have the money to buy products from other countries. The result during this pre- revolutionary period was that the colonists used various goods in place of money: beaver pelts, Indian wampum, and tobacco leaves were all commonly used substitutes for money. The colonists also made use of any foreign coins they could obtain. Dutch, Spanish, French, and English coins were all in use in the American colonies.

During the Revolutionary War, funds were needed to fiance the world, so each of the individual states and the Continental

Congress issued paper money. So much of this paper money was printed that by the end of the war, almost no one would accept it. As a result, trade in goods and the use of foreign coins still flurished during this period.



By the time the Revolutionary War had been won by the American colonists, the monetary system was in a state of total disarray. To remedy this situation, the new Constitution of the United States, approved in 1789, allowed Congress to issue money.

The individual states could no longer have their own money supply. A few years later, the Coinage Act of 1792 made the dollar the official currency of the United States and put the country on a bimetallic standard. In this bimetallic system, both gold and silver were legal money, and the rate of exchange of silver to gold was fixed by the government at sixteen to one.

QUESTION

The word "**remedy**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. resolve B. medicate C. renew D. understand

Câu hỏi: Từ "remedy" ở đoạn 3 đồng nghĩa với_____.

remedy = resolve (v): giải quyết, khắc phục

Các đáp án khác:

Medicate (v): trị bệnh

Renew (v): đổi mới

Understand (v): hiểu

GIẢI CHI TIẾT

Chúng ta có thể không biết từ "remedy" nhưng nếu các em đọc kỹ câu chứa từ này và câu xung quanh nó thì sẽ đoán được nghĩa của từ trong ngữ cảnh. "To remedy this situation, the new Constitution of the United States, approved in 1789, allowed Congress to issue money." (Để khắc phục tình trạng này, Hiến pháp mới ở Mỹ được phê duyệt năm 1789 đã cho phép Quốc hội in tiền). Đáp án A là đáp án đúng.

BÀI TẬP – VẬN DỤNG VỚI LỜI GIẢI CHI TIẾT

READING COMPREHENSION 1:

Read the following passage and mark the letter A, B, C to indicate the correct answer to each of the questions.

While fats have lately acquired a bad image, one should not forget how essential they are. Fats provide the body's best means of storing energy, far more efficient energy sources than either carbohydrates or protein. They act as insulation against cold as cushioning for the internal organs, and as lubricants. Without fats, energy would be no way to utilize fat soluble vitamins. Furthermore, some fats contain fatty acids that contain necessary growth factors and help with the digestion of other foods.

An important consideration of fat intake is the ratio of saturated fats to unsaturated fats. Saturated fats, which are derived from dairy products, animal fats, and tropical oils, increase the amount of cholesterol in the blood. Cholesterol may lead to coronary heart disease by building up in the arteries of the heart. However, unsaturated fats, derived from vegetable oils, tend to lower serum cholesterol if taken in proportion twice that of saturated fats.

The consumption of a variety of fats is necessary, but the intake of too much fat may lead to a variety of health problems. Excessive intake of fats, like all nutritional excesses, is to be avoided.

QUESTIONS

1. The main idea of the first paragraph is that_____.

- (A) fats have a bad image
- (B) fats serve important functions in the body
- (C) fats store food more efficiently than proteins or carbohydrates

2. What is the main idea of the second paragraph?

- (A) unsaturated fats may reduce cholesterol levels
- (B) the consumption of any type of fat leads to heart disease
- (C) fats taken in the proper proportion may reduce serum cholesterol

3. The main idea of the third paragraph is that

- (A) people are eating less and less fat today
- (B) fats should be gradually eliminated from the diet



(C) excessive consumption of fats may be dangerous to one's health

4. With which of the following is the whole passage primarily concerned?

(A) the role of fats in human health

(B) the dangers of cholesterol

(C) the benefits of fats in the diet

GIẢI CHI TIẾT

Bài tập này luyện kỹ năng tìm ý chính

Question 1: - Ở ngay câu đầu tiên, "While fats have lately acquired **a bad image, one should not forget how essential they are**" chúng ta sẽ hiểu nhầm na rằng: "Mặc dù gần đây chất béo được cho là không có lợi cho sức khỏe, nhưng không thể phủ nhận sự cần thiết của nó". Không cần dịch ra quá rõ từng chữ, mà quan trọng là chúng ta cần phải hiểu nội dung người viết muốn truyền tải là gì. Và với cái câu mở đầu như vậy, thì ta ngầm hiểu cả đoạn sau sẽ đề cập đến những lợi ích của chất béo (**fats**).

- Các em cần gạch chân dưới tất cả những danh từ được đề cập đến nhiều lần, và điển hình ở đây là fats, các em sẽ thấy gần như câu nào cũng xuất hiện fats.

- Khi gạch chân các ý chính, ta sẽ thấy là cả đoạn này làm rõ hơn cho câu đầu tiên:

+ provide the body's best means of storing energy (dự trữ năng lượng)

+ act as insulation against cold (cách nhiệt để tránh rét)

+ to utilize fat soluble vitamins (tận dụng vitamin hòa tan)

- Tự định hình nội dung chính của đoạn 1 là: 1 số lợi ích của chất béo

Đáp án: (B) fats serve important functions in the body

Question 2: - Tiếp tục gạch chân dưới từ chính: *saturated fats* và *unsaturated fats*. Người viết hay có xu hướng liệt kê đối tượng A và B, và 1 nửa đoạn nói về đối tượng A, nửa còn lại nói về đối tượng B.

- Khi đã gạch chân được key words, các em sẽ dễ dàng hiểu được sơ lược nội dung chính của bài, từ đó khi trả lời tìm thông tin sẽ dễ hơn

=> Saturated fats: increase the amount of cholesterol in the blood

=> không tốt

=> Unsaturated fats: tend to lower serum cholesterol => tốt.

Đặc biệt chú ý "**proportion twice that of saturated fats**" (tiêu thụ 1 lượng gấp đôi so với saturated fats)

Đáp án: (A) unsaturated fats may reduce cholesterol levels

Question 3: Đáp án: (C) excessive consumption of fats may be dangerous to one's health (ý trong bài: The consumption of a variety of fats is necessary, but the intake of too much fat may lead to a variety of health problems. Excessive intake of fats, like all nutritional excesses, is to be avoided)

Question 4: Đáp án: (A) the role of fats in human health (sau khi đọc nội dung toàn bài ta có thể suy ra được câu trả lời).

READING COMPREHENSION 2:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the answer to each of the questions

Esperanto is what is called a planned, or artificial, language. It was created more than a century ago by Polish eye doctor Ludwik Lazar Zamenhof. Zamenhof believed that a common language would help to alleviate some of the misunderstandings among cultures. In Zamenhof's first attempt at a universal language, he tried to create a language that was as uncomplicated as possible. This first language included words such as ab, ac, ba, eb, be, and ce. This did not result in a workable language in that these monosyllabic words, though short, were not easy to understand or to retain.

Next, Zamenhof tried a different way of constructing a simplified language. He made the words in his language sound like words that people already knew, but he simplified the grammar tremendously. One example of how he simplified the language can be seen in the suffixes: all nouns in this language end in o, as in the noun amiko, which means "friend", and all adjectives end in -a, as in the adjective bela, which means "pretty". Another

example of the simplified language can be seen in the prefix mal-, which makes a word opposite in meaning; the word malamiko therefore means "enemy", and the word "malbela" therefore means "ugly" in Zamenhof's language.

In 1887, Zamenhof wrote a description of this language and published it. He used a pen name, Dr. Esperanto, when signing the book. He selected the name Esperanto



because this word means "a person who hopes" in his language. Esperanto clubs began popping up throughout Europe, and by 1950, Esperanto had spread from Europe to America and Asia. In 1905, the First World Congress of Esperanto took place in France, with approximately 700 attendees from 20 different countries.

Congresses were held annually for nine years, and 4,000 attendees were registered for the Tenth World Esperanto Congress scheduled for 1914, when World War I erupted and forced its cancellation.

Esperanto has had its ups and downs in the period since World War I. Today, years after it was introduced, it is estimated that perhaps a quarter of a million people are fluent in it. This may seem like a large number, but it is really quite small when compared with the billion English speakers and billion Mandarin Chinese speakers in today's world. Current advocates would like to see its use grow considerably and are taking steps to try to make this happen.

Question 1: The topic of this passage is

- A. using language to communicate internationally
- B. one man's efforts to create a universal language
- C. how language can be improved
- D. a language developed in the last few years

Question 2: According to the passage, Zamenhof wanted to create a universal language

- A. to provide a more complex language
- B. to resolve cultural differences
- C. to create one world culture
- D. to build a name for himself

Question 3: It can be inferred from the passage that the Esperanto word *malespera* means

- A. hopelessness
- B. hopeless
- C. hope
- D. hopeful

Question 4: The expression "popping up" paragraph 3 could best be replaced by:

- A. hiding
- B. shouting
- C. leaping
- D. opening

Question 5: It can be inferred from the passage that the Third World Congress of Esperanto took place

- A. in 1905
- B. in 1907
- C. in 1913
- D. in 1909

Question 6: According to the passage, what happened to the Tenth World Esperanto Congress?

- A. It had 4,000 attendees
- B. It never took place
- C. It had attendees from 20 countries
- D. It was scheduled for 1915

Question 7: The expression "ups and downs" in paragraph 5 is closest in meaning to

- A. highs and lows
- B. floors and ceilings
- C. takeoffs and landings
- D. tops and bottoms

Question 8: Which paragraph describes the predecessor to Esperanto?

- A. The second paragraph
- B. The third paragraph
- C. The first paragraph
- D. The fourth paragraph

Question 9: The passage would most likely be assigned reading in a course on

- A. applied linguistics
- B. European history
- C. world government
- D. English grammar

Question 10: The paragraph following the passage most likely discusses

- A. attempts to reconvene the World Congress of Esperanto in the 1920s
- B. the disadvantages of using an artificial language
- C. another of Zamenhof's accomplishments
- D. how current supporters of Esperanto are encouraging its growth

GIẢI CHI TIẾT

Question 1 - (MAIN IDEA): The topic of this passage is_____.

- A. using language to communicate internationally
- B. one man's efforts to create a universal language
- C. how language can be improved
- D. a language developed in the last few years

Đây là dạng câu hỏi ý chính của đoạn văn. Để làm dạng câu hỏi này, các em áp dụng kỹ thuật Skimming, đọc lướt đoạn đầu tiên và các câu đầu của các đoạn văn trong bài. Ở

đây, ta thấy bài này nói đến nỗ lực của Zamenhof trong việc tạo nên một ngôn ngữ toàn cầu → đáp án B

Dịch nghĩa: Chủ đề của bài viết là_____.

A. sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp quốc tế

B. nỗ lực của một người để tạo ra ngôn ngữ quốc tế

C. ngôn ngữ có thể được cải thiện như thế nào

D. một ngôn ngữ được phát triển trong vài năm qua



Question 2 - (STATED DETAIL): According to the passage, Zamenhof wanted to create a universal language_____.

A. to provide a more complex language

B. to resolve cultural differences

C. to create one world culture

D. to build a name for himself

Dịch nghĩa: Theo bài viết, Zamenhof muốn tạo ra một ngôn ngữ toàn cầu

A. để cung cấp một thứ ngôn ngữ phức tạp hơn

B. để giải quyết những khó khăn về văn hóa

C. để tạo một văn hóa toàn cầu

D. để tạo nên tên tuổi cho bản thân

Giải thích: Đây là câu hỏi về thông tin cụ thể được nêu ra trong bài khóa. Để làm được câu hỏi dạng này các em cần áp dụng kỹ thuật scanning, tìm xem dòng nào trong bài có chứa các key words của câu hỏi "create a universal language" → Đọc câu 2 đoạn 1: "Zamenhof believed that a common language would help to **alleviate some of the misunderstandings among cultures**" -"Zamenhof tin rằng một ngôn ngữ chung có thể **giải quyết một số những bất đồng giữa các nền văn hóa.**"

→ Đáp án B.

Question 3 - (INFERENCE): It can be inferred from the passage that the Esperanto word "malespera" means_____.

A. hopelessness

B. hopeless

C. hope

D. hopeful

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ bài viết rằng từ Esperanto "malespera" có nghĩa là

A. sự tuyệt vọng B. tuyệt vọng C. hy vọng D. có hy vọng

Giải thích: Đoạn văn thứ 3 nói đến quy tắc cấu tạo Esperanto:

"all adjectives end in -a" - "tất cả tính từ kết thúc bằng a" và "the prefix mal-, which makes a word opposite in meaning" - "tiền tố mal-, làm một từ có nghĩa đối lập"

→ Từ **malespera** chỉ có thể là tính từ **hopeless** - **tuyệt vọng**

Question 4 - (VOCABULARY): The expression "popping up" in paragraph 3 could be best replaced by:

A. hiding B. shouting C. leaping D. opening

Dịch nghĩa: Cụm từ "popping up" ở đoạn 3 có thể được thay thế bởi:

A. che giấu B. lơ lửng C. nhảy D. mở rộng

Giải thích: (to) pop up = (to) open: mở rộng, nở rộ

Question 5 - (INFERENCE): It can be inferred from the passage that the Third World Congress of Esperanto took place.

A. in 1905 B. in 1907 C. in 1913 D. in 1909

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ đoạn văn là Hội nghị toàn cầu lần thứ 3 của Esperanto diễn ra

A. năm 1905 B. năm 1907 C. năm 1913 D. năm 1909

Giải thích: Đọc đoạn 5 ta thấy: "In 1905, the First World Congress of Esperanto took place in France... were held annually..." - "Năm 1905, hội nghị quốc tế Esperanto đầu tiên đã diễn ra ở Pháp... và nó diễn ra hàng năm..."

→ có thể suy ra hội nghị thứ 3 diễn ra vào năm 1907. Đáp án B.

Question 6 - (STATED DETAIL): According to the passage, what happened to the Tenth World Esperanto Congress?

A. It had 4,000 attendees
B. It never took place
C. It had attendees from 20 countries
D. It was scheduled for 1915

Dịch nghĩa: Theo bài viết, điều gì đã xảy ra với hội nghị Esperanto toàn cầu lần thứ 10?



A. Đã có 4000 người tham dự

B. Nó đã không bao giờ diễn ra

C. Đã có người tham dự từ 20 quốc gia

D. Nó đã được lên kế hoạch cho năm 1915

Giải thích: Chú ý các key words trong câu hỏi như "the Tenth World Esperanto Congress"

Đọc câu cuối đoạn 5: "4,000 attendees were registered for the **Tenth World Esperanto Congress scheduled for 1914, when World War I erupted and forced its cancellation**". - "4000 người tham dự đã đăng kí **hội nghị Esperanto lần thứ 10** được lên kế hoạch cho năm 1914, khi **Thế chiến thứ nhất đã làm gián đoạn và buộc nó phải bị hủy bỏ.**"

Question 7 - (VOCABULARY): The expression "ups and downs" paragraph 5 is closest in meaning to_____.

A. highs and lows

B. floors and ceilings

C. takeoffs and landings

D. tops and bottoms

Dịch nghĩa: Cụm từ "ups and downs" ở đoạn 5 gần nghĩa nhất với

A. cao và thấp

B. sàn và trần nhà

C. cất cánh và hạ cánh

D. đỉnh và đáy

Giải thích: ups and downs = highs and lows: thăng trầm

Question 8 - (WHERE QUESTION): Which paragraph describes the predecessor to Esperanto?

A. The second paragraph

B. The third paragraph

C. The first paragraph

D. The fourth paragraph

Dịch nghĩa: Đoạn văn nào miêu tả tiền thân của Esperanto?

A. Đoạn 2

B. Đoạn 3

C. Đoạn 1

D. Đoạn 4

Giải thích: Đối với câu hỏi dạng này, chúng ta áp dụng kỹ thuật scanning, tìm xem thông tin về "predecessor" của Esperanto xuất hiện ở đâu trong bài. Đọc đoạn 2 ta thấy tác giả đã nói đến nỗ lực đầu tiên của Zamenhof đã tạo ra một thứ ngôn ngữ đơn giản nhưng không thể sử dụng được → đó chính là tiền thân của Esperanto

Question 9 - (INFERENCE): The passage would most likely be assigned reading in a course on_____.

Dịch nghĩa: Bài viết có thể được giao cho đọc trong khóa học về

A. ngôn ngữ học ứng dụng

B. lịch sử Châu Âu

C. chính phủ thế giới

D. ngữ pháp Tiếng Anh

Giải thích: Áp dụng kỹ thuật skimming, ta thấy bài viết chủ yếu thảo luận về sự hình thành và phát triển của một ngôn ngữ mới → Đáp án A là chính xác.

Question 10 - (INFERENCE): The paragraph following the passage most likely discusses

A. attempts to reconvene the World Congress of Esperanto in the 1920s

B. the disadvantages of using an artificial language

C. another of Zamenhof's accomplishments

D. how current supporters of Esperanto are encouraging its growth

Dịch nghĩa: Đoạn văn tiếp theo bài viết có thể thảo luận về

A. những cố gắng để khôi phục Nghị viện toàn cầu về Esperanto những năm 1920

B. những bất lợi của việc sử dụng một ngôn ngữ do con người tạo ra

C. một thành tựu khác của Zamenhof

D. những người ủng hộ Esperanto đang củng cố sự phát triển của nó như thế nào

Để làm được dạng câu hỏi này, các em cần nắm được ý chính của bài và đọc kỹ đoạn cuối để tìm mối liên hệ với đoạn kế tiếp. Đọc câu cuối bài viết: "**Current advocates** would like to see its use grow considerably and are **taking steps to try to make this happen.**"-"**Những người ủng hộ ngày nay** muốn thấy việc sử dụng nó phát triển mạnh mẽ và đang **từng bước cố gắng thực hiện** điều này".

→ Có thể suy ra rằng đoạn văn tiếp theo sẽ nói tiếp về những cố gắng của những người ủng hộ hiện nay

Sau khi làm xong một bài đọc hiểu, các em tham khảo phần dịch bài trong sách để quen với các từ mới xuất hiện trong bài. Càng biết nhiều từ mới, phần làm dạng bài đọc hiểu sẽ càng trở nên dễ dàng hơn.

DỊCH BÀI

Esperanto là một ngôn ngữ được lên kế hoạch, hay do con người tạo ra. Nó đã được phát minh từ hơn một thế kỉ trước bởi một bác sĩ mắt người Phần Lan có tên là Ludwik Lazar Zamenhof. Zamenhof tin rằng một ngôn ngữ chung có thể giải quyết một số bất đồng giữa các văn hóa.



Trong nỗ lực đầu tiên của Zamenhof nhằm tạo ra một ngôn ngữ toàn cầu, ông đã cố gắng tạo ra một ngôn ngữ càng không phức tạp càng tốt. Ngôn ngữ đầu tiên bao gồm những từ như ab, ac, ba, eb, be và ce. Điều này đã không tạo nên một thứ ngôn ngữ sử dụng được với những từ đơn âm tiết như vậy, mặc dù ngắn, nhưng không dễ hiểu và dễ duy trì.

Sau đó, Zamenhof đã thử một cách khác để cấu tạo một ngôn ngữ đơn giản, ông làm những từ trong ngôn ngữ của mình nghe giống những từ mọi người đã biết, nhưng ngữ pháp được đơn giản hóa đáng kể. Một ví dụ về cách mà ông đã đơn giản hóa ngôn ngữ có thể thấy ở những hậu tố: tất cả những danh từ trong ngôn ngữ này kết thúc bằng o, như từ amiko, nghĩa là "bạn bè", và tất cả tính từ kết thúc bằng a, như trong từ bela, nghĩa là "dễ thương". Một ví dụ khác về ngôn ngữ được đơn giản hóa có thể thấy trong tiền tố mal-, làm một từ có nghĩa đối lập; từ malamiko vì thế nghĩa là "kẻ thù", và từ malbela vì thế nghĩa là xấu xí trong ngôn ngữ của Zamenhof.

Năm 1887, Zamenhof viết một bản mô tả ngôn ngữ của ông và đem xuất bản nó. Ông đã dùng bút danh "tiến sĩ Esperanto" khi kí tên cho cuốn sách, ông chọn cái tên Esperanto vì từ này có nghĩa là "một người hy vọng" trong ngôn ngữ của ông ấy. Những câu lạc bộ Esperanto bắt đầu nở rộ ở khắp Châu Âu, và đến năm 1950, Esperanto đã lan truyền từ Châu Âu đến châu Mỹ và châu Á.

Năm 1905, hội nghị quốc tế Esperanto đầu tiên đã diễn ra ở Pháp, với khoảng 700 người tham dự đến từ 20 quốc gia khác nhau. Những hội nghị đã được tổ chức hàng năm trong 9 năm, và 4000 người tham dự đã đăng kí hội nghị Esperanto lần thứ 10 được lên kế hoạch cho năm 1914, khi Thế chiến thứ nhất đã làm gián đoạn và buộc nó phải bị hủy bỏ.

Esperanto có những thăng trầm của nó trong khoảng thời gian thế chiến thứ nhất. Ngày nay, nhiều năm sau khi được giới thiệu, ước lượng khoảng 1/4 triệu người thông thạo ngôn ngữ này. Đây có thể coi là một con số lớn, nhưng nó khá nhỏ khi so sánh với hàng triệu người nói tiếng Anh và hàng triệu người nói tiếng Trung Quốc trên thế giới

hiện nay. Những người ủng hộ Esperanto ngày nay muốn thấy việc sử dụng nó phát triển mạnh mẽ và đang từng bước cố gắng thực hiện điều này.

READING COMPREHENSION 3:

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Herman Melville, an American author best known today for his novel *Moby Dick*, was actually more popular during his lifetime for some of his other works. He traveled extensively and used the knowledge gained during his travels as the basis for his early novels. In 1837, at the age of eighteen, Melville signed as a cabin boy on a merchant ship that was to sail from his Massachusetts home to Liverpool, England. His experiences on this trip served as a basis for the novel *Redburn* (1849). In 1841, Melville set out on a whaling ship headed for the South Seas. After jumping ship in Tahiti, he wandered around the islands of Tahiti and Moorea. This South Sea island sojourn was a backdrop to the novel *Omoo* (1847). After three years away from home, Melville joined up with a U.S. naval frigate that was returning to the eastern United States around Cape Horn. The novel *White Jacket* (1850) describes this lengthy voyage as a navy seaman.

With the publication of these early adventure novels, Melville developed a strong and loyal following among readers eager for his tales of exotic places and situations. However, in 1851, with the publication of *Moby Dick*, Melville's popularity started to diminish. *Moby Dick*, on one level the saga of the hunt for the great white whale, was also a heavily symbolic allegory of the heroic struggle of humanity against the universe. The public was not ready for Melville's literary metamorphosis from romantic adventure to philosophical symbolism. It is ironic that the novel that served to diminish Melville's popularity during his lifetime is the one for which he is best known today.

QUESTIONS

Question 1: The main subject of the passage is _____.

- A.** Melville's travels **B.** the popularity of Melville's novels
C. Melville's personal background **D.** *Moby Dick*

Question 2: According to the passage, Melville's early novels were_____.

- A.** published while he was traveling **B.** completely fictional
- C.** all about his work on whaling ships **D.** based on his travel experience

Question 3: In what year did Melville's book about his experiences as a cabin boy appear?

- A. 1837 B. 1841 C. 1847 D. 1849

Question 4: The word "basis" in paragraph 1 is closest in meaning to

- A. background B. message C. bottom D. dissertation

Question 5: The passage implies that Melville stayed in Tahiti because_____.

- A. he had unofficially left his ship
B. he was on leave while his ship was in port
C. he had finished his term of duty
D. he had received permission to take a vacation in Tahiti

Question 6: A "frigate" in paragraph 1 is probably_____.

- A. an office B. a ship C. a troop D. a fishing boat

Question 7: How did the publication of Moby Dick affect Melville's popularity?

- A. His popularity increased immediately.
B. It had no effect on his popularity.
C. It caused his popularity to decrease.
D. His popularity remained as strong as ever

Question 8: According to the passage, Moby Dick is_____.

- A. a romantic adventure
B. a single-faceted work
C. a short story about a whale
D. symbolic of humanity fighting the universe

Question 9: The word "metamorphosis" in paragraph 2 is closest in meaning to .

- A. circle B. change C. mysticism D. descent

Question 10: The passage would most likely be assigned reading in a course on ____.

- A. nineteenth-century novels
- B. American history
- C. oceanography
- D. modern American literature

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: MAIN IDEA QUESTION

Câu hỏi này nên để làm cuối cùng sau khi đã đọc lướt qua toàn bài và tập trung vào một số câu hỏi chi tiết để hiểu về nội dung của toàn bài hơn.

Đáp án: B (Tính phổ biến của tiểu thuyết Melville)

Ý trong bài: (Herman Melville, an American author best known today for his novel Moby Dick, was actually more popular during his lifetime for some of his other works) (With the publication of these early adventure novels, Melville developed a strong and loyal following among readers eager for his tales of exotic places and situations. However, in 1851, with the publication of Moby Dick, Melville's popularity started to diminish.)



Question 2: STATED DETAIL QUESTION

Đáp án D: dẫn chứng (He traveled xtensively and used the knowledge gained during his travels as the basis for his early novels)

Phương án A sai vì không được đề cập trong bài. Phương án B sai vì các tác phẩm đều dựa' trên kinh nghiệm của ông. Phương án c sai vì các tiểu thuyết đầu tay của ông nói về các chuyến đi đến vùng nam Thái Bình Dương - the south Seas đến Tahiti.

Question 3: STATED DETAIL QUESTION

Đáp án D: His experiences on this trip served as a basis for the novel Redburn (1849).

Question 4: VOCABULARY QUESTION

Đáp án A: basis = background

Question 5: STATED DETAIL QUESTION

Đáp án A: Ý trong bài (After jumping ship in Tahiti, he wandered around the islands of Tahiti and Moorea)

Question 6: VOCABULARY QUESTION

Đáp án B: Ý trong bài (Melville joined up with a U.S. naval frigate that was returning to the eastern United States)

Question 7: STATED DETAIL QUESTION

Đáp án C dẫn chứng trong bài (with the publication of Moby Dick, Melville's popularity started to diminish)

Question 8:

Đáp án D dẫn chứng trong bài (Moby Dick, on one level the saga of the hunt for the great white whale, was also a heavily symbolic allegory of the heroic struggle of humanity against the universe.)

Question 9: VOCABULARY QUESTION

Đáp án B metamorphosis = change

Suy luận trong bài từ ý (metamorphosis from romantic adventure to philosophical symbolism: sự thay đổi từ tiểu thuyết phưu lưu tình cảm đến chủ nghĩa tượng trưng mang tính triết học)

Question 10: MAIN IDEA QUESTION

Đáp án A (các tiểu thuyết thế kỷ 19)

Exercise 1:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Aging is the process of growing old. It occurs eventually in every living thing provided, of course, that an illness or accident does not kill **it** prematurely. The most familiar outward signs of aging may be seen in old people, such as the graying of the hair and the wrinkling of the skin. Signs of aging in a pet dog or cat include loss of playfulness and energy, a decline in hearing and eyesight, or even a light graying of the coat. Plants are too, but the signs are much harder to detect.

Most body parts grow bigger and stronger, and function more efficiently during childhood. They reach their peak at the time of maturity, or early adulthood. After that, they begin to decline. Bones, for example, gradually become lighter and more **brittle**. In the aged, the joints between the bones also become rigid and more inflexible. This can make moving very painful.

All the major organs of the body show signs of aging. The brain, for example, works less efficiently, and even gets smaller in size. Thinking processes of all sorts are slowed down. Old people often have trouble in remembering recent events. One of the most serious changes of old age occurs in the arteries, the blood vessels that lead from the heart. They become thickened and constricted, allowing less blood to flow to the rest of body. This condition accounts, directly or indirectly, for many of the diseases of the aged. It may, for example, result in heart attack. Aging is not a uniform process. Different parts of the body wear out at the different rates. There are differences among people in their rate of aging. Even the cells of the body differ in the way they age. The majority of cells are capable of reproducing themselves many times during the course of a lifetime. Nerve cells and muscle fibers can never be replaced once they wear out.

Gerontologists - scientists who study the process of aging - believe this wearing out of the body is controlled by a built-in biological time-clock. They are trying to discover how this clock works so that they can slow down the process. This could give man a longer life and a great number of productive years.

QUESTIONS

Question 1: What is the main idea of the first paragraph?

- A. Signs of aging are easier to detect in animal than in plants.
- B. Aging occurs in every living thing after it has reached maturity.
- C. Not all signs of aging are visible.
- D. The outward signs of aging may be seen in old people.

Question 2: When does the human body begin to lose vigor and the ability to function efficiently?

- A. Soon after reaching adulthood
- B. During childhood
- C. Early adulthood
- D. Past middle age

Question 3: What happens to memorization when the brain begins to age?

-
- A. It works less.
 - B. It becomes forgetful.
 - C. It declines.
 - D. It slows down

Question 4: What does "Aging is not a uniform process" mean?

- A. Not all living thing age
- B. Not all people are at the same age
- C. Not all people have signs of aging
- D. Aging doesn't occur in all people

Question 5: The word "brittle" as used in the second paragraph means_____.

- A. Soft and easily bent
- B. Hard and endurable
- C. Hard but easily broken
- D. Rigid and inflexible

Question 6: According to the passage, what condition is responsible for many of diseases of the old?

- A. The arteries have become thickened and constricted.
- B. The blood vessels lead from the heart.
- C. The brain gets smaller in size.
- D. Bones become lighter and brittle.

Question 7: What is the main idea of the last paragraph?

- A. Gerontologists have controlled the process of aging.
- B. Gerontologists are working hard to help people live longer and more healthily
- C. Gerontologists are trying to give people an eternal life.
- D. Gerontologists are now able to slow down the process of aging.

Question 8: According to the passage, which of the following is NOT true?

- A. All living things grow old.
- B. Aging is unavoidable in any living things.
- C. Plants show less signs of aging than any other living things.
- D. Most body parts wear out during the course of a lifetime.

Question 9: What does the word "**it**" in bold refers to?

- A. aging
- B. a living thing
- C. an illness
- D. an accident

Question 10: All of the following may be outward signs of aging EXCEPT_____.

- A. the graying of the hair
- B. the wrinkling of the skin
- C. the loss of appetite
- D. the decline in hearing and eyesight

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What is the main idea of the first paragraph?

- A. Signs of aging are easier to detect in animals than in plants.
- B. Aging occurs in every living thing after it has reached maturity.**
- C. Not all signs of aging are visible.
- D. The outward signs of aging may be seen in old people.

Dịch nghĩa: Nội dung chính của đoạn văn thứ nhất là gì?

- A. Những dấu hiệu của lão hoá dễ nhận biết ở động vật hơn ở thực vật.
- B. Quá trình lão hoá xảy ra ở mọi vật sống sau khi nó đạt tới tuổi trưởng thành.**
- C. Không phải tất cả dấu hiệu của lão hoá có thể nhận biết được bằng mắt.
- D. Những dấu hiệu bên ngoài của lão hoá có thể thấy được ở người già.

Giải thích: Câu thứ hai đã tóm tắt nội dung của đoạn 1: "It occurs eventually in every living thing provided, of course, that an illness or accident does not kill it prematurely". Những câu sau đó làm sáng tỏ ý kiến của câu thứ hai bằng cách nêu ra những dấu hiệu lão hoá ở người, động vật, thực vật (những vật sống) khi chúng đã bước qua tuổi trưởng thành.



Question 2: When does the human body begin to lose vigor and the ability to function efficiently?

- A. Soon after reaching adulthood**
- B. During childhood
- C. Early adulthood
- D. Past middle age

Dịch nghĩa: Khi nào cơ thể con người bắt đầu mất đi sự cường tráng và khả năng thực hiện chức năng hiệu quả?

- A. Ngay sau khi đạt đến tuổi trưởng thành**
- B. Trong suốt thời thơ ấu
- C. Giai đoạn đầu của tuổi trưởng thành
- D. Qua tuổi trung niên

Giải thích: Bằng kiến thức thực tế, chúng ta cũng có thể giải quyết được câu này. Trong bài đọc, chúng ta sẽ lấy thông tin ở câu: "They reach their peak at the time of maturity, or early adulthood. After that, they begin to decline." Như vậy, ngay sau khi đạt đúng tuổi trưởng thành, cơ thể con người bắt đầu lão hoá
→ Đáp án A.

Question 3: What happens to memorization when the brain begins to age?

- A. It works less.
- B. It becomes forgetful.
- C. It declines.**
- D. It slows down.

Dịch nghĩa: Điều gì xảy ra đối với khả năng ghi nhớ khi não bắt đầu lão hoá?

- A. Nó hoạt động ít đi.
- B. Nó trở nên dễ dàng trí.
- C. Nó thoái hoá.**
- D. Nó chậm đi.

Giải thích: Đọc ở câu: "The brain, for example, works less efficiently, and even gets smaller in size. Thinking processes of all sorts are slowed down. Old people often have trouble in remembering recent events." Ta thấy khi bắt đầu lão hoá, bộ não sẽ hoạt động kém hiệu quả đi, thậm chí là bị teo nhỏ. Tư duy cũng bị chậm lại và người già thì thường dễ quên. Đó chính là sự thoái hoá. Như vậy, các đáp án A, B, D chỉ nói lên một phần đáp án C. Do đó, câu C nêu lên ý đầy đủ nhất.

Question 4: What does "Aging is not a uniform process" mean?

- A. Not all living things age.
- B. Not all people are at the same age.**

C. Not all people have signs of aging.

D. Aging doesn't occur in all people.

Dịch nghĩa: "Lão hóa không phải là một quá trình diễn ra một cách đồng bộ" nghĩa là gì?

A. Không phải tất cả vật sống đều lão hoá.

B. Không phải mọi người đều lão hoá cùng một độ tuổi.

C. Không phải ai cũng có dấu hiệu lão hoá

D. Lão hoá không xảy ra ở tất cả mọi người.

Giải thích: "Aging is not a uniform process... There are great differences among people in their rate of aging." Vì có sự khác nhau giữa tốc độ lão hoá ở mỗi người nên không phải mọi người đều lão hoá cùng một lúc. → Đáp án B.

Question 5: The word "**brittle**" as used in the second paragraph means_____.

A. soft and easily bent

B. hard and durable

C. hard but easily broken

D. rigid and inflexible

Dịch nghĩa: Từ "**brittle**" được dùng trong đoạn 2 có nghĩa là gì?

A. Mềm và dễ bị bẻ cong

B. Cứng và bền

C. Cứng nhưng dễ gãy

D. Cứng và kém linh hoạt

Giải thích: Ta có: brittle (adj): giòn = cứng nhưng dễ gãy → Đáp án C.

Question 6: According to the passage, what condition is responsible for many of the diseases of the old?

A. the arteries have become thickened and constricted.

B. the blood vessels lead from the heart.

C. the brain gets smaller in size.

D. bones become lighter and brittle.

Dịch nghĩa: Dựa vào đoạn văn, điều gì gây ra nhiều bệnh ở người già?

A. Động mạch trở nên dày và hẹp hơn.

B. Các mạch máu dẫn từ tim.

C. Não bị teo nhỏ.

D. Xương trở nên nhẹ và giòn hơn.

Giải thích: "One of the most serious changes of old age occurs in the arteries, the blood vessels that lead from the heart. They become thickened and constricted, allowing less blood to flow to the rest of body. This condition accounts, directly or indirectly, for many of the diseases of the aged." Do các động mạch, chính là các mạch máu chạy từ tim trở nên dày và hẹp, cho phép ít máu hơn chảy tới các bộ phận khác của cơ thể, nên đã trực tiếp hoặc gián tiếp gây nên các căn bệnh tuổi già. → Đáp án A.

Question 7: What is the main idea of the last paragraph?

A. Gerontologists have controlled the process of aging.

B. Gerontologists are working hard to help people live longer and more healthily.

C. Gerontologists are trying to give people an eternal life.

D. Gerontologists are now able to slow down the process of aging.

Dịch nghĩa: Nội dung chính của đoạn văn cuối cùng là gì?

A. Các nhà lão khoa đã kiểm soát được quá trình lão hoá.

B. Các nhà lão khoa đang làm việc chăm chỉ để giúp mọi người sống lâu hơn và mạnh khỏe hơn.

C. Các nhà lão khoa đang cố gắng khiến cho con người có một cuộc sống vĩnh cửu.

D. Các nhà lão khoa giờ đây đã có thể làm chậm quá trình lão hoá.

Giải thích: Đọc đoạn văn cuối cùng, ta hiểu rằng: Các nhà lão khoa tin có một chiếc đồng hồ sinh học đang kiểm soát quá trình lão hoá trong cơ thể và những nỗ lực nghiên cứu của họ mới dừng lại ở việc tìm hiểu cơ chế hoạt động của chiếc đồng hồ này thôi. Và mục đích của nghiên cứu là muốn con người sống lâu và khỏe mạnh hơn → Đáp án B.

Question 8: According to the passage, which of the following is NOT true?

A. All living things grow old.

B. Aging is unavoidable in any living things.

C. Plants show less signs of aging than any other living things.

D. Most body parts wear out during the course of a lifetime.

Dịch nghĩa: Theo bài văn, câu nào sau đây không đúng?

A. Tất cả các sinh vật sống đều sẽ già.

B. Quá trình lão hoá là điều không thể tránh khỏi ở bất kì vật sống nào.

C. Thực vật biểu hiện ít dấu hiệu lão hoá hơn so với những vật sống khác.

D. Hầu hết các bộ phận của cơ thể sẽ suy thoái trong suốt cuộc đời.

Giải thích: + Câu A, B đúng vì: "Aging is the process of growing old. It occurs eventually in every living thing provided, of course, that an illness or accident does not kill it prematurely". Như vậy quá trình lão hoá diễn ra ở mọi vật sống miễn là chúng không bị chết sớm vì bệnh tật hay tai nạn.

+ Câu D đúng vì: "All the major organs of the body show signs of aging." (Hầu hết các cơ quan chính của cơ thể đều có dấu hiệu lão hoá.)

+ Câu C sai vì: "Plants age too, but the signs are much harder to detect."

Thực vật cũng lão hoá, nhưng những dấu hiệu ở chúng khó để nhận biết hơn, chứ không phải chúng có ít dấu hiệu lão hoá hơn.

Question 9: What does the word "it" in bold refers to?

A. aging

B. a living thing

C. an illness

D. an accident

Dịch nghĩa: Từ "it" ở dòng 2 nói đến cái gì?

A Lão hoá

B. Một vật sống

C. Một căn bệnh

D. Một vụ tai nạn

Giải thích: "It occurs eventually in every living thing provided, of course, that an illness or accident does not kill it prematurely." (Nó (lão hoá) cuối cùng đều xảy ra ở mọi vật sống, dĩ nhiên miễn là không có bệnh tật hay tai nạn nào khiến nó chết yểu.) Vậy "it" ở đây thay thế cho "living thing". → Đáp án B.

Question 10: All of the followings may be the outward signs of aging EXCEPT_____.

A. the graying of the hair

B. the wrinkling of the skin

C. the loss of appetite

D. the decline in hearing and eyesight

Dịch nghĩa: Tất cả những dấu hiệu sau đây đều là những dấu hiệu bên ngoài của lão hoá, NGOẠI TRỪ

_____.

A. Sự chuyển bạc của tóc

B. Những nếp nhăn trên da

C. Mất đi sự ngon miệng

D. Sự kém đi về thính giác và thị giác

Giải thích: Bằng kiến thức thực tế, ta cũng có thể trả lời được câu hỏi này. Trong bài văn, thông tin được lấy ở câu: "The most familiar outward signs of aging may be seen in old people, such as the graying of the hair and the wrinkling of the skin. Signs of aging in a pet dog or cat include loss of playfulness and energy, a decline in hearing and eyesight, or even a slight graying of the coat." Như vậy, tóc bạc, những nếp nhăn trên da, thính giác và thị giác kém đi đều là những dấu hiệu bên ngoài của lão hoá. Chỉ có đáp án C không phù hợp.

DỊCH BÀI

Lão hoá là quá trình già đi. Nó cuối cùng cũng xảy ra ở một vật sống, dĩ nhiên là với điều kiện bệnh tật hay tai nạn không làm nó chết sớm. Dấu hiệu bên ngoài quen thuộc nhất của lão hoá có thể thấy được ở người già, như là mái tóc ngả bạc và những nếp nhăn trên da. Dấu hiệu lão hoá ở chó hoặc mèo bao gồm sự mất đi tính hiếu động và năng lượng, sự suy giảm của thính giác và thị giác, hoặc thậm chí là lông ngả sang màu xám nhạt. Thực vật cũng lão hoá, nhưng những dấu hiệu khó nhận biết hơn.

Hầu hết các bộ phận cơ thể phát triển lớn hơn và khỏe hơn, và hoạt động hiệu quả hơn trong giai đoạn đầu. Chúng sẽ đạt hiệu quả cao nhất ở tuổi trưởng thành hoặc giai đoạn đầu của tuổi trưởng thành. Sau đó, chúng bắt đầu thoái hoá. Ví dụ như, xương trở nên nhẹ và giòn hơn. Ở người già, các khớp nối xương cũng trở nên cứng và kém linh hoạt hơn. Điều này có thể khiến việc cử động trở nên rất đau đớn.

Tất cả những cơ quan chính của cơ thể đều biểu hiện những dấu hiệu của sự lão hoá. Điển hình là não sẽ làm việc kém hiệu quả hơn và thậm chí bị teo nhỏ. Quá trình tư duy cho tất cả các bộ phận bị chậm đi. Người già thường gặp khó khăn trong việc nhớ những sự kiện mới diễn ra.

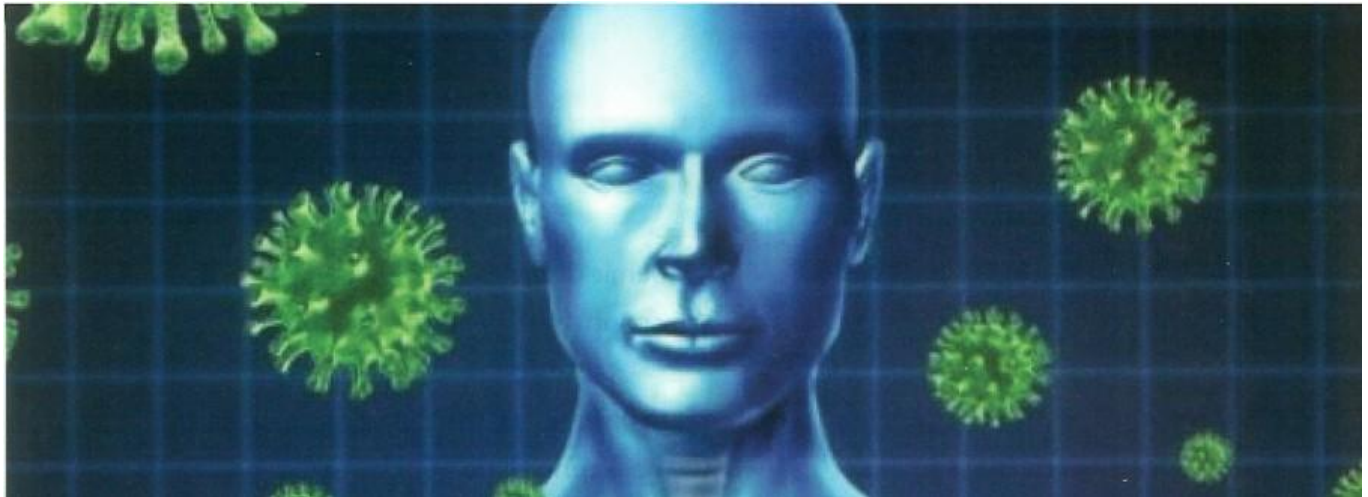
Một trong những sự thay đổi nghiêm trọng nhất của tuổi già xảy ra ở động mạch và các mạch máu dẫn từ tim. Chúng trở nên dày và hẹp hơn, cho phép một lượng máu ít hơn chảy tới các bộ phận còn lại của cơ thể.

Tình trạng này là nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp cho nhiều căn bệnh ở tuổi già, ví dụ như bệnh tim.

Lão hoá không phải là quá trình diễn ra một cách đồng bộ. Những bộ phận khác nhau của cơ thể thoái hoá với tốc độ khác nhau. Có một sự khác biệt lớn giữa mọi người về tốc độ lão hoá. Thậm chí cả những tế bào trong cơ thể cũng khác nhau trong cách thức lão hoá. Phần lớn các tế bào có thể tự tái tạo nhiều lần trong suốt cuộc đời. Các tế bào thần kinh và các sợi cơ lại không bao giờ có thể thay thế được khi chúng đã thoái hoá.

Các nhà lão khoa - những nhà khoa học nghiên cứu quá trình lão hoá - tin rằng sự suy thoái này của cơ thể được kiểm soát bởi một đồng hồ sinh học được lập trình sẵn ở bên trong. Họ đang cố gắng tìm ra xem chiếc đồng hồ này hoạt động như thế nào để có thể làm chậm quá trình này. Điều này có thể giúp con người có một cuộc sống dài hơn và những năm tháng làm việc năng suất hơn.





Exercise 2:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

PANDEMIC DISEASES

Diseases are a natural part of life on earth. If there were no diseases, the population would grow too quickly, and there would not be enough food or other resources, so in a way, diseases are natural ways of keeping the Earth in balance. But sometimes they spread very quickly and kill large numbers of people. For example, in 1918, an outbreak of the flu across the world, killing over 25 million people only in six months. Such terrible outbreaks of a diseases are called **pandemics**.

Pandemics happen when a disease changes in a way that our bodies are not prepared to fight. In 1918, a new type of fl virus appeared. Our bodies had no way to fight this new flu virus, and so **it** spread very quickly and killed large numbers of people. While there have been many different pandemic diseases throughout history, all of them have a new thing in common. First, all pandemic diseases spread from one person to another very easily.

Second, while they may kill many people, they generally do not kill people very quickly. A good example of this would be the Marburg virus. The Marburg virus is an extremely infectious disease. In addition, it is deadly. About 70%-80% of all people who get the Marburg virus died from the disease. However, the Marburg virus has not become a pandemics because most people die within three days of getting the disease. This means that the virus does not have enough time to spread a large number of people. The flu virus of 1918, on the other hand, generally took about a week to ten days to kill its victims, so it had more time to spread.

While we may never be able to completely stop pandemics, we can make them less common. Doctors carefully **monitor** new disease that they fear could become pandemics. For example, in 2002, and 2003, doctors carefully watched SARS. Their health warning may have prevented SARS from becoming a pandemic.

QUESTION

Question 1. This passage is mainly about ____.

A. How to prevent pandemic diseases	B. Pandemic diseases
C. Pandemic diseases throughout history	D. Why pandemics happen

Question 2. According to paragraph 1, how are diseases a natural part of life on Earth?

- A. They prevent pandemics
- B. They help control the population
- C. They led the world grow quickly
- D. They kill too many people

Question 3. Based on the information in the passage the term "**pandemics**" can be explained as_____.

- A. Diseases with no cure
- B. A deadly kind of flu
- C. Diseases that spread quickly and kill large number of people
- D. New disease like SARS or the Marburg virus

Question 4. According to the passage, what cause pandemics?

- A. changes in a diseases that the body cannot fight
- B. careless doctors who do not watch the spread of diseases
- C. population growth that the world cannot support
- D. the failure to make new medicines.

Question 5. According to the passage, all of the following are true of the 1918 flu pandemic EXCEPT that_____.

- A. It involved a new kind of flu virus
- B. It involved a new kind of flu virus
- C. It was the last pandemic in history
- D. It took a little over a week to kill its victims

Question 6. The word "**it**" in the passage refers to_____.

- A. disease
- B. flu virus
- C. pandemics
- D. bodies

Question 7. Which of the following is mentioned as a common feature of all pandemic diseases?

- A. They spread from people to people very quickly
- B. It kill many people very quickly
- C. They do not kill people very quickly
- D. They kill all the victims

Question 8. According to paragraph 3, why hasn't Marburg virus become a pandemic?

- A. It is not a deadly diseases
- B. It does not spread from person to person easily
- C. Doctors have prevented it from becoming a pandemic
- D. It kills people too quickly

Question 9. The word "**monitor**" in the passage is closest in meaning to _____

- A. prevent
- B. fight

C. watch

D. avoid

Question 10. The author mention SARS in order to_.

- A. Give an example of a highly dangerous disease
- B. Suggest that SARS will never become a pandemic
- C. Give an example of the successful prevention of a pandemic
- D. Suggest that there may be a new pandemic soon

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: This passage is mainly about_.

- A. how to prevent pandemic diseases
- B. pandemic diseases throughout history
- C. pandemic diseases throughout history
- D. why pandemics happen

Dịch nghĩa: Bài văn chủ yếu nói về _____

- A. cách ngăn chặn đại dịch
- B. bệnh dịch
- C. những đại dịch trong suốt lịch sử
- D. tại sao đại dịch xảy ra

Giải thích: Ngay ở nhan đề đã nói lên nội dung chính của toàn bài, đó là "pandemic diseases"(bệnh dịch). Trong suốt bài văn, tác giả giải thích bệnh dịch là gì, khi nào bệnh dịch xảy ra... và nêu một số ví dụ về đại dịch trong lịch sử. → Đáp án B.

Question 2: According to paragraph 1, how are diseases a natural part of life on Earth?

- A. They prevent pandemics
- B. They help control the population
- C. They led the world grow quickly
- D. They kill too many people

Dịch nghĩa: Theo đoạn 1, bệnh tật đã trở thành một phần tự nhiên của sự sống trên trái đất như thế nào?

- A. Chúng ngăn đại dịch
- B. Chúng giúp kiểm soát dân số thế giới
- C. Chúng khiến thế giới tăng trưởng nhanh chóng
- D. Chúng giết chết quá nhiều người.



Giải thích: "Diseases are a natural part of life on earth. If there were no diseases, the population would grow too quickly, and there would not be enough food or other resources, so in a way, diseases are natural ways of keeping the Earth in balance". Tài nguyên và thực phẩm có hạn nên nếu dân số tăng quá nhanh sẽ không thể đáp ứng đủ. Vì vậy, bệnh dịch giúp kiểm soát dân số thế giới. → Đáp án B.

Question 3: Based on the information in the passage the term "**pandemics**" can be explained as_____.

- A. diseases with no cure
- B. a deadly kind of flu
- C. diseases that spread quickly and kill large numbers of people
- D. new disease like SARS or the Marburg virus

Dịch nghĩa: Dựa vào những thông tin trong bài văn, thuật ngữ "**pandemic**" có thể được giải thích là

_____.

A. Những căn bệnh không có thuốc chữa

B. Một loại cúm chết người

C. Những căn bệnh lây lan quá nhanh và cướp đi mạng sống của nhiều người

D. Những căn bệnh giống như SARS hay virus Marburg

Giải thích: Ta có: pandemics (n): đại dịch - những căn bệnh lây lan nhanh và giết chết nhiều người. Trong đoạn văn tác giả cũng 2 lần đề cập đến "spread quickly and kill large numbers of people" (đoạn 1 và đoạn 2). → Đáp án C.

Question 4: According to the passage, what causes pandemics?

A. Changes in a disease that body cannot fight

B. Careless doctors who do not watch the spread of disease

C. Population growth that the world cannot support

D. The failure to make new medicines

Dịch nghĩa: Dựa vào đoạn văn, nguyên nhân gây ra đại dịch là gì?

A. Những thay đổi về một căn bệnh mà cơ thể không thể kháng lại

B. Các bác sĩ thiếu cẩn thận, người không giám sát sự lây lan của dịch bệnh.

C. Sự gia tăng của dân số khiến thế giới không thể đáp ứng được.

D. Sự thất bại trong việc tìm ra những loại thuốc mới.

Giải thích: "Pandemics happen when a disease changes in a way that our bodies are not prepared to fight". Vì vậy nguyên nhân của đại dịch là do những căn bệnh thay đổi mà cơ thể lại không kịp chuẩn bị để đề kháng. → Đáp án A.

Question 5: According to the passage, all of the following are true of the 1918 fl pandemic EXCEPT that _____.

A. it involved a new kind of fl virus

B. it killed over 25 million people

C. it was the last pandemic in history

D. it took a little over a week to kill its victims

Dịch nghĩa: Theo bài văn, tất cả những câu sau đều đúng về dịch cúm năm 1918, NGOẠI TRỪ _____.

A. Nó bao gồm một loại vi rút cúm mới

B. Nó đã giết chết hơn 25 triệu người

C. Đó là đại dịch cuối cùng trong lịch sử

D. Phải mất hơn một tuần để nó giết chết nạn nhân

Giải thích: - Đáp án C sai vì trong bài đọc không có thông tin nào nói về điều này. Hơn nữa thực tế cũng không có ai dám đảm bảo rằng sẽ không có bệnh dịch nào xảy ra trong tương lai.

- Các đáp án còn lại đúng vì:

+ Đáp án A. "In 1918, a new type of fl virus appeared."

+ Đáp án B. "For example, in 1918, an outbreak of the fl spread across the world, killing over 25 million people in only six months."

+ Đáp án D. "The fl virus of 1918, on the other hand, generally took about a week to ten days to kill its victims, so it had more time to spread."

Question 6: The word "it" in the passage refers to _____.

- A. disease
C. pandemics

- B. flu virus**
D. bodies

Dịch nghĩa: Từ "it" trong bài văn nói đến...

- A. căn bệnh
C. đại dịch

- B. vi rút cúm**
D. cơ thể

Giải thích: "Our bodies had no way to fight this new flu virus, and so it spread very quickly and killed large numbers of people." (Cơ thể của chúng ta không có cách nào để kháng lại loại vi rút cúm mới này, và vì thế nó lan ra rất nhanh và giết chết rất nhiều người) → "it" thay thế cho "fl virus"

Question 7: Which of the following is mentioned as a common feature of all pandemic diseases?

- A. They spread from people to people very quickly
B. It kill many people very quickly
C. They do not kill people very quickly
D. They kill all the victims

Dịch nghĩa: Câu nào sau đây được nhắc đến như một đặc điểm chung của tất cả các bệnh dịch?

- A. Chúng lây lan rất nhanh
B. Nó làm chết nhiều người rất nhanh
C. Chúng không làm chết người nhanh chóng
D. Chúng giết chết tất cả các nạn nhân

Giải thích: "Second,..., they generally do not kill people very quickly". Vậy đặc điểm chung của dịch bệnh là không làm chết người quá nhanh.

Question 8: According to paragraph 3, why hasn't Marburg virus become a pandemic?

- A. It is not a deadly disease
B. It does not spread from person to person easily
C. Doctors have prevented it from becoming a pandemic
D. It kills people too quickly

Dịch nghĩa: Theo đoạn 3, tại sao Marburg vi rút không trở thành một đại dịch?

- A. Nó không phải là căn bệnh chết người
B. Nó không dễ dàng lây từ người này qua người khác
C. Các bác sĩ đã ngăn nó trở thành đại dịch
D. Nó làm chết người quá nhanh

Giải thích: Ở câu trước, chúng ta biết được đặc điểm chung của dịch bệnh là không làm chết người nhanh chóng để bệnh có thời gian lây từ người này qua người khác.

Tuy nhiên, vi rút Marburg giết người quá nhanh (within three days of getting the disease) nên nó không trở thành đại dịch. → Đáp án D.

Question 9: The word "monitor" in the passage is closest in meaning to_.

- A. prevent
B. fight
C. watch
D. avoid

Dịch nghĩa: - Từ "monitor" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với_____.

Giải thích: Từ 'monitor' trong bài văn gần nghĩa nhất với 'watch'.

(to) monitor: giám sát (to) watch: xem, quan sát

Các từ còn lại:

(to) fight: chiến đấu, chống lại

(to) prevent: ngăn chặn

(to) avoid: tránh né

Question 10: The author mentions SARS in order to_.

A. give an example of a highly dangerous disease

B. suggest that SARS will never become a pandemic

C. give an example of the successful prevention of a pandemic

D. suggest that there may be a new pandemic soon.

Dịch nghĩa: Tác giả nhắc đến SARS để_.

A. Đưa ra một ví dụ về căn bệnh nguy hiểm cao

B. Cho rằng SARS sẽ không bao giờ trở thành dịch bệnh

C. Đưa ra một ví dụ về sự ngăn chặn một dịch bệnh thành công

D. Cho rằng không lâu sau có thể sẽ có một đại dịch.

Giải thích: Đoạn văn cuối nói lên nỗ lực của các bác sĩ để giám sát các căn bệnh chúng từ đó đưa ra những cảnh báo về sức khỏe, điều này đã ngăn chặn được nhiều căn bệnh trở thành dịch bệnh, trong đó có SARS. → Đáp án C.

DỊCH BÀI

Dịch bệnh

Bệnh tật là một phần tự nhiên của cuộc sống trên trái đất. Nếu không có bệnh tật, dân số thế giới sẽ tăng lên quá nhanh và sẽ không có đủ thức ăn và các tài nguyên khác, vì vậy xét trên một vài phương diện, bệnh tật là một cách tự nhiên để giữ cho thế giới cân bằng. Nhưng đôi khi chúng lan ra rất nhanh và giết chết rất nhiều người. Ví dụ như vào năm 1918, sự bùng phát của dịch cúm khắp thế giới đã cướp đi mạng sống của hơn 25 triệu người chỉ trong vòng 6 tháng. Sự bùng phát khủng khiếp như vậy của dịch bệnh được gọi là đại dịch.



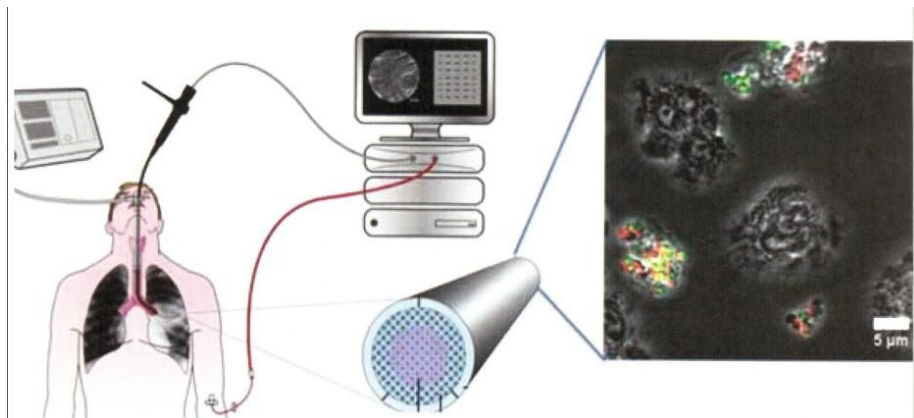
Đại dịch xảy ra khi bệnh tật thay đổi nhưng cơ thể lại chưa chuẩn bị để kháng lại. Năm 1918, một loại vi rút cúm mới xuất hiện. Cơ thể của chúng ta không có cách nào để kháng lại loại vi rút cúm mới này, và vì thế nó lan ra rất nhanh và giết chết rất nhiều người. Mặc dù đã có nhiều đại dịch khác nhau trong lịch sử, tất cả đều có một điểm mới chung.

Thứ nhất, tất cả các bệnh dịch đều dễ dàng lây từ người này sang người khác.

Thứ hai, trong khi chúng có thể cướp đi mạng sống của nhiều người, chúng thường không khiến họ chết quá nhanh. Một ví dụ điển hình của việc này có thể là vi rút Marburg. Vi rút Marburg là một căn bệnh cực kì dễ lây lan. Thêm vào đó, nó còn gây chết người. Khoảng 70-80% số người nhiễm vi rút Marburg chết vì căn bệnh này. Tuy nhiên, vi rút Marburg không trở thành một đại dịch hầu hết nạn nhân đều chết trong vòng 3 ngày sau khi nhiễm bệnh. Điều này có nghĩa là vi rút Marburg không có đủ thời

gian để lây sang nhiều người. Mặt khác, vi rút cúm vào năm 1918 nhìn chung phải mất một tuần đến 10 ngày để giết chết nạn nhân, vì thế nó có nhiều thời gian để lây lan hơn.

Trong khi chúng ta không bao giờ có thể ngăn chặn được bệnh dịch một cách hoàn toàn, chúng ta có thể khiến cho chúng ít phổ biến hơn. Các bác sĩ đã giám sát cẩn thận những căn bệnh mới mà họ sợ rằng chúng có thể trở thành đại dịch. Ví dụ như vào năm 2002 và 2003, các bác sĩ đã giám sát dịch SARS một cách kỹ lưỡng. Những cảnh báo về sức khỏe của họ đã ngăn dịch SARS trở thành một đại dịch.



Exercise 3:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Just as optical fibers have transformed communication, they are also revolutionizing medicine. These ultra - thin, flexible fibers **have opened a window** into the living tissues of the body. By inserting optical **fibers** through natural openings or small incisions and threading them along the body's established pathways, physicians can look into the lungs, intestines, heart and other areas that were **formerly** inaccessible to **them**.

The basic fiber-optics system is called fibroscope, which consists of two bundles of fibers. One, the illuminating bundle, carries light to the tissues. It is coupled to a high-intensity light source. Light enters the **cores** of the high-purity silicon glass and travels along the fibers. A lens at the end of the bundle collects the light and focuses it into the other bundle, the imaging bundle. Each fiber in the bundle transmits only a tiny fraction of the total image. The reconstructed image can be viewed through an eyepiece or displayed on a television screen. During the last five years, improved methods of fabricating optical fibers have led to a reduction in fibroscope diameter and an increase in the number of fibers, which in turn has increased **resolution**.

Optical fibers can also be used to deliver laser light. By use of laser beams, physicians can perform surgery inside the body, sometimes eliminating the need of invasive procedures in which healthy tissue must be cut through to reach the site of disease. Many of these procedures do not require anesthesia and can be performed in a physician's office. These techniques have reduced the risk and the cost of medical care.

QUESTION

Question 1: What is the main topic of the passage?

A. A revolution in communication.	B. The invention of optical fibers
C. New surgical techniques	D. The roles of optical fibers in medicine

Question 2: The author uses the expression "**have opened a window**" to indicate that the use optical fibers ____.

- A. has enabled scientists to make amazing discoveries
- B. sometimes requires a surgical incision
- C. allow doctors to see inside the body without major surgery
- D. has been unknown to the general public until quite recently

Question 3: Which of the following is closest in meaning to the word **formerly**?

- A. previously
- B. completely
- C. usually
- D. theoretically

Question 4: The word "**them**" in paragraph 1 refers to_____.

- A. optical fibers
- B. pathways
- C. physicians
- D. other areas of the body

Question 5: According to the passage, what is the purpose of the illuminating bundle in a fierscope?

- A. To carry light into the body.
- B. To collect and focus light.
- C. To reconstruct images.
- D. To perform surgery inside the body.

Question 6: Which of the following is closest in meaning to the word **cores**?

- A. tips
- B. centers
- C. clusters
- D. lines

Question 7: According to the passage, how do the fiberscopes used today differ from those used in five years ago?

- A. They are larger in diameter.
- B. They are longer.
- C. They contain more fibers.
- D. They are larger in diameter.

Question 8: The word "**resolution**" is closest in meaning to which of the following?

- A. strength
- B. sharpness
- C. inconvenience
- D. efficiency

Question 9: Which of the following is NOT mentioned by the author as one of the advantages of laser surgery techniques?

- A. They can be performed in a physician's office.
- B. They are safer than conventional surgery.
- C. They can often be performed without anesthesia.
- D. They are relatively easy to teach to physicians.

Question 10: Where in the passage does the author provide a basic description of a fiberscope?

- A. line 1-2
- B. line 7
- C. line 10
- D. line 14

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. A revolution in communication
- B. The invention of optical fiers

C. New surgical techniques

D. The roles of optical fibers in medicine

Dịch nghĩa: Chủ đề chính của bài văn là gì?

A. Sự phát triển trong ngành truyền thông

B. Sự phát minh ra cáp quang

C. Công nghệ phẫu thuật mới

D. Vai trò của sợi quang trong y học

Giải thích: Câu đầu tiên đã nói lên chủ đề của toàn bài: "Just as optical fibers have transformed communication, they are also revolutionizing medicine." (Chúng cải tiến y học). Những câu tiếp theo giải thích rõ vai trò của chúng: "...have open a window into the living tissues of the body", "By inserting optical fibers..., physicians can look into the lungs, intestines, heart and other areas", "used to deliver laser light", "These techniques have reduced the risk and the cost of medical care."... → Đáp án D.

Question 2: In paragraph 1, the author uses the expression "**have opened a window**" to indicate that the use of optical fibers

A. has enabled scientists to make amazing discoveries

B. sometimes requires a surgical incision

C. allows doctors to see inside the body without major surgery

D. has been unknown to the general public until quite recently

Dịch nghĩa: Ở đoạn 1, tác giả sử dụng cụm "have opened a window" để chỉ ra công dụng của sợi quang

A. Cho phép các nhà khoa học khám phá ra những điều đáng kinh ngạc

B. Đôi khi cần một vết rạch trong phẫu thuật

C. Cho phép các bác sĩ quan sát được bên trong cơ thể mà không cần đại phẫu

D. Không được nhiều người biết đến cho đến tận gần đây

Giải thích: (to) open a window: tạo cơ hội cho điều gì đó xảy ra, cho phép ai đó làm gì, mở ra tri thức về điều gì.

Không cần đại phẫu mà các bác sĩ chỉ cần: "... inserting optical fibers

through natural openings or small incisions and threading them along the body's established pathways, physicians can look into the lungs, intestines, heart and other areas..."

Question 3: Which of the following is closest in meaning to the word "**formerly**"?

A. previously

B. completely

C. usually

D. theoretically

Dịch nghĩa: Từ nào sau đây gần nghĩa nhất với từ formerly?

A. Trước kia, trước đó

B. Hoàn toàn

C. Thông thường

D. về mặt lý thuyết

Giải thích: previously (adv) = formerly (adv) = in the past: trước kia, trước đó

Các đáp án còn lại: completely (adv): hoàn toàn usually (adverb of frequency): thường thường, thông thường theoretically (adv): về mặt lý thuyết, theo lý thuyết → Đáp án A.

Question 4: The word "**them**" in paragraph 1, refers to_.

A. optical fibers

B. pathways

C. physicians

D. other areas of the body

Dịch nghĩa: Từ **them** ở đoạn 1 nói đến _____.

A. sợi quang

B. lối nhỏ, đường mòn

C. các bác sĩ

D. các bộ phận khác trong cơ thể

Giải thích: "Physicians can look into the lungs, intestines, heart and other areas that were formerly inaccessible to **them**." (Bác sĩ có thể tìm hiểu về phổi, ruột, tim và các bộ phận khác mà trước đây họ không tiếp cận được) → Đáp án A.

(to) be inaccessible to sbd: ai đó không thể tiếp cận được với... >< (to) be accessible to sbd

Question 5: According to the passage, what is the purpose of the illuminating bundle in a fiberscope?

A. To carry light into the body

B. To collect and focus light

C. To reconstruct images

D. To perform surgery inside the body

Dịch nghĩa: Theo bài văn, chức năng của bó chiếu sáng trong kính quang thể là gì?

A. Mang ánh sáng vào trong cơ thể

B. Tập hợp và tập hội tụ ánh sáng

C. Dựng lại hình ảnh

D. Thực hiện phẫu thuật bên trong cơ thể

Giải thích: Dòng thứ hai, đoạn hai: "One, the illuminating bundle, carries light to the tissues" → Đáp án A.

Question 6: Which of the following is closest in meaning to the word "cores"?

A. tips

B. centers

C. clusters

D. lines

Dịch nghĩa: Từ nào sau đây gần nghĩa nhất với từ **cores**?

A. Tiền boa

B. Trung tâm, lõi

C. đám, bụi

D. Dòng, đường kẻ

Giải thích: core (n) = center (n): trung tâm, phần lõi

Các đáp còn lại: tip (n): tiền boa cluster (n): đám, bụi line (n): dòng, đường kẻ → Đáp án B.

Question 7: According to the passage, how do the fiberscopes used today differ from those used in five years ago?

A. They use brighter light.

B. They are longer.

C. They contain more fibers.

D. They are larger in diameter.

Dịch nghĩa: Theo bài văn, làm thế nào sợi quang ngày nay khác với 5 năm trước như thế nào?

A. Chúng sử dụng ánh sáng mạnh hơn

B. Chúng dài hơn

C. Chúng chứa nhiều sợi hơn

D. Chúng có đường kính to hơn

Giải thích: Khổ thứ hai, câu cuối: "During the last five years, improved methods of fabricating optical fibers have led to a reduction in fiberscope diameter and **an increase in the number of fibers**" (Trong vòng 5 năm qua công nghệ được cải tiến dẫn đến việc giảm kích thước đường kính và tăng số lượng của các ống dây) → Đáp án C.

Question 8: The word "resolution" is closest in meaning to which of the following?

A. strength

B. sharpness

C. inconvenience

D. efficiency

Dịch nghĩa: Từ nào **resolution** gần nghĩa nhất với từ nào sau đây?

A. sức mạnh

B. độ sắc nét

C. sự bất tiện

D. hiệu suất, hiệu quả

Giải thích: resolution (n) = sharpness (n): độ sắc nét, độ phân giải

Các đáp án còn lại:

strength (n): sức mạnh

inconvenience (n): sự bất tiện, sự không thuận lợi

efficiency (n): hiệu suất, tính hiệu quả → Đáp án B.

Question 9: Which of the following is NOT mentioned by the author as one of the advantages of laser surgery techniques?

A. They can be performed in a physician's office.

B. They are safer than conventional surgery.

C. They can often be performed without anesthesia.

D. They are relatively easy to teach to physicians.

Dịch nghĩa: Điều gì không được tác giả nhắc đến là một thuận lợi của công nghệ tia laser?

A. Chúng có thể được tiến hành ở phòng mạch của bác sĩ.

B. Chúng an toàn hơn so với những giải phẫu thông thường.

C. Chúng có thể được tiến hành mà không cần thuốc gây mê.

D. Chúng tương đối dễ truyền đạt cho các bác sĩ.

Giải thích: Hai câu cuối, khổ thứ ba: Many of these procedures do not require anesthesia (không cần thuốc gây mê → C) and can be performed in a physician's office (A). These techniques have reduced the risk and the cost of medical care (B). Đáp án D không được nhắc đến → Đáp án D.

Question 10: Where in the passage does the author provide a basic description of a fiberscope?

A. lines 1 -2

B. line 12-24

C. line 16-18

D. line 19-21

Dịch nghĩa: Tác giả đưa ra sự mô tả cơ bản về kính quang thể ở đâu trong bài văn?

A. dòng 1-2

B. dòng 12-24

C. dòng 16-18

D. dòng 19-21

Giải thích: Dòng thứ 11: "The basic fiber-optics system is called fiberscope, which consists of two bundles of fibers"

DỊCH BÀI

Bên cạnh việc thay đổi cách truyền thông tin, sợi quang học cũng cách mạng hóa nền y học. Loại sợi siêu mỏng và mềm dẻo này đã **mở ra cánh cửa** để khám phá những mô sống trong cơ thể. Bằng cách đưa sợi quang học vào cơ thể thông qua những lỗ hổng tự nhiên hay những vết rạch nhỏ và sâu chúng lại dọc theo các mạch đã được thiết lập sẵn trong cơ thể, các bác sĩ có thể quan sát phổi, ruột, tim và những phần khác mà **trước đó** họ không thể tiếp cận được **chúng**.

Hệ thống sợi quang cơ bản được gọi là kính quang thể, gồm hai bó sợi. Một bó chiếu sáng dẫn ánh sáng vào các mô. Nó được nối với một nguồn sáng có cường độ cao. Ánh sáng xuyên vào **lõi** của tấm kính thủy tinh bằng Silicon có độ nguyên chất cao và đi dọc qua các sợi nhỏ. Một thấu kính ở cuối của bó sợi tập hợp lại ánh sáng và hội tụ nó vào bó còn lại, gọi là bó sợi hình ảnh. Mỗi sợi trong bó truyền đi chỉ một phần rất nhỏ của toàn bộ hình ảnh. Hình ảnh được dựng lại có thể được quan sát qua thị kính hoặc được chiếu trên màn hình ti vi. Trong suốt 5 năm về trước, những phương pháp được cải tiến để chế tạo sợi quang học đã dẫn đến sự giảm kích thước đường kính thể và tăng số lượng các ống dây, điều này đã lần lượt nâng cao **độ phân giải**.

Những sợi quang học cũng có thể được sử dụng để truyền tia laze. Bằng cách sử dụng các chùm tia laze, các bác sĩ có thể tiến hành phẫu thuật ở bên trong cơ thể, đôi khi sẽ bỏ đi những công đoạn xâm lấn mà ở đó các mô khỏe phải bị cắt xuyên qua để tiếp cận được tới vị trí của bệnh. Nhiều công đoạn như thế không cần thuốc gây mê và có thể được tiến hành ở phòng mạch của các bác sĩ. Những kỹ thuật này đã giảm đi rủi ro và chi phí chữa bệnh.





Exercise 4:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Alzheimer's disease **impairs** a person's ability to recall memories, both distant and as a few hours before. Although there is no yet a cure for the illness, there may be hope for a cure with a protein called nerve growth factor.

The protein is produced by nerve cells in the same **region** of the brain where Alzheimer's occurs. Based on this relationship, scientists from the University of Lund in Sweden and the University of California at San Diego designed an experiment to test whether **doses** of nerve growth factor could reverse the effects of memory loss caused by Alzheimer's. Using a group of rats with impaired memory, the scientists gave half of the rats doses of nerve growth factor while giving the other half a blood protein as a placebo, thus creating a control group. At the end of the four-week test, the rats given the nerve growth factor performed equally to rats with normal memory abilities. While the experiment do not show that nerve growth factor can stop the general process of **deterioration** caused by Alzheimer's, they do show potential as a means to slowing the process **significantly**.

QUESTIONS:

Question 1: With what topic is this passage mainly concerned?

A. Impaired memory of patients	B. The use of rats as experimental subjects
C. Cures for Alzheimer's disease	D. Nerve growth factor as a cure for Alzheimer's

Question 2: The word "**impairs**" in line 1 is most similar to which of the following?

A. affects	B. destroys	C. enhances	D. diminishes

Question 3: According to the passage, where is nerve growth factor produced in the body?

A. In nerve cell in the spinal column	B. In nerve cells in the brain
C. In red blood cells in the circulatory system	D. In the pituitary gland

Question 4: Which of the following is closest in meaning to the word "**region**"?

A. vicinity B. plain C. expanse D. orbit

Question 5: Which of the following is closest in meaning to the word "**doses**"?

A. measures B. pieces C. injections D. stipends

Question 6: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Alzheimer's disease is deadly
- B. Though unsuccessful, the experiments did show some benefits derived from nerve growth factor.
- C. The experiments did not show any significant benefits from nerve growth factor
- D. More work needs to be done to understand the effects of nerve growth factor.

Question 7: The passage most closely resembles which of the following patterns of organization?

- A. Chronological order B. Cause-effect
- C. Statement and illustration D. Alphabetical order.

Question 8: Which of the following is closest in meaning to the word "**deterioration**"?

A. depression B. deduction C. decline D. disconnection

Question 9: Which of the following could best replace the word "**significantly**"?

A. considerably B. knowingly C. suggestively D. tirelessly

Question 10: The relationship between nerve growth factor and a protein is similar to the relationship between Alzheimer's and_____.

A. forgetfulness B. a disease C. a cure D. a cancer

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: With what topic is this passage mainly concerned?

- A. Impaired memory of patients
- B. The use of rats as experimental subjects
- C. Cures for Alzheimer's disease
- D. nerve growth factor as a cure for Alzheimer's**

Dịch nghĩa: Chủ đề chính của bài văn là gì?

- A. Trí nhớ suy giảm của bệnh nhân
- B. Sử dụng chuột làm vật thí nghiệm
- C. Những phương pháp chữa trị bệnh Alzheimer's
- D. Sử dụng chất phát triển thần kinh làm thuốc trị bệnh Alzheimer's**

Giải thích: "... whether doses of nerve growth factor could reverse the effects of memory loss caused by Alzheimer's" (liệu những phương thuốc của các yếu tố tăng trưởng thần kinh có chống lại tác động suy giảm trí nhớ của Alzheimer). Các câu khác trong bài làm sáng tỏ cho ý chính này. → Đáp án D.



Question 2: The word "**impairs**" in line 1 is most similar to which of the following?

- A. affects B. destroys C. enhances **D. diminishes**

Dịch nghĩa: Từ "**impair**" ở dòng 1 gần nghĩa nhất với từ nào sau đây?

- A. Tác động, ảnh hưởng B. Phá hủy C. Tăng cường **D. Suy giảm**

Giải thích: (to) impair = (to) diminish: làm suy yếu, suy giảm

Các đáp án còn lại:

(to) affect: ảnh hưởng, tác động (to) destroy: phá hủy

(to) enhance: tăng cường, nâng cao

→Đáp án D.

Question 3: According to the passage, where is nerve growth factor produced in the body?

- A. in nerve cells in the spinal column B. in red blood cells in the circulatory system
C. in nerve cells in the brain D. in the pituitary gland

Dịch nghĩa: Theo bài văn, chất phát triển thần kinh được sinh ra ở đâu trong cơ thể?

- A. ở những tế bào thần kinh trong cột sống B. ở những tế bào máu trong hệ tuần hoàn
C. ở những tế bào thần kinh trong não D. ở tuyến yên

Giải thích: "...a protein called nerve growth factor. The protein is produced by nerve cells in the same region of the brain" (...một loại protein được gọi là yếu tố phát triển thần kinh. Loại protein này được sản xuất bởi các tế bào thần kinh ở cùng khu vực trong não.)

→Đáp án C.

Question 4: Which of the following is closest in meaning to the word "region"?

- A. vicinity B. plain C. expanse D. orbit

Dịch nghĩa: Từ nào sau đây gần nghĩa nhất với từ "region" ở dòng 3?

- A. Vùng B. Đồng bằng C. Khu vực rộng D. Quỹ đạo

Giải thích: vicinity (n) = region (n): vùng

Các đáp án còn lại: plain (n): đồng bằng

expanse (n): = a large, open area of land, sky or sea: khu vực rộng lớn (đất liền, bầu trời hay biển)

orbit (n): quỹ đạo

→ Đáp án A.

Question 5: Which of the following is closest in meaning to the word "**doses**"?

- A. measures B. pieces C. injections D. stipends

Dịch nghĩa: Từ nào sau đây gần nghĩa nhất với từ "**doses**"?

- A. Đơn vị đo lường B. Chiếc
C. Chất tiêm, thuốc tiêm D. Lương, thu nhập chính thức

Giải thích: dose (n) = measure (n): a measured amount of something, especially

medicine: lượng, liều

Các đáp án còn lại: piece (n): mảnh, mảnh

injection (n): liều tiêm chủng

stipend (n): lương

Question 6: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Alzheimer's disease is deadly.
- B. Though unsuccessful, the experiments did show some benefits derived from nerve growth factor.
- C. The experiments did not show any significant benefits from nerve growth factor.
- D. More work needs to be done to understand the effects of nerve growth factor.**

Dịch nghĩa: Từ bài văn có thể suy ra câu nào trong các câu sau đây?

- A. Bệnh Alzheimer gây chết người
- B. Dù không thành công nhưng những cuộc thí nghiệm đã thể hiện một số lợi ích của chất phát triển thần kinh.
- C. Những cuộc thí nghiệm đã không chỉ ra bất cứ lợi ích đáng kể nào của chất phát triển thần kinh.
- D. Cần nhiều nỗ lực hơn để hiểu về những ảnh hưởng của chất phát triển thần kinh.**

Giải thích: "At the end of the four-week test,... While the experiments do not show that nerve growth factor can stop the general process of deterioration caused by Alzheimer's, they do show potential as a means to slowing the process significantly." (ở cuối của 4 tuần tiến hành điều tra... Mặc dù thí nghiệm không chứng minh được loại protein này có thể ngăn chặn quá trình suy giảm do Alzheimer gây ra, chúng chỉ ra một phương thức tốt để làm chậm quá trình này.) → Như vậy, những cuộc thí nghiệm chưa đạt được mục đích ban đầu là kiểm tra xem liệu những phương thức của các yếu tố tăng trưởng thần kinh có chống lại tác động suy giảm trí nhớ của Alzheimer) → cần nhiều nỗ lực hơn nữa → Đáp án D.

Question 7: The passage most closely resembles which of the following patterns of organization?

- A. chronological order
- B. statement and illustration**
- C. cause - effect
- D. alphabetical order

Dịch nghĩa: Tác giả đã sắp xếp bài văn theo hình thức nào sau đây?

- A. trật tự thời gian
- B. khẳng định và minh họa**
- C. nguyên nhân - kết quả
- D. trật tự theo bảng chữ cái

Giải thích: Đầu tiên, tác giả đưa ra chủ đề về vai trò của chất phát triển thần kinh trong việc chữa bệnh Alzheimer's: "Although there is not yet a cure for the illness, there may be hope for a cure with a protein called nerve growth factor" sau đó đưa ra các ví dụ minh họa từ những cuộc thí nghiệm của các nhà khoa học. → Đáp án B.

Question 8: Which of the following is closest in meaning to the word "**deterioration**"?

- A. depression
- B. deduction
- C. decline**
- D. disconnection

Dịch nghĩa: Từ nào sau đây gần nghĩa nhất với "**deterioration**"?

- A. Sự suy giảm
- B. Sự cắt giảm, sự suy diễn, kết luận
- C. Sự suy tàn**
- D. Sự cắt rời, phân cảnh

Giải thích: deterioration (n) = decline (n): sự suy giảm, sự hư hại

Các đáp án còn lại:

depression: (n) sự trầm cảm, suy sụp

deduction: (n) sự kết luận

disconnection: (n) sự cắt rời, sự tháo rời/sự ngắt kết nối → Đáp án C.

Question 9: Which of the following could best replace the word "**significantly**"?

- A. considerably B. knowingly C. suggestively D. tirelessly

Dịch nghĩa: Từ nào sau đây có thể thay thế từ "**significantly**"?

- A. Đáng kể B. Có dụng ý
C. Có tính gợi ý D. Đầy sinh lực, không mệt mỏi

Giải thích: considerably (adv) = significantly (adv): đáng kể

Các đáp án còn lại:

knowingly (adv): chủ tâm, cố ý, có dụng ý

suggestively (adv): có tính gợi ý, khơi gợi

tirelessly(adv): một cách không mệt mỏi → Đáp án A.

Question 10: The relationship between nerve growth factor and a protein is similar to the relationship between Alzheimer's and_____.

- A. forgetfulness B. a disease C. a cure D. a cancer

Dịch nghĩa: Mối quan hệ giữa chất phát triển thần kinh và protein giống với mối quan hệ giữa Alzheimer's và_____.

- A. sự lãng trí B. một căn bệnh C. sự cứu chữa D. bệnh ung thư

Giải thích: Chất phát triển thần kinh là một loại protein → Alzheimer's là một căn bệnh.

DỊCH BÀI

Bệnh Alzheimer's **huỷ hoại** khả năng gọi lại những ký ức của con người, kể cả là từ lâu hay gần như mới vài tiếng trước. Mặc dù chưa có phương pháp cứu chữa nhưng vẫn có hy vọng để chữa trị với một loại protein gọi là chất phát triển thần kinh. Loại protein này được sinh ra bởi những tế bào thần kinh nằm trong cùng một **khu vực** của não, nơi mà bệnh Alzheimer's diễn ra. Dựa vào mối quan hệ này, các nhà khoa học đến từ trường đại học Lund, Thụy Điển và trường đại học California ở San Diego đã thiết kế một cuộc thí nghiệm để kiểm tra xem **liều lượng** của chất phát triển thần kinh có thể đảo ngược lại những ký ức đã mất vì bệnh Alzheimer's không. Sử dụng một nhóm chuột với trí nhớ bị suy giảm, các nhà khoa học đã cho 1 nửa số chuột uống liều phát triển thần kinh trong khi cho nửa còn lại uống một loại protein trong máu như là liều thuốc an thần, do vậy có thể kiểm soát được cả nhóm. Sau 4 tuần thử nghiệm, những con chuột được uống thuốc phát triển thần kinh đã bình phục như những con chuột có trí nhớ bình thường.

Trong khi cuộc thí nghiệm không chỉ ra rằng chất phát triển thần kinh có thể ngăn quá trình **hư tổn** bị gây ra bởi Alzheimer's, chúng đã đưa ra một phương án tiềm năng để làm chậm quá trình **một cách đáng kể**.





Exercise 5:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

LEVEL OF VOCABULARY

Most languages have several levels of vocabulary that may be used by the same speakers. In English, at least three have been identified and described.

Standard usage includes those words and expressions understood, used, and accepted by a majority of the speakers of a language in any situation regardless of the level of formality. As such, these words and expressions are well defined and listed in standard dictionaries. Colloquialisms, on the other hand, are familiar words and idioms that are understood by almost all speakers of a language and used in informal speech or writing, but not considered acceptable for more formal situations. Almost all idiomatic expressions are colloquial language. Slang, refers to words and expressions understood by a large number of speakers but not accepted as **appropriate** formal usage by the majority. Colloquial expressions and even slang may be found in standard dictionaries but will be so identified. Both colloquial usage and slang are more common in speech than writing.

Colloquial speech often passes into standard speech. Some slang also passes into standard speech, but other slang expressions enjoy momentary popularity followed by **obscurity**. In some cases, the majority never accepts certain slang phrases but nevertheless retains **them** in their collective memories. Every generation seems to require its own set of words to describe familiar objects and events.

It has been pointed out by a number of linguists that three cultural conditions are necessary for the creation of a large body of slang expressions. First, the introduction and acceptance of new objects and situations in the society; second, a diverse population with a large number of subgroups; third, association among the subgroups and the majority population.

Finally, it is worth noting that the terms "standard", "colloquial", and "slang" exist only as abstract labels for scholars who study language. Only a tiny number of the speakers of any language will be aware that they are using colloquial or slang expressions. Most speakers of English will, during appropriate situations, select and use three types of expressions.

QUESTIONS:

Question 1: The word "**appropriate**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. old B. large C. important D. correct

Question 2: Which of the following is the main topic of the passage?

- A. Standard speech
- B. Different types of vocabulary
- C. Idiomatic phrases
- D. Dictionary usage

Question 3: The word "**obscurity**" in paragraph 3 could best be replaced by_____.

- A. tolerance
- B. influence
- C. qualification
- D. disappearance

Question 4: How is slang defined by the author?

- A. Words and phrases accepted by the majority of formal usage
- B. Words or phrases understood by the majority but not found in standard dictionaries
- C. Words or phrases understood by a large number of speakers but not accepted as formal
- D. Words or phrases that are understood by a restricted group of speakers.

Question 5: Where in the passage does the author explain where colloquial language and slang are most commonly used?

- A. lines 22-24
- B. lines 6-10
- C. lines 14-20
- D. lines 3-5

Question 6: Which of the following is true of standard usage?

- A. It is constantly changing
- B. It is limited to written language
- C. It is only understood by the upper classes
- D. It can be used in formal and informal settings.

Question 7: The word "**them**" in paragraph 3 refers to_____.

- A. slang phrases
- B. words
- C. the majority
- D. memories

Question 8: The author mentions all of the following as requirements for slang expressions to be created EXCEPT_____.

- A. new situations
- B. a number of linguists
- C. interaction among diverse groups
- D. new generation

Question 9: It can be inferred from the passage that the author_____.

- A. does not approve of either slang or colloquial speech in any situation
- B. approves of slang and colloquial speech in appropriate situation
- C. approves of colloquial speech in some situations, but not slang
- D. does not approve of colloquial usage in writing

Question 10: What does the author mean by the statement in paragraph 2: "Colloquialisms, on the other hand, are familiar words and idioms that are understood by almost all speakers of a language and used in informal speech or writing, but not considered acceptable for more formal situations."?

- A. Informal language contains colloquialisms, which are not found in more formal language.
- B. Familiar situations that are experienced by most people are called colloquialisms.
- C. Familiar words and phrases are found in both speech and writing informal setting.
- D. Most of the speakers of a language can use both formal and informal speech in their appropriate situation.

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: The word "appropriate" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. old
- B. large
- C. important
- D. correct**

Dịch nghĩa: Từ "appropriate" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A cũ
- B. to, lớn
- C. quan trọng
- D. đúng, chính xác**

Giải thích: Ta có: appropriate (adj): phù hợp, thích hợp

correct (adj): đúng đắn, phù hợp

Các từ còn lại: old (adj): già, cũ

large (adj): rộng, lớn

important (adj): quan trọng

→ Đáp án D.

Question 2: Which of the following is the main topic of the passage?

- A. Standard speech
- B. Different types of vocabulary**
- C. Idiomatic phrases
- D. Dictionary usage

Dịch nghĩa: Đây là chủ đề chính của bài văn?

- A. Lời nói chuẩn mực
- B. Các loại từ vựng khác nhau**
- C. Các cụm thành ngữ
- D. Cách sử dụng từ điển

Giải thích: Ngay ở nhan đề, tác giả đã nói lên chủ đề của toàn bài: "Levels of vocabulary" (Các cấp độ của từ vựng). Câu chủ đề của bài viết là câu mở đầu: "Most languages have several levels of vocabulary that may be used by the same speakers. In English, at least three have been identified and described." Ở các câu sau, tác giả tập trung phân tích 3 loại từ vựng là: "Standard usage", "colloquialism" và "slang".

Question 3: The word "obscurity" in paragraph 3 could best be replaced by_____.

- A. tolerance
- B. influence
- C. qualification
- D. disappearance**

Dịch nghĩa: Từ "obscurity" ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với,_____.

- A. Sự khoan dung, kiên nhẫn
- B. Sự ảnh hưởng
- C. Trình độ, bằng cấp
- D. Sự biến mất**

Giải thích: obscurity (n): sự tối tăm, mờ mịt/sự tối nghĩa

→ gần nghĩa nhất với disappearance (n): sự biến mất

Các từ còn lại: tolerance (n): sự chịu đựng
influence (n): sức ảnh hưởng
qualification (n): chất lượng/trình độ, bằng cấp
→ Đáp án D.

Question 4: How is "slang" defined by the author?

- A. Words and phrases accepted by the majority of formal usage.
- B. Words or phrases understood by the majority but not found in standard dictionaries.
- C. Words or phrases that are understood by a restricted group of speakers.
- D. Words or phrases understood by a large number of speakers but not accepted as formal**

Dịch nghĩa: Từ "slang" được tác giả định nghĩa như thế nào?

- A. Những từ và cụm từ được đại đa số mọi người chấp nhận trong cách sử dụng trang trọng.
- B. Những từ và cụm từ được đa số mọi người hiểu nhưng không có trong từ điển chuẩn mực.
- C. Những từ và cụm từ được sử dụng chỉ bởi một nhóm người giới hạn.
- D. Những từ và cụm từ được nhiều người hiểu nhưng không được chấp nhận trong lối nói lịch sự.**

Giải thích: "Slang, refers to words and expressions understood by a large number of speakers but not accepted as appropriate formal usage by the majority" (Từ lóng, là những từ và thành ngữ được đại đa số mọi người hiểu, nhưng lại không được đa số chấp nhận là cách sử dụng phù hợp trong trường hợp lịch sự.) → Đáp án D.

Question 5: Where in the passage does the author explain where colloquial language and slang are most commonly used?

- A. lines 23-24**
- B. lines 6-10
- C. lines 14-20
- D. lines 3-5

Dịch nghĩa: Ở vị trí nào trong bài văn tác giả giải thích về hoàn cảnh mà ngôn ngữ thông tục và từ lóng thường được sử dụng?

- A. dòng 23-24**
- B. dòng 6-10
- C. dòng 14-20
- D. dòng 3-5

Giải thích: Dòng 14-20: "Both colloquial usage and slang are more common in speech than writing." (Cả lối nói thông tục và tiếng lóng phổ biến hơn trong lời nói hơn là bài viết).

→ Đáp án A.

Question 6: Which of the following is true of standard usage?

- A. It is constantly changing.
- B. It is limited to written language.
- C. It is only understood by the upper classes.
- D. It can be used in formal and informal settings.**

Dịch nghĩa: Câu nào sau đây là đúng về cách sử dụng từ vựng chuẩn mực?

- A. Nó hay thay đổi
- B. Nó bị giới hạn chỉ ở ngôn ngữ viết
- C. Nó chỉ được tầng lớp thượng lưu hiểu
- D. Nó có thể được sử dụng theo cách trang trọng hay thân mật.**

Giải thích: "Standard usage includes those words and expressions understood, used, and accepted by a majority of the speakers of a language in any situation regardless of the level of formality." (Cách dùng từ

chuẩn mực bao gồm các từ và sự truyền đạt được đa số người nói của một ngôn ngữ hiểu, sử dụng, và chấp nhận trong mọi hoàn cảnh cho dù ở bất cứ mức độ lịch sự nào.)

→ Như vậy, "standard usage" có thể được sử dụng ở bất cứ mức độ lịch sự nào, tức là cả ở trang trọng lẫn thân mật. → Đáp án D.

Các đáp án khác sai vì:

+ Câu A: trong bài không có thông tin đề cập đến.

+ Câu B: "standard usage" được sử dụng trong mọi hoàn cảnh → nó có thể sử dụng trong cả văn nói và viết chứ không chỉ giới hạn ở ngôn ngữ viết.

+ Câu C: "Standard usage" được hầu hết những người nói ngôn ngữ hiểu và sử dụng, không chỉ riêng ở tầng lớp thượng lưu.

Question 7: The word "them" in paragraph 3 refers to _____.

A. slang phrases B. words C. the majority D. memories

Dịch nghĩa: Từ "them" ở đoạn 3 nói đến _____.

A. những cụm từ lóng B. từ ngữ C. đại đa số D. trí nhớ

Giải thích: "In some cases, the majority never accepts certain slang phrases but nevertheless retains them in their collective memories." (Trong một số trường hợp, phần lớn mọi người không bao giờ chấp nhận những tiếng lóng nhất định nhưng vẫn lưu giữ chúng trong trí óc.) → "them" thay thế cho "slang phrases" → Đáp án A.

Question 8: The author mentions all of the following as requirements for slang expressions to be created EXCEPT _____.

A. new situations B. a number of linguists

C. interaction among diverse groups D. new generation

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập đến tất cả những nhân tố sau đây là những yêu cầu để tạo ra cách diễn đạt bằng từ lóng NGOẠI TRỪ _____.

A. những hoàn cảnh mới

B. các nhà ngôn ngữ học

C. sự tương tác giữa những nhóm người khác nhau

D. thế hệ mới

Giải thích: Đọc đoạn văn thứ 4, chúng ta thấy các nhà ngôn ngữ học chỉ đóng vai trò chỉ ra các nhân tố để tạo ra "slang expressions" chứ không góp phần tạo ra chúng → câu B sai.

Có 3 nhân tố được yêu cầu đó là: "new objects and situations" (những đối tượng và hoàn cảnh mới)

→ câu A, D; a large number of subgroups; association among the subgroups and the majority population, (nhiều nhóm nhỏ và sự hợp tác giữa các nhóm và đại đa số dân số) câu C. → Đáp án B.

Question 9: It can be inferred from the passage that the author _____.

A. does not approve of either slang or colloquial speech in any situation

B. approves of slang and colloquial speech in appropriate situations

C. approves of colloquial speech in some situations, but not slang

D. does not approve of colloquial usage in writing

Dịch nghĩa: Có thể suy ra từ bài văn là tác giả:

A. không tán thành sử dụng cả từ lóng và lối nói thông tục trong bất cứ hoàn cảnh nào.

B. tán thành việc sử dụng từ lóng và lối nói thông tục trong những tình huống phù hợp.

C. tán thành lối nói thông tục trong một số trường hợp, nhưng không tán thành từ lóng.

D. không ủng hộ việc sử dụng từ thông tục trong văn viết.

Giải thích: Trong bài văn, tác giả đã đề cập đến việc sử dụng của tiếng lóng và từ thông tục thường được dùng trong các tình huống thân mật và không được chấp nhận trong hoàn cảnh trang trọng. → cần phải sử dụng từ lóng và thông tục đúng hoàn cảnh → Đáp án B.

Question 10: What does the author mean by the statement in lines 11-16: "Colloquialisms, on the other hand, are familiar words and idioms that are understood by almost all speakers of a language and used in informal speech or writing, but not considered acceptable for more formal situations."?

A. Informal language contains colloquialisms, which are not found in more formal language.

B. Familiar situations that are experienced by most people are called colloquialisms.

C. Familiar words and phrases are found in both speech and writing in formal settings.

D. Most of the speakers of a language can use both formal and informal speech in their appropriate situations.

Dịch nghĩa: Tác giả có ý gì trong câu ở dòng 11-16: "Mặt khác, lối nói thông tục, là những từ quen thuộc và thành ngữ được hiểu bởi hầu như tất cả những người nói của một ngôn ngữ và được sử dụng trong lời nói, bài viết mang tính chất thân mật, chứ không được chấp nhận trong các tình huống trang trọng hơn."

A. Ngôn ngữ thân mật gồm có lối nói thông tục mà không được thấy ở những ngôn ngữ trang trọng hơn.

B. Những tình huống quen thuộc mà hầu hết mọi người đã trải qua được gọi là lối nói thông tục.

C. Những từ và cụm từ được thấy ở cả lời nói và bài viết trang trọng.

D. Hầu hết những người nói của một ngôn ngữ có thể sử dụng cả lời nói thân mật hay trang trọng ở những tình huống phù hợp.

Giải thích: Các đáp án còn lại: + Câu B: "colloquialisms" là lối nói thông tục, không phải "situation" (tình huống). → sai.

+ Câu C: "colloquialisms" chỉ được chấp nhận trong "informal situations" (những tình huống trang trọng). sai.

+ Câu D: sai nghĩa.

→ Đáp án A.

DỊCH BÀI

Các cấp độ của từ vựng

Hầu hết các ngôn ngữ đều có vài cấp độ từ vựng có thể được sử dụng bởi cùng người nói. Trong tiếng Anh, có ít nhất là ba cấp độ đã được xác định và mô tả. Cách sử dụng chuẩn mực bao gồm các từ và thành ngữ được đa số người nói của một ngôn ngữ hiểu, sử dụng, và chấp nhận trong mọi hoàn cảnh cho dù ở bất cứ mức độ lịch sự nào. Như vậy, những từ và cụm từ này được định nghĩa rõ ràng và được liệt kê

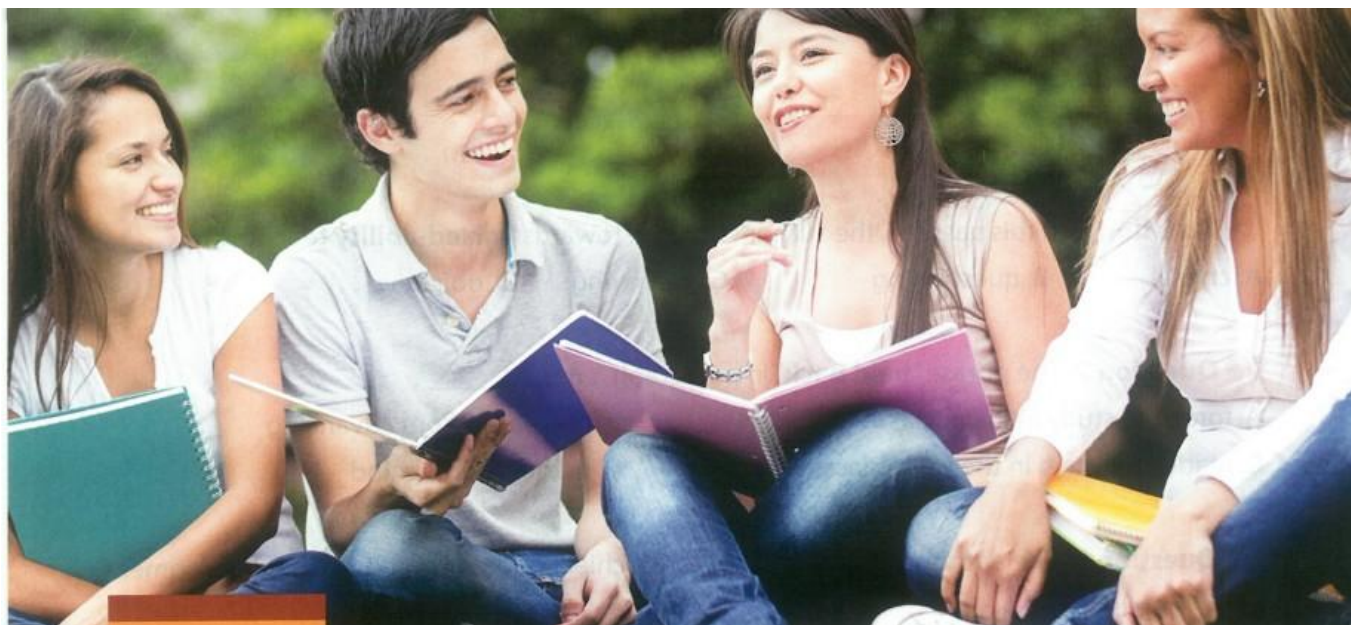
trong những cuốn từ điển chuẩn mực. Lối nói thông tục, mặt khác, là những từ và thành ngữ quen thuộc được hiểu bởi hầu hết tất cả những người nói của một ngôn ngữ và được sử dụng trong lời nói, bài viết mang tính chất thân mật, chứ không được chấp nhận trong các tình huống trang trọng. Hầu như tất cả các thành ngữ (idioms) là ngôn ngữ thông tục. Từ lóng, là những từ và thành ngữ được đại đa số mọi người hiểu, nhưng lại không được đa số chấp nhận là cách sử dụng **phù hợp** trong trường hợp lịch sự. Lối nói thông tục và thậm chí cả tiếng lóng có thể được thấy trong từ điển tiêu chuẩn nhưng cũng sẽ được định nghĩa như thế. Cả lối nói thông tục và tiếng lóng phổ biến hơn trong văn nói hơn là bài viết.

Ngôn ngữ thông tục thường được chuyển vào bài nói chuẩn mực. Một số tiếng lóng cũng được dùng trong bài nói chuẩn mực, nhưng những từ lóng khác thường ít phổ biến vì sự **tối nghĩa**. Trong một số trường hợp, phần lớn mọi người không bao giờ chấp nhận những tiếng lóng nhất định nhưng vẫn lưu giữ **chúng** trong trí óc. Mỗi thế hệ dường như đòi hỏi những bộ từ riêng để mô tả các đồ vật và sự kiện quen thuộc.

Nhiều nhà ngôn ngữ học đã chỉ ra ba điều kiện văn hóa là cần thiết cho việc tạo ra bản thể của từ lóng. Đầu tiên, việc áp dụng và chấp nhận của các đối tượng và hoàn cảnh mới trong xã hội; thứ hai, một cơ cấu dân số đa dạng với nhiều nhóm; thứ ba, sự kết hợp giữa các nhóm nhỏ và đại đa số dân chúng.

Cuối cùng, cũng cần lưu ý rằng các thuật ngữ "tiêu chuẩn", "thông tục", và "tiếng lóng" chỉ là những phân loại mang tính trừu tượng đối với các học giả nghiên cứu về ngôn ngữ. Chỉ có một số lượng nhỏ những người nói sẽ biết được rằng họ đang sử dụng từ thông tục hay từ lóng. Trong những tình huống thích hợp, hầu hết những người nói tiếng Anh sẽ lựa chọn và sử dụng cả ba cách truyền đạt.





Exercise 6:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

We find that bright children are rarely **held back by mixed- ability teaching**. On the contrary, both their knowledge and experience are enriched. We feel that there are many disadvantages in streaming pupils. It does not take into account the fact that children develop at different rates. It can have a bad effect on both the bright and the not-so-bright child. After all, it can be quite discouraging to be at the bottom of the top grade!

Besides, it is rather unreal to grade people just according to their intellectual ability. This is only one aspect of their total personality. We are concerned to develop the abilities of all our pupils to the full, not just their academic ability. We also value personal qualities and social skills, and we find that mixed-ability teaching contributes to all these aspects of learning.

In our classrooms, we work in various ways. The pupils often work in groups; this gives them the opportunity to learn to co-operate, to share, and to develop leadership skills. They also learn how to cope with personal problems as well as learning how to think, to make decisions, to analyze and evaluate, and to communicate effectively. The pupils learn from each other as well as from the teachers.

Sometimes the pupils work in pairs; sometimes they work on individual tasks and assignments; and they can do this at their own speed. They also have some formal class teaching when this is appropriate. We encourage our pupils to use the library, and we teach them the skills they need in order to do this effectively. An advanced pupil can do advanced work; it does not matter what age the child is. We expect our pupils to do their best, not their least, and we give them every encouragement to attain this goal.

QUESTIONS:

Question 1: In this passage, the author's attitude towards "**mixed-ability teaching**" is_____.

- A. critical B. questioning C. approving D. objective

Question 2: The phrase "**held back**" in paragraph 1 means_____.

-
A. forced to study in lower classes	B. prevented from advancing
C. made to remain in the same classes	D. made to lag behind

Question 3: The author argues that a teacher's chief concern should be the development of the pupils' _____.

A. learning ability and communicative skills	B. intellectual abilities
C. personal and social skills	D. total personality

Question 4: Which of the following is NOT mentioned in the passage?

- A. Pupils also learn how to participate in teaching activities.
- B. Group work gives pupils to opportunity to learn to work together with others.
- C. Group work provides the pupils with the opportunity to learn to be capable organizers.
- D. Pupils also learn to develop their reasoning ability.

Question 5: The author's purpose of writing this passage is to_____.

- A. Recommend pair work and group work classroom activities
- B. Emphasize the importance of appropriate formal classroom teaching
- C. Offer advice on the proper use of the school library
- D. Argue for teaching bright and not-so-bright pupils in the same class.

Question 6: According to the passage, which of the following is NOT true?

- A. It's not good for a bright child to find out that he performs worst in a mixed-ability class.
- B. Development of pupils as individuals is not the aim of group work.
- C. Pupils cannot develop in the best way if they are streamed into classes different intellectual abilities
- D. There is no fixed method in teaching pupils to develop themselves to the full.

Question 7: According to the passage, which of the following is an advantage of mixed- ability teaching?

- A. Formal class teaching is the important way to give the pupils essential skills such as those to be used in the library.
- B. Pupils can be hindered from an all-around development.
- C. Pupils as individuals always have the opportunities to work on their own.
- D. A pupil can be at the bottom of a class.

Question 8: Which of he following statements can best summarize the main idea of the passage?

- A. Children, in general develop at different rates.
- B. Bright children do benefit from mixed-class teaching.
- C. The aim of education is to find out how to teach the bright and notso-bright pupils.
- D. Various ways of teaching should be encouraged in class.

Question 9: According to the passage, "streaming pupils" _____.

- A. is the act of putting pupils into classes according to their academic abilities.
- B. aims at enriching both their knowledge and experience.
- C. is quite discouraging.
- D. will help the pupils learn best.

Question 10: According to the author, mixed-ability teaching is more preferable because _____.

- A. formal class teaching is appropriate
- B. it aims at developing the children's total personality
- C. children can learn to work with each other to solve personal problems
- D. it doesn't have disadvantages as in streaming pupils

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: In the passage, the author's attitude towards "mixed-ability teaching" is _____.

- A. critical
- B. questioning
- C. approving
- D. objective

Dịch nghĩa: Trong bài văn, thái độ của tác giả về "việc giảng dạy đa kỹ năng" là _____.

- A. chỉ trích
- B. hoài nghi
- C. ủng hộ
- D. phản đối

Giải thích: + "We find that bright children are rarely held back by mixed-ability teaching. On the contrary, both their knowledge and experience are enriched. (Chúng ta thấy rằng những đứa trẻ thông minh hiếm khi bị kìm hãm bởi sự giảng dạy lớp học nhiều trình độ. Mà trái lại, cả kiến thức và kinh nghiệm của chúng đều trở nên phong phú.)

+ (... and we find that mixed-ability teaching contributes to all these aspects of learning.) ... và chúng tôi thấy rằng việc dạy đa kỹ năng có thể giúp ích cho mọi khía cạnh của việc học tập.

→ Tác giả đưa giả lợi ích của "mixed-ability teaching" là "enrich both knowledge and experience" và "contribute to all these aspects of learning".

→ Quan điểm ủng hộ. → Đáp án C.

Question 2: The words "held back" in the first paragraph means_.

- A. forced to study in lower classes
- B. prevented from advancing
- C. made to remain in the same classes
- D. made to lag behind in study

Dịch nghĩa: Cụm từ "held back" ở đoạn văn thứ nhất có nghĩa là _____

- A. bị ép học ở lớp thấp hơn
- B. bị cản trở sự tiến bộ
- C. bị bắt ở lại cùng một lớp
- D. bị khiến cho chậm trễ trong việc học tập

Giải thích: (to) hold sbd/sth back = (to) prevent sbd/ sth from advancing: cản trở ai/cái gì tiến bộ → Đáp án B.

Question 3: The author argues that a teacher's chief concern should be the development of the pupils' _____.

- A. learning ability and communicative skills
- B. intellectual abilities
- C. personal and social skills
- D. total personality



Dịch nghĩa: Tác giả bàn luận rằng mối quan tâm chủ yếu của giáo viên nên là sự phát triển về cho học sinh.

A. khả năng học tập và kỹ năng giao tiếp

B. năng lực trí tuệ

C. kỹ năng cá nhân và xã hội

D. toàn bộ nhân cách

Giải thích: "Besides, it is... This is only one aspect of their total personality. We are concerned to develop the abilities of all our pupils to the full, not just their academic ability." Bên cạnh đó, ... Đây chỉ là một khía cạnh trong toàn bộ nhân cách con người. (Chúng tôi chú trọng phát triển đầy đủ khả năng của tất cả các học sinh, chứ không chỉ là khả năng học vấn.)→ Đáp án D.

Question 4: Which of the following is NOT mentioned in the passage?

A. Pupils also learn how to participate in teaching activities.

B. Group work gives pupils the opportunity to learn to work together with others.

C. Group work provides the pupils with the opportunity to learn to be capable organizers.

D. Pupils also learn to develop their reasoning ability.

Dịch nghĩa: Câu nào sau đây KHÔNG được nhắc đến trong bài?

A. Học sinh cũng học cách tham gia vào các hoạt động giảng dạy.

B. Làm việc theo nhóm cho học sinh cơ hội học các làm việc với người khác.

C. Làm việc theo nhóm cho học sinh cơ hội học tập để trở thành nhà tổ chức có năng lực.

D. Học sinh cũng học cách phát triển kỹ năng lý luận.

Giải thích: Câu A không được tác giả nhắc đến trong bài.

Dẫn chứng cho các đáp án còn lại: "The pupils often work in groups: this gives them the opportunity to (B) learn to cooperate, to share, and (C) to develop leadership skills. They also learn how to cope with personal problems as well as (D) learning how to think, to make decisions, to analyze and evaluate, and to communicate effectively." (Các em học sinh thường làm việc theo nhóm: điều này sẽ tạo cho các em cơ hội (B) học cách hợp tác, sẻ chia, và (C) phát triển kỹ năng lãnh đạo. Các em cũng học được cách đối phó với các vấn đề cá nhân cũng như (D) học cách suy nghĩ, để đưa ra quyết định, phân tích, đánh giá, và giao tiếp hiệu quả.)

Question 5: The author's purpose of writing this passage is to_____.

A. recommend pair work and group work classroom activities

B. emphasize the importance of appropriate formal classroom teaching

C. offer advice on the proper use of the school library

D. argue for teaching bright and not-so-bright pupils in the same class

Dịch nghĩa: Mục đích của tác giả khi viết bài văn này là_____.

A. đề xuất hoạt động làm việc theo cặp hay nhóm trong lớp

B. nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp dạy học trong lớp phù hợp

C. đưa ra những lời khuyên về cách sử dụng thư viện hợp lí

D. bàn luận về việc giảng dạy những học sinh thông minh và kém thông minh trong cùng một lớp.

Giải thích: + Đoạn văn thứ nhất đã tóm tắt toàn bộ nội dung đề bài. Tác giả nói đến lợi ích của "mixed-ability teaching" (việc xếp các học sinh thông minh và kém thông minh ở cùng một lớp) như "enrich both their knowledge and experience" (làm giàu kiến thức và kinh nghiệm), và nhược điểm của "streaming pupils" (phân loại học sinh) là "have a bad effect" (có ảnh hưởng xấu), "can be quite discouraging to be at the bottom of the top grade" (gây chán nản cho những học sinh đứng ở cuối top học sinh giỏi.)

+ Các đoạn văn tiếp theo nói rõ hơn các hoạt động của lớp học áp dụng "mix-ability teaching" và lợi ích của chúng. → thái độ ủng hộ việc xếp học sinh thông minh và kém thông minh cùng một lớp. → Đáp án D.

Question 6: According to the passage, which of the following is NOT TRUE?

A. It's not good for a bright child to find out that he performs worst in a mixed-ability class.

B. Development of pupils as individuals is not the aim of group work.

C. Pupils cannot develop in the best way if they are streamed into classes of different intellectual abilities.

D. There is no fixed method in teaching pupils to develop themselves to the full.

Dịch nghĩa: Theo bài văn, câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?

A. Thật là không tốt khi một đứa trẻ thông minh thấy rằng nó thể hiện tệ nhất trong một lớp có những học sinh với khả năng khác nhau.

B. Sự phát triển của cá nhân học sinh không phải là mục đích của làm việc theo nhóm.

C. Học sinh không thể phát triển một cách tốt nhất nếu chúng được xếp vào lớp có những học sinh có khả năng khác nhau.

D. Không có một phương pháp cố định nào để dạy học sinh phát triển toàn diện.

Giải thích: Câu C không phù hợp với nội dung trong bài, khi tác giả đang ủng hộ "mix-ability classes" để phát triển toàn bộ nhân cách của học sinh: "... On the contrary, both their knowledge and experience are enriched." An advanced pupil can do advanced work; it does not matter what age the child is. We expect our pupils to do their best, not their least, and we give them every encouragement to attain this goal."

Các đáp án còn lại đúng vì:

+ Câu A: "..., it can be quite discouraging to be at the bottom of the top grade!" (nó có thể gây chán nản khi đứng cuối cùng trong top điểm của lớp!)

+ Câu B: Theo đoạn văn thứ 3, mục đích của làm việc theo nhóm không chỉ là phát triển ở từng cá nhân mà còn "learn to co-operate, to share, and to develop leadership skills" "...how to cope with personal problems as well as learning how to think, to make decisions, to analyze and evaluate, and to communicate effectively", "learn from each other as well as from the teacher" (học cách hợp tác, sẻ chia,

kỹ năng lãnh đạo, giải quyết các vấn đề cá nhân, suy nghĩ, quyết định, phân tích đánh giá; học lẫn nhau và từ thầy cô."

+ Câu D: Tác giả đã đưa ra một số cách để dạy học sinh phát triển toàn diện như "group work", "using the library effectively", "working in pairs", "working on individual tasks"...

Question 7: According to the passage, which of the following is an advantage of mixed- ability teaching?

A. Formal class teaching is the important way to give the pupils essential skills such as those to be used in the library.

B. Pupils can be hindered from an all-round development.

C. **Pupils as individuals always have the opportunities to work on their own.**

D. A pupil can be at the bottom of a class.

Dịch nghĩa: Theo bài văn, đâu là lợi ích của "mixed-ability teaching"?

A. Việc dạy học trong lớp học chuẩn mực là phương pháp quan trọng để cho học sinh những kỹ năng cần thiết ví dụ như những kỹ năng được sử dụng trong thư viện.

B. Học sinh có thể bị cản trở phát triển toàn diện.

C. **Cá nhân học sinh luôn có cơ hội để làm việc độc lập.**

D. Một học sinh có thể đứng cuối lớp.

Giải thích: Với dẫn chứng "... they work on individual tasks and assignments, and they can do this at their own speed." "... giải quyết các nhiệm vụ cá nhân hay bài tập, và các em có thể làm ở tốc độ của riêng mình."

Question 8: Which of the following statements can best summaries the main idea of the passage?

A. Children, in general, develop at different rates.

B. Bright children do benefit from mixed-class teaching.

C. The aim of education is to find out how to teach the bright and not-so-bright pupils.

D. **Various ways of teaching should be encouraged in class.**

Dịch nghĩa: Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất ý chính của toàn bài?

A. Nói chung, trẻ em phát triển ở những mức độ khác nhau.

B. Những trẻ em thông minh có thể có được nhiều lợi ích từ những lớp học có nhiều loại học sinh.

C. Mục đích chính của giáo dục là tìm ra phương pháp dạy học cho những học sinh thông minh và kém thông minh.

D. **Những phương pháp dạy học khác nhau nên được khuyến khích trong lớp học.**

Giải thích: Tác giả bàn luận về "mixed-ability learning" và đưa ra nhiều phương pháp giảng dạy trong lớp học như "group work", "using the library effectively", "working in pairs", "working on individual tasks"... →Đáp án D.



Question 9: According to the passage, "streaming pupils"_____.

A. **is the act of putting pupils into classes according to their academic abilities**

B. aims at enriching both their knowledge and experience

C. is quite discouraging

D. will help the pupils learn best

Dịch nghĩa: Theo bài văn, "streaming pupils" _.

A. là hoạt động xếp học sinh vào các lớp dựa theo năng lực học vấn

B. có mục đích là làm giàu thêm cả về kiến thức và kinh nghiệm của học sinh

C. làm chán nản

D. sẽ giúp cho học sinh học tập một cách tốt nhất

Giải thích: (to) stream: xếp lớp, phân nhóm (học sinh) theo năng lực → Đáp án A.

Question 10: According to the author, **mixed-ability teaching** is more preferable because _____.

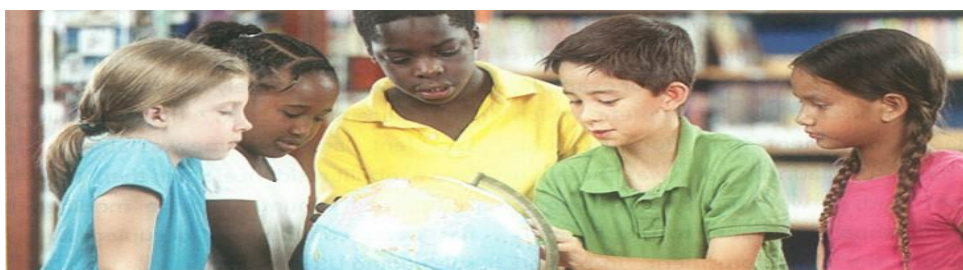
DỊCH BÀI

Chúng tôi thấy rằng những đứa trẻ thông minh hiếm khi bị **kìm hãm** bởi việc **giảng dạy lớp có nhiều học sinh** với khả năng khác nhau. Mà trái lại, cả kiến thức và kinh nghiệm của chúng đều trở nên phong phú. Chúng tôi cảm thấy rằng có rất nhiều nhược điểm trong việc **phân loại học sinh**. Nó không xét đến thực tế là trẻ em phát triển ở các mức độ khác nhau. Nó có thể ảnh hưởng xấu đến cả những đứa trẻ thông minh và những đứa không thông minh cho lắm. Cuối cùng thì, nó có thể gây chán nản khi đứng cuối cùng trong top điểm cao của lớp!

Bên cạnh đó, thật là không thực tế khi phân loại con người chỉ dựa vào năng lực trí tuệ của họ. Đây chỉ là một khía cạnh trong toàn bộ nhân cách con người. Chúng tôi chú trọng phát triển đầy đủ khả năng của tất cả các học sinh, chứ không chỉ là khả năng học vấn. Chúng tôi cũng đánh giá cao những phẩm chất cá nhân và kỹ năng xã hội, và chúng tôi thấy rằng việc dạy lớp có những học sinh với nhiều khả năng khác nhau có thể giúp ích cho mọi khía cạnh của việc học tập.

Trong lớp học, chúng tôi làm việc theo nhiều cách khác nhau. Các em học sinh thường làm việc theo nhóm: điều này sẽ tạo cho các em cơ hội học cách hợp tác, sẻ chia, và phát triển kỹ năng lãnh đạo. Các em cũng học được cách đối phó với các vấn đề cá nhân cũng như học cách suy nghĩ, để đưa ra quyết định, phân tích, đánh giá, và giao tiếp hiệu quả. Các em học sinh có thể học hỏi lẫn nhau cũng như từ các thầy cô.

Đôi khi học sinh có thể làm việc theo cặp; thỉnh thoảng giải quyết các nhiệm vụ cá nhân hay bài tập, và các em có thể làm ở tốc độ của riêng mình. Các em học sinh cũng có một số bài giảng chuẩn mẫu khi thích hợp. Chúng tôi khuyến khích các em học sinh của mình sử dụng thư viện, và chúng tôi dạy cho các em những kỹ năng cần thiết để sử dụng thư viện một cách hiệu quả. Một học sinh khá giỏi có thể làm các nhiệm vụ khó khăn, cho dù bao nhiêu tuổi. Chúng tôi hy vọng các em cố gắng hết mình, chứ không phải chỉ ở mức tối thiểu và chúng tôi luôn khuyến khích chúng đạt được mục tiêu.





Exercise 7:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

The White House, the official home of the United State President, was not built in time for George Washington to live in it. It was begun in 1792 and was ready for its **inhabitants**, President and Mrs. John Adams, who moved in on November 1, 1800. When the Adams moved in, the White House was not yet complete, and the Adams suffered many inconveniences; for example, the main **staircase** was incomplete, which hindered movement from floor to floor, and the future laundry yard was merely a pool of mud, so wet laundry was hung in the unfinished East Room to dry. Thomas Jefferson, the third president, improved the comfort of the White House in many respects and added new architectural features such as the terraces on the east and west ends.

When the British **forces** burned the White House on August 24, 1818, President Madison was forced to leave. All that remained after the fire was the exterior walls, the interior was completely destroyed. It was not until December of 1817 that the following president, James Monroe was able to move into a rebuilt residence. Since then, the White House has continued to be modified but has been continuously occupied by each succeeding US president.

QUESTIONS:

Question 1: Which of the following would be the most appropriate title of this text?

- A. George Washington's life in the White House
- B. The early History of the White House
- C. The burning of the White House
- D. Presidential Policies of Early US President

Question 2: Why did George Washington not live in the White House?

- A. It had been burned by the British
- B. He did not like the architectural features.
- C. He did not want to suffer the inconveniences that the Adams had suffered.
- D. Construction had not yet been completed

Question 3: The word "**inhabitants**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

A. modifications

B. moves

C. celebrations

D. residents

Question 4: It can be inferred from the passage that John Adams was_____.

A. the first president of the United States

B. the second president of the United States

C. the third president of the United States

D. the fourth president of the United States

Question 5: What part of the White House was not yet completed when the Adams moved in?

A. main staircase

B. laundry yard

C. pool

D. A and B

Question 6: The author most likely discusses the "**staircase**" in paragraph 1 in order to_____.

A. show the elegance of the new White House

B. explain the architectural features added by Jefferson

C. provide an example of an inconvenience in the White House.

D. demonstrate what had to be rebuilt after the fire.

Question 7: The word "**forces**" in paragraph 2 could best be replaced by_____.

A. military

B. effort

C. power

D. energy

Question 8: According to the passage, which of the following best describes Thomas Jefferson's tenure in the White House?

A. He worked to improve the appearance and convenience of the White House

B. He had to flee the White House because of the war with the British

C. He removed the terraces that had been added by Adams

D. He was accepting of the many inconveniences.

Question 9: According to the passage, when James Monroe came to the White House, it had been_____.

A. repressed

B. reconstructed

C. relocated

D. reserved

Question 10: The paragraph following the passage likely discusses_____.

A. the detail of the destruction of the White House by the British

B. James Monroe's politics as president

C. modifications by presidents who followed

D. other presidents who were unable to occupy the White House

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: Which of the following would be the most appropriate title for this text?

A. George Washington's life in the White House.

B. The Early History of the White House.

C. The burning of the White House.

D. Presidential Policies of Early U.S. Presidents.

Dịch nghĩa: *Đâu là tựa đề phù hợp nhất cho bài văn này?*

A. Cuộc sống của George Washington trong Nhà Trắng

B. Lịch sử thời kỳ đầu của Nhà Trắng.

C. Vụ hoả hoạn ở Nhà Trắng.

D. Những chính sách của những Tổng thống đầu tiên của nước Mỹ.

Tác giả đã kể về thời gian Nhà Trắng đón những cư dân đầu tiên vào ở là vào năm 1792, những sự bất tiện do chưa hoàn thành, những lần tu sửa và vụ hoả hoạn đã thiêu rụi Nhà Trắng năm 1814... Tất cả đều được sắp xếp theo thời gian lịch sử. → Đáp án B.

Question 2: Why did George Washington not live in the White House?

A. It had been burned by the British.

B. He did not like the architectural features.

C. He did not want to suffer the inconveniences that the Adamses had suffered.

D. Construction had not yet been completed.

Dịch nghĩa: *Tại sao George Washington không sống ở Nhà Trắng?*

A. Nó bị thiêu rụi bởi người Anh.

B. Ông không thích kiểu kiến trúc.

C. Ông không muốn chịu những bất tiện mà Adamses đã phải chịu.

D. Việc xây dựng chưa hoàn tất.

Giải thích: Qua dẫn chứng "The White House,...was not built in time for George Washington to live in it."

(Nhà Trắng,..., không kịp xây xong để George Washington sống ở đó.)

→ Đáp án D.

Question 3: The word "**inhabitants**" in Paragraph 1 is closest meaning to:

A. modifications

B. moves

C. celebrations

D. residents

Dịch nghĩa: *Từ "inhabitants" ở dòng 2 gần nghĩa nhất với:*

A. Sự thay đổi

B. Sự di chuyển

C. Lễ kỷ niệm

D. Các cư dân

Giải thích: Ta có: inhabitant = resident (n): cư dân, người ở

Các đáp án còn lại: modification (n): sự tu sửa, sự sửa đổi

move (n): sự di chuyển

celebration (n): lễ kỷ niệm

→ Đáp án D.

Question 4: It can be inferred from the passage that John Adams was_____.

A. the first president of the United States.

B. the second president of the United States.

C. the third president of the United States.

D. the fourth president of the United States.

Dịch nghĩa: *Có thể suy ra John Adams là_____.*

A. Tổng thống đầu tiên của nước Mỹ.

B. Tổng thống thứ hai của nước Mỹ.

C. Tổng thống thứ ba của nước Mỹ.

D. Tổng thống thứ tư của nước Mỹ.

Giải thích: George Washington (the first president), Thomas Jefferson (the third president) → John Adams (the second president) → Đáp án B.

Question 5: What of the White House was not yet completed when the Adams moved in?

A. main staircase

B. laundry yard

C. pool

D. A and B

Dịch nghĩa: Phần nào của Nhà Trắng chưa được hoàn thiện khi nhà Adams chuyển đến?

A. cầu thang chính

B. sân giặt

C. bể bơi

D. Cả A và B

Giải thích: Dẫn chứng "When the Adams moved in, the White House was not yet complete,... ; for example, the main staircase was incomplete, ..., and the future laundry yard was merely a pool of mud,..."(Khi nhà Adams chuyển vào, Nhà Trắng vẫn chưa hoàn thành,...; ví dụ như, cầu thang chính chưa hoàn thành,... và sân giặt lúc bấy giờ vẫn chỉ là một vũng bùn,...) Đáp án D.



Question 6: The author most likely discusses the "staircase" in paragraph 1 in order to_____.

A. show the elegance of the new White House.

B. explain the architectural features added by Jefferson.

C. provide an example of an inconvenience in the White House.

D. demonstrate what had to be rebuilt after the fire.

Dịch nghĩa: Tác giả nhắc đến "staircase" ở đoạn 1 để_____.

A. chỉ ra sự thanh nhã của Nhà Trắng mới xây.

B. giải thích những công trình kiến trúc được Jefferson xây thêm.

C. đưa ví dụ về một điều bất tiện trong Nhà Trắng.

D. chỉ ra những gì phải được xây lại sau trận hỏa hoạn.

Giải thích: Qua dẫn chứng"... the Adams suffered many inconveniences; for example, the main staircase was incomplete, which hindered movement from floor to floor,...) (...họ phải chịu nhiều điều bất tiện; ví dụ như, cầu thang chính chưa hoàn thành, gây khó khăn cho việc đi lại từ tầng này đến tầng khác,...).

→ Đáp án C.

Question 7: The word "forces" in paragraph 2 could best be replaced by _____.

A. military

B. effort

C. power

D. energy

Dịch nghĩa: Từ "forces" ở đoạn 2 có thể được thay thế bởi _____.

- A. Quân đội B. Nỗ lực C. Sức mạnh D. Năng lượng

Giải thích: Ta có: forces - military (n): lực lượng quân đội

Các đáp án còn lại: effort (n): cố gắng, nỗ lực

power (n): sức mạnh

energy (n): năng lượng

Question 8: According to the passage, which of the following best describes Thomas Jefferson's tenure in the White House?

A. He worked to improve the appearance and convenience of the White House.

B. He had to flee the White House because of the war with the British.

C. He removed the terraces that had been added by Adams.

D. He was accepting of the many inconveniences.

Dịch nghĩa: Theo bài văn, câu nào sau đây mô tả đúng nhất về nhiệm kỳ của Thomas Jefferson ở Nhà Trắng?

A. Ông làm việc để cải thiện diện mạo và sự bất tiện của Nhà Trắng.

B. Ông phải ra khỏi Nhà Trắng vì trận chiến với quân Anh.

C. Ông đã bỏ những dãy nhà mà được Adams xây thêm.

D. Ông chấp nhận nhiều sự bất tiện.

Giải thích: Qua dẫn chứng "Thomas Jefferson, the third president, improved the comfort of the White House in many respects and added new architectural features such as the terraces on the east and west ends." (Thomas Jefferson, tổng thống thứ ba, đã cải thiện nhiều tiện nghi trong Nhà Trắng và thêm những công trình kiến trúc mới như những dãy nhà nằm ở đầu phía đông và phía tây), → Đáp án A.

Question 9: According to the passage, when James Monroe came to the White House, it had been_.

A. repressed

B. reconstructed

C. relocated

D. reserved

Dịch nghĩa: Theo bài văn, khi James Monroe đến Nhà Trắng, nó đã _____.

A. bị dẹp bỏ

B. được xây dựng lại

C. bị rời ra nơi khác

D. được bảo tồn

Giải thích: Qua dẫn chứng "... James Monroe, was able to move into a rebuilt residence." (... James Monroe, mới có thể chuyển vào căn nhà đã được xây dựng lại.)

(to) rebuild = (to) reconstruct: xây dựng lại

→ Đáp án B.

Question 10: The paragraph following the passage most likely discusses. _____.

A. the details of the destruction of the White House by the British.

B. James Monroe's policies as presidents.

C. modifications by presidents who followed.

D. other presidents who were unable to occupy the White House.

Dịch nghĩa: Đoạn văn kế sau bài này có nhiều khả năng nhất nói đến _____.

-
- A. chi tiết về sự phá huỷ Nhà Trắng của người Anh.
B. những chính sách của Tổng thống James Monroe.
C. những lần tu sửa bởi những Tổng thống kế nhiệm.
D. những Tổng thống khác không thể ở Nhà Trắng.

Giải thích: Câu kết của bài khoá này là: "Since then, the White House has continued to be modified but has been continuously occupied by each succeeding U.S president." (Từ đó trở đi, Nhà Trắng liên tục được tu sửa và được các Tổng thống kế nhiệm ở) đã gợi ý cho đoạn sau là "modifications by presidents who followed." →Đáp án C.



DỊCH BÀI

Nhà Trắng, toà nhà chính thức của Tổng thống Hoa Kỳ, không kịp xây xong để George Washington sống ở đó. Nó được bắt đầu mở cửa vào năm 1792 và đã sẵn sàng cho **những cư dân** đầu tiên của mình là Tổng thống và phu nhân John Adams, chuyển đến vào ngày 1 tháng 1 năm 1800.

Khi nhà Adams chuyển vào, Nhà Trắng vẫn chưa hoàn thành, họ phải chịu nhiều điều bất tiện; ví dụ như, **cầu thang** chính chưa hoàn thành, gây khó khăn cho việc đi lại từ tầng này đến tầng khác và sân giặt lúc bấy giờ vẫn chỉ là một vũng bùn, nên những đồ giặt ướt được phơi ở căn phòng chưa hoàn thiện nằm ở phía Đông. Thomas Jefferson, tổng thống thứ ba, đã cải thiện nhiều tiện nghi trong Nhà Trắng và thêm những công trình kiến trúc mới như những dãy nhà nằm ở đầu phía đông và phía tây.

Khi **quân đội** Anh đốt Nhà Trắng vào ngày 24 Tháng 8 năm 1814, Tổng thống Madison đã buộc phải rời đi. Tất cả những gì còn lại sau đám cháy là những bức tường bao quanh, bên trong đã hoàn toàn bị phá huỷ. Cho đến tháng 12 năm 1817, Tổng thống kế nhiệm, James Monroe, mới có thể chuyển vào căn nhà đã được xây dựng lại. Từ đó trở đi, Nhà Trắng liên tục được tu sửa và liên tục được làm nơi ở của các Tổng thống kế nhiệm.



Exercise 8:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Rachel Carson was born in 1907 in Springdale, Pennsylvania. She studied biology in college and zoology at Johns Hopkins University, where she received her master's degree in 1933. In 1936, she was hired by the US Fish and wildlife service, where she worked most of her life.

Carson's first book, *Under the Sea Wind*, was published in 1941. It received excellent reviews, but sales were poor until it was reissued in 1952. In that year, she published *The Sea Around Us*, which provided a fascinating look beneath the ocean's surface, emphasizing human history as well as geology and marine biology. Her language had a poetic quality. Carson consulted no less than 1,000 printed sources. She had voluminous correspondence and frequent discussions with experts in the field. However, she always realized the limitations of her non-technical readers.

In 1962, Carson published *Silence Spring*, a book that sparked considerable controversy. It proved how much harm was done by the uncontrolled, **reckless** use of insecticides. She detailed how they poison the food supply of animals, kill birds, and contaminate human food. At that time, spokes men for the chemical industry mounted personal attacks against Carson and issued propaganda to indicate that her findings were **flawed**. However, her work was vindicated by a 1963 report of the President's Science Advisory Committee.

QUESTIONS:

Question 1: The passage mainly discussed Rachel Carson's work_____.

A. at college	B. at the US Fish and Wildlife Service
C. as a researcher	D. as a writer.

Question 2: According to the passage, what did Carson primarily study at John Hopkins University?

A. Zoology	B. Literature	C. History	D. Oceanography

Question 3: When she published her first book, Carson was closest to the age of_____.

A. 29	B. 26	C. 34	D. 45

Question 4: It can be inferred from the passage that in 1952, Carson's book *Under the Sea Wind*_____.

- A. became more popular than her other books B. was outdated
C. was not praised by critics D. sold many copies

Question 5: Which of the following was NOT mentioned in the passage as a source of information for *The Sea Around Us*?

- A. Printed matter B. Talks with experts
C. Letters from scientists D. A research expedition.

Question 6: Which of the following words or phrases is least accurate in describing *The Sea Around Us*?

- A. Poetic B. Fascinating C. Highly technical D. Well researched

Question 7: The word "**reckless**" is closest in meaning to_____.

- A. irresponsible B. unnecessary C. continuous D. limited

Question 8: According to the passage, *Silence Spring* is primarily_____.

- A. a discussion of hazard insects posed to the food supply
B. an illustration of the benefits of the chemical industry
C. a warning about the dangers of misusing insecticides
D. an attack on the use of chemical preservatives in food

Question 9: Which of the following is closest in meaning to the word "**flawed**"?

- A. Offensive B. Logical
C. Deceptive D. Faulty

Question 10: Why does the author of the passage mention the report of the President's Science Advisory Committee?

- A. To validate the chemical industry's claims.
B. To indicate a growing government concern with the environment.
C. To support Carson's ideas.
D. To provide an example of government propaganda.



GIẢI CHI TIẾT

Question 1: The passage mainly discusses Rachel Carson's work_____.

- A. at college B. at the US Fish and Wildlife Service
C. as a researcher D. as a writer

Dịch nghĩa: Bài văn chủ yếu bàn về công việc của Rachel Carson_____.

- A. ở trường cao đẳng B. ở Cục Cá và Thế giới hoang dã Hoa Kỳ

C. khi là một nhà nghiên cứu

D. khi là nhà văn

Giải thích: Bài văn chủ yếu nói về công việc viết lách của Carson và những tác phẩm của bà là *Under the Sea Wind* (1941), *The Sea Around Us* (1952) và *Silence Spring* (1962) cùng với những tranh luận xung quanh nó. → Đáp án D.

Question 2: According to the passage, what did Carson primarily study at Johns Hopkins University?

A. Zoology

B. Literature

C. History

D. Oceanography

Dịch nghĩa: Theo bài văn, Carson chủ yếu nghiên cứu gì ở Đại học Johns Hopkins?

A. Động vật học

B. Văn học

C. Lịch sử

D. Đại dương học

Giải thích: Qua dẫn chứng "She studied biology in college and zoology at Johns Hopkins University" (Bà nghiên cứu sinh học ở Cao đẳng và động vật học tại Đại học Johns Hopkins). → Đáp án A.

Question 3: When she published her first book, Carson was closest to the age of_____.

A. 29

B. 26

C.34

D.45

Dịch nghĩa: Khi bà xuất bản cuốn sách đầu tiên, Carson gần_____tuổi.

A. 29

B. 26

C. 34

D. 45

Giải thích: "Rachel Carson was born in 1907..."(Rachel Carson sinh năm 1907...) Carson's first book, *Under the Sea Wind*, was published in 1941 "(Cuốn sách đầu tiên của Carson, *Under The Sea Wind* (Dưới Ngọn Gió biển), được xuất bản vào năm 1941) → Lúc đó bà 34 tuổi. → Đáp án C.

Question 4: It can be inferred from the passage that in 1952, Carson's book *Under the Sea Wind*.....

A. became more popular than her other books

B. was outdated

C. was not praised by critics

D. sold many copies

Dịch nghĩa: Ta có thể suy ra từ đoạn văn là vào năm 1952, cuốn sách *Under the Sea Wind* của Carson...

A. nổi tiếng hơn những cuốn sách khác của bà

B. lỗi thời

C. được các nhà phê bình khen ngợi

D. bán được nhiều bản

Giải thích: Qua dẫn chứng "... It received excellent reviews, but sales were poor until it was reissued in 1952." (Nó được đánh giá là xuất sắc, nhưng doanh số bán hàng lại thấp cho đến khi được tái bản vào năm 1952.)

→ Năm 1952, lần xuất bản đầu tiên, doanh số bán hàng thấp nhưng đến khi được tái bản năm 1952, cuốn sách đã bán ra được nhiều bản. → Đáp án D.

Question 5: Which of the following was NOT mentioned in the passage as a source of information for *The Sea Around Us*?

A. Printed matter

B. Talks with experts

C. Letters from scientists

D. A research expedition

Dịch nghĩa: Cái nào KHÔNG được nhắc đến trong bài là nguồn thông tin của *The Sea Around Us*?

A. Các tài liệu được in

B. Những cuộc nói chuyện với các chuyên gia

C. Thư từ các nhà khoa học

D. Một cuộc thám hiểm nghiên cứu

Giải thích: "Carson consulted no less than 1,000 (A) printed sources. She had (C) voluminous correspondence and (B) frequent discussions with experts in the field." (Carson đã tham khảo không dưới 1.000 (A) tài liệu in. Bà đã (C) trao đổi rất nhiều thư từ và (B) thảo luận thường xuyên với các chuyên gia trong lĩnh vực này.) Vậy chỉ có đáp án D là không được nhắc đến trong bài. → Đáp án D.

Question 6: Which of the following words or phrases is least accurate in describing *The Sea Around Us*?

- A. Poetic B. Fascinating **C. Highly technical** D. Well-researched

Dịch nghĩa: Từ hoặc cụm từ nào mô tả ít chính xác nhất *The Sea Around Us*?

A. Đậm chất thơ

B. Hấp dẫn

C Mang tính chuyên môn cao

D. Được nghiên cứu kỹ càng

Giải thích: Qua dẫn chứng "... *The Sea Around Us*, which provided a (B) fascinating look beneath the ocean's surface,... Her imagery and language had a (A) poetic quality. (D) Carson consulted no less than 1,000 printed sources. She had voluminous correspondence and frequent discussions with experts in the field.) (... *he Sea Around Us*, đã mang đến một cái nhìn (B) hấp dẫn về thế giới dưới đại dương,... Trí tưởng tượng và ngôn ngữ của bà mang (A) đậm chất thơ. (D) Carson đã tham khảo không dưới 1.000 tài liệu in. Bà đã trao đổi rất nhiều thư từ và thảo luận thường xuyên với các chuyên gia trong lĩnh vực này.

Câu C: "However, she always realized the limitations of her non-technical readers." (Tuy nhiên, bà luôn nhận ra những hạn chế của độc giả không có chuyên môn.)

→ Để tiếp cận với các độc giả, tác phẩm này không thể mang tính chuyên môn cao được.

→ Đáp án C.

Question 7: The word "**reckless**" is closest in meaning to_____.

- A. irresponsible** B. unnecessary C. continuous D. limited

Dịch nghĩa: Từ "**reckless**" gần nghĩa nhất với_____.

A. **Thiếu trách nhiệm**

B. Không cần thiết

C. Tiếp tục

D. Hạn chế

Giải thích: reckless (adj) = irresponsible (adj): ẩu, bừa bãi, thiếu trách nhiệm

unnecessary (adj): không cần thiết

continuous (adj): liên tục, tiếp tục

limited (adj): hạn chế

→ Đáp án A.

Question 8: According to the passage, *Silence Spring* is primarily_____.

A. a discussion of hazards insects pose to the food supply

B. an illustration of the benefits of the chemical industry

C. a warning about the dangers of misusing insecticides

D. an attack on the use of chemical preservatives in food

Dịch nghĩa: Theo bài văn, *Silence Spring* chủ yếu_____.

A. là cuộc thảo luận về nguy cơ của côn trùng đối với nguồn thức ăn

B. là một ví dụ minh họa cho lợi ích của ngành công nghiệp hoá chất

C. là sự cảnh báo về mối nguy hiểm của việc sử dụng thuốc trừ sâu không đúng cách

D. một sự công kích vào việc sử dụng hoá chất bảo quản thức ăn

Giải thích: "It proved how much harm was done by the uncontrolled, reckless use of insecticides." (Nó đã chứng minh được rất nhiều những tác hại gây ra bởi sự sử dụng thuốc trừ sâu bừa bãi, không có kiểm soát.) → Đáp án C.



Question 9: Which of the following is closest in meaning to the word "**flawed**"?

- A. Offensive B. Logical C. Deceptive **D. Faulty**

Dịch nghĩa: Từ nào sau đây gần nghĩa nhất với từ "flawed"?

- A. Lãng mạ, sỉ nhục B. Hợp lý C. Lừa đảo **D. Sai sót**

Giải thích: Ta có: flawed (adj) = faulty (adj): sai sót, có lỗi

Các đáp án còn lại:

offensive (adj): có tính chất sỉ nhục, lăng mạ

logical (adj): hợp lý, logic

deceptive (adj): lừa đảo

→Đáp án D.

Question 10: Why does the author of the passage mention the report of the President's Science Advisory Committee?

- A. To validate the chemical industry's claims
B. To indicate a growing government concern with the environment
C. To support Carson's ideas
D. To provide an example of government propaganda

Dịch nghĩa: Tại sao tác giả đề cập đến biên bản của Ủy ban Tư vấn Khoa học Chính Phủ?

- A. Để xác thực cho những tuyên bố của ngành công nghiệp hoá chất.
B. Để chỉ ra mối quan tâm ngày càng tăng của chính phủ với môi trường
C. Để ủng hộ những ý kiến của Carson
D. Để cung cấp ví dụ về những bài tuyên truyền của Chính phủ

Giải thích: "However, her work was vindicated by a 1963 report of the President's Science Advisory Committee." (Tuy nhiên, công trình nghiên cứu của bà đã được minh oan nhờ một biên bản năm 1963 do Ủy ban Tư vấn Khoa học của Chính phủ phát hành.) →Đáp án C.

DỊCH BÀI

Rachel Carson sinh năm 1907 tại Springdale, Pennsylvani. Bà học nghiên cứu sinh ở trường Cao đẳng và động vật học tại Đại học Johns Hopkins, là nơi bà đã nhận bằng thạc sĩ năm 1933. Năm 1936, bà được thuê bởi cục Cá và Động vật hoang dã của Mỹ, nơi mà bà đã làm việc gần như trong suốt cuộc đời.

Cuốn sách đầu tiên của Carson, *Under The Sea Wind* (*Dưới Ngọn Gió biển*), được xuất bản vào năm 1941. Nó được đánh giá là xuất sắc, nhưng doanh số bán hàng lại thấp cho đến khi được tái bản vào năm 1952. Trong năm đó, bà xuất bản cuốn *The Sea Around Us* (*Biển Xung Quanh Ta*), đã mang đến một cái nhìn hấp dẫn về thế giới dưới đại dương, nhấn mạnh về lịch sử nhân loại cũng như địa chất và sinh vật biển. Ngôn ngữ của bà mang đậm chất thơ. Carson đã tham khảo không dưới 1.000 tài liệu in. Bà đã trao đổi rất nhiều thư từ và thảo luận thường xuyên với các chuyên gia trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, bà luôn nhận ra những hạn chế của độc giả không có chuyên môn.

Năm 1962, Carson xuất bản cuốn *Silence Spring* (*Mùa Xuân Im Lặng*), một cuốn sách gây nhiều tranh cãi. Nó đã chứng minh được rất nhiều những tác hại gây ra bởi sự sử dụng thuốc trừ sâu **bừa bãi**, không có kiểm soát. Bà đã trình bày chi tiết cách con người đầu độc nguồn thức ăn của động vật, chim và giết chết cá, cũng như làm ô nhiễm các loại thực phẩm của con người. Vào thời điểm đó, những người phát ngôn của ngành công nghiệp hóa học đều phản đối Carson và tuyên truyền rằng những phát hiện của bà là **sai lầm**. Tuy nhiên, công trình nghiên cứu của bà đã được được minh oan nhờ một biên bản năm 1963 do Ủy ban Tư vấn Khoa học của Chính phủ phát hành.





Exercise 9:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

ENVIRONMENTAL ACTIVISTS

Paul Watson is an environmental activist. He is a man who believes that he must do something, not just talk about doing something. Paul believes in protecting endangered animals, and he protects them in controversial ways. Some people think that Watson is a hero and admire him very much. Other people think that he is a criminal.

On July 16th, 1979, Paul Watson and his crew were on his ship, which is called the Sea Shepherd. Watson and the people who work on the Sea Shepherd were hunting on the Atlantic Ocean near Portugal. However, they had a strange prey, instead of hunting for animals, their prey was a ship, the Sierra. The Sea Shepherd found the Sierra, ran into it and sank it. As a result, the Sierra never returned to the sea. The Sea Shepherd, on the other hand, returned to its home in Canada. Paul Watson and his worked thought that they had been successful.

The Sierra had been a whaling ship, which had operated illegally. The captain and the crew of the Sierra did not obey any of the international laws that restrict whaling. Instead, they killed as many whales as they could, quickly cut off the meat, and froze it. Later, they sold the whale meat in countries where it is eaten.

Paul Watson tried to persuade the international whaling commission to stop the Sierra. However, the commission did very little, and Paul became impatient. He decided to stop the Sierra and whaling ships in any way that he could. He offered to pay \$25,000 to an one who sank any illegal whaling ship, and he sank the Sierra. He acted because he believed that the whales must be protected. Still, he acted without the approval of the government; therefore, his action controversial.

Paul Watson is not the only environmental activist. Other men and women are also fighting to protect the Earth. Like Paul Watson, they do not always have the approval of their governments, and like Watson, they have become impatient. Yet, because of their concern for the environment, they will act to protect it.

QUESTIONS:

Question 1: According to the reading, environmental activist is someone who_____.

A. runs into whaling ships

B. does something to protect the Earth

C. talks about protecting endangered species

D. is a hero, like Paul Watson

Question 2: When something is controversial,_____.

A. everyone agrees with it

B. everyone disagrees with it

C. people have different ideas about it

D. the people protect it

Question 3: The members of a ship's crew are_____.

A. the men and women who work on the ship

B. the people who work on the airplanes

C. all of the people on a ship, including the passengers

D. the people who own the ship

Question 4: The main idea of paragraph 1 is that_____.

A. Paul Watson is a hero to some people

B. Activists are people who do something

C. Paul Watson is a controversial environmental activist

D. Paul Watson does not believe in talking

Question 5: The Sea Shepherd was hunting_____.

A. The Atlantic Ocean

B. Whales

C. the Sierra

D. Portugal

Question 6: The author implies that Paul Watson lives in_____.

A. Portugal

B. A ship on the Atlantic

C. The Sierra

D. Canada

Question 7: The captain and the crew of the Sierra were acting illegally because_____.

A. they were not obeying international laws

B. they were whaling

C. they were killing and selling whales

D. All of the above are correct

Question 8: In paragraph 3, the phrase "*and froze it*" refers to_____.

A. whale meat

B. the Sierra

C. whales

D. the Sierra crew

Question 9: The main idea of paragraph 3 is that_____.

A. the Sierra sold whale meat in some countries.

B. the people on the Sierra didn't obey international laws.

C. the people on the Sierra killed as many whales as they could.

D. Whaling is illegal according to international laws.



Question 10: Watson ran into the Sierra because_____.

-
- A. he wanted to stop the ship's crew from whaling
 - B. he was impatient with the government's actions
 - C. he wanted to protect the whales from the illegal hunters
 - D. All of the above are correct

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: According to the reading, an environmental activist is someone who_____.

- A. runs into whaling ship
- B. does something to protect the Earth**
- C. talks about protecting endangered species
- D. is a hero, like Paul Watson

Dịch nghĩa: Theo bài đọc, một nhà hoạt động vì môi trường là người_____.

- A. đâm vào tàu đánh cá voi
- B. hành động để bảo vệ Trái đất**
- C. nói chuyện về việc bảo vệ các loài vật sắp bị tuyệt chủng
- D. anh hùng, giống như Paul Watson

Giải thích: "Paul Watson is an environmental activist. He is a man who believes that he must do something, not just talk about doing something."

(Paul Watson là một nhà hoạt động vì môi trường, ông là một người luôn tin rằng mình phải làm gì đó, chứ không chỉ là nói suông.)

Question 2: When something is controversial,_____.

- A. everyone agrees with it
- B. everyone disagrees with it
- C. people have different ideas about it**
- D. people protect it

Dịch nghĩa: Khi một việc gì đó gây tranh cãi,_____.

- A. mọi người đồng ý với nó
- B. mọi người không đồng ý với nó
- C. mọi người có nhiều ý kiến khác nhau về nó**
- D. mọi người bảo vệ nó controversial (adj): gây nhiều tranh cãi

Giải thích: "...he protects them in controversial ways. Some people think that Watson is a hero and admire him very much. Other people think that he is a criminal."

(...ông bảo vệ chúng bằng những cách gây nhiều tranh cãi. Một số người nghĩ rằng Watson là một người anh hùng và rất ngưỡng mộ ông. Những người khác lại nghĩ rằng ông là một tên tội phạm.)

Question 3: The members of a ship's crew are_____.

- A. the men and women who work on the ship**
- B. the people who work on the airplanes
- C. all of the people on a ship, including the passengers
- D. the people who own the ship

Dịch nghĩa: Những thành viên của đoàn thủy thủ trên tàu là_____.

- A. cả đàn ông và đàn bà làm việc trên tàu thủy**

B. những người làm việc trên máy bay

C. tất cả những người trên tàu, kể cả hành khách

D. những người chủ tàu

Giải thích: crew (n): thủy thủ đoàn (những người làm việc trên tàu thủy) → Đáp án A.

Question 4: The main idea of paragraph one is that_____.

A. Paul Watson is a hero to some people

B. activists are people who do something

C. Paul Watson is a controversial environmental activist

D. Paul Watson does not believe in talking

Dịch nghĩa: Nội dung chính của đoạn 1 là_.

A. Paul Watson là người anh hùng đối với một số người

B. những nhà hoạt động là những người làm điều gì đó

C. Paul Watson là một nhà hoạt động vì môi trường gây nhiều tranh cãi

D. Paul Watson không tin vào việc nói suông

Giải thích: "Paul Watson is an environmental activist... he protects them in controversial ways." (Paul Watson là một nhà hoạt động vì môi trường..., và ông bảo vệ chúng bằng những cách gây nhiều tranh cãi.)

Đoạn văn 1 giới thiệu Paul Watson là một nhà hoạt động vì môi trường, có nhiều ý kiến trái chiều về những ý tưởng và hoạt động của ông. → Đáp án C.

Question 5: The Sea Shepherd was hunting_____.

A. the Atlantic Ocean

B. whales

C. the Sierra

D. Portugal

Dịch nghĩa: Tàu Sea Shepherd đang săn lùng_____.

A. Đại Tây dương

B. cá voi

C. tàu Sierra

D. Bồ Đào Nha

Giải thích: "Watson and the people who work on the Sea Shepherd were hunting on the Atlantic Ocean near Portugal. However, they had a strange prey; instead of hunting for animals, their prey was a ship, the Sierra.

(Watson và mọi người trên Sea Shepherd đang săn bắt trên Đại Tây Dương gần Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, họ đã có một con mồi kỳ lạ; thay vì săn bắt động vật, con mồi của họ là con tàu Sierra.)

Question 6: The author implies that Paul Watson lives in_____.

A. Portugal

B. a ship on the Atlantic

C. the Sierra

D. Canada

Dịch nghĩa: Tác giả ngụ ý rằng Paul Watson sống ở_____.

A. Bồ Đào Nha

B. một con tàu ở Đại Tây dương

C. tàu Sierra

D. Canada

Giải thích: "The Sea Shepherd, on the other hand, returned to its home in Canada." (Mặt khác, tàu Sea Shepherd trở về quê hương ở Canada.) Paul đi trên tàu Sea Shepherd → ông sống ở Canada.

Question 7: The captain and the crew of the Sierra were acting illegally because_____.

- A. they were not obeying international laws B. they were whaling
C. they were killing and selling whales **D. All of the above are correct**

Dịch nghĩa: *Thuyền trưởng và thủy thủ đoàn trên tàu Sierra phạm pháp vì _____.*

- A. họ không tuân theo luật pháp quốc tế B. họ săn bắt cá voi
C. họ giết và bán thịt cá voi **D. Tất cả đều đúng**

Giải thích: Dẫn chứng nằm ở đoạn 3: "The Sierra had been (A, B) a whaling ship, which had operated illegally. The captain and the crew of the Sierra (A, B) did not obey any of the international laws that restrict whaling. Instead, (C) they killed as many whales as they could, quickly cut off the meat, and froze it. Later, (C) they sold the whale meat in countries where it is eaten."

(Sierra là một con (A, B) tàu săn cá voi, hoạt động bất hợp pháp. Thuyền trưởng và các thủy thủ đoàn của Sierra đã (A, B) không tuân theo bất kỳ luật pháp quốc tế nào về việc cấm đánh bắt cá voi. Thay vào đó, (C) chúng đã giết cá voi để lấy thịt, và làm đông lạnh. Sau đó, chúng (C) bán thịt cá voi cho những nước tiêu thụ.)

Question 8: In paragraph 3 the phrase "and froze it" refers to_____.

- A. whale meat B. the Sierra C. whales D. the Sierra crew

Dịch nghĩa: *Trong đoạn 3, cụm từ "làm đông lạnh nó" nhắc đến_____.*

- A. thịt cá voi B. tàu Sierra C. cá voi D. thủy thủ tàu Sierra

Giải thích: "Instead, they killed as many whales as they could, quickly cut off the meat, and froze it".

(Thay vào đó, chúng đã giết cá voi để lấy thịt, và làm đông lạnh nó.)

Từ "it" thay thế cho "whale meat".

Question 9: The main idea of paragraph 3 is that_____.

- A. the Sierra sold whale meat in some countries
B. the people on the Sierra didn't obey international laws
C. the people on the Sierra killed as many whales as they could
D. whaling is illegal according to international law

Dịch nghĩa: *Nội dung chính của đoạn 3 là_____.*

- A. tàu Sierra bán thịt cá voi ở một số nước
B. những người trên tàu Sierra không tuân theo luật pháp
C. những người trên tàu Sierra giết nhiều cá voi nhất có thể
D. săn cá voi là phạm pháp dựa theo luật pháp quốc tế

Giải thích: Đoạn 3 nêu ra việc săn cá voi và những hành vi lấy thịt, bán thịt cá voi của tàu Sierra. Và đó là những hành động phi pháp. (The Sierra had been a whaling ship, which had operated illegally.)

Question 10: Watson ran into the Sierra because_____.

- A. he wanted to stop the ship's crew from whaling
B. he was impatient with the government's action
C. he wanted to protect the whales from the whalers

D. All of the above are correct

Dịch nghĩa: *Watson đâm vào Sierra bởi vì_____.*

- A. ông muốn ngăn những người trên tàu săn cá voi
- B. ông đã hết kiên nhẫn với những hành động của chính phủ
- C. ông muốn bảo vệ cá voi khỏi những kẻ săn cá voi

D. Tất cả đều đúng

Giải thích: "... However, the commission did very little, and Paul (B) became impatient. He (A) decided to stop the Sierra and other whaling ships in any way that he could... He acted because (C) he believes that the whales must be protected."

(...Tuy nhiên, Ủy ban hầu như không làm gì, và Paul trở nên thiếu kiên nhẫn, ông đã (A) quyết định ngăn tàu Sierra và những tàu săn cá voi khác bằng mọi cách có thể... ông đã hành động vì (C) ông tin rằng cá voi phải được bảo vệ.)

DỊCH BÀI

Các nhà hoạt động vì môi trường

Paul Watson là một nhà hoạt động vì môi trường, ông là một người luôn tin rằng mình phải hành động, chứ không chỉ là nói suông. Paul tin vào việc bảo vệ các loài động vật đang bị đe dọa, và ông bảo vệ chúng bằng những cách gây nhiều tranh cãi. Một số người nghĩ rằng Watson là một người anh hùng và rất ngưỡng mộ ông. Những người khác lại nghĩ rằng ông là một tên tội phạm.

Ngày 16 tháng 7 năm 1979, Paul Watson và thủy thủ đoàn trên đi trên con tàu của mình, có tên là Sea Shepherd. Watson và mọi người trên Sea Shepherd đang săn bắt trên Đại Tây Dương gần Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, họ đã gặp một con mồi kỳ lạ; thay vì săn bắn động vật, con mồi của họ là con tàu Sierra. Khi thấy Sierra, tàu Sea Shepherd đã chạy đến và đánh chìm nó. Kết quả là, tàu Sierra không bao giờ quay trở lại biển nữa. Mặt khác, tàu Sea Shepherd, trở về quê hương ở Canada. Paul Watson và các công nhân nghĩ rằng họ đã thành công.

Sierra là một con tàu săn cá voi, hoạt động bất hợp pháp. thuyền trưởng và các thủy thủ đoàn của Sierra đã không tuân theo bất kỳ luật pháp quốc tế nào về việc cấm đánh bắt cá voi. Thay vào đó, chúng đã giết cá voi để lấy thịt, và làm đông lạnh. Sau đó, chúng bán thịt cá voi cho những nước tiêu thụ.

Paul Watson đã cố gắng thuyết phục ủy ban đánh bắt cá voi quốc tế để ngăn chặn tàu Sierra. Tuy nhiên, ủy ban này hầu như không làm gì, và Paul đã trở nên thiếu kiên nhẫn, ông quyết định ngăn tàu Sierra và những tàu săn cá voi khác bằng mọi cách có thể. Ông đề nghị trả 25.000 USD cho bất cứ ai đánh chìm những tàu đánh bắt cá voi bất hợp pháp, và ông đã đánh chìm chiếc Sierra. Ông đã hành động vì ông tin rằng cá voi phải được bảo vệ. Tuy nhiên, ông làm mà không có sự chấp thuận của chính phủ; do đó, hành động này đã gây nhiều tranh cãi.

Paul Watson không phải là một nhà hoạt động vì môi trường duy nhất. Những người khác cũng đang chiến đấu để bảo vệ Trái đất. Giống như Watson, họ luôn không có sự chấp thuận của Chính phủ, và như Watson, họ đã trở nên thiếu kiên nhẫn. Tuy nhiên, vì mối quan tâm đối với môi trường, họ sẽ hành động để bảo vệ nó.



Exercise 10:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

For many years, scientists have speculated that the cataclysmic impact of an asteroid with the earth was responsible for the demise of the dinosaurs approximately 65 million years ago. Previous discoveries and results have **hinted** that an asteroid two kilometers in diameter struck the Yucatan peninsula in Eastern Mexico. This impact, stronger than one thousand nuclear explosions, is speculated to have **cast** a cloud of dust and debris into the atmosphere, covering the entire surface of the earth and blocking out the sun and consequently lowering the surface temperature of the earth. With such a radical change in the earth's environment, scientists believe that over 99% of all animal and plant species were eradicated. Only after millions of years did plants and animals even begin to recover and develop into forms that were better adapted to survive changes in their environment. But, the **reign** of the dinosaurs had ended and the age of mammals had begun.



The crucial link that has held this theory together has been the element iridium. Iridium is not commonly found on either the surface of the earth or inside the crust. It is more commonly found in asteroids or meteorites throughout the solar system. Scientists have hypothesized that after the **asteroid impacted** the Earth, an even layer of iridium sediment settled over the globe and eventually became part of its surface. The theory, of course, has depended on the discovery of such an existing layer of iridium.

Unfortunately, scientists have never been able to offer absolute proof that this asteroid impact ever occurred. Recently, however, a discovery may go a long way toward validating these scientists' theories. In 1996, a team of marine biologists excavated samples of rock from the Atlantic Ocean just off the coast of Bermuda. Found thousands of meters below the sea, these samples contain iridium similar to those found in the Yucatan peninsula thousands of kilometers away. At first, scientists were skeptical whether the samples were from the same time period. But since carbon dating placed them to 65 million years ago, their doubts were quickly alleviated. Since then many of the other theories for the demise of the dinosaur have been finally laid to rest.

QUESTIONS:

Question 1: This passage mainly discusses a theory about_____.

- A. which type of dinosaur roamed freely
- B. archeological evidence from Mexico and the Atlantic Ocean
- C. why the dinosaurs turned into birds and reptiles
- D. the extinction of the dinosaurs

Question 2: According to the passage, approximately how large was the asteroid that scientists believe struck the Earth?

-
- A. 2 km in diameter
C. 1000 km in diameter
- B. 65 km in diameter
D. 99 km in diameter

Question 3: The word "**hinted**" in the first paragraph is closest in meaning to_____.

- A. disproved B. flirted C. denied D. implied

Question 4: The word "**cast**" in the first paragraph is closest in meaning to_____.

- A. hone B. climbed C. dispersed D. excused

Question 5: What can be inferred from the passage about asteroid impact mentioned in line 9-14?

- A. New plants and animal evolved with the changed environment.
B. The gravitational force from the earth's core is altered.
C. A planetary defense system formed.
D. The climate remained fairly constant.

Question 6: The word "**reign**" in the first paragraph refers to_____.

- A. understanding B. dominance C. denial D. extremity

Question 7: The word "**It**" in the second paragraph refers to_____.

- A. crust B. asteroids C. earth D. iridium

Question 8: What does the third paragraph of the passage mainly discuss?

- A. The major processes that have created the Earth's crust.
B. The composition of the ocean floor on the Atlantic Ocean.
C. Recent discoveries that may confirm the asteroid impact hypothesis.
D. The discovery of ancient fossils located far beneath the ocean floor.

Question 9: According to the passage, the iridium found far beneath the ocean floor near Bermuda_____.

- A. can be refined into fossil fuels
B. is similar to the iridium found on the Yucatan peninsula
C. originated from dinosaur remains
D. was chemically manufactured by miners

Question 10: The paragraph following the passage probably discusses_____.

- A. the relationship between volcanic activity and dinosaur extinction

-
- B. Why dinosaurs lived where they did
C. Recent computer imagery of dinosaur movement
D. The possibility of a future asteroid impact

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: This passage mainly discusses a theory about_____.

- A. which type of dinosaur roamed freely
B. archeological evidence from Mexico and the Atlantic Ocean
C. why the dinosaurs turned into birds and reptiles
D. the extinction of the dinosaurs

Dịch nghĩa: Bài khoa này chủ yếu bàn luận một giả thuyết về_____.

- A. loài khủng long nào được đi lại tự do
B. những bằng chứng khảo cổ từ Mê xi cô và Đại Tây Dương
C. tại sao khủng long biến thành chim và bò sát

D. sự tuyệt chủng của loài khủng long

Giải thích: Câu đầu tiên là câu chủ đề của toàn bài: "For many year, scientists have speculated that the cataclysmic impact of an asteroid with the earth was responsible for the demise of the dinosaurs approximately 65 million years ago."

(Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã suy đoán rằng các tác động gây ra đại hồng thủy của một tiểu hành tinh lên Trái đất đã dẫn đến sự tuyệt chủng của loài khủng long cách đây khoảng 65 triệu năm.)

Các câu văn tiếp theo làm sáng tỏ cho câu chủ đề bằng giả thuyết về "impact of an asteroid with the Earth" (sự va chạm của một tiểu hành tinh vào Trái đất) và các bằng chứng xoay quanh nó.)

Question 2: According to the passage, approximately how large was the asteroid that scientists believe struck the Earth?

- A. 2 kilometers in diameter
B. 65 kilometers in diameter
C. 1000 kilometers in diameter
D. 99 kilometers in diameter

Dịch nghĩa: Theo bài khoa, tiểu hành tinh mà các nhà khoa học nghĩ đã va vào Trái đất to như thế nào?

- A. đường kính dài 2 km
B. đường kính dài 65 km
C. đường kính dài 1000 km
D. đường kính dài 99 km

Giải thích: "...an asteroid two kilometers in diameter struck the Yucatan peninsula in Eastern Mexico."
(...một tiểu hành tinh có đường kính 2 km đã va vào bán đảo Yucatan phía đông Mexico.)

Question 3: The word "**hinted**" is closest in meaning to_____.

- A. disproved
B. flirted
C. denied
D. implied

Dịch nghĩa: Từ "hinted" gần nghĩa nhất với _____.

Giải thích: Ta có: (to) hint = (to) imply: ám chỉ, ngụ ý

Các đáp án còn lại:

(to) flirt: ve vãn, tán tỉnh (to) deny: phủ nhận (to) disprove: không đồng ý, phản đối

Question 4: The word "cast" is closest in meaning to _____.

A. shone

B. climbed

C. dispersed

D. excused

Dịch nghĩa: Từ "cast" gần nghĩa nhất với _____.

Giải thích: Ta có: (to) cast: ném ra, thả ra (to) disperse: phân tán, rải rác

Các đáp án còn lại:

(to) shine (quá khứ là shone): chiếu sáng (to) climb: leo trèo (to) excuse: tha lỗi, thứ lỗi

Question 5: What can be inferred from the passage about asteroid impact mentioned in passage 2?

A. New plants and animals evolved with the changed environment.

B. The gravitational force from the earth's core is altered.

C. A planetary defense system formed.

D. The climate remained fairly constant.

Dịch nghĩa: Chúng ta có thể suy ra điều gì từ bài văn về sự va chạm của tiểu hành tinh được nhắc đến ở đoạn văn số 2?

A. Những động, thực vật mới đã tiến hoá theo sự thay đổi của môi trường.

B. Lực hấp dẫn từ lõi Trái đất đã biến đổi.

C. Một hệ thống bảo vệ hành tinh đã được hình thành.

D. Khí hậu vẫn khá ổn định.



Giải thích: Dòng 9-14: "With such a radical change in the earth's environment, scientists believe that over 99% of all animal and plant species were eradicated. Only after millions of years did plants and animals

even begin to recover and develop into forms that were better adapted to survive changes in their environment. But, the reign of the dinosaurs had ended and the age of mammals had begun."

(Với sự thay đổi sâu sắc như thế trong môi trường trên trái đất, các nhà khoa học tin rằng hơn 99% các loài động, thực vật đã bị tiêu diệt. Chỉ sau hàng triệu năm, các loài động vật và thực vật mới bắt đầu phục hồi. Tuy nhiên, sự thống trị của loài khủng long đã chấm dứt và thời đại của động vật có vú bắt đầu.)

Như vậy, nội dung chính ở đây là nói về sự tiến hoá của các loài sau khi bị thiên thạch va vào cách đó hàng triệu năm. → Đáp án A.

Question 6: The word "**reign**" is closest in meaning to_____.

A. understanding

B. dominance

C. denial

D. extremity

Dịch nghĩa: Từ "*reign*" gần nghĩa nhất với_____.

Giải thích: Ta có: reign (n) = dominance (n): sự thống trị

Các đáp án còn lại:

understanding (n): sự thấu hiểu denial

(n): sự phủ nhận, lời phủ nhận

extremity (n): sự bất hạnh tột độ, cảnh túng quẫn

Question 7: The word "It" in the second paragraph 2 refers to_.

A. crust

B. asteroid

C. earth

D. iridium

Dịch nghĩa: Từ "*It*" ở đoạn 2 đề cập đến_____.

A. vỏ trái đất

B. tiểu hành tinh

C. trái đất

D. iridi

Giải thích: Dòng 10: "Iridium is not commonly found on either the surface of the earth or inside the crust. It is more commonly found in asteroids or meteorites throughout the solar system." (Iridi thường không được tìm thấy cả ở bề mặt và bên trong vỏ Trái đất. Nó thường thấy nhiều hơn trong các tiểu hành tinh hoặc thiên thạch nằm trong hệ Mặt Trời.). Vậy "It" là đại từ thay thế cho "Iridium".

Question 8: What does third paragraph of the passage mainly discuss?

A. The major processes that have created the Earth's crust.

B. The composition of the ocean floor in the Atlantic Ocean.

C. Recent discoveries that may confirm the asteroid impact hypothesis.

D. The discovery of ancient fossils located far beneath the ocean floor.

Dịch nghĩa: Đoạn thứ 3 chủ yếu bàn luận về điều gì?

A. Những quá trình chủ yếu tạo nên vỏ Trái đất.

B. Cấu tạo của đáy đại dương ở Đại Tây Dương.

C. Những phát hiện gần đây có thể khẳng định giả thuyết về sự va chạm của tiểu hành tinh.

D. Sự khám phá ra những hoá thạch cổ đại nằm phía dưới đáy đại dương.

Giải thích: Câu thứ 2 là câu chủ đề của đoạn 3: "Recently, however, a discovery may go a long way toward validating these scientists'theories." (Tuy nhiên, gần đây, một phát hiện đã có thể góp phần lớn vào việc chứng thực giả thuyết này của các nhà khoa học.)

Các câu tiếp theo mô tả phát hiện các mẫu đá năm 1990 giống như ở bán đảo Yucatan và việc chứng minh được chúng tồn tại cùng thời điểm. Điều này khẳng định giả thuyết "va chạm của tiểu hành tinh" là đúng đắn.

Question 9: According to the passage, the iridium found beneath the ocean floor near Bermuda_____.

A. can be refined into fossil fuels

B. is similar to the iridium found on the Yucatan peninsula

C. originated from dinosaur remains

D. was chemically manufactured by miners

Dịch nghĩa: Theo bài khoá, iridiđi được tìm thấy dưới đáy đại dương gần Bermuda_____.

A. có thể được lọc thành hoá thạch

B. giống với Iridiđi thấy ở bán đảo Yucatan

C. bắt nguồn từ những tàn tích của khủng long

D. được những người thợ mỏ điều chế theo phương pháp hoá học

Giải thích: "In 1996, a team of marine biologists excavated samples of rock from the floor of the Atlantic Ocean just off the coast of Bermuda. Found thousands of meters below the sea, these samples contain iridium similar to those found in the Yucatan peninsula thousands of kilometers away." (Năm 1996, một nhóm các nhà sinh học biển đã khai quật được những mẫu gần bờ biển Bermuda. Được tìm thấy ở độ sâu hàng ngàn mét dưới đại dương, những mẫu đá đó chứa iridiđi tương tự như những mẫu đá nằm ở bán đảo Yucatan cách đó hàng ngàn ki-lô-mét.)

Question 10: The paragraph following the passage probably discusses_____.

A. the relationship between volcanic activity and dinosaur extinction

B. why dinosaurs lived where they did

C. recent computer imagery of dinosaur movement

D. the possibility of a future asteroid impact

Dịch nghĩa: Đoạn văn sau bài khoá này có khả năng bàn luận về_____.

A. mối quan hệ giữa hoạt động của núi lửa về sự tuyệt chủng của khủng long

B. tại sao khủng long lại sống ở nơi mà chúng đã từng sống

C. những hình ảnh trên máy tính hiện đại về sự di chuyển của khủng long

D. khả năng về một vụ va chạm với một tiểu hành tinh trong tương lai

Giải thích: Câu cuối của bài khoá: "Since then, many of the other theories for the demise of the dinosaur have been finally laid to rest." (Kể từ đó, nhiều giả thuyết khác về sự tuyệt chủng của loài khủng long đã bị chôn vùi.)

→ Như vậy, sau những khám phá ở gần bờ biển Bermuda, các nhà khoa học đã tin vào giả thuyết về "sự va chạm với các tiểu hành tinh". Và nhiều khả năng nhất đoạn văn phía sau sẽ đề cập đến những vụ va chạm trong tương lai. →Đáp án D.



DỊCH BÀI

Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã suy đoán rằng các tác động gây ra đại hồng thủy của một tiểu hành tinh lên Trái đất đã dẫn đến sự tuyệt chủng của loài khủng long cách đây khoảng 65 triệu năm. Những cuộc khám phá và kết quả trước đây đã gợi ý rằng một tiểu hành tinh có đường kính 2 ki-lô-mét đã va vào bán đảo Yucatan phía đông Mexico. Cuộc va chạm mạnh hơn một nghìn vụ nổ hạt nhân này, được đoán là đã thải ra một đám mây bụi và mảnh vỡ vào bầu khí quyển, bao phủ toàn bộ bề mặt của Trái đất và làm che khuất ánh mặt trời, dẫn đến hệ quả là làm giảm nhiệt độ bề mặt trái đất. Với sự thay đổi sâu sắc như thế trong môi trường trên trái đất, các nhà khoa học tin rằng hơn 99% các loài động, thực vật đã bị tiêu diệt. Chỉ sau hàng triệu năm, các loài động vật và thực vật mới bắt đầu phục hồi và phát triển thành những dạng thức có thể thích nghi tốt hơn để tồn tại trước những thay đổi trong môi trường sống của chúng. Tuy nhiên, sự thống trị của loài khủng long đã chấm dứt và thời đại của động vật có vú bắt đầu.

Một mắt xích quan trọng đã tạo ra giả thuyết này là nguyên tố iridi. Iridi thường không được tìm thấy cả ở bề mặt và bên trong vỏ Trái đất. Nó thường được thấy nhiều hơn trong các tiểu hành tinh hoặc thiên thạch nằm trong hệ Mặt Trời. Các nhà khoa học đã đưa ra giả thuyết rằng sau khi tiểu hành tinh va chạm vào Trái đất, một lớp trầm tích Iridi bằng phẳng đã bao phủ khắp Địa cầu và cuối cùng trở thành một phần của bề mặt Trái đất. Dĩ nhiên, các giả thuyết đã dựa vào việc phát hiện ra như một lớp iridi đang hiện hữu như thế.

Thật không may, các nhà khoa học chưa bao giờ có thể đưa ra bằng chứng chính xác rằng vụ va chạm thiên thạch này đã từng xảy ra. Tuy nhiên, gần đây, một phát hiện đã có thể góp phần lớn vào việc chứng thực giả thuyết này của các nhà khoa học. Năm 1996, một nhóm các nhà sinh học biển đã khai quật được những mẫu gần bờ biển Bermuda. Được tìm thấy ở độ sâu hàng ngàn mét dưới đại dương, những mẫu đá đó chứa iridi



tương tự như những mẫu đá nằm ở bán đảo Yucatan cách đó hàng ngàn ki-lô-mét. Lúc đầu, các nhà khoa học còn hoài nghi liệu rằng các mẫu đá này có ở cùng một thời điểm không. Nhưng kể từ khi phương pháp xác định niên đại bằng cac-bon đã xác định là từ 65 triệu năm về trước, những nghi ngờ của họ đã nhanh chóng dịu đi. Kể từ đó nhiều giả thuyết khác về sự tuyệt chủng của loài khủng long đã không còn được nhắc đến nữa.

Exercise 11:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

The issue of equality for women in British society first attracted national attention in the early 20th century, when the suffragettes won for women the right to vote. In the 1960s feminism became the subject of intense debate when the women's liberation movement encouraged women to reject their traditional supporting role and to demand the equal right with men in areas such as employment and pay.

Since then, the **gender gap** between the sexes has been reduced. The Equal Pay Act of 1970, for instance, made it illegal for woman to be paid less than men for doing the same work, and in 1975 the Sex Discrimination Act aimed to prevent either sex having an unfair advantage when applying for jobs. In the same year the Equal Opportunities Commission was set up to help people claim their rights to equal treatment and to publish research and statistics to show where improvements in opportunities for women need to be made. Women now have much better employment opportunities, though they still tend to get less well-paid jobs than men, and very few are appointed to top jobs in industry.

In the US the movement that is often called the "first wave of feminism" began in the 1800s. Susan B. Anthony worked for the right to vote, Margaret Sanger wanted to provide women with the means of contraception so that they could decide whether or not to have children, and Elizabeth Blackwell, who had to fight for the chance to become a doctor, wanted to have greater opportunities to study. Many feminists were interested in other social issues.

The second wave of feminism began in 1960s. Women like Betty Friedan and Gloria Steinem became associated with the fight to get equal rights and opportunities for women under law. An important issue was the Equal Rights Amendment (ERA), which was intended to change the Constitution. Although the ERA was not passed, there was progress in other areas. It became illegal for employers, schools, clubs, etc... to discriminate against women. But women still find it hard to advance beyond a certain point in their career, the so-called **glass ceiling** that prevents them from having high level jobs. Many women also face the problem of the second shift, i.e. the household chores.

In the 1980s, feminism became less popular in the US and there was less interest in solving the remaining problems, such as the fact that most women still earn much less than men. Although there is still discrimination, the principle that it should not exist is widely accepted.



QUESTIONS

Question 1: It can be inferred from the paragraph 1 that in the 19th century_____.

- A. British women didn't have the right to vote in political elections.
- B. most women didn't wish to have equal status and equal rights.
- C. British women didn't complete their traditional supporting role.
- D. suffragettes fought for the equal employment and equal pay.

Question 2: The phrase "**gender gap**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. The social distance between the two sexes.
- B. The difference in status between men and women.
- C. The visible space between men and women.
- D. The social relationship between the two sexes.

Question 3: Susan B. Anthony, Margaret Sanger, and Elizabeth Blackwell are mentioned as_____.

- A. American women who had greater opportunities
- B. American women who were more successful than men
- C. pioneers in the fight for American women's rights
- D. American women with exceptional abilities

Question 4: The Equal Rights Amendment (ERA)_____.

- A. supported employers, school and clubs
- B. was brought into force in the 1960s
- C. was not officially approved
- D. changed the US Constitution

Question 5: In the late 20th century, some information about feminist in Britain was issued by_____.

- A. the Equal Pay Act of 1970
- B. the Sex Discrimination Act
- C. the Equal Opportunities Commission
- D. the Equal Rights Amendment

Question 6: Which of the following is true according to the passage?

- A. The US movement for feminism became the most popular in the late 20th century.
- B. The women's liberation movement in the world first began in Britain
- C. The movement of feminism began in the US earlier than in Britain
- D. The British government passed laws to support women in the early 20th century

Question 7: The phrase "**glass ceiling**" in paragraph 4 mostly means_____.

- A. an overlooked problem
- B. an imaginary barrier
- C. a ceiling made of glass
- D. a transparent frame

Question 8: Which of the following is not mentioned in the passage?

- A. Many American women still face the problem of household chores.

- B. An American women once had to fight for the chance to become a doctor
C. British women now have much better employment opportunities.
D. There is now no discrimination in the US.

Question 9: It can be inferred from the passage that_____.

- A. the belief that sex discrimination should not exist is not popular in the US
B. women in Britain and the US still fight for their equal status and equal rights
C. the British government did not approve of the women's liberation movement
D. women do not have better employment opportunities despite their great efforts.

Question 10: Which of the following would be the best title for the passage?

- A. Women and the right to vote B. Opportunities for Women Nowadays
C. The Suffragettes in British Society D. Feminism in Britain and the US

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: It can be inferred from the paragraph 1 that in the 19th century_____.

- A. British women didn't have the right to vote in political elections.**
B. most women didn't wish to have equal status and equal rights.
C. British women didn't complete their traditional supporting role.
D. suffragettes fought for the equal employment and equal pay.

Dịch nghĩa: *Ta có thể suy ra từ đoạn 1 là vào thế kỉ XIX_____.*

- A. phụ nữ Anh không có quyền bầu cử trong các cuộc bầu cử chính trị**
B. hầu hết phụ nữ đều không mong muốn quyền lợi và địa vị bình đẳng
C. phụ nữ Anh không hoàn thành nghĩa vụ nuôi dưỡng con cái truyền thống của mình
D. những người đấu tranh ủng hộ nữ quyền đã đấu tranh cho công ăn việc làm và được trả lương công bằng.

Giải thích: Ta nhìn thấy ngay câu đầu tiên đã đề cập đến vấn đề này (...women in British...in the 20th century... won right to vote). Vậy thì đến thế kỷ 20, phụ nữ ở Anh mới giành được quyền bầu cử nên thế kỷ 19 phụ nữ vẫn chưa có quyền tham gia bầu cử chính trị.



Question 2: The phrase "gender gap" in paragraph 2 refers to_.

- A. The social distance between the two sexes.
B. The difference in status between men and women.
C. The visible space between men and women.
D. The social relationship between the two sexes.

Dịch nghĩa: *Cụm từ "gender gap" trong đoạn hai liên quan đến_____.*

A. khoảng cách xã hội giữa hai giới trong xã hội

B. sự khác nhau trong địa vị của nam và nữ

C. khoảng cách có thể nhìn thấy giữa nam và nữ

D. mối quan hệ xã hội giữa hai giới

Giải thích: Khoảng cách về giới tính hay hiểu theo nghĩa bóng là phụ nữ không thể có được địa vị và có được cách đối xử như với nam giới.

Question 3: Susan B. Anthony, Margaret Sanger, and Elizabeth Blackwell are mentioned as_.

A. American women who had greater opportunities

B. American women who were more successful than men

C. pioneers in the fight for American women's rights

D. American women with exceptional abilities

Dịch nghĩa: Susan B. Anthony, Margaret Sanger, và Elizabeth Blackwell được đề cập đến như là _____.

A. những người phụ nữ Mỹ có nhiều cơ hội tuyệt vời hơn

B. nhưng người phụ nữ Mỹ thành công hơn nam giới

C. những người tiên phong trong công cuộc đấu tranh cho nữ quyền ở Mỹ

D. những người phụ nữ Mỹ có những khả năng khác thường

Giải thích: Ta thấy những cái tên này xuất hiện ở đoạn thứ 3, nhưng cũng không cần thiết phải hiểu nghĩa hết cả đoạn, ta chỉ cần nhìn vào câu chủ đề của đoạn 3 (In the US the movement that is often called the "first wave of feminism" began in the mid 1800s) là có thể biết được đáp án.

Question 4: The Equal Rights Amendment (ERA)_____.

A. supported employers, school and clubs B. was brought into force in the 1960s

C. was not officially approved

D. changed the US Constitution

Dịch nghĩa: Điều luật bổ sung về các quyền bình đẳng (ERA)_____.

A. đã hỗ trợ cho các chủ lao động, trường học và câu lạc bộ

B. được thực thi vào những năm 1960

C. không được phê duyệt chính thức

D. đã thay đổi Hiến pháp Mỹ

Giải thích: Ta nhìn vào dòng 5 đoạn thứ 4 sẽ thấy ngay câu "Although the ERA was not passed..." Vậy thì ta có thể dễ dàng nhận thấy nó không được chính thức chấp thuận.

Question 5: In the late 20th century, some information about feminist in Britain was issued by_.

A. the Equal Pay Act of 1970

B.the Sex Discrimination Act

C. the Equal Opportunities Commission D. the Equal Rights Amendment

Dịch nghĩa: Vào cuối thế kỷ 20, một số thông tin về phong trào nữ quyền ở Anh đã được ban hành bởi _____.

A. Bộ luật trả lương ngang bằng năm 1970

B. Bộ luật chống kỳ thị giới tính

C. Ủy ban về các cơ hội công bằng trong xã hội

D. Luật sửa đổi bổ sung về quyền bình đẳng

Giải thích: Đoạn thứ 2 cho ta thấy rõ điều này:... "the Equal Opportunities Commission was set up... to publish research and statistics". "Publish" và "issue" trong trường hợp này bằng nghĩa nhau. Vậy thì những thông tin về nữ quyền ở Anh vào cuối thế kỷ 20 là do Ủy ban về các cơ hội công bằng trong xã hội ban hành.

Question 6: Which of the following is true according to the passage?

A. The US movement for feminism became the most popular in the late 20th century.

B. The women's liberation movement in the world first began in Britain

C. **The movement of feminism began in the US earlier than in Britain**

D. The British government passed laws to support women in the early 20th century

Dịch nghĩa: Theo đoạn trích thì điều nào sau đây là đúng?

A. Phong trào nữ quyền ở Mỹ trở nên phổ biến nhất vào cuối thế kỷ 20.

B. Phong trào giải phóng phụ nữ trên thế giới được khởi xướng đầu tiên ở Anh.

C. **Phong trào nữ quyền bắt đầu ở Mỹ sớm hơn ở Anh.**

D. Chính phủ Anh đã thông qua Luật để hỗ trợ cho phụ nữ vào đầu thế kỷ 20

Giải thích: Điều này ta thấy rất rõ ở câu chủ đề của đoạn một: "The issue of equality for women in British society first attracted national attention in the early 20th century" và câu chủ đề của đoạn ba: "In the US the movement that is often called the "first wave of feminism" began in the mid 1800s". Phong trào ở Anh bắt đầu gây được sự chú ý vào đầu thế kỷ 20, còn ở Mỹ thì được bắt đầu vào giữa những năm 1800. Vậy thì phong trào nữ quyền bắt đầu ở Mỹ sớm hơn ở Anh là đáp án đúng.

Question 7: The phrase "**glass ceiling**" in paragraph 4 mostly means_.

A. an overlooked problem

B. an imaginary barrier

C. a ceiling made of glass

D. a transparent frame

Dịch nghĩa: Cụm từ "**glass ceiling**" trong đoạn 4 có nghĩa như là_____.

A. một vấn đề không được quan tâm

B. một rào cản cách tưởng tượng

C. trần nhà được làm từ kính

D. một khung trong suốt

Giải thích: "Glass ceiling" là bức tường chắn vô hình (the imaginary barrier that stops women, or other groups, from getting the best jobs in a company, etc. although there are no official rules to prevent them from getting these jobs) - (là những rào cản vô hình ngăn chặn phụ nữ hay một nhóm người nào đó tìm được những công việc tốt trong một công ty,... mặc dù không có một luật chính thức nào ngăn họ tìm được công việc tốt.)

Question 8: Which of the following is not mentioned in the passage?

A. Many American women still face the problem of household chores.

B. An American women once had to fight for the chance to become a doctor

C. British women now have much better employment opportunities.

D. There is now no discrimination in the US.

Giải thích: Điều nào sau đây không được đề cập đến trong đoạn trích?

- A. Nhiều phụ nữ Mỹ vẫn còn phải đối mặt với công việc gia đình.
- B. Một phụ nữ Mỹ đã từng đấu tranh để có cơ hội trở thành bác sĩ.
- C. Phụ nữ ở Anh ngày nay có nhiều cơ hội việc làm tốt hơn nhiều.

D. Không còn sự phân biệt về giới tính ở Mỹ và Anh ngày nay.

Giải thích: Không cần thiết phải dịch nghĩa câu này ta cũng có thể làm được bài bằng cách tìm những thông tin tương ứng trong bài văn. Đáp án A có ở dòng cuối cùng của đoạn 4 (Many women also face the problem of the second shift, i.e. the household chores), đáp án B ẩn chứa trong đoạn 3 (...Elizabeth Blackwell, who had to fight for the chance to become a doctor...) Và khi rà soát đến câu cuối cùng của đoạn 2 ta sẽ có được thông tin cho đáp án C (Women now have much better employment opportunities...) Vậy thì đáp án còn lại chính là câu trả lời cần tìm.

Question 9: It can be inferred from the passage that_____.

- A. the belief that sex discrimination should not exist is not popular in the US
- B. women in Britain and the US still fight for their equal status and equal rights**
- C. the British government did not approve of the women's liberation movement
- D. women do not have better employment opportunities despite their great efforts.

Dịch nghĩa: Điều gì có thể được suy ra từ đoạn trích_.

- A. quan niệm là sự phân biệt giới tính không nên tồn tại phổ biến ở Mỹ nữa
- B. phụ nữ ở Anh và Mỹ vẫn đấu tranh cho bình đẳng về quyền lợi và địa vị**
- C. chính phủ ở Anh đã không đồng lòng với phong trào nữ quyền
- D. phụ nữ không có những cơ hội làm việc tốt hơn mặc dù họ có những khả năng tuyệt vời

Giải thích: Dựa vào ý toàn bài và câu đầu tiên trong đoạn cuối cùng là "In the 1980s, feminism became less popular in the US", ta có thể nhận thấy phong trào đấu tranh đòi nữ quyền đến tận mốc cuối cùng của đoạn văn vẫn còn diễn ra (mặc dù nó đã trở nên ít phổ biến hơn) và không có dấu hiệu nào của sự kết thúc. Vậy nên ý suy ra ở đây là phụ nữ ở Anh và Mỹ vẫn đấu tranh cho bình đẳng về quyền lợi và địa vị.

Question 10: Which of the following would be the best title for the passage?

- A. Women and the right to vote
- B. Opportunities for Women Nowadays
- C. The Suffragettes in British Society
- D. Feminism in Britain and the US**



Dịch nghĩa: Tiêu đề nào sau đây là tiêu đề hay nhất để đặt cho đoạn trích?

- A. Phụ nữ và quyền bầu cử trong xã hội Anh
- B. Các nhà nữ quyền
- C. Những cơ hội cho phụ nữ ngày nay
- D. Phong trào nữ quyền của Anh và Mỹ**

Giải thích: Với câu chọn chủ đề của đoạn văn thì cần phải chọn ý khái quát nhất. Ta có thể dễ dàng loại được cả ba đáp án A, B, C bởi vì trong đoạn trích đề cập đến cả hai quốc gia Anh và Mỹ, mà chỉ có mỗi đáp án D là phù hợp cho những sự đề cập này.

DỊCH BÀI

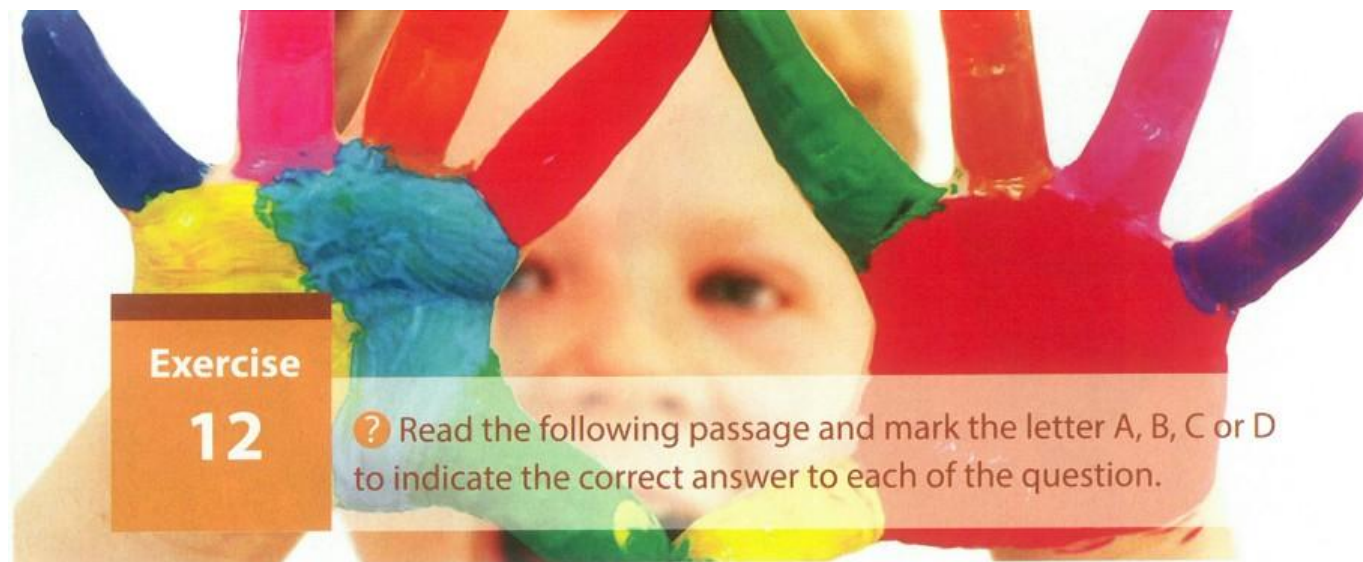
Vấn đề bình đẳng giới cho phụ nữ trong xã hội Anh lần đầu tiên thu hút được sự chú ý mang tầm cỡ quốc gia vào đầu thế kỷ 20, khi mà phụ nữ đã giành được quyền bầu cử cho chính mình. Vào những năm 1960, phong trào nữ quyền đã trở thành đề tài tranh luận sôi nổi khi phong trào giải phóng phụ nữ đã khuyến khích nữ giới từ bỏ vai trò truyền thống của mình để đòi hỏi quyền lợi và địa vị công bằng với nam giới trong nhiều lĩnh vực chẳng hạn như vấn đề nhân công và lương.

Kể từ đó, khoảng cách giữa 2 giới được giảm bớt. Ví dụ, Đạo luật trả lương công bằng vào năm 1970 đã chỉ ra rằng thật là bất hợp pháp khi phụ nữ nhận được ít tiền công hơn nam giới khi họ làm cùng một công việc, và năm 1975, Đạo luật chống phân biệt giới tính được ra đời nhằm mục đích ngăn chặn những hành vi đối xử không công bằng về giới tính khi xin việc. Cùng năm đó, Ủy ban bình đẳng về các cơ hội đã được thành lập để giúp mọi người khẳng định quyền được đối xử bình đẳng của mình và Ủy ban cũng đã công bố những nghiên cứu, số liệu để chỉ ra những cải thiện trong các cơ hội bình đẳng cho nữ giới nên được tiến hành. Phụ nữ ngày nay đã có nhiều cơ hội làm việc tốt hơn mặc dù họ vẫn có xu hướng bị trả lương ít hơn nam giới, và một số ít được đề bạt lên những vị trí chủ chốt trong các ngành công nghiệp.

Ở Mỹ, một phong trào với tên gọi "những làn sóng đầu tiên trong đấu tranh nữ quyền" đã bắt đầu vào giữa những năm 1800. Susan B. Anthony đã đấu tranh cho quyền được bầu cử, Margaret Sanger muốn cung cấp cho nữ giới những biện pháp tránh thai để họ có thể quyết định xem có nên sinh con hay không, và Elizabeth Blackwell đã đấu tranh để có cơ hội trở thành một bác sĩ và muốn phụ nữ có những cơ hội tốt hơn cho việc học tập. Nhiều nhà nữ quyền cũng quan tâm đến các vấn đề xã hội khác.

Làn sóng thứ hai của phong trào nữ quyền bắt đầu vào những năm 1960. Những người phụ nữ như Betty Friedan và Gloria Steinem tham gia vào các cuộc đấu tranh để đòi quyền bình đẳng và cơ hội cho những người phụ nữ theo luật. Một vấn đề quan trọng và Luật sửa đổi về quyền bình đẳng (ERA) được đưa ra nhằm thay đổi Hiến Pháp. Mặc dù ERA không được thông qua nhưng đã có những tiến triển ở các khu vực khác. Sẽ là trái luật nếu các ông chủ, trường học, câu lạc bộ v.v... phân biệt đối xử với phụ nữ. Nhưng phụ nữ vẫn cảm thấy khó có thể đạt tới một mức cao nào đó trong sự nghiệp của họ. Đây gọi là những rào cản vô hình ngăn phụ nữ tìm được những công việc tốt trong một công ty... Người phụ nữ cũng đối mặt với vấn đề ca làm thứ hai, ví dụ như làm việc nhà.

Vào những năm 1980, phong trào nữ quyền trở nên ít phổ biến hơn ở Mỹ và có được ít sự quan tâm hơn trong việc giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chẳng hạn như thực tế là phụ nữ vẫn kiếm được ít tiền hơn nhiều so với nam giới. Mặc dù vẫn còn sự phân biệt, quan điểm cho rằng nó không nên tồn tại đã được chấp nhận rộng rãi.



Exercise 12:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Psychologists have debated a long time about whether a child's upbringing can give it the ability to do outstandingly well. Some think that it is impossible to develop genius and say that it is simply something a person is born with. **Others**, however, argue that the potential for great achievement can be developed. The truth lies somewhere between these two extremes.

It seems very obvious that being born with the right qualities from gifted parents will increase a child's ability to do well. However, this ability will be fully realized only with the right upbringing and opportunities. As one psychologist says, "To have a fast car, you need both a good engine and fuel. "Scientists have recently assessed intelligence, achievement, and ability in 50 sets of identical twins that were separated shortly after birth and brought up by different parents. They found that achievement was based on intelligence, and later influenced by the child's environment. One case involving very intelligent twins was quoted. One of the twins received a normal upbringing, performed well.

The other twin, however, was brought up by extremely supportive parents and given every possible opportunity to develop its abilities. That twin, though starting out with the same degree of intelligence as the other, performed even better. This case reflects the general principle of intelligence and ability. The more **favorable** the environment, the more a child's intelligence and ability are developed. However, there is no link between intelligence and the socioeconomic level of a child's family.

In other words, it does not matter how poor or how rich a family is, as this does not affect intelligence. Gifted people cannot be created by supportive parents, but they can be developed by them. One professor of music said that outstanding musicians usually started two or three years earlier than ordinary performers, often because their parents had recognized their ability.

These musicians then needed at least ten years' hard work and training in order to reach the level they were capable of attaining. People who want to have very gifted children are given the following advice:

- Marry an intelligent person.
- Allow children to follow their own interests rather than the interests of the parents.
- Start a child's education early but avoid pushing the child too hard.

-
- Encourage children to play; for example, playing with musical instruments is essential for child who wants to become an outstanding musician.



QUESTIONS

Question 1: The upbringing of highly intelligent children requires_____.

- A. an expensive education
- B. good musical instruments
- C. parental support and encouragement
- D. wealthy and loving parents

Question 2: The word "**Others**" used in the first paragraph refers to_____.

- A. other people
- B. other scientists
- c. other children
- D. other geniuses

Question 3: When scientists studied intelligence and ability in twins, they found that_____.

- A. ability depends mainly on intelligence and achievement
- B. intelligence and development are irrelevant to ability
- C. ability depends both on intelligence and on environment
- D. different twins generally have different levels of ability.

Question 4: Scientists chose twins for their study because_____.

- A. each twin has the same environment as his/her twin
- B. they are born into the same family, hence the same upbringing
- C. they have the same economic background and hence the same opportunities
- D. they have the same genetic background, usually with similar intelligence

Question 5: How were great musicians different from ordinary musicians in their development?

- A. Their ability was realized at an early stage and then matured
- B. They practice playing their instruments for many years.
- C. They concentrated on music to the exclusion of other areas
- D. They were exceptionally intelligence and artistic



Question 6: The writer advised that gifted children should be allowed to follow_____.

- A. only their interests in musical instruments
B. their parent's interests
C. their own interests
D. only their interests in computer games

Question 7: When encouraging their gifted children, parents should avoid_____.

- A. pushing their children too hard B. letting them play their own way
C. permitting them to follow their own interests D. starting their education at an early age

Question 8: The remark: "**To have a fast car, you need both a good engine and fuel**" in the passage means that in order to become a genius_____.

- A. you need to have good health and good nourishment.
B. you need intelligence and you need to develop it
C. you should try to move quickly and efficiently
D. you must nourish your brain and train your muscles hard

Question 9: The word "**favorable**" in the passage mostly means .

- A. "good for someone and making him/her likely to be successful"
- B. "helping somebody to be more intelligent compared to other people"
- C. "of high quality or an acceptable standard"
- D. "under the control or in the power of somebody else"

Question 10: All of the following statements are true EXCEPT_____.

- A. A child's intelligence is influenced by that of his/her parents
B. To become successful, a child needs both native intelligence and development
C. studying different twins is a useful scientific procedure
D. Educational development depends completely on economic well-being

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: The upbringing of highly intelligent children requires_____.

- A. an expensive education B. good musical instruments
C. **parental support and encouragement** D. wealthy and loving parents

Dịch nghĩa: Sự nuôi dưỡng những đứa trẻ tài năng đòi hỏi_____.

- C sự ủng hộ và khuyến khích của cha mẹ**

Giải thích: "Gifted people cannot be created by supportive parents, but they can be developed by them."
(Những người tài không thể được tạo ra bởi những cha mẹ ủng hộ con cái, nhưng chúng có thể được phát triển nhờ đó.)

Question 2: The word "Others" used in the first paragraph refers to_____.

A. other people **B. other scientists** C. other children D. other geniuses

Dịch nghĩa: Từ "Others" trong đoạn thứ nhất đề cập đến_____.

A. những người khác

B. những nhà khoa học khác

C. những đứa trẻ khác

D. những nhân tài khác

Giải thích: "Psychologists have debated... Some think that... others, however, argue that..." (Các nhà tâm lý học đã tranh luận... Một số người nghĩ rằng... Tuy nhiên, những người khác cho rằng...)

Vậy từ "Others" dùng để thay thế cho "psychologists" (các nhà tâm lý học) hay nói cách khác đó là "scientists" (các nhà khoa học)

Question 3: When scientists studied intelligence and ability in twins, they found that_____.

A. ability depends mainly on intelligence and achievement

B. intelligence and development are irrelevant to ability

C. ability depends both on intelligence and on environment

D. different twins generally have different levels of ability.

Dịch nghĩa: Khi các nhà khoa học nghiên cứu về trí thông minh và khả năng ở những cặp song sinh, họ thấy rằng_____.

A. khả năng chủ yếu phụ thuộc vào trí thông minh và thành tích

B. trí thông minh và sự phát triển không liên quan đến khả năng

C. khả năng phụ thuộc vào cả trí thông minh và môi trường sống

D. các cặp song sinh khác nhau nhìn chung là có các mức độ khả năng khác nhau

Giải thích: "They found that achievement was based on intelligence, and later influenced by the child's environment." (Họ phát hiện ra rằng thành tích này phụ thuộc vào trí thông minh, và sau đó chịu sự ảnh hưởng của môi trường sống.)

Question 4: Scientists chose twins for their study because_____.

A. each twin has the same environment as his/her twin

B. they are born into the same family, hence the same upbringing

C. they have the same economic background and hence the same opportunities

D. they have the same genetic background, usually with similar intelligence

Dịch nghĩa: Các nhà khoa học chọn các cặp song sinh để nghiên cứu bởi vì_____.

A. mỗi đứa trẻ đều có chung môi trường sống với người anh/chị/em song sinh của nó

B. chúng xuất thân trong cùng một gia đình, do đó có chung sự nuôi dưỡng

C. chúng có chung nền tảng về kinh tế và do đó có những cơ hội như nhau

D. chúng có chung nền tảng của gen, thông thường là có cùng trí thông minh

Giải thích: "That twin,... starting out with the same degree of intelligence as the other,..." (Đứa trẻ song sinh đó,... có xuất phát điểm về mức độ thông minh như đứa kia,...)

Question 5: How were great musicians different from ordinary musicians in their development?

A. Their ability was realized at an early stage and then matured

- B. They practice playing their instruments for many years.
- C. They concentrated on music to the exclusion of other areas
- D. They were exceptionally intelligence and artistic

Dịch nghĩa: Những nhạc sĩ vĩ đại khác với những nhạc sĩ bình thường ở điểm nào trong quá trình phát triển?

- A. Khả năng của họ được phát hiện sớm và sau đó được bồi dưỡng.
- B. Họ tập chơi các nhạc cụ trong nhiều năm.
- C. Họ tập trung vào âm nhạc chứ không phải là những lĩnh vực khác.
- D. Họ có trí thông minh và óc nghệ thuật phi thường.

Giải thích: "...outstanding musicians usually started two or three years earlier than ordinary performers, often because their parents had recognized their ability. These musicians then needed at least ten years' hard work and training in order to reach the level they were capable of attaining."

(...những nhạc sĩ xuất sắc thường bắt đầu sớm hơn hai hoặc ba năm so với người bình thường, thường là do cha mẹ của họ đã nhận ra được khả năng của con cái. Những nhạc sĩ sau đó cần học tập chăm chỉ và được đào tạo ít nhất là mười năm để vươn tới trình độ họ có khả năng đạt được.)

Question 6: The writer advised that gifted children should be allowed to follow_.

- A. only their interests in musical instruments
- B. their parent's interests
- C. **their own interests**
- D. only their interests in computer games

Dịch nghĩa: Nhà văn khuyên rằng những đứa trẻ tài năng nên theo đuổi_____.

- A. chỉ sở thích của mình đối với các nhạc cụ
- B. sở thích của cha mẹ
- C. **sở thích của bản thân**
- D. chỉ sở thích của bản thân về trò chơi trên máy tính



Giải thích: "Allow children to follow their own interests rather than the interests of the parents." (Cho phép con cái theo đuổi sở thích của riêng mình chứ không phải vì sở thích của các bậc cha mẹ.)

Question 7: When encouraging their gifted children, parents should avoid_____.

- A. **pushing their children too hard**
- B. letting them play their own way
- C. permitting them to follow their own interests
- D. starting their education at an early age

Dịch nghĩa: Khi khuyến khích một đứa trẻ có tài năng, các bậc cha mẹ nên tránh_____.

- A. **thúc ép con cái**
- B. cho chúng chơi theo cách của riêng mình
- C. cho phép chúng theo đuổi những sở thích của mình
- D. bắt đầu giáo dục con cái sớm

Giải thích: "Start a child's education early but avoid pushing the child too hard." (Bắt đầu việc giáo dục con cái sớm nhưng tránh thúc ép.)

Question 8: The remark: "To have a fast car, you need both a good engine and fuel" in the passage means that in order to become a genius_____.

A. you need to have good health and good nourishment.

B. you need intelligence and you need to develop it

C. you should try to move quickly and efficiently

D. you must nourish your brain and train your muscles hard

Dịch nghĩa: Câu: "Để có một chiếc xe chạy nhanh, bạn cần cả một động cơ tốt và nhiên liệu." trong bài văn có ý là để trở thành một thiên tài thì_.

A. bạn cần có sức khỏe và sự nuôi dưỡng tốt

B. bạn cần có sự thông minh và cần phát triển nó

C. bạn nên cố gắng chạy nhanh và hiệu quả

D. bạn phải nuôi dưỡng trí óc và chăm chỉ tập luyện cơ bắp

Giải thích: Trong câu in đậm ta có thể thấy điều kiện cần để có một chiếc xe chạy nhanh (a fast car) là nhiên liệu, chính là cái có sẵn; và điều kiện đủ đó là một động cơ tốt (sự xúc tác, khuyến khích). Cũng hiểu như vậy, những tố chất để tạo nên một thiên tài (a genius) là một nền tảng thông minh sẵn có và những điều kiện phát triển như sự khuyến khích, những cơ hội, sự luyện tập...

→Đáp án B.

Question 9: The word "favorable" in the passage mostly means _____

A. "good for someone and making him/her likely to be successful"

B. "helping somebody to be more intelligent compared to other people"

C. "of high quality or an acceptable standard"

D. "under the control or in the power of somebody else"

Dịch nghĩa: Từ "favorable" trong bài văn hầu hết có nghĩa là_____.

A. "tốt cho ai đó và khiến cho anh ấy/cô ấy có thể thành công"

B. "giúp ai đó thông minh hơn so với người khác"

C. "có chất lượng cao hoặc tiêu chuẩn chấp nhận được"

D. "dưới sự kiểm soát hoặc quyền điều hành của ai khác"

Giải thích: favorable (adj): ủng hộ, tạo điều kiện thuận lợi = good for someone and making him/her likely to be successful (tốt cho ai đó và khiến cho anh ấy/cô ấy có thể thành công)

Question 10: All of the following statements are true EXCEPT_____.

A. A child's intelligence is influenced by that of his/her parents

B. To become successful, a child needs both native intelligence and development

C. studying different twins is a useful scientific procedure

D. Educational development depends completely on economic well-being

Dịch nghĩa: Tất cả những câu sau đây đều đúng NGOẠI TRỪ_.

A. trí thông minh của trẻ bị ảnh hưởng bởi bố/ mẹ chúng

B. để trở nên thành công, một đứa trẻ cần cả trí thông minh vốn có và sự phát triển

C. nghiên cứu về những cặp song sinh khác nhau là một tiến trình khoa học hữu ích

D. sự phát triển về mặt giáo dục hoàn toàn phụ thuộc vào kinh tế khá giả

Giải thích: "However, there is no link between intelligence and the socioeconomic level of a child's family. In other words, it does not matter how poor or how rich a family is, as this does

DỊCH BÀI

Các nhà tâm lý học đã tranh luận một thời gian dài về việc liệu việc nuôi dạy một đứa trẻ có thể tạo cho nó khả năng làm việc một cách xuất sắc không. Một số người nghĩ rằng không thể tạo ra thiên tài và nói rằng đó chỉ đơn giản là bẩm sinh. Tuy nhiên, **những người khác** cho rằng khả năng để có một thành tích tốt có thể được phát triển. Sự thật nằm ở đâu đó giữa hai ý kiến trái chiều này.

Có vẻ rất rõ ràng rằng được sinh ra với những phẩm chất kế thừa từ những cha mẹ có tài sẽ làm tăng khả năng để một đứa trẻ làm việc một cách xuất sắc. Tuy nhiên, khả năng này sẽ hoàn thiện chỉ khi có sự giáo dục đúng đắn và những cơ hội. Như một trong những nhà tâm lý học cho biết: "Để có một chiếc xe chạy nhanh, bạn cần cả một động cơ tốt và nhiên liệu." Các nhà khoa học gần đây đã đánh giá trí thông minh, thành tích và khả năng ở 50 cặp song sinh đồng trứng đã được tách ra ngay sau khi sinh và được các cha mẹ khác nhau nuôi dưỡng. Họ phát hiện ra rằng thành tích này phụ thuộc vào trí thông minh, và sau đó chịu sự ảnh hưởng của môi trường sống.

Một trường hợp liên quan đến cặp song sinh rất thông minh cũng được đưa ra. Một đứa trong cặp song sinh sinh đã nhận được một sự giáo dục bình thường, và thể hiện tốt. Tuy nhiên đứa còn lại thì được các cha mẹ nuôi dưỡng rất ủng hộ và tạo mọi cơ hội có thể phát triển khả năng của mình. Đứa trẻ song sinh đó, mặc dù có xuất phát điểm về mức độ thông minh như đứa kia nhưng thậm chí lại thể hiện tốt hơn. Trường hợp này đã phản ánh những nguyên tắc chung về trí thông minh và khả năng. Môi trường sống càng **thuận lợi**, trí thông minh và khả năng của một đứa trẻ càng được phát triển. Tuy nhiên, không có mối liên hệ nào giữa trí thông minh và mức độ kinh tế xã hội trong gia đình của một đứa trẻ. Nói cách khác, cho dù gia đình có giàu hay nghèo đi chăng nữa thì cũng không ảnh hưởng đến trí thông minh. Những người tài không thể được tạo ra bởi những cha mẹ ủng hộ con cái, nhưng họ có thể được phát triển nhờ đó. Một giáo sư âm nhạc cho rằng những nhạc sĩ xuất sắc thường bắt đầu sớm hơn hai hoặc ba năm so với người bình thường, thường là do cha mẹ của họ đã nhận ra được khả năng của con cái. Những nhạc sĩ sau đó cần học tập chăm chỉ và được đào tạo ít nhất là mười năm để vươn tới trình độ họ có khả năng đạt được. Những người muốn có con tài giỏi nên làm theo những lời khuyên sau đây:

- Kết hôn với một người thông minh.
- Cho phép con cái theo đuổi sở thích của riêng mình chứ không phải vì sở thích của các bậc cha mẹ.
- Bắt đầu việc giáo dục con cái sớm nhưng tránh thúc ép.
- Khuyến khích trẻ em chơi; ví dụ như, việc chơi với các nhạc cụ là điều cần thiết cho một đứa trẻ muốn trở thành một nhạc sĩ xuất sắc.

Exercise 13:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

For 150 years scientists have tried to determine the solar constant, the amount of solar energy that reaches the Earth. Yet, even in the most cloud-free regions of the planet, the solar constant cannot be measured precisely. **Gas** molecules and **dust** particles in the atmosphere absorb and **scatter** sunlight and prevent some wavelengths of the light from ever reaching the ground.



With the advent of satellites, however, scientists have finally been able to measure the Sun's output without being impeded by the Earth's atmosphere. Solar Max, a satellite from the National Aeronautics and Space Administration (NASA), has been measuring the Sun's output since February 1980. Although a malfunction in the satellite's control system limited **its** observation for a few years, the satellite was repaired in orbit by astronauts from the space shuttle in 1984. Max's observations indicate that the solar constant is not really constant after all.

The satellite's instruments have **detected** frequent, small variations in the Sun's energy output, generally amounting to no more than 0.05 percent of the Sun's mean energy output and lasting from a few weeks. Scientists believe these fluctuations coincide with the appearance and disappearance of large groups of sunspots on the Sun's disk. Sunspots are relatively dark regions on the

Sun's surface that have strong magnetic fields and a temperature about 2,000 degrees Fahrenheit cooler than the rest of the Sun's surface. Particularly large fluctuations in the solar constant have coincided with sightings of large sunspot group. In 1980, for example, Solar Max's instrument, registered a 0.3percent drop in the solar energy reaching the Earth. At that time a sunspot group covered about 0.6 percent of the solar disk, an area 20 times larger than the Earth's surface.

Long-term variations in the solar constant are more difficult to determine. Although Solar Max's data have indicated a slow and steady decline in the Sun's output, some scientists have thought that the satellite's aging detectors might have become less sensitive over the years, thus falsely indicating a drop in the solar constant. **This possibility** was dismissed, however, by comparing Solar Max's observations with data from a similar instrument operating on NASA's Nimbus 7 weather satellite since 1978.

QUESTIONS

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The launching of a weather satellite
- B. The components of the Earth's atmosphere
- C. The measurement of variations in the solar constant
- D. The interaction of sunlight and air pollution

Question 2: Why does the author mention "gas" and "dust" in paragraph 1?

- A. They magnify the solar constant
- B. They are found varying concentrations
- C. Scientific equipment is ruined by gas and dust

D. They interfere with accurate measurement of the solar constant

Question 3: Why is it not possible to measure the solar constant accurately without a satellite?

- A. The Earth is too far from the Sun
- B. Some areas on Earth receive more solar energy than others
- C. There is not enough sunlight during the day
- D. The Earth's atmosphere interferes with the sunlight

Question 4: The word "**scatter**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. disperse
- B. capture
- C. transform
- D. hit

Question 5: The word "**its**" in the second paragraph refers to the_____

- A. malfunction's
- B. atmosphere's
- C. satellite's
- D. orbit's

Question 6: The word "**detected**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____

- A. estimated
- B. disregarded
- C. registered
- D. predicted

Question 7: According to the passage, scientists believe variations in the solar constant are related to_____.

- A. sunspot activity
- B. unusual weather patterns
- C. increased level of dust
- D. fluctuations in the Earth's temperature

Question 8: Why did scientists think that Solar Max might be giving unreliable information?

- A. Solar Max did not work for the first few years.
- B. The space shuttle could not fix Solar Max's instruments
- C. Solar Max's instruments were getting old
- D. Nimbus 7 interfered with Solar Max's detectors

Question 9: The phrase "**This possibility**" in the last paragraph refers to the likelihood that the_____.

- A. solar constant has declined
- B. Nimbus 7 satellite is older than Solar Max
- C. solar constant cannot be measured
- D. instruments are providing inaccurate data

Question 10: The attempt to describe the solar constant can best be described as_____.

- A. an ongoing research effort
- B. an issue that has been resolved
- C. a question that can never be answered
- D. historically interesting, but irrelevant to contemporary concerns

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the passage mainly discuss?

-
- A. The launching of a weather satellite
 - B. The components of the Earth's atmosphere
 - C. The measurement of variations in the solar constant**
 - D. The interaction of sunlight and air pollution

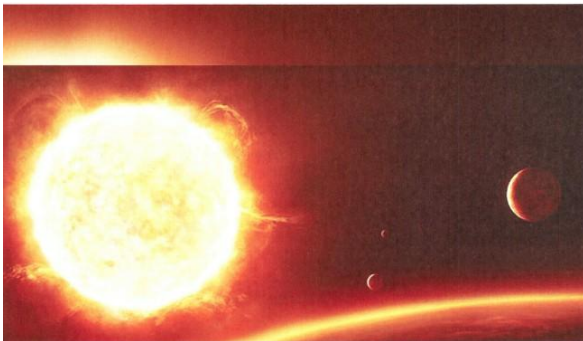
Dịch nghĩa: Bài khoa này chủ yếu bàn luận về vấn đề gì?

- A. Việc phóng một vệ tinh thời tiết
- B. Những thành phần của khí quyển Trái đất
- C Sự đo lường những biến động trong hằng số mặt trời**
- D. Sự tương tác giữa ánh sáng mặt trời và ô nhiễm không khí

Giải thích: Câu đầu tiên chính là câu chủ đề của bài khoa: "For 150 years scientists have tried to determine the solar constant, the amount of solar energy that reaches the Earth." (Trong 150 năm các nhà khoa học đã nỗ lực xác định hằng số mặt trời, mức năng lượng mặt trời đến Trái Đất.) Các câu còn lại triển khai ý của câu chủ đề, bàn luận về những cản trở (bụi, khí,... trong khí quyển) trong quá trình nghiên cứu, sự ra đời của các thiết bị phục vụ cho việc đo lường (vệ tinh ...) và những biến động của hằng số mặt trời. Đáp án C.

Question 2: Why does the author mention "gas" and "dust" in paragraph 1?

- A. They magnify the solar constant
- B. They are found varying concentrations



- C. Scientific equipment is ruined by gas and dust
- D. They interfere with accurate measurement of the solar constant**

Dịch nghĩa: Tại sao tác giả nhắc đến "khí" và "bụi" ở đoạn 1?

- A. Chúng khuếch đại hằng số mặt trời
- B. Chúng được tìm thấy ở mức độ tập trung không ổn định
- C. Các thiết bị khoa học bị huỷ hoại bởi khí và bụi
- D. Chúng gây trở ngại cho sự đo lường hằng số mặt trời một cách chính xác.**

Giải thích: "Yet, even in the most cloud - free regions of the planet, the solar constant cannot be measured precisely. Gas molecules and dust particles in the atmosphere absorb and scatter sunlight and prevent some wavelengths of the light from ever reaching the ground." (Tuy nhiên, ngay cả ở những khu vực quang mây nhất của hành tinh, hằng số năng lượng mặt trời không thể đo lường chính xác được. Những phân tử khí và bụi trong khí quyển hấp thụ và tán xạ ánh sáng mặt trời, ngăn ngừa một số bước sóng của ánh sáng đi đến mặt đất.) -> Đáp án D.

Question 3: Why is it not possible to measure the solar constant accurately without a satellite?

- A. The Earth is too far from the Sun
- B. Some areas on Earth receive more solar energy than others
- C. There is not enough sunlight during the day

D. The Earth's atmosphere interferes with the sunlight

Dịch nghĩa: Tại sao không thể đo lường hằng số mặt trời một cách chính xác khi không có vệ tinh?

- A. Trái đất cách Mặt trời quá xa.
- B. Một số khu vực trên Trái đất nhận được nhiều ánh sáng mặt trời hơn những khu vực khác.
- C. Không có đủ ánh sáng mặt trời trong suốt một ngày.

D. Khí quyển Trái đất gây trở ngại cho ánh sáng Mặt trời.

Giải thích: "Gas molecules and dust particles in the atmosphere absorb and scatter sunlight and prevent some wavelengths of the light from ever reaching the ground." (Những phân tử khí và bụi trong khí quyển hấp thụ và tán xạ ánh sáng mặt trời, ngăn cản một số bước sóng của ánh sáng đi đến mặt đất.)

"... scientists have finally been able to measure the Sun's output without being impeded by the Earth's atmosphere." (...các nhà khoa học cuối cùng đã có thể đo lường được năng lượng phát ra của Mặt trời mà không bị cản trở bởi bầu khí quyển của Trái đất.) Đáp án D.

Question 4: The word "scatter" in paragraph 1 is closest in meaning to_.

- A. disperse
- B. capture
- C. transform
- D. hit

Dịch nghĩa: Từ "scatter" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với_____.

- A. Rải rác, tán xạ
- B. Bắt được
- C. Biến đổi
- D. Đánh, va đập

Giải thích: Ta có: (to) scatter = (to) disperse: tán xạ/rải rác

Các đáp án còn lại: (to) capture: bắt giữ, đoạt được

(to) transform: biến đổi

(to) hit: đánh/va vào

Question 5: The word "its" in the second paragraph refers to the_____

- A. malfunction's
- B. atmosphere's
- C. satellite's
- D. orbit's

Dịch nghĩa: Từ "its" (của nó) ở đoạn 2 đề cập đến_____.

- A. của sự trục trặc
- B. của khí quyển
- C. của vệ tinh
- D. của quỹ đạo

Giải thích: "Although a malfunction in the satellite's control system limited its observation for a few years..." (Mặc dù một trục trặc trong hệ thống điều khiển của vệ tinh đã giới hạn sự quan sát của nó trong một vài năm,...) -> Vậy "its" là từ thay thế cho "satellite's" -> Đáp án C.

Question 6: The word "detected" in paragraph 3 is closest in meaning to _____

- A. estimated
- B. disregarded
- C. registered
- D. predicted

Dịch nghĩa: Từ "detected" ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với_____.

- A. ước tính
- B. xem thường
- C. đăng ký, ghi nhận
- D. tiên đoán

Giải thích: Ta có: (to) detect: phát hiện, thăm dò

(to) register: ghi lại, ghi nhận

Các đáp án còn lại: (to) estimate: ước tính

(to) disregard: xem thường, coi khinh

(to) predict: tiên đoán

→ Đáp án C.

Question 7: According to the passage, scientists believe variations in the solar constant are related to_.

A. sunspot activity

B. unusual weather patterns

C. increased level of dust

D. fluctuations in the Earth's temperature

Dịch nghĩa: Theo bài khoá, các nhà khoa học tin rằng sự biến thiên của hằng số mặt trời liên quan đến _____.

A. hoạt động của các điểm đen trên Mặt trời

B. những kiểu thời thời tiết bất thường

C. mức độ bụi tăng cao

D. sự dao động của nhiệt độ Trái đất

Giải thích: "Scientists believe these fluctuations coincide with the appearance and disappearance of large groups of sunspots on the Sun's disk." (Các nhà khoa học tin rằng những biến động này trùng hợp với sự xuất hiện và biến mất của các nhóm lớn các điểm đen trên đĩa Mặt trời.) Đáp án A.



Question 8: Why did scientists think that Solar Max might be giving unreliable information?

A. Solar Max did not work for the first few years.

B. The space shuttle could not fix Solar Max's instruments

C. Solar Max's instruments were getting old

D. Nimbus 7 interfered with Solar Max's detectors

Dịch nghĩa: Tại sao các nhà khoa học nghĩ rằng Solar Max có thể đã đưa thông tin không đáng tin cậy?

A. Solar Max đã không hoạt động trong những năm đầu.

B. Tàu con thoi không thể sửa chữa những thiết bị trên Solar Max.

C. Những thiết bị trên Solar Max đã trở nên cũ kĩ.

D. Nimbus 7 đã gây trở ngại cho những máy dò của Solar Max.

Giải thích: "... some scientists have thought that the satellite's aging detectors might have become less sensitive over the years, thus falsely indicating a drop in the solar constant." (... một số nhà khoa học nghĩ rằng những máy dò cũ kĩ của vệ tinh có thể đã trở nên kém nhạy trong những năm qua, do đó chỉ ra sai sự giảm trong hằng số mặt trời.)

Question 9: The phrase "**This possibility**" in the last paragraph refers to the likelihood that the_____.

A. solar constant has declined

B. Nimbus 7satellite is older than Solar Max

C. solar constant cannot be measured

D. instruments are providing inaccurate data

Dịch nghĩa: Cụm từ "**This possibility**" (khả năng này) ở đoạn cuối đề cập đến khả năng là _____

- A. hằng số mặt trời đã giảm
- B. vệ tinh Nimbus 7 cũ hơn Solar Max
- C. hằng số mặt trời không thể đo lường

D. những thiết bị cung cấp những dữ liệu không chính xác

Giải thích: "...some scientists have thought that the satellite's aging detectors might have become less sensitive over the years, thus falsely indicating a drop in the solar constant. This possibility was dismissed, ..." (...một số nhà khoa học nghĩ rằng những máy dò cũ kỹ của vệ tinh có thể đã trở nên kém nhạy trong những năm qua, do đó chỉ ra sai sự giảm trong hằng số mặt trời. Tuy nhiên, khả năng này đã bị bác bỏ ...) "chỉ ra sai" cung cấp dữ liệu không chính xác.

Đáp án D.

Question 10: The attempt to describe the solar constant can best be described as _____.

- A. an ongoing research effort**
- B. an issue that has been resolved
- C. a question that can never be answered
- D. historically interesting, but irrelevant to contemporary concerns

Dịch nghĩa: Những nỗ lực để xác định hằng số mặt trời có thể được mô tả là _____.

- A. một nỗ lực nghiên cứu không ngừng**
- B. một vấn đề đã được giải quyết
- C. một câu hỏi không bao giờ có câu trả lời
- D. lý thú về mặt lịch sử, nhưng không phù hợp để trở thành sự quan tâm trong hiện tại

Giải thích: "For 150 years scientists have tried to determine the solar constant,..." (Trong 150 năm các nhà khoa học đã nỗ lực xác định hằng số mặt trời, ...) -> một sự nỗ lực không ngừng. -> Đáp án A.



DỊCH BÀI

Trong 150 năm các nhà khoa học đã nỗ lực xác định hằng số Mặt trời, mức năng lượng mặt trời đến Trái Đất. Tuy nhiên, ngay cả ở những khu vực quang mây nhất của hành tinh, hằng số năng lượng Mặt trời không thể đo lường chính xác được. Những phân tử khí và bụi trong khí quyển hấp thụ và tán xạ ánh sáng Mặt trời, ngăn cản một số bước sóng của ánh sáng đi đến mặt đất.

Tuy nhiên, cùng với sự ra đời của các vệ tinh, các nhà khoa học cuối cùng đã có thể đo lường được năng lượng phát ra của Mặt trời mà không bị cản trở bởi bầu khí quyển của Trái đất. Solar Max, một vệ tinh từ Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA), đã đo được năng lượng đầu ra của Mặt trời kể từ tháng 2 năm 1980. Mặc dù một trục trặc trong hệ thống điều khiển của vệ tinh đã giới hạn sự quan sát của nó trong một vài năm, các vệ tinh đã được sửa chữa ngay trong quỹ đạo bởi các phi hành gia từ chiếc tàu con thoi năm 1984. Sự quan sát của Max đã chỉ ra rằng xét cho cùng các hằng số Mặt trời là không ổn định.



Những thiết bị của vệ tinh đã phát hiện ra những thay đổi nhỏ và thường xuyên trong năng lượng Mặt trời, thường chiếm không quá 0,05 phần trăm giá trị năng lượng trung bình của Mặt trời và kéo dài đến vài tuần. Các nhà khoa học tin rằng những biến động này trùng hợp với sự xuất hiện và biến mất của các nhóm lớn các điểm đen trên đĩa Mặt trời.

Vết đen là khu vực tương đối tối trên bề mặt của Mặt trời và có từ trường mạnh và nhiệt độ thấp hơn 2000 độ Fahrenheit so với phần còn lại trên bề mặt của Mặt trời. Những biến động đặc biệt lớn trong hằng số Mặt trời đã trùng khớp với sự quan sát của nhóm gồm nhiều những điểm đen Mặt trời lớn. Ví dụ như vào năm 1980, những thiết bị của Solar Max đã ghi lại sự giảm 0,3 phần trăm trong mức năng lượng mặt trời đi đến Trái đất. Vào thời điểm đó, một nhóm điểm đen Mặt trời đã bao phủ khoảng 0,6 phần trăm đĩa Mặt trời, một diện tích lớn hơn gấp 20 lần bề mặt của Trái đất.

Sự biến đổi lâu dài trong các hằng số năng lượng Mặt trời càng khó xác định hơn. Mặc dù dữ liệu năng lượng Mặt trời của Max đã chỉ ra sự giảm chậm và đều trong năng lượng phát ra của Mặt Trời, một số nhà khoa học nghĩ rằng những máy dò cũ kỹ của vệ tinh có thể đã trở nên kém nhạy trong những năm qua, do đó chỉ ra sai sự giảm trong hằng số Mặt trời. Tuy nhiên, khả năng này đã bị bác bỏ khi đem so sánh những quan sát của Solar Max với dữ liệu từ một dụng cụ tương tự hoạt động trên vệ tinh thời tiết Nimbus 7 của NASA kể từ năm 1978.

Exercise 14:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

INTERNATIONAL ORGANIZATIONS AND GLOBALIZATION

Globalization can be seen as increased economic, cultural and technological exchange between countries. Examples might be McDonald's in Calcutta and Japanese motor technology in Britain. Many international organizations are **pro-globalization**, while many others are anti- ones.

The main organizations against globalization are the environmental organizations, such as Friends of the Earth and reenpeace, who put forward the belief that globalization harms the environment. In general, these organizations blame global corporations for global warming and the depletion of natural resources. The most obvious is oil and gas, but there are **others** such as tropical rainforests, which are cut down for timber, and the resources of the sea, which may be affected by pollution.

Organizations which represent developing countries, including international aid agencies such as Oxfam, are also against globalization. They are concerned that the global organizations, such as the International Monetary Fund (IMF) and the World Bank, are not doing enough to help the poor and indeed, may be adding to their problems. Some are critical of the World Trade Organization (WTO). They argue that the WTO is making difficult for poor countries to protect and build their own industries.

On the contrary, many organizations are in favor of globalization. Perhaps the most important one is the WTO. This organization was set up in 1995 and has 123 member countries. It administers the rules of international trade agreed by its member countries. The WTO's rules make it difficult for a country to favor their own industry over imports from other countries. The WTO argues that the growth of trade between countries increases the wealth of everyone. Trade allows those who can produce goods most cheaply to do so, thus giving everyone the best possible price.

Another pro-globalization organization is IMF. This was established after World War II in 1946. It aims to promote international cooperation on finance and provide temporary help for countries suffering financial problems. The IMF has 182 member countries.

Finally, the United Nations, which was established after the Second World War, has become a promoter of globalization. It aims to promote a shared set of values in the areas of labour standards, human rights and environmental practices between the UN and the business community.



QUESTIONS

Question 1: The author mentions McDonald's in Calcutta and Japanese motor technology in Britain as examples of_____.

- A. Technological exchange
- B. Cultural exchange
- C. friendship
- D. globalization

Question 2: The term "**pro-globalization**" in paragraph 1 means_____.

- A. supporting the phenomenon of globalization
- B. the concept of globalization
- C. developing professional organizations in the process of globalization
- D. creating conditions for globalization to develop

Question 3: Friends of the Earth and Greenpeace are used in the passage as instances of_____.

- A. organizations that support globalization
- B. organizations that don't believe globalization harms the environment
- C. organizations that are against globalization
- D. one of the most famous organizations created as a result of globalization

Question 4: The word "others" in paragraph 2 refers to_____.

- A. global corporations
- B. natural resources
- C. tropical forests
- D. some international organizations

Question 5: According to the passage, which of the following is NOT true?

- A. Many environmental organizations are against globalization.
- B. Only environmental organizations are against globalization.
- C. Many organizations representing poor countries are against globalization.
- D. WTO supports globalization.

Question 6: Global organizations such as IMF and World Bank are blamed for_____.

- A. creating more trouble to the poor instead of helping them
- B. pushing the speed of globalization too fast
- C. being too slow in creating more jobs for the poor
- D. not trying hard enough to provide the developing countries with enough fund

Question 7: All of the following are mentioned in the passage EXCEPT_____.

- A. the harm globalization does to the environment.
- B. promoters of globalization
- C. typical international organizations
- D. the reasons of globalization.

Question 8: In the passage, which of the following is NOT mentioned about WTO?

- A. WTO is not criticized at all.

- B. WTO has been becoming most influential for the last 14 years.
C. WTO seems to prevent the development of industry of developing countries.
D. WTO was formed in 1995.

Question 9: WTO believes that_____.

- A. it's difficult for nations to favour their industry over imports.
- B. trade helps produce high prices of products.
- C. developed countries should help poor countries more
- D. individuals'wealth will be improved if the trade between countries develops

Question 10: The main purpose of the passage is that_____.

- A. the writer wants to provide the history of globalization
- B. the writer persuades readers of the negative impact of globalization
- C. the writer persuades readers of the positive impact of globalization
- D. the writer offers an overview of globalization

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: The author mentions McDonald's in Calcutta and Japanese motor technology in Britain as examples of_____.

- A. Technological exchange B. Cultural exchange
C. friendship **D. globalization**

Dịch nghĩa: Tác giả nhắc đến McDonald's ở Calcutta và công nghệ mô tơ của Nhật Bản ở Anh làm ví dụ cho _____.

- A. giao lưu công nghệ* *B. giao lưu văn hoá*
C. tình bạn ***D. sự toàn cầu hoá***

Giải thích: "Globalization can be seen as increased economic, cultural, technological exchange between countries. Examples might be McDonald's in Calcutta and Japanese motor technology in Britain." (Sự toàn cầu hoá có thể được coi là những sự giao lưu về kinh tế, văn hoá, công nghệ giữa các quốc gia. Ví dụ như McDonald's ở Calcutta và công nghệ mô tơ Nhật Bản ở Anh.) → Đáp án D.

Question 2: The term "**pro-globalization**" in paragraph 1 means.

- A. supporting the phenomenon of globalization**
B. the concept of globalization
C. developing professional organizations in the process of globalization
D. creating conditions for globalization to develop

Dịch nghĩa: Thuật ngữ "pro-globalization" ở đoạn 1 có nghĩa là .

- A. ủng hộ hiện tượng toàn cầu hoá**
B. khái niệm toàn cầu hoá
C. sự phát triển các tổ chức chuyên nghiệp trong quá trình toàn cầu hoá

D. tạo điều kiện cho toàn cầu hoá phát triển

Giải thích: pro-globalization (n) = supporting the phenomenon of globalization: sự ủng hộ hiện tượng toàn cầu hoá
Đáp án A.

Question 3: Friends of the Earth and Greenpeace are used in the passage as instances of_.

- A. organizations that support globalization
- B. organizations that don't believe globalization harms the environment
- C. organizations that are against globalization**
- D. one of the most famous organizations created as a result of globalization

Dịch nghĩa: Friends of the Earth và Greenpeace được sử dụng trong bài khoá làm ví dụ của_.

- A. những tổ chức ủng hộ sự toàn cầu hoá
- B. những tổ chức không tin sự toàn cầu hoá gây hại cho môi trường
- C. những tổ chức chống lại sự toàn cầu hoá**
- D. một trong những tổ chức nổi tiếng được thành lập là kết quả của sự toàn cầu hoá

Giải thích: "The main organizations against globalization are the environmental organization, such as Friends of the Earth and Greenpeace,..." (Những tổ chức chủ yếu chống lại sự toàn cầu hoá là những tổ chức về môi trường như Friends of the Earth và Greenpeace,...).



Question 4: The word "others" in paragraph 2 refers to_____.

- A. global corporations
- B. natural resources**
- C. tropical forests
- D. some international organizations

Dịch nghĩa: Từ "others" ở đoạn 2 nhắc đến_____.

- A. các công ty quốc tế
- B. tài nguyên thiên nhiên**
- C. rừng nhiệt đới
- D. một số tổ chức quốc tế

Giải thích: "... the depletion of natural resources. The most obvious are oil and gas, but there are others such as tropical rainforests,..." (...sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên. Điều rõ ràng nhất là dầu và khí, nhưng cũng có những thứ khác như rừng rậm nhiệt đới...). →Đáp án B.

Question 5: According to the passage, which of the following is NOT true?

- A. Many environmental organizations are against globalization.
- B. Only environmental organizations are against globalization.**
- C. Many organizations representing poor countries are against globalization.
- D. WTO supports globalization.

Dịch nghĩa: Theo bài khoá, câu nào sau đây KHÔNG đúng?

- A. Nhiều tổ chức bảo vệ môi trường chống lại sự toàn cầu hoá.
- B. Chỉ các tổ chức bảo vệ môi trường chống lại sự toàn cầu hoá.**

C. Nhiều tổ chức đại diện cho các nước nghèo chống lại sự toàn cầu hoá.

D. WTO ủng hộ sự toàn cầu hoá.

Giải thích: "Organizations which represent developing countries, including international aid agencies such as Oxfarm, are also against globalization." (Những tổ chức đại diện cho những nước đang phát triển, bao gồm cả cơ quan cứu trợ quốc tế như Oxfarm, cũng chống lại sự toàn cầu hoá). → Đáp án B.

Question 6: Global organizations such as IMF and World Bank are blamed for _____.

A. creating more trouble to the poor instead of helping them

B. pushing the speed of globalization too fast

C. being too slow in creating more jobs for the poor

D. not trying hard enough to provide the developing countries with enough fund

Dịch nghĩa: Các tổ chức toàn cầu như IMF và Ngân hàng Thế giới đang bị đổ lỗi cho_.

A. tạo ra nhiều vấn đề hơn cho người nghèo thay vì giúp đỡ họ.

B. đẩy tốc độ của toàn cầu hóa quá nhanh.

C. quá chậm chạp trong việc tạo thêm việc làm cho người nghèo.

D. không đủ cố gắng để cung cấp cho các nước đang phát triển với đủ quỹ.

Giải thích: "They are concerned that the global organizations, such as International Monetary Fund (IMF) and the World Bank, are not enough doing enough to help the poor and indeed, may be adding to their problems." (Họ cho rằng các tổ chức quốc tế, như Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) và Ngân hàng Thế giới không làm đủ để giúp đỡ người nghèo mà thực tế còn làm tăng những gánh nặng cho họ.) Đáp án A.

Question 7: All of the following are mentioned in the passage EXCEPT_.

A. the harm globalization does to the environment.

B. promoters of globalization

C. typical international organizations

D. the reasons of globalization.

Dịch nghĩa: Tất cả những điều sau đây được đề cập trong đoạn văn TRỪ_____.

A. tác hại của toàn cầu hóa gây ra cho môi trường.

B. những người ủng hộ toàn cầu hóa

C. các tổ chức quốc tế tiêu biểu

D. những lý do cho toàn cầu hóa

Giải thích: + Câu A: "In general, these organizations blame global corporation for global warming and the depletion of natural resources. The most obvious are oil and gas, but there are others such as tropical rainforests, which are cut down for timber and the resources of the sea, which may be affected by pollution" (...sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên). Nói chung, những tổ chức này đổ lỗi cho các công ty quốc tế vì sự nóng lên toàn cầu và sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên. Điều rõ ràng nhất là dầu và khí, nhưng cũng có những thứ khác như rừng mưa nhiệt đới, đã bị chặt lấy gỗ và tài nguyên biển có thể đã bị ô nhiễm ảnh hưởng.)

+ Câu B: "On the contrary, many organizations are in favour of globalization..." (Trái lại, nhiều tổ chức ủng hộ sự toàn cầu hoá.) Tác giả nhắc đến một số tổ chức ủng hộ toàn cầu hoá là WTO, IMF và UN ở các đoạn 3, 4, 5.

+ Câu C: Trong toàn bài, tác giả đã nhắc đến nhiều tổ chức quốc tế tiêu biểu như WTO, UN, IMF, Oxfarm,... Vậy chỉ có đáp án D là không có thông tin trong bài.



Question 8: In the passage, which of the following is NOT mentioned about WTO?

- A. WTO is not criticized at all.
- B. WTO has been becoming most influential for the last 14 years.**
- C. WTO seems to prevent the development of industry of developing countries.
- D. WTO was formed in 1995.

Dịch nghĩa: Trong bài, điều nào dưới đây KHÔNG được đề cập về WTO?

- A. WTO bị chỉ trích.
- B. WTO đã trở nên có sức ảnh hưởng nhất trong 14 năm qua.**
- C. WTO có vẻ đang ngăn cản sự phát triển của ngành công nghiệp của các nước đang phát triển.
- D. WTO được thành lập vào năm 1995.

Giải thích: + Câu A: "Some are critical of the World Trade Organization (WTO)..." (Một số người chỉ trích Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)).

+ Câu C: "... the WTO is making it difficult for poor countries to protect and build their own industries." (WTO đang làm khó khăn hơn cho những nước nghèo bảo vệ và xây dựng nền công nghiệp của mình.)

+ Câu D: "Perhaps the most important one is the WTO. This organization is established in 1995..." (Có lẽ quan trọng nhất là WTO. Tổ chức này được thành lập năm 1995...). Đáp án B.

Question 9: WTO believes that_____.

- A. it's difficult for nations to favour their industry over imports.
- B. trade helps produce high prices of products.
- C. developed countries should help poor countries more
- D. individuals' wealth will be improved if the trade between countries develops**

Dịch nghĩa: WTO tin rằng_____.

- A. thật là khó khăn cho các quốc gia ưu tiên cho ngành công nghiệp của họ hơn nhập khẩu
- B. thương mại giúp sản xuất ra những sản phẩm giá cao
- C. các nước phát triển nên giúp các nước nghèo hơn
- D. sự giàu có của các cá nhân sẽ được cải thiện nếu thương mại giữa các quốc gia phát triển**

Giải thích: "The WTO argues that the growth of trade between countries increases the wealth of everyone." (WTO cho rằng sự tăng trưởng của thương mại giữa các nước làm tăng tài sản của mọi người.)
→ Đáp án D.

Question 10: The main purpose of the passage is that_____.

- A. the writer wants to provide the history of globalization
- B. the writer persuades readers of the negative impact of globalization
- C. the writer persuades readers of the positive impact of globalization
- D. the writer offers an overview of globalization**

Dịch nghĩa: Mục đích chính của bài văn là_____.

- A. nhà văn muốn cung cấp lịch sử của toàn cầu hóa.
- B. nhà văn thuyết phục độc giả về những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa.
- C. nhà văn thuyết phục độc giả về những tác động tích cực của toàn cầu hóa.
- D. nhà văn cung cấp một cái nhìn tổng quan về toàn cầu hóa.**

Giải thích: Đọc toàn bài, ta nhận thấy tác giả cung cấp cho độc giả cái nhìn tổng quan về toàn cầu hoá bằng cách đưa ra các ý kiến trái chiều của các tổ chức ủng hộ và không ủng hộ sự toàn cầu hoá và những tác động của toàn cầu hoá đối với môi trường, với các nước đã và đang phát triển và với mỗi cá nhân.
→ Đáp án D.

DỊCH BÀI

Các tổ chức quốc tế và sự toàn cầu hóa

Sự toàn cầu hoá có thể được xem như là sự gia tăng giao lưu về kinh tế, văn hoá, công nghệ giữa các quốc gia. Ví dụ như McDonald's ở Calcutta và công nghệ mô tơ Nhật Bản ở Anh. Nhiều tổ chức quốc tế ủng hộ cho toàn cầu hóa trong khi những tổ chức khác thì chống lại.

Những tổ chức chủ yếu chống lại sự toàn cầu hoá là những tổ chức về môi trường như Friends of the Earth và Greenpeace, đã đưa ra những tư tưởng rằng sự toàn cầu hoá gây hại cho môi trường. Nói chung, những tổ chức này đổ lỗi cho các tập đoàn quốc tế vì sự nóng lên toàn cầu và sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên. Điều rõ ràng nhất là dầu và khí, nhưng cũng có những thứ khác như rừng mưa nhiệt đới, đã bị chặt để lấy gỗ và tài nguyên biển có thể đã bị ô nhiễm ảnh hưởng.

Những tổ chức đại diện cho những nước đang phát triển, bao gồm cả cơ quan cứu trợ quốc tế như Oxfam, cũng chống lại sự toàn cầu hoá. Họ cho rằng các tổ chức quốc tế, như Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) và Ngân hàng Thế giới không làm đủ để giúp đỡ người nghèo mà thực tế còn làm tăng những gánh nặng cho họ. Một số người chỉ trích Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Họ cho rằng WTO đang làm khó khăn hơn cho những nước nghèo bảo vệ và xây dựng nền công nghiệp của mình.

Trái lại, nhiều tổ chức ủng hộ sự toàn cầu hoá. Có lẽ quan trọng nhất là WTO. Tổ chức này được thành lập năm 1995 và có 123 đất nước thành viên. Nó quản lý luật thương mại quốc tế được thống nhất bởi các nước thành viên. Luật của WTO gây khó khăn cho một nước ưu tiên nền công nghiệp của mình hơn là nhập khẩu từ các nước khác. WTO cho rằng sự tăng trưởng của thương mại giữa các nước làm tăng tài sản của mọi người. Giao thương cho phép mọi người có thể sản xuất hàng hoá với giá rẻ nhất, do đó mang lại cho mọi người mức giá tốt nhất có thể.

Một tổ chức hỗ trợ toàn cầu hoá khác là IMF. Tổ chức này được thành lập sau thế chiến thứ 2 năm 1946. Nó hướng đến việc nâng cao sự hợp tác quốc tế về mặt tài chính và cung cấp sự hỗ trợ tạm thời cho các nước đang đối mặt với các vấn đề tài chính. IMF có 182 nước thành viên.

Cuối cùng, Liên hợp quốc, thành lập sau Thế chiến thứ 2, đã trở thành tổ chức ủng hộ sự toàn cầu hoá. Nó hướng đến việc phát triển những quy ước giá trị chung trong những lĩnh vực tiêu chuẩn lao động, quyền con người, các hoạt động vì môi trường giữa liên hợp quốc và cộng đồng kinh tế.

Exercise 15:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Researchers in the field of psychology have found that one of the best ways to make an important decision, such as choosing a university to attend or a business to invest in, involves the utilization of a decision worksheet.

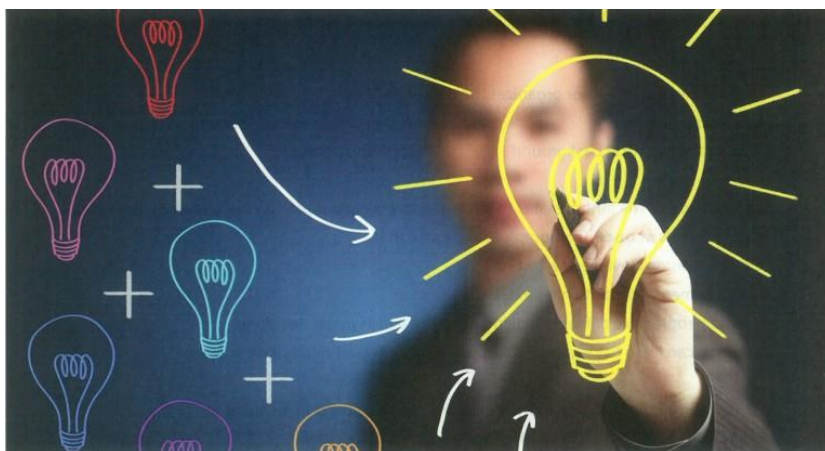
Psychologists who study optimization compare the actual decisions made by people to theoretical ideal decisions to see how similar they are. Proponents of the worksheet procedure believe that it will yield optimal, that is, the best decisions. Although there are several variations on the exact format that worksheets can take, they are all similar in their **essential** aspects.

Worksheets require defining the problem in a clear and concise way and then listing all possible solutions to the problem. Next, the pertinent considerations that will be affected by each decision are listed, and the relative importance of each consideration or consequence is determined. Each consideration is assigned a numerical value to reflect its relative importance. A decision is mathematically calculated by adding these values together. The alternative with the highest number of points emerges as the best decision.

Since most important problems are multi-faceted, there are several alternatives to choose from, each with unique advantages and disadvantages. One of the benefits of a pencil and paper decision-making procedure is that it permits people to deal with more variables than their minds can generally comprehend and remember.

On the average, people can keep about seven ideas in their mind at once. A worksheet can be especially useful when the decision involves a large number of variables with complex relationships. A realistic example for many college students in the question "What will I do after graduation?". A graduate might seek a position that offers specialized training, pursue an advanced degree, or travel abroad for a year.

A decision-making worksheet begins with a **succinct** statement of the problem that will also help to narrow **it**. It is important to be clear about the distinction between long-range and immediate goals because long-range goals often involve a different decision than short-range ones. Focusing on long-range goals, a graduating student might **revise** the question above to "What will I do after graduation that will lead to a successful career?"



QUESTIONS

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. A comparison of actual decisions and ideal ones
- B. A tool to assist in making complex decisions
- C. Research on how people make decisions
- D. Differences between long-range and short-range decision making

Question 2: The word "**essential**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. introductory
- B. changeable
- C. beneficial
- D. fundamental

Question 3: Of the following steps, which occurs before the others in making a decision on worksheet?

- A. Listing the consequences of each solution
- B. Calculating a numerical summary of each solution
- C. Deciding which consequences are most important
- D. Writing down all possible solutions

Question 4: According to decision-worksheet theory, an optimal decision is defined as one that_____.

- A. has the fewest variables to consider
- B. uses the most decision worksheets
- C. has the most points assigned to it
- D. is agreed by the greatest number of people

Question 5: The author organizes the paragraph 3 by_____.

- A. describing a process
- B. classifying types of worksheets
- C. providing historical background
- D. explaining a theory

Question 6: The author states that "**On the average, people can keep about seven ideas in their minds at once**" (paragraph 5) to explain that_____.

- A. most decisions involve seven steps.
- B. human mental capacity has limitations.
- C. some people have difficulty making minor as well as major decisions.
- D. people can learn to keep more than seven ideas in their minds with practice

Question 7: The word "**succinct**" in paragraph 6 is closest in meaning to_____.

- A. creative
- B. satisfactory
- C. personal
- D. concise

Question 8: Which of the following term is defined in the passage?

- A. Proponents (para.1)
- B. Optimal (para.1)
- C. Variables (para.3)
- D. Long-range (para.4)

Question 9: The word "**it**" in paragraph 6 refers to_____.

-
- A. worksheet B. problem C. distinction D. decision

Question 10: The word "**revise**" in paragraph 6 is closest in meaning to_____.

- A. ask B. explain C. change D. predict

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. A comparison of actual decisions and ideal ones
B. A tool to assist in making complex decisions
C. Research on how people make decisions
D. Differences between long-range and short-range decision making

Dịch nghĩa: Nội dung chính của bài khoá là gì?

- A. Sự so sánh giữa những quyết định thật sự với những quyết định lý tưởng.
B. Một công cụ hỗ trợ việc đưa ra các quyết định phức tạp.
C. Nghiên cứu về cách mọi người đưa ra quyết định.
D. Sự khác biệt giữa quyết định ngắn hạn và dài hạn.

Giải thích: Câu đầu tiên là câu chủ đề của toàn bài: "Researchers in the field of psychology have found that one of the best ways to make an important decision involves the utilization of a decision worksheet." (Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học đã phát hiện ra rằng một trong những cách tốt nhất để đưa ra một quyết định quan trọng liên quan đến việc sử dụng của một phiếu quyết định.)

Các đoạn văn sau tập trung làm sáng tỏ công dụng của phiếu quyết định, các bước để sử dụng phiếu quyết định. → Đáp án B.

Question 2: The word "**essential**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. introductory B. changeable **C. beneficial** D. fundamental

Dịch nghĩa: Từ "**essential**" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. giới thiệu B. có thể thay đổi **C. có ích** D. thiết yếu

Giải thích: Ta có: essential (adj) = fundamental: thiết yếu, cơ bản

Các đáp án còn lại: introductory (adj): mang tính giới thiệu

changeable (adj): có thể thay đổi được

beneficial (adj): có ích

→ Đáp án D.

Question 3: Of the following steps, which occurs before the others in making a decision on worksheet?

- A. Listing the consequences of each solution
B. Calculating a numerical summary of each solution
C. Deciding which consequences are most important
D. Writing down all possible solutions

Dịch nghĩa: Trong các bước sau đây, cái nào xảy ra trước trong việc đưa ra một phiếu quyết định?

- A. Liệt kê các hậu quả của mỗi giải pháp.
- B. Tính toán tổng hợp điểm số của từng giải pháp.
- C. Quyết định hậu quả nào là quan trọng nhất.
- D. Viết ra tất cả các giải pháp có thể.**

Giải thích: "Worksheets require defining the problem in a clear and concise way and then listing all possible solutions to the problem. Next,..."(Phiếu quyết định đòi hỏi phải xác định các vấn đề một cách rõ ràng và súc tích và sau đó liệt kê tất cả các giải pháp cho vấn đề. Tiếp theo,...) -> Việc viết ra các giải pháp diễn ra đầu tiên. → Đáp án D.

Question 4: According to decision-worksheet theory, an optimal decision is defined as one that_.

- A. has the fewest variables to consider
- B. uses the most decision worksheets
- C. has the most points assigned to it**
- D. is agreed by the greatest number of people

Dịch nghĩa: Theo lý thuyết phiếu quyết định, một quyết định tối ưu được xác định là quyết định_____.

- A. có các biến đổi ít nhất để xem xét
- B. sử dụng phiếu quyết định tốt nhất
- C. có số điểm cao nhất**
- D. được sự đồng ý của số lượng lớn nhất của người dân

Giải thích: "The alternative with the highest number of points emerges as the best decision." (Quyết định thay thế với số điểm cao nhất là quyết định tốt nhất. → Đáp án C.



Question 5: The author organizes the paragraph 3 by_____.

- A. describing a process**
- B. classifying types of worksheets
- C. providing historical background
- D. explaining a theory

Dịch nghĩa: Tác giả tổ chức đoạn 3 bằng cách_____.

- A. mô tả một quá trình**
- B. phân loại các loại phiếu
- C. cung cấp bối cảnh lịch sử
- D. giải thích một lý thuyết

Giải thích: Tác giả đã mô tả quá trình đưa ra một phiếu quyết định bằng một loạt các liên từ: then, next,... → Đáp án A.

Question 6: The author states that "On the average, people can keep about seven ideas in their minds at once" (paragraph 5) to explain that_____.

- A. most decisions involve seven steps.
- B. human mental capacity has limitations.**
- C. some people have difficulty making minor as well as major decisions.
- D. people can learn to keep more than seven ideas in their minds with practice

Dịch nghĩa: Tác giả cho rằng "Trung bình, mọi người có thể giữ khoảng bảy ý tưởng trong tâm trí cùng một lúc" (đoạn 5) để giải thích rằng_.

A. phần lớn các quyết định bao gồm bảy bước.

B. khả năng ghi nhớ của con người có giới hạn.

C. một số người gặp khó khăn trong đưa ra các quyết định nhỏ cũng như các quyết định quan trọng.

D. mọi người có thể học cách giữ hơn bảy ý tưởng trong trí óc của họ với việc luyện tập.

Giải thích: Để làm nổi bật công dụng của phiếu quyết định, tác giả đưa ra hạn chế của trí nhớ con người trong việc đưa ra những quyết định quan trọng, là khả năng ghi nhớ có giới hạn. → Đáp án B.

Question 7: The word "succinct" in paragraph 6 is closest in meaning to_____.

A. creative B. satisfactory C. personal **D. concise**

Dịch nghĩa: Từ "succinct" trong đoạn 4 là gần nghĩa nhất với _____

A. sáng tạo B. làm hài lòng C. tính cá nhân **D. ngắn gọn**

Giải thích: Ta có: succinct (adj) = concise (adj): súc tích, ngắn gọn

Các đáp án còn lại: creative (adj): sáng tạo

satisfactory (adj): làm hài lòng

personal (adj): mang tính chất cá nhân

→ Đáp án D.

Question 8: Which of the following term is defined in the passage?

A. Proponents (para.1)

B. Optimal (para.1)

C. Variables (para.3)

D. Long-range (para.4)

Dịch nghĩa: Các từ ngữ nào dưới đây được định nghĩa trong bài khoá?

A Những người ủng hộ (đoạn 1)

B. Sự tối ưu (đoạn 1)

C. Sự biến đổi (đoạn 3)

D. Mục tiêu dài hạn (đoạn 4)

Giải thích: "Proponents of the worksheet procedure believe that it will yield optimal, that is, the best decisions." (Những người ủng hộ của các phiếu quyết định tin rằng nó sẽ mang lại sự tối ưu, có nghĩa là, những quyết định tốt nhất.) Đáp án B.

Question 9: The word "it" in paragraph 6 refers to_____.

A. worksheet

B. problem

C. distinction

D. decision

Dịch nghĩa: Từ "it" trong đoạn 6 đề cập đến_.

A. phiếu quyết định

B. vấn đề

C. sự phân biệt

D. quyết định

Giải thích: "A decision-making worksheet begins with a succinct statement of the problem that will also help to narrow it." "Một phiếu quyết định bắt đầu vấn đề ngắn gọn cũng sẽ giúp thu hẹp nó." -> Đại từ "it" thay thế cho "problem" -> Đáp án B.

Question 10: The word "revise" in paragraph 6 is closest in meaning to_____.

A. ask

B. explain

C. change

D. predict

Dịch nghĩa: Từ "revise" trong đoạn 6 là gần nghĩa nhất với_____.

A. hỏi, yêu cầu

B. giải thích

C. thay đổi

D. dự đoán

Giải thích: Ta có: (to) revise = (to) change: thay đổi, sửa đổi

Các đáp án còn lại: (to) ask: hỏi (to) explain: giải thích (to) predict: tiên đoán

DỊCH BÀI

Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học đã phát hiện ra rằng một trong những cách tốt nhất để đưa ra một quyết định quan trọng, chẳng hạn như việc lựa chọn theo học một trường đại học hoặc doanh nghiệp để đầu tư, liên quan đến việc sử dụng của một phiếu quyết định.

Các nhà tâm lý học nghiên cứu sự tối ưu hóa so sánh những quyết định thực tế của mọi người với quyết định lý tưởng trên lý thuyết để xem chúng giống nhau như thế nào. Những người ủng hộ của quy trình làm việc theo phiếu quyết định tin rằng nó sẽ mang lại sự tối ưu, có nghĩa là, những quyết định tốt nhất. Mặc dù có một số sự biến đổi trong các định dạng chính xác của các phiếu quyết định, tất cả chúng về **cơ bản** tương tự nhau.



Phiếu quyết định đòi hỏi phải xác định các vấn đề một cách rõ ràng và súc tích và sau đó liệt kê tất cả các giải pháp cho vấn đề. Tiếp theo, những cân nhắc phù hợp có bị ảnh hưởng bởi mỗi quyết định được liệt kê ra, và tầm quan trọng tương đối của mỗi sự cân nhắc hay hậu quả được xác định. Mỗi cân nhắc được gán một giá trị số để phản ánh tầm quan trọng tương đối của nó. Một quyết định được tính toán về mặt toán học bằng cách thêm vào các giá trị với nhau. Quyết định thay thế với số điểm cao nhất là quyết định tốt nhất.

Vì hầu hết các vấn đề quan trọng đều có nhiều phương diện, có vài quyết định thay thế để lựa chọn, mỗi kiểu có ưu điểm, nhược điểm riêng. Một trong những lợi ích của quy trình đưa quyết định bằng bút chì và giấy là nó cho phép mọi người để khắc phục sự biến đổi hơn khả năng trí óc của họ có thể hiểu và ghi nhớ.

Trung bình, mọi người có thể giữ khoảng bảy ý tưởng trong đầu của mình cùng một lúc. Một phiếu quyết định có thể đặc biệt hữu ích khi các quyết định liên quan đến một số lượng lớn các biến đổi với các mối quan hệ phức tạp. Một ví dụ thực tế đối với nhiều sinh viên đại học là câu hỏi "Tôi sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp?" Một người tốt nghiệp có thể tìm kiếm một vị trí mà cung cấp đào tạo chuyên ngành, theo học một bằng cấp cao hơn, hoặc đi du lịch nước ngoài trong một năm.

Một phiếu quyết định bắt đầu đưa ra vấn đề ngắn gọn cũng sẽ giúp thu hẹp nó. Điều quan trọng là phải làm rõ về sự khác biệt giữa mục tiêu dài hạn và mục tiêu trước mắt bởi vì mục tiêu lâu dài thường liên quan đến những quyết định khác so với những tầm ngắn. Tập trung vào mục tiêu lâu dài, một sinh viên tốt nghiệp có thể sửa đổi các câu hỏi trên thành là "Tôi sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp để có một sự nghiệp thành công?"



Exercise 16:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Psychology recognizes two types of research, experimental and differential. The former is concerned mainly with the overall processes governing human activities, and the latter sets out to establish individual differences in performance. More recent studies have demonstrated the need for a third type of psychological study, **namely**, that which has to do with human development. Rather than considering this aspect of human performances as a part of the first two types, scientists have noted that developmental research indeed belongs in a **separate** category in and of itself. Piaget's work would **indisputably** fall in the area of developmental theories that have had great impact on both experimental and differential research. When examining Piaget's studies, it is necessary to keep in mind that, while his theories have been highly influential, his methodology has been strongly criticized. The primary shortfall of his work had to do with a lack of definition and standardization in his data and experiment design.

QUESTIONS

Question 1: According to the author's implications, which branch of psychology appears to be particularly controversial?

- A. Theoretical B. Experimental C. Differential D. Developmental

Question 2: In the passage, the word "**category**" is closest in meaning to_____.

- A. calling B. cause C. case D. class

Question 3: Which of the following is NOT mentioned in the passage as a type of psychology research?

- A. Differential B. Influential C. Experimental D. Developmental

Question 4: In the passage, the word "**indisputably**" is closest in meaning to_____.

- A. undoubtedly B. indiscreetly C. indirectly D. unduly

Question 5: It can be inferred from the passage that studies of human performance and of individual variations _____

- A. should be taken with a grain of salt.

-
- B. should not be perceived as fundamental.
 - C. cannot enumerate all facets of human brain.
 - D. cannot account for all aspects of human psychology.

Question 6: What is considered to be the greatest drawback of Piaget's research?

- A. His methodology was unsystematic, and his data were haphazard.
- B. His methodology was not based on an influential theory.
- C. His developmental theories and findings were not recognized.
- D. His studies did not undergo thorough examination.

Question 7: In the passage, the word "**namely**" is closest in meaning to

- A. specially
- B. nearly
- C. hence
- D. specifically

Question 8: According to the passage, what is the central goal of experimental research?

- A. To analyze individual differences in human activity.
- B. To establish the psychological processes governing humans.
- C. To administer experiments on humans and processes.
- D. To arrive at a general classification of individuals.

Question 9: It can be inferred from the passage that the author is a proponent of_____.

- A. assessing a need for human development
- B. reversing current trends in research
- C. abolishing experimental and differential studies
- D. furthering a third branch of investigation

Question 10: According to the passage, developmental psychology belongs in_____.

- A. other domains of research
- B. a category of dispute studies
- C. the domain of Piaget's work
- D. its own unique area of study

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: According to the author's implications, which branch of psychology appears to be particularly controversial?

- A. Theoretical
- B. Experimental
- C. Differential
- D. Developmental**

Dịch nghĩa: Theo ngụ ý của tác giả, bộ phận nào của tâm lý học dường như là đặc biệt gây tranh cãi?

- A. Lý thuyết
- B. Thí nghiệm
- C. Vi sai
- D. Phát triển**

Giải thích: Ngay ở câu đầu tiên, tác giả đã giới thiệu về 2 thể loại nghiên cứu đã có từ trước là "experimental research" và "differential research". "Developmental research" là một loại hình nghiên cứu thứ 3 mới phát triển và có nội dung khác với 2 loại hình trên nên nó còn gây nhiều tranh cãi. "When examining Piaget's studies, it is necessary to keep in mind that, while his theories have been highly

influential, his methodology has been strongly criticized." (học thuyết của ông ấy bị chỉ trích mạnh mẽ) -
→ Đáp án D.

Question 2: In the passage, the word "**category**" is closest in meaning to_.

- A. calling B. cause C. case **D. class**

Dịch nghĩa: Trong đoạn văn, từ *category* gần nghĩa nhất với_____.

- A Xu hướng B. Nguyên nhân C. Trường hợp **D. Loại, hạng**

Giải thích: Ta có: category (n) = class (n): loại, hạng

Các đáp án còn lại:

cause (n): nguyên nhân

case (n): trường hợp

calling (n): xu hướng, khuynh hướng

→ Đáp án D.

Question 3: Which of the following is NOT mentioned in the passage as a type of psychology research?

- A. Differential **B. Influential** C. Experimental D. Developmental

Dịch nghĩa: Cái nào sau đây không được nhắc đến trong bài là một loại hình nghiên cứu tâm lý học?

- A. Vi sai **B. Có ảnh hưởng** C. Thí nghiệm D. Phát triển

Giải thích: "Psychology recognizes two types of research, experimental and differential... More recent studies have demonstrated the need for a third type of psychological study, namely, that which has to do with human development" (Tâm lý học công nhận hai loại hình nghiên cứu, thí nghiệm và vi sai... Những nghiên cứu gần đây đã chứng minh sự cần thiết một loại nghiên cứu tâm lý học thứ ba, đó là, những gì liên quan tới sự phát triển của con người). Vậy chỉ có "influential" là loại hình không được nhắc đến trong bài. Đáp án B.

Question 4: In the passage, the word "**indisputably**" is closest in meaning to_____.

- A. undoubtedly** B. indiscreetly C. indirectly D. unduly

Dịch nghĩa: ở dòng 9, từ "*indisputably*" gần nghĩa nhất với_____.

- A. Không nghi ngờ gì nữa** B. Hớ hênh C. Gián tiếp D. Quá thích đáng

Giải thích: Ta có: indisputably (adv) = undoubtedly (adv): rõ ràng, không còn gì để nghi ngờ

Giải thích nghĩa của các từ còn lại:

+ indiscreetly (adv): hớ hênh, không thận trọng, không kín đáo

+ indirectly (adv): gián tiếp

+ unduly (adv): quá mức đúng đắn, quá mức thích đáng

→ Đáp án A.

Question 5: It can be inferred from the passage that studies of human performance and of individual variations _____

A. should be taken with a grain of salt.

B. should not be perceived as fundamental.

C. cannot enumerate all facets of human brain.

D. cannot account for all aspects of human psychology.

Dịch nghĩa: Ta có thể suy ra từ bài khoá là các nghiên cứu về sự thể hiện của con người đối với sự biến đổi ở mỗi cá nhân_____.

A. không đáng tin cậy

B. không nên được coi là thiết yếu

C. không thể liệt kê tất cả các khía cạnh của bộ não con người

D. không thể giải thích cho tất cả các khía cạnh của tâm lý con người

Giải thích: Muốn trả lời được câu hỏi này, chúng ta cần đọc kĩ câu thứ 2 và 3: "The former is concerned mainly with the overall processes governing human activities, and the latter sets out to establish individual differences in performance. More recent studies have demonstrated the need for a third type of psychological study, namely, that which has to do with human development." (Cái đầu tiên chủ yếu liên quan với các quá trình tổng điều tiết các hoạt động của con người, và cái sau bắt đầu thiết lập sự khác biệt cá nhân trong quá trình thực hiện. Những nghiên cứu gần đây đã chứng minh sự cần thiết một loại nghiên cứu tâm lý học thứ ba, đó là, những gì liên quan tới sự phát triển của con người.)

→ Cần có một loại hình nghiên cứu thứ 3 chính là vì các loại hình nghiên cứu trước đó, trong đó có những nghiên cứu về cách thức của con người về những biến đổi cá nhân, chưa giải thích được hết các khía cạnh của tâm lí. Đáp án D

Question 6: What is considered to be the greatest drawback of Piaget's research?

A. His methodology was unsystematic, and his data were haphazard.

B. His methodology was not based on an influential theory.

C. His developmental theories and findings were not recognized.

D. His studies did not undergo thorough examination.

Dịch nghĩa: Đâu được coi là nhược điểm lớn nhất trong nghiên cứu của Piaget?

A. Phương pháp của ông là không có hệ thống và thông tin bừa bãi.

B. Phương pháp của ông đã không được dựa trên một lý thuyết nào có sức ảnh hưởng.

C. Các lý thuyết và kết quả phát triển của ông không được công nhận.

D. nghiên cứu của ông đã không trải qua kiểm tra kỹ lưỡng.

Giải thích: "The primary shortfall of his work had to do with the lack of definition and standarization in his data and experiment design." (Sự thiếu sót chủ yếu trong nghiên cứu của ông liên quan đến việc thiếu các định nghĩa và sự chuẩn hoá trong thông tin và thiết kế thí nghiệm của mình.) → Đáp án A.

Question 7: In the passage, the word "namely" is closest in meaning to_____

A. specially

B. nearly

C. hence

D. specifically

Dịch nghĩa: Trong đoạn văn, từ "namely" gần nghĩa nhất với_____

A. Đặc biệt

B. Hầu như

c. Vì thế

D. Cụ thể là

Giải thích: Ta có: namely (adv) = specifically (adv): đó là, ấy chính là, cụ thể là

Các đáp án còn lại: specially (adv): đặc biệt, riêng biệt

nearly (adv): gần như, hầu như

hence (conj): do đó, vì thế

→Đáp án D.

Question 8: According to the passage, what is the central goal of experimental research?

- A. To analyze individual differences in human activity.**
- B. To establish the psychological processes governing humans.
- C. To administer experiments on humans and processes.
- D. To arrive at a general classification of individuals.

Dịch nghĩa: Theo bài văn, mục tiêu chính của nghiên cứu thí nghiệm là gì?

- A. Để phân tích sự khác biệt giữa các cá nhân trong hoạt động của con người**
- B. Để tạo lập các quá trình tâm lý chi phối con người
- C. Để quản lý thí nghiệm trên con người và các quá trình
- D. Để đi đến một sự phân loại chung giữa các cá nhân

Giải thích: "Psychology recognizes two types of research, experimental and differential. The former is concerned mainly with the overall processes governing human activities." (Tâm lý học công nhận hai loại hình nghiên cứu, thí nghiệm và vi sai. Cái đầu tiên chủ yếu liên quan với các quá trình tổng điều tiết các hoạt động của con người,...)

"**The former**" (cái kể trước) muốn nhắc đến loại hình nghiên cứu kể trước trong 2 loại hình được nhắc đến ở câu 1, "experimental".

Ta có thể dễ dàng nhầm với đáp án B. Chúng ta nên đọc kỹ rằng những hoạt động của "experimental" chỉ liên quan đến chứ không tạo lập các quá trình tâm lý chi phối con người. → Đáp án A.

Question 9: It can be inferred from the passage that the author is a proponent of_.

- A. assessing a need for human development
- B. reversing current trends in research
- C. abolishing experimental and differential studies
- D. furthering a third branch of investigation**

Dịch nghĩa: Ta có thể được suy ra từ bài văn là tác giả ủng hộ_____.

- A. việc đánh giá nhu cầu về sự phát triển con người
- B. đảo ngược xu hướng hiện tại trong nghiên cứu
- C. bãi bỏ các nghiên cứu thực nghiệm và vi sai
- D. việc đẩy mạnh nghiên cứu bộ phận thứ ba của cuộc điều tra**

Giải thích: Trong toàn bài viết, tác giả chủ yếu nói đến sự phát triển của hình thức nghiên cứu thứ 3 "developmental research" và các công trình nghiên cứu của Piaget về loại hình này. Chính vì những nghiên cứu của ông có nhiều nhược điểm và gây tranh cãi nhưng "developmental research" là một hình thức cần thiết → tác giả ủng hộ việc đẩy mạnh nghiên cứu "developmental research" - bộ phận thứ 3

→Đáp án A.

Question 10: According to the passage, developmental psychology belongs in_____.

- A. other domains of research
- B. a category of dispute studies

C. the domain of Piaget's work

D. its own unique area of study

Dịch nghĩa: Theo đoạn văn, tâm lý học phát triển thuộc về_____.

A. các lĩnh vực khác của nghiên cứu

B. một thể loại nghiên cứu gây tranh cãi

C. các lĩnh vực nghiên cứu của Piaget

D. lĩnh vực riêng biệt của nghiên cứu

Giải thích: "... scientists have noted that developmental research indeed belongs in a separate category in and of itself." (... các nhà khoa học đã lưu ý rằng các nghiên cứu về sự phát triển thực sự thuộc về một loại riêng biệt của chính nó.) Đáp án D.

DỊCH BÀI



Tâm lý học công nhận hai loại hình nghiên cứu, thí nghiệm và vi sai. Cái đầu tiên chủ yếu liên quan tới các quá trình tổng điều tiết các hoạt động của con người, và cái sau bắt đầu thiết lập sự khác biệt cá nhân trong quá trình thực hiện. Những nghiên cứu gần đây đã chứng minh sự cần thiết một loại nghiên cứu tâm lý học thứ ba, đó là, những gì liên quan tới sự phát triển của con người. Thay vì coi khía cạnh này trong cách thể hiện của con người như là một phần của hai loại hình đầu tiên, các nhà khoa học đã lưu ý rằng các nghiên cứu về sự phát triển thực sự thuộc về một loại riêng biệt của chính nó. Nghiên cứu của Piaget rõ ràng là sẽ thất bại trong lĩnh vực của lý thuyết phát triển, lý thuyết đã có tác động lớn về nghiên cứu thí nghiệm và vi sai. Khi xem xét các nghiên cứu của Piaget, cần thiết phải nhớ rằng, trong khi lý thuyết của ông đã có ảnh hưởng mạnh mẽ, phương pháp của ông bị chỉ trích gay gắt. Sự thiếu sót chủ yếu trong nghiên cứu của ông liên quan đến việc thiếu các định nghĩa và sự chuẩn hoá trong dữ liệu và thiết kế thí nghiệm của mình.



Exercise 17:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

MICKEY MOUSE

Mickey Mouse was not Walt Disney's first successful cartoon creation, but he is certainly his famous one. It was on a cross-country train trip from New York to California in 1927 that Disney first drew the mouse with the big ears. Supposedly, he took his inspiration from the tame field mice that used to scamper into his old studio in Kansas City. No one is quite sure why he dressed the mouse in the now-familiar shorts with two buttons and gave him the yellow shoes. But we do know that Disney had intended to call him Mortimer until his wife Lillian intervened and christened him Mickey Mouse.

Capitalizing on the interest in Charles Lindsborg, Disney planned Mickey's debut in the short cartoon Plane Crazy, with Minnie as a co-star. In the third short cartoon, Steamboat Willie, Mickey was whistling and singing through the miracle of the modern soundtrack. By the 1930s Mickey's image had circled the globe. He was a superstar at the height of his career.

Although he has received a few minor changes throughout his lifetime, most notably the addition of white gloves and the alterations to achieve the rounder forms of a more childish body, he has remained true to his nature since **those** first cartoons. Mickey is **appealing** because he is nice. He may get into trouble, but he takes it on the chin with a grin. He is both good-natured and resourceful. Perhaps that was Disney's own image of himself. Why else would he have insisted on doing Mickey's voice in all the cartoons for twenty years? When interviewed, he would say: "**There is a lot of the mouse in me.**" And that mouse has remained one of the most **pervasive** images in American popular culture.

QUESTIONS

Question 1: The word "**those**" in the third paragraph refers to _____

A. cartoons

B. gloves

C. forms

D. changes

Question 2: Where in the passage does the author relate how Mickey got his name?

- A. Line 9-10 B. Line 12-14 C. Line 7-8 D. Line 11-12

Question 3: The word "**pervasive**" in the third paragraph could best replace by _____

- A. widespread B. expensive to buy
C. often copied D. well loved

Question 4: The first image of Mickey Mouse is described as all the following EXCEPT

- A. he had big ears B. he was dressed in shorts with two buttons
C. he wore yellow shoes D. he was wearing white gloves

Question 5: The word "**appealing**" in the third paragraph is closest in meaning to

- A. attractive B. famous C. exceptional D. distinguishable

Question 6: What does the author mean by the statement in bold in the passage?

- A. The current version of Mickey Mouse is different in every way from the early cartoons.
B. The original Mickey Mouse was one of the first cartoon characters.
C. In the first cartoons, Mickey Mouse looked more like a child.
D. The personality of Mickey Mouse has not changed over the years.

Question 7: What did Disney mean when he said, "**There is a lot of the mouse in me**"?

- A. He created the mouse with many of his own qualities.
B. He knew that he mouse would be a famous creation.
C. He was proud of the mouse that he created.
D. He had worked very hard to create the mouse.

Question 8: What distinguished Steamboat Willie from earlier cartoons?

- A. Minnie Mouse as co-star B. The longer format
C. Better color D. A sound track

Question 9: The paragraph following the passage most probably discusses

- A. the voice of cartoon characters. B. other images in popular culture
C. Walt Disney's childhood D. the history of cartoons.

Question 10: Which of the following is the main topic of the passage?

- A. The definition of American culture B. The life of Walt Disney
C. The history of cartoons D. The image of Mickey Mouse

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: The word "**those**" in the third paragraph refers to _____

- A. cartoons B. gloves C. forms D. changes

Dịch nghĩa: Từ "*those*" trong đoạn thứ ba đề cập đến _____

- A. **phim hoạt hình** B. đôi găng tay C. hình thức D. sự thay đổi

Giải thích: "... he had remained true to his nature since those first cartoons." (... chú đã giữ đúng những đặc điểm của mình từ những bộ phim hoạt hình đầu tiên.) Đáp án A.

Question 2: Where in the passage does the author relate how Mickey got his name?

- A. **Line 9-10** B. Line 12-14 C. Line 7-8 D. Line 11-12

Dịch nghĩa: Ở trong đoạn văn này tác giả đề cập đến Mickey có tên như thế nào?

- A. **đoạn 1** B. đoạn 2 C. đoạn 3 D. đoạn 2 và 3

Giải thích: Đoạn 1 có nhắc đến sự ra đời của cái tên "Mickey": "But we do know that Disney had intended to call him Mortimer until his wife Lillian intervened and christened him Mickey Mouse." (Nhưng chúng ta biết rằng Disney đã có ý định gọi tên chú Mortimer cho đến khi vợ ông Lillian đã tham gia và đặt tên chú là Chuột Mickey.) → Đáp án A.

Question 3: The word "**pervasive**" in the third paragraph could best replace by _____

- A. **widespread** B. expensive to buy
C. often copied D. well loved

Dịch nghĩa: Từ "*pervasive*" trong đoạn thứ ba có thể được thay thế bằng _____

- A. **phổ biến** B. đắt tiền C. thường xuyên bị sao chép D. được yêu thích

Giải thích: Ta có: pervasive = widespread (adj): nổi tiếng, phổ biến

→ Đáp án A.

Question 4: The first image of Mickey Mouse is described as all the following EXCEPT _____

- A. he had big ears B. he was dressed in shorts with two buttons
C. he wore yellow shoes **D. he was wearing white gloves**

Dịch nghĩa: Hình ảnh đầu tiên của Chuột Mickey được miêu tả là tất cả những điều sau đây NGOẠI TRỪ _____

- A. Chú có đôi tai lớn B. Chú được mặc quần soóc
C. Chú đi giày màu vàng. **D. Chú đeo găng tay trắng**

Giải thích: "... Disney first drew the mouse with (A) the big ears... No-one is quite sure why he dressed the mouse in the now-familiar (B) shorts with two buttons and gave him (C) the yellow shoes." (Disney lần đầu tiên đã vẽ ra một chú chuột có (A) đôi tai lớn... Không ai biết chắc lý do tại sao ông lại mặc cho chú chuột trong chiếc (B) quần soóc quen thuộc bây giờ với hai chiếc khuy và cho chú đi (C) đôi giày màu vàng.) Đôi găng tay màu trắng không phải là Mickey từ lúc đầu đã có mà là sau này khi chú được thêm một vài chỉnh sửa nhỏ: "Although he has received a few minor changes throughout his life time, most notably the addition of white gloves..." (Mặc dù chú chuột đã được một vài thay đổi nhỏ trong suốt thời gian của mình, đặc biệt là việc bổ sung đôi găng tay trắng...) Đáp án D.

Question 5: The word "**appealing**" in the third paragraph is closest in meaning to _____

- A. attractive B. famous C. exceptional D. distinguishable

Dịch nghĩa: Từ "*appealing*" trong đoạn thứ ba gần nghĩa nhất với _____

- A. **Hấp dẫn** B. Nổi tiếng C. Phi thường D. Nổi bật

Giải thích: Ta có: appealing = attractive (adj): hấp dẫn, lôi cuốn

Các đáp án còn lại: famous (adj): nổi tiếng exceptional (adj): phi thường distinguishable (adj): khác biệt, nổi bật

→ Đáp án A.

Question 6: What does the author mean by the statement in bold in the passage?

- A. The current version of Mickey Mouse is different in every way from the early cartoons.
B. The original Mickey Mouse was one of the first cartoon characters.
C. In the first cartoons, Mickey Mouse looked more like a child.
D. The personality of Mickey Mouse has not changed over the years.

Dịch nghĩa: Tác giả có ý gì trong câu in đậm trong đoạn văn?

- A. Phiên bản hiện tại của Chuột Mickey khác về mọi mặt so với những bộ phim hoạt hình ban đầu.
B. Chuột Mickey phiên bản gốc là một trong những nhân vật hoạt hình đầu tiên.
C. Trong những phim hoạt hình đầu tiên, Chuột Mickey trông giống như một đứa trẻ.
D. Đặc điểm của Chuột Mickey không thay đổi trong những năm qua.

Giải thích: "**Although** he has received a few minor changes throughout his lifetime, most notably the addition of white gloves and rounder forms of a more childish body, he had remained true to his nature since those first cartoons. (Mặc dù chú chuột đã có một vài thay đổi nhỏ trong suốt cuộc đời của mình, đặc biệt là việc bổ sung đôi găng tay trắng và ngoại hình tròn trịa hơn trong một vóc dáng trẻ con hơn, chú đã giữ đúng những đặc điểm của mình từ những bộ phim hoạt hình đầu tiên. Câu in đậm có ý muốn nói chú chuột Mickey dù đã rất nhiều năm trôi qua nhưng ngoại hình chỉ thay đổi nhỏ và vẫn giữ được nhiều tính cách của mình. → Đáp án D.

Question 7: What did Disney mean when he said, "**There is a lot of the mouse in me**"?

- A. He created the mouse with many of his own qualities.**
B. He knew that the mouse would be a famous creation.
C. He was proud of the mouse that he created.
D. He had worked very hard to create the mouse.

Dịch nghĩa: Disney có ý gì là khi ông nói: "*Có rất nhiều chú chuột trong tôi*"?

- A. Ông đã tạo ra những con chuột mang nhiều phẩm chất của chính mình.**
B. Ông biết rằng chú chuột sẽ là một tác phẩm nổi tiếng.
C. Ông rất tự hào về những chú chuột mà mình tạo ra.
D. Ông đã làm việc rất chăm chỉ để tạo ra những chú chuột.

Giải thích: Disney luôn coi Mickey mang nhiều nét tính cách giống mình, ở những câu trước đó cũng nhắc đến điều này: "Perhaps that was Disney's own image of himself." (Có lẽ đó là hình ảnh của chính Disney.) → Đáp án A.

Question 8: What distinguished Steamboat Willie from earlier cartoons?

- A. Minnie Mouse as co-star
- B. The longer format
- C. Better color
- D. A sound track**

Dịch nghĩa: Điều gì phân biệt Steamboat Willie với các phim hoạt hình trước đó?

- A. Chuột Minnie là ngôi sao đồng diễn
- B. Định dạng dài
- C. Màu đẹp hơn
- D. Âm thanh**

Giải thích: "In the third short cartoon, Steamboat Willie, Mickey was whistling and singing through the miracle of the modern soundtrack." (Trong phim hoạt hình ngắn thứ ba, Steamboat Willie, Mickey đã huýt sáo và hát với hiệu ứng âm thanh hiện đại.) Đáp án D.

Question 9: The paragraph following the passage most probably discusses

- A. the voice of cartoon characters.
- B. other images in popular culture**
- C. Walt Disney's childhood
- D. the history of cartoons.

Dịch nghĩa: Đoạn văn sau này có thể chủ yếu thảo luận về:

- A. giọng nói của các nhân vật phim hoạt hình.
- B. những hình ảnh khác của các phim hoạt hình nổi tiếng**
- C. Thời thơ ấu của Walt Disney.
- D. Lịch sử của phim hoạt hình

Giải thích: Câu cuối của bài văn có nhắc đến những hình ảnh nổi tiếng nhất trong văn hoá Mỹ: "And that mouse has remained one of the most pervasive images in American popular culture." (Và chú chuột đó vẫn là một trong những hình ảnh nổi tiếng nhất trong văn hóa nước Mỹ.). Vì vậy đáp án B là có nhiều khả năng nhất. → Đáp án B.

Question 10: Which of the following is the main topic of the passage?

- A. The definition of American culture
- B. The life of Walt Disney
- C. The history of cartoons
- D. The image of Mickey Mouse**

Dịch nghĩa: Đây là chủ đề chính của bài văn?

- A. Định nghĩa về văn hoá nước Mỹ.
- B. Cuộc đời của Walt Disney.
- C. Lịch sử của phim hoạt hình.
- D. Hình ảnh chú chuột Mickey.**

Giải thích: Trong suốt bài văn, tác giả kể về sự ra đời của chú chuột Mickey và những sự thay đổi cùng với sự nổi tiếng của chú. Vì vậy đáp án D là phù hợp nhất.

DỊCH BÀI

Chuột Mickey

Chuột Mickey không phải là sự sáng tạo phim hoạt hình thành công đầu tiên của Walt Disney, nhưng chú chắc chắn là một trong những phim hoạt hình nổi tiếng nhất của ông. Chính trên một chuyến tàu xuyên quốc gia từ New York đến California vào năm 1927, Disney lần đầu tiên đã vẽ ra một chú chuột có đôi tai lớn. Người ta cho rằng, ông đã lấy cảm hứng từ chú chuột đồng đã được thuần hóa từng bò vào phòng thu của mình ở thành phố Dansas. Không ai biết chắc lý do tại sao ông lại mặc cho chú chuột trong chiếc quần soóc quen thuộc bây giờ với hai chiếc khuy và cho chú đi đôi giày màu vàng.

Nhưng chúng ta biết rằng Disney đã có ý định gọi tên chú Mortimer cho đến khi vợ ông Lillian đã tham gia và đặt tên chú là Chuột Mickey.

Lợi dụng sự chú ý ở Charles Lindsborg, Kansas, Disney đã lên kế hoạch ra mắt Mickey trong phim hoạt hình ngắn Plane Crazy với Minnie là một ngôi sao đồng diễn. Trong phim hoạt hình ngắn thứ ba, Steamboat Willie, Mickey đã huýt sáo và hát với hiệu ứng âm thanh hiện đại. Vào những năm 1930, hình ảnh của Mickey đã đi khắp thế giới. Chú đã là một siêu sao ở đỉnh cao của sự nghiệp của mình.

Mặc dù chú chuột đã được một vài thay đổi nhỏ trong suốt cuộc đời của mình, đặc biệt là việc bổ sung đôi găng tay trắng và ngoại hình tròn trịa hơn trong một vóc dáng trẻ con hơn, chú đã giữ đúng những đặc điểm của mình từ **những bộ phim hoạt hình đầu tiên**. Mickey **hấp dẫn** vì chú xinh xắn. Chú có thể gặp rắc rối, nhưng trên miệng luôn nở một nụ cười. Chú vừa tốt bụng lại vừa có nhiều tài lẻ. Có lẽ đó là hình ảnh của chính Disney. Vì lí do nào nữa mà ông đã kiên quyết lòng tiếng cho Mickey trong tất cả các phim hoạt hình suốt hai mươi năm? Khi được phỏng vấn, ông nói, "**Có rất nhiều chú chuột trong tôi**" Và chú chuột đó vẫn là một trong những hình ảnh **nổi tiếng** nhất trong văn hóa nước Mỹ.



Exercise 18:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

PLUTO IS NOT A PLANET ANYMORE

Poor Pluto! Once the ninth planet in our solar system, Pluto has now been demoted to the status of a "dwarf planet". It is no longer even part of our solar system, but rather of a separate area called the Kuiper Belt.

The decision came about after the International Astronomical Union (IAU) tried **to shed some light** on Pluto's status. It came up with a new definition for planets that Pluto did not fit. Many in the astronomical community disagreed with it, especially since the Earth, Mars, Jupiter and Neptune would not be planets either according to this definition! Only five percent of the astronomical community voted on this issue, and critics say **this decision was not based on the community as a whole**.

In the state of New Mexico, a resolution has been passed that Pluto will always be a planet. This was done in honor of Clyde Tombaugh who discovered Pluto and lived most of his life in New Mexico.

Pluto's demotion was also influenced by its size - it's only half the size of our moon! It consists of rock and ice. Pluto has one big moon (Charon) and two smaller ones (Nix and Hydra). Lowell realized that there must be a ninth planet as the gravitational pull of a large body was influencing the orbit of Uranus. He called it "Planet X".

He spent his whole life searching for "Planet X" but to no avail. It was until 1930 that it was discovered by Clyde Tombaugh. Now that "Planet X" has finally been discovered, it needed a name. Suggestions poured in from all over the world, but it was an 11-year-old girl, Venetia Burnet, who came up with the name "Pluto". Venetia was interested in Greek history, and "Pluto", was another name for Hades, god of the Underworld (Hell). As she imagined it to be a cold and dark place, she felt that "Pluto" would be an appropriate name. The Lowell Observatory (where Clyde Tombaugh worked) agreed and Pluto was born!

Pluto is so far away from Earth that it is difficult to study. That will change in 2015 when the "**New Horizons**" spacecraft arrives on Pluto. It was launched on January 19, 2006. It carries with it the ashes of Clyde Tombaugh, Pluto's discoverer who died in 1997. It is hoped that the mission will give scientists more information about Pluto. Even though Pluto has lost its place in the sun, it is still important enough for scientists to study!

QUESTIONS

Question 1: What does the sentence "**critics say this decision was based on the community as a whole**" mean?

- A. Most members of the community were not included in the decision.
- B. All of the community agreed with the decision.
- C. All of the astronomers were asked to vote.
- D. A resolution was passed by the community members.

Question 2: What was the purpose of the IAU's new definition of planets?

- A. To prove that the Earth, Jupiter, Neptune and Mars were not planets.
- B. To show that Pluto was not a planet

-
- C. To emphasize that the Earth is part of the Kuiper Belt.
 - D. To cause division in the astronomical community

Question 3: Why did Venetia Burnet think the name "**Pluto**" was appropriate?

- A. Her dog was called Pluto.
- B. She was only 11 and liked to watch Mickey Mouse and Pluto.
- C. Pluto was the name of her Greek uncle.
- D. Pluto was another name for Hades, Greek god of the Underworld.

Question 4: What can be inferred from Venetia Burnet's choice of "Pluto" as a name?

- A. She thought Pluto was similar to tell.
- B. She thought Pluto was a dwarf planet,
- C. She thought Pluto might have aliens on it.
- D. She thought it was a nice sounding name.

Question 5: Who first noticed that something substantial was influencing the orbit of Uranus?

- A. Clyde Tombaugh
- B. Venetia Burnet
- C. Hades
- D. Percival Lowell

Question 6: What does the phrase "shed some light" mean?

- A. provide more information
- B. provide new evidence
- C. provide support
- D. provide argument

Question 7: What does Pluto consist of?

- A. Mostly rock and water
- B. Rock, water and nitrogen
- C. Rock and ice
- D. Rock, ice and oxygen

Question 8: What special cargo does the "**New Horizons**" spacecraft have on board?

- A. The ashes of an astronomer
- B. Special camera equipment
- C. Video cameras
- D. Webcams

Question 9: What does the phrase "**many moons ago**" mean?

- A. A long time ago
- B. Once upon a time
- C. In the history
- D. For a while

Question 10: What does the word "**this**" refers to?

- A. The resolution
- B. The resolution that Pluto will always be a planet
- C. The resolution of Pluto D.
- D. The state of Mexico

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the sentence "critics say this decision was based on the community as a whole" mean?

- A. Most members of the community were not included in the decision.**
- B. All of the community agreed with the decision.
- C. All of the astronomers were asked to vote.
- D. A resolution was passed by the community members.

Dịch nghĩa: Câu "Các nhà phê bình nói rằng quyết định này đã không được dựa vào toàn thể cộng đồng" có nghĩa là gì?

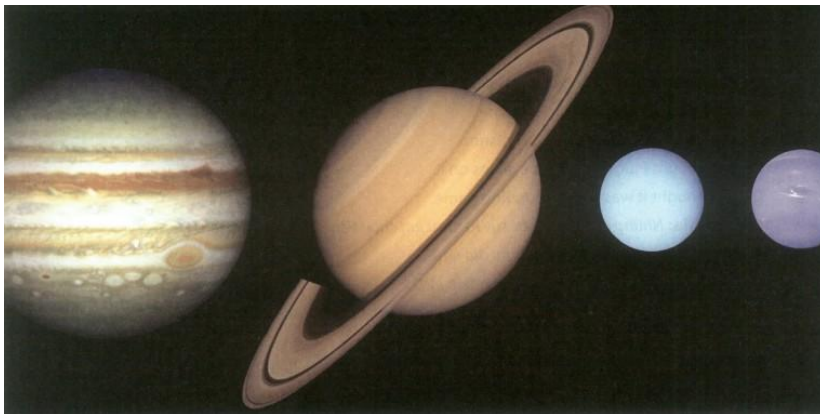
- A. Hầu hết các thành viên của cộng đồng đã không tham gia vào quyết định.**
- B. Hầu hết các cộng đồng đồng ý với quyết định.
- C. Tất cả các nhà thiên văn học đã được yêu cầu bỏ phiếu.
- D. Một nghị quyết đã được thông qua bởi các thành viên cộng đồng.

Giải thích: "Only five percent of the astronomical community voted on this issue, and critics say this decision was not based on the community as a whole." (Chỉ 5% trong cộng đồng thiên văn bình chọn về vấn đề này, và các nhà phê bình nói rằng quyết định này không dựa trên toàn bộ cộng đồng.) Đáp án A.

Question 2: What was the purpose of the IAU's new definition of planets?

- A. To prove that the Earth, Jupiter, Neptune and Mars were not planets.**
- B. To show that Pluto was not a planet
- C. To emphasize that the Earth is part of the Kuiper Belt.
- D. To cause division in the astronomical community

Dịch nghĩa: Mục đích trong định nghĩa mới của IAU về các hành tinh là gì?



- A. Để chứng minh rằng Trái Đất, sao Mộc, sao Hải Vương và sao Hỏa không phải là các hành tinh**
- B. Để chứng minh rằng sao Diêm Vương không phải là một hành tinh
- C. Để nhấn mạnh rằng Trái đất là một phần của vành đai Kuiper
- D. Để gây chia rẽ trong cộng đồng thiên văn

Giải thích: "It came up with a new definition for planets that Pluto did not fit. Many in the astronomical community disagreed with it, especially since the Earth, Mars, Jupiter and Neptune would not be planets either, according to this definition! (Nhiều người trong hội thiên văn không đồng ý với điều đó, đặc biệt là

bởi vì cả Trái đất, sao Hỏa, sao Mộc và sao Hải Vương sẽ không là những hành tinh theo định nghĩa này!)
Đáp án A.

Question 3: Why did Venetia Burnet think the name "**Pluto**" was appropriate?

- A. Her dog was called Pluto.
- B. She was only 11 and liked to watch Mickey Mouse and Pluto.
- C. Pluto was the name of her Greek uncle.
- D. Pluto was another name for Hades, Greek god of the Underworld.**

Dịch nghĩa: Tại sao Venetia Burnet nghĩ rằng tên "Pluto" là thích hợp?

A con chó của cô bé được gọi là Pluto.

B. Cô bé chỉ mới 11, thích xem chuột Mickey và sao Diêm Vương.

C. Pluto là tên của người chú Hy Lạp của cô bé.

D. Pluto (Diêm Vương tinh) là tên gọi khác của Hades, vị thần Hy Lạp của Thế giới ngầm.

Giải thích: "Venetia was interested in Greek history, and "Pluto" was another name for Hades, god of the Underworld (Hell). As she imagined it to be a cold and dark place, she felt that "Pluto" would be an appropriate name." (Venetia yêu thích lịch sử Hy Lạp, và "Pluto" là tên gọi khác của Hades, vị thần của Thế giới ngầm (địa ngục). Khi cô bé tưởng tượng ra đó là một nơi lạnh lẽo và tối tăm, cô cảm thấy rằng "Pluto" sẽ là một cái tên thích hợp.) → Đáp án A.

Question 4: What can be inferred from Venetia Burnet's choice of "Pluto" as a name?

- A. She thought Pluto was similar to tell.**
- B. She thought Pluto was a dwarf planet,
- C. She thought Pluto might have aliens on it.
- D. She thought it was a nice sounding name.

Dịch nghĩa: Những gì có thể được suy ra từ sự lựa chọn Venetia Burnet cái tên "Pluto"?

- A. Cô nghĩ sao Diêm Vương giống như địa ngục.**
- B. Cô nghĩ sao Diêm Vương là một hành tinh lùn.
- C. Cô nghĩ sao Diêm Vương có thể có người ngoài hành tinh trên đó.
- D. Cô nghĩ đó là một cái tên nghe đẹp.

Giải thích: Vì Venetia luôn nghĩ sao Diêm vương là nơi tối tăm lạnh lẽo giống như địa ngục nên cô bé chọn cho nó cái tên "Pluto" (Vị thần cai quản địa ngục trong thần thoại Hy Lạp).

→ Đáp án A.

Question 5: Who first noticed that something substantial was influencing the orbit of Uranus?

- A. Clyde Tombaugh
- B. Venetia Burnet
- C. Hades
- D. Percival Lowell**

Dịch nghĩa: Ai là người đầu tiên nhận thấy rằng một vật gì đó lớn đã ảnh hưởng đến quỹ đạo của Sao Thiên Vương?

- A. Clyde Tombaugh
- B. Venetia Burnet
- C. Hades
- D. Percival Lowell**

Giải thích: "Many moons ago, in 1905, Percival Lowell realized that there must be a ninth planet as the gravitational pull of a large body was influencing the orbit of Uranus." (Rất lâu trước đây, vào năm 1905, Percival Lowell nhận ra rằng chắc chắn phải là hành tinh thứ chín bởi vì lực hấp dẫn của một thiên thể lớn đã ảnh hưởng đến quỹ đạo của Sao Thiên Vương.) -> Đáp án D.

Question 6: What does the phrase "shed some light" mean?

- A. provide more information
- B. **provide new evidence**
- C. provide support
- D. provide argument

Dịch nghĩa: Cụm từ "shed some light" nghĩa là gì?

- A. cung cấp thêm thông tin
- B. **cung cấp bằng chứng mới**
- C. cung cấp hỗ trợ
- D. cung cấp luận cứ

Giải thích: Ta có: (to) shed light to sth: làm sáng tỏ, chứng minh cái gì → Đáp án B.

Question 7: What does Pluto consist of?

- A. Mostly rock and water
- B. Rock, water and nitrogen
- C. **Rock and ice**
- D. Rock, ice and oxygen

Dịch nghĩa: Sao Diêm Vương bao gồm những gì?

- A. Chủ yếu là đá và nước
- B. Đá, nước và nito
- C. **Đá và băng**
- D. Đá, băng và oxy

Giải thích: "Pluto's demotion was also influenced by its size - it's only half the size of our moon! It consists of rock and ice." (Sao Diêm Vương cũng chịu ảnh hưởng bởi kích thước của nó - nó chỉ bằng một nửa kích thước mặt trăng của chúng ta! Nó bao gồm đá và băng.) → Đáp án C.

Question 8: What special cargo does the "New Horizons" spacecraft have on board?

- A. **The ashes of an astronomer**
- B. Special camera equipment
- C. Video cameras
- D. Webcams

Dịch nghĩa: Tàu vũ trụ "New Horizons" mang theo những hàng hoá đặc biệt nào?

- A. **Tro cốt của một nhà thiên văn học.**
- B. thiết bị camera đặc biệt.
- C. Máy quay video.
- D. Webcam.

Giải thích: "That will all be changed in 2015 when the "NewHorizons" spacecraft arrives on Pluto... It carries with it the ashes of ClydeTombaugh, Pluto's discoverer, who died in 1997. (Tất cả điều đó sẽ được thay đổi vào năm 2015 khi tàu vũ trụ "NewHorizons" (Những chân trời mới) đến sao Diêm Vương... Nó mang theo tro cốt của Clyde Tombaugh, người đã khám phá ra sao Diêm Vương, qua đời vào năm 1997.) Clyde Tombaugh là một nhà thiên văn học → Đáp án A.

Question 9: What does the phrase "many moons ago" mean?

- A. **A long time ago**
- B. Once upon a time
- C. In the history
- D. For a while

Dịch nghĩa: Cụm từ "many moons ago" nghĩa là gì?

- A. **Cách đây rất lâu**
- B. Ngày xưa ngày xưa

C. Trong lịch sử

D. Trong chốc lát

Giải thích: Ta có: many moons ago - a long time ago: cách đây rất lâu

Các đáp án còn lại: once upon a time: ngày xưa ngày xưa

in the history: trong lịch sử

for a while: một lúc, trong chốc lát

Question 10: What does the word "this" refers to?

A. The resolution

B. The resolution that Pluto will always be a planet

C. The resolution of Pluto D.

D. The state of Mexico

Dịch nghĩa: Từ "this" đề cập đến điều gì?

A. quyết định

B. quyết định nói là sao Diêm Vương sẽ luôn là một hành tinh

C. quyết định về sao Diêm Vương

D. bang Mexico

Giải thích: "In the State of New Mexico, a resolution has been passed that Pluto will always be a planet. This was done..."(ở bang New Mexico, một nghị quyết đã được thông qua rằng sao Diêm Vương sẽ luôn là một hành tinh. Điều này đã được thực hiện...). Vậy từ "this" là đại từ thay thế cho cả mệnh đề "một nghị quyết được thông qua và cho rằng sao Diêm vương là một hành tinh. → Đáp án B.

DỊCH BÀI

Sao diêm vương không còn là một hành tinh nữa

Thật đáng tiếc cho sao Diêm Vương! Đã từng là hành tinh thứ chín trong hệ mặt trời của chúng ta, sao Diêm Vương bây giờ đã bị hạ xuống làm một "sao lùn". Nó không còn một phần trong hệ mặt trời của chúng ta, mà là của một khu vực riêng biệt được gọi là vành đai Kuiper. Những quyết định được đưa ra sau khi Hiệp hội Thiên văn Quốc tế (IAU) đã cố gắng **làm sáng tỏ** cấp độ của sao Diêm Vương. Nó đã đi đến một khái niệm mới về hành tinh mà sao Diêm Vương không đáp ứng được. Nhiều người trong hội thiên văn không đồng ý với điều đó, đặc biệt là bởi vì cả Trái đất, sao Hỏa, sao Mộc và sao Hải Vương cũng sẽ không là những hành tinh theo định nghĩa này! Chỉ 5% trong cộng đồng thiên văn bình chọn về vấn đề này, và **các nhà phê bình nói rằng quyết định này không dựa trên toàn bộ cộng đồng.**

Ở bang New Mexico, một nghị quyết đã được thông qua rằng sao Diêm vương sẽ luôn là một hành tinh. Điều này đã được thực hiện để vinh danh Clyde Tombaugh, người đã phát hiện ra sao Diêm vương và sống phần lớn cuộc sống của mình ở New Mexico. Sao Diêm Vương cũng chịu ảnh hưởng bởi kích thước của nó - nó chỉ bằng một nửa kích thước mặt trăng của chúng ta! Nó bao gồm đá và băng. Sao Diêm Vương có một mặt trăng lớn (Charon) và hai mặt trăng nhỏ hơn (Nix và Hydra). Percival Lowell nhận ra rằng chắc chắn phải có hành tinh thứ chín bởi vì lực hấp dẫn của một thiên thể lớn đã ảnh hưởng đến quỹ đạo của Sao Thiên Vương. Ông gọi nó là "Hành tinh X".

Ông đã dành toàn bộ cuộc đời của mình tìm kiếm "Hành tinh X", nhưng không có kết quả. Cho đến năm 1930 nó đã được phát hiện bởi Clyde Tombaugh. Bởi vì "Hành tinh X" cuối cùng đã được phát hiện, nên nó cần một cái tên. Những lời gợi ý đổ về từ khắp nơi trên thế giới, nhưng nó là một cô bé 11 tuổi, Venetia Burnet, người nảy ra cái tên "Pluto" (Diêm Vương). Venetia yêu thích lịch sử Hy Lạp, và "Pluto" là tên gọi khác của Hades, vị thần của Thế giới ngầm (địa ngục). Khi cô bé tưởng tượng ra đó là một nơi

lạnh lẽo và tối tăm, cô cảm thấy rằng “Pluto” sẽ là một cái tên thích hợp. Đài thiên văn Lowell (nơi Clyde Tombaugh làm việc) đã đồng ý và sao Diêm vương đã ra đời!

Sao Diêm Vương ở quá xa Trái Đất đến nỗi là nó rất khó nghiên cứu. Tất cả điều đó sẽ được thay đổi vào năm 2015 khi tàu vũ trụ "**New Horizons**" (Những chân trời mới) đến sao Diêm Vương. Nó đã cất cánh vào ngày 19 tháng 1 năm 2006. Nó mang theo tro cốt của Clyde Tombaugh, người đã khám phá ra sao Diêm Vương, qua đời vào năm 1997. Hy vọng rằng nhiệm vụ này sẽ cung cấp cho các nhà khoa học nhiều thông tin hơn về sao Diêm Vương. Mặc dù sao Diêm Vương đã không còn vị trí trong hệ mặt trời, nó vẫn rất quan trọng để cho các nhà khoa học nghiên cứu!

Exercise 19:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

RACES AND THEIR GENETIC DIFFERENCES

Genetics is the study of hereditary characteristics that are passed down from one generation of living organisms to another. Although farmers have used selective breeding to improve the resilience of crops and animals, it wasn't until the mid-1800s that Gregor Mendel started the science of genetics as we know it today. Following Mendel's methods, scientists have discovered "chromosomes" and "DNA". With the ability to study DNA, scientists were able to study the genetic differences between races. Modern genetics discovered that all humans are descendants of "Mitochondrial Eve," a woman who lived over 150,000 generations have passed, and many subtle differences are now evident. Humans share at least 99% of their genetic makeup. A 1% difference may not seem like much, but when you consider that a chimpanzee shares 98% of human genes, you realize how much a 1% difference makes!

Africans are more closely related to Europeans than any other two groups despite the fact that **they** differ so much in appearance. The biggest genetic differences are found between Africans and the native populations of Nord America (22%). However, it is essential to note that the genetic differences between people of the same race are much greater than the differences between people of different races. This means that the argument which claims that genets differences make one race superior to another is nothing but **a tall story**. The differences in various populations may also be the result of circumstances rather than genetic makeup. Factors such as climate, diet, health care, education, and employment as well as other socioeconomic factors are all influential. However, there are some traits which are genetic, for example, then is a much higher incidence of sickle cell anemia among black populations that any other population group. Adult African-Americans and Latinos have twice as many cases of diabetes than Caucasians. In the U.S, Latinos suffer more deaths from liver disease than other races.

Europeans suffer more from heart disease and cancer. Genes not only affect our susceptibility to disease, they also affect our physical attributes. The Dinka people from the Sudan are considered to be the tallest people with men having an average height of 6ft 3 in, while women **hit the big time** with an impressive 5ft 3 in. This contrasts sharply with the Pygmy tribes who get the short end of the stick at only about 4ft 11 in tall. Genetic differences may help US to tailor health service to people of different races or to detect life threatening diseases early. However, they are not significant enough to support the claim that one race is superior to another. In fact, our modern scientific understanding of human genetic diversity flit in the face of almost all our social stereotypes.



QUESTIONS

Question 1: What is genetics?

- A. The study of old people
- B. The study of muscles in your body
- C. The study of inherited characteristic
- D. A kind of exercise

Question 2: Why do farmers practice selective breeding?

- A. To make animals and crops more resilient
- B. They only want to grow one crop
- C. They want to increase the number of farmers
- D. To make crops tastier

Question 3: What does the phrase "**a tall story**" mean?

- A. exaggeration
- B. unbelievable
- C. cynical
- D. untrue

Question 4: Where do the greatest genetic differences occur?

- A. Between people of different races
- B. Between Europeans and Africans
- C. Between people of the same race
- D. Between Asians and Africans

Question 5: Where do the greatest genetic differences occur?

- A. Between people of different races
- B. Between Europeans and Africans
- C. Between people of the same race
- D. Between Asians and Africans

Question 6: What two factors contribute to the differences between races?

- A. Genetics and socioeconomic factors
- B. Genetics and access to health care
- C. Access to health care and socioeconomic factors
- D. Genetic makeup and circumstances

Question 7: What does the writer mean with the idiom "**hit the big time**" in the third paragraph.

- A. take pride
- B. be famous
- C. be successful
- D. strike luck

Question 8: Which disease are African-Americans more likely to get?

- A. Diabetes and liver disease
- B. Sickle-cell anemia and diabetes
- C. Cancer and sickle-cell anemia
- D. Cancer and heart disease

Question 9: What does the word "**they**" in paragraph 2 refers to?

- A. Africans
- B. Europeans
- C. groups
- D. both (A) &(B)

Question 10: What is the author saying in the last paragraph?

- A. Races differ a lot in their genetic makeup.
- B. Genetic differences aren't significant between races.
- C. All races are descendants of the same woman.
- D. Genetic makeup affects people's physical attributes.

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What is genetics?

- A. The study of old people
- B. The study of muscles in your body
- C. The study of inherited**
- D. A kind of exercise

Dịch nghĩa: Di truyền học là gì?

- A. Các nghiên cứu về người già
- B. Các nghiên cứu về cơ bắp trong cơ thể
- C. Các nghiên cứu về đặc điểm di truyền**
- D. Một loại hình thể dục

Giải thích: "Genetics is the study of hereditary characteristics that are passed down from one generation of living organisms to another." (Di truyền học là môn khoa học nghiên cứu về những đặc điểm di truyền được truyền lại từ thế hệ này qua các thế hệ khác của các tổ chức sinh vật sống.) → Đáp án C.

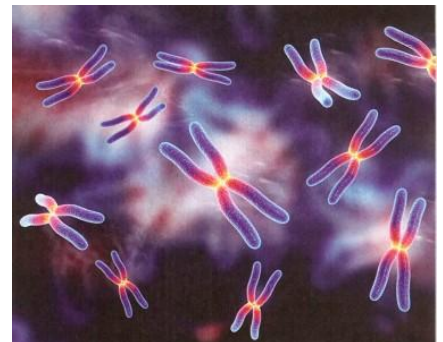
Question 2: Why do farmers practice selective breeding?

- A. To make animals and crops more resilient**
- B. They only want to grow one crop
- C. They want to increase the number of farmers
- D. To make crops tastier

Dịch nghĩa: Tại sao nông dân tiến hành chọn lọc giống nuôi trồng?

- A. Để làm cho động vật và cây trồng tăng sức đề kháng**
- B. Họ chỉ muốn trồng một vụ mùa
- C. Họ muốn tăng số lượng nông dân
- D. Để làm cho cây trồng thơm ngon hơn

Giải thích: "Although farmers have used selective breeding to improve the resilience of crops and animals,..." (Mặc dù những người nông dân đã sử dụng giống có chọn lọc để tăng sức đề kháng của các loại cây trồng và vật nuôi,...). → Đáp án A.



Question 3: What were scientists able to discover using Mendel's methods?

- A. Chromosomes
- B. DNA
- C. Genetic differences
- D. A & B above

Dịch nghĩa: Các nhà khoa học có thể khám phá những gì bằng cách sử dụng phương pháp của Mendel?

- A. Nhiễm sắc thể
- B. DNA
- C. Sự khác biệt về di truyền
- D. cả A và B

Giải thích: "Following Mendel's methods, scientists have discovered "chromosomes" and "DNA"..." (Theo phương pháp của Mendel, các nhà khoa học đã phát hiện ra "nhiễm sắc thể" và "DNA"...).

→ Đáp án D.

Question 4: What does the phrase "a tall story" in the third paragraph mean?

- A. exaggeration **B. unbelievable** C. cynical D. untrue

Dịch nghĩa: Cụm từ "a tall story" trong đoạn 3 nghĩa là gì?

- A. phóng đại **B. khó tin** C. hoài nghi D. không thật

Giải thích: Ta có: (to) be a tall story: câu chuyện hoang đường, khó tin = (to) be unbelievable: khó tin

Các đáp án còn lại: exaggeration (n): sự phóng đại

cynical (adj); ngờ vực, hoài nghi

untrue (adj): không đúng, sai sự thật → Đáp án B.

Question 5: Where do the greatest genetic differences occur?

- A. Between people of different races B. Between Europeans and Africans
- C. Between people of the same race** D. Between Asians and Africans

Dịch nghĩa: Sự khác biệt di truyền lớn nhất xảy ra ở đâu?

A. Giữa những người thuộc các chủng tộc khác nhau.

B. giữa châu Âu và châu Phi.

C. Giữa những người cùng chủng tộc.

D. giữa người châu Á và người châu Phi.

Giải thích: "However, it is essential to note that the genetic differences between people of the same race are much greater than the differences between people of different races." (Tuy nhiên, điều quan trọng là cần lưu ý rằng sự khác biệt di truyền giữa những người cùng chủng tộc là lớn hơn nhiều so với sự khác biệt giữa những người thuộc các chủng tộc khác nhau.) → Đáp án C.

Question 6: What two factors contribute to the differences between races?

- A. Genetics and socioeconomic factors
- B. Genetics and access to health care
- C. Access to health care and socioeconomic factors

D. Genetic makeup and circumstances

Dịch nghĩa: Hai yếu tố nào góp phần vào sự khác biệt giữa các chủng tộc?

A. Các yếu tố về gen và kinh tế xã hội

B. Di truyền học và sự tiếp cận với y tế

C. Sự tiếp cận với y tế và các yếu tố kinh tế xã hội

D. Cấu trúc gen và môi trường

Giải thích: "The differences in various populations may also be the result of circumstances rather than genetic makeup... However, there are some traits which are genetic..." (Sự khác biệt trong những quần thể khác nhau cũng có thể là kết quả của hoàn cảnh thay vì cấu trúc hệ gen... Tuy nhiên, có một số đặc tính di truyền...). Đáp án D.

Question 7: What does the writer mean with the idiom "**hit the big time**" in the third paragraph.

- A. take pride B. be famous C. be successful D. strike luck

Dịch nghĩa: Nhà văn có ý gì với thành ngữ "*hit the big time*" trong đoạn 3?

- A. Tự hào B. Nổi tiếng C. Thành công D. Gặp may

Giải thích: Ta có: (to) hit the big time = (to) take pride: tự hào vì đạt được thời hoàng kim

Các đáp án còn lại: famous (adj): nổi tiếng

successful (adj): thành công

(to) strike luck: gặp may

Question 8: Which disease are African-Americans more likely to get?

- A. Diabetes and liver disease **B. Sickle-cell anemia and diabetes**
C. Cancer and sickle-cell anemia D. Cancer and heart disease

Dịch nghĩa: Người Mỹ gốc Phi nhiều khả năng mắc những bệnh nào?

- A. bệnh tiểu đường và bệnh gan. **B. hồng cầu hình liềm và bệnh tiểu đường.**
C. ung thư và bệnh hồng cầu liềm. D. ung thư và bệnh tim.

Giải thích: "... there is a much higher incidence of sickle-cell anemia among black populations" (...tỷ lệ bệnh thiếu máu hồng cầu hình liềm cao hơn ở những người da đen...)

"Adult African-Americans and Latinos have twice as many cases of diabetes than Caucasians." (Người Mỹ gốc Phi và My Latin, có nhiều gấp đôi các trường hợp bị bệnh tiểu đường hơn so với người da trắng.)

→ Đáp án B.

Question 9: What does the word "**they**" in paragraph 2 refers to?

- A. Africans B. Europeans C. groups **D. both (A) &(B)**

Dịch nghĩa: Từ "*they*" trong đoạn 2 đề cập đến?

- A. Người châu Phi B. Người châu Âu
C. các nhóm **D. cả A và B**

Giải thích: "Africans are more closely related to Europeans than any other two groups, despite the fact that they differ so much in appearance." (Người châu Phi có mối quan hệ gần gũi với người châu Âu hơn so với bất kỳ hai nhóm nào khác, mặc dù thực tế rằng họ khác nhau rất nhiều về ngoại hình.).

→ Vậy đại từ "they" thay thế cho 2 đối tượng là "Africans" và "Europeans". → Đáp án D.

Question 10: What is the author saying in the last paragraph?

- A. Races differ a lot in their genetic makeup.
B. Genetic differences aren't significant between races.
C. All races are descendants of the same woman.
D. Genetic makeup affects people's physical attributes.

Dịch nghĩa: Tác giả nói gì trong đoạn cuối cùng?

- A. Loài người khác nhau rất nhiều về cấu trúc gen.
B. Sự khác biệt di truyền giữa các chủng tộc không phải là điều quan trọng.

C. Tất cả các chủng tộc đều là con cháu của một người phụ nữ.

D. Cấu trúc gen ảnh hưởng đến các thuộc tính vật lý của con người.

Giải thích: Trước đó, nhà văn đã khẳng định: "... that genetic differences make one race superior to another is nothing but a tall story. (... những sự khác nhau về di truyền làm cho một chủng tộc siêu đẳng hơn so với những chủng tộc khác chẳng có nghĩa lý gì mà là một câu chuyện khó tin.)

Ở đoạn cuối, nhà văn có ý rằng sự tiến bộ của di truyền học đã bác bỏ quan niệm sự khác nhau về gen làm cho chủng tộc này vượt trội hơn chủng tộc khác. Nó đi sâu và xoá nhoà các định kiến trong xã hội về sự phân biệt chủng tộc. Đáp án B.

DỊCH BÀI

Di truyền học là môn khoa học nghiên cứu về những đặc điểm di truyền được truyền lại từ thế hệ này qua các thế hệ khác của các tổ chức sinh vật sống. Mặc dù những người nông dân đã sử dụng giống có chọn lọc để tăng sức đề kháng các loại cây trồng và vật nuôi, phải cho đến giữa những năm 1800, Gregor Mendel mới khởi xướng khoa học di truyền như chúng ta biết ngày nay. Theo sau phương pháp của Mendel, các nhà khoa học đã phát hiện ra "nhiễm sắc thể" và "DNA". Với khả năng để nghiên cứu DNA, các nhà khoa học đã có thể nghiên cứu những khác biệt về gen di truyền giữa các chủng tộc.

Di truyền học hiện đại đã phát hiện ra tất cả loài người là đều là hậu duệ của "Mitochondrial Eve", một người phụ nữ sống cách đây hơn 150,000 năm trước tại châu Phi. Kể từ khi con người lần đầu tiên được sinh ra, hơn 75.000 thế hệ đã trôi qua, và nhiều sự biến đổi nhỏ bây giờ là hiển nhiên. Con người chung nhau ít nhất 99 % cấu trúc gen. Một sự khác biệt 1% có thể có vẻ không nhiều, nhưng khi bạn xem xét rằng một con tinh tinh giống tới 98% gen của con người, bạn sẽ nhận ra 1% làm nên sự khác biệt nhiều như thế nào!

Người châu Phi có mối quan hệ gần gũi với người châu Âu hơn so với bất kỳ hai nhóm nào khác, mặc dù thực tế rằng họ khác nhau rất nhiều về ngoại hình. Sự khác biệt di truyền lớn nhất được tìm thấy giữa người châu Phi và dân bản địa ở Bắc Mỹ (22%). Tuy nhiên, điều quan trọng là cần lưu ý rằng sự khác biệt di truyền giữa những người cùng chủng tộc là lớn hơn nhiều so với sự khác biệt giữa những người thuộc các chủng tộc khác nhau. Điều này có nghĩa là những tranh cãi cho rằng những sự khác nhau về di truyền làm cho một chủng tộc siêu đẳng hơn so với những chủng tộc khác chẳng có nghĩa lý gì mà **là một câu chuyện khó tin.**

Sự khác biệt trong những quần thể khác nhau cũng có thể là kết quả của hoàn cảnh thay vì cấu trúc hệ gen. Các nhân tố như khí hậu, chế độ ăn uống, y tế, giáo dục, và việc làm cũng như các yếu tố kinh tế xã hội khác tất cả đều gây ảnh hưởng. Tuy nhiên, có một số đặc tính di truyền; ví dụ như, tỷ lệ bệnh thiếu máu hồng cầu hình liềm ở những người da đen cao hơn bất kỳ nhóm dân số khác. Người Mỹ gốc Phi và Mỹ Latin, có nhiều gấp đôi các trường hợp bị bệnh tiểu đường hơn so với người da trắng. Tại Mỹ, người Latinos bị tử vong vì bệnh gan hơn nhiều so với những chủng tộc khác. Nhiều người châu Âu mắc bệnh tim và ung thư.

Gen không chỉ ảnh hưởng đến sự miễn cảm của chúng ta đối với bệnh tật, chúng cũng ảnh hưởng đến các đặc điểm vật lý của chúng ta. Người Dinka đến từ Sudan được coi là giống người cao nhất với những người đàn ông có chiều cao trung bình của 6ft 3in, trong khi phụ nữ **phần lớn đều tự hào** với chiều cao ấn tượng 5ft 3in. Điều này trái ngược hẳn với các bộ tộc pygmy, những người thua thiệt hơn trước thước đo chiều cao khi chỉ cao khoảng 4ft 11 in. Sự khác biệt về gen có thể giúp chúng ta điều chỉnh dịch vụ y tế cho những người thuộc các chủng tộc khác nhau hoặc để phát hiện sớm các bệnh đe

doạ tới tính mạng. Tuy nhiên, chúng không đủ lớn để hỗ trợ tuyên bố rằng một chủng tộc là vượt trội hơn so với các chủng tộc khác.

Trong thực tế, sự hiểu biết khoa học hiện đại của chúng ta về sự đa dạng di truyền của con người đã đi vào các khía cạnh của gần như tất cả các định kiến xã hội.

Exercise 20:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Until recently, most American entrepreneurs were men. Discrimination against women in business, the demands of caring for families, and lack of business training had kept the number of women entrepreneurs small. Now, however, businesses owned by women account for more than \$40 billion in annual revenues, and this figure is likely to continue rising throughout the 1990s. As Carolyn Doppelt Gray, an official of the Small Business Administration, has noted, "The 1970s was the decade of women entering management, and the 1980s turned out to be the decade of the woman entrepreneur". What are some of the factors behind this trend? For one thing, as more women earn advanced degrees in business and enter the corporate world, they are finding obstacles. Women are still excluded from most executive suites.

Charlotte Taylor, a management consultant, has noted, "In the 1970s, women believed if they got an MBA and worked hard they could become chairman of the board. Now they've found out that isn't going to happen, so they go out on their own."

In the past, most women entrepreneurs worked in "women's" fields: cosmetics and clothing, for example. But this is changing. Consider ASK Computer Systems, a \$22-million-a-year computer software business.

It was founded in 1973 by Sandra Kurtzig, who was then a housewife with degrees in math and engineering. When Kurtzig founded the business, her first product was software that let weekly newspapers keep tabs on their newspaper carriers and her office was a bedroom at home, with a shoebox under the bed to hold the company's cash.

After she succeeded with the newspaper software system, she hired several bright computer-science graduates to develop additional programs. When these were marketed and sold, ASK began to grow. It now has 200 employees, and Sandra Kurtzig owns \$66.9 million of stock.

Of course, many women who start their own business fail, just as men often do. They still face hurdles in the business world, especially problems in raising money, the banking and finance world is still dominated by men, and old attitudes die hard. Most businesses owned by women are still quite small. But the situation is challenge, there are likely to be many more Sandra Kurtzigs in the years ahead.



QUESTIONS

Question 1: What is the main idea of this passage?

- A. Women today are better educated than in the past, making them more attractive to the business world.
- B. The computer is especially lucrative for women today.
- C. Women are better at small business than men are.
- D. Women today are opening more business of their own.

Question 2: The word "**excluded**" in the first paragraph is closest meaning to _____.

- A. not permitted in
- B. often invited to
- C. decorators of
- D. charged admission to

Question 3: All of the following were mentioned in the passage as detriments to women in the business world EXCEPT _____

- A. Women were required to stay at home with their families.
- B. Women lacked ability to work in business
- C. Women faced discrimination in business
- D. Women were not trained in business

Question 4: In the first paragraph, "that" refers to _____.

- A. a woman becomes chairman of the board
- B. women working hard
- C. women achieving advanced degrees
- D. women believing that business is a place for them

Question 5: According to the passage, Charlotte Taylor believes that women in 1970s _____.

- A. Were unrealistic about their opportunities in business management.
- B. Were still more interested in education than business opportunities.
- C. Had fewer obstacles in business than they do today.
- D. Were unable to work hard enough to success in business.

Question 6: The author mentions the "**with a shoebox under the bed**" in the second paragraph in order to _____

- A. Show the frugality of women in business
- B. Show the resourcefulness of Sandra Kurtzig
- C. Point out that initially the financial resources of Sandra Kurtzig's business were limited
- D. Suggest that the company needed to expand

Question 7: The expression "**keep tabs on**" in the second paragraph is closest meaning to

- A. Recognize the appearance of
- B. Keep records of
- C. Provide transportation for
- D. Pay the salaries of

Question 8: The word "hurdles" in the third paragraph can be best replaced by_____.

- A. fences B. obstacles C. questions D. small groups

Question 9: It can be inferred from the passage that the author that business operated by women are small because_____.

- A. women prefer a small intimate setting
B. women can't deal with money
C. women are not able to borrow money easily
D. many women fail at large businesses.

Question 10: The author's attitude about the future of women in business is_____.

- A. skeptical B. optimistic C. frustrated D. negative

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What is the main idea of this passage?

- A. Women today are better educated than in the past, making them more attractive to the business world.
B. The computer is especially lucrative for women today.
C. Women are better at small business than men are.
D. Women today are opening more business of their own.

Dịch nghĩa: Ý chính của đoạn văn này là gì?

- A. Phụ nữ ngày nay có học vấn cao hơn so với trước, khiến họ hấp dẫn đối với giới kinh doanh.
B. Máy tính là đặc biệt hấp dẫn đối với phụ nữ ngày nay.
C. Phụ nữ làm tốt hơn ở các doanh nghiệp nhỏ hơn so với nam giới
D. Phụ nữ ngày nay đang mở rộng kinh doanh của riêng mình

Giải thích: Đọc bài khoá, chúng ta thấy được những trở ngại của nữ trong kinh doanh nhưng số không vì thế mà họ không thể tham gia mà trái lại còn mở rộng ra hơn rất nhiều: "Now, however, businesses owned by women account for more than 40\$ billion in annual revenues, and this figure is likely to continue rising throughout the 1990s." (Tuy nhiên, bây giờ, các doanh nghiệp thuộc sở hữu của phụ nữ chiếm hơn 40 tỉ \$ doanh thu hàng năm, và con số này có thể sẽ tiếp tục tăng trong suốt những năm 1990.)

Question 2: The word "excluded" in the first paragraph is closest meaning to_____.

- A. not permitted in** B. often invited to
C. decorators of D. charged admission to

Dịch nghĩa: Từ "excluded" ở đoạn 1 là ý nghĩa gần nhất với _____

- A. không được phép tham gia** B. thường được mời đến
C. là người trang trí của D. được chấp nhận vào

Giải thích: Ta có: (to) exclude: loại ra, không liệt kê vào, không cho tham gia vào Đáp án A.

Question 3: All of the following were mentioned in the passage as detriments to women in the business world EXCEPT _____.

A. Women were required to stay at home with their families.

B. Women lacked ability to work in business

C. Women faced discrimination in business

D. Women were not trained in business

Dịch nghĩa: Tất cả những điều sau đây được đề cập trong đoạn văn là những bất lợi cho phụ nữ trong thế giới kinh doanh TRỪ.

A. phụ nữ bị yêu cầu ở nhà với gia đình

B. phụ nữ thiếu khả năng làm việc trong kinh doanh

C. phụ nữ phải đối mặt với sự phân biệt trong kinh doanh

D. phụ nữ không được đào tạo trong kinh doanh

Giải thích: "Discrimination against women in business (C), the demands of caring for families (A), and lack of business training (D) had kept the number of women entrepreneurs small." (Sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong kinh doanh (C), những yêu cầu cho việc chăm sóc cho gia đình (A), và thiếu đào tạo trong kinh doanh (D) đã khiến cho số lượng các nữ doanh nhân rất ít.)

Question 4: In the first paragraph, "that" refers to _____.

A. a woman becomes chairman of the board

B. women working hard

C. women achieving advanced degrees

D. women believing that business is a place for them

Dịch nghĩa: Trong đoạn 1, từ "that" đề cập tới.

A. Một người phụ nữ trở thành chủ tịch hội đồng quản trị _____.

B. Phụ nữ làm việc chăm chỉ

C. Phụ nữ đạt được bằng cấp cao

D. Phụ nữ tin rằng kinh doanh là nơi dành cho họ



Giải thích: "In the 1970s women believed if they got an MBA and worked hard they could become chairman of the board. Now they've found out that isn't going to happen..." ("Trong những năm 1970 phụ nữ tin rằng nếu họ có bằng MBA và làm việc chăm chỉ thì họ có thể trở thành Chủ tịch hội đồng quản trị. Bây giờ họ đã phát hiện ra rằng điều đó sẽ không xảy ra...) -> Vậy đại từ "that" thay thế cho "they could become chairman of the board." (họ có thể trở thành chủ tịch hội đồng quản trị)

Question 5: According to the passage, Charlotte Taylor believes that women in 1970s _____.

A. Were unrealistic about their opportunities in business management.

B. Were still more interested in education than business opportunities.

C. Had fewer obstacles in business than they do today.

D. Were unable to work hard enough to success in business.

Dịch nghĩa: Charlotte Taylor tin rằng phụ nữ trong những năm 1970 _____

A. không thực tế về cơ hội của họ trong quản lý kinh doanh

B. vẫn quan tâm nhiều hơn vào giáo dục so với những cơ hội kinh doanh

C. có ít trở ngại trong kinh doanh hơn ngày nay

D. có thể làm việc chăm chỉ để thành công trong kinh doanh

Giải thích: Theo câu nói của C. Taylor ở cuối đoạn 1, chúng ta hiểu rằng phụ nữ trong những năm 1970 nghĩ là chỉ cần có bằng MBA và làm việc chăm chỉ là có thể trở thành hội đồng quản trị. Nhưng bây giờ họ mới hiểu rằng đó là điều không thể. → phụ nữ những năm 1970 suy nghĩ không thực tế trong những cơ hội kinh doanh.



Question 6: The author mentions the "**with a shoebox under the bed**" in the second paragraph in order to _____.

A. Show the frugality of women in business

B. Show the resourcefulness of Sandra Kurtzig

C. Point out that initially the financial resources of Sandra Kurtzig's business were limited

D. Suggest that the company needed to expand

Dịch nghĩa: Các tác giả đề cập đến "*chiếc hộp giày dưới gầm giường*" để _____

A. thể hiện tính tiết kiệm của phụ nữ trong kinh doanh

B. cho thấy sự tháo vát của Sandra Kurtzig

C. chỉ ra rằng ban đầu nguồn tài chính của Sandra Kurtzig rất hạn chế

D. cho rằng công ty cần được mở rộng

Giải thích: "When Kurtzig founded the business, her first product was software that let weekly newspapers keep tabs on their newspaper carriers-and her office was a bedroom at home, with a shoebox under the bed to hold the company's cash." (Khi Kurtzig thành lập doanh nghiệp, sản phẩm đầu tiên của cô là phần mềm cho phép đọc báo hàng tuần, theo dõi các hãng cung cấp và văn phòng của cô là một phòng ngủ ở nhà, với một hộp giày dưới giường để đựng tiền mặt của công ty.)

→ Câu văn đã nói lên được những thiếu thốn và hạn chế về cơ sở vật chất và tài chính khi Kurtzig mới thành lập công ty.

Question 7: The expression "**keep tabs on**" in the second paragraph is closest meaning to _____

A. Recognize the appearance of

B. Keep records of

C. Provide transportation for

D. Pay the salaries of

Dịch nghĩa: Cách nói "*keep tabs on*" trong đoạn 2 là ý nghĩa gần nhất với _____.

Giải thích: Ta có: (to) keep tabs on sth/ sbd = (to) keep records of sth/ sbd: ghi chép, theo dõi

Các đáp án còn lại:

A. nhận ra diện mạo của

C. cung cấp sự vận chuyển

D. trả lương

Question 8: The word "**hurdles**" in the third paragraph can be best replaced by _____.

A. fences

B. obstacles

C. questions

D. small groups

Dịch nghĩa: Từ "hurdles" ở đoạn 3 có thể được thay thế bởi _____

Giải thích: Ta có: hurdle = obstacle (n): chướng ngại vật, trở ngại

Các đáp án còn lại:

fence (n): hàng rào, rào chắn

question (n): câu hỏi, vấn đề

Question 9: It can be inferred from the passage that the author that business operated by women are small because. _____

A. women prefer a small intimate setting

B. women can't deal with money

C. women are not able to borrow money easily

D. many women fail at large businesses.

Dịch nghĩa: Có thể suy ra từ các đoạn văn mà tác giả tin rằng phụ nữ điều hành kinh doanh có quy mô nhỏ vì _____.

A. Phụ nữ thích một sự thiết lập nhỏ và gần gũi

B. Phụ nữ không thể giải quyết chuyện tiền bạc

C. Phụ nữ không thể vay tiền dễ dàng

D. Nhiều phụ nữ thất bại ở các doanh nghiệp lớn

Giải thích: "They still face hurdles in the business world, especially problems in raising money... Most businesses owned by women are still quite small." (Họ vẫn còn phải đối mặt với trở ngại trong thế giới kinh doanh, đặc biệt là vấn đề huy động tiền vốn; ... Hầu hết các doanh nghiệp thuộc sở hữu của phụ nữ vẫn còn khá nhỏ.)

Question 10: The author's attitude about the future of women in business is _____.

A. skeptical

B. optimistic

C. frustrated D. negative

Dịch nghĩa: Thái độ của tác giả về tương lai của phụ nữ trong kinh doanh là _____

A hoài nghi

B. lạc quan

c. thất vọng

D. tiêu cực

Giải thích: Mặc dù những câu trước, tác giả nói lên nhiều trở ngại của phụ nữ trong kinh doanh, nhưng đến những câu cuối cùng tác giả đã thể hiện sự lạc quan về tương lai của phụ nữ trong kinh doanh: "But the situation is changing; there are likely to be many more Sandra Kurtzigs in the years ahead." (Nhưng tình hình đang thay đổi; sẽ có nhiều trường hợp như Sandra Kurtzigs trong những năm tới.)

Ở trên, tác giả nhắc đến Kurtzigs là một nữ doanh nhân thành đạt -> Tác giả hy vọng sẽ có nhiều phụ nữ kinh doanh thành công trong tương lai.

DỊCH BÀI

Cho đến gần đây, hầu hết các doanh nhân ở Mỹ đều là nam giới. Sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong kinh doanh, những yêu cầu cho việc chăm sóc cho gia đình, và thiếu đào tạo trong kinh doanh đã khiến cho số lượng nữ doanh nhân rất ít. Tuy nhiên, ngày nay các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ chiếm hơn 40 tỉ \$ doanh thu hàng năm, và con số này có thể sẽ tiếp tục tăng trong suốt những năm 1990. Như Carolyn Doppelt Gray, một quan chức của Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ, đã ghi nhận: "Những năm

1970, là thập kỷ của phụ nữ tham gia vào việc quản lý, và những năm 1980 hóa ra lại là thập kỷ của các nữ doanh nhân". Một số nhân tố đằng sau xu hướng này là gì? Về một mặt, khi nhiều phụ nữ có được bằng kinh tế loại giỏi và bước vào thế giới của các công ty, họ đang tìm kiếm những thử thách. Phụ nữ vẫn bị loại khỏi ban điều hành cao nhất. Charlotte Taylor, một nhà tư vấn quản lý, ghi lại rằng, "Trong những năm 1970 phụ nữ tin rằng nếu họ có bằng MBA và làm việc chăm chỉ thì họ có thể trở thành Chủ tịch hội đồng quản trị. Bây giờ họ đã phát hiện ra rằng điều đó sẽ không xảy ra, vì vậy họ đi theo con đường của riêng của mình".

Trong quá khứ, hầu hết các nữ doanh nhân đều làm việc trong các lĩnh vực "của phụ nữ": ví dụ như mỹ phẩm và quần áo. Nhưng điều này đang thay đổi. Hãy xem xét hệ thống máy tính ASK- phần mềm máy tính kinh doanh kiếm được 22 triệu \$ mỗi năm. Nó được thành lập vào năm 1973 bởi Sandra Kurtzig, lúc đó là một bà nội trợ có trình độ toán học và kỹ thuật. Khi Kurtzig thành lập doanh nghiệp, sản phẩm đầu tiên của cô là phần mềm cho phép đọc báo hàng tuần, theo dõi các hãng cung cấp; và văn phòng của cô là một phòng ngủ ở nhà, với một hộp giày dưới giường để đựng tiền mặt của công ty. Sau khi thành công với hệ thống phần mềm báo, cô thuê một số sinh viên tốt nghiệp xuất sắc về khoa học máy tính để phát triển thêm các chương trình. Khi được bán ra thị trường, ASK bắt đầu lớn mạnh. Công ty này hiện có 200 nhân viên, và Sandra Kurtzig sở hữu 66.9 triệu \$ cổ phiếu.

Tất nhiên, nhiều phụ nữ bắt đầu kinh doanh riêng và thất bại, cũng giống như những người đàn ông. Họ vẫn còn phải đối mặt với trở ngại trong thế giới kinh doanh, đặc biệt là vấn đề huy động tiền vốn; các ngân hàng và tài chính thế giới vẫn đang bị quản lý bởi những người đàn ông, và những quan điểm cũ cứng nhắc.

Hầu hết các doanh nghiệp thuộc sở hữu của phụ nữ vẫn còn khá nhỏ. Nhưng tình hình đang thay đổi; sẽ có nhiều trường hợp như Sandra Kurtzigs trong những năm tới.



Exercise 21:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Carbohydrates, which are sugars, are an essential part of a healthy diet. They provide the main source of energy for the body, and they also **function** to flavor and sweeten foods. Carbohydrates **range** from simple sugars like glucose to complex sugars such as amylose and amylopectin. Nutritionists estimate that carbohydrates should make up about one-fourth to one-fifth of a person's diet. This translates to about 75-100 grams of carbohydrates per day. A diet that is **deficient** in carbohydrates can have an adverse effect on a person's health. When the body lacks a sufficient amount of carbohydrates it must then use its protein supplies for energy, a process called gluconeogenesis.

This, however, results in a lack of necessary protein, and further health difficulties may occur. A lack of carbohydrates can also lead to ketosis, a buildup of ketones in the body that causes fatigue, lethargy, and bad breath.

QUESTIONS:

Question 1: What is the main idea of this passage?

- A. Carbohydrates are needed for good health.
- B. Carbohydrates prevent a buildup of proteins
- C. Carbohydrates can lead to ketosis.
- D. Carbohydrates are an expendable part of a good diet.

Question 2: The word "**function**" as used refers to which of the following?

- A. neglect
- B. serve
- C. dissolve
- D. profess

Question 3: The word "**range**" as used is closest in meaning which of the following?

- A. probe
- B. proceed
- C. hail
- D. extend

Question 4: According to the passage, what do most nutritionists suggest?

- A. Sufficient carbohydrates will prevent gluconeogenesis.
- B. Carbohydrates are simple sugars called glucose.
- C. Carbohydrates should make up about a quarter of a person's daily diet.
- D. Carbohydrates should be eaten in very small quantities.

Question 5: Which of the following do carbohydrates NOT do?

- A. prevent ketosis
- B. cause gluconeogenesis
- C. provide energy for the body
- D. flavor and sweeten food

Question 6: Which of the following words could be best replace "deficient" used in 7?

- A. outstanding
- B. abundant
- C. insufficient
- D. unequal

Question 7: What does the word "**this**" refers to?

- A. Using protein supplies for energy
- B. converting carbohydrates to energy
- C. Having a deficiency in carbohydrates
- D. having an insufficient amount of protein

Question 8: According to the passage, which of the following does NOT describe carbohydrates?

- A. a protein supply
- B. a necessity
- C. a range of sugars
- D. an energy source

Question 9: Which of the following best describes the author's tone?

- A. sensitive
- B. emotional
- C. informative
- D. regretful

Question 10: Which of the following best describes the organization of this passage?

- A. Cause and result
- B. Comparison and contrast
- C. Specific to general
- D. Definition and example

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What is the main idea of this passage?

- A. Carbohydrates are needed for good health.**
- B. Carbohydrates prevent a build-up of proteins.
- C. Carbohydrates can lead to ketosis.
- D. Carbohydrates are an expendable part of a good diet.

Dịch nghĩa: Ý chính của đoạn văn này là gì?

- A. Carbohydrates cần thiết cho một sức khỏe tốt.**
- B. Carbohydrates ngăn chặn sự tích tụ của các protein.
- C. Carbohydrates có thể dẫn đến ketosis.
- D. Carbohydrates là một phần có thể bỏ qua của một chế độ ăn uống hợp lý.

Giải thích: Câu đầu tiên chính là câu chủ đề của bài: "Carbohydrates, which are sugars, are an essential part of a healthy diet." (Carbohydrate, chính là đường, là một phần thiết yếu trong một chế độ ăn uống lành mạnh.)

Các câu sau làm sáng tỏ nội dung cho câu chủ đề, nêu chức năng của Carbohydrate trong cơ thể (là nguồn năng lượng chính) và hậu quả của việc thiếu Carbohydrate (thiếu hụt protein, mệt mỏi, hôn mê, hô hấp kém,...)

Question 2: The word "**function**" as used refers to which of the following?

- A. neglect **B. serve** C. dissolve D. profess

Dịch nghĩa: Từ "*function*" đề cập đến điều nào sau đây?

Ta có (to) function = (to) serve: có vai trò, có chức năng

Giải thích: Các đáp án còn lại:

(to) neglect: xao lãng, không chú ý (to) dissolve: hoà tan (to) profess: tuyên bố, bày tỏ

Question 3: The word "**range**" as used is closest in meaning to which of the following?

- A. probe B. proceed C. hail **D. extend**

Dịch nghĩa: Từ "*range*" gần nghĩa nhất với từ nào sau đây?

A. điều tra, nghiên cứu

B. tiến lên, tiếp tục, theo đuổi

C. hoan hô, hoan nghênh

D. Mở rộng

Giải thích: (to) range: mở rộng, có phạm vi

(to) extend: mở rộng

Các đáp án còn lại:

(to) probe: điều tra, nghiên cứu

(to) proceed: tiến lên, tiếp tục, theo đuổi

(to) hail: hoan hô, hoan nghênh

Question 4: According to the passage, what do most nutritionists suggest?

- A. Sufficient carbohydrates will prevent gluconeogenesis.
B. Carbohydrates are simple sugars called glucose.
C. Carbohydrates should make up about a quarter of a person's daily diet.
D. Carbohydrates should be eaten in very small quantities.

Dịch nghĩa: Theo đoạn văn, hầu hết các chuyên gia dinh dưỡng khuyên những gì?

A. Có đủ carbohydrate sẽ ngăn chặn gluconeogenesis.

B. Carbohydrates là đường đơn glucose.

C. Carbohydrates nên chiếm khoảng một phần tư chế độ ăn uống hàng ngày của một người.

D. Carbohydrates nên được ăn ở một lượng rất nhỏ.

Giải thích: "Nutritionists estimate that carbohydrates should make up about one-fourth to one-fifth of a person's diet." (Các nhà dinh dưỡng học ước tính rằng carbohydrates nên chiếm khoảng một phần tư đến một phần năm của chế độ ăn uống của một người.)

Question 5: Which of the following do carbohydrates NOT do?

- A. prevent ketosis **B. cause gluconeogenesis**
C. provide energy for the body D. flavor and sweeten food

Dịch nghĩa: Carbohydrates không thực hiện chức năng gì sau đây?

A. ngăn ketosis

B. gây ra gluconeogenesis

C. cung cấp năng lượng cho cơ thể

D. tạo hương vị và làm ngọt cho thực phẩm

Giải thích: + Carbohydrates, which are sugars, are an essential part of a healthy diet.

They provide the main source of energy for the body (C), and they also function to flavor and sweeten foods (D). (Carbohydrate, chính là đường, là một phần thiết yếu trong một chế độ ăn uống lành mạnh. Chúng cung cấp nguồn năng lượng chính cho cơ thể (C), và chúng cũng có chức năng tạo hương vị và làm ngọt và thực phẩm(D))

+ "A lack of carbohydrates can also lead to ketosis. (A)" (Sự thiếu carbohydrates cũng có thể dẫn đến ketosis) → Đủ carbohydrate có thể ngăn ketosis.

Question 6: Which of the following words could best replace "**deficient**"?

- A. outstanding B. abundant **C. insufficient** D. unequal

Dịch nghĩa: Từ nào sau đây có thể thay thế "deficient"?

Giải thích: Ta có: deficient = insufficient (adj): thiếu, không đủ

Các đáp án còn lại: outstanding (adj): xuất sắc, nổi bật

abundant (adj): trù phú, dư thừa

unequal (adj): không công bằng, không tương xứng



Question 7: What does the word "**this**" refer to?

- A. using protein supplies for energy**
B. converting carbohydrates to energy
C. having a deficiency in carbohydrates
D. having an insufficient amount of protein

Dịch nghĩa: Từ "this" đề cập đến điều gì?

- A. sử dụng nguồn protein để cung cấp năng lượng**
B. chuyển đổi carbohydrate thành năng lượng
C. có sự thiếu hụt carbohydrates
D. có một lượng không đủ protein

Giải thích: "When the body lacks a sufficient amount of carbohydrates it must then use its protein supplies for energy, a process called gluconeogenesis. This, however, results in a lack of necessary protein,..."

(Khi cơ thể thiếu carbohydrate, nó phải sử dụng nguồn protein cung cấp năng lượng, một quá trình được gọi là gluconeogenesis. Tuy nhiên, điều này gây ra sự thiếu lượng protein cần thiết,...).

Vậy đại từ "this" thay thế cho "using protein supplies for energy".

Question 8: According to the passage, which of the following does NOT describe carbohydrates?

- A. a protein supply** B. a necessity C. a range of sugars D. an energy source

Dịch nghĩa: Theo đoạn, từ nào sau đây KHÔNG mô tả carbohydrate?

- A. một nguồn cung cấp protein** B. điều cần thiết
C. các loại đường D. một nguồn năng lượng

Giải thích: "Carbohydrates, which are sugars, are an essential part (B) of a healthy diet. They provide the main source of energy for the body (D),..."

Carbohydrates range from simple sugars like glucose to complex sugars such as amylose and amylopectin. (C)" (Carbohydrate, chính là đường, là một phần thiết yếu (B) trong một chế độ ăn uống lành mạnh. Chúng cung cấp các nguồn năng lượng chính cho cơ thể (D),... Carbohydrates có dạng từ đường đơn như glucose đến đường phức tạp như amylose và amylopectin.(C)) Carbohydrate không phải là nguồn cung cấp protein nhưng thiếu protein có thể dẫn đến thiếu protein và nhiều vấn đề sức khỏe khác.

Question 9: Which of the following best describes the author's tone?

- A. sensitive B. emotional **C. informative** D. regretful

Dịch nghĩa: Từ nào sau đây mô tả các giọng điệu của tác giả?

- A. nhạy cảm B. tình cảm **C. cung cấp thông tin** D. hối hận

Giải thích: Trong bài văn, tác giả có giọng điệu khách quan để cung cấp thông tin, tri thức về định nghĩa, cấu tạo, chức năng của Carbohydrate.

Question 10: Which of the following best describes the organization of this passage?

- A. Cause and result B. Comparison and contrast
C. Specific to general **D. Definition and example**

Dịch nghĩa: Từ nào sau đây mô tả cách tổ chức của đoạn văn này?

- A. Nguyên nhân và kết quả B. So sánh và tương phản
C. Cụ thể đến khái quát **D. Định nghĩa và ví dụ**

Giải thích: Mở đầu đoạn văn, tác giả nêu định nghĩa về Carbohydrate: "Carbohydrates, which are sugars, are an essential part of a healthy diet." (Carbohydrate, chính là đường, là một phần thiết yếu trong một chế độ ăn uống lành mạnh.)

Sau đó tác giả nêu công dụng của Carbohydrate và minh họa bằng ví dụ: "They provide the main source of energy for the body, and they also function to flavor and sweeten foods"

Hay: "... the body lacks a sufficient amount of carbohydrates it must then use its protein supplies for energy,... This, however, results in a lack of necessary protein, and further health difficulties may occur. A lack of carbohydrates can also lead to ketosis, a build-up of ketones in the body that causes fatigue, lethargy, and bad breath..."



DỊCH BÀI

Đường carbohydrate là một phần thiết yếu trong một chế độ ăn uống lành mạnh. Chúng cung cấp các nguồn năng lượng chính cho cơ thể, và chúng cũng có chức năng tạo hương vị cũng như làm ngọt thực phẩm.

Carbohydrates có dạng từ đường đơn như glucose đến đường đa như tinh bột và amylopectin. Các nhà dinh dưỡng học ước tính rằng carbohydrates nên chiếm khoảng một phần tư đến một phần năm của chế độ ăn uống của một người. Nó được quy ra khoảng 100-75 gram carbohydrate mỗi ngày.

Một chế độ ăn uống thiếu tinh bột có thể có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người. Khi cơ thể thiếu carbohydrate, nó sẽ phải sử dụng nguồn protein dự trữ để cung cấp năng lượng, một quá trình được gọi là gluconeogenesis. Tuy nhiên, điều này gây ra sự thiếu lượng protein cần thiết, và những vấn đề sức khỏe có thể xảy ra. Sự thiếu carbohydrates cũng có thể dẫn đến ketosis, một cấu trúc ketone trong cơ thể gây ra một môi, hôn mê, và hô hấp kém.

Exercise 22:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

THE DANGERS OF DIETING

Thanks to our modern lifestyle, with more and more time spent sitting down in front of computers than ever before, the number of overweight people is at a new high. As people frantically search for a solution to this problem, they often try some of the popular fad diets being offered. Many people see fad diets as **innocuous** ways of losing weight, and they are grateful to have them. Unfortunately, not only don't fad diets usually do the trick, they can actually be dangerous for your health.

Although permanent weight loss is the goal, few are able to achieve it. Experts estimate that 95 percent of dieters return to their starting weight, or even add weight. While the reckless use of fad diets can bring some initial results, long-term results are very rare.

Nonetheless, people who are fed up with the difficulties of changing their eating habits often turn to fad diets. Rather than being moderate, fad diets involve extreme dietary changes. They advise eating only one type of food, or they prohibit other types of foods entirely. **This** results in a situation where a person's body doesn't get all the vitamins and other things that it needs to stay healthy.

One popular fad diet recommends eating lots of meat and animal products, while nearly eliminating carbohydrates. A scientific study from Britain found that this diet is very high in fat. According to the study, the increase of damaging fats in the blood can lead to heart disease and, in extreme cases, kidney failure. Furthermore, diets that are too low in carbohydrates can cause the body to use its own muscle for energy. The less muscle you have, the less food you use up, and the result is slower weight loss.

Veteran dieters may well ask at this point, "What is the ideal diet?" Well, to some extent, it depends on the individual. A United States government agency has determined that to change your eating habits requires changing your psychology of eating, and everyone has a different psychology. That being said, the British study quoted above recommends a diet that is high in carbohydrates and high in fiber, with portions of fatty foods kept low. According to the study, such a diet is the best for people who want to stay healthy, lose weight, and keep that weight off. And, any dieting program is best undertaken with a doctor's supervision.



QUESTIONS:

Question 1: What is the author's main point?

- A. Reckless fad dieting probably takes weight off the fastest.
- B. Most people shouldn't try to lose weight.
- C. High-protein diets can make you sick.
- D. Fad diets are ineffective and unsafe; high-carbohydrate, low-fat diets are best.

Question 2: According to the passage, why are there more overweight people nowadays?

- A. They are using fad diets.
- B. They spend a lot of time in front of computers.
- C. They have heart disease.
- D. They are eating more protein than ever before.

Question 3: After losing weight by dieting, what usually happens to people?

- A. They have kidney failure.
- B. They gain the weight back again.
- C. They keep the weight off.
- D. They have less muscle.

Question 4: Which of the following best expresses the essential information in paragraph 3?

- A. Fed up people turn to fad diets, which, being too extreme, don't give the body everything it needs.
- B. People are fed up with fad diets and turn to diets which provide what the body needs.
- C. People prefer fad dieting to moderate dieting because it requires fewer foods to give the body what it needs.
- D. Fad diets give fed up people the moderate dietary changes they need to get all the required vitamins.

Question 5: Which is not mentioned as an effect of the meat and animal product diet?

- A. heart disease
- B. slower weight loss
- C. psychological changes
- D. kidney failure

Question 6: According to the passage, why does the ideal diet depend on the individual?

- A. The less muscle you have, the less food you use up.
- B. Everyone can gain the weight back.
- C. Everyone has a different psychology.
- D. Everyone likes different foods.

Question 7: According to the passage, what diet does a British study recommend?

- A. a meat and animal product diet
- B. a diet high in carbohydrates, low in fiber, and high in fat
- C. a fad diet but with healthier foods
- D. a diet high in carbohydrates, high in fiber, and low in fat

Question 8: The word "innocuous" in paragraph one can be best replaced with which of the following?

- A. helpful B. harmless C. effective D. beneficial

Question 9: What does the word 'this' in paragraph three refer to?

- A. changing eating habits B. that people change their habits
C. extreme dietary change D. eating one type of food

Question 10: What does the writer imply in the last paragraph?

- A. There are many different ways of dieting.
B. The best way of dieting is psychological.
C. There is no such a thing called best diet for all.
D. Dieting takes a lot of psychology.

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What is the author's main point?

- A. Reckless fad dieting probably takes weight off the fastest.
B. Most people shouldn't try to lose weight,
C. High protein diets can make you sick.
D. Fad diets are ineffective and unsafe, high-carbohydrate, low-fat diets are best.

Dịch nghĩa: Ý chính của tác giả là gì?

A Những chế độ ăn kiêng thịnh hành có thể làm giảm cân nhanh nhất.

B Hầu hết mọi người không nên cố gắng giảm cân.

C Chế độ ăn kiêng giàu đạm có thể làm bạn bị ốm.

D. Chế độ ăn kiêng thịnh hành không hiệu quả và không an toàn, chế độ ăn nhiều tinh bột, giàu chất xơ và ít béo là tốt nhất.

Giải thích: Tác giả nói "not only fad diets usually do the trick, they can actually be dangerous for you health" nghĩa là "không những chế độ ăn kiêng theo một lời dối bạn, mà nó còn có thể gây hại cho sức khỏe của bạn."

Và "the British study quoted above recommends a diet that is high in carbohydrates and high in fiber, with portions of fatty foods kept low... such a diet is the best for people who want to stay healthy, lose weight and keep that weight off" nghĩa là "cơ quan được nói đến ở trên đề xuất chế độ ăn giàu tinh bột và chất xơ, với lượng chất béo thấp. Theo nghiên cứu, một chế độ như vậy là tốt nhất cho những người muốn giữ sức khỏe, giảm cân, và giữ cân nặng thấp."

Question 2: According to the passage, why are there more overweight people nowadays?

- A. They are using fad diets.
B. They spend a lot of time in front of computers.
C. They have heart disease.



D. They are eating more protein than ever before.

Dịch nghĩa: Theo bài viết, tại sao ngày nay lại có nhiều người thừa cân hơn bao giờ hết?

A. Họ sử dụng chế độ ăn kiêng theo một.

B. Họ dành nhiều thời gian trước máy tính.

C. Họ mắc bệnh tim mạch.

D. Họ ăn nhiều đạm hơn trước đây.

Giải thích: Ta thấy câu 1 và 2 của đoạn 1: "Thanks to our modern lifestyle, with more and more time spent sitting down in front of computers than ever before, the number of overweight people is at a new height" nghĩa là: "Nhờ có lối sống hiện đại của chúng ta, với ngày càng nhiều thời gian dành cho việc ngồi trước máy tính, số lượng người thừa cân đã đạt mức kỉ lục"

Question 3: After losing weight by dieting, what usually happens to people?

A. They have kidney failure.

B. They gain the weight back again.

C. They keep the weight off.

D. They have less muscle.

Dịch nghĩa: Sau khi giảm cân bằng ăn kiêng, điều gì thường xảy ra với mọi người?

A. Họ bị vỡ mạch máu.

B. Họ lấy lại cân nặng lúc đầu.

C. Họ giữ cân nặng thấp.

D. Họ có ít cơ bắp hơn.

Giải thích: Ta thấy câu "Experts estimate that 95 percent of dieters return to their starting weight, or even add weight" nghĩa là "Chuyên gia ước lượng rằng 95% những người ăn kiêng quay trở lại cân nặng ban đầu của họ, hay thậm chí tăng cân."

Question 4: Which of the following best expresses the essential information in paragraph 3?

A. Fed up people turn to fad diets, which, being too extreme, don't give the body everything it needs.

B. People are fed up with fad diets and turn to diets which provide what the body needs.

C. People prefer fad dieting to moderate dieting because it requires fewer foods to give the body what it needs.

D. Fad diets give fed up people the moderate dietary changes they need to get all the required vitamins.

Dịch nghĩa: Câu nào diễn tả chính xác nhất thông tin quan trọng ở đoạn 3?

A. Những người chán nản thường tìm đến những chế độ ăn kiêng theo một, cái mà quá cực đoan đến nỗi không cho cơ thể đủ những thứ nó cần.

B. Mọi người cảm thấy chán chế độ ăn kiêng theo một và tìm đến những chế độ ăn cung cấp cơ thể những cái nó cần.

C. Mọi người thích chế độ ăn cân bằng vì nó cần ít thức ăn hơn để cung cấp cho cơ thể những cái nó cần.

D. Chế độ ăn kiêng thịnh hành cho những người chán nản những thay đổi cân bằng mà họ cần để có tất cả những vitamin cần thiết.

Giải thích: Ta thấy câu: "This results in a situation where a person's body doesn't get all the vitamins and other things it needs to stay healthy" nghĩa là "Điều này dẫn đến một tình trạng khi cơ thể người không nhận đủ lượng vitamin và những chất cần thiết khác để giữ tình trạng khỏe mạnh."

Question 5: Which is not mentioned as an effect of the meat and animal product diet?

- A. heart disease
- B. slower weight loss
- C. Psychological changes**
- D. kidney failure

Dịch nghĩa: Điều gì không được đề cập đến như một hậu quả của chế độ ăn thịt và sản phẩm động vật?

- A. bệnh tim mạch
- B. sự giảm cân chậm hơn
- C. những thay đổi về tâm lý.**
- D. suy thận

Giải thích: Ta thấy các đáp án khác đúng vì:

A, D: bệnh tim mạch và suy thận. Đúng vì "the increase of damaging fats in the blood can lead to heart diseases and, in extreme cases, kidney failure" nghĩa là: "sự tăng cường lượng chất béo có hại trong máu có thể dẫn đến bệnh tim mạch và trong những trường hợp nghiêm trọng, suy thận."

B: sự giảm cân chậm chạp. Đúng vì "Furthermore, diets that are too low in carbohydrates can cause the body to use its own muscle for energy. The less muscle you have, the less food you use up, and the result is slower weight loss" nghĩa là "Hơn nữa, chế độ ăn quá ít tinh bột có thể khiến cơ thể sử dụng chính cơ bắp của nó để tạo năng lượng. Bạn càng có ít cơ bắp, càng ít thức ăn bạn sử dụng, và kết quả là giảm cân chậm hơn."

Question 6: According to the passage, why does the ideal diet depend on the individual?

- A. The less muscle you have, the less food you use up.
- B. Everyone can gain the weight back.
- C. Everyone has a different psychology.**
- D. Everyone likes different foods.

Dịch nghĩa: Theo đoạn văn, tại sao chế độ ăn kiêng lý tưởng lại phụ thuộc vào mỗi cá nhân?

- A. bạn có càng ít cơ bắp thì càng dùng hết ít thức ăn.
- B. tất cả mọi người đều có thể tăng cân trở lại.
- C. mỗi người có một tâm lý khác nhau.**
- D. mọi người thích những loại thức ăn khác nhau.

Giải thích: Ta thấy câu: "to change your eating habits requires changing your psychology of eating, and everyone has a different psychology" nghĩa là "để thay đổi chế độ ăn của bạn cần đến sự thay đổi về tâm lý ăn uống của bạn, và mỗi người có một tâm lý khác nhau"

Question 7: According to the passage, what diet does a British study recommend?

- A. a meat and animal product diet
- B. a diet high in carbohydrates, low in fiber and high in fat
- C. a fad diet but with healthier foods
- D. a diet high in carbohydrate, high in fiber, and low in fat**

Dịch nghĩa: Theo đoạn văn, một nghiên cứu của Anh đã đề nghị chế độ ăn kiêng nào?

- A. một thực đơn gồm thịt và sản phẩm từ động vật.
- B. một thực đơn giàu tinh bột, ít chất xơ và giàu chất béo.
- C. một thực đơn thịnh hành như với nhiều thức ăn bổ dưỡng hơn.
- D. một thực đơn giàu tinh bột, giàu chất xơ và ít chất béo.**

Giải thích: Ta thấy câu "the British study quoted above recommends a diet that is high in carbohydrate, with portions of fatty foods kept low" nghĩa là "cơ quan được nói đến ở trên đề xuất chế độ ăn giàu tinh bột và chất xơ, với lượng chất béo thấp."

Question 8: The word *innocuous* in paragraph one can be best replaced with which of the following?

- A. helpful B. *innocuous* C. effective **D. beneficial**

Dịch nghĩa: Từ *innocuous* trong đoạn 1 có thể được thay thế bởi từ nào trong số các từ sau?

- A. có ích B. vô hại C. có hiệu quả **D. có lợi**

Giải thích: *innocuous*: nghĩa là vô hại, không có hại = harmless

Question 9: What does the word "**this**" in paragraph three refer to?

- A. changing eating habits B. that people change their habits
C. extreme dietary change **D. eating one type of food**

Dịch nghĩa: Từ "**this**" ở đoạn 3 đề cập đến điều gì?

- A. thay đổi chế độ ăn uống B. rằng mọi người thay đổi chế độ ăn của họ
C. thay đổi cực đoan trong chế độ ăn **D. ăn chỉ 1 loại thức ăn**

Giải thích: Ta thấy câu: "They advise eating only one type of food, or they prohibit other types of foods entirely. This results in..." nghĩa là: "Họ khuyên bạn ăn chỉ một loại thức ăn, hoặc cấm tất cả mọi loại thức ăn khác. Điều này dẫn đến..."

Question 10: What does the writer imply in the last paragraph?

- A. There are many different ways of dieting.
B. The best way of dieting is psychological,
C. There is no such a thing called best diet for all.
D. Dieting takes a lot of psychology.

Dịch nghĩa: Tác giả ngụ ý điều gì trong đoạn cuối?

- A. Có rất nhiều cách ăn kiêng khác nhau.
B. Cách ăn kiêng tốt nhất là thuộc về tâm lí.
C. Không có một thực đơn ăn uống nào là tốt cho tất cả mọi người.
D. Ăn kiêng cần rất nhiều tâm lí.

Giải thích: Ta thấy câu: "it depends on the individual... to change your eating habits requires changing your psychology of eating, and everyone has a different psychology" nghĩa là: "nó phụ thuộc vào cá nhân mỗi người. Để thay đổi chế độ ăn, bạn cần thay đổi tâm lí đối với việc ăn uống, mà mỗi người có một tâm lí khác nhau."

DỊCH BÀI

Mỗi nguy hiểm của ăn kiêng

Do lối sống hiện đại của chúng ta, với ngày càng nhiều thời gian dành cho việc ngồi trước máy tính, số lượng người thừa cân đã đạt mức kỉ lục. Khi mọi người điên cuồng tìm kiếm giải pháp cho vấn đề này, họ thường thử những giải pháp ăn kiêng thịnh hành được đưa ra. Rất nhiều người nhìn nhận chế độ ăn

kiêng thịnh hành như những biện pháp không gây hại để giảm cân, và họ rất vui vẻ đón nhận nó. Thật không may, không những những thực đơn ăn kiêng thịnh hành không những lừa đảo mà chúng còn thực sự nguy hiểm cho sức khỏe của bạn.

Mặc dù giảm cân lâu dài là mục tiêu nhưng rất ít người có thể thật sự đạt được nó. Chuyên gia ước lượng rằng 95% những người ăn kiêng quay trở lại cân nặng ban đầu của họ, hay thậm chí tăng cân. Khi mà sự áp dụng thiếu kiểm soát những chế độ ăn kiêng theo một có thể mang đến những hiệu quả tức thời thì hiệu quả lâu dài là rất hiếm có.

Tuy vậy, những người cảm thấy mệt mỏi với sự khó khăn trong việc thay đổi chế độ ăn của họ thường dùng đến chế độ ăn kiêng thịnh hành. Thay vì mang tính cân bằng, những chế độ ăn kiêng thịnh hành lại bao gồm những thay đổi tiêu cực trong khẩu phần ăn hằng ngày. Họ khuyên bạn ăn chỉ một loại thức ăn, hoặc cấm tất cả mọi loại thức ăn khác.

Điều này dẫn đến một tình trạng khi cơ thể người không nhận đủ lượng vitamin và những chất cần thiết khác để giữ cơ thể khỏe mạnh. Một chế độ ăn kiêng đang thịnh hành hiện nay yêu cầu ăn nhiều thịt và những thực phẩm từ động vật, và hầu như loại bỏ hoàn toàn tinh bột. Một nghiên cứu khoa học ở Anh phát hiện rằng chế độ ăn này rất giàu chất béo. Theo đó, sự tăng cường lượng chất béo có hại trong máu có thể dẫn đến bệnh tim mạch, và trong những trường hợp nghiêm trọng có thể dẫn đến suy thận. Hơn nữa, chế độ ăn quá ít tinh bột có thể khiến cơ thể sử dụng chính cơ bắp của nó để tạo năng lượng. Bạn càng có ít cơ bắp, càng ít thức ăn bạn sử dụng, và kết quả là giảm cân chậm hơn.

Những người ăn kiêng kì cựu có thể đặt câu hỏi: "Chế độ ăn kiêng lí tưởng là gì?". Tới một mức độ nào đó, nó phụ thuộc vào cá nhân. Một cơ quan của chính phủ Mỹ đã chỉ ra rằng để thay đổi chế độ ăn, bạn cần thay đổi về tâm lí ăn uống, và mỗi người có một tâm lí khác nhau. Như vậy, cơ quan được nói đến ở trên đề xuất chế độ ăn giàu tinh bột và chất xơ, với lượng chất béo thấp. Theo nghiên cứu, một chế độ như vậy là tốt nhất cho những người muốn giữ sức khỏe, giảm cân, và giữ cân nặng thấp. Và, bất cứ một chế độ ăn kiêng nào cũng nên được giám sát bởi một bác sĩ.

Exercise 23:

Read the following passage and mark the letter A, B, c or D to indicate the correct answer to each of the questions.

KOREAN AMERICANS AT GBS HIGH SCHOOL

Glenbrook South (GBS) High School is in a suburb of Chicago, Illinois, in the United States. It is an award-winning school with a highly competent teaching staff. It has over 400 Asian Pacific American students-over 17 percent of the students in the school. Of these, the majority are Korean American. This is very unusual in a state where Korean Americans are less than 1 percent of the population. The **interactions** of the Korean American students at GBS were the subject of an article in Asian Week magazine.

Different Korean American students react differently to being in a high school where most students are white. Professor Pyong Gap Min, an expert on Korean life in America, believes that Korean Americans in this situation can sometimes feel inhibited or ashamed of their Korean identity. Asian Week interviewed a number of GBS students, and each had a different attitude.

Eighteen-year-old Alice said that she used to spend time only with Korean American friends. Although she felt secure with those friends, she found herself motivated to form closer relationships with non-Koreans, too. She said that she felt she was missing out on new experiences and challenges.

Seventeen-year-old John moved in the opposite direction. In junior high school, most of John's friends were white. After coming to GBS, his sense of his Korean American identity was restored, and he decided to have mainly Korean American friends. He feels that he and his Korean American friends understand each other better. For example, they understand about severe parental pressures to succeed at school; John felt his white friends couldn't really understand.

Sixteen-year-old Paul has some Korean American friends, but he says he spends most of his time with his white friends. He is often the only Asian American in the group, but he doesn't mind. What Paul likes about the white culture is that he can be more **radical** - he can be as loud and funny as he wants to be. He says he doesn't see as much of that among the Asian students.

Without belittling the importance of what these students had to say, it's important to remember that their opinions at this **phase** of their lives are bound to change as they grow into adulthood. But these honest opinions can help US better understand issues of cultural relations, and their honesty might help Americans from different cultural groups to get along better in the future.



QUESTIONS:

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. how Korean American students interact among themselves and with others
- B. why Illinois is a very special state
- C. how an Illinois high school welcomes Korean American students
- D. different opinions of the friends of Korean American students

Question 2: According to the first paragraph, what makes GBS an unusual high school?

- A. It is in the state of Illinois, which is very far from Korea.
- B. All its Korean American students prefer to have white friends.
- C. It is in the suburbs where the Korean American population is low.
- D. It has a high percentage of Korean American students compared to the percentage in the state.

Question 3: According to paragraph 2, who can sometimes feel inhibited or ashamed?

- A. students who react differently to being Korean American
- B. Korean American students when they are interviewed
- C. Korean American students in a mostly white school
- D. GBS students who have different attitudes

Question 4: Which statement best summarizes Alice's attitude?

- A. She feels that her white friends don't really understand her.
- B. She likes her Korean American friends but wants to have non-Korean friends, too.
- C. She feels she is missing out on experiences with her Korean American friends.
- D. She doesn't feel secure in her relationships with non-Koreans.

Question 5: Who interviewed the three Korean American students?

A. Asian Week	B. Professor Pyong Gap Min
C. the GBS teaching staff	D. other GBS students

Question 6: Which phrase could best be substituted for "**radical**" in paragraph five?

A. angry and dangerous	B. very expressive
C. polite and considerate	D. selfish and greedy

Question 7: What DOESN'T the author think about the opinions of the three students?

A. They could change.	B. They are unimportant.
C. They are honest.	D. They could help people in the future.

Question 8: Which of the following is closest in meaning to the word **'interactions'** in paragraph one?

- A. socializations B. communications C. contacts D. relations

Question 9: What does the word **"phase"** in the last paragraph mean?

- A. step B. grade C. stage D. interval

Question 10: What can be inferred from the fifth paragraph?

- A. Americans are very radical.
B. White American people are more active than others.
C. Americans are always sociable.
D. American students are more radical than the Asian ones.

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. How Korean American students interact among themselves and with others**
B. Why Illinois is a very special state
C. How an Illinois high school welcomes Korean American students
D. Different opinions of the friends of Korean American students

Dịch nghĩa: Đoạn văn thảo luận chính về điều gì?

- A. học sinh Mỹ gốc Hàn tương tác với nhau và với những học sinh khác như thế nào**
B. tại sao Illinois là một bang rất đặc biệt
C. cách mà một trường trung học ở Illinois chào đón học sinh Mỹ gốc Hàn
D. những ý kiến khác nhau của những người bạn của học sinh Mỹ gốc Hàn

Giải thích: Ta thấy câu chủ đề của bài: "The interactions of the Korean American students at GBS were the subject of an article in Asian Week magazine" nghĩa là: "Sự tương tác của học sinh Mỹ gốc Hàn ở trường GBS là chủ đề của một bài viết trong tạp chí Asia Week." Sau đó tác giả đề cập chủ yếu đến bài viết đó.

Question 2: According to the first paragraph, what makes GBS an unusual high school?

- A. It is in the state of Illinois, which is very far from Korea.
B. All its Korean American students prefer to have white friends.
C. It is in the suburbs where the Korean American population is low.
D. It has a high percentage of Korean American students compared to the percentage in the state.

Dịch nghĩa: Theo bài văn, điều gì khiến cho GBS trở thành một trường trung học khác thường?

- A. Nó nằm trong bang Illinois, nơi rất xa Hàn Quốc.
B. Tất cả học sinh Mỹ gốc Hàn thích có bạn da trắng hơn.
C. Nó nằm ở ngoại ô nơi mà dân số người Mỹ gốc Hàn thấp.

D. Nó có tỷ lệ học sinh Mỹ gốc Hàn cao hơn tỷ lệ trong bảng.

Giải thích: Ta thấy câu: "This is very unusual in a state where Korean Americans are less than 1 percent of the population" nghĩa là "Điều này rất khác thường trong một bang mà số người Mỹ gốc Hàn ít hơn 1 % dân số."

Question 3: According to paragraph 2, who can sometimes feel inhibited or ashamed?

A. Students who react differently to being Korean American.

B. Korean American students when they are interviewed.

C. Korean students in a mostly white school.

D. GBS students who have different attitudes.

Dịch nghĩa: Theo đoạn 2, ai có thể thỉnh thoảng thấy tự ti hay hổ thẹn?

A. Những học sinh có phản ứng khác nhau về việc là người Mỹ gốc Hàn.

B. Học sinh Mỹ gốc Hàn khi họ được phỏng vấn.

C. Những học sinh Mỹ gốc Hàn học ở một trường hầu hết là da trắng.

D. Những học sinh GBS có những quan điểm khác nhau.

Giải thích: Ta thấy câu: "Korean Americans in this situation can sometimes feel inhibited or ashamed of their Korean identity" nghĩa là: "những người Mỹ gốc Hàn trong trường hợp này đôi khi có thể cảm thấy tự ti hay hổ thẹn về bản tính Hàn Quốc của mình."

Question 4: Which statement best summarises Alice's attitude?

A. She feels that her white friends don't really understand her.

B. She likes her Korean American friends but wants to have non-Korean friends, too.

C. She feels she is missing out on experiences with her Korean American friends.

D. She doesn't feel secure in her relationship with non-Koreans.

Dịch nghĩa: Khẳng định nào tóm tắt đúng nhất thái độ của Alice?

A. Cô ấy cảm thấy những người bạn da trắng không thật sự hiểu cô ấy.

B. Cô ấy thích những người bạn Mỹ gốc Hàn của mình nhưng cũng muốn có những người bạn không phải Hàn Quốc.

C. Cô ấy cảm thấy bị bỏ quên trong những kỉ niệm với những người bạn Mỹ gốc Hàn.

D. Cô ấy cảm thấy không an tâm trong mối quan hệ với những người không phải Hàn Quốc.

Giải thích: "Although she felt secured with those friends, she found herself motivated to form closer relationships with non-Koreans, too" nghĩa là: "Mặc dù thấy yên tâm với những người bạn đó, nhưng cô vẫn cảm thấy có động lực hình thành mối quan hệ gần gũi hơn với những người không phải Hàn Quốc."

Question 5: Who interviewed the three Korean American students?

A. Asian Week

B. professor Pyong Gap Min

C. the GBS teaching staff

D. other GBS students

Dịch nghĩa: Ai đã phỏng vấn 3 học sinh Mỹ gốc Hàn?

A. *Tờ Asian Week*

B. *giáo sư Pyong Gap Min*

C. *đội ngũ giáo viên của GBS*

D. *những học sinh GBS khác*

Giải thích: "The interactions of the Korean American students at GBS were the subject of an article in Asian Week magazine" nghĩa là: "Sự tương tác của học sinh Mỹ gốc Hàn ở trường GBS là chủ đề của một bài viết trong tạp chí Asian Week."

Question 6: Which phrase could best be substituted for "**radical**" in paragraph 5?

A. angry and dangerous

B. very expressive

C. polite and considerate

D. selfish and greedy

Dịch nghĩa: Cụm từ nào sau đây có thể thay thế đúng nhất cho từ "**radical**" ở đoạn 5?

A. giận dữ và nguy hiểm

B. rất biểu cảm

C. lịch sự và nhã nhặn

D. ích kỉ và tham lam

Giải thích: radical = expressive: biểu cảm, thể hiện mình

Question 7: What DOESN'T the author think about the opinions of the three students?

A. They could change.

B. They are unimportant.

C. They are honest.

D. They could help people in the future.

Dịch nghĩa: Tác giả KHÔNG nghĩ đến điều gì về ý kiến của 3 học sinh?

A. Chúng có thể thay đổi

B. Chúng không quan trọng

C. Chúng chân thành

D. Chúng có thể giúp mọi người trong tương lai

Question 8: Which of the following is the closest in meaning to the word "**interactions**" in paragraph 1?

A. socialization

B. contacts

C. communications

D. relations

Dịch nghĩa: Từ nào gần nghĩa nhất với từ "**interactions**" ở đoạn 1?

A. quan hệ xã hội

B. mối liên lạc

C. sự giao tiếp

D. mối quan hệ, sự liên quan

Giải thích: interaction = socialization: quan hệ xã hội, sự tương tác

Question 9: What does the word "**phase**" in the last paragraph mean?

A. step

B. grade

C. stage

D. interval

Dịch nghĩa: Từ "**phase**" trong đoạn cuối có nghĩa là gì?

A. bước đi

B. mức độ, bậc (học)

C. giai đoạn

D. sự giao thoa

Giải thích: "phase" trong bài nghĩa là thời kì, giai đoạn, cùng nghĩa với "stage"

Question 10: What can be inferred from the fifth paragraph?

A. Americans are very radical.

B. White American people are more active than others.

C. Americans are always socialable.

D. American students are more radical than the Asian ones.

Dịch nghĩa: Điều gì có thể được rút ra từ đoạn 5?

A. Người Mỹ rất hay thể hiện.

B. Người Mỹ da trắng năng động hơn những người khác.

C. Người Mỹ luôn luôn cởi mở.

D. những học sinh mỹ hay thể hiện hơn những học sinh châu Á.

Giải thích: "what Paul likes about the white culture is that he can be radical... He says he doesn't see as much of that among the Asian students" nghĩa là "Điều Paul thích về văn hóa da trắng đó là anh ấy có thể trở nên cấp tiến hơn - anh ấy có thể nói to và trở nên vui tính như anh ấy muốn. Anh ấy nói anh ấy không thấy điều đó ở những học sinh châu Á."

DỊCH BÀI

Người Mỹ gốc Hàn ở trường trung học GBS

Trường trung học Glenbrook South (GBS) nằm ở ngoại ô Chicago, bang Illinois, Mỹ. Đó là một trường học dành nhiều giải thưởng với đội ngũ giáo viên trình độ cao. Có hơn 400 học sinh người Mỹ gốc Châu Á - Thái Bình Dương với hơn 17% số học sinh của trường. Trong đó, hầu hết là học sinh Mỹ gốc Hàn. Điều này rất khác thường trong một bang mà số người Mỹ gốc Hàn ít hơn 1% dân số. Sự tương tác của những học sinh Mỹ gốc Hàn là chủ đề của một bài viết trong tạp chí Asian Week.

Những học sinh Mỹ gốc Hàn khác nhau phản ứng khác nhau với việc học trong một trường trung học mà hầu hết đều là người da trắng. Giáo sư Pyong Gap Min, một chuyên gia về cuộc sống của người Hàn Quốc ở Mỹ, tin rằng những người Mỹ gốc Hàn trong trường hợp này đôi khi có thể cảm thấy tự ti hay hổ thẹn về bản tính Hàn Quốc của mình. Asian Week đã phỏng vấn một số học sinh của GBS, và mỗi người có một thái độ khác nhau.

Alice, mười tám tuổi, nói rằng cô đã quen với việc dành thời gian với các bạn Mỹ gốc Hàn. Mặc dù thấy yên tâm với những người bạn đó nhưng cô vẫn cảm thấy có động lực hình thành mối quan hệ gần gũi hơn với những người không phải Hàn Quốc. Cô nói rằng cô cảm thấy bị bỏ quên trong những trải nghiệm và thách thức mới.

John, mười bảy tuổi, lại có cái nhìn ngược lại. Ở trường trung học cơ sở, hầu hết bạn của John đều là người da trắng. Sau khi đến GBS, tinh thần người Mỹ gốc Hàn đã được nâng cao, và cậu quyết định có hầu hết các bạn Mỹ gốc Hàn. Cậu cảm thấy mình và những bạn người Mỹ gốc Hàn hiểu nhau hơn. Chẳng hạn, họ hiểu về áp lực nặng nề từ cha mẹ lên việc học tập ở trường. John cảm thấy cậu và các bạn da trắng không thể hiểu nhau.

Paul, mười sáu tuổi, có một vài người bạn Mỹ gốc Hàn, nhưng cậu nói rằng vẫn dành hầu hết thời gian với những người bạn da trắng. Thường thì cậu là người Mỹ châu Á duy nhất trong nhóm, nhưng cậu không thấy phiền về việc đó. Điều Paul thích về văn hóa da trắng đó là cậu có thể trở nên cấp tiến hơn - cậu có thể nói to và trở nên vui tính như cậu muốn. Cậu nói rằng cậu không thấy điều đó ở những người bạn Mỹ gốc Hàn.

Không hề xem nhẹ những gì số học sinh này đã phát biểu, thật sự quan trọng để nhớ rằng ý kiến của họ trong thời gian này của cuộc đời có thể thay đổi khi họ trưởng thành. Nhưng những ý kiến chân thành

này có thể giúp chúng ta hiểu được rõ hơn những khía cạnh của quan hệ văn hóa, và sự chân thành của họ có thể giúp người Mỹ từ những văn hóa khác nhau hòa thuận tốt hơn trong tương lai.



Exercise 24:

Read the following passage and mark the letter A, B, c or D to indicate the correct answer to each of the questions.

It is commonly believed in the United States that school is where people go to get an education. Nevertheless, it has been said that today children interrupt their education to go to school. The distinction between schooling and education implied by this remark is important.

Education is much more open-ended and all-inclusive than schooling. Education knows no **bounds**. It can take place anywhere, whether in the shower or on the job, whether in a kitchen or on a tractor. It includes both the formal learning that takes place in schools and the whole universe of informal learning. The **agents of education** can range from a revered grandparent to the people debating politics on the radio, from a child to a distinguished scientist. Whereas schooling has a certain predictability, education quite often produces surprises. A **chance** conversation with a stranger may lead a person to discover how little is known of other religions. People are engaged in education from infancy on.

Education is, then, a very broad, inclusive term. It is a lifelong process, a process that starts long before the start of school, and one that should be an **integral** part of one's entire life.

Schooling, on the other hand, is a specific, formalized process, whose general pattern varies little from one setting to the next. Throughout a country, children arrive at school at approximately the same time, take assigned seats, are taught by an adult, use similar textbooks, take exams and so on.

The slices of reality that are to be learned, whether **they** are the alphabet or an understanding of the working of government, have usually limited by the boundaries of the subject being taught. **For example**, high school students know that they are not likely to find out in their classes the truth about political problems in their communities or what the newest filmmakers are experimenting with. There are definite conditions surrounding the formalized process of schooling.

QUESTIONS:

Question 1: What does the author probably mean by using the expression "children interrupt their education to go to school"?

- A. Going to several different schools is educationally beneficial.
- B. School vacations interrupt the continuity of the school year.

-
- C. Summer school makes the school year too long.
D. All of life is an education.

Question 2: The word "**bounds**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. rules B. experiences c. limits D. exceptions

Question 3: The phrase "**agents of education**" in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. learners and educators B. educators and scientists
C. scientists and educators D. politicians and learners

Question 4: The word "**chance**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____

- A. lengthy B. unusual C. unplanned D. lively

Question 5: The word "**integral**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. an equitable B. a profitable C. a pleasant D. an essential

Question 6: The word "**they**" in paragraph 3 refers to _____.

- A. slices of reality B. similar textbooks C. boundaries D. seats

Question 7: The phrase "For example" in paragraph 3 introduces a sentence that gives examples of _____.

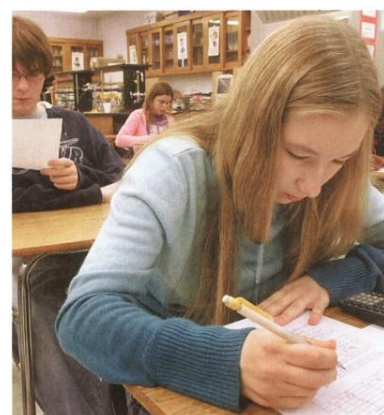
- A. similar textbooks B. the result of schooling
C. the working of a government D. the boundaries of classroom subjects

Question 8: Which of the following is NOT true about the passage?

- A. Schooling is a part of education.
B. Schooling is a formalized process.
C. Education is a process of informal learning.
D. One can be educated from birth to death.

Question 9: The passage supports which of the following conclusions?

- A. Without formal education, people would remain ignorant.
B. Education systems need to be radically reformed, c. Going to school is only part of how people become educated.
D. Education involves many years of professional training.



Question 10: The passage is organized by _____

- A. listing and discussing several educational problems

- B. contrasting the meaning of two related words
- C. narrating a story about excellent teachers
- D. giving examples of different kinds of schools

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the author probably mean by using the expression "children interrupt their education to go to school"?

- A. Going to several different schools is educationally beneficial
- B. School vacations interrupt the continuity of the school year
- C. Summer school makes the school year too long

D. All of life is an education

Dịch nghĩa: Tác giả có lẽ ám chỉ điều gì khi sử dụng cụm từ "trẻ em đã gián đoạn việc học của chúng khi đến trường"?

- A. Đi đến một vài trường học khác nhau rất có lợi về mặt giáo dục
- B. Những kì nghỉ ở trường làm gián đoạn sự liên tục của năm học
- C. Lớp học hè làm cho năm học trở nên quá dài

D. Cả cuộc đời là một sự giáo dục.

Giải thích: Ta thấy câu sau "Education is much more open-ended and all-inclusive than schooling" nghĩa là "Giáo dục thì rất rộng mở và bao quát hơn là trường học." và "It is a lifelong process, a process that starts long before the start of school, and one that should be an intergral part of one's entire life"-"Nó là một quá trình kéo dài cả cuộc đời, một quá trình bắt đầu từ rất lâu trước khi đi học, và nên là một phần không thể thiếu trong cả cuộc đời mỗi người."

Như vậy, ý tác giả là trường học chỉ là một phạm trù rất nhỏ trong giáo dục và cả cuộc đời là một sự giáo dục.

Question 2: The word "bound" in paragraph 2 is closest in meaning to_.

- A. rules
- B. experience
- C. limits
- D. exceptions

Dịch nghĩa: Từ bound ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. luật lệ
- B. kinh nghiệm
- C. những giới hạn
- D. trường hợp ngoại lệ

Giải thích: Ta có bounds = limits: những giới hạn

Question 3: The phrase "agent of education" in paragraph 2 can be replaced by_.

- A. learners and educators
- B. educators and scientists
- C scientists and educators
- D. politicians and learners

Dịch nghĩa: Cụm từ "chủ thể của giáo dục" ở đoạn 2 có thể được thay thế bởi_____.

- A. người học và người dạy
- B. người dạy và nhà khoa học
- C. nhà khoa học và người dạy
- D. chính trị gia và người học

Giải thích: ta có: agents of education: những chủ thể của giáo dục, những người thực hiện và tiếp thu nền giáo dục = learners and educators: người học và người dạy

Question 4: The word "**chance**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. lengthy B. unusual **C. unplanned** D. lively

Dịch nghĩa: từ *chance* ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. dài dòng B. bất thường **C. không có kế hoạch trước** D. sống động

Giải thích: ta có chance trong bài có ý nghĩa không biết trước, bất ngờ, tình cờ = unplanned: không có kế hoạch trước

Question 5: The word "**integral**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. an equitable B. a profitable C. a pleasant **D. an essential**

Dịch nghĩa: Từ *integral* ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. vô tư B. có ích C. thoải mái **D. rất quan trọng**

Giải thích: (be) integral = (be) essential: vô cùng quan trọng

Question 6: The word "**they**" in paragraph 3 refers to_____.

- A. a slice of reality** B. similar textbooks
C. boundaries D. seats

Dịch nghĩa: Từ "*they*" ở đoạn 3 đề cập đến_____.

- A. những lát cắt của thực tế** B. những quyển sách giáo khoa giống nhau
C. giới hạn D. chỗ ngồi

Giải thích: Ta thấy câu "The slices of reality that are to be learned, whether they are..." nghĩa là "Những lát cắt của cuộc sống mà được học, cho dù chúng là..."

Như vậy, "they" là thay cho "the slices of reality".

Question 7: The phrase "**For example**" in paragraph 3 introduces a sentence that gives examples of _____.

- A. similar textbooks B. the result of schooling
C. the working of a government **D. the boundaries of classroom subjects**

Dịch nghĩa: Cụm từ "*For example*" ở đoạn 3 giới thiệu một câu với những ví dụ về_____.

- A. những quyển sách giáo khoa giống nhau B. kết quả của trường học
C. bộ máy chính quyền **D. giới hạn của những môn học ở trường**

Giải thích: Ta thấy câu trước câu có chứa For example: "The slices of reality that are to be learned, whether they are the alphabet or an understanding of the working of government, are usually limited by the boundaries of the subject being taught. For example..."

Như vậy, câu sau "for example" phải đề cập đến những giới hạn - boundaries of classroom subjects.

Question 8: Which of the following is NOT true about the passage?

- A. schooling is a part of education
- B. schooling is a formalized process
- C. education is a process of informal learning**
- D. one can be educated from birth to death

Giải thích: Ta thấy tác giả nói về giáo dục "It includes both the formal learning that takes place in school and the whole universe of informal learning" nghĩa là "Nó bao gồm cả việc đi học chính quy diễn ra ở trường học và cả thế giới vũ trụ lớn của việc học không theo quy tắc nào."

Như vậy, nói "Education is a process of informal learning" - "Giáo dục là một quá trình học không quy tắc" là không đúng ý tác giả.

Các đáp án còn lại đều đúng ý tác giả:

- A. Đi học là một phần của phần của giáo dục: ("It includes both the formal learning that takes place in schools and the whole universe of informal learning" - "Nó bao gồm cả việc đi học chính quy diễn ra ở trường học và cả thế giới rộng lớn của việc học không theo quy tắc nào")
- B. Đi học là một quá trình theo nghi thức: ("Schooling, on the other hand, is a specific, formalized process..." - "Trường học, mặt khác, là một quá trình cụ thể và nghi thức...")
- D. Một người có thể được giáo dục từ khi sinh ra đến lúc chết đi. ("It is a lifelong process, a process that starts long before the start of school, and one that should be an intergral part of one's entire life" - "Nó là một quá trình kéo dài cả cuộc đời, một quá trình bắt đầu từ rất lâu trước khi bắt đầu đi học, và nên là một phần không thể thiếu trong cả cuộc đời mỗi người."

Question 9: The passage supports which of the following conclusions?

- A. Without formal education, people would remain ignorant.
- B. Education systems need to be radically reformed.
- C. Going to school is only part of how people become educated.**
- D. Education involves many years of professional training.

Dịch nghĩa: Đoạn văn ủng hộ kết luận nào trong những kết luận sau?

- A. Nếu không có giáo dục chính thống, con người sẽ luôn ngu dốt.
- B. Hệ thống giáo dục nên được cải tổ.
- C. Đi học chỉ là một phần trong cách chúng ta được giáo dục.**
- D. Giáo dục bao gồm rất nhiều năm đào tạo chuyên nghiệp.

Giải thích: Ta thấy tác giả nói về giáo dục "It includes both the formal learning that takes place in school and the whole universe of informal learning" nghĩa là "Nó bao gồm cả việc đi học chính quy diễn ra ở trường và cả thế giới rộng lớn của việc học không theo quy tắc nào."

Như vậy, đến trường chỉ là một phần của con đường một người được giáo dục. - "Going to school is only part of how people become educated."

Question 10: The passage is organized by_.

A. listing and discussing several educational problems

B. contrasting the meaning of two related words

C. narrating a story about excellent teachers

D. giving examples of different kinds of schools

Dịch nghĩa: Bài văn được sắp xếp theo_____.

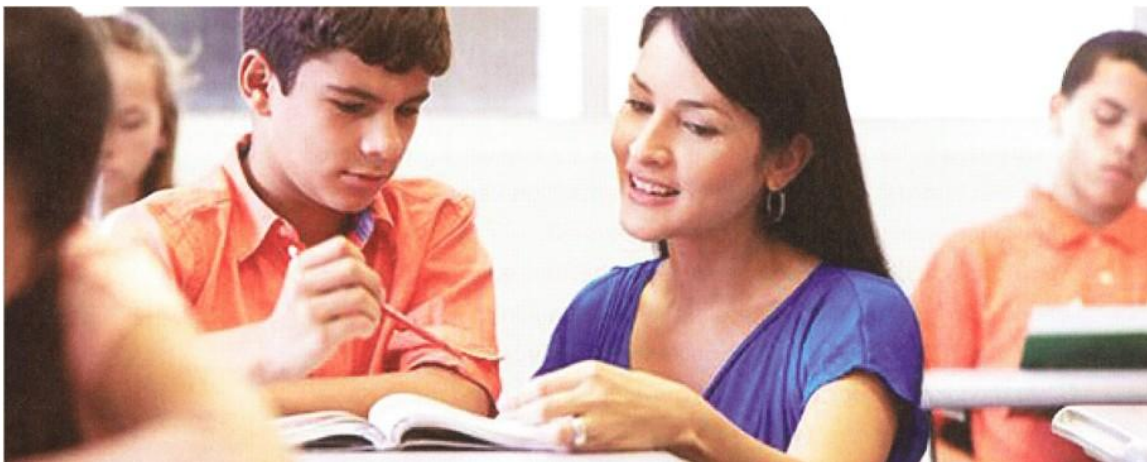
A. liệt kê và thảo luận một vài vấn đề giáo dục

B. đối chiếu ý nghĩa của 2 từ liên quan

C. kể một câu chuyện về những người giáo viên tuyệt vời

D. nêu ví dụ về những loại trường học khác nhau

Giải thích: Bài đọc được sắp xếp theo trình tự so sánh, đối chiếu giữa 2 khái niệm liên quan (two related words): education và schooling.



DỊCH BÀI

Ở Mỹ nhiều người thường tin rằng trường học là nơi con người đến để được giáo dục. Tuy nhiên, người ta lại cũng cho rằng trẻ em ngắt quãng việc học tập của mình để đến trường. Sự khác biệt giữa trường học và giáo dục ngụ ý trong quan điểm này là rất quan trọng.

Giáo dục rộng mở và bao quát hơn trường học. Giáo dục không có một giới hạn nào cả. Nó có thể diễn ra ở mọi nơi, bất kể là khi tắm dưới vòi hoa sen hay là trong công việc, trong bếp hay trên máy kéo. Nó bao gồm cả việc đi học chính quy diễn ra ở trường học và cả thế giới rộng lớn của việc học không theo quy tắc nào. Những chủ thể của giáo dục có thể là ông nội đáng kính hay những người tranh luận về chính trị trên radio, từ một đứa trẻ đến một nhà khoa học lỗi lạc. Trong khi chương trình học ở trường có thể phần nào dự đoán được, giáo dục lại thường tạo ra những bất ngờ. Một cuộc nói chuyện ngẫu nhiên với một người hoàn toàn xa lạ có thể khiến cho một người hiểu được mình biết ít như thế nào về các tôn giáo khác. Con người được gắn với giáo dục từ khi sinh ra. Giáo dục, vì vậy, là một phạm trù vô cùng rộng lớn và bao quát. Nó là một quá trình kéo dài cả cuộc đời, một quá trình bắt đầu từ rất lâu trước khi bắt đầu đi học, và nên là một phần không thể thiếu trong cả cuộc đời mỗi người.

Trường học, mặt khác, là một quá trình cụ thể và nghi thức, trong đó những mô hình chung không khác nhau cho lắm từ cái trước đến cái sau. Trong một đất nước, trẻ em đến trường vào một thời điểm gần như giống nhau, ngồi vào những chỗ ngồi đặt trước, được dạy bởi một người lớn, dùng sách giáo khoa giống nhau, làm bài kiểm tra và những điều tương tự như vậy. Những lát cắt của cuộc sống mà được học,

cho dù chúng là bảng chữ cái hay sự hiểu biết về bộ máy chính quyền, thường được hạn chế bởi môn học được dạy. Ví dụ, học sinh trung học thường biết rằng họ không thể được biết trong lớp học sự thật về những vấn đề chính trị trong nước hay cái mà nhà làm phim mới nhất đang thí nghiệm. Có những điều kiện nhất định xoay quanh quá trình học nghi thức này.



Exercise 25:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

The penny press, which emerged in the United States during the 1830's, was a powerful agent of mass communication. These newspapers were little dailies, generally four pages in length, written for the mass taste. They differed from the staid, formal presentation of the conservative press, with its emphasis on political and literary topics. The new papers were brief and cheap, emphasizing sensational reports of police courts and juicy scandals as well as human interest stories. Twentieth – century journalism was already foreshadowed in the penny press of the 1830's.	1 3 5 7
The New York Sun, founded in 1833, was the first successful penny paper, and it was followed two years later by the New York Herald, published by James Gordon Bennett. Not long after, Horace Greeley issued the New York Tribune, which was destined to become the most influential paper in America. Greeley gave space to the issues that deeply touched the American people before the Civil War – abolitionism, temperance, free homesteads, Utopian cooperative settlements, and the problems of labor. The weekly edition of the Tribune, with 100,000 subscribers, had a remarkable influence in rural areas, especially in Western communities.	9 11 13 15
Americans were reputed to be the most avid readers of periodicals in the world. An English observer enviously calculated that, in 1829, the number of newspapers circulated in Great Britain was enough to reach only one out of every thirty – six inhabitants weekly; Pennsylvania in that same year had a newspaper circulation which reaches one out of every four inhabitants weekly. Statistics seemed to justify the common belief that Americans were devoted to periodicals. Newspapers in the United States increased from 1,200 in 1833 to 3000 by the early 1860's, on the eve of the Civil War. This far exceeded the number and circulation of newspapers in England and France.	17 19 21 23

QUESTIONS:

Question 1: It can be inferred that penny-press newspapers were all of the following EXCEPT

A. inexpensive

B. thorough

C. profitable

D. informal

Question 2: What does the author mean by the statement in lines 6-7 that twentieth century journalism was foreshadowed by the penny press?

A. The penny press darkened the reputation of news writing.

B. Twentieth-century journalism is more important than nineteenth-century journalism.

C. Penny press news reporting was more accurate than that in twentieth-century newspapers.

D. Modern news coverage is similar to that done by the penny press.

Question 3: Which of the following would LEAST likely be in a penny-press paper?

A. A report of theft of union funds by company officials.

B. A article about a little girl returning a large amount of money she found in the street.

C. A scholarly analysis of an economic issue of national importance.

D. A story about land being given away in the West.

Question 4: The word "it" in line 8 refers to_____.

A. the New York Sun

B. the New York Herald

C. America

D. the Civil War

Question 5: Who was Horace Greeley (line 10)?

A. The publisher of the first penny-press paper to make a profit.

B. The founder of the penny-press paper that did the most to influence the thinking of the public.

C. The most successful writer for the penny press.

D. The man who took over James Gordon Bennett's penny-press paper and made it successful.

Question 6: The word "remarkable" in line 14 is closest in meaning to_____.

A. significant

B. discussable

C. remote

D. uneven

Question 7: The word "avid" in line 16 is closest in meaning to_____.

A. intelligent

B. eager

C. critical

D. thrifty

Question 8: The figures concerning newspaper circulation in Pennsylvania in 1829 are relevant because they_____.

A. explain why so many different periodicals were published

B. prove that weekly periodicals were more successful than daily papers

C. show the difference between reading habits before and after the Civil War

D. support the belief that Americans were enthusiastic readers of periodicals

Question 9: The word "justify" in line 20 is closest in meaning to _____.

- A. generate B. calculate C. modify D. prove

Question 10: The third paragraph is developed primarily by means of _____.

- A. descriptions B. contrasts
C. ordering events in time sequence D. analysis of a process

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: It can be inferred that penny press papers were all of the following **EXCEPT**

- A. inexpensive **B. thorough** C. profitable D. informal

Dịch nghĩa: Có thể hiểu rằng các ấn phẩm đồng xu (báo lá cải) có tất cả những đặc điểm sau ngoại trừ _____.

- A. không đắt đỏ **B. uyên thâm**
C. tạo lợi nhuận D. không theo nghi thức, thân mật

Giải thích: Ta thấy câu "These newspapers were little dailies, generally four pages in length, written for the mass taste" nghĩa là "Những tờ báo này là những mẫu tin hàng ngày nhỏ, thường gồm 4 trang, viết cho thị hiếu của đại chúng". Vậy chắc chắn nó không thể mang tính thorough - (uyên thâm) được.

Các đáp án còn lại đều đúng khi nói về The penny press:

("The new papers were brief and cheap, emphasizing sensational reports of police courts and juicy scandals as well as human interest stories"-"Tờ báo mới này ngắn gọn và rẻ tiền, nhấn mạnh những ghi nhận đầy cảm xúc ở đồn cảnh sát và những tin giật gân cũng như những câu chuyện hợp khẩu vị con người.")

Question 2: What does the other mean by the statement in lines 6-7 that twentieth century journalism was foreshadowed by the penny press?

- A. The penny press darkened the reputation of news writing.
B. Twentieth century journalism is more important than nineteenth century journalism.
C. Penny press news reporting was more accurate than that in twentieth century journalism.
D. Modern news coverage is similar to that done by the penny press.

Dịch nghĩa: Tác giả có ý gì bởi những khẳng định ở dòng 6-7 rằng báo chí thế kỉ 20 đã được tiên báo bởi ấn phẩm đồng xu?

- A. Ấn phẩm đồng xu đã làm u ám danh tiếng của việc viết tin tức.
B. Ngành báo chí thế kỉ 20 quan trọng hơn ngành báo chí thế kỉ 19.
C. Việc ghi nhận tin tức trong ấn phẩm đồng xu chính xác hơn trong những tờ báo của thế kỉ 20.
D. Những mẫu báo hiện đại giống với những gì được viết trong ấn phẩm đồng xu.

Giải thích: foreshadow: báo trước, dự đoán trước "Twentieth century journalism was already foreshadowed in the penny press of the 1830's"-"Ngành báo chí của thế kỉ 20 đã sớm được báo trước bởi ấn phẩm đồng xu của những năm 1830."

Như vậy, ý của tác giả là báo chí thế kỉ 20 - Modern news coverage và The penny press đã có những điểm tương đồng với nhau.

Question 3: Which of the following would LEAST likely be a penny press paper?

- A. A report of theft of union funds by company officials.
- B. An article about a little girl returning a large amount of money she found on the street.
- C. A scholarly analysis of an economic issue of national importance.**
- D. A story about land being given away in the West.

Dịch nghĩa: Bài báo nào ít có khả năng là tạp chí đồng xu nhất?

- A. Ghi nhận về vụ trộm tiền quỹ trong văn phòng công ty.
- B. Một mẫu tin tức về một cô gái trả lại số tiền lớn cô ấy tìm thấy trên phố.
- C Một bài viết nghiên cứu mang tính học giả về một vấn đề kinh tế mang tầm cỡ quốc gia.**
- D. Câu chuyện về đất đai bị bỏ trống ở miền Tây.

Giải thích: ta thấy đặc điểm của The penny press được đề cập trong bài viết: "The new papers were brief and cheap, emphasizing sensational reports of police courts and juicy scandals as well as human interest"- "Tờ báo mới này ngắn gọn và rẻ tiền, nhấn mạnh những ghi nhận đầy cảm xúc ở đồn cảnh sát và những tin giật gân cũng như những câu chuyện hợp khẩu vị con người." Vì vậy "một bài viết nghiên cứu mang tính học giả về một vấn đề kinh tế mang tầm cỡ quốc gia"- "A scholarly analysis of an economic issue of national importance" khó có thể có mặt trong tạp chí này.

Question 4: The word "it" in line 8 refers to_.

- A. the New York Sun**
- B. the New York Herald
- C. America
- D. the civil war

Dịch nghĩa: Từ it ở dòng 8 đề cập đến_____.

- A. tờ New York Sun**
- B. tờ New York Herald
- C. nước Mỹ
- D. nội chiến

Giải thích: Ta thấy phần trước của câu có đề cập đến "The New York Sun, founded in 1833, was the first successful penny paper,..."- "TỜ New York Sun, thành lập năm 1833, là tờ báo đồng xu thành công đầu tiên,...". Vì vậy, chủ ngữ phía sau "it" phải thay cho The New York Sun.

Question 5: Who was Horace Greeley?

- A. The publisher of the first penny press paper to make a profit
- B. The founder of the penny press paper that did the most to influence the thinking of people**
- C. The most successful writer for the penny press
- D. The man who took over James Gordon Bennett's penny press and made it successful

Dịch nghĩa: Horace Greeley là ai?

- A. Người thành lập tờ báo đầu tiên của ấn phẩm đồng xu tạo ra lợi nhuận
- B. Người thành lập ra tờ báo có tầm ảnh hưởng lớn nhất đến suy nghĩ của quần chúng.**

C. Tay viết xuất sắc nhất trong ấn phẩm đồng xu (báo lá cải)

D. Người đã đảm nhận tờ báo đồng xu của James Gordon Bennett và khiến nó thành công

Giải thích: Ta thấy tác giả viết "Not long after, Horace Greeley issued the New York Tribune, which was destined to become the most influential paper in America" - "Không lâu sau đó, Horace Greeley xuất bản tờ New York Tribune, cái mà đã được sinh ra để trở thành tờ báo có tầm ảnh hưởng nhất nước Mỹ."

Như vậy, Horace Greeley đã là "The founder of the penny-press paper that did the most to influence the thinking of the public" - Người thành lập ra tờ báo có tầm ảnh hưởng lớn nhất đến suy nghĩ của quần chúng.

Question 6: The word remarkable in line 14 is closest in meaning to_.

A. significant B. discussable C. remote D. uneven

Dịch nghĩa: Từ remarkable ở dòng 14 gần nghĩa nhất với_____.

A. lớn lao, đáng kể B. đáng bàn luận
C. ở xa D. không bằng phẳng

Giải thích: Ta có remarkable = significant: lớn lao, đáng kể.

Question 7: The word "avid" in line 16 is closest in meaning to_____.

A. intelligent B. eager C. critical D. thrifty

Dịch nghĩa: Từ "avid" trong dòng 16 gần nghĩa nhất với_____.

A. thông minh B. khao khát C. khát khe D. tiết kiệm

Giải thích: ta có avid = eager: nhiệt tình, khao khát

Question 8: The figures concerning newspaper circulation in Pennsylvania in 1829 are relevant because they_____.

A. explain why so many different periodicals were published
B. prove that weekly periodicals were more successful than daily papers
C. show the difference between reading habits before and after the Civil war
D. support the belief that Americans were enthusiastic readers of periodicals

Dịch nghĩa: Những con số liên quan đến lưu hành báo ở Pennsylvania năm 1829 liên quan đến bài viết vì chúng_____.

A. giải thích tại sao rất nhiều ấn phẩm định kỳ được lưu hành
B. chứng minh rằng ấn phẩm định kỳ hàng tuần thành công hơn báo hàng ngày
C. thể hiện sự khác biệt giữa thói quen đọc trước và sau nội chiến
D. giúp xác minh niềm tin rằng người Mỹ hết lòng với ấn phẩm định kỳ.

Giải thích: Ta thấy tác giả viết: "Statistics seemed to justify the belief that Americans were devoted to periodicals" - "Những con số đã xác nhận niềm tin đó rằng người Mỹ hết lòng với ấn phẩm định kỳ."

Như vậy, những con số về bang Pennsylvania có liên quan đến nội dung bài đọc vì nó đã giúp xác minh niềm tin rằng người Mỹ hết lòng với ấn phẩm định kỳ.

Question 9: The word "justify" in line 20 is closest in meaning to _____.

- A. generate B. calculate C. modify D. prove

Dịch nghĩa: Từ "Justify" ở dòng 20 gần nghĩa nhất với...

- A. sản xuất B. tính toán C. định dạng D. chứng minh

Giải thích: Ta có justify = prove: chứng minh, khẳng định

Question 10: The third paragraph is developed primarily by means of _.

- A. descriptions B. contrasts
C. ordering events in time sequence D. analysis of a process

Dịch nghĩa: Đoạn văn thứ 3 được phát triển chủ yếu bằng cách _____.

- A. miêu tả B. tương phản
C. sắp xếp sự kiện theo trình tự thời gian D. phân tích một quá trình

Giải thích: Ta thấy đoạn 3 có đề cập đến những con số về việc lưu hành ấn phẩm định kì ở Anh quốc và bang Pennsylvania để làm nổi bật lên sự khác biệt lớn giữa ngành báo chí 2 nước.

"The number of newspapers circulated in Great Britain was enough to reach only one out of thirty six inhabitants weekly, Pennsylvania in that same year had a newspaper circulation which reached one out of every four inhabitants weekly."

"Số lượng báo lưu hành ở Anh quốc chỉ đủ để cung cấp cho 1 trong 36 người dân mỗi tuần. Bang Pennsylvania năm đó đã có một số lượng báo lưu hành đạt mức 1 trong 4 người mỗi tuần." Cấu trúc contrast - tương phản

DỊCH BÀI

Ấn phẩm đồng xu

Báo lá cải, phát triển ở Mỹ những năm 1830, đã từng là một đại diện quyền lực của nền truyền thông đại chúng. Những tờ báo này là những mẫu tin nhỏ hàng ngày, thường gồm 4 trang, viết theo thị hiếu của đại chúng. Nó khác với sự trình bày nghiêm nghị, thủ cựu của những tờ báo bảo thủ, với trọng tâm là chính trị và những chủ đề văn học.

Tờ báo mới này ngắn gọn và rẻ tiền, nhấn mạnh những tin tức giật gân ở đồn cảnh sát và những vụ bê bối gây chú ý cũng như những câu chuyện hợp thị hiếu của con người. Ngành báo chí của thế kỉ 20 đã sớm được báo trước bởi ấn phẩm đồng xu của những năm 1830.

Tờ New York Sun, thành lập năm 1833, là tờ báo lá cải thành công đầu tiên, và nó đã được theo sau bởi tờ New York Herald 2 năm sau đó, xuất bản bởi James Gordon Bennett. Không lâu sau đó, Horace Greeley xuất bản tờ New York Tribune, tờ báo được sinh ra để trở thành có tầm ảnh hưởng nhất nước Mỹ. Greeley tạo không gian cho những vấn đề sâu sắc chạm đến con người Mỹ những năm trước Nội chiến - chủ nghĩa thủ tiêu, sự điều độ chừng mực, những áp trại



miễn phí, sự định cư hợp tác của người Utopian, đã từng có một tầm ảnh hưởng rất lớn ở những vùng nông thôn, đặc biệt ở phía Tây.

Người Mỹ được nói đến là những người thích đọc các ấn phẩm định kì nhất trên thế giới. Một người Anh đã quan sát và ghen tị tính toán rằng, trong năm 1829, số lượng báo lưu hành ở Anh Quốc chỉ đủ để cung cấp cho 1 trong 36 người dân mỗi tuần. Bang Pennsylvania năm đó đã có một số lượng báo lưu hành đạt mức 1 trong 4 người mỗi tuần. Những con số đã chứng tỏ quan niệm rằng người Mỹ hết lòng với ấn phẩm định kì. Báo chí ở Mỹ tăng từ 1200 năm 1833 đến 3000 năm 1860 trong đêm của Nội chiến. Con số này vượt xa sự lưu hành ở Anh và Pháp.

Exercise 26:

Read the following passage and mark the letter A, B, c or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Television has transformed politics in the United States by changing the way in which information is **disseminated**, by altering political campaigns, and by changing citizen's patterns of response to politics. By giving citizens independent access to the candidates, television diminished the role of the political party in the selection of the major party candidates. By centering politics on the person of the candidates, television **accelerated** the citizen's focus on character rather than issues.

Television has altered the forms of political communication as well. The messages on which most of US reply are briefer than they once were. The **stump speech**, a political speech given by travelling politicians and lasting 1/2 to 2 hours, which characterized nineteenth-century political discourse, has **given way to** the 30-second advertisement and the 10 second "sound bite" in broadcast news. Increasingly the audience for speeches is not **that** standing in front of the politician but rather the viewing audience tvho will hear and see a snippet of the speech on the news.

In these abbreviated forms, much of what constituted the traditional political discourse of earlier ages has been lost. In 15 or 30 seconds, a peaker cannot establish the historical context that shaped the issue in question, cannot detail the probable causes of the problem, and cannot examine alternative proposals to argue that one is preferable to others. In snippets, **politicians assert but do not argue**.

Because television is an intimate medium, speaking through it require a changed political style that was more conversational, personal, and visual than that of the old-style stump speech. Reliance on television means that increasingly our political world contains memorable pictures rather than memorable words. Schools teach US to analyze words and print. However, in a word in which politics is increasingly visual, informed citizenship requires a new set of skills.

Recognizing the power of television's pictures, politicians craft televisual, staged events, called pseudo-event, designed to attract media coverage.

Much of the political activity we see on television news has been crafted by politicians, their speechwriters, and their public relations advisers for televised consumption. Sound bites in news and answers to questions in debates increasingly sound like advertisements.



QUESTIONS:

Question 1: What is the main point of the passage?

- A. Citizens in the United States are now more informed about political issues because of television coverage.
- B. Citizens in the United States prefer to see politicians on television instead of in person.

C. Politics in the United States has become substantially more controversial since the introduction of television.

D. Politics in the United States has been significantly changed by television.

Question 2: The word "**disseminated**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. analyzed B. discussed C. spread D. stored

Question 3: It can be inferred that before the introduction of television, political parties

A. had more influence over the selection of political candidates

B. spent more money to promote their political candidates

C. attracted more members

D. received more money

Question 4: The word "**accelerated**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. allowed B. increased C. required D. stared

Question 5: The author mentions the "**stump speech**" in paragraph 2 as an example of_____.

A. an event created by politicians to attract media attention

B. an interactive discussion between two politicians

C. a kind of political presentation typical of the nineteenth century

D. a style of speech common to televised political events

Question 6: The phrase "**given way to**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. added interest to B. modified C. imitated D. been replaced by

Question 7: The word "**that**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. audience B. broadcast news C. politician D. advertisement

Question 8: According to the passage, as compared with televised speeches, traditional political discourse was more successful at_____.

A. allowing news coverage of political candidates

B. placing political issues within a historical context

C. making politics seem more intimate to citizens

D. providing detailed information about a candidates private behavior

Question 9: The author states that "**politicians assert but do not argue**" in order to suggest that politicians_____.

-
- A. make claims without providing reasons for the claims
 - B. take stronger positions on issues than in the past
 - C. enjoy explaining the issue to broadcasters
 - D. dislike having to explain their own positions on issues to citizens

Question 10: The purpose of paragraph 4 is to suggest that_____.

- A. politicians will need to learn to become more personal when meeting citizens
- B. politicians who are considered very attractive are favored by citizens over politicians who are less attractive
- C. citizens tend to favor a politician who analyzed the issue over one who does not
- D. citizens will need to learn how to evaluate visual political images in order to become better informed

Question 11: According to paragraph 5, staged political events are created so that politicians can_.

- A. create more time to discuss political issues
- B. obtain more television coverage for themselves
- C. spend more time talking to citizens in person
- D. engages in debates with their opponents

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What is the main point of the passage?

- A. citizens in the US are now more informed about political issues because of television coverage.
- B. citizens in the US prefer to see politicians on television instead of in person.
- C. politics in the US has become substantially more controversial since the introduction of television.
- D. politics in the US has been significantly changed by television.**

Dịch nghĩa: Ý chính của bài viết là gì?

- A. Người dân Mỹ ngày nay bắt kịp thông tin chính trị hơn nhờ có TV.
- B. Người dân Mỹ thích thấy chính trị gia trên TV hơn là gặp trực tiếp.
- C. Nền chính trị Mỹ đã trở nên căng thẳng hơn nhiều từ sự ra đời của TV.
- D. Nền chính trị Mỹ đã được thay đổi rất nhiều bởi TV.**

Giải thích: Ta thấy câu đầu tiên của bài viết: "Television has transformed politics in the United States by changing the way in which information is disseminated, by altering political campaign, and by changing citizen's patterns of response to politics"- "Ti vi đã biến đổi nền chính trị ở Mỹ bằng cách thay đổi con đường truyền bá thông tin, bằng việc thay thế những chiến dịch chính trị, và bằng thay đổi cách mà người dân phản ứng lại nền chính trị."

Question 2: The word "**disseminated**" in paragraph 1 is closest in meaning to_.

- A. analyzed
- B. discussed
- C. spread**
- D. stored

Dịch nghĩa: Từ "disseminated" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với_.

A. phân tích B. thảo luận C. lan truyền D. lưu trữ

Giải thích: ta có be disseminated - be spread: được lan truyền, truyền bá_____.

Question 3: It can be inferred that before the introduction of television, political parties

A. had more influence over the selection of the candidates

B. spent more money to promote their political candidates

C. attracted more members

D. received more money

Dịch nghĩa: Có thể rút ra rằng trước sự xuất hiện của ti vi, những phái chính trị_.

A. có nhiều ảnh hưởng đến sự lựa chọn ứng viên hơn

B. dành nhiều tiền hơn vào những ứng viên của họ

C. thu hút nhiều thành viên hơn

D. nhận được nhiều tiền hơn

Giải thích: Ta thấy câu "By giving citizens independent access to the candidates, television diminished the role of the political party in the selection of the major party candidates"-"Bằng việc cho phép người dân tự do tiếp cận với những ứng viên, ti vi đã giảm thiểu vai trò của phái chính trị trong việc lựa chọn ra những ứng viên của đảng phái chính."

Question 4: The word "accelerated" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

A. allowed

B. increased

C. required

D. started

Dịch nghĩa: Từ "accelerated" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với_____.

A. cho phép

B. gia tăng

C. yêu cầu

D. bắt đầu

Giải thích: Ta có (to) accelerate =(to) increase: gia tăng, tăng cường

Question 5: The author mentions the 'stump speech' in paragraph 2 as an example of_.

A. an event created by politicians to attract media attention

B. an interactive discussion between two politicians

C. a kind of political presentation typical of the nineteenth century

D. a style of speech common to televised political events

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập "bài phát biểu trên đường đi" ở đoạn 2 để cho ví dụ về_.

A. một sự kiện tạo bởi các nhà chính trị để thu hút sự chú ý của truyền thông

B. một cuộc thảo luận trực tiếp của 2 nhà chính trị

C. một loại phát biểu chính trị thường gặp ở thế kỉ 19

D. một phong cách diễn thuyết phổ biến ở những sự kiện chính trị trên TV

Giải thích: Ta thấy tác giả nói "The stump speech, a political speech given by travelling politicians and lasting 1/2 to 2 hours, which characterized nineteenth century political discourse..."-"Bài diễn thuyết trên

đường đi, một bài diễn thuyết chính trị bởi một chính trị gia đang đi đến nhiều nơi và kéo dài 1/2 đến 2 giờ, cái mà đại diện cho nền chính trị của thế kỉ 19..."

Question 6: The phrase "given way to" in paragraph 2 is closest in meaning to_____

- A. added interest to B. modified C. imitated **D. been replaced by**

Dịch nghĩa: Cụm từ "nhường đường cho" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. thêm yêu thích cho B. được định dạng C. bắt chước **D. bị thay thế bởi**

Giải thích: ta có (to) give way to sth = (to) be replaced by sth: nhường đường cho cái gì (nghĩa bóng), bị thay thế bởi cái gì...

Question 7: The word "that" in paragraph 2 refers to_____.

- A. audience B. broadcast news C. politicians D. advertisement

Dịch nghĩa: Từ "that" nói đến_____.

- A. khán giả B. bản tin thời sự C. chính trị gia D. quảng cáo

Giải thích: Đặt trong câu: "Increasingly the audience for speeches is not that standing in front of the politicians but rather the viewing audience who will hear and see a snippet of the speech on the news"- "Ngày càng nhiều những người nghe diễn thuyết không chỉ là những người đứng trực tiếp trước chính trị gia, mà là những người xem và nghe một đoạn trích của bài nói trên truyền hình." Vậy từ "that" dùng để chỉ the audience - khán giả.

Question 8: According to the passage, as compared with televised speeches, traditional political discourse was more successful at_____.

- A. allowing news coverage of political candidates

B. placing political issues in a historical context

- C. making politics seem more intimate to citizens

- D. providing detailed information about a candidate's private behaviour

Dịch nghĩa: Theo bài viết, so sánh với những bài phát biểu trên truyền hình, nền chính trị truyền thống thành công hơn trong_.

- A. cho phép đưa tin về những ứng cử viên chính trị

B. đặt vấn đề chính trị trong hoàn cảnh lịch sử

- C. khiến chính trị có vẻ thân mật hơn với người dân

- D. cung cấp thông tin cụ thể về cách ứng xử của một ứng viên

Giải thích: ta thấy tác giả nói về chính trị trên TV: "In 15 or 30 seconds, a speaker cannot establish the historical context that shaped the issue in question, cannot detail the probable causes of the problem,..."- "Trong 15 hay 30 giây, một người nói không thể thành lập được ngữ cảnh lịch sử đã tạo hình vấn đề trong câu hỏi, không thể làm chi tiết những nguyên do của vấn đề,...". Có thể thấy trong nền chính trị truyền thống (traditional political discourse), các chính trị gia đã thành công hơn trong việc đặt vấn đề trong hoàn cảnh lịch sử - placing the issues in historical context.

Question 9: The author states that "**politicians assert but not argue**" in order to suggest that politicians _____.

- A. make claims without providing reasons for the claim**
- B. take stronger positions on issues than in the past
- C. enjoy explaining the issue to broadcasters
- D. dislike having to explain their own positions on issues to citizens

Dịch nghĩa: Tác giả khẳng định "chính trị gia chỉ khẳng định chứ không tranh luận" nhằm nói rằng chính trị gia _____.

- A. đưa ra khẳng định nhưng không cung cấp lý do cho khẳng định đó**
- B. có vị trí quan trọng trong vấn đề hơn quá khứ
- C. thích giải thích vấn đề đến những người đưa tin
- D. không thích phải giải thích vị trí của họ trong vấn đề đến quần chúng

Giải thích: ta thấy tác giả nói: "In 15 or 30 seconds, a speaker cannot establish the historical context that shaped the issue in question, cannot detail the probable causes of the problem, and cannot examine alternative proposals to argue that one is more preferable o others. In snippets, politicians assert but not argue" - "Trong 15 hay 30 giây, một người nói không thể thành lập được ngữ cảnh lịch sử đã tạo hình vấn đề trong câu hỏi, không thể làm chi tiết những nguyên do của vấn đề, và không thể kiểm tra những kiến nghị thay thế rằng người này thì xứng đáng hơn người kia. Trong bản tóm tắt, chính trị gia khẳng định nhưng không tranh luận." Ta thấy câu trên nghĩa là các chính trị gia đưa ra khẳng định nhưng không cung cấp những thông tin ủng hộ, nguyên do cho khẳng định đó - A: make claims without providing reasons for the claim.

Question 10: The purpose of paragraph 4 is to suggest that _____.

- A. politicians will need to learn to become more personal when meeting citizens
- B. politicians who are considered very attractive are favoured by citizens over politicians who are less attractive
- C. citizens tend to favor a politicians who analyzed the issue over one who does not
- D. citizens will need to learn how to evaluate visual political images in order to become better informed**

Dịch nghĩa: Mục đích của đoạn 4 là _____.

- A. chính trị gia sẽ phải học để trở nên thân mật hơn khi gặp quần chúng
- B. chính trị gia được xem như rất hấp dẫn được yêu thích bởi quần chúng hơn những người không hấp dẫn
- C. người dân có xu hướng thích một chính trị gia phân tích vấn đề hơn
- D. người dân sẽ phải học cách định giá những hình ảnh chính trị để bắt kịp thông tin tốt hơn**

Giải thích: Tác giả nói "However, in a world in which politics is increasingly visual, informed citizenship requires a new set of skills" - "Tuy nhiên, trong một thế giới mà chính trị càng ngày càng trở nên hình ảnh, những công dân hiện đại phải có những kỹ năng mới."

Question 11: According to paragraph 5, staged political events are created so that politicians can _____.

- A. create more time to discuss political issues
- B. obtain more television coverage for themselves**
- C. spend more time talking to citizens in person
- D. engages in debates with their opponents

Dịch nghĩa: Theo đoạn 5, những sự kiện chính trị được dàn xếp trước được tạo ra để chính trị gia có thể _____.

- A. tạo ra nhiều thời gian để thảo luận những vấn đề chính trị
- B. giành được nhiều sự chú ý của truyền thông hơn**
- C. dành nhiều thời gian hơn để nói chuyện trực tiếp với người dân
- D. tham gia các cuộc tranh luận với những đối thủ của họ

Giải thích: "Recognizing the power of television's pictures, politicians craft televisual, staged events, called pseudo-event, designed to attract media coverage"- "Công nhận sức mạnh của những hình ảnh trên ti vi, chính trị gia chạm khắc những sự kiện mang tính tuyên truyền, có sắp xếp, gọi là sự kiện chuyên biệt, được thiết kế để thu hút sự chú ý của truyền thông."



DỊCH BÀI

Ti vi đã biến đổi nền chính trị ở Mỹ bằng cách thay đổi con đường truyền bá thông tin, bằng việc thay thế những chiến dịch chính trị, và bằng thay đổi cách mà người dân phản ứng lại nền chính trị. Bằng việc cho phép người dân tự do tiếp cận với những ứng viên, ti vi đã giảm thiểu vai trò của phái chính trị trong việc lựa chọn ra những ứng viên của đảng phái chính. Bằng cách tập trung chính trị và cá nhân của ứng cử viên, ti vi đã gia tăng sự chú ý của người dân đến tính cách thay vì những vấn đề.

Ti vi cũng thay đổi cách thức giao tiếp chính trị. Những thông điệp mà chúng ta đáp lại ngắn gọn hơn trước đây. Bài diễn thuyết trên đường đi, một bài diễn thuyết chính trị bởi một chính trị gia đang đi đến nhiều nơi và kéo dài 1/2 đến 2 giờ, cái mà đại diện cho nền chính trị của thế kỉ 19, đã được thay thế bằng quảng cáo 30 giây và 10 giây âm nhạc trong bản tin thời sự. Ngày càng nhiều những người nghe diễn thuyết không chỉ là những người đứng trực tiếp trước chính trị gia, mà là những người xem và nghe một đoạn trích của bài nói trên truyền hình.

Trong những dạng rút gọn này, hầu hết những đặc điểm làm nên nền chính trị truyền thống của những thời đại trước đã mất đi. Trong 15 hay 30 giây, một người nói không thể thiết lập được ngữ cảnh lịch sử để tạo hình vấn đề trong câu hỏi, không thể làm chi tiết những nguyên do của vấn đề, và không thể

kiểm tra những kiến nghị thay thế rằng người này thì xứng đáng hơn người kia. Trong bản tóm tắt, các chính trị gia khẳng định nhưng không tranh luận.

Bởi vì ti vi là một phương tiện truyền thông đại chúng mang tính thân mật, nói qua nó đòi hỏi thay đổi phong cách chính trị đã từng mang tính hội thoại, cá nhân, và giàu hình ảnh hơn những bài nói trên đường đi của những thời đại trước. Sự tin tưởng vào ti vi nghĩa là càng ngày thế giới chính trị của chúng ta càng chứa nhiều hình ảnh đáng nhớ hơn là những câu nói đáng nhớ. Trường học dạy chúng ta phân tích lời nói và bản in. Tuy nhiên, trong một thế giới mà chính trị càng ngày càng trở nên hình ảnh, những công dân hiện đại phải có những kỹ năng mới.

Nhận ra sức mạnh của những hình ảnh trên ti vi, các nhà chính trị gia chạm khắc những sự kiện mang tính tuyên truyền, có sắp xếp, gọi là sự kiện chuyên biệt, được thiết kế để thu hút sự chú ý của truyền thông. Hầu hết những hoạt động chính trị chúng ta thấy trên ti vi đã được dàn xếp bởi chính trị gia, người viết kịch bản, và bởi những người cố vấn truyền thông của họ cho sự xuất hiện trên truyền hình. Âm nhạc trong bản tin và những câu hỏi cho những câu trả lời trong cuộc tranh luận càng ngày càng có vẻ giống quảng cáo.

Exercise 27:

Read the following passage and mark the letter A, B, c or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Prehistoric mammoths have been preserved in the famous tar pits of Rancho La Brea (Brea is the Spanish word for tar) in what is now **the heart of Los Angeles**, California. These tar pits have been known for centuries and were formerly mine for their natural asphalt, a black or brown petroleum-like substance. Thousands of tons were extracted before 1875, when it was first **noticed** that the tar contained fossil remains. Major excavations were undertaken that established the significance of this remarkable site. The tar pits were found to contain the remains of scores of species of animals from the last 30,000 years of the Ice Age.



Since then, over 100 tons of fossils, 1.5 million from vertebrates, 2.5 million from invertebrates, have been recovered, often in densely concentrated **tangled** masses. The creatures found range from insects and birds to giant ground sloths, but a total of 17 proboscideans (animals with a proboscis or long nose) - including mastodons and Columbian mammoths - have been recovered, most of **them** from Pit 9, the deepest bone-bearing deposit, which was excavated in 1914. Most of the fossils date to between 40,000 and 10,000 years ago.

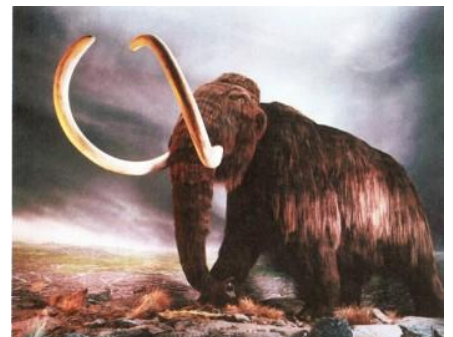
The asphalt at La Brea seeps to the surface, especially in the summer, and forms shallow puddles that would often have been **concealed** by leaves and dust. Unwary animals would become trapped on these thin sheets of liquid asphalt, which are extremely sticky in warm weather. Stuck, the unfortunate beasts would die of exhaustion and hunger or fall prey to predators that often also became stuck.

As the animals decayed, more **scavengers** would be attracted and caught in their turn. Carnivores greatly outnumber herbivores in the collection: for every large herbivore, there is one saber-tooth cat, a coyote, and four wolves. The fact that some bones are heavily weathered shows that some bodies remained above the surface for weeks or months. Bacteria in the asphalt itself would have consumed some of the tissues of other than bones, and the asphalt itself would dissolve what was left, at the same time impregnating and beautifully preserving the saturated bones, rendering them dark brown and shiny.

QUESTIONS:

Question 1: What aspect of the La Brea tar pits does the passage mainly discuss?

- A. The amount of asphalt that was mine there
- B. The chemical and biological interactions between asphalt and animals
- C. The fossil remains that have been found there
- D. Scientific methods of determining the age of tar pits



Question 2: In using the phrase "**the heart of Los Angeles**" in paragraph 1, the author is talking about the city's_____.

-
- A. beautiful design
 - C. basic needs

- B. central area
- D. supplies of natural asphalt

Question 3: The word "**noticed**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. predicted
- B. announced
- C. corrected
- D. observed

Question 4: The word "tangled" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. buried beneath
- B. twisted together
- C. quickly formed
- D. easily dated

Question 5: The word "**them**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. insects
- B. birds
- C. sloths
- D. proboscideans

Question 6: How many proboscideans have been found at the La Brea tar pits?

- A. 9
- B. 17
- C. 1.5 million
- D. 2.5 million

Question 7: The word "**concealed**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. highlighted
- B. covered
- C. transformed
- D. contaminated

Question 8: The word "**scavengers**" in paragraph 4 is closest in meaning to_____.



- A. the animals that are dead
- B. the animals that eat meat
- C. the animals that eat feed on lead or decaying matter
- D. substances added to a mixture to remove or inactivate impurities

Question 9: Why does the author mention animals such as coyotes and wolves in paragraph 4?

- A. To give examples of animals that are classified as carnivores.
- B. To specify the animals found least commonly at La Brea.
- C. To argue that these animals were especially likely to avoid extinction.
- D. To define the term "scavengers".

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What aspect of the La Brea pits does the passage mainly discuss?

- A. The amount of asphalt that was mined there.
- B. The chemical and biological interactions between asphalt and animals.
- C. The fossil remains that have been found there.**
- D. Scientific methods of determining the age of tar pits.

Dịch nghĩa: *Khía cạnh nào của La Brea bài viết tập trung thảo luận?*

- A. *Lượng asphalt được khai thác ở đây.*
- B. *Sự tương tác hóa học và sinh học giữa asphalt và động vật.*
- C. *Những hóa thạch được tìm ra ở đây.***
- D. *Những biện pháp khoa học để xác định tuổi của những hổ hắc ín.*

Giải thích: Đọc bài ta thấy chủ yếu thông tin xoay quanh những hóa thạch được tìm thấy ở La Brea.

Hơn nữa ta có câu mở đầu bài viết "Prehistoric mammoths have been preserved in the famous tar pits of Rancho La Brea..."-" Những con voi ma mút cổ đại đã được bảo quản trong những hổ hắc ín nổi tiếng ở Rancho la Brea..."

Question 2: In using the phrase "**the heart of Los Angeles**" in paragraph 1, the author is talking about the city's_____.

- A. beautiful design
- B. central area**
- C. basic needs
- D. supply of natural asphalt

Dịch nghĩa: *Khi dùng cụm từ "the heart of Los Angeles", tác giả đang nói về cái gì của thành phố?_.*

- A. *thiết kế đẹp mắt*
- B. *khu vực trung tâm***
- C. *những nhu cầu thiết yếu*
- D. *nguồn asphalt tự nhiên*

Giải thích: "Prehistoric mammoths have been preserved in the famous tar pits of Rancho La Brea in what is now the heart of Los Angeles, California"-"Những con voi ma mút cổ đại đã được bảo quản trong những hổ hắc ín nổi tiếng ở Rancho la Brea (Brea là từ tiếng Tây Ban Nha chỉ hắc ín) ở nơi mà bây giờ là trái tim của Los Angeles, California."

Ta thấy trước the heart of Los Angeles có in what is now... -"ở nơi mà bây giờ..."vậy sau đó phải là một danh từ chỉ một địa điểm.

Vậy trong ngữ cảnh này, "the heart of Los Angeles" nghĩa là chỉ khu vực trung tâm thành phố Los Angeles.

Question 3: The word "**noticed**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. predicted
- B. announced
- C. corrected
- D. observed**

Dịch nghĩa: *Từ "noticed" gần nghĩa nhất với_____.*

- A. *dự đoán*
- B. *tuyên bố*
- C. *sửa chữa*
- D. *quan sát***

Giải thích: Ta có (to) notice = (to) observe: quan sát, nhận thấy rằng

Question 4: The word "**tangled**" in paragraph 2 is closest in meaning to_.

- A. buried beneath
C. quickly formed
B. **twisted together**
D. easily dated

Dịch nghĩa: Từ "*tangled*" gần nghĩa nhất với_____.

- A. bị chôn bên dưới
C. được tạo thành dễ dàng
B. **bị xoắn vào với nhau**
D. dễ dàng định xác tuổi tác

Giải thích: ta có be tangled = be twisted together: xoắn vào, quấn vào nhau

Question 5: The word "**them**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. insects
B. birds
c. sloths
D. **proboscideans**

Dịch nghĩa: Từ "*them*" ở đoạn văn số 2 nói đến_____.

- A. côn trùng
B. chim
c. con lười
D. **thú có vòi**

Giải thích: ta thấy câu: "The creatures found range from insects and birds to giant sloths, but a total of 17 proboscideans (animals with a proboscis or a long nose) - including mastodons and Columbian mammoths - have been recovered,

most of them from pit 9..."-"Những sinh vật được tìm thấy trải rộng từ côn trùng và chim cho đến những con lười đất khổng lồ, nhưng tổng cộng 17 con vật có vòi (động vật có vòi hoặc 1 cái mũi dài) - bao gồm những con voi khổng lồ và loài ma mút Colombia đã được tìm thấy, hầu hết từ hố số 9..."

Như vậy từ"*them*"-"chúng" ở đây là để chỉ những con thú có vòi.

Question 6: How many proboscideans have been found at the La Brea tar pits?

- A. 9
B. **17**
c. 1.5 million
D. 2.5 million

Dịch nghĩa: Có bao nhiêu con vật có vòi được tìm thấy ở hố hắc ín của La Brea?

- A.9
B.**17**
c. 1.5 triệu
D. 2.5 triệu

Giải thích: "but a total of 17 proboscideans (animals with a proboscis or a long nose) - including mastodons and Columbian mammoths - have been recovered,..."- "nhưng tổng cộng 17 con vật có vòi (động vật có vòi hoặc 1 cái mũi dài) - bao gồm những con voi khổng lồ và loài ma mút Colombia đã được tìm thấy..."

Question 7: The word "**concealed**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. highlighted
B. **covered**
C. transformed
D. contaminated

Dịch nghĩa: Từ "*concealed*" ở đoạn văn số 3_____.

- A. được làm nổi bật
C. bị biến đổi
B. **bị bao phủ**
D. bị ô nhiễm

Giải thích: ta có (to) be concealed = (to) be covered: bị che phủ, che giấu...

Question 8: The word "**scavenger**" in paragraph 4 is closest in meaning to_.

- A. the animals that are dead

B. the animals that eat meat

C. the animal that feed on dead or decaying matter

D. substance added to a mixture to remove of inactivate impurities

Dịch nghĩa: Từ "scavenger" ở đoạn 4 gần nghĩa nhất với_____.

A. những con vật đã chết

B. những con vật ăn thịt

C. những con vật ăn xác chết hoặc đang thối rữa

D. chất để thêm vào một hỗn hợp để loại bỏ cặn bẩn

Giải thích: Ta có Scavenger: thú ăn xác thối, những con vật ăn xác chết hoặc đang thối rữa. As the animals decayed, more scavengers would be attracted and caught in their turn.

Question 9: Why does the author mention animals such as coyotes and wolves in paragraph 4?

A. To give examples OS animals that are classified as carnivores

B. To specify the animals found least commonly at La Brea

C. To argue that these animals were especially likely to avoid extinction

D. To define them as "scavengers"

Dịch nghĩa: Tại sao tác giả đề cập những con thú như chó lớn và chó sói ở đoạn 4?

A. Để cho ví dụ về những con vật được xếp vào thú ăn thịt

B. Để chỉ ra những con vật được tìm thấy ít nhất ở La Brea

C. Để tranh luận rằng những con vật này đặc biệt tránh tuyệt chủng

D. Để định nghĩa chúng như thú ăn xác thối

Giải thích: Ta có câu trước: "Carnivores greatly outnumber herbivore in the collection: for every large herbivore there is one saber-tooth cat, a coyote, and four wolves" - "Những loài động vật ăn thịt có số lượng nhiều hơn rất nhiều động vật ăn cỏ trong bộ sưu tập: cho mỗi con thú ăn cỏ có 1 con mèo răng kiếm, một con chó lớn và 4 con chó sói".

DỊCH BÀI

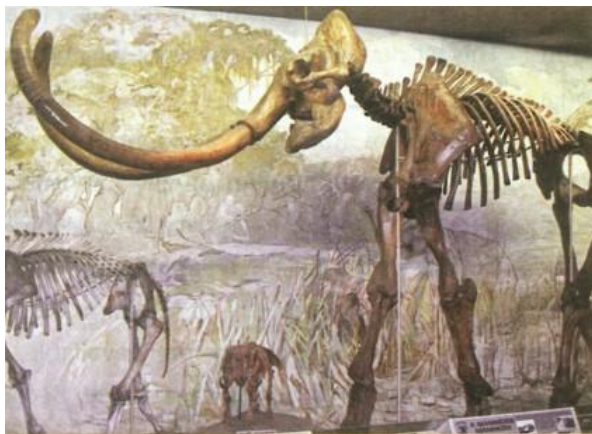
Những con voi ma mút cổ đại đã được bảo quản trong những hố hắc ín nổi tiếng ở Rancho La Brea (Brea là từ tiếng Tây Ban Nha chỉ hắc ín) - trái tim của Los Angeles, California ngày nay. Những hố hắc ín này đã được biết đến hàng thế kỉ và từng được khai thác cho nguồn asphalt tự nhiên của chúng, một chất màu đen hoặc nâu giống như dầu mỏ. Hàng ngàn tấn đã được điều chế trước 1875, khi lần đầu tiên người ta biết đến rằng trong hắc ín có chứa hóa thạch. Những vụ khai quật lớn đã được tiến hành, tạo nên điểm nổi bật cho khu vực này. Những hố hắc ín đã được tìm thấy có chứa những phần còn lại của rất nhiều loài động vật từ 30 nghìn năm trước kỉ băng hà.

Từ sau đó, hơn 100 tấn hóa thạch, 1,5 từ động vật có xương sống, 2,5 từ động vật không xương sống, đã được tìm ra, thường là ở trong những khối đặc hỗn độn. Những sinh vật được tìm thấy trải rộng từ côn trùng và chim cho đến những con lười đất khổng lồ, nhưng tổng cộng 17 con vật có vùi (động vật có vùi hoặc 1 cái mũi dài) - bao gồm những con voi khổng lồ và loài ma mút Colombia đã được tìm thấy, hầu

hết từ hồ số 9, quặng chứa hóa thạch sâu nhất, được khai quật vào năm 1914. Hầu hết hóa thạch có từ 40 ngàn đến 10 ngàn năm tuổi.

Asphalt ở La Brea thấm lên mặt đất, đặc biệt là vào mùa hè, và tạo nên những vùng lầy bị lá cây và bụi che khuất. Những con vật không biết điều này sẽ bị sa xuống và mắc kẹt trong những lớp mỏng asphalt lỏng, một thứ rất dính trong thời tiết ẩm. Khi bị mắc kẹt, những con vật không may mắn này sẽ chết vì kiệt sức và đói khát, trở thành con mồi cho những kẻ săn mồi mà thường cũng sẽ trở thành nạn nhân. Khi những con vật này thối rữa, rất nhiều thú ăn xác thối sẽ bị thu hút đến đây và tiếp tục lần lượt bị mắc kẹt.

Những loài động vật ăn thịt có số lượng nhiều hơn rất nhiều động vật ăn cỏ trong bộ sưu tập: cho mỗi con thú ăn cỏ có 1 con mèo răng kiếm, một con chó lớn và 4 con chó sói.



Sự thật là một số xương bị phơi nắng cho thấy một vài xác chết đã nằm lại trên mặt đất hàng tuần hoặc hàng tháng.

Vì khuẩn trong asphalt có thể đã tiêu thụ những tế bào khác ngoài xương, và asphalt sẽ hòa tan phần còn lại, cùng lúc nó cũng xâm nhập và bảo tồn hoàn hảo những cái xương đã bị thấm vào, trả lại chúng màu nâu đậm và bóng bẩy.

Exercise 28:

Read the following passage and mark the letter A, B, c or D to indicate the correct answer to each of the questions.

ACCIDENTAL X-RAYS

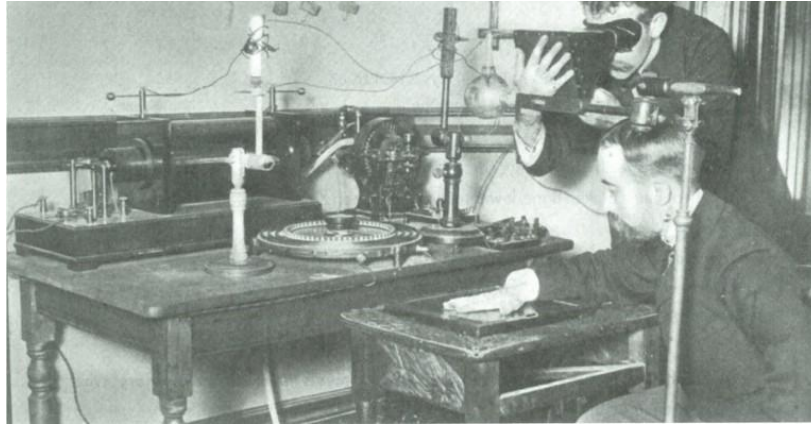
Some technological developments are the results of years of diligent work. **Others** are stumbled upon by accident. The discovery of X-rays is in the second category. In 1895, X-ray radiation was accidentally discovered by a physicist named Wilhelm Rontgen, while he was working in his lab. Rontgen discovery greatly advanced medical science.

One night in 1895, Wilhelm Rontgen was working with an electric device called a Crookes tube. A Crookes tube is a glass tube with metal components inside it. When turned on, the tube produces a stream of electrons. Rontgen and other scientists observed a new form of energy escaping from the front end of the Crookes tube. Rontgen wanted to be the first to discover this new mysterious energy. To do this, he needed to make sure the tube was covered with black cardboard. This would make the room completely dark and allow him to better see this new form of energy. Rontgen was hoping to observe this new energy on a special screen that would be placed right in front of the Crookes tube.

Amazingly, before the screen was placed near the Crookes tube, Rontgen already noticed the screen was glowing. He brought the screen closer, and the glow became brighter. (1) He then placed a book between the end of the tube and the screen-the glow was still there. (2) Rontgen realized that a new and different form of radiation must be causing the screen to glow. (3) As he didn't know what kind of radiation it was, he named it "X". (4) Rontgen soon started studying the new type of radiation. He designed experiments which allowed him to test how far X- rays could penetrate. He also had the bright idea of trying to take photographs with X-rays. One day, he tested his theories by asking his wife to put her hand between a photographic plate and a Crookes Tube. Sure enough, the resulting image of the bones in his wife's hand was the first ever X-ray photograph of the human body.

After taking that first photograph, Rontgen understood how X-rays could benefit doctors and patients. He shared his discovery, and soon X-ray machines were appearing in hospitals. X-rays were very useful for medicine because they let doctors see a patient's bones. If a patient had a broken bone, it was made visible by the X-ray image. This let doctors know the right way to repair the fracture.

Wilhelm Rontgen's accidental discovery has now been helping people for over one hundred years. Thanks to X-rays, broken bones can be repaired reliably and effectively. We should be grateful to Wilhelm Rontgen for making his discovery freely available and greatly advancing medical science. Because of this, we humans are able to live longer, healthier lives.



QUESTIONS:

Question 1: What was Wilhelm Röntgen's job?

- A. He was a doctor.
- B. He was a medical engineer.
- C. He was a physicist.
- D. He was a photographer.

Question 2: In paragraph 3, why was the special screen already glowing?

- A. Because the electron streams passed through cardboard.
- B. Because there was a new and different form of radiation.
- C. Because the room was completely dark.
- D. Because Crookes tubes gave off light.

Question 3: What was the image of the first X-ray photograph?

- A. the cardboard
- B. the electron streams
- C. the photographic plate
- D. the bones in Röntgen's wife's hand

Question 4: Which sentence about X-rays is true?

- A. Röntgen called it "X" because the name of the radiation starts with X.
- B. Röntgen was working with a Crookes tube when he discovered X-rays.
- C. X-rays are only useful for doctors.
- D. It took many years for Röntgen to discover X-rays.

Question 5: Which sentences about X-rays is NOT true?

- A. Broken bones can be repaired effectively with help from X-rays.
- B. X-rays were discovered in 1895.
- C. Röntgen didn't realize how X-rays could benefit doctors and patients.
- D. If a patient had a broken bone, it was made visible by an X-ray image.

Question 6: In paragraph 1, what does "Others" refer to?

-
- A. Diligent scientists
C. Technological developmen
- B. Many years
D. Doctors

Question 7: Paragraph 1 states, "**The discovery of X-rays is in this second category**". What can be inferred from this?

- A. The discovery of X-rays was less important than other discoveries.
B. X-rays were discovered by accident.
C. There are many categories in technological development.
D. X-rays were discovered by a diligent scientist.

Question 8: The last paragraph states, "**We should be grateful to Wilhelm Rontgen for making his discovery freely available**". What can be inferred from this?

- A. Patients don't have to buy money when they need to get an X-ray.
B. Most people are not aware that Rontgen discovered X-rays.
C. People should be thankful for Rontgen's discovery and that is was free to use.
D. People have never thanked Rontgen for his discovery that helped medicine.

Question 9: Which of the following sentences best restates the highlighted information in paragraph 3?

- A. Rontgen's wife was not only his assistant but also a scientist.
B. Rontgen discovered what X-rays could do by testing them on his wife's hand.
C. Rontgen asked his wife to check his theories, even though it was dangerous.
D. Rontgen believed his wife's hand would look different next to a Crookes tube.

Question 10: Choose the best location (1), (2), (3) or (4) for the following sentence: "It was giving out a faint, white light"

- A. (1) B. (2) C. (3) D. (4)

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What was Wilhelm Rontgen's job?

- A. He was a doctor. B. He was a medical engineer.
C. **He was a physicist.** D. He was a photographer.

Dịch nghĩa: *Nghề nghiệp của Wilhelm Rontgen là gì?*

- A. Ông ấy là bác sĩ. B. Ông ấy là một kỹ sư về y tế.
C. **Ông ấy là nhà vật lý học.** D. Ông ấy là thợ chụp ảnh.

Giải thích: Ta thấy câu 2 của đoạn 1: "In 1895, X-rays radiation was accidentally discovered by a physicist named Wilhelm Rontgen, while he was working in his lab." - "Năm 1895, phóng xạ của tia X đã được tìm ra một cách tình cờ bởi một nhà vật lý học tên là Wilhelm Rontgen, khi ông đang làm việc trong phòng thí nghiệm của mình."

Question 2: In paragraph 3, why was the special screen already glowing?

- A. Because the electron stream passed through cardboard.
- B. Because there was a new and different form of radiation.**
- C. Because the room was completely dark.
- D. Because Crookes tubes gave off light.

Dịch nghĩa: Ở đoạn 3, tại sao cái màn hình đặc biệt lại đang phát sáng?

A Bởi vì dòng electron đã đi qua miếng bìa.

B. Bởi vì đã có một loại phóng xạ mới và khác.

C. Bởi vì căn phòng hoàn toàn tối.

D. Bởi vì những cái ống Crookes phát ra ánh sáng.

Giải thích: Ta thấy câu 3-4 của đoạn 3: "Rontgen realized that a new and different form of radiation must be causing the screen to glow"- "Rontgen nhận ra rằng một loại phóng xạ mới đã khiến cái màn hình phát sáng."

Question 3: What was the image of the first X-ray photograph?

- A. the card board
- B. the electron stream
- C. the photographic plate
- D. the bones in Rontgen's wife's hand**

Dịch nghĩa: Hình ảnh đầu tiên của ảnh tia X là gì?

A. miếng bìa

B. dòng electron

C. cái đĩa ảnh

D. những chiếc xương trong cánh tay của vợ Rontgen

Giải thích: Đọc dòng cuối đoạn 3 ta sẽ thấy: "Sure enough, the resulting image of the bones in his wife's hand was the first ever X-ray photograph of the human body"- "Một cách chắc chắn, bức ảnh ra đời là những chiếc xương tay của vợ ông ấy đã trở thành bức ảnh chụp bằng tia X đầu tiên trên cơ thể người."

Question 4: Which sentence about X-rays is true?

- A. Rontgen called it X because the name of the radiation starts with X.
- B. Rontgen was working with a Crookes tube when he discovered X-rays.**
- C. X-rays are only useful for doctors.
- D. It took many years for Rontgen to discover X-rays.

Dịch nghĩa: Câu nào là đúng về tia X?

A. Rontgen gọi nó là X vì tên của loại phóng xạ bắt đầu với X.

B. Rontgen đang làm việc với 1 cái ống Crookes khi ông ấy tìm ra tia X.

C. Tia X chỉ có tác dụng với bác sĩ.

D. Nó đã tốn nhiều năm để Rontgen có thể tìm ra tia X.

Giải thích: Đọc thông tin ở đoạn 3-4, ta thấy khi phát hiện ra tia X, Wilhelm Rontgen đang làm việc với một chiếc ống Crookes trong phòng thí nghiệm của mình.

Các đáp án còn lại sai vì: A. Rontgen gọi nó là "X" vì không biết đó là loại phóng xạ nào. Đọc dòng 4 đoạn 3.

C. Đọc câu đầu đoạn 5 ta thấy tia X không chỉ có tác dụng với bác sĩ mà còn với tất cả mọi người.

D. Sai vì phát hiện của Rontgen vốn là một "accidental discovery" - "phát hiện ngẫu nhiên"

Question 5: Which sentence about X-rays is NOT true?

A. Broken bones can be repaired effectively with the help from X-rays.

B. X-rays were discovered in 1895.

C. Rontgen didn't realise how X-rays could benefit doctors and patients.

D. If a patient had a broken bone, it was made visible by an X-ray image.

Dịch nghĩa: Câu nào không đúng về tia X?

A. Những chiếc xương bị gãy có thể được làm lành hiệu quả bằng sự giúp đỡ của tia X.

B. Tia X được tìm ra năm 1895.

C. Rontgen đã không nhận ra tia X có thể có lợi cho bác sĩ và bệnh nhân.

D. Nếu một bệnh nhân có một cái xương bị gãy, nó được nhìn thấy ở hình ảnh tia X.

Giải thích: Ta thấy câu đầu đoạn 4: "After taking that first photograph, Rontgen understood how X-rays could benefit doctors and patients" - "Sau khi chụp bức ảnh đầu tiên đó, Rontgen đã hiểu ra tia X có thể có ích cho bác sĩ và bệnh nhân như thế nào"

Question 6: In paragraph 1, what does "Others" refer to?

A. diligent scientists

B. many years

C. technological developments

D. doctors

Dịch nghĩa: Ở đoạn 1, từ "Others" nói đến điều gì?

A. những nhà khoa học siêng năng

B. nhiều năm

C. những tiến bộ khoa học

D. các bác sĩ

Giải thích: Ta thấy câu 1-2 đoạn 1: "Some technology developments are the result of years of diligent work. Others are stumbled upon by accident" - "Một số những tiến bộ khoa học là kết quả của nhiều năm nghiên cứu chăm chỉ. Những cái khác được tìm ra một cách tình cờ"

Question 7: Paragraph 1 States, "the discovery of X-rays is in this second category". What can be inferred from this?

A. The discovery of X-rays was less important than other discoveries.

B. X-rays were discovered by accident.

C. There are many categories in technological development.

D. X-rays were discovered by a diligent scientist.

Dịch nghĩa: Đoạn 1 khẳng định "việc tìm ra tia X là ở loại thứ 2 này". Có thể rút ra điều gì từ đây?

A. Sự phát hiện ra tia X ít quan trọng hơn những phát hiện khác.

B. Tia X đã được tìm ra một cách ngẫu nhiên.

C. Có rất nhiều loại phát triển của công nghệ.

D. Tia X đã được tìm ra bởi 1 nhà khoa học cần cù.

Giải thích: Ta thấy dòng 1 -2 đoạn 1: "Some technology developments are the result of years of diligent work, others are stumbled upon by accident."

The discovery of X-rays is in the second category"- "Một số những tiến bộ khoa học là kết quả của nhiều năm nghiên cứu chăm chỉ. Những cái khác được tìm ra một cách tình cờ. Sự tìm ra tia X chính là ở loại thứ 2 này."

Như vậy, "second category" ở đây là nói những phát minh được tìm ra một cách ngẫu nhiên.

Question 8: The last paragraph States, "We should be grateful to Wilhelm Rontgen for making his discovery freely available". What can be inferred from this?

A. Patients don't have to buy money when they need to get an X-ray.

B. Most people are not aware that Rontgen discovered X-rays.

C. People should be thankful for Rontgen's discovery that it was free to use.

D. People have never thanked Rontgen for his discovery that helped medicine.

Dịch nghĩa: Đoạn cuối khẳng định "chúng ta nên cảm thấy biết ơn Wilhelm Rontgen cho việc làm phát minh của ông ấy trở nên miễn phí". Điều gì có thể được rút ra từ đây?

A. Bệnh nhân không phải mua tiền khi họ cần tia X.

B. Hầu hết mọi người không biết rằng Rontgen đã tìm ra tia X.

C. Mọi người nên cảm thấy biết ơn khám phá của Rontgen rằng nó đã được sử dụng miễn phí.

D. Mọi người chưa bao giờ cảm ơn Rontgen vì khám phá của ông ấy.

Giải thích: cấu trúc: (to) be grateful to smb for sth = (to) be thankful for smb for sth: biết ơn ai đó vì cái gì.

(to) be free to use = (to) be freely available: được sử dụng miễn phí

Question 9: Which of the following sentences best restates the highlighted information in paragraph 3?

A. Rontgen's wife was not only his assistant but also a scientist.

B. Rontgen discovered what X-rays could do by testing them on his wife's hand.

- C. Rontgen asked his wife to check his theories, even though it was dangerous.
D. Rontgen believed his wife's hand would look different next to a Crookes tube.

Dịch nghĩa: Câu nào dưới đây khẳng định đúng nhất những thông tin được in đậm ở đoạn 3?

- A. Vợ của Rontgen đã không chỉ là trợ lý của ông ấy mà còn là một nhà khoa học.
B. Rontgen đã tìm ra tia X có thể làm những gì bằng việc thử trên tay của vợ ông ấy.
C. Rontgen đã yêu cầu vợ của ông ấy kiểm chứng những giả thuyết của mình, cho dù việc đó nguy hiểm.
D. Rontgen tin rằng tay của vợ ông ấy sẽ trông khác đi bên cạnh một ống Crookes.

Giải thích: Ta thấy đoạn 3: "He designed experiments which allowed him to test how far X-rays could penetrate... One day, he tested his theories by asking his wife to put her hand between a photographic plate and a Crookes tube"->ông ấy thiết kế những thí nghiệm cho phép ông ấy kiểm tra tia X có thể đi xa đến đâu. Một ngày, ông ấy kiểm tra giả thuyết của mình bằng đề nghị vợ ông ấy đặt tay vào giữa một cái đĩa phim và một ống Crookes."

Question 10: Choose the best location (1), (2), (3) or (4) for the following sentence: "It was giving a faint, white light."

- A. (1) B. (2) **C. (3)** D. (4)

Dịch nghĩa: Chọn vị trí thích hợp nhất (1), (2), (3) hay (4) cho câu sau: "Nó đang phát ra một ánh sáng nhạt, màu trắng"

- A. (1) B. (2) **C. (3)** D. (4)

Giải thích: Điểm mấu chốt là ta phải tìm xem "it" ở đây là nói đến điều gì. Ta thấy ở vị trí thứ 3: "Rontgen realised that a new and different form of radiation must be causing the screen to glow. (3) As he didn't know what kind of radiation it was, he named it "X".

Cả trước và sau đều nói đến radiation nên từ "it" ở đây có thể là để chỉ radiation. Khi ghép câu vào đây ta có đoạn hợp lý về nghĩa: "Rontgen realised that a new and different form of radiation must be causing the screen to glow. It was giving out a faint, white light. As he didn't know what kind of radiation it was, he named it "X"-> Rontgen nhận ra rằng một loại phóng xạ mới đã khiến cái màn hình phát sáng. Nó đang phát ra một thứ ánh sáng nhạt màu trắng. Và ông ấy không biết đó là loại phóng xạ gì, ông ấy đặt tên nó là "X".

DỊCH BÀI

Những tia X tình cờ

Một số những tiến bộ khoa học là kết quả của nhiều năm nghiên cứu không ngừng nghỉ. Một số khác được tìm ra một cách tình cờ. Việc khám phá ra tia X chính là ở loại thứ 2 này. Năm 1895, phóng xạ của tia X đã được tình cờ phát hiện ra bởi một nhà vật lý học tên là Wilhelm Rontgen, khi ông đang làm việc trong phòng thí nghiệm của mình. Phát hiện này của Rontgen đã giúp phát triển đáng kể ngành khoa học y tế.

Một đêm vào năm 1895, Wilhelm Rontgen đang làm việc với một dụng cụ điện tử gọi là ống Crookes. Crookes là một ống với thành phần kim loại bên trong nó. Khi được bật lên, chiếc ống tạo ra một dòng electron. Rontgen và các nhà khoa học khác đã quan sát một loại năng lượng mới thoát ra từ đầu kia của ống Crookes. Rontgen muốn là người đầu tiên tìm ra loại năng lượng mới bí ẩn này. Để làm việc đó, ông cần đảm bảo rằng cái ống được che phủ bởi tấm bìa màu đen. Điều này sẽ khiến căn phòng hoàn toàn tối và cho phép ông nhìn tốt hơn loại năng lượng mới này.

Rontgen đã hy vọng quan sát được loại năng lượng mới trên một màn hình đặc biệt được đặt ở đối diện ống Crookes. Thật ngạc nhiên, trước khi màn hình được đặt gần ống Crookes, Rontgen đã thấy màn hình phát sáng. Ông đưa cái màn hình lại gần hơn, và ánh sáng trở nên rõ hơn. (1) Sau đó ông đặt một cuốn sách ở giữa đầu cuối của cái ống và màn hình, luồng sáng vẫn ở đó. (2) Rontgen nhận ra rằng một loại phóng xạ mới đã khiến cái màn hình phát sáng. (3) Và ông không biết đó là loại phóng xạ gì, ông đặt tên nó là "X". (4) Rontgen nhanh chóng bắt đầu nghiên cứu loại phóng xạ mới này. Ông thiết kế những thí nghiệm cho phép kiểm tra tia X có thể đi xa đến đâu. Ông cũng có ý tưởng tuyệt vời bằng việc chụp ảnh với tia X. Một ngày, ông kiểm tra giả thuyết của mình bằng việc đề nghị vợ ông đặt tay vào giữa một cái đĩa phim và một ống Crookes. Một cách chắc chắn, bức ảnh ra đời là những chiếc xương tay của vợ ông đã trở thành bức ảnh chụp bằng tia X đầu tiên trên cơ thể người.

Sau khi chụp bức ảnh đầu tiên đó, Rontgen đã hiểu ra tia X có thể có ích cho bác sĩ và bệnh nhân như thế nào. Ông chia sẻ phát hiện của mình, và nhanh chóng những máy chụp X quang đã xuất hiện ở bệnh viện. Tia X rất có ích với ngành y tế vì nó có thể cho phép các bác sĩ nhìn thấy xương của bệnh nhân. Nếu một bệnh nhân có một cái xương bị gãy, nó sẽ được phản ánh trên hình chụp X quang. Điều này cho phép các bác sĩ tìm ra những cách thích hợp để khắc phục phần bị gãy.

Phát hiện tình cờ của Wilhelm Rontgen đến nay đã giúp nhân loại được hơn 100 năm. Nhờ có tia X, những chiếc xương gãy có thể được chữa lành một cách tin cậy và hiệu quả. Chúng ta nên biết ơn Wilhelm Rontgen vì phát hiện này của ông đã tạo nên những bước phát triển rất lớn trong ngành khoa học y tế. Nhờ điều này, con người chúng ta có thể sống lâu hơn và khỏe mạnh hơn.

Exercise 29:

Read the following passage and mark the letter A, B, c or D to indicate the correct answer to each of the questions.

OUR FAMILY GHOSTS

Alemur is a unique animal. When you look at a lemur, it might be hard to tell what you are really looking at. With their huge dark eyes and lush fur, lemurs are very cute, but what animal family are they from? Some lemurs look like a cross between a cat and a dog. Some look a little like squirrels, while others resemble monkeys. Why do they look so strange? To answer to this question we need to understand the lemur's history and genetics.

In modern biology, lemurs are called prosimians. This means before monkeys. Remarkably, lemurs, monkeys, apes, and humans all share a common ancestor from about 50 million years ago. Monkeys, apes, and humans developed together in one direction. However, lemurs developed differently and slowly because of their geographical location.

All lemurs come from the island of Madagascar, located off the east coast of Africa. Madagascar split off from mainland Africa 50 million years ago. It is believed that the first prosimians traveled to Madagascar on floating trees and plants. The prosimians that traveled to Madagascar were isolated from the rest of Africa. Predators, like dogs or cats, did not make it to Madagascar. Since there were no dangerous threats, prosimians did not have to evolve as quickly as other primates did. (primates: any nimal that belongs to the group of mammals that includes humans, apes, and monkeys.)

Over time, the original prosimians evolved into lemurs. Lemurs have changed in some ways over those 50 million years, but they are much more similar to our shared ancestor than either humans, monkeys, or apes. Because of this, their bodies and behaviors hold clues about what out common ancestor looked like. Lemurs have four fingers and a thumb on their hands, and five toes on their feet, just like humans do. They have eyes and jaw bones that are similar to humans as well, but they have a wet nose, like a dog. Lemur behavior is also comparable to human behavior, as they live in social groups.

Like apes and humans, lemurs travel together, groom one another, fight each other, and play together. Lemurs, however, have simpler friend and family relationships. Recently, lemurs have been studied in captivity. Like their distant chimpanzee and monkey cousins, they can be taught to use tools and to solve complicated problems.

The word **lemur** means ghost. While the name probably comes from their huge reflective eyes and their strange, haunting cries, lemurs are ghosts in a way. They are living ghosts that remind US where we came from, and also give US clues about how humans evolved.

QUESTIONS:

Question 1: Why did lemurs develop more slowly and quite differently?

- A. They resemble monkeys.
- B. They are not related to monkeys, apes, and humans.
- C. They are prosimians.
- D. They lived in isolation.

Question 2: What can lemurs be taught in captivity?

- A. to communicate like humans
- B. to play together with friends and family members
- C. to solve complicated problems
- D. to live in social groups

Question 3: Which sentence about lemurs is true?

- A. They are ghosts because they are extinct.
- B. Not all lemurs come from the island of Madagascar.
- C. Some of them are a cross between a cat and a dog.
- D. They share a common ancestor with humans.

Question 4: Which sentence about lemurs is NOT true?

- A. They have been isolated on Madagascar for a long time.
- B. They had to evolve as quickly as other primates did.
- C. Lemur is a word that means ghost.
- D. They give US clues about how humans evolved.

Question 5: What does the word "**lemur**" mean?

- A. unique animal
- B. before monkeys
- C. ancestor
- D. ghost

Question 6: Paragraph 1 states, "**When you look at a lemur, it might be hard to tell what you are really looking at.**" **What** can be inferred from this?

- A. It's not easy to see lemurs these days.
- B. Lemurs look very strange.
- C. Not many people know what a lemur is.
- D. Real lemurs look different from the pictures.

Question 7: Paragraph 4 states, "**They are much more similar to our shared ancestor than either humans, monkeys, or apes.**" What do you think the reason is?

- A. Lemurs are much closer to humans genetically.
- B. Lemurs look more like a cross between a cat and dog.
- C. Lemurs slowly evolved with less change.
- D. Lemur behavior is more similar to human behavior.



Question 8: How does the writer introduce the development of lemurs in paragraph 3?

- A. by describing the geographical background
- B. by introducing the predators of lemurs
- C. by discussing the behavior of lemurs
- D. by explaining the relationship between lemurs and humans

Question 9: Why does the writer mention a cat, a dog, squirrels, and monkeys in paragraph 1 ?

- A. to explain the relationship between lemurs and other animals
- B. to emphasize that lemurs share a common ancestor with humans
- C. to introduce the lemur's family tree
- D. to describe what lemurs look like

Question 10: Why does the writer say: "**They are living ghosts**" in paragraph 6?

- A. to emphasize that all lemurs are dead now
- B. to explain that lemurs are active only at night like ghosts
- C. to emphasize that lemurs are similar to our shared ancestor
- D. to explain that lemurs become ghosts after they die

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: Why did lemurs develop more slowly and quite differently?

- A. They can resembles monkeys.
- B. They are not related to monkeys, apes, and humans.
- C. They are prosimians.
- D. They lived in isolation.**

Dịch nghĩa: Tại sao loài lem-mút phát triển chậm và khác đi?

- A. Chúng nhìn giống khỉ.
- B. Chúng không liên quan đến khỉ, vượn hay con người.
- C. Chúng là loài prosimians.
- D. Chúng sống tách biệt**

Giải thích: Đọc đoạn 3 ta sẽ thấy: Do lem-mút sống tách biệt ở Madagascar - nơi những loài động vật săn mồi như chó và mèo không thể đến. Vì không có mối đe dọa nguy hiểm nào nên chúng tiến hóa chậm hơn và khác với những loài linh trưởng khác.

Question 2: What can lemurs be taught in captivity?

-
- A. to communicate like human
 - B. to play together with friends and family members
 - C. to solve complicated problems**
 - D. to live in social groups

Dịch nghĩa: Lem-mút có thể được dạy những gì ở điều kiện nuôi nhốt?

- A. giao tiếp như con người
- B. chơi cùng với các bạn và những thành viên trong gia đình
- C. giải quyết những vấn đề phức tạp .**
- D. sống trong các nhóm xã hội

Giải thích: Ta đọc câu cuối đoạn 5: "Like their distant chimpanzee and monkey cousins, they can be taught to use tools and to solve complicated problems" - "Cũng như họ hàng tinh tinh và khỉ của chúng, chúng có thể được dạy để sử dụng công cụ và giải quyết những vấn đề phức tạp."

Question 3: Which sentence about lemurs is true?

- A. They are ghosts because they are extinct.
- B. Not all lemurs come from the island of Madagasca.
- C. Some of them are a cross between a cat and a dog.
- D. They share a common ancestor with human.**

Dịch nghĩa: Câu nào là đúng về lem-mút?

- A. Chúng là ma vì chúng đã tuyệt chủng.
- B. Không phải tất cả lem-mút đều đến từ đảo Madagascar.
- C. Một số chúng lai giữa chó và mèo.
- D. Chúng có chung tổ tiên với loài người.**

Giải thích: Đọc câu 3 của đoạn 2 ta thấy: "Remarkably, lemurs, monkeys, apes and humans all share a common ancestor from about 50 million years ago" - "Thật đáng chú ý, lem-mút, khỉ, vượn và người đều có chung một tổ tiên khoảng 50 triệu năm trước."

Question 4: Which sentence about lemurs is NOT true?

- A. They have been isolated on Madagascar for a long time.
- B. They had to evolve as quickly as other primates did.**
- C. Lemur is a word that means ghost.
- D. They give US clues about how human evolved.

Dịch nghĩa: Câu nào là không đúng về lem-mút?

- A. Chúng đã sống tách biệt ở Madagascar trong một thời gian dài.
- B. Chúng đã phải tiến hóa nhanh như những loài linh trưởng khác.**

C. "lemur" là một từ có nghĩa là ma.

D. Chúng cho con người những bằng chứng về cách chúng ta đã tiến hóa.

Giải thích: Đọc câu cuối của đoạn 5 ta thấy: "Since there were no dangerous threats, prosimians did not have to evolve as quickly as other primates did"—"Bởi vì không có một mối đe dọa nguy hiểm nào nên những con prosimian đã không cần phải tiến hóa nhanh như những loài linh trưởng khác." Như vậy, đáp án B là sai với thông tin trong bài.

Những đáp án còn lại đúng vì:

A. Đọc câu 3-2 của đoạn 3: "Madagascar split off from mainland Africa 50 million years ago. It is believed that the first prosimians traveled to Madagascar on floating trees and plants" - "Madagascar đã tách ra khỏi đất liền châu Phi 50 triệu năm trước. Người ta tin rằng những con prosimian đầu tiên đã đến Madagascar trên những khúc cây trôi dạt"

C. Đọc câu đầu của đoạn cuối: "The word "lemur" means ghost"-Từ "lemur" có nghĩa là ma quỷ

D. Đọc câu cuối đoạn 4: "Because of this, their bodies and behaviors hold clues about what our common ancestor look like" - "Vì điều này, cơ thể và hành vi của chúng mang những dấu tích về hình dáng tổ tiên của chúng ta."

Question 5: What does the word "**lemur**" mean?

A. unique animal

B. before monkeys

c. ancestor

D. ghost

Dịch nghĩa: Từ "*lemur*" có nghĩa là gì?

A. con vật độc đảo

B. trước khi

c. tổ tiên

D. ma quỷ

Giải thích: Đọc câu đầu của đoạn cuối: "The word "lemur" means ghost"—"Từ "lemur" có nghĩa là ma quỷ".

Question 6: Paragraph 1 States, "**When you look at a lemur, it might be hard to tell what you are really looking at**". What can be inferred from this?

A. It's not easy to see lemurs these days.



B. Lemurs look very strange.

C. Not many people know what a lemur is.

D. Real lemurs look different from the picture.

Dịch nghĩa: Đoạn 1 khẳng định: "Khi bạn nhìn một con lem-mút, rất khó để nói bạn đang thật sự nhìn cái gì". Điều gì có thể rút ra từ đây?

A. Không dễ để nhìn thấy lem-mút ngày nay.

B. Lem-mút nhìn rất kì lạ.

C. Không nhiều người biết lem-mút là gì.

D. Những con lem-mút thật sự nhìn khác trong ảnh.

Giải thích: Đọc dòng 3,4, 5 của đoạn 1 ta thấy: "Some lemurs look like a cross between a dog and a cat. Some look like quirells, while others resembles monkeys"- "Một số lem-mút nhìn như con lai giữa chó và mèo. Một số lại trông hơi giống sóc, trong khi những con khác nhìn giống khỉ".

Như vậy, có thể thấy chúng trông rất kì lạ nên khó có thể nói chính xác chúng là gì.

Question 7: Paragraph 4 States, "**they are much more similar to our shared ancestor than either human, monkeys, or apes**". What do you think the reason is?

A. Lemurs are closer to humans genetically.

B. Lemurs look more like a cross between a dog can a cat.

C. Lemurs slowly evolved with less change.

D. Lemur's behavior is more similar to human behavior.

Dịch nghĩa: Đoạn 4 khẳng định: "Chúng giống với tổ tiên chung của chúng ta hơn cả con người, khỉ hay vượn". Bạn nghĩ gì về điều này?

A. Lem-mút gần với con người về gen hơn.

B. Lem-mút nhìn giống con lai giữa chó và mèo.

C. Lem-mút tiến hóa chậm với ít thay đổi hơn.

D. Lem-mút cư xử giống với hành vi của con người hơn.

Giải thích: Đọc câu cuối của đoạn 3 ta thấy: "Since there were no dangerous threats, prosimians did not have to evolve as quickly as other primates did"—"Bởi vì không có một mối đe dọa nguy hiểm nào, những con prosimian đã không cần phải tiến hóa nhanh như những loài linh trưởng khác."

Như vậy, có thể hiểu: vì tiến hóa chậm mà chúng trông giống tổ tiên chung của chúng ta hơn.

Question 8: How does the writer introduce the development of lemurs in paragraph 3?

A. by describing the geographical background

B. by introducing the predators of lemurs

C. by discussing the behavior of lemurs

D. by explaining the relationship between lemurs and humans

Dịch nghĩa: Tác giả đã giới thiệu sự phát triển của lem-mút ở đoạn 3 như thế nào?

- A. bằng miêu tả đặc điểm địa lí
- B. bằng giới thiệu con vật ăn thịt lem-mút
- C. bằng thảo luận hành vi của lem-mút
- D. bằng giải thích mối quan hệ giữa lem-mút và con người

Giải thích: Ta thấy ở đầu đoạn 3 tác giả đã đề cập đến vị trí địa lí của lem-mút: "All lemurs come from the island of Madagascar, located off the East coast of Africa." - "Tất cả lem-mút đều đến từ đảo Madagascar, nằm ở xa về phía Đông của châu Phi."

Question 9: Why does the writer mention a cat, a dog, squirrels, and monkeys in paragraph 1 ?

- A. to explain the relationship between lemurs and other animals
- B. to emphasize that lemurs share a common ancestor with humans
- C. to introduce the lemur's family tree
- D. to describe what lemurs look like

Dịch nghĩa: Tại sao tác giả đề cập đến một con mèo, một con chó, một con khỉ ở đoạn 1 ?

- A. để giải thích mối quan hệ giữa lem-mút và những loài động vật khác
- B. để nhấn mạnh rằng lem-mút có tổ tiên chung với loài người
- C. để giới thiệu cây gia đình của lem-mút
- D. để miêu tả lem-mút trông như thế nào

Giải thích: Ta thấy tác giả nói ở đoạn 1: "Some lemurs look like a cross between a dog and a cat. Some look like quirrels, while others resembles monkeys" - "Một số lem-mút nhìn như con lai giữa chó và mèo. Một số lại trông hơi giống sóc, trong khi những con khác nhìn giống khỉ" Như vậy, có thể hiểu ý tác giả khi đề cập những loài động vật này là để miêu tả lem-mút trông như thế nào.

Question 10: Why does the writer say: "they are living shosts" in paragraph 6?

- A. to emphasize that all lemurs are dead now
- B. to explain that lemurs are active only at night like ghosts
- C. to emphasize that lemurs are similar to out shared ancestors
- D. to explain that lemurs become ghosts after they die

Dịch nghĩa: Tại sao tác giả nói: "Chúng là những con ma còn sống" ở đoạn 6?

- A. để nhấn mạnh là tất cả lem-mút đều đã chết
- B. để giải thích rằng lem-mút chỉ hoạt động buổi đêm giống như ma
- C. để nhấn mạnh rằng lem-mút rất giống với tổ tiên chung của chúng ta
- D. để giải thích rằng lem-mút biến thành ma sau khi chết

Giải thích: Ta thấy ở đoạn cuối tác giả nói: "They are living ghosts that remind US where we came from, and also give US clues about how humans evolved"- "Chúng là những con ma đang sống nhắc nhở chúng ta đã đến từ đâu, và cũng cho chúng ta những dấu tích về cách con người đã tiến hóa."

Như vậy, có thể hiểu ý của tác giả là những con lem-mút rất giống với tổ tiên của chúng ta

DỊCH BÀI

Những con ma trong gia đình chúng ta

Là em-mút là một loài động vật độc đáo. Khi bạn nhìn một con lem-mút, khó có thể nói rằng bạn đang thật sự nhìn thứ gì. Với đôi mắt khổng lồ màu sẫm và bộ lông rậm, lem-mút rất đáng yêu, nhưng chúng đến từ giống động vật nào vậy? Một số lem-mút nhìn như con lai giữa chó và mèo. Một số lại trông hơi giống sóc, trong khi những con khác nhìn giống khỉ. Tại sao chúng lại trông kì lạ như vậy? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta phải hiểu lịch sử và cấu trúc gen của lem-mút.

Trong sinh học hiện đại, lem-mút được gọi là prosimians. Từ này có nghĩa là "trước khỉ". Thật đáng chú ý, lem-mút, khỉ, vượn và người đều có chung một tổ tiên khoảng 50 triệu năm trước. Khỉ, vượn và con người đã tiến hóa cùng nhau ở cùng một hướng. Tuy nhiên, lem-mút tiến hóa chậm chạp và khác biệt hơn do vị trí địa lí của chúng. Tất cả lem-mút đều đến từ đảo Madagascar, nằm ở xa về phía Đông của châu Phi. Madagascar đã tách ra khỏi đất liền châu Phi 50 triệu năm trước.

Người ta tin rằng những con prosimian đầu tiên đã đến Madagascar trên những khúc cây trôi dạt. Những con prosimian đến Madagascar đã hoàn toàn bị tách biệt khỏi phần còn lại của lục địa châu Phi. Những con vật săn mồi, như chó và mèo, đã không thể đến Madagascar. Bởi vì không có một mối đe dọa nguy hiểm nào nên những con prosimian đã không cần phải tiến hóa nhanh như những loài linh trưởng khác.

Cùng với thời gian, những con prosimian ban đầu đã tiến hóa thành lem-mút. Lem-mút đã thay đổi một cách nào đó trong suốt 50 triệu năm, nhưng chúng giống với tổ tiên chung của chúng ta nhiều hơn rất nhiều khỉ, vượn, hay con người. Vì điều này, cơ thể và hành vi của chúng mang những dấu tích về hình dáng tổ tiên của chúng ta.

Lem-mút có 4 ngón tay và 1 ngón cái trên bài tay của chúng, cùng với 5 ngón chân, giống như con người. Chúng có mắt và xương hàm giống con người, nhưng chúng có một cái mũi ướt, như loài chó. Cách cư xử của lem-mút giống với con người, vì chúng sống trong tập thể. Cũng như vượn và con người, lem-mút đi cùng nhau, bắt rận cho nhau, đánh nhau và chơi với nhau. Lem-mút, tuy nhiên, lại có mối quan hệ bạn bè và gia đình đơn giản hơn. Gần đây, lem-mút đã được nghiên cứu trong môi trường nuôi nhốt. Cũng như họ hàng tinh tinh và khỉ của chúng, lem-mút có thể được dạy để sử dụng công cụ và giải quyết những vấn đề phức tạp. Từ "lemur" có nghĩa là ma quỷ. Trong khi cái tên đó có thể đến từ những đôi mắt khổng lồ màu tối long lanh của chúng và những tiếng kêu kì lạ, ám ảnh, lem-mút là ma quỷ theo một cách nào đó. Chúng là những con ma đang sống nhắc nhở chúng ta đã đến từ đâu, và cũng cho chúng ta những dấu tích về cách con người đã tiến hóa.



Exercise 30:

Read the following passage and mark the letter A, B, c or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Line

The Art World Line

1 One of the major problems in the art world is how to **distinguish** and
 promote an artist. In effect, a market must be created for an artist to be
 successful. The practice of signing and numbering individual prints was
 introduced by James Abbott McNeill Whistler, the nineteenth-century artist best
 5 known for the painting of his mother, called "Arrangement in Grey and Black",
 but known to most of US as "Whistler's Mother". Whistler's brother-in- law, Sir
 Francis Seymour Haden, a less well-known artist, had **speculated** that collectors
 might find prints more attractive if they knew that they were only a limited
 number of copies produced. By signing the work in pencil, an artist could
 guarantee and personalize each print.

10 **As soon as Whistler and Haden began the practice of signing and
 numbering their prints, their work began to increase in value.** When other
 artists noticed that the signed prints commanded higher prices, they began
 copying the procedure.

15 Although most prints are signed on the right-hand side in the margin below
 the image, the placement of the signature is a matter of personal choice. Indeed,
 prints have been signed within the image, in any of the margins, or even on the
 reverse side of the print. Wherever the artist elects to sign it, a signed print is still
 valued above an unsigned one, even in the same edition.

QUESTION

Question 1: What was true about the painting of Whistler's mother?

- A. It was a completely new method of painting.
- B. Its title was "Arrangement in Grey and Black".
- C. It was not one of Whistler's best paintings.
- D. It was painted by Sir Francis Seymour Haden.

Question 2: Which of the following would be a better title for the passage?

- A. Copying Limited Edition Prints
- B. The Practice of Signing Prints
- C. Whistler's Mother
- D. Whistler's Greatest Works

Question 3: What made Whistler's work more valuable?

- A. his brother-in-law's prints.
- B. his painting of his mother.
- C. his signature on the prints.
- D. his fame as an artist.

Question 4: The word "**it**" in line 16 refers to:

- A. the same edition
- B. the image
- C. the reverse side
- D. a print

Question 5: Where in the passage does the author indicate where an artist's signature might be found on a work?

- A. lines 18-19
- B. lines 7-8
- C. line 14-15
- D. lines 10-11

Question 6: What does the author mean by the statement: "**As soon as Whistler and Haden began the practice of signing and numbering their prints, their work began to increase in value**"?

- A. The signatures became more valuable than the prints.
- B. The signing and numbering of prints was not very popular.
- C. The prints that were signed and numbered were worth more.
- D. Many copies of the prints were made.

Question 7: The word "**distinguish**" in line 1 is closest in meaning to _____.

- A. allow exceptions
- B. accept changes
- C. recognize differences
- D. make improvements

Question 8: The author mentions all of the following as reasons why a collector prefers a signed print EXCEPT_____.

- A. it guarantees the print's authenticity B. it makes the print more personal
C. it encourages higher prices for the print D. it limits the number of copies of the print.

Question 9: The word "**speculated**" in line 8 could best be replaced by_____.

- A. guessed B. denied C. noticed D. announced

Question 10: It can be inferred from the passage that artists number their prints

- A. at the same place on each of the prints. B. to guarantee a limited edition,
C. when the buyer requests it. D. as an accounting procedure.

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What was true about the painting of Whistler's mother?

- A. It was a completely new method of painting.
B. Its title was "Arrangement in Grey and Black".
C. It was not once of Whitsler's best paintings.
D. It was painted by Sir Francis Seymour Haden.

Dịch nghĩa: *Điều gì đúng về bản in vẽ mẹ của Whitsler?*

- A. *Đó là một phương pháp vẽ tranh hoàn toàn mới.*
B. Nhan đề của nó là "Arrangement in Grey and Black".
C. *Nó không phải là bức vẽ xuất sắc nhất của Whistler.*
D. *Nó được vẽ bởi ngài Francis Seymour Haden.*

Giải thích: ở dòng 3-6: The practice of signing and numbering individual prints was introduced by James Abbott McNeill Whistler, the nineteenth-century artist best known for the painting of his mother, called "Arrangement in Grey and Black", but known to most of US as "Whistler's Mother" (Việc kí và đánh số từng bản in cá nhân được giới thiệu bởi James Abbott McNeill một họa sĩ ở thế kỉ 19 được biết đến qua bản in về mẹ của ông ấy tên là "Arrangement in Grey and Black", nhưng hầu hết mọi người gọi nó là "Whistler's Mother")

Question 2: Which of the following would be a better title for the passage?

- A. Copying Limited Edition Prints **B. The Practice of Signing Prints**
C. Whistler's Mother D. Whistler's Greatest Works



Dịch nghĩa: Nhan đề nào sau đây phù hợp với đoạn văn?

A. Sao chép tranh có số lượng giới hạn

B. Thông lệ ký vào các bản in

C. Mẹ của Whistler

D. Những tác phẩm lớn của Whistler

Giải thích: Cả 3 đoạn văn đều nói về việc ký và đánh số vào các bản in.

Đoạn 1: nói về việc ký vào bản in bắt đầu như thế nào "the practice of signing and numbering individual prints was introduced by James Abbott McNeill Whistler" (Việc ký và đánh số từng bản in cá nhân được giới thiệu bởi James Abbott McNeill.)

Đoạn 2: nói về ký và đánh số vào các bản in làm tăng giá trị của chúng và các nghệ sĩ khác cũng bắt chước ký vào tác phẩm của mình.

Đoạn 3: nói về vị trí để chữ ký.

Question 3: What made Whistler's work more valuable?

A. His brother-in-law's prints

B. His painting of his mother

C. His signature on the prints

D. His fame as an artist

Dịch nghĩa: Điều gì làm cho bản in của ông Whistler trở nên giá trị hơn?

A. Những bản in của anh rể ông

B. Bản in vẽ về mẹ của ông

C. Chữ ký của ông trong các tác phẩm

D. Danh tiếng của ông trong vai trò là một họa sĩ

Giải thích: Dòng 10-11: As soon as Whistler and Haden began the practice of signing and numbering their prints, their work began to increase in value.

(Ngay sau khi Whistler và Haden bắt đầu ký và đánh số vào những bản in của họ, thì giá trị của chúng bắt đầu tăng dần.)

Question 4: The word "it" in line 16 refers to_____.

A. the same edition

B. the image

C. the reverse side

D. a print

Dịch nghĩa: Từ "it" ở dòng 16 ngụ ý chỉ điều gì_.

A. ấn bản giống nhau

B. hình ảnh

C. mặt ngược lại

D. bản in

Giải thích: "Wherever the artist elects to sign it, a signed print is still valued above an unsigned one, even in the same edition" (Bất kì chỗ nào họa sĩ lựa chọn để kí vào, một bản in có chữ kí vẫn có giá trị hơn những bản in không có chữ kí, thậm chí chúng có cùng ấn bản.)

Question 5: Where in the passage does the author indicate where an artist's signature might be found on a work?

- A. lines 18-19 B. lines 7-8 **C. lines 14-15** D. lines 10-11

Dịch nghĩa: *Chỗ nào trong đoạn văn tác giả chỉ ra nơi mà các họa sĩ thường kí vào trong các tác phẩm của họ?*

- A. dòng 18-19 B. dòng 7-8 **C. dòng 14-15** D. dòng 10-11

Giải thích: "Indeed, prints have been signed within the image, in any of the margine, or even on the reverse side of the print." (Thực tế, các bản in thường được kí ngay vào trong những hình vẽ, hoặc trong bất kì chỗ giấy nào và thậm chí là kí vào mặt trái của nó.)

Question 6: What does the author mean by the statement: "As soon as Whistler and Haden began the practice of signing and numbering their prints, their work began to increase in value"?

- A. The signatures became more valuable than the prints.
B. The signing and numbering of prints was not very popular.
C. The prints that were signed and numbered were worth more.
D. Many copies of the prints were made.

Dịch nghĩa: *Tác giả có ý gì khi nói rằng: "Ngay sau khi Whistler và Haden bắt đầu kí và đánh số vào những bản in của họ, thì giá trị của chúng bắt đầu tăng dần."*

- A. Những chữ kí trở nên có giá trị hơn bức tranh.
B. Việc kí và đánh số vào các tác phẩm là không phổ biến.
C. Những tác phẩm mà được kí và được đánh số thì có giá trị hơn.
D. Nhiều bản sao chép của tác phẩm được tạo ra.

Question 7: The word "**distinguish**" in line 1 is closest in meaning to_.

- A. allow exceptions B. accept changes
C. recognize differences D. make improvements

Dịch nghĩa: Từ "**distinguish**" ở dòng 1 có nghĩa gần nhất với_____.

- A. cho phép sự ngoại lệ B. chấp nhận những thay đổi
C. nhận ra sự khác biệt D. tạo sự cải thiện

Giải thích: (to) distinguish= (to) differentiate = recognize differences: nhận thấy sự khác biệt

Question 8: The author mentioned all of the following as reasons why a collector prefers a signed print EXCEPT_____.

- A. It guarantees the print's authenticity B. It makes the print more personal
C. It encourages higher prices for the print D. It limits the number of copies of the print

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập tới tất cả các lí do tại sao các nhà sưu tầm lại thích những tác phẩm được kí hơn NGOẠI TRỪ_____.

- A. Nó đảm bảo tính xác thực của các tác phẩm
B. Nó làm cho tác phẩm mang tính cá nhân hơn
C. Nó khuyến khích giá cao hơn cho tác phẩm
D. Nó giới hạn những bản sao chép từ tác phẩm

Giải thích: "Whistler's brother-in-law, Sir Francis Seymour Haden, a less well-known artist, had speculated that collectors might find prints more attractive if they knew that they were only a limited number of copies produced."

By signing the work in pencil, an artist could guarantee and personalize each print" (Người anh rể của ông Whistler, ngài Francis Seymour Haden - một người họa sĩ kém nổi tiếng hơn đã suy đoán rằng những nhà sưu tầm có thể sẽ thấy những bản in thu hút hơn nếu họ biết chúng là những bản copy với số lượng có hạn. Bằng cách dùng bút chì kí vào các bản in, người họa sĩ có thể đảm bảo tính xác thực và tạo dấu ấn cá nhân cho từng tác phẩm.)

Question 9: The word "speculated" in line 8 could best be replaced by_.

- A. guessed B. denied C. noticed D. announced

Dịch nghĩa: Từ "speculated" ở dòng 8 có thể được thay thế phù hợp nhất bởi_.

- A. đoán rằng B. từ chối C. nhận ra D. thông báo

Giải thích: (to) speculate = (to) guess: tiên đoán, dự liệu

Question 10: It can be inferred from the passage that artists number their prints_____.

- A. at the same place on each of the prints **B. to guarantee a limited edition**
C. when the buyer requests it D. as an accounting procedure

Dịch nghĩa: có thể rút ra từ đoạn văn rằng những họa sĩ đánh số những tác phẩm của họ_.

- A. ở cùng vị trí trong mỗi tác phẩm **B. để đảm bảo số lượng ấn bản giới hạn**
C. khi người mua yêu cầu D. như là một quá trình tính toán

Giải thích: Ở dòng 6-8 có viết: "collectors might find prints more attractive if they knew that they were only a limited number of copies produced" (những nhà sưu tầm có thể sẽ thấy những bản in thu hút hơn

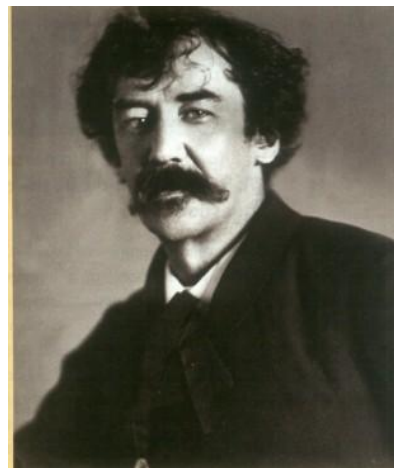
nếu họ biết chúng là những bản copy với số lượng có hạn) => các họa sĩ kí và đánh số để đảm bảo hạn chế các ấn bản.

DỊCH BÀI

THẾ GIỚI NGHỆ THUẬT

Một trong những vấn đề chính trong thế giới nghệ thuật là làm thế nào để phân biệt và phát triển một người nghệ sĩ. Kết quả là, một thị trường chắc chắn phải được tạo ra cho những người nghệ sĩ để họ thành công.

Việc kí và đánh số từng bản in cá nhân được giới thiệu bởi James Abbott McNeill - một họa sĩ ở thế kỉ 19 được biết đến qua bức vẽ về mẹ của ông tên là "Arrangement in Grey and Black", nhưng hầu hết mọi người gọi nó là "Whistler's Mother". Người anh rể của ông Whistler, ngài Francis Seymour Haden - một người họa sĩ kém nổi tiếng hơn đã suy đoán rằng những nhà sưu tầm có thể sẽ thấy những bản in thu hút hơn nếu họ biết chúng là những bản copy với số lượng có hạn. Bằng cách dùng bút chì kí vào các tác phẩm, người họa sĩ có thể đảm bảo tính xác thực và tạo dấu ấn cá nhân cho từng tác phẩm.



Ngay sau khi Whistler và Haden bắt đầu kí và đánh số vào những bản in của họ, thì giá trị của chúng bắt đầu tăng dần. Khi những họa sĩ khác chú ý rằng những bản in được kí có giá cao hơn thì họ bắt đầu bắt chước công việc này.

Mặc dù hầu hết các bản in đều được kí vào bên phải của tờ giấy bên dưới những hình vẽ của họ nhưng vị trí đặt chữ kí tùy thuộc vào lựa chọn của từng cá nhân. Thực tế, các bản in thường được kí ngay vào trong những hình vẽ, hoặc trong bất kì chỗ giấy nào và thậm chí là kí vào mặt trái của nó. Bất kì chỗ nào họa sĩ lựa chọn để kí vào bản in, một bản in có chữ kí vẫn có giá trị hơn những bản in không có chữ kí, thậm chí khi chúng có cùng ấn bản.



Exercise 31:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

There are three valid arguments to support the preservation of endangered species. Aesthetic justification contends that biodiversity contributes to the quality of life because many of the endangered plants and animals are particularly appreciated for their **unique** physical beauty. The aesthetic role of nature in all its diverse forms is reflected in the art and literature of every culture attaining symbolic status in the spiritual life of many groups. According to the proponents of the aesthetic argument, people need nature in all its diverse and beautiful forms as part of the experience of the world.

Another argument that has been put forward, especially by groups in the medical and pharmacological fields, is that of ecological self-interest. By preserving all species, we retain a balance of nature that is ultimately beneficial to humankind. Recent research on global ecosystems has been cited as evidence that every species contributes important or even essential functions that may be necessary to the survival of our own species. Some advocates of the ecological argument contend that important chemical compounds derived from rare plants may contain the key to a cure for one of the diseases currently threatening human beings. If we do not protect other species, then they cannot protect us.

Apart from human advantage in both the aesthetic and ecological arguments, the proponents of a moral justification contend that all species have the right to exist, a viewpoint stated in the United Nations World Charter for Nature, created in 1982. Furthermore, if humankind views itself as the stewards of all the creatures on Earth, then it is incumbent upon human beings to protect **them**, and to ensure the continued existence of all species. Moral justification has been extended by a movement called “deep ecology,” the members of which rank the biosphere higher than people because the continuation of life depends on this larger **perspective**. To carry their argument to its logical conclusion, all choices must be made for the biosphere, not for people.

There are three valid arguments to support the preservation of endangered species. Aesthetic justification contends that biodiversity contributes to the quality of life because many of the endangered plants and animals are particularly appreciated for their **unique** physical beauty. The aesthetic role of nature in all its diverse forms is reflected in the art and literature of every culture attaining symbolic status in the spiritual life of many groups. According to the proponents of the aesthetic argument, people need nature in all its diverse and beautiful forms as part of the experience of the world.

Another argument that has been put forward, especially by groups in the medical and pharmacological fields, is that of ecological self-interest. By preserving all species, we retain a balance of nature that is ultimately beneficial to humankind. Recent research on global ecosystems has been cited as evidence that every species contributes important or even essential functions that may be necessary to the survival of our own species. Some advocates of the ecological argument contend that important chemical compounds derived from rare plants may contain the key to a cure for one of the diseases currently threatening human beings. If we do not protect other species, then they cannot protect us.

Apart from human advantage in both the aesthetic and ecological arguments, the proponents of a moral justification contend that all species have the right to exist, a viewpoint stated in the United Nations World Charter for Nature, created in 1982. Furthermore, if humankind views itself as the stewards of all the creatures on Earth, then it is incumbent upon human beings to protect **them**, and to ensure the continued existence of all species. Moral justification has been extended by a movement called “deep ecology,” the members of which rank the biosphere higher than people because the continuation of life depends on this larger **perspective**. To carry their argument to its logical conclusion, all choices must be made for the biosphere, not for people.

QUESTION

Question 1: Which of the following is the main topic of the passage?

A. The quality of life	B. The preservation of species
C. The beauty of the world	D. The balance of nature

Question 2: According to the passage, what do we know from the research on global ecosystems?

A. Humans have a responsibility to nature.	B. A balance of nature is important,
C. Nature is very diverse.	D. Nature represents spiritual values.

Question 3: The word "**perspective**" in the third paragraph could best be replaced by_____.

A. event	B. view	C. ideal	D. truth

Question 4: Which of the arguments supports animal rights?

- A. Self-interest argument
- B. Aesthetic justification
- C. Moral justification
- D. Ecological argument

Question 5: The author mentions all of the following as justifications for the protection_____ of endangered species EXCEPT_____.

- A. the right to life implied by their existence.
- B. the intrinsic value of the beauty of nature.
- C. the control of pollution in the biosphere.
- D. the natural compounds needed for medicines.

Question 6: What does the author mean by the statement: "According to the proponents of the aesthetic argument, people need nature in all its diverse and beautiful forms as part of the experience of the world"?

- A. The world is experienced by nature in various forms that are equally beautiful.
- B. People are naturally attracted to beautiful forms rather than to different ones.
- C. Nature is beautiful because it provides varied experiences for people.
- D. An appreciation of the Earth requires that people have an opportunity to enjoy the diversity and beauty of nature.

Question 7: The word "**them**" in the third paragraph refers to_____.

- A. stewards
- B. humankind
- C. human beings
- D. creatures

Question 8: It can be inferred from the passage that the author_____.

- A. is a member of the "deep ecology" movement.
- B. does not agree with ecological self-interest.
- C. supports all of the arguments to protect species.
- D. participated in drafting Charter for Nature.

Question 9: The word "**unique**" in the first paragraph is closest in meaning to:

- A. active
- B. new
- C. strong
- D. special

Question 10: Where in the passage does the author explain how rare species contribute to the health of the human species?

A. lines 1-3

B. lines 5-8

C. lines 21-25

D. lines 26-30

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: Which of the following is the main topic of the passage?

A. The quality of life

B. The preservation of species

C. The beauty of the world

D. The balance of nature

Dịch nghĩa: Đáp án nào sau đây là chủ đề chính của đoạn văn?

A. Chất lượng cuộc sống

B. Sự bảo tồn các loài

C. Vẻ đẹp của thế giới

D. Sự cân bằng giới tự nhiên

Giải thích: đọc ngay câu đầu tiên của đoạn văn: "There are three valid arguments to support the preservation of endangered species" (có 3 vấn đề đang tranh luận để ủng hộ việc bảo tồn các loài động thực vật đang gặp nguy hiểm)

Question 2: According to the passage, what do we know from the research on global ecosystems?

A. Humans have a responsibility to nature

B. A balance of nature is important

C. Nature is very diverse

D. Nature represents spiritual values

Dịch nghĩa: Theo như đoạn văn, chúng ta biết được điều gì từ nghiên cứu về hệ thống sinh thái toàn cầu?

A. Con người có trách nhiệm với thiên nhiên **B. Sự cân bằng tự nhiên là rất quan trọng**

C. Thiên nhiên rất đa dạng

D. Thiên nhiên đại diện cho giá trị tinh thần

Giải thích: đọc ở dòng: "By preserving all species, we retain a balance of nature that is ultimately beneficial to humankind" (Bằng cách bảo tồn các loài động thực vật, chúng ta giữ được sự cân bằng tự nhiên, điều này có lợi ích rất lớn với loài người)

Question 3: The word "**perspective**" in the third paragraph could best be replaced by_.

A. Event

B. View

C. Ideal

D. Truth

Dịch nghĩa: Từ "**perspective**" ở đoạn 3 có thể được thay thế bởi_____.

A. Sự kiện

B. Quan điểm

C. Ý tưởng

D. Sự thật

Question 4: Which of the arguments supports animal rights?

A. Self-interest argument

B. Aesthetic justification

C. Moral justification

D. Ecological argument

Dịch nghĩa: Ý kiến tranh luận nào ủng hộ quyền động vật?

A. Quan điểm về tự sinh lợi ích từ thiên nhiên B. Quan điểm thẩm mỹ

C. Quan điểm đạo đức

D. Quan điểm sinh thái

Giải thích: "The proponents of a moral justification contend that all species have the right to exist" (Một số người ủng hộ quan điểm đạo đức cho rằng tất cả các loài đều có quyền được tồn tại)

Question 5: The author mentions all the following as justifications for the protection of endangered species EXCEPT _____.

A. The right to life implied by their existence

B. The intrinsic value of the beauty of nature

C. The control of pollution in the biosphere

D. The natural compounds needed for medicines

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập đến tất cả các ý sau như là cơ sở lý luận cho sự bảo vệ các loài đang gặp nguy hiểm NGOẠI TRỪ _

A. Quyền đối với sự sống ngụ ý qua sự tồn tại của chúng

B. Giá trị bản chất của vẻ đẹp thiên nhiên

C. Sự quản lý ô nhiễm trong sinh quyển

D. Thành phần tự nhiên cần thiết cho y học

Giải thích: "An easthetic justification contends that biodiversity contributes to the quality of life because many of the endangered plants and animals are particularly appreciated for their unique physical beauty" (Theo quan điểm mỹ học thì sự đa dạng sinh học đóng góp vào chất lượng cuộc sống bởi vì rất nhiều các loài động thực vật đang bị đe dọa một phần nào đó làm tôn lên vẻ đẹp độc đáo của tự nhiên) "Another argumet that has been put forward, especially by groups in the medical and pharmacological fields, is that of ecological self-interest" (Một ý kiến tranh luận khác cũng được ủng hộ, đặc biệt bởi những nhóm người hoạt động trong lĩnh vực y học và dược học đó là vấn đề lợi ích tự sinh ra từ thiên nhiên)" The proponents of a moral justification contend that all species have the right to exist" (Một số người ủng hộ quan điểm đạo đức cho rằng tất cả các loài đều có quyền được tồn tại).



Question 6: What does the author mean by the statement:" According to the proponents of the aesthetic argument, people need nature in all its diverse and beautiful forms as part of the experience of the world"?

A. The world is experienced by nature in various forms that are equally beautiful.

B. People are naturally attracted to beautiful forms rather than to different ones.

C. Nature is beautiful because it provides varied experiences for people.

D. An appreciation of the Earth requires that people have an opportunity to enjoy the diversity and beauty of nature.

Dịch nghĩa: Tác giả ngụ ý gì trong câu: "Theo như những người ủng hộ quan điểm thẩm mỹ, con người cần thiên nhiên với tất cả sự đa dạng và vẻ đẹp như là một phần của sự trải nghiệm thế giới"

A. Thế giới được trải nghiệm bởi thiên nhiên với hình thức đa dạng mà đều đẹp như nhau.

B. Con người bị thu hút một cách tự nhiên bởi hình thức đẹp hơn là những hình thức khác nhau.

C. Tự nhiên đẹp bởi vì nó mang lại những trải nghiệm khác nhau cho con người.

D. Muốn nhận thức rõ về Trái đất, con người phải có cơ hội thưởng thức sự đa dạng và vẻ đẹp của thiên nhiên.



Question 7: The word "them" in the third paragraph refers to _____.

A. stewards

B. humankind

C. human beings

D. creatures

Dịch nghĩa: Từ "them" ở đoạn 3 chỉ _____.

A. người làm chủ

B. loài người

C. con người

D. sinh vật

Giải thích: "Furthermore, if humankind views itself as the stewards of all the creatures on Earth, then it is incumbent upon human beings to protect them" (Hơn nữa, nếu con người cho rằng bản thân họ là chủ của vạn vật trên trái đất thì con người cũng có phận sự phải bảo vệ chúng, đảm bảo cho sự tồn tại của tất cả sinh vật đó)

Question 8: It can be inferred from the passage that the author_.

A. Is a member of the "deep ecology" movement

B. Does not agree with ecological self-interest

C. Supports all of the arguments to protect species

D. Participated in drafting the Chapter for Nature

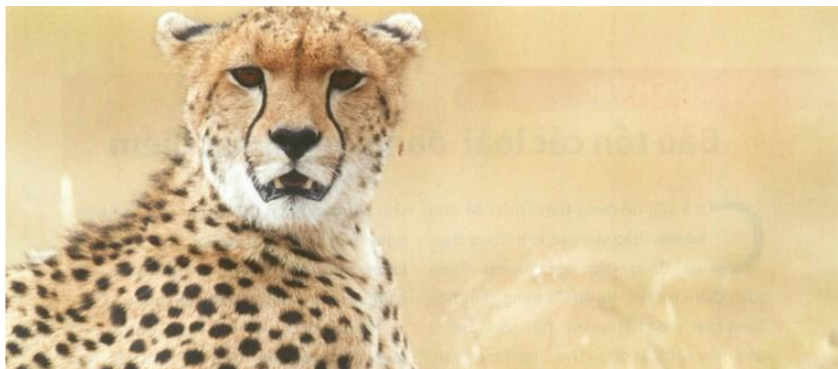
Dịch nghĩa: Có thể suy ra từ đoạn văn rằng tác giả:

A. Là thành viên của phong trào "hệ sinh thái sâu"

B. Không đồng ý với quan điểm về lợi ích tự sinh từ thiên nhiên

C. ủng hộ tất cả quan điểm bảo vệ các loài vật

D. Tham gia soạn thảo Hiến chương về Thiên nhiên



Giải thích: Ta thấy tác giả đều chỉ ra các cơ sở quan điểm khác nhau nhưng tiến bộ để bảo vệ các loài trên thế giới. Việc bảo vệ các loài trên thế giới là đúng đắn dù cơ sở quan điểm có khác nhau nên tác giả đều ủng hộ những quan điểm đó.

Question 9: The word " unique" in the first paragraph is closest in meaning to_____.

- A. active B. new C. strong **D. special**

Dịch nghĩa: Từ " unique" ở đoạn một có nghĩa gần nhất với_____.

- A. năng động B. mới C. khỏe mạnh **D. đặc biệt**

Giải thích: unique (adj) = special: độc đáo, đặc biệt

Question 10: Where in the passage does the author explain how rare species contribute to the health of the human species?

- A. Lines 1-3 B. Lines 5-8 **C. Lines 21-25** D. Lines 26-30

Dịch nghĩa: *Chỗ nào trong đoạn văn tác giả giải thích những loài quý hiếm đóng góp như thế nào đối với sức khỏe của loài người?*

- A. Dòng 1-3 B. Dòng 5-8 **C. Dòng 21-25** D. Dòng 26-30

Giải thích: "Some advocates of the ecological argument contend that important chemical compounds derived from rare plants may contain the key to a cure for one of the diseases currently threatening human beings." (Những người ủng hộ ý kiến này chỉ ra rằng thành phần hóa học quan trọng chiết xuất từ những loài thực vật quý hiếm có thể là chìa khóa cho phương pháp chữa trị những căn bệnh nguy hiểm của con người)

DỊCH BÀI

Bảo tồn các loài đang gặp nguy hiểm

Có 3 vấn đề đang tranh luận để ủng hộ việc bảo tồn các loài động thực vật đang gặp nguy hiểm. Theo quan điểm mỹ học thì sự đa dạng sinh học đóng góp vào chất lượng cuộc sống bởi vì rất nhiều các loài động thực vật đang bị đe dọa một phần nào đó làm tôn lên vẻ đẹp độc đáo của tự nhiên. Vai trò thẩm mỹ của tự nhiên dưới tất cả các loại hình đa dạng được phản ánh trong nghệ thuật và văn học của mọi nền văn hóa, trở thành biểu tượng trong đời sống tinh thần của nhiều nhóm người. Theo như những người ủng hộ

quan điểm thẩm mỹ, con người cần thiên nhiên trong sự đa dạng và vẻ đẹp như là một phần của sự trải nghiệm thế giới. Một ý kiến khác được ủng hộ, đặc biệt bởi những nhóm hoạt động trong lĩnh vực y học và dược học đó là vấn đề lợi ích sinh ra từ thiên nhiên. Bằng cách bảo tồn các loài động thực vật, chúng ta sẽ giữ được sự cân bằng tự nhiên; điều này có lợi ích rất lớn với loài người. Một nghiên cứu gần đây về hệ thống sinh thái toàn cầu được ghi lại như là một bằng chứng chứng minh rằng mọi loài động thực vật đều đóng góp những chức năng quan trọng mà có thể cần thiết cho chính sự tồn tại của chúng ta. Những người ủng hộ ý kiến này chỉ ra rằng thành phần hóa học quan trọng chiết xuất từ những loài thực vật quý hiếm có thể là chìa khóa cho phương pháp chữa trị những căn bệnh nguy hiểm của con người. Nếu chúng ta không bảo vệ các loài động thực vật khác thì chúng cũng không thể bảo vệ chúng ta.

Ngoài lợi ích của con người trong cả 2 quan điểm về thẩm mỹ và sinh thái trên, một số người ủng hộ quan điểm đạo đức cho rằng tất cả các loài đều có quyền được tồn tại, điều này được chỉ ra trong Hiến chương của Liên Hợp Quốc về thiên nhiên được viết năm 1982. Hơn nữa, nếu con người cho rằng bản thân họ là chủ của vạn vật trên trái đất thì con người cũng có phận sự phải bảo vệ chúng, đảm bảo cho sự tồn tại của tất cả các sinh vật đó. Quan điểm đạo đức được mở rộng bởi phong trào gọi là "hệ sinh thái sâu", trong đó các thành viên của nó xếp hạng sinh quyền cao hơn con người bởi vì việc tiếp tục sự sống phụ thuộc vào quan điểm rộng hơn này. Để đưa những ý kiến tranh luận này đến một kết luận logic, tất cả các sự lựa chọn phải được đưa ra vì sinh quyền, không phải vì con người.





Exercise 32:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

During the nineteenth century, women in the United States organized and participated in a large number of reform movements, including movements to reorganize the prison system, improve education, **ban** the sale of alcohol, and, most importantly, free the slaves. Some women saw similarities in the social status of women and slaves. Women like Elizabeth Cady Stanton and Lucy Stone were feminists and abolitionists who **supported** the rights of both women and blacks. A number of male abolitionists, including William Lloyd Garrison and Wendell Phillips, also supported the rights of women to speak and participate equally with men in antislavery activities. Probably more than any other movement, abolitionism offered women a previously denied entry into politics. They became involved **primarily** in order to better their living conditions and the conditions of others.

When the Civil War ended in 1865, the Fourteenth and Fifteenth Amendments to the Constitution adopted in 1868 and 1870 granted citizenship and **suffrage** to blacks but not to women. Discouraged but resolved, feminists influenced more and more women to demand the right to vote. In 1869, the Wyoming Territory had yielded to demands by feminists, but eastern states resisted more stubbornly than before. A women's suffrage bill had been presented to every Congress since 1878 but **it** continually failed to pass until 1920, when the Nineteenth Amendment granted women the right to vote.

QUESTION

Question 1: With what topic is the passage primarily concerned?

- A. The Wyoming Territory
- B. The Fourteenth and Fifteenth Amendments
- C. Abolitionists
- D. Women's suffrage

Question 2: The word "**ban**" in line 6 most closely means to_____.

- A. encourage
- B. publish
- C. prohibit
- D. limit

Question 3: The word "**supported**" in line 11 could be best replaced by_____.

- A. disregarded
- B. acknowledged
- C. contested
- D. promoted

Question 4: According to the passage, why did women become active in politics?

- A. To improve the conditions of life that existed at the time.
- B. To support Elizabeth Cady Stanton for president.
- C. To be elected to public office.
- D. To amend the Declaration of Independence.

Question 5: The word "**primarily**" in line 19 is closest in meaning to_____.

- A. above all
- B. somewhat
- C. finally
- D. always

Question 6: What had occurred shortly after the Civil War?

- A. The Wyoming Territory was admitted to the Union.
- B. A women's suffrage bill was introduced in Congress.
- C. The eastern states resisted the end of the war.
- D. Black people were granted the right to vote.

Question 7: The word "**suffrage**" in line 25 could be best replaced by which of the following?

- A. pain
- B. citizenship
- C. freedom from bondage
- D. the right to vote

Question 8: What does the Nineteenth Amendment guarantee?

- A. Voting rights for blacks.
- B. Citizenship for blacks
- c. Voting rights for women.
- D. Citizenship for women

Question 9: The word "**it**" in line 34 refers to_____.

- A. bill
- B. Congress
- c. Nineteenth Amendment
- D. vote

Question 10: When were women allowed to vote throughout the United States?

- A. after 1866
- B. after 1870
- c. after 1878
- D. after 1920

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: With what topic is the passage primarily concerned?

- A. The Wyoming Territory
- B. The Fourteenth and Fifteenth Amendments
- C. Abolitionists
- D. Women's suffrage**

A. H_{at} Wyoming

B. Cuộc cải cách thứ 14 và 15

C. Những người theo chế độ bài trừ

D. Quyền bỏ phiếu của phụ nữ

Question 2: The word "ban" in line 6 most closely means to _____.

A. encourage

B. publish

C. prohibit

D. limit

Dịch nghĩa: Từ “ban” ở dòng thứ 6 gần nghĩa với .

A. ủng hộ

B. xuất bản

C. Cẩm

D. giới hạn

Question 3: The word "supported" in line 11 could be best replaced by_____.

A. disregarded

B. acknowledged

C. contested

D. promoted

Dịch nghĩa: “*Từ supported*” ở dòng 7 có thể được thay thế bằng

A. Không quan tâm

B. thông báo

C. tranh luận

D. phát triển

Question 4: According to the passage, why did women become active in politics?

A. To improve the conditions of life that existed at the time.

B. To support Elizabeth Cady Stanton for president.

C. To be elected to public office.

D. To amend the Declaration of Independence.

Dịch nghĩa: Theo đoạn văn, tại sao những người phụ nữ trở nên năng động trong chính trị?

A. Để cải thiện điều kiện sống lúc đó

B. Ủng hộ Elizabeth Cady Stanton cho chức tổng thống.

C. Để được bầu vào những cơ quan cộng đồng

D. Để sửa đổi bản tuyên ngôn độc lập.

Trang 3



Question 5: The word "primarily" in line 19 is closest in meaning to_.

- A. Above all B. Somewhat C. Finally D. Always

Dịch nghĩa: Từ "primarily" ở đoạn 12 gần nghĩa nhất với_____.

- A. Hơn hết B. Một chút gì đó C. Cuối cùng D. Luôn luôn

Giải thích: Ta có primarily = above all: hơn hết, về cơ bản

Question 6: What had occurred shortly after the Civil War?

- A. The Wyoming Territory was admitted to the Union.
B. A women's suffrage bill was introduced in Congress.
C. The eastern states resisted the end of the war.
D. Black people were granted the right to vote.

Dịch nghĩa: Điều gì đã xảy ra sau Nội chiến?

- A. Hạt Territory đã được chấp nhận vào liên bang.
B. Một đơn xin quyền bỏ phiếu cho phụ nữ đã được đưa lên Nghị viện.
C. Những bang phía đông đã phản đối kết thúc chiến tranh.
D. Những người da đen đã được trao cho quyền bỏ phiếu.

Giải thích: Ta đọc câu đầu của đoạn 2: "When the Civil War ended in 1865, the Fourteenth and Fifteenth Amendments to the Constitution adopted in 1868 and 1870 granted citizenship and suffrage to blacks but not to women"- Khi nội chiến kết thúc vào năm 1865, những sửa đổi số 14 và 15 trong Hiến pháp được đưa ra vào năm 1868 và 1870 đã trao quyền công dân và quyền bỏ phiếu cho người da đen nhưng không phải phụ nữ."

Question 7: The word "suffrage" in line 25 could best be replaced by which of the following?

- A. pain B. citizenship
C. freedom from bondage **D. the right to vote**

Dịch nghĩa: Từ "suffrage" ở dòng 25 có thể được thay thế bởi từ nào trong số các từ sau:

- A. Vết thương B. Quyền công dân

C. Tự do khỏi sự bó buộc

D. Quyền bỏ phiếu

Giải thích: Ta có suffrage = the right to vote: quyền bỏ phiếu

Question 8: What does the Nineteenth Amendment guarantee?

A. Voting rights for blacks

B. Citizenship for blacks

C. Voting rights for women

D. Citizenship for women

Dịch nghĩa: Cuộc cải cách thứ 19 đảm bảo điều gì?

A. Quyền bỏ phiếu cho người da đen

B. Quyền công dân cho người da đen

C. Quyền bỏ phiếu cho phụ nữ

D. Quyền công dân cho phụ nữ

Giải thích: Ta đọc câu cuối bài viết: "the Nineteenth Amendment granted women the right to vote"-"cuộc cải cách thứ 19 đã trao cho phụ nữ quyền được bỏ phiếu."

Question 9: The word "it" in line 34 refers to. _____,

A. Bill

B. Congress

C. Nineteenth Amendment

D. Vote

Dịch nghĩa: Từ "it" ở dòng 34 nói đến _____.

A. Đơn xin

B. Hội nghị

C. Cuộc cải cách thứ 19

D. Bỏ phiếu

Giải thích: Ta có câu cuối bài viết nói: "A women's suffrage bill had been presented to every Congress since 1878 but it continually failed to pass untill 1920..."-"Một lá đơn đề nghị quyền bỏ phiếu cho phụ nữ đã được đưa đến mọi Hội nghị từ năm 1878 nhưng nó tiếp tục thất bại đến năm 1920..."

Question 10: When were women allowed to vote throughout the United States?

A. After 1866

B. After 1870

c. After 1878

D. After 1920

Dịch nghĩa: Khi nào phụ nữ được cho phép bỏ phiếu trên toàn nước Mỹ?

A. Sau 1866

B. Sau 1870

c. Sau 1878

D. Sau 1920

Giải thích: Đọc câu cuối bài viết ta thấy: "A women's suffrage bill had been presented to every Congress since 1878 but it continually failed to pass untill 1920, when the Nineteenth Amendment granted women the right to vote"-"Một lá đơn đề nghị quyền bỏ phiếu cho phụ nữ đã được đưa đến mọi Hội nghị từ năm 1878 nhưng nó tiếp tục thất bại đến năm 1920, khi lần sửa đổi thứ 19 đã trao cho phụ nữ quyền được bỏ phiếu."



DỊCH BÀI

Bảo tồn các loài đang gặp nguy hiểm

Trong suốt thế kỉ 19, phụ nữ ở Mỹ đã tổ chức và tham gia rất nhiều phong trào cải cách, gồm có những phong trào về việc sắp xếp lại hệ thống nhà ngục, cải thiện giáo dục, cấm bán đồ uống kích thích, và quan trọng nhất, giải phóng nô lệ. Một số phụ nữ thấy được sự giống nhau trong địa vị xã hội giữa phụ nữ và nô lệ. Những người phụ nữ như Elizabeth Cady Stanton và Lucy Stone là những nhà nữ quyền và người theo chủ nghĩa bài trừ, đã ủng hộ quyền lợi của cả phụ nữ và người da đen. Một số đàn ông theo chủ nghĩa bài trừ, gồm có William Lloyd Garrison và Wendell Phillips, cũng đã ủng hộ quyền lên tiếng và tham gia vào những hoạt động chống chế độ nô lệ cùng với đàn ông của phụ nữ. Có lẽ hơn tất cả những hoạt động khác, chủ nghĩa bài trừ đã cho những người phụ nữ một cơ hội tham gia vào chính trị mà trước đó đã bị từ chối. Họ tham gia chủ yếu để cải thiện điều kiện sống của họ và điều kiện sống của những người khác.

Khi nội chiến kết thúc vào năm 1865, những lần sửa đổi số 14 và 15 trong Hiến pháp được đưa ra vào năm 1868 và 1870 đã trao quyền công dân và quyền bỏ phiếu cho người da đen nhưng không phải phụ nữ. Nản chí nhưng không khoan nhượng, những nhà nữ quyền đã thu hút ngày càng nhiều những người phụ nữ khác để đòi hỏi quyền được bỏ phiếu.

Năm 1869, hạt Wyoming đã nhượng bộ những yêu cầu của các nhà nữ quyền, nhưng những bang phía Đông đã từ chối cương quyết hơn trước đây. Một lá đơn đề nghị quyền bỏ phiếu cho phụ nữ đã được đưa đến mọi hội nghị từ năm 1878 nhưng nó tiếp tục thất bại cho đến năm 1920, khi lần sửa đổi thứ 19 đã trao cho phụ nữ quyền được bỏ phiếu.



Exercise 33:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Although only a small percentage of the electromagnetic radiation that is emitted by the Sun is ultraviolet (UV) radiation, the amount that is emitted would be enough to cause severe damage to most forms of life on Earth were it all to reach the surface of the Earth. Fortunately, all of the Sun's ultraviolet radiation does not reach the Earth because of a layer of oxygen, called the ozone layer **encircling** the Earth in the stratosphere at an altitude of about 15 miles above the Earth. The ozone layer absorbs much of the Sun's ultraviolet radiation and prevents it from reaching the Earth.

Ozone is a form of oxygen in which each molecule consists of three atoms (O_3) instead of the two atoms (O_2) usually found in an oxygen molecule. Ozone forms in the stratosphere in a process that is initiated by ultraviolet radiation from the Sun. UV radiation from the Sun splits oxygen molecules with two atoms into **free** oxygen atoms, and each of these unattached oxygen atoms then joins up with an oxygen molecule to form ozone. UV radiation is also capable of splitting up ozone molecules; thus, ozone is constantly forming, splitting, and reforming in the stratosphere. When UV radiation is absorbed during the process of ozone formation and reformation, it is unable to reach Earth and cause damage there.

Recently, however, the ozone layer over parts of the Earth has been diminishing. Chief among the **culprits** in the case of the disappearing ozone, those that are really responsible, are the chlorofluorocarbons (CFCs). CFCs meander up from Earth into the stratosphere, where they break down and release chlorine. The released chlorine reacts with ozone in the stratosphere to form chlorine monoxide (ClO) and oxygen (O_2). The chlorine then becomes free to go through the cycle over and over again. One chlorine atom can, in fact, destroy hundreds of thousands of ozone molecules in this repetitious cycle, and the effects of this destructive process are now becoming evident.

QUESTION

Question 1: According to the passage, ultraviolet radiation from the Sun _____,

- A. is causing severe damage to the Earth's ozone layer
- B. is only a fraction of the Sun's electromagnetic radiation

-
- C. creates electromagnetic radiation
 - D. always readies to attack the Earth

Question 2: The word "**encircling**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. rotating
- B. attacking
- C. raising
- D. surrounding

Question 3: It is stated in the passage that the ozone layer_____.

- A. enables ultraviolet radiation to reach the Earth
- B. reflects ultraviolet radiation
- C. shields the Earth from a lot of ultraviolet radiation
- D. reaches down to the Earth

Question 4: According to the passage, an ozone molecule_____.

- A. consists of three oxygen molecules
- B. contains more oxygen atoms than the usual oxygen molecule does
- C. consists of two oxygen atoms
- D. contains the same number of atoms as the usual oxygen molecule

Question 5: The word "**free**" in paragraph 2 could best be replaced by_____.

- A. liberal
- B. gratuitous
- C. unconnected
- D. emancipated

Question 6: Ultraviolet radiation causes oxygen molecules to_____.

- A. rise to the stratosphere
- B. burn up ozone molecules
- C. split up and reform as ozone
- D. reduce the number of chlorofluorocarbons

Question 7: The pronoun "**it**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. radiation
- B. process
- C. formation
- D. damage

Question 8: The word "**culprits**" in paragraph 3 is closest in meaning to which of the following?

- A. Guilty parties
- B. Detectives
- C. Group members
- D. Leaders

Question 9: According to the passage, what happens after a chlorine molecule reacts with an ozone molecule?

-
- A. The ozone breaks down into three oxygen atoms.
 - B. Two different molecules are created.
 - C. The two molecules combine into one molecule.
 - D. Three distinct molecules result.

Question 10: The paragraph following the passage most likely discusses

- A. the negative results of the cycle of ozone destruction
- B. where chlorofluorocarbons (CFCs) come from
- C. the causes of the destruction of ozone molecules
- D. how electromagnetic radiation is created

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: According to the passage, ultraviolet radiation from the Sun .

- A. is causing severe damage to the Earth's ozone layer
- B. is only a fraction of the Sun's electromagnetic radiation**
- C. creates electromagnetic radiation
- D. always readies to attack the Earth

Dịch nghĩa: Theo như trong đoạn văn, tia cực tím từ mặt trời_____.

- A. đang gây ra tổn hại nghiêm trọng tới tầng ozon của trái đất
- B. chỉ là một lượng nhỏ của bức xạ điện từ của mặt trời**
- C. gây ra bức xạ điện từ
- D. luôn luôn sẵn sàng tấn công Trái đất

Giải thích: đọc ngay câu đầu tiên của đoạn văn: "Although only a small percentage of the electromagnetic radiation that is emitted by the Sun is ultraviolet (UV) radiation" (mặc dù chỉ một lượng nhỏ bức xạ điện từ cái mà được phóng ra từ mặt trời là tia cực tím)

Ta có cụm: a fraction of - a small percentage of: một lượng nhỏ cái gì

Question 2: The word "encircling" in paragraph 1 is closest in meaning to_.

- A. rotating
- B. attacking
- C. raising
- D. surrounding**

Dịch nghĩa: Từ "encircling" ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với_____.

- A. quay vòng quanh
- B. tấn công
- C. tăng lên, dâng lên
- D. bao quanh**

Giải thích: encircle = surround: bao quanh

Question 3: It is stated in the passage that the ozone layer_____.

A. enables ultraviolet radiation to reach the Earth

B. reflects ultraviolet radiation

C. shields the Earth from a lot of ultraviolet radiation

D. reaches down to the Earth

Dịch nghĩa: *Ta có thể suy ra từ đoạn văn rằng tầng ozon_____.*

A. có thể cho tia cực tím chạm vào trái đất B. phản chiếu tia cực tím

C. bảo vệ trái đất khỏi rất nhiều tia cực tím *D. chạm vào trái đất*

Giải thích: đọc câu "The ozone layer absorbs much of the Sun's ultraviolet radiation and prevent it from reaching the Earth" (Tầng ozon hút những tia cực tím của mặt trời và ngăn không cho chúng chạm tới trái đất.



Question 4: According to the passage, an ozone molecule_____.

A. consists of three oxygen molecules

B. contains more oxygen atoms than the usual oxygen molecule does

C. consists of two oxygen atoms

D. contains the same number of atoms as the usual oxygen molecule

Dịch nghĩa: *Theo như đoạn văn, một phân tử ozon_____.*

A. chứa 3 phân tử oxi

B. chứa nhiều nguyên tử oxi hơn một phân tử khí oxi thông thường

C. chứa hai nguyên tử oxi

D. chứa số nguyên tử oxi bằng số phân tử khí oxi thông thường

Giải thích: câu đầu tiên của đoạn 2 "Ozone is a form of oxygen in which each molecule consists of three atoms (O₃) instead of the two atoms (O₂) usually found in an oxygen molecule" (Ozon là một dạng của oxi nhưng mỗi phân tử ozon (O₃) chứa 3 nguyên tử oxi thay vì 2 nguyên tử oxi trong 1 phân tử khí oxi (O₂) thông thường)

Question 5: The word "**free**" in paragraph 2 could best be replaced by_.

- A. liberal B. gratuitous **C. unconnected** D. emancipated

Dịch nghĩa: Từ "*free*" ở dòng 14 có thể được thay thế hợp lý nhất bởi_.

- A. suy nghĩ thoáng, cởi mở, không bị gò bó bởi những quan niệm truyền thống
B. cho không

C. không liên kết với nha

- D. được giải phóng khỏi sự căng thẳng chính trị, tôn giáo

Giải thích: "uv radiation from the sun splits oxygen molecules with two atoms into free oxygen atoms" (Tia cực tím từ mặt trời tách các phân tử khí oxi thành hai nguyên tử oxi tự do)

Question 6: Ultraviolet radiation causes oxygen molecules to_____.

- A. rise to destroy stratosphere B. burn up ozone molecules
C. split up and reform as ozone D. reduce the number of chloroflouorocarbons

Dịch nghĩa: Tia cực tím làm cho phân tử oxi(O₂)_____.

- A. tăng lên để hủy tầng bình lưu B. đốt cháy phân tử ozon
C. tách ra và tái hợp lại thành ozon D. giảm số lượng khí CFCs

Giải thích: "UV radiation from the sun splits oxygen molecules with two atoms into free oxygen atoms, and each of these unattached oxygen atoms then joins up with an oxygen molecules to form ozone" (Tia cực tím từ mặt trời tách các phân tử khí oxi thành hai nguyên tử oxi tự do, mỗi nguyên tử oxi tách biệt ấy sẽ lại kết hợp với các phân tử khí oxi tạo thành ozon)

Question 7: The pronoun "**it**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. radiation** B. process C. formation D. damage

Dịch nghĩa: Đại từ "*it*" ở đoạn 2 chỉ_____.

- A. tia phóng xạ B. quá trình C. sự tạo thành D. thiệt hại

Giải thích: "When uv radiation is absorbed during the process of ozone formation and reformation, it is unable to reach Earth and cause damage there" (Khi các tia cực tím bị hút trong suốt quá trình tạo thành và tái tạo ozon, nó không thể chạm đến và gây tổn hại đến trái đất)

Question 8: The word "**culprits**" in paragraph 3 is closest in meaning to which of the following?

- A. guilty parties** B. detective C. group members D. leaders

Dịch nghĩa: Từ "*culprits*" ở đoạn 3 có nghĩa gần nhất với từ nào trong những từ sau?

- A. những nhân tố gây thiệt hại B. thám tử

C. thành viên trong nhóm

D. những người lãnh đạo

Giải thích: "Recently, however, the ozone layer over parts of the Earth has been diminishing, chief among the culprits in the case of the disappearing ozone, those that are really responsible, are the chlorofluorocarbons (CFCs)" (Tuy nhiên gần đây tầng ozon bên ngoài trái đất ngày càng giảm đi, nguyên nhân chính trong những nguyên nhân gây ra sự biến mất của ozon là khí chlorofluorocarbons (CFCs))

Question 9: According to the passage, what happens after a chlorine molecule reacts with an ozone molecule?

A. The ozone breaks down into three oxygen atoms

B. Two different molecules are created

C. The two molecules combine into one molecule

D. Three distinct molecules result

Dịch nghĩa: Theo đoạn văn, điều gì xảy ra sau khi phân tử clo phản ứng với một phân tử ozon?

A. Phân tử ozone bị phân chia thành 3 nguyên tử oxi

B. Hai phân tử khác nhau được tạo thành

C. Hai phân tử kết hợp thành một phân tử

D. Kết quả là 3 phân tử khác nhau

Giải thích: "The released chlorine reacts with ozone in the stratosphere to form chlorine monoxide (ClO) and oxygen (O₂)" (Các phân tử clo phản ứng với ozon trong tầng bình lưu tạo thành một phân tử khí ClO và một phân tử O₂).

Question 10: The paragraph following the passage most likely discusses .

A. the negative results of the cycle of ozone destruction

B. where chlorofluorocarbons (CFCs) come from

C. the cause of the destruction of ozone molecules

D. how electromagnetic radiation is created

Dịch nghĩa: Đoạn văn tiếp theo sẽ có thể bàn luận về_____.

A. hậu quả xấu của quá trình phá hủy tầng ozon

B. nơi mà khí CFCs sinh ra

C. nguyên nhân của sự phá hủy phân tử ozon

D. tia bức xạ điện từ được sinh ra như thế nào

Giải thích: Câu cuối của đoạn văn "One chlorine atom can, in fact, destroy hundreds of thousands of ozone molecules in this repetitious cycle, and **the effects of this destructive process are now becoming evident**" (Thực tế một nguyên tử Clo có thể phá hủy hàng trăm nghìn phân tử ozon bằng chu kì lặp lại đó và **ảnh hưởng của quá trình phá hủy này ngày nay càng trở nên rõ ràng**)



DỊCH BÀI

Mặc dù chỉ một lượng rất nhỏ bức xạ điện từ được phóng ra từ mặt trời là tia cực tím, nó cũng sẽ đủ để gây ra những thiệt hại nghiêm trọng tới hầu hết các loài sinh vật trên trái đất nếu nó chạm đến bề mặt trái đất. May mắn là những tia cực tím không thể chạm đến bề mặt trái đất bởi đã có một tầng oxi, còn gọi là tầng ozon bao quanh trái đất trong tầng bình lưu ở độ cao 15 dặm bên trên trái đất. Tầng ozon hút những tia cực tím của mặt trời và ngăn không cho chúng chạm tới trái đất.

Ozon là một dạng của oxi nhưng mỗi phân tử ozon (O_3) chứa 3 nguyên tử oxi thay vì 2 như trong 1 phân tử khí oxi (O_2) thông thường. Ozon tạo ra trong tầng bình lưu theo một quá trình được khởi đầu bởi những tia cực tím từ mặt trời. Tia cực tím từ mặt trời tách các phân tử khí oxi thành hai nguyên tử oxi tự do, mỗi nguyên tử oxi tách biệt ấy sẽ lại kết hợp với các phân tử khí oxi tạo thành ozon, tia cực tím cũng có khả năng tách các phân tử ozon chính vì thế mà ozon liên tục được tạo thành, phân chia rồi lại tái tạo trong tầng bình lưu. Khi các tia cực tím bị hút trong suốt quá trình tạo thành và tái tạo ozon, nó không thể chạm đến và gây tổn hại đến trái đất.

Tuy nhiên gần đây tầng ozon bên ngoài trái đất ngày càng giảm đi, nguyên nhân chính gây ra sự biến mất của ozon là khí chlorofluorocarbons (CFCs). CFCs bay quanh co từ trái đất lên tầng bình lưu nơi mà chúng phân chia và thải ra các phân tử clo. Các phân tử clo phản ứng với ozon trong tầng bình lưu tạo thành một phân tử khí ClO và một phân tử O_2 . Các phân tử clo sau đó trở nên tự do và lặp lại quá trình này. Thực tế một nguyên tử clo có thể phá hủy hàng trăm nghìn phân tử ozon bằng chu kì lặp lại đó và ảnh hưởng của quá trình phá hủy này ngày nay càng trở nên rõ ràng.



Exercise 34:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Harvard University, today recognized as part of the top echelon of the world's universities, came from very inauspicious and humble beginning.

This oldest of American universities was founded in 1636, just sixteen years after the Pilgrims landed at Plymouth. Included in the Puritan emigrants to the Massachusetts colony during this period were more than 100 graduates of England's prestigious Oxford and Cambridge universities, and these universities graduates in the New World were determined that their sons would have the same educational opportunities that **they** themselves had had. Because of this support in the colony for an institution of higher learning, the General Court of Massachusetts appropriated 400 **pounds** for a college in October of 1636 and early the following year decided on a parcel of land for the school; this land was in an area called Newetowne, which was later renamed Cambridge after its **English cousin** and is the site of the present-day university.

When a young minister named John Harvard, who came from the neighboring town of Charlestown, died from tuberculosis in 1638, he willed half of his estate of 1,700 pounds to the **fledgling** college. In spite of the fact that only half of the bequest was actually paid, the General Court named the college after the minister in appreciation for what he had done. The amount of the bequest may not have been large, particularly by today's standard, but it was more than the General Court had found it necessary to appropriate in order to open the college. Henry Dunster was appointed the first president of Harvard in 1640, and it should be noted that in addition to serving as president, he was also the entire faculty, with an entering freshmen class of four students. Although the staff did expand **somewhat**, for the first century of its existence the entire teaching staff consisted of the president and three or four tutors.

QUESTION

Question 1: The main idea of this passage is that_____.

- A. Harvard is one of the world's most prestigious universities
- B. what is today a great university started out small
- C. John Harvard was key to the development of a great university
- D. Harvard University developed under the auspices of the General Court of Massachusetts

Question 2: The passage indicates that Harvard is_____.

- A. one of the oldest universities in the world
- B. the oldest university in the world
- C. one of the oldest universities in America
- B. the oldest university in America

Question 3: It can be inferred from the passage that the Puritans who traveled to the Massachusetts colony were_____.

- A. rather well educated
- B. rather rich
- C. rather supportive of the English government
- D. rather undemocratic

Question 4: The pronoun "**they**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. Oxford and Cambridge universities
- B. university graduates
- C. sons
- D. educational opportunities

Question 5: The word "**pounds**" in paragraph 2 are probably_____.

- A. types of books
- B. college students
- C. units of money
- D. school campuses

Question 6: The word "**English cousin**" in paragraph 2 refers to a_____.

- A. city
- B. relative
- C. person
- D. court

Question 7: Which of the following is NOT mentioned about John Harvard?

- A. What he died of
- B. Where he came from
- C. Where he was buried
- D. How much he bequeathed to Harvard

Question 8: The word "**fledgling**" in paragraph 3 could best be replaced by which of the following?

- A. Newborn
- B. Flying
- C. Winged
- D. Established

Question 9: The passage implies that_____.

- A. Henry Dunster was an ineffective president
- B. someone else really served as president of Harvard before Henry Dunster

- C. Henry Dunster spent much of his time as president managing the Harvard faculty
D. the position of president of Harvard was not merely an administrative position in the early years.

Question 10: The word "somewhat" in paragraph 3 could best be replaced by _____

- A. back and forth B. to and fro C. side by side D. more or less

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: The main idea of this passage is that _____.

- A. Harvard is one of the world's most prestigious universities
B. what is today a great university started out small
C. John Harvard was key to the development of a great university
D. Harvard University developed under the auspices of the General Court of Massachusetts

Dịch nghĩa: Ý chính của đoạn văn trên là _____.

- A. Harvard là một trong những trường đại học uy tín bậc nhất trên thế giới
B. Ngày nay nó là một trường đại học lớn nhưng lại bắt đầu từ cái rất nhỏ
C. John Harvard là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển của một trường đại học lớn
D. Đại học Harvard phát triển dưới sự nâng đỡ của Tòa án bang Massachusetts

Giải thích: đọc ngay câu đầu tiên: "Harvard University, today recognized as part of the top echelon of the world's universities, came from very inauspicious and humble beginnings" (Đại học Harvard, ngôi trường mà ngày nay được công nhận là một trong những đại học hàng đầu thế giới, đi lên từ những khởi đầu tầm thường và khiêm tốn)

Question 2: The passage indicates that Harvard is _____.

- A. one of the oldest universities in the world
B. the oldest university in the world
C. one of the oldest universities in America
D. the oldest university in America

Dịch nghĩa: Đoạn văn chỉ ra rằng Harvard là _____.

- A. một trong những đại học lâu đời nhất thế giới
B. là đại học lâu đời nhất trên thế giới
C. là một trong những đại học lâu đời nhất nước Mỹ
D. là đại học lâu đời nhất nước Mỹ



Giải thích: Đọc câu đầu đoạn 2 "**This oldest of American universities** was founded in 1636" (Đây là trường đại học lâu năm nhất ở Mỹ được thành lập năm 1636)

Question 3: It can be inferred from the passage that the Puritans who traveled to the Massachusetts colony were _____.

A. rather well educated

B. rather rich

C. rather supportive of the English government D. rather undemocratic

Dịch nghĩa: Có thể suy ra từ đoạn văn là những người Puritans người mà chuyển tới thuộc địa Massachusetts đều

A. được giáo dục khá tốt

B. khá giàu có

C. khả  ng h  ch nh phủ Anh

D. không dân chủ

Giải thích: "Included in the Puritans emigrants to the Massachusetts colony during this period **were more than 100 graduates of England's prestigious Oxford and Cambridge universities**"

(Trong số những người Puritan di cư đến thuộc địa Massachusetts trong suốt thời gian đó có hơn 100 người tốt nghiệp từ những trường danh tiếng ở Anh như Oxford và Cambridge)

Question 4: The pronoun "they" in paragraph 2 refers to _____.

A. Oxford and Cambridge universities

B. university graduates

C. son

D. educational oppottunities

Dịch nghĩa: Đại từ "they" ở đoạn 2 chỉ_____.

A. đại học Oxford và Cambridge

B. những người tốt nghiệp đại học

C. những đứa con trai

D. những cơ hội giáo dục

Giải thích: "these university graduates in the New World were determined that their sons would have the same educational oppotunities that they themselves had had" (những người tốt nghiệp đại học này đã quyết định rằng con trai của họ cũng sẽ được hưởng sự giáo dục như họ có)

Question 5: The word "**pounds**" in paragraph 2 are probably .

A. types of books

B. college students

C. units of money

D. school campuses

Dịch nghĩa: Từ "*pounds*" ở đoạn 2 có thể là.

A. những loại sách

B. những sinh viên đại học

C. những đơn vị tiền tệ

D. những khu sân trường

Giải thích: pound là một đơn vị tiền tệ của Anh

Question 5: The word "**pounds**" in paragraph 2 are probably_____.

- A. types of books
B. college students
C. units of money
D. school campuses

Dịch nghĩa: Từ "*pounds*" ở đoạn 2 có thể là_.

- A. những loại sách
C. những đơn vị tiền tệ

Giải thích: pound là một đơn vị tiền tệ của Anh

Question 6: The word "English cousin" in paragraph 2 refers to a_____.

- A. city** B. relative C. person D. court

Dịch nghĩa: Từ "English cousin" ở đoạn 2 chỉ một_.

- A. thành phố B. người thân C. người nào đó D. tòa án

Giải thích: "this land was in an area called Newetowne, which was later renamed Cambridge after its English cousin and is the site of the present-day university" (phần đất này được gọi là Newetowne, nơi mà sau đó được đổi tên thành Cambridge giống như một thành phố của Anh và đó cũng chính là vị trí của trường ngày nay)

Question 7: Which of the following is NOT mentioned about John Harvard?

- A. What he died of
- C. Where he came from
- B. Where he was buried**
- D. How much he bequeathed to Harvard

Dịch nghĩa: Trong những thông tin sau, thông tin nào không được đề cập về John Harvard?

- A. Ông ta chết vì cái gì**
B. Nơi ông ấy được chôn cất
C. Ông ấy đến từ đâu
D. ông ấy đã đóng góp như thế nào cho Harvard

Giải thích: "When a young minister named John Harvard, who came from the neighboring town of Chalestowne, died from tuberculosis in 1638, he willed half of his estate of 1700 pounds to the fledging college" (Khi bộ trưởng trẻ là John Harvard, người đến từ thị trấn gần với Charlestowne chết vì căn bệnh lao phổi vào năm 1638, ông ấy để lại di chúc là sẽ dành một nửa tài sản trong 1700 pounds cho ngôi trường còn non trẻ này)

Question 8: The word "**fledgling**" in paragraph 3 could best be replaced by which of the following?

- A. Newborn** B. Flying C. Winged D. Established

Dịch nghĩa: Từ "fledgling" ở đoạn 3 có thể được thay thế bởi từ nào trong các từ sau?

- A mới sinh, mới thành lập* *B. Bay*
C. Cất cánh *D. Thành lập*

Giải thích: fledgling: non nớt, mới mẻ

Question 9: The passage implies that_____.

- A. Henry Dunster was an ineffective president
- B. Someone else really served as president of Harvard before Henry Dunster
- C. Henry Dunster spent much of his time as president managing the Harvard faculty
- D. the position of president of Harvard was not merely an administrative position in the early years**

Dịch nghĩa: Đoạn văn ngụ ý rằng_____.

- A. Henry Dunster là một hiệu trưởng không hiệu quả
- B. Một số người khác là hiệu trưởng của Harvard trước Henry Dunster
- C. Henry Dunster dành rất nhiều thời gian của ông ấy trong vai trò là hiệu trưởng để quản lí Harvard
- D. Vị trí hiệu trưởng của Harvard không chỉ là vị trí điều hành trong những năm đầu**

Giải thích: "Henry Dunster was appointed the first president of Harvard in 1640, and it should be noted that in addition to serving as president, he was also the entire faculty, with an entering freshman class of four students" (Henry Dunster được bổ nhiệm là hiệu trưởng đầu tiên của Harvard vào năm 1640 và nói thêm rằng không chỉ là hiệu trưởng, ông cũng là toàn bộ đội ngũ giảng viên, với lớp học gồm bốn sinh viên năm nhất)

Question 10: The word "**somewhat**" in paragraph 3 could best be replaced by _____.

- A. back and forth B. to and fro C. side by side **D. more or less**

Dịch nghĩa: Từ "**somewhat**" ở đoạn 2 có thể thay thế bởi_____.

- A. tới lui B. tới lui
- C. cùng sát cánh **D. một chút**

Giải thích: somewhat = a little = practically = more or less: một chút, một phần nào đó



DỊCH BÀI

Đại học Harvard, ngôi trường mà ngày nay được công nhận là một trong những đại học hàng đầu thế giới đi lên từ những khởi đầu tầm thường và khiêm tốn.

Đây là một trong những trường đại học lâu năm nhất ở Mỹ được thành lập năm 1636, chỉ 16 năm sau khi những người hành hương đặt chân đến Plymouth. Trong số những người Puritan di cư đến thuộc địa Massachusetts vào thời gian này có hơn 100 người tốt nghiệp từ những trường danh tiếng ở Anh như Oxford và Cambridge và những người tốt nghiệp đại học này đã quyết định rằng con trai của họ cũng sẽ được hưởng sự giáo dục như họ. Vì sự ủng hộ cho một môi trường học tập ở trình độ cao hơn nên hội đồng bang Massachusetts đã trích 400 pounds để thành lập một trường cao đẳng vào tháng 10 năm 1636 và ngay đầu năm sau đã quyết định dành một phần đất cho trường này - phần đất này được gọi là Newetowne, sau đó được đổi tên thành Cambridge giống như một thành phố của Anh và nó cũng chính là vị trí của trường này nay.

Khi một vị bộ trưởng trẻ là John Harvard, người đến từ một thị trấn gần với Charlestowne chết vì căn bệnh lao phổi vào năm 1638, ông đã để lại di chúc là sẽ dành một nửa trong khối tài sản 1700 pounds để phát triển ngôi trường này. Mặc dù thực tế thì chỉ một nửa số tiền theo di chúc được trả, Hội đồng bang vẫn đặt tên cho ngôi trường theo tên của người bộ trưởng đó để tri ân những điều ông đã làm cho trường. Lượng tài sản đó không lớn, đặc biệt với tiêu chuẩn ngày nay nhưng nó là nhiều hơn so với số tiền mà Hội đồng bang cho là cần thiết để thành lập một trường đại học. Henry Dunster được bổ nhiệm là hiệu trưởng đầu tiên của Harvard vào năm 1640 và nói thêm rằng không chỉ là hiệu trưởng, ông cũng là toàn bộ đội ngũ giáo viên nhà trường với một lớp học gồm có bốn sinh viên năm nhất. Mặc dù đội ngũ giảng viên cũng được mở rộng phần nào đó nhưng trong thế kỉ đầu tiên kể từ ngày thành lập, toàn bộ đội ngũ giảng viên của trường chỉ gồm có hiệu trưởng và 3 hay 4 giảng viên khác.

Exercise 35:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

It is often the case with folktales that they develop from actual happenings but in their development lose much of their factual base; the story of Pocahontas quite possibly fits into this category of folktale. This princess of the Powhatan tribe was firmly established in the lore of early America and has been made even more famous by the Disney film based on the folktale that **arose from** her life. She was a real-life person, but the actual story of her life most probably differed considerably from the folktale and the movie based on the folktale.

Powhatan, the chief of a confederacy of tribes in Virginia, had several daughters, none of whom was actually named Pocahontas. The nickname means "playful one" and several of Powhatan's daughters were called Pocahontas. The daughter of Powhatan who became the subject of the folktale was named Matoaka. What has been verified about Matoaka, or Pocahontas as she has come to be known, is that she did marry an Englishman and that she did spend time in England before she died there at a young age. In the spring of 1613, a young Pocahontas was captured by the English and taken to Jamestown.

There she was treated with courtesy as the daughter of chief Powhatan. While Pocahontas, was at Jamestown, English gentleman John Rolfe fell in love with her and asked her to marry. Both the governor of the Jamestown colony and Pocahontas's father Powhatan approved the marriage as a means of securing peace between Powhatan's tribe and the English at Jamestown. In 1616, Pocahontas accompanied her new husband to England, where she was royally received. Shortly before her planned return to Virginia in 1617, she contracted an illness and died rather suddenly.

A major part of the folktale of Pocahontas that is unverified concerns her love for English Captain John Smith in the period of time before her capture by the British and her rescue of him from almost certain death. Captain John Smith was **indeed** at the colony of Jamestown and was acquainted with Powhatan and his daughters; **he** even described meeting them in a 1612 journal. However, the story of his rescue by the young maiden did not appear in his writings until 1624, well after Pocahontas had aroused widespread interest in England by her marriage to an English gentleman and her visit to England. It is this discrepancy in dates that has caused some historians to doubt the **veracity** of the tale. However, other historians do argue quite persuasively that this incident did truly take place.

QUESTION

Question 1: The main idea of the passage is that_____.

- A. folktales are often not very factual
- B. Pocahontas did not really exist
- C. any one of Powhatan's daughters could have been the Pocahontas of legend
- D. Pocahontas fell in love with John Smith and saved his life

Question 2: The expression "arose from" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. developed from B. went up with C. was told during D. climbed to

Question 3: What is true about the name Pocahontas, according to the passage?

- A. It was the real name of a girl named Matoaka.
B. It meant that someone was playful.
C. Only one girl was known to have used this name.
D. Powhatan was one of several people.

Question 4: How was Pocahontas treated when she was held at Jamestown?

- A. With respect B. With disdain C. With surprise D. With harshness

Question 5: It can be inferred from the passage that Pocahontas_____.

- A. never intended to return to Virginia
B. had a long marriage
C. suffered from a long illness
D. did not mean to remain in England

Question 6: The word "**indeed**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. therefore B. in fact C. unexpectedly D. in contrast

Question 7: The pronoun "**he**" in paragraph 3 refers to_____.

- A. the governor B. Pocahontas C. John Smith D. Powhatan

Question 8: When did John Smith most likely meet Pocahontas?

- A. In 1612 B. In 1613 C. In 1616 D. In 1624

Question 9: Why are some historians doubtful about the portion of the Pocahontas folktale dealing with John Smith?

- A. Captain John Smith probably never knew Pocahontas.
B. Captain John Smith was never actually in Jamestown.
C. His rescue purportedly happened while Pocahontas was in England.
D. His account of the rescue did not appear until well after the event supposedly happened.

Question 10: The word "**veracity**" in paragraph 3 is closest in meaning to_.

- A. timing B. location C. understanding D. accuracy

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: The main idea of the passage is that_____.

A. folktales are often not very factual

B. Pocahontas did not really exist

C. any one of Powhatan's daughters could have been the Pocahontas of legend

D. Pocahontas fell in love with John Smith and saved his life

Dịch nghĩa: Ý chính của bài viết là_____.

A. những câu chuyện cổ tích thường không đúng sự thật

B. Pocahontas không thực sự tồn tại

C. bất cứ ai trong số những người con gái của Powhatan có thể là Pocahontas

D. Pocahontas đã phải lòng John Smith và cứu mạng anh ấy

Giải thích: Đọc cả bài ta thấy tác giả xoay quanh những đặc điểm khiến câu chuyện về Pocahontas không đúng với sự thật ngoài đời cô ấy. "It is often the case with folktales that they develop from actual happenings **but in their development lose much of their factual base.**"

Các đáp án còn lại:

B. Đọc bài ta thấy Pocahontas chắc chắn đã tồn tại

C. Ở đoạn 1 tác giả nói nhiều người con gái mang tên Pocahontas nhưng chỉ có Matoaka là Pocahontas huyền thoại

D. Tác giả có đề cập đến chi tiết này nhưng đây không thể là nội dung chính của bài viết

Question 2: The expression "arose from" in paragraph 1 is closest in meaning to_.

A. developed from B. went up with C. was told during D. climbed to

Dịch nghĩa: Cụm từ "arose from" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với_____

A. phát triển từ

B. đi lên cùng với

C. được kể cho trong thời gian...

D. trèo lên từ...

Giải thích: Ta có (to) arise (q.k arose) from sth = (to) develop from sth: phát triển, nảy nở từ cái gì

Question 3: What is true about the name Pocahontas, according to the passage?

A. It was the real name of a girl named Matoaka.

B. It meant that someone was playful.

C. Only one girl was known to have used this name.

D. Powhatan was one of several people.

Dịch nghĩa: Điều gì là đúng về cái tên Pocahontas, theo bài văn?

A. Đó là tên thật của một cô gái tên là Matoaka.

B. Nó có nghĩa là một người nghịch ngợm.

C. Duy nhất một cô gái được biết là đã sử dụng cái tên này.

D. Powhatan là một trong số một vài người.

Giải thích: Tác giả nói: "The nickname means "playful one" - "cái tên có nghĩa là một người nghịch ngợm"

Question 4: How was Pocahontas treated when she was held at Jamestown?

A. With respect

B. With disdain

C. With surprise D. With harshness

Dịch nghĩa: Pocahontas đã được đối xử như thế nào khi ở Jamestown?

A. Với sự kính trọng

B. Với sự khinh bỉ

C. Với sự ngạc nhiên

D. Với sự thô bỉ

Giải thích: Tác giả nói: "**There she was treated with courtesy**"-" Ở đó cô ấy đã được đối xử với **sự ưu đãi đặc biệt**"

Question 5: It can be inferred from the passage that Pocahontas

A. never intended to return to Virginia

B. had a long marriage

C. suffered from a long illness

D. did not mean to remain in England

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ bài viết rằng Pocahontas_.

A. Không bao giờ có ý định quay lại Virginia

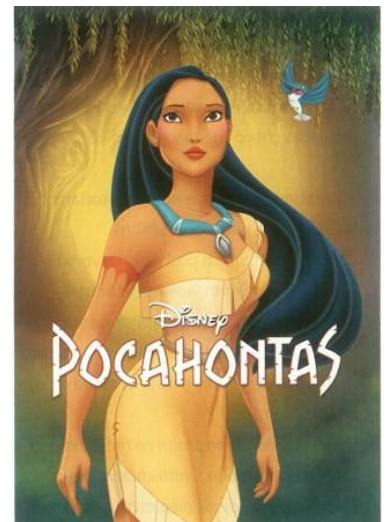
B. Đã có một cuộc hôn nhân kéo dài

C. Đã chịu một căn bệnh kéo dài

D. Đã không cố ý ở lại nước Anh

Giải thích: Ta có: "Shortly before she planned to return to Virginia in 1617, she contracted an illness and died rather suddenly" - "Một thời gian ngắn trước khi cô ấy lên kế hoạch trở lại Virginia vào năm 1617, cô ấy mắc phải một căn bệnh và chết khá bất ngờ". Vậy Pocahontas đã không có ý định ở lại nước Anh mà hoàn cảnh đã bắt cô làm thế.

Các đáp án còn lại sai vì:



A. "Shortly before she planned to return to Virginia in 1617, she contracted an illness and died rather suddenly" - "Một thời gian ngắn trước khi cô ấy lên kế hoạch trở lại Virginia vào năm 1617, cô ấy mắc phải một căn bệnh và chết khá bất ngờ"

B. Có thể thấy từ đoạn văn Pocahontas chết khá trẻ nên cô ấy không thể có một cuộc hôn nhân kéo dài.

C. Tác giả nói: "she contracted an illness and died rather suddenly" - "cô ấy mắc bệnh và chết khá bất ngờ" → đó không thể là một căn bệnh kéo dài

Question 6: The word "indeed" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

A. therefore **B. in fact** C. unexpectedly D. in contrast

Dịch nghĩa: Từ "indeed" ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với_____.

A. vì thế **B. trên thực tế** C. một cách bất ngờ D. trái lại

Giải thích: Ta có indeed = in fact: thật sự, sự thật là...

Question 7: The pronoun "he" in paragraph 3 refers to_____.

A. the governor B. Pocahontas **C. John Smith** D. Powhatan

Dịch nghĩa: Từ "he" ở đoạn 3 nói đến_____.

A. Chính phủ B. Pocahontas **C. John Smith** D. Powhatan

Giải thích: Ta thấy câu: "Captain John Smith was indeed at the colony of Jamestown and was acquainted with Powhatan and his daughter; he even discribed.. ."-"Thuyền trưởng John Smith đã thật sự ở thuộc địa Jamestown và đã được làm quen với Powhatan và con gái ông ấy, anh ta thậm chí còn miêu tả..."

Question 8: When did John Smith most likely meet Pocahontas?

A. In 1612 B. In 1613 C. In 1616 D. In 1624

Dịch nghĩa: Khi nào John Smith có thể gặp Pocahontas nhất?

A. Năm 1612 B. Năm 1613 C. Năm 1616 D. Năm 1624

Giải thích: Ta thấy câu 1 đoạn cuối có viết:"... her love for English captain John Smith in the period of time before her capture by the British..."-"tình yêu của cô ấy với thuyền trưởng người Anh John Smith trong khoảng thời gian trước khi cô ấy bị bắt bởi người Anh..." Mà Pocahontas bị bắt bởi người Anh vào mùa xuân năm 1613 (trong đoạn 2) Vậy thời điểm John Smith gặp Pocahontas chỉ có thể là vào năm 1612.

Question 9: Why are some historians doubtful about the portion of the Pocahontas folktale dealing with John Smith?

A. Captain John Smith probably never knew Pocahontas.

B. Captain John Smith was never actually in Jamestown.

C. His rescue purportedly happened while Pocahontas was in England.

D. His account of the rescue did not appear until well after the event supposedly happened.

Dịch nghĩa: Tại sao trong truyện Pocahontas, một số nhà sử học lại nghi ngờ về phần chuyện có liên quan đến John Smith?

A. Thuyền trưởng John Smith có thể đã không bao giờ biết Pocahontas.

B. Thuyền trưởng John Smith chưa bao giờ thực sự đến Jamestown.

C. Sự giải cứu anh ấy đã diễn ra một cách có mục đích khi Pocahontas đang ở Anh.

D. Sự giải thích của anh ta về cuộc giải cứu đã không xuất hiện cho đến khi sự kiện được cho là đã xảy ra.

Giải thích: Ta thấy trong đoạn cuối: "However, the story of his rescue by the young maiden did not appear in his writings until 1624, well after Pocahontas had aroused widespread interest in England by her marriage to an English gentleman...It is this discrepancy in dates that caused some historians to doubt the veracity of the tale"- "Tuy nhiên, câu chuyện về việc được giải cứu bởi người phụ nữ trẻ tuổi đã không xuất hiện trong những bài viết của anh ta cho đến 1624, ngay sau khi Pocahontas gây được sự chú ý rộng rãi ở Anh nhờ cuộc hôn nhân của cô ấy với một người Anh. Chính sự khác biệt về thời gian này đã khiến một số nhà sử học nghi ngờ tính trung thực của câu chuyện."

Question 10: The word "**veracity**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. timing

B. location

C. understanding

D. accuracy

Dịch nghĩa: Từ "**veracity**" ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

A. Phân chia thời gian

B. Địa điểm

C. Sự hiểu biết

D. Sự chính xác

Giải thích: Ta có: veracity = accuracy: sự chính xác, tính trung thực về thông tin

DỊCH BÀI

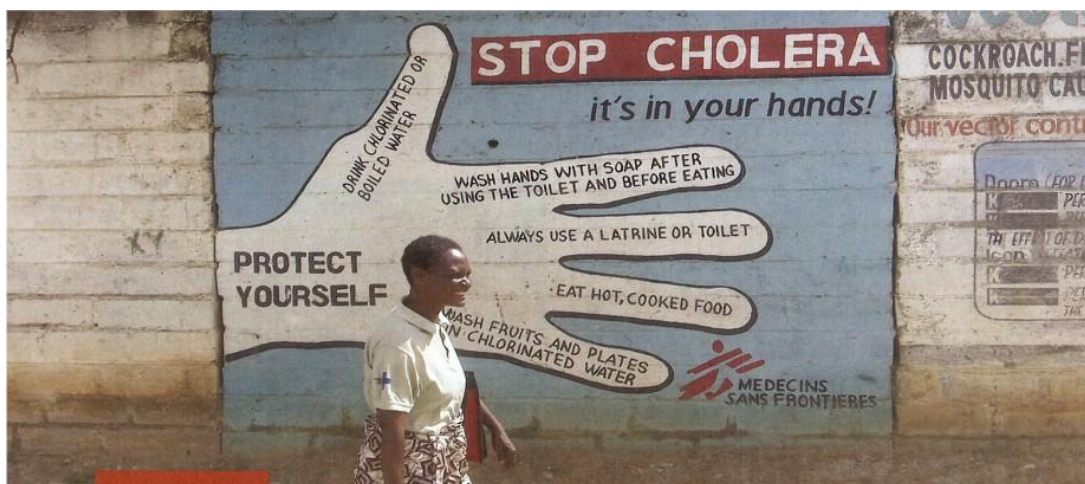
Một trường hợp thường thấy ở truyện cổ tích là chúng phát triển từ những sự kiện thực tế nhưng trong quá trình phát triển chúng đã mất đi rất nhiều tính chân thực; câu chuyện về Pocahontas có thể đúng với đặc tính truyện cổ tích này. Câu chuyện về nàng công chúa của bộ lạc Powhatan này đã được xây dựng một cách vững chắc trong nền tảng nước Mỹ sơ khai và thậm chí còn nổi tiếng hơn với bộ phim hoạt hình của Disney dựa trên câu chuyện phát triển từ cuộc đời cô ấy. Cô ấy là một người có thật, nhưng câu chuyện thật về cuộc đời của cô đã khác đi khá nhiều so với câu chuyện cổ tích và bộ phim dựa trên câu chuyện cổ tích đó.



Powhatan, người đứng đầu của một tập hợp những bộ lạc ở Virginia, đã có một vài cô con gái, không ai trong số đó thật sự có tên là Pocahontas. Cái tên có nghĩa là "đứa trẻ nghịch ngợm", và một vài những người con gái của Powhatan đã được gọi là Pocahontas. Người con gái của Powhatan, chủ đề của câu chuyện cổ tích tên là Matoaka.

Điều đã được làm rõ về Matoaka, hay Pocahontas như cô ấy được biết đến, là cô ấy đã thật sự cưới một người Anh và rằng cô ấy đã dành thời gian ở Anh trước khi cô ấy chết ở đó khi vẫn còn trẻ. Mùa xuân năm 1613, cô gái Pocahontas trẻ tuổi đã bị bắt bởi người Anh và mang đến Jamestown. Ở đó cô ấy được đối xử với sự ưu đãi đặc biệt như con gái của tộc trưởng Powhatan. Khi Pocahontas ở Jamestown, quý ông người Anh John Rolfe đã phải lòng cô ấy và hỏi cưới nàng. Cả chính quyền thuộc địa Jamestown và cha của Pocahontas là Powhatan đã đồng ý với cuộc hôn nhân như một phương tiện bảo vệ hòa bình giữa bộ lạc Powhatan và người Anh ở Jamestown. Năm 1616, Pocahontas cùng với chồng mới cưới của mình đến Anh quốc, nơi cô ấy được đón tiếp một cách hoàng gia. Một thời gian ngắn trước khi lên kế hoạch quay lại Virginia năm 1617, cô ấy mắc phải một căn bệnh và chết khá bất ngờ.

Một phần lớn của câu chuyện cổ tích về Pocahontas là vấn đề chưa được kiểm chứng về tình yêu của cô ấy với thuyền trưởng người Anh John Smith trong khoảng thời gian trước khi cô ấy bị bắt bởi người Anh và cuộc giải cứu của cô cho anh ta khỏi một cái chết chắc chắn. Thuyền trưởng John Smith đã thật sự ở thuộc địa Jamestown và đã được làm quen với Powhatan và con gái ông ấy, anh ta thậm chí còn miêu tả cuộc gặp gỡ với họ trong một bài báo năm 1612. Tuy nhiên, câu chuyện về cuộc giải cứu anh ta bởi người phụ nữ trẻ tuổi đã không xuất hiện trong những bài viết của anh ta cho đến 1624, ngay sau khi Pocahontas gây được sự chú ý rộng rãi ở Anh nhờ cuộc hôn nhân của cô ấy với một người Anh và chuyến thăm của cô ấy đến nước Anh. Chính sự khác biệt về thời gian này đã khiến một số nhà sử học nghi ngờ tính trung thực của câu chuyện. Tuy nhiên, những nhà sử học khác đã tranh luận khá thuyết phục rằng sự việc này đã thật sự xảy ra.



Exercise 36:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Cholera, a highly infectious disease, has resulted in millions of deaths time after time over centuries. It is caused by the bacterium *Vibrio cholera*, first isolated by Robert Koch in 1883.

The organism enters the body through the digestive tract when contaminated food or water is ingested. The bacteria multiply in the digestive tract and establish infection. As they die, they release a potent toxin that leads to severe diarrhea and vomiting. This results in extreme dehydration, muscle cramps, kidney failure, collapse, and sometimes death. If the disease is treated promptly, death is less likely.

In many countries, a common source of the organism is raw or poorly cooked seafood taken from contaminated waters. The disease is especially **prevalent** after a natural disaster or other destruction that results in a lack of fresh water. Sewer systems fail, and waste travels into rivers or streams; piped water is not available so people must take their drinking and cooking water from rivers or streams. Because people frequently develop communities along waterways, the disease can be spread easily from one community to the next community downstream, resulting in serious **epidemics**.

QUESTION

Question 1: The word "**infectious**" in the first sentence is closest in meaning to _____.

- A. communicable B. severe C. isolated D. common

Question 2: According to the passage, cholera is caused by _____.

- A. a virus B. a bacterium C. kidney failure D. dehydration

Question 3: All of the following are probably causes of infection except _____.

- A. eating food cooked with contaminated water
B. eating undercooked seafood

-
- C. eating overcooked pork
 - D. eating raw oysters

Question 4: What is the logical order of the events leading to the illness?

- A. Sanitary system fails, so fresh water is unavailable; disaster occurs; people drink the water; contaminated water flows into waterways.
- B. Disaster occurs; sanitary system fails, so fresh water is unavailable; people drink the water; contaminated water flows into waterways.
- C. Disaster occurs; contaminated water flows into waterways; sanitary system fails, so fresh water is unavailable; people drink the water.
- D. Contaminated water flows into waterways; disaster occurs; sanitary system fails, so fresh water is unavailable; people drink the water.

Question 5: According to the passage, what is a symptom of the infection?

- A. Release of a toxin by the bacteria.
- B. Regurgitation.
- C. Overeating.
- D. Epidemics.

Question 6: Which of the following would be an appropriate title for this passage?

- A. Dysentery and Its Effects
- B. Water Purification Systems and Their Importance
- C. Results of War and Natural Disasters
- D. The Causes and Effects of Cholera

Question 7: The word "**prevalent**" in the third paragraph is closest in meaning to_____.

- A. dangerous
- B. commonplace
- C. unusual
- D. organized

Question 8: According to the passage, cholera_____.

- A. is easily passed from one person to another
- B. is not a real threat
- C. is no more dangerous than the common cold
- D. cannot be passed from one to another by casual contact

Question 9: What can you infer from the passage?

- A. Careful cooking and hygiene practices can reduce the chance of getting the disease.
- B. Water mixed with other substances will not pass the disease.
- C. The respiratory system is the most common area of entrance.
- D. Kidney disease is the most common cause of the illness.

Question 10: The word "**epidemics**" at the end of the passage is closest in meaning to_____.

- A. studies
- B. vaccines
- C. bacteria
- D. plagues

GIẢI CHI TIẾT

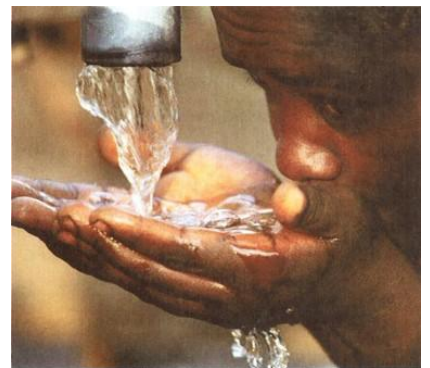
Question 1: The word "**infectious**" in the first sentence is closest in meaning to_____.

- A. communicable
- B. severe
- C. isolated
- D. common

Dịch nghĩa: Từ "*infectious*" ở câu đầu tiên gần nghĩa nhất với_____.

- A. có thể truyền nhiễm
- B. nghiêm trọng
- C. bị tách biệt
- D. phổ biến

Giải thích: Ta có: (be) infectious = (be) communicable: dễ lây nhiễm



Question 2: According to the passage, cholera is caused by_____.

- A. a virus
- B. a bacterium
- C. kidney failure
- D. dehydration

Dịch nghĩa: Theo đoạn văn, tiêu chảy bị gây ra bởi_____.

- A. một loại virus
- B. một loại vi khuẩn
- C. suy thận
- D. sự mất nước

Giải thích: Ta có dòng 2: "It is caused by the bacterium Vibrio Cholerea..."-"Nó được gây ra bởi loại vi khuẩn Vibrio Cholerea"

Question 3: All of the following are probably causes of infection except_____.

- A. eating food cooked with contaminated water
- B. eating undercooked seafood
- C. eating overcooked pork
- D. eating raw oysters

Dịch nghĩa: Tất cả những cái sau là nguyên nhân tiềm năng của việc truyền nhiễm ngoại trừ_____.

- A. ăn thức ăn được nấu với nước ô nhiễm
- B. ăn hải sản không nấu chín

C. ăn đồ ăn bị nấu quá chín

D. ăn hải sản sống

Giải thích: Ta thấy tác giả nói về nguyên nhân dẫn đến dịch tả: "In many countries, a common source of the or the organism is raw or poorly cooked seafood taken from contaminated waters" - "Ở nhiều nước, một nguồn tế bào nhiễm độc thường gặp là hải sản sống hoặc chưa được nấu chín được đánh bắt từ nguồn nước nhiễm bẩn." Đồ ăn nấu quá chín không phải là nguyên nhân gây bệnh.

Question 4: What is the logical order of the events leading to the illness?

A. Sanitary system fails, so fresh water is unavailable; disaster occurs; people drink the water; contaminated water flows into waterways.

B. Disaster occurs; sanitary system fails, so fresh water is unavailable; people drink the water; contaminated water flows into waterways.

C. Disaster occurs; contaminated water flows into waterways; sanitary system fails, so fresh water is unavailable; people drink the water.

D. Contaminated water flows into waterways; disaster occurs; sanitary system fails, so fresh water is unavailable; people drink the water.

Dịch nghĩa: Đây là thứ tự logic của những sự kiện dẫn đến dịch bệnh?

A. hệ thống thoát nước hỏng, nước sạch không có sẵn, thảm họa xảy ra, mọi người uống nước, nước bẩn chảy vào đường nước

B. thảm họa xảy ra, hệ thống nước hỏng, vì vậy nước sạch không có sẵn, mọi người uống nước, nước bẩn chảy vào đường nước

C. thảm họa xảy ra, nước bẩn chảy vào dòng nước, hệ thống nước hỏng, vì thế nước sạch không có sẵn, mọi người uống nước

D. nước sạch chảy vào đường nước, thảm họa xảy ra, hệ thống nước bị hỏng, nước sạch không có sẵn, mọi người uống nước

Giải thích: Ta đọc câu 2, đoạn cuối: "The disease is especially prevalent after a natural disaster or other destruction that results in a lack of water. Sewer system fails, and waste travels into rivers or streams, piped water is not available so people must take their drinking and cooking from rivers or streams" - "Căn bệnh đặc biệt phổ biến sau một thảm họa thiên nhiên hay những sự tàn phá khác dẫn đến sự thiếu nước. Hệ thống thoát nước bị hỏng, chất thải đi vào sông hoặc suối, nước lọc không có sẵn nên mọi người phải lấy nước uống và ăn từ sông hoặc suối."

→ Đáp án C.

Question 5: According to the passage, what is a symptom of the infection?

A. Release of a toxin by the bacteria.

B. Regurgitation.

C. Overeating.

D. Epidemics.

Dịch nghĩa: Theo bài viết, triệu chứng của sự truyền nhiễm là gì?

A. một sự phát ra của chất độc bởi vi khuẩn

B. triệu chứng nôn

C. ăn quá nhiều

D. bệnh dịch

Giải thích: Đọc đoạn 1 ta có: "As they die, they release a potent toxin that leads to severe diarrhea and vomiting"- "Khi chúng chết, chúng phát ra một chất độc mạnh có thể dẫn đến tiêu chảy nghiêm trọng và nôn"

Regurgitation = vomiting: triệu chứng nôn

Question 6: Which of the following would be an appropriate title for this passage?

A. Dysentery and Its Effects

B. Water Purification Systems and Their Importance

C. Results of War and Natural Disasters

D. The Causes and Effects of Cholera

Dịch nghĩa: Cái nào sau đây là tiêu đề phù hợp cho bài viết?

A. Bệnh lỵ và hậu quả của nó

B. Hệ thống lọc nước và tầm quan trọng của chúng

C. Hậu quả chiến tranh và những thảm họa thiên nhiên

D. Nguyên nhân và hậu quả của dịch tả

Giải thích: Bài viết tập trung nói về tác động của dịch tả và nguyên nhân của nó.

Question 7: The word "**prevalent**" in the third paragraph is closest in meaning to_____.

A. dangerous

B. commonplace

C. unusual

D. organized

Dịch nghĩa: Từ "**prevalent**" ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với_____.

A. nguy hiểm

B. thường xảy ra

C. bất thường

D. có tổ chức

Giải thích: Ta có: (be) prevalent = (be) commonplace: thường xảy ra

Question 8: According to the passage, cholera_____.

A. is easily passed from one person to another

B. is not a real threat

C. is no more dangerous than the common cold

D. cannot be passed from one to another by casual contact

Dịch nghĩa: Theo bài viết, dịch tả_____.

A. có thể dễ dàng truyền từ người này sang người khác

B. không phải là một mối đe dọa thật sự

C. chỉ nguy hiểm như cúm thường

D. không thể truyền từ người này qua người khác bằng con đường thông thường

Giải thích: Ta thấy câu cuối bài viết: "Because people frequently develop communities along waterways, the disease can be spread easily from one community to the next community downstream, resulting in serious epidemics"-"Bởi vì mọi người thường tạo khu vực sinh sống gần nguồn nước, căn bệnh có thể được truyền đi dễ dàng từ khu vực dân cư này đến khu vực dân cư khác, gây nên dịch bệnh nghiêm trọng."

Question 9: What can you infer from the passage?

A. Careful cooking and hygiene practices can reduce the chance of getting the disease.

B. Water mixed with other substances will not pass the disease.

C. The respiratory system is the most common area of entrance.

D. Kidney disease is the most common cause of the illness.

Dịch nghĩa: Điều gì có thể được rút ra từ bài viết?

A. Nấu ăn cẩn thận và vệ sinh có thể giảm thiểu khả năng nhiễm bệnh

B. Nước nhiễm những chất khác sẽ không truyền bệnh

C. Đường ruột là khu vực đường nhiễm bệnh thường gặp nhất

D. Bệnh thận là nguyên nhân chính của căn bệnh

Giải thích: Đọc bài ta thấy nguyên nhân chính của dịch bệnh là "raw or poorly cooked seafood taken from contaminated waters"-"hải sản sống hoặc nấu không chín đánh bắt từ nguồn nước nhiễm bẩn"→ nấu ăn cẩn thận và vệ sinh có thể giảm thiểu khả năng nhiễm bệnh

Question 10: The word "epidemics" at the end of the passage is closest in meaning to_.

A. studies

B. vaccines

C. bacteria

D. plagues

Dịch nghĩa: Từ "epidemics" ở cuối bài viết gần nghĩa nhất với_____.

A. nghiên cứu

B. vắc xin

C. vi khuẩn

D. bệnh dịch

Giải thích: Ta có: epidemics = plague: dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm

DỊCH BÀI

Dịch tả, một căn bệnh truyền nhiễm đã gây ra hàng triệu cái chết qua nhiều thế kỉ. Nó bị gây ra bởi loại vi khuẩn Vibro cholerea, được tách ra lần đầu tiên bởi Robert Koch năm 1883.

Vi sinh vật xâm nhập vào cơ thể thông qua hệ thống tiêu hóa khi thức ăn hay nước nhiễm bẩn được tiêu hóa. Con vi khuẩn phân chia trong ống tiêu hóa và tạo nên sự nhiễm dịch. Khi chúng chết, chúng phát

ra một chất độc mạnh có thể dẫn đến tiêu chảy nghiêm trọng và nôn. Điều này dẫn đến mất nước nghiêm trọng, co rút cơ, suy thận, đột quỵ và đôi khi là tử vong. Nếu căn bệnh được chữa trị kịp thời, tử vong sẽ ít có nguy cơ hơn.

Ở nhiều nước, một nguồn tế bào nhiễm độc thường gặp là hải sản sống hoặc chưa được nấu chín được đánh bắt từ nguồn nước nhiễm bẩn. Căn bệnh này đặc biệt phổ biến sau một thảm họa thiên nhiên hay những sự tàn phá khác, dẫn đến sự thiếu nước. Hệ thống thoát nước bị hỏng, chất thải đi vào sông hoặc suối, nước được lọc không có sẵn nên mọi người phải lấy nước uống và nước ăn từ sông hoặc suối. Bởi vì cộng đồng thường tạo khu vực sinh sống gần nguồn nước, căn bệnh có thể được truyền đi dễ dàng từ khu vực dân cư này đến khu vực dân cư khác, gây nên dịch bệnh nghiêm trọng.



Exercise 37:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Line

5

Aspirin's origins go back at least as early as 1758. In that year, Englishman Edward Stone noticed a distinctive bitter flavor in the bark of the willow tree. To Stone, this particular bark seem to have much in common with "Peruvian Bark", which had been used medicinally since the 1640s to bring down fevers and to treat malaria, stone decided to test the effectiveness of the willow bark. He obtained some, pulverized **it** into tiny pieces, and conducted experiments on its **properties**. His tests demonstrated that this pulverized willow bark was effective both in reducing high temperatures and in relieving aches and pains. In 1763, stone presented his tiding to the British Royal Society.

10

Several decades later, further studies on the medicinal value of the willow bark were being conducted by two Italian scientists. These chemists, Brugnatelli and Fontana, determined that the active chemical that was responsible for the medicinal characteristics in the willow bark was the chemical salicin, which is the active ingredient of today's aspirin.

15

The name "aspirin" is the trade name of the drug based on the chemical salicin, properly known as acetylsalicylic acid. The trade name "aspirin" was invented for the drug in the 1890s by the Bayer Drug Company in Germany. The fist bottles of aspirin actually went on sale to the public just **prior to the turn** of the century, in 1899.

QUESTION

Question 1: According to the passage, aspirin originated_____.

- A. no later than 1758
- B. sometime after 1758
- C. definitely sometime in 1758
- D. no earlier than 1758

Question 2: It can be inferred from the passage that Peruvian Bark_____.

- A. caused fevers
- B. was ineffective in treating malaria
- C. was described to the British Royal Society by Stone
- D. was in use prior to aspirin

Question 3: The pronoun "**it**" in refers to_____.

A. malaria B. willow bark C. effectiveness D. the British Royal Society

Question 4: The word "**properties**" in could best be replaced by_____.

A. ownership B. body C. characteristics D. materials

Question 5: What did the willow bark look like after stone prepared it for his experiments?

A. It was in large chunks. B. It was a thick liquid.
C. It was a rough powder. D. It was in strips of bark.

Question 6: The Italian chemists mentioned in the passage most probably conducted their studies on willow bark_____.

A. in the 1750s B. in the 1760s C. in the 1770s D. in the 1780s

Question 7: What is true about Brugnatelli and Fontana?

A. They were from Italy.
B.They added a chemical to the willow bark,
C. They conducted studies on the willow bark.
D. They were medical doctors.

Question 8: The expression "**prior to**" in could best be replaced by_____.

A. at B. before C. during D. after

Question 9: The word "**turn**" in could best be replaced by_____.

A. spin B. corner C. change D. reversal

Question 10: Where in the passage does the author name the scientific compound that makes up aspirin?

A. lines 2-4 B. lines 7 C. lines 9-10 D. lines 13-14

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: According to the passage, aspirin originated_____.

A. no later than 1758 B. sometime after 1758
C. definitely sometime in 1758 D. no earlier than 1758

Dịch nghĩa: Theo như đoạn văn, aspirin xuất hiện từ_____.

A. không muộn hơn 1758 B. một thời gian sau 1758

C. chắc chắn vào 1758

D. không sớm hơn 1758

Giải thích: đọc câu đầu tiên của bài: "Aspirin's origins go back at least as early as 1758" (Sự xuất hiện của thuốc kháng sinh Aspirin muộn nhất là khoảng 1758)



Question 2: It can be inferred from the passage that Peruvian Bark_____.

A. caused fevers

B. was ineffective in treating malaria

C. was described to the British Royal Society by Stone

D. was in use prior to aspirin

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ đoạn văn rằng vỏ cây canh-ki-na_____.

A. gây ra bệnh sốt

B. không có tác dụng trong việc chữa bệnh sốt rét

C. được giới thiệu tới Cộng đồng Hoàng gia Anh bởi Stone

D. được sử dụng trước Aspirin

Giải thích: "To Stone, this particular bark seemed to have much in common with "Peruvian Bark", which **had been used medicinally since the 1640s to bring down fevers and to treat malaria**" (Theo ông Stone, loại vỏ cây đặc biệt này có vẻ như giống với vỏ canh-ki-na, loại thực vật đã được sử dụng như là một loại thuốc từ những năm 1640 để hạ sốt và chữa bệnh sốt rét)

Question 3: The pronoun "it" in refers to_.

A. malaria

B. willow bark

C. effectiveness D. the British Royal Society

Dịch nghĩa: Đại từ "it" chỉ,_____.

A. bệnh sốt rét

B. vỏ cây liễu

C. công dụng

D. Cộng đồng Hoàng gia Anh

Giải thích: "Stone decided to test the effectiveness of the willow bark. He obtained some, pulverized it into tiny pieces, and conducted experiments on its properties" (Ông Stone đã quyết định thử nghiệm công hiệu của loại vỏ cây liễu này. ông ấy lấy một chút vỏ cây đó, giã nó thành những mảnh nhỏ, và tiến hành thí nghiệm trên thuộc tính của nó)

Question 4: The word "**properties**" in could best be replaced by_.

- A. ownership B. body **C. characteristics** D. materials

Dịch nghĩa: Từ "*properties*" ở dòng 8 có thể thay thế bởi_____.

- A. quyền sở hữu B. cơ thể **C. thuộc tính** D. nguyên liệu

Giải thích: "He obtained some, pulverized it into tiny pieces, and conducted experiments on its properties" (Ông ấy lấy một chút vỏ cây đó, giã nó thành những mảnh nhỏ, và tiến hành thí nghiệm trên thuộc tính của nó)

Question 5: What did the willow bark look like after stone prepared it for his experiments?

- A. It was in large chunks. B. It was a thick liquid.
C. It was a rough powder. D. It was in strips of bark.

Dịch nghĩa: vỏ cây liễu trông như thế nào sau khi ông Stone chuẩn bị nó cho thí nghiệm?

- A. Nó vẫn ở cành lớn B. Nó ở dạng chót lỏng đặc
C. Nó ở dạng bột chưa nhuyễn D. Nó ở dạng miếng vỏ cây

Giải thích: đọc ở câu 5: "He obtained some, pulverized it into tiny pieces, and conducted experiments on its properties" (ông ấy lấy một chút vỏ cây đó, nghiền nó thành những mảnh nhỏ, và tiến hành thí nghiệm trên thuộc tính của nó)

Question 6: The Italian chemists mentioned in the passage most probably conducted their studies on willow bark_____.

- A. in the 1750s B. in the 1760s C. in the 1770s **D. in the 1780s**

Dịch nghĩa: Những nhà hóa học người Ý được nhắc tới trong bài tiến hành những thí nghiệm trên vỏ cây liễu_____.

- A. vào những năm 1750 B. vào những năm 1760
C. vào những năm 1770 **D. vào những năm 1780**

Giải thích: "**In 1763**, Stone presented his findings to the Bristish Royal Society. **Several decades**, further studies on the medicinal value of the willow bark were being conducted by two Italian scientists" (Vào năm 1763, ông Stone giới thiệu kết quả nghiên cứu của mình tới Cộng đồng Hoàng gia Anh. Một vài thập kỉ sau, những nghiên cứu sâu hơn về giá trị y học của vỏ cây liễu đã được tiến hành bởi hai nhà khoa học người Ý)

Question 7: What is true about Brugnatelli and Fontana?

- A. They were from Italy.
B. They added a chemical to the willow bark,
C. They conducted studies on the willow bark.

D. They were medical doctors.

Dịch nghĩa: Điều gì đúng về Brugnattelli về Fontana?

A. Họ đều đến từ Italy.

B. Họ thêm một chất hóa học vào vỏ cây liễu.

C. Họ tiến hành nghiên cứu trên vỏ cây liễu.

D. Họ đều là những bác sĩ.

Giải thích: "Several decades, further **studies on the medicinal value of the willow bark were being conducted by** two Italian scientists. These **chemists Brugnattelli and Fontana**, determined that the active chemical that was responsible for the medicinal characteristics in the willow bark was the chemical salicin" (Một vài thập kỷ sau, những nghiên cứu sâu hơn về giá trị y học của vỏ cây liễu đã được tiến hành bởi hai nhà khoa học người Ý. Những nhà hóa học đó là Brugnattelli và Fontana đã nhận định rằng chất hóa học cái mà có tác dụng làm thuốc trong vỏ cây liễu là chất salicin)

Question 8: The expression "**prior to**" in could best be replaced by_____.

A. at

B. before

C. during

D. after

Dịch nghĩa: Cụm từ "**prior to**" có thể được thay thế bởi_____.

A. ở

B. trước

C. trong suốt

D. sau khi

Giải thích: prior to = before: trước khi

Question 9: The word "**turn**" in could best be replaced by_____.

A. spin

B. corner

C. change

D. reversal

Dịch nghĩa: Từ "**turn**" có thể được thay thế bởi_____.

A quay

B. góc

C. sự thay đổi

D. đảo ngược

Giải thích: "The first bottles of aspirin actually went on sale to the public just **prior to the turn of the century**, in 1899" (Chai thuốc aspirin đầu tiên thực tế được đem bán trên thị trường vào **khoảng trước khi chuyển sang thế kỷ mới**, năm 1899)

Question 10: Where in the passage does the author name the scientific compound that makes up aspirin?

A. lines 2-4

B. lines 7

C. lines 9-10

D. lines 13-14

Dịch nghĩa: Chỗ nào trong đoạn văn tác giả đặt tên cho thành phần hóa học tạo nên aspirin?

A. dòng 2-4

B. dòng 7

C. dòng 9-10

D. dòng 13-14

Giải thích: "The name "aspirin" is the trade name of the drug based on the chemical salicin, properly known as acetylsalicylic acid. The trade name "aspirin" was invented for the drug in the 1890s by the Bayer Drug Company in Germany" (Tên gọi "Aspirin" là thương hiệu, tên của loại thuốc có thành phần

chính là salicin, hoàn toàn được biết đến như là axit acetylsalicylic. Thương hiệu "Aspirin" được tạo ra cho loại thuốc này vào những năm 1890 bởi công ty thuốc Bayer ở Đức)



DỊCH BÀI

Sự xuất hiện của thuốc kháng sinh Aspirin sớm nhất là khoảng 1758. Năm đó, một người Anh tên là Edward Stone đã nhận ra hương vị khá đặc biệt của vỏ cây liễu. Theo ông Stone, loại vỏ cây đặc biệt này có vẻ như giống với vỏ canh-ki-na, cái mà đã được sử dụng như là một loại thuốc từ những năm 1640 để hạ sốt và chữa bệnh sốt rét. Ông Stone đã quyết định thử nghiệm công hiệu của loại vỏ cây liễu này. Ông lấy một chút vỏ cây đó, giã thành những mảnh nhỏ, và tiến hành thí nghiệm trên thuộc tính của nó. Thí nghiệm của ông đã chứng minh rằng vỏ cây liễu giã nhỏ có tác dụng trong cả việc hạ sốt và giảm đau. Vào năm 1763, ông Stone giới thiệu kết quả nghiên cứu của mình tới Cộng đồng Hoàng gia Anh.

Một vài thập kỉ sau, những nghiên cứu sâu hơn về giá trị y học của vỏ cây liễu đã được tiến hành bởi hai nhà khoa học người Ý. Những nhà hóa học đó là Brugnatelli và Fontana đã nhận định rằng chất hóa học có tác dụng làm thuốc trong vỏ cây liễu là chất salicin chính là thành phần chính trong thuốc kháng sinh ngày nay.

Tên gọi "Aspirin" là tên thương hiệu, tên của loại thuốc có thành phần chính là salicin, hoàn toàn được biết đến như là axit acetylsalicylic. Thương hiệu "Aspirin" được tạo ra cho loại thuốc này vào những năm 1890 bởi công ty thuốc Bayer ở Đức. Chai thuốc aspirin đầu tiên thực tế được đem bán trên thị trường vào khoảng trước khi chuyển sang thế kỉ mới, năm 1899.



Exercise 38:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

The **ubiquitous** bar code, developed more than twenty years ago, is not a **stagnant** product. On the contrary, the technology has been improved so that it can be used more efficiently. Much less expensive than a computer chip, the bar code can hold more information than it had in the past by adding a second dimension to the structure.

The bar code consists of a series of parallel vertical bars or lines of two different **widths**, although sometimes four widths are used, printed in black on a white background. Barcodes are used for entering data into a computer system. The bars represent the binary digits 0 and 1, just like basic computer language, and sequences of these digits can indicate the numbers from 0 to 9, which can then be read by an optical laser scanner and processed by a digital computer. Arabic numbers appear below the code.

The traditional bar code has been used to monitor skiers at ski lifts and to determine price and perform inventory control on groceries, drugs, medical supplies, manufactured parts, and library books to name a few. The bar code used on grocery products, introduced in the 1970s, is called a universal product code (or UPC) and assigns each type of food or grocery product a unique code. The five digits on the left are assigned to a particular manufacturer or maker and the five digits on the right are used by that manufacturer to identify a specific type or **mark** of product. Traditional single dimension bar codes are not readily customizable because there is little extra space.

The two-dimensional bar code, with an information density of 1,100 bytes, allows a **considerably** greater amount of information to be coded than does the traditional bar code, including customized

information. [A] It also has built-in redundancy, meaning that the identical information is duplicated on the same code. [B] Therefore, if the code is damaged, it can still be read. [C] The technology even allows pictures or texts to be contained within the code, as well as bar code encryption. [D] The new technology dramatically reduces the errors of the single dimensional bar code and reduces the enormous costs that some companies have reported in the past.

QUESTION

Question 1: The word "**ubiquitous**" in the first sentence is closest in meaning to_____.

- A. outdated B. ever-present C. new D. complicated

Question 2: The word "**stagnant**" in the first sentence is closest in meaning to_____.

- A. ever-changing B. useful C. stale D. useless

Question 3: The author implies that the bar code_____.

- A. has only recently become popular B. will never change
C. is not useful D. has existed in one-dimensional form for years

Question 4: The author's main purpose is to describe_____.

- A. the current technology and newest innovation of bar codes
B. problems with the barcode
C. the UPC used in grocery stores
D. why the bar code is no longer viable

Question 5: Where in the final paragraph ([A], [B], [C], or [D]) could the following sentence be logically placed?

Thus, the manufacturer is able to add additional information on the bar code that it finds useful for its own tracking purposes.

- A. [A] B. [B] C. [C] D. [D]

Question 6: Which of the following can be a UPC symbol?

- A. A code with five digits on the left, five on the right, two different widths, and one number under each.
B. A code with six digits on the left, four on the right, two different widths, and one roman numeral under each.

C. A code with five digits on the left, five digits on the right, five or six different widths, and one number under each.

D. A code with five digits on the left, five digits on the right, reverse form (white text on black background), and no numbers under.

Question 7: A UPC is a type of_____.

A. computer program B. barcode C. grocery item D. scanner

Question 8: The word "**widths**" in the second paragraph refers to_____.

A. its size B. its direction C. its location D. its content

Question 9: In the past, a common use of the bar code was

A. to encrypt pictures

C. to act as a computer

B. to keep track of products stocked and sold

D. to hide text

Question 10: The word "**considerably**" in the final paragraph is closest in meaning to _____

A. slightly B. technologically C. interestingly D. far

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: The word "**ubiquitous**" in the first sentence is closest in meaning to_____.

A. outdated **B. ever-present** C. new D. complicated

Dịch nghĩa: Từ "*ubiquitous*" ở câu đầu tiên có nghĩa gần nhất với_____.

A. lỗi thời **B. đang hiện diện** C. mới D. phức tạp

Giải thích: ubiquitous = ever-present = common: phổ biến, đang hiện hành, có ở mọi nơi

Question 2: The word "**stagnant**" in the first sentence is closest in meaning to_____.

A. ever-changing B. useful **C. stale** D. useless

Dịch nghĩa: Từ "*stagnant*" ở câu đầu có nghĩa gần nhất với_____.

A. đang thay đổi B. hữu ích **C. cũ rích, để lâu** D. vô ích

Giải thích: stagnant (adj) = stale (adj) trì trệ, cũ rích

Question 3: The author implies that the bar code_____.

- A. has only recently become popular B. will never change
C. is not useful D. has existed in one-dimensional form for years

Dịch nghĩa: Tác giả đã ngụ ý rằng mã vạch_.

- A. chỉ trở nên phổ biến dạo gần đây
B. sẽ không bao giờ thay đổi
C. không hữu ích
D. đã tồn tại ở dạng một chiều trong một khoảng thời gian

Giải thích: "The **ubiquitous** bar code, developed more than 20 years ago, is not a stagnant product. On the contrary, the technology has been improved so that **it can be used more efficiently**. Much less expensive than a computer chip, **the bar code can hold more information than it has in the past by adding a second dimension to the structure**" (Những mã vạch phổ biến, được phát triển hơn hai mươi năm trước đây không phải là sản phẩm cũ kỹ. Ngược lại, công nghệ đã được cải thiện nên nó có thể được sử dụng hiệu quả hơn. Rẻ hơn một con chip điện tử, mã vạch có thể chứa nhiều thông tin hơn trước đây sau khi được thêm công nghệ 2 chiều vào trong cấu trúc của nó.)

Question 4: The author's main purpose is to describe_____.

- A. the current technology and newest innovation of bar codes
B. problems with the barcode
C. the UPC used in grocery stores
D. why the bar code is no longer viable

Dịch nghĩa: Mục đích của tác giả là miêu tả_____.

- A. công nghệ hiện tại và những cải tiến mới nhất của mã vạch
B. những vấn đề với mã vạch
C. mã UPC được sử dụng ở các cửa hàng tạp hóa
D. tại sao mã vạch không còn thành công

Giải thích: đọc câu "the bar code can hold more information than it has in the past by adding a second dimension to the structure" (mã vạch có thể chứa nhiều thông tin hơn trước đây sau khi được thêm công nghệ 2 chiều vào trong cấu trúc của nó). Sau đó đoạn 2 tác giả miêu tả công nghệ hiện tại tạo ra mã vạch và cách hoạt động của nó. Đoạn văn 4 tác giả đã miêu tả những cải tiến của mã vạch hai chiều

Question 5: Where in the final paragraph ([A], [B], [C], or [D]) could the following sentence be logically placed?

Thus, the manufacturer is able to add additional information on the bar code that it finds useful for its own tracking purposes.

- A. [A] B. [B] C. [C] D. [D]

Dịch nghĩa: Vị trí nào trong đoạn văn cuối ([A], [B], [C], [D]) có thể được thay thế một cách hợp lý bởi câu sau?

"Chính vì vậy, các nhà sản xuất có thể đã thêm những thông tin bổ sung vào mã vạch nên nó sẽ rất hữu ích cho mục đích tìm kiếm của nó."

- A. [A] B. [B] C. [C] D. [D]

Giải thích: Trong câu trước đó " **the two-dimensional bar code**, with an information density of 1100 bytes, **allows a considerably greater amount of information to be coded than does the traditional bar code, including customized information.**" (Mã vạch hai chiều cùng với sự dày đặc thông tin trong 1100 bytes, cho phép một lượng thông tin lớn hơn đáng kể được mã hóa hơn loại mã vạch truyền thống, bao gồm thông tin được tùy chỉnh.) tác giả đã đề cập đến mã vạch hai chiều có thể chứa được nhiều thông tin hơn nên các nhà sản xuất sẽ thêm thông tin vào các mã vạch.

Question 6: Which of the following can be a UPC symbol?

A. A code with five digits on the left, five on the right, two different widths, and one number under each.

B. A code with six digits on the left, four on the right, two different widths, and one roman numeral under each.



C. A code with five digits on the left, five digits on the right, five or six different widths, and one number under each.

D. A code with five digits on the left, five digits on the right, reverse form (white text on black background), and no numbers under.

Dịch nghĩa: Cái nào sau đây đúng về mã UPC ?

A Một loại mã với 5 kí số bên trái và 5 kí số bên phải, hai loại độ rộng khác nhau và có một con số dưới mỗi mã số.

B. Một loại mã với 6 kí số bên trái và 4 kí số bên phải, hai loại độ rộng khác nhau và có một số La Mã dưới mỗi mã số.

C. Một loại code với 5 kí số bên trái và 5 kí số bên phải, năm hay sáu loại độ rộng khác nhau, và có một con số dưới mỗi mã số.

D. Một loại code với 5 kí số bên trái và 5 kí số bên phải, có dạng ngược lại (chữ trắng trên nền đen) và không có chữ số nào bên dưới.

Giải thích: "The bar code consists of a series of parallel vertical bars or lines of **two different widths**, printed in black on a white background.....**Arabic numbers appear below the**

code The **five digits on the left** are assigned to particular manufacturer or maker and the **five digits on the right** are used by that manufacturer to identify a specific type or mark of product" (Mã vạch chứa một chuỗi những đường dọc song song hoặc những đường kẻ có hai độ rộng khác nhau, được in màu đen trên nền trắng.....Những chữ số Ả rập xuất hiện dưới dãy mã số Năm kí số bên trái là mã hóa cho nhà sản xuất và năm kí số bên phải được các nhà sản xuất sử dụng để nhận dạng từng loại, nhãn hiệu sản phẩm cụ thể)

Question 7: A UPC is a type of_____.

A. computer program **B. barcode** C. grocery item D. scanner

Dịch nghĩa: UPC là một loại của_____.

A. Chương trình máy tính

B. Mã vạch

C. Hàng tạp hóa

D. Máy quét

Giải thích: "The bar code used on grocery products, introduced in the 1970s, is called a universal product code (UPC)"(Mã vạch sử dụng trong những sản phẩm hàng hóa được giới thiệu vào những năm 1970 được gọi là mã hàng hóa toàn cầu (UPC))

Question 8: The word "**widths**" in the second paragraph refers to_____.

A. its size B. its direction C. its location D. its content

Dịch nghĩa: Từ "**widths**" ở đoạn 2 chỉ_.

A. kích thước của nó

B. hướng của nó

C. vị trí của nó

D. nội dung của nó

Giải thích: "The bar code consists of a series of parallel vertical bars or lines of **two different widths**" (Mã vạch chứa một chuỗi những đường dọc song song hoặc những đường kẻ có hai độ rộng khác nhau)

Question 9: In the past, a common use of the bar code was_____.

- A. to encrypt pictures
- C. to act as a computer

B. to keep track of products stocked and sold

- D. to hide text

Dịch nghĩa: Trong quá khứ, công dụng thông thường của mã vạch là_____.

A. để mã hóa tranh ảnh

B. để đánh dấu các loại sản phẩm được lưu trữ và bán

C. để hoạt động như là một cái máy tính

D. để che giấu văn bản

Giải thích: "The traditional bar code has been used to monitor skiers at ski lifts and to **determine price and perform inventory control on groceries**, drugs, medical supplies, manufactured parts, and library books to name a few." (Mã vạch truyền thống đã được sử dụng để điều khiển người trượt tuyết ở trên thang trượt và để quyết định giá và thực hiện quản lý với các hàng hóa, thuốc, đồ dùng y học, những bộ phận được sản xuất và cả sách trong thư viện để đặt tên cho một vài cuốn)

Question 10: The word "**considerably**" in the final paragraph is closest in meaning to_____.

- A. slightly
- B. technologically
- C. interestingly
- D. far**

Dịch nghĩa: Từ "*considerably*" ở đoạn văn cuối có nghĩa gần nhất với_____.

A. một chút, nhỏ

B. một cách logic

C. một cách thú vị

D. đáng kể, nhiều

Giải thích: "The two-dimensional bar code, with an information density of 1100 bytes, allows a considerably greater amount of information to be coded than does the traditional bar code, including customized information"(Mã vạch hai chiều cùng với sự dày đặc thông tin trong 1100 bytes, cho phép một lượng thông tin lớn hơn đáng kể được mã hóa hơn loại mã vạch truyền thống, bao gồm thông tin được tùy chỉnh)

DỊCH BÀI

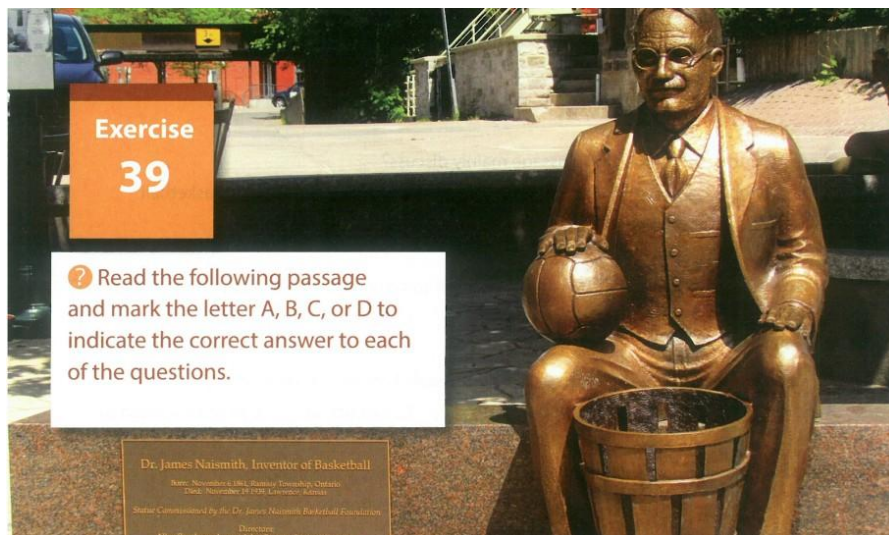
Những mã vạch mà bạn có thể thấy ở khắp mọi nơi được phát triển hơn hai mươi năm trước đây không phải là sản phẩm lạc hậu. Ngược lại nhờ vào công nghệ được cải thiện nên nó có thể được sử dụng hiệu quả hơn. Rẻ hơn một con chip điện tử, mã vạch có thể chứa nhiều thông tin hơn trước đây khi được thêm công nghệ 2 chiều vào trong cấu trúc của nó.

Mã vạch chứa một chuỗi những đường dọc song song hoặc những đường kẻ có hai dải độ rộng khác nhau, mặc dù đôi khi 4 dải khác nhau được sử dụng, được in màu đen trên nền trắng. Mã vạch được sử

dụng để đưa dữ liệu vào hệ thống máy tính. Những thanh mã vạch đại diện cho mỗi kí số 0 và 1, giống như ngôn ngữ máy tính, sự liên tục của những kí số này có thể chỉ ra những con số từ 0 đến 9, chúng có thể được đọc bởi một máy quét laze và được lập trình bởi máy tính kĩ thuật số. Những chữ số Ả rập xuất hiện dưới dãy mã số.

Mã vạch truyền thống đã được sử dụng để điều khiển người trượt tuyết ở trên thang trượt và để quyết định giá và thực hiện quản lí với các hàng hóa, thuốc, đồ dùng y học, những bộ phận được sản xuất và cả sách trong thư viện để đặt tên cho một vài cuốn. Mã vạch sử dụng trong những sản phẩm hàng hóa được giới thiệu vào những năm 1970 được gọi là mã hàng hóa toàn cầu (UPC) và mỗi loại thực phẩm hay đồ tạp hóa được mã hóa với một mã riêng biệt. Năm kí số bên trái là mã hóa cho nhà sản xuất và năm kí số bên phải được các nhà sản xuất sử dụng để nhận dạng từng loại, nhãn hiệu sản phẩm cụ thể. Mã vạch một chiều truyền thống không được sử dụng bởi vì nó có quá ít khoảng trống.

Mã vạch hai chiều cùng với sự dày đặc thông tin trong 1100 bytes, cho phép một lượng thông tin lớn hơn đáng kể được mã hóa hơn loại mã vạch truyền thống, bao gồm thông tin được tùy chỉnh. [A] nó cũng tạo nên sự dư thừa nghĩa là những thông tin giống nhau đã được sao chép lại cùng một mã. [B] Chính vì thế nếu những mã số này bị phá hủy, nó vẫn có thể đọc được. [C] Công nghệ thậm chí đã cho phép những bức ảnh hay đoạn văn bản có thể được chứa trong mã số này cũng như cho phép mã hóa mã vạch. [D] Công nghệ mới nhanh chóng giảm bớt những lỗi của mã vạch một chiều và giúp giảm bớt chi phí khổng lồ mà một vài công ty đã báo cáo trong quá khứ.



Exercise 39:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Although he created the game of basketball at the YMCA in Springfield, Massachusetts, Dr. James A. Naismith was a Canadian. Working as a physical education instructor at the International YMCA, now Springfield College, Dr. Naismith noticed a lack of interest in exercise among students during the wintertime. The New England winters were **fierce**, and the students **balked** at participating in outdoor activities. Naismith determined that a fast-moving game that could be played indoors would fill a void after the baseball and football seasons had ended.

First he attempted to adapt outdoor games such as soccer and rugby to indoor play, but he soon found **them** unsuitable for confined areas. Finally, he determined that he would have to invent a game.

In December of 1891, Dr. Naismith hung two old peach baskets as either end of the gymnasium at the school, and, using a soccer ball and nine players on each side, organized the first basketball game. The early rules allowed three points for each basket and made running with the ball a violation. Every time a goal was made, someone had to climb a ladder to retrieve the ball.

Nevertheless, the game became popular. In less than a year, basketball was being played in both the United States and Canada. Five years later, a championship tournament was staged in New York City, which was won by the Brooklyn Central YMCA.

The teams had already been reduced to seven players, and five became standard in the 1897 season. When basketball was introduced as a demonstration sport in the 1904 Olympic Games in St. Louis, it quickly spread throughout the world. In 1906, a metal hoop was used for the first time to replace the basket, but the name basketball has remained.

QUESTION

Question 1: What does this passage mainly discuss?

-
- A. The Olympic Games in St. Louis in 1904 B. The development of basketball
C. The YMCA athletic program D. Dr. James Naismith

Question 2: When was the first demonstration game of basketball held during the Olympics?

- A. 1891 B. 1892 C. 1897 D. 1904

Question 3: The phrase "**balked at**" in paragraph 1 could best be replaced by_.

- A. resisted B. enjoyed C. excelled at D. were exhausted by

Question 4: The word "**fierce**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. long B. boring C. extreme D. dark

Question 5: The word "**them**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. indoors B. seasons C. games D. areas

Question 6: Where in the passage does the author discuss the first basketball championship tournament?

- A. paragraph 1 B. paragraph 2 C. paragraph 3 D. paragraph 4

Question 7: What does the author mean by the statement in paragraph 5: "When basketball was introduced as a demonstration sport in the 1904 Olympic Games in St. Louis, it quickly spread throughout the world"?

- A. Basketball was not considered an Olympic sport at the St. Louis games.
B. Basketball became popular worldwide after its introduction at the Olympic Games in St. Louis.
C. Basketball players from many countries competed in the Olympic Games in St. Louis.
D. Basketball was one of the most popular sports at the Olympic Games in St. Louis.

Question 8: Why did Naismith decide to invent basketball?

- A. He did not like soccer or rugby.
B. He was tired of baseball and football.
C. He wanted his students to exercise during the winter.
D. He could not convince his students to play indoors.

Question 9: The author mentions all of the following was typical of the early game of basketball EXCEPT_____.

- A. three points were scored for every basket
- B. running with the ball was not a foul
- C. nine players were on a team
- D. the ball had to be retrieved from the basket after each score

Question 10: It can be inferred from the passage that the original baskets_____.

- A. were not placed very high
- B. had a metal rim
- C. did not have a hole in the bottom
- D. were hung on the same side

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does this passage mainly discuss?

- A. The Olympic Games in St. Louis in 1904
- B. The development of basketball**
- C. The YMCA athletic program
- D. Dr. James Naismith

Dịch nghĩa: Bài viết chủ yếu thảo luận cái gì?

A Cuộc thi Olympic ở St. Louis năm 1904 **B. Sự phát triển của bóng rổ**

C. Chương trình thể thao YMCA D. Tiến sĩ James Naismith

Giải thích: Ta thấy từ đầu đến cuối bài viết nó quá trình phát triển của bóng rổ từ khi được sáng tạo ra đến khi trở nên nổi tiếng trên toàn thế giới

Question 2: When was the first demonstration game of basketball held during the Olympics?

- A. 1891
- B. 1892
- C. 1897
- D. 1904**

Dịch nghĩa: Khi nào trận bóng rổ biểu diễn đầu tiên đã được tổ chức ở Olympics?

- A. 1891
- B. 1892
- C. 1897
- D. 1904**

Giải thích: "When basketball was introduced as a demonstration sport in the 1904 Olympic Games in st. Louis.. "Ta thấy Olympics Ở St. Louis diễn ra vào năm 1904, vậy nên trận đấu bóng rổ đầu tiên ở Olympics chỉ có thể vào chính năm đó - 1904.

Question 3: The phrase "balked at" in paragraph 1 could best replaced by_.

- A. resisted**
- B. enjoyed
- C. excelled at
- D. were exhausted by

Dịch nghĩa: Cụm từ "balked at" ở đoạn 1 có thể được thay thế bởi_____.

A. trốn tránh

B. thưởng thức

C. có tài năng ở lĩnh vực...

D. đã mệt mỏi bởi...

Giải thích: Ta có (to) balk at sth = (to) resist sth: trốn tránh, chống lại cái gì

Question 4: The word "fierce" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

A. long

B. boring

C. extreme

D. dark

Dịch nghĩa: Từ "fierce" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với_____

A dài

B. nhàm chán

C. cực đoan

D. tối tăm

Giải thích: Ta có (to) be fierce = (to) be extreme: cực kì, dữ dội

Question 5: The word "them" in paragraph 2 refers to_____.

A. indoors

B. seasons

C. games

D. areas

Dịch nghĩa: Từ "them" ở đoạn 2 nói đến_____.

A. trong nhà

B. mùa

C. môn thể thao

D. khu vực

Giải thích: Đọc cả câu ta thấy: "First he attempted to adapt **outdoor games** such as soccer and rugby to indoor play, but he soon found **them** unsuitable for confined areas"-"Đầu tiên anh ta cố gắng khớp **hoạt động ngoài trời** như bóng đá hay bóng bầu dục để chơi trong nhà, nhưng nhanh chóng phát hiện ra **chúng** không thích hợp cho những khu vực hạn chế."

Như vậy "them" ở đây là chỉ những môn thể thao ngoài trời.

Question 6: Where in the passage does the author discuss the first basketball championship tournament?

A. paragraph 1

B. paragraph 2

C. paragraph 3

D. paragraph 4

Dịch nghĩa: Ở đâu trong đoạn văn tác giả thảo luận giải đấu bóng rổ đầu tiên?

A. đoạn 1

B. đoạn 2

C. đoạn 3

D. đoạn 4

Giải thích: Ta thấy trong đoạn 4, tác giả viết: "In less than a year,... Five years later, a championship tournament was staged in New York City..."

Question 7: What does the author mean by the statement in paragraph 5: "When basketball was introduced as a demonstration sport in the 1904 Olympic Games in St. Louis, it quickly spread throughout the world"?

A. Basketball was not considered an Olympic sport at the St. Louis games.

B. Basketball became popular worldwide after its introduction at the Olympic Games in St. Louis.

- C. Basketball players from many countries competed in the Olympic Games in St. Louis.
D. Basketball was one of the most popular sports at the Olympic Games in St. Louis.

Dịch nghĩa: Tác giả ngụ ý điều gì bằng khẳng định ở đoạn 5: "Khi bóng rổ được đưa vào như một môn thể thao biểu diễn ở Olympics 1904 ở St. Louis, nó nhanh chóng lan truyền ra toàn thế giới"?

A. Bóng rổ không được coi như một môn thi đấu ở Olympic ở St Louis.

B. Bóng rổ trở nên thịnh hành trên toàn thế giới sau khi nó được đưa vào thể vận hội Olympic ở St. Louis.

C. Vận động viên bóng rổ trên toàn thế giới đã thi đấu ở Olympic ở St. Louis.

D. bóng rổ là một trong số những môn thể thao thịnh hành nhất ở Olympic ở St. Louis.

Giải thích: Ta có (to) spread throughout the world = (to) be popular worldwide: trở nên nổi tiếng trên toàn thế giới

Question 8: Why did Naismith decide to invent basketball?

A. He did not like soccer or rugby.

B. He was tired of baseball and football.

C. He wanted his students to exercise during the winter.

D. He could not convince his students to play indoors.

Dịch nghĩa: Tại sao Naismith lại quyết định sáng tạo ra bóng rổ?

A. Anh ta không thích bóng đá hay bóng bầu dục.

B. Anh ta mệt mỏi với bóng chày và bóng đá.

C. Anh ta muốn những học sinh của mình tập luyện trong mùa đông.

D. Anh ta đã không thể thuyết phục những học sinh của mình chơi trong nhà.

Giải thích: Ta thấy tác giả viết về Naismith: "Dr. Naismith noticed a lack of interest in exercise among students during the wintertime... Naismith decided a fast moving game that could be played indoors would fill a void after the baseball and football season has ended" - "Tiến sĩ Naismith nhận thấy một sự thiếu hứng thú trong việc luyện tập trong mùa đông... Naismith quyết định rằng một trò chơi di chuyển nhanh mà có thể chơi trong nhà có thể lấp đầy khoảng trống sau khi mùa bóng chày và bóng đá đã qua.."

Như vậy có thể thấy Naismith quyết định sáng tạo ra một môn thể thao mới do muốn học sinh của mình luyện tập cả trong mùa đông.

Question 9: The author mentions all of the following was typical of the early game of basketball EXCEPT_____.

A. three points were scored for every basket

B. running with the ball was not a foul

C. nine players were on a team

D. the ball had to be retrieved from the basket after each score

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập đến tất cả những điều sau như đặc trưng của bóng rổ thời kì đầu ngoại trừ:

A. 3 điểm được ghi cho mỗi rổ

B. chạy cùng với bóng là không phạm luật

C. 9 người là 1 đội

D. quả bóng đã phải được lấy ra từ rổ sau mỗi điểm.

Giải thích: Ta thấy tác giả nói về luật của những trận bóng rổ đầu tiên ở đoạn 3: "The early rules allowed three points for each basket and made **running with the ball a violation**"-"Những trận đấu đầu tiên cho phép 3 điểm cho mỗi rổ và khiến **chạy cùng với quả bóng là phạm luật**". Như vậy ý B là không đúng với ý tác giả.



Question 10: It can be inferred from the passage that the original baskets_____.

A. were not placed very high

B. had a metal rim

C. did not have a hole in the bottom

D. were hung on the same side

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ bài đọc là những chiếc rổ thời kì đầu_____.

A. đã không được đặt cao lắm

B. có một vòng kim loại

C. không có một cái lỗ ở dưới

D. đã được đặt ở cùng 1 phía

Giải thích: Ta thấy tác giả nói ở cuối đoạn 3: "Every time a goal was made, **someone had to climb a ladder to retrieve the ball**" - "Mỗi lần một bàn thắng được ghi, **một người nào đó phải trèo lên 1 cái thang và lấy lại quả bóng**." Vậy có thể hiểu cái rổ không có một cái lỗ để quả bóng tự rơi xuống.

DỊCH BÀI

Mặc dù đã phát minh ra bóng rổ ở YMCA ở Springfield Massachusetts, Tiến sĩ James A. Naismith là một người Canada. Là một giáo viên hướng dẫn giáo dục thể chất ở trường quốc tế YMCA, hiện nay là Đại học Springfield, tiến sĩ Naismith nhận thấy một sự thiếu hứng thú trong việc luyện tập trong mùa

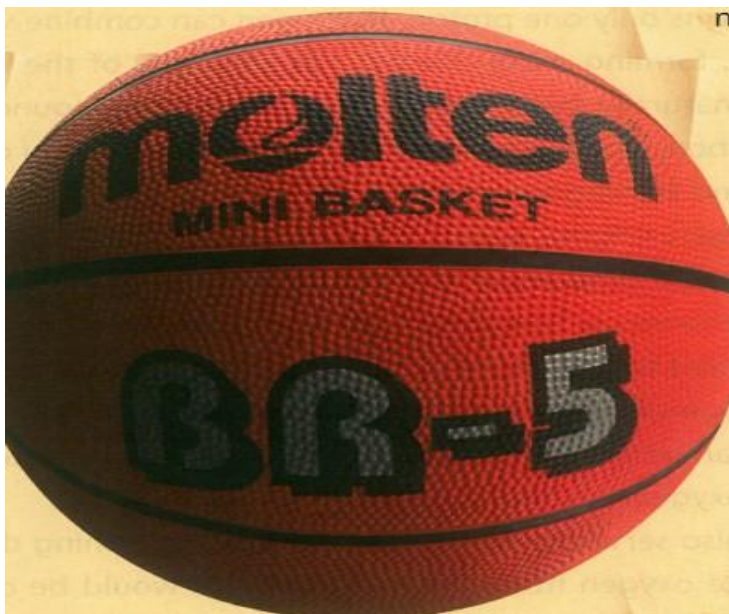
đông. Mùa đông ở New England rất dữ dội, và những học sinh thì trốn tránh việc tham gia vào những hoạt động ngoài trời. Naismith quyết định rằng một trò chơi di chuyển nhanh mà có thể chơi trong nhà có thể lấp đầy khoảng trống sau khi mùa bóng chày và bóng đá đã qua.

Ban đầu ông cố gắng ngoài trời như bóng đá để chơi trong nhà, nhưng hiện ra chúng không những khu vực hạn chế. quyết định sẽ phải phát thể thao mới.

Tháng 12 năm 1897, treo 2 cái rổ đào cũ ở 2 dục ở trường, và, sử dụng người cho mỗi đội, tổ rổ đầu tiên. Những trận phép 3 điểm cho mỗi rổ với quả bóng là phạm bàn thắng được ghi, một trèo lên 1 cái thang và lấy lại quả bóng.

Tuy nhiên, trò chơi dần trở nên phổ biến. Trong chưa đầy 1 năm, bóng rổ đã được chơi ở cả Mỹ và Canada. 5 năm sau, một giải vô địch đã được diễn ra ở New York, với chiến thắng thuộc về đội Brooklyn Central YMCA.

Đội chơi được giảm xuống còn 7 người, và 5 là chuẩn mực ở mùa thi đấu 1897. Khi bóng rổ được giới thiệu là môn thể thao biểu diễn ở Olympic 1904 ở St. Louis, nó nhanh chóng lan ra toàn thế giới. Năm 1906, một khung kim loại đã được dùng lần đầu tiên để thay thế cái rổ, nhưng cái tên bóng rổ vẫn được giữ lại.



đưa các hoạt động hay bóng bầu dục nhanh chóng phát thích hợp cho Cuối cùng, ông minh ra một môn

tiền sĩ Naismith đầu phòng tập thể 1 quả bóng đá và 9 chức trận đấu bóng đấu đầu tiên cho và việc chạy cùng luật. Mỗi lần một người nào đó phải

Exercise 40:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

HYDROGEN

5	Hydrogen is the most common element in the universe and was perhaps the first to form. It is among the ten most common elements on Earth as well and one of the most useful for industrial purposes. Under normal conditions of temperature, hydrogen is a gas. Designated as H, hydrogen is the first element in the periodic table because it contains only one proton. Hydrogen can combine with a large number of other elements, forming more compounds than any of the others. Pure hydrogen seldom occurs naturally, but exists in most organic compounds, that is, compounds that contain carbon, which account for a very large number of compounds. Moreover, hydrogen is found in inorganic compounds. For example, when hydrogen burns in the presence of oxygen, it forms water.
10	The lightest and simplest of the elements, hydrogen has several properties that make it valuable for many industries. It releases more heat per unit of weight than any other fuel. In rocket engines, tons of hydrogen and oxygen are burned, and hydrogen is used with oxygen for welding torches that produce temperatures as high as 4,000 degrees F and can be used in cutting steel. Fuel cells to generate electricity operate on hydrogen and oxygen.
15	Hydrogen also serves to prevent metals from tarnishing during heat treatments by removing the oxygen from them . Although it would be difficult to remove the oxygen by itself, hydrogen readily combines with oxygen to form water, which can be heated to steam and easily removed. Furthermore, hydrogen is one of the coolest refrigerants. It does not become a liquid until it reaches temperatures of -425 degrees F. Pure hydrogen gas is used in large electric generators to cool the coils.
20	Future uses of hydrogen include fuel for cars, boats, planes, and other forms of transportation that currently require petroleum products. These fuels would be lighter, a distinct advantage in the aerospace industry, and they would also be cleaner, thereby reducing pollution in the atmosphere.
25	Hydrogen is also useful in the food industry for a process known as hydrogenation. Products such as margarine and cooking oils are changed from liquids to semisolids by combining hydrogen with their molecules. Soap

30	manufacturers also use hydrogen for this purpose. In addition, in the chemical industry, hydrogen is used to produce ammonia, gasoline, methyl alcohol, and many other important products.



QUESTIONS

Question 1: What is the author's main purpose in the passage?

- A. To explain the industrial uses of hydrogen.
- B. To describe the origin of hydrogen in the universe.
- C. To discuss the process of hydrogenation.
- D. To give examples of how hydrogen and oxygen.

Question 2: How can hydrogen be used to cut steel?

- A. By cooling the steel to a very low temperature.
- B. By cooling the hydrogen with oxygen to a very low temperature.
- C. By heating the steel to a very high temperature.
- D. By heating the hydrogen with oxygen to a very high temperature.

Question 3: The word "**readily**" in paragraph 3 could be best be replaced by_____.

- A. completely
- B. slow
- C. easily
- D. usually

Question 4: The word "**combining**" in paragraph 5 is closest in meaning to_____.

-
- A. trying B. changing C. adding D. tiding

Question 5: The word "**them**" in paragraph 3 refers to_____.

- A. fuel cells B. metals C. treatments D. products

Question 6: Where in the passage does the author explain why hydrogen is used as a refrigerant?

- A. Lines 4-7 B. Lines 11-13 C. Lines 15-16 D. Lines 21-22

Question 7: What does the author mean by the statement in lines 17-19:"Although it would be difficult to remove the oxygen by itself, hydrogen readily combines with oxygen to form water, which can be heated to steam and easily removed"?

- A. It is easy to form steam by heating water.
B. Water can be made by combining hydrogen and oxygen.
C. Hydrogen cannot be separated from oxygen because it is too difficult.
D. Oxygen is removed by combining it with hydrogen and heating it.

Question 8: How does hydrogen generally occur?

- A. It is freely available in nature. B. It is contained in many compounds.
C. It is often found in pure form. D. It is released during hydrogenation.

Question 9: The author mentions all of the following as uses for hydrogen EXCEPT_____.

- A. to remove tarnish from metals
B. to produce fuels such as gasoline and methyl alcohol
C. to operate fuel cells that generate electricity
D. to change solid foods to liquids

Question 10: It can be inferred from the passage that hydrogen_____.

- A. is too dangerous to be used for industrial purposes
B. has many purposes in a variety of industries
C. has limited industrial uses because of its dangerous properties
D. is used in many industries for basically the same purpose

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What is the author's main purpose in the passage?

- A. To explain the industrial uses of hydrogen.**
- B. To describe the origin of hydrogen in the universe.
- C. To discuss the process of hydrogenation.
- D. To give examples of how hydrogen and oxygen.

Dịch nghĩa: Mục đích chính của tác giả trong bài viết là gì?

- A. Để giải thích những công dụng trong công nghiệp của hidro**
- B. Để miêu tả nguồn gốc của hidro trong vũ trụ
- C. Để thảo luận quá trình hình thành hidro
- D. Để cho ví dụ về cách mà hidro và oxy kết hợp với nhau

Giải thích: Ta thấy ngay câu chủ đề của bài viết: "It is among the ten most common elements on Earth as well as **one of the most useful for industrial purposes**" - "Nó cũng nằm trong top 10 những nguyên tố phổ biến nhất trên trái đất cùng với **1 trong số những nguyên tố có tác dụng nhất cho những mục đích công nghiệp**"

Question 2: How can hydrogen be used to cut steel?

- A. By cooling the steel to a very low temperature.
- B. By cooling the hydrogen with oxygen to a very low temperature.
- C. By heating the steel to a very high temperature.
- D. By heating the hydrogen with oxygen to a very high temperature.**

Dịch nghĩa: Hidro có thể dùng để cắt thép như thế nào?

- A. Bằng cách làm lạnh thép đến một nhiệt độ cực thấp.
- B. Bằng làm lạnh hidro với oxy đến một nhiệt độ cực thấp.
- C. Bằng làm nóng thép đến một nhiệt độ cực cao.
- D. Bằng làm nóng hidro với oxy đến một nhiệt độ cực cao.**

Giải thích: Dòng 13-15: "Hydrogen is used with oxygen for welding torches that **produce temperatures as high as 4000 degrees F.** and can be used in cutting steel" - "hidro được dùng với oxy trong những ngọn lửa hàn, tạo ra **hiệt độ đến 4000 độ F** và có thể dùng để cắt thép"

Question 3: The word "**readily**" in paragraph 3 could be best be replaced by_____.

A. completely B. slow C. easily **D. usually**

Dịch nghĩa: Từ "readily" ở đoạn 3 có thể được thay bằng _____

A. hoàn toàn B. chậm rãi C. thường xuyên **D. dễ dàng**

Giải thích: ta có (to) readily combine (dễ dàng kết hợp) = (to) easily combine

Question 4: The word "**combining**" in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

A. trying B. changing **C. adding** D. tiding

Dịch nghĩa: Từ "combining" ở đoạn 5 gần nghĩa nhất với _____.

A. cố gắng B. thay đổi **C. tìm kiếm** D. thêm vào

Giải thích: Ta có (to) combine sth with sth = (to) add sth to sth: kết hợp, thêm cái gì vào cái gì

Question 5: The word "**them**" in paragraph 3 refers to _____.

A. fuel cells **B. metals** C. treatments D. products

Dịch nghĩa: Từ "them" ở đoạn 3 nói đến _____.

A. nhà máy nhiên liệu **B. kim loại** C. cách xử lý D. sản phẩm

Giải thích: Đọc cả câu ta thấy: "Hydrogen also serves to prevent metals from tarnishing during heat treatments by removing the oxygen from them"-"Hidro cũng có tác dụng ngăn kim loại gỉ sét trong quá trình xử lý nhiệt bằng cách tách oxy ra khỏi chúng"

Question 6: Where in the passage does the author explain why hydrogen is used as a refrigerant?

A. Lines 4-7 B. Lines 11-13 C. Lines 15-16 **D. Lines 21-22**

Dịch nghĩa: Ở đâu trong đoạn văn tác giả giải thích tại sao hidro được dùng như chất làm lạnh?

A. Dòng 5-7 B. Dòng 11-13 C. Dòng 15-16 **D. Dòng 20-21**

Giải thích: Đọc dòng 20-21: "Furthermore, hydrogen is **one of the coolest refrigerants**... Pure hydrogen gas is used in large electric generators to cool the coils"-"Hơn nữa, **hidro là một trong những chất làm lạnh lạnh nhất**. Hidro nguyên chất có thể được sử dụng trong những máy sản xuất điện lớn để làm mát lõi dây."

Question 7: What does the author mean by the statement in lines 17-19:"Although it would be difficult to remove the oxygen by itself, hydrogen readily combines with oxygen to form water, which can be heated to steam and easily removed"?

-
- A. It is easy to form steam by heating water.
B. Water can be made by combining hydrogen and oxygen.
C. Hydrogen cannot be separated from oxygen because it is too difficult.
D. Oxygen is removed by combining it with hydrogen and heating it.

Dịch nghĩa: Tác giả có ý gì qua khẳng định ở dòng 17-19: "mặc dù nó có thể khó để tách oxy một mình, hidro dễ dàng liên kết với lớp oxy để tạo ra nước, mà có thể được làm nóng đến bốc hơi và dễ dàng tách ra"?

- A. Dễ dàng để tạo hơi nước với nước đun sôi.
B. Nước có thể được tạo ra nhờ kết hợp hidro và oxy.
C. Hidro không thể được tách ra khỏi oxy vì quá khó.

D. Oxy bị tách ra bằng cách kết hợp với hidro và làm nóng chúng.

Giải thích: Ta thấy ý của tác giả ở đây là oxy có thể được tách ra bằng cách kết hợp hidro với oxy tạo nước sau đó làm nóng nước → tạo ra hơi nước → tách oxy một cách dễ dàng.

Question 8: How does hydrogen generally occur?

- A. It is freely available in nature. **B. It is contained in many compounds.**
C. It is often found in pure form. D. It is released during hydrogenation.

Dịch nghĩa: Hidro nói chung diễn ra như thế nào?

- A. Nó có sẵn trong tự nhiên.
B. Nó được bao gồm trong rất nhiều hợp chất,
C. Nó thường được tìm thấy ở dạng nguyên chất.
D. Nó được phát ra từ quá trình hình thành hidro.

Giải thích: Đọc dòng 7: "pure hydrogen **seldom occurs naturally**, but it **exists in most organic compounds**"-"Hidro nguyên chất **hiếm khi có trong tự nhiên**, nhưng nó **tồn tại trong hầu hết các hợp chất hữu cơ...**"

Question 9: The author mentions all of the following as uses for hydrogen EXCEPT_____.

- A. to remove tarnish from metals
B. to produce fuels such as gasoline and methyl alcohol
C. to operate fuel cells that generate electricity
D. to change solid foods to liquids

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập đến tất cả những điều sau như những ứng dụng của hidro ngoại trừ.

A. để loại bỏ tạp chất trong kim loại

B. để sản xuất chất đốt như ga hay cồn methyl

C. để vận hành những máy chất đốt sản xuất ra điện

D. để biến thức ăn rắn thành chất lỏng

Giải thích: Ta thấy tác giả nói tác dụng của hidro trong ngành công nghiệp thực phẩm: "Products such as margarine and cooking oils are **changed from liquid to semisolids** by combining hydrogen with their molecules..."-"Những sản phẩm như bơ và dầu ăn được **chuyển từ chất lỏng sang chất bán rắn** bằng cách kết hợp hidro với những nguyên tử của chúng"

Vậy nói hidro biến thức ăn rắn thành chất lỏng là không đúng ý của tác giả.

Question 10: It can be inferred from the passage that hydrogen_____.

A. is too dangerous to be used for industrial purposes

B. has many purposes in a variety of industries

C. has limited industrial uses because of its dangerous properties

D. is used in many industries for basically the same purpose

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ bài viết là hidro_____.

A. quá nguy hiểm để được sử dụng trong mục đích công nghiệp

B. có rất nhiều tác dụng trong đa dạng các ngành công nghiệp

C. có tác dụng về công nghiệp hạn chế vì những đặc tính nguy hiểm của nó

D. được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp cho chỉ 1 mục đích

Giải thích: Ta thấy ở dòng 2 tác giả đã nói về hidro: "...one of the most useful for industrial purposes"-" 1 trong số những nguyên tố có tác dụng nhất cho những mục đích công nghiệp" và ở dòng 11-12: "hydrogen has several properties that make it **valuable for many industries**" - "hidro có những đặc tính làm cho nó có **giá trị với rất nhiều ngành công nghiệp.**"

Sau đó tác giả thảo luận vai trò của hidro trong các ngành công nghiệp: chế tạo máy, làm nhiên liệu, làm lạnh, công nghiệp thực phẩm...

Vậy có thể rút ra là hidro có rất nhiều tác dụng trong những ngành công nghiệp khác nhau.

DỊCH BÀI

HIDRO

Hidro là nguyên tố phổ biến nhất trong vũ trụ và có lẽ là nguyên tố đầu tiên được hình thành. Nó cũng nằm trong top 10 những nguyên tố phổ biến nhất trên trái đất cùng với 1 trong số những nguyên tố có tác dụng nhất cho những mục đích công nghiệp. Dưới điều kiện nhiệt độ thường, hidro là 1 chất khí. Viết tắt là H, hidro là nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn hóa học bởi vì nó chứa duy nhất 1 proton. Hidro có thể kết hợp với một số lớn những nguyên tố khác, tạo nên nhiều hợp chất hơn bất cứ nguyên tố nào khác. Hidro nguyên chất hiếm khi có trong tự nhiên, nhưng nó tồn tại trong hầu hết các hợp chất hữu cơ, những hợp chất mà chứa các-bon, chúng chiếm một số lớn những hợp chất. Hơn nữa, hidro cũng được tìm thấy trong các hợp chất không hữu cơ. Ví dụ, khi hidro cháy cùng với oxy, nó tạo ra nước.

Nguyên tố nhẹ nhất và đơn giản nhất trong các loại nguyên tố, hidro có những đặc tính làm cho nó có giá trị với rất nhiều ngành công nghiệp. Nó sản xuất ra nhiều nhiệt trên tỷ trọng hơn bất cứ loại nhiên liệu nào. Trong những động cơ tên lửa, hàng tấn hidro và oxy bị đốt cháy, và hidro được dùng với oxy trong những ngọn lửa hàn, tạo ra nhiệt độ đến 4000 độ F và có thể dùng để cắt thép. Những nhà máy nhiên liệu sản xuất điện hoạt động dựa trên hidro và oxy.

Hidro cũng có tác dụng ngăn kim loại gỉ sét trong quá trình xử lý nhiệt bằng cách tách oxy ra khỏi chúng. Mặc dù khó để tách oxy ra một mình, hidro dễ dàng kết hợp với oxy để tạo ra nước, dung dịch mà có thể được làm nóng đến bốc hơi và tách ra dễ dàng. Hơn nữa, hidro là một trong những chất làm lạnh lạnh nhất. Nó sẽ không hóa lỏng cho đến khi đạt nhiệt độ -425 độ F. Hidro nguyên chất có thể được sử dụng trong những máy sản xuất điện lớn để làm mát lõi dây.

Những ứng dụng trong tương lai của hidro gồm có nhiên liệu cho xe hơi, tàu thủy, máy bay và những loại phương tiện giao thông khác hiện tại đang cần đến sản phẩm dầu khí. Những nhiên liệu này sẽ nhẹ hơn, một điểm mạnh đặc biệt trong ngành công nghiệp vũ trụ, và chúng cũng sẽ sạch hơn, vì thế giảm thiểu ô nhiễm trong không khí.

Hidro cũng có ích trong ngành công nghiệp thực phẩm cho một quá trình gọi là hidro hóa. Những sản phẩm như bơ và dầu ăn được chuyển từ chất lỏng sang chất bán rắn bằng cách kết hợp hidro với những nguyên tử của chúng. Ngành sản xuất xà phòng cũng dùng hidro cho mục đích này.

Hơn nữa, trong ngành công nghiệp hóa chất, hidro được dùng để tạo ra amoniac, xăng dầu, cồn methyl và rất nhiều những sản phẩm quan trọng khác.

Exercise 41:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Of all modern instruments, the violin is apparently one of the simplest. It consists in essence of a hollow, varnished wooden sound box, or resonator, and a long neck covered with a fingerboard, along which four strings are stretched at high tension. The beauty of design, shape, and decoration is no accident: the proportions of the instrument are determined almost entirely by acoustical considerations. Its simplicity of appearance is deceptive. About 70 parts are involved in the construction of a violin.



Its tone and its outstanding range of expressiveness make it an ideal solo instrument. No less important, however, is its role as an orchestral and chamber instrument. In combination with the larger and deeper-sounding members of the same family, the violins form the nucleus of the modern symphony orchestra.

The violin has been in existence since about 1550. Its importance as an instrument in its own right dates from the early 1600s, when it first became **standard** in Italian opera orchestras. Its stature as an orchestral instrument was raised further when in 1626 Louis XIII of France established at his court the orchestra known as Les vinq-quatre violons du Roy (**The King's 24 Violins**), which was to become widely famous later in the century.

In its early history, the violin had a dull and rather quiet tone resulting from the fact that the strings were thick and were attached to the body of the instrument very loosely. During the eighteenth and nineteenth century, exciting technical changes were inspired by such composer-violinists as **Vivaldi and Tartini**. Their instrumental compositions demanded a fuller, clearer, and more brilliant tone that was produced by using thinner strings and a far higher string tension. Small changes had to be made to the violin's internal structure and to the fingerboard so that **they** could withstand the extra **strain**. **Accordingly**, a higher standard of performance was achieved, in terms of both facility and interpretation. Left-hand technique was considerably elaborated, and new finger patterns on the fingerboard were developed for very high notes.



QUESTION

Question 1: The word "**standard**" in paragraph 3 is closest in meaning to

- A. practical B. customary C. possible D. unusual

Question 2: The expression "**The King's 24 Violins**" in paragraph 3 is mentioned to illustrate

- A. the competition in the 1600's between French and Italian orchestras
B. how the violin became a renowned instrument
C. the superiority of French violins
D. why the violin was considered the only instrument suitable to be played by royalty

Question 3: What is the main idea presented in paragraph 3?

- A. The violin is probably the best known and most widely distributed musical instrument in the world.
B. The violin has been modified to fit its evolving musical functions.
C. The violin had reached the height of its popularity by the middle of the eighteenth century.
D. The technique of playing the violin has remained essentially the same since the 1600s.

Question 4: The author mentions "**Vivaldi and Tartini**" in paragraph 3 as examples of composers whose music_____.

- A. inspired more people to play the violin B. had to be adapted to the violin
C. demanded more sophisticated violins D. could be played only by their students.

Question 5: The word "**they**" in paragraph 3 refers to_____.

- A. Vivaldi and Tartini B. internal structure and fingerboard
C. thinner strings and a higher string tension D. small changes

Question 6: The word "**strain**" in paragraph 4 is closest in meaning to

A. struggle B. strength C. stress D. strategy

Question 7: The word "Accordingly" in paragraph 4 is closest in meaning to _____

A. However B. Nevertheless C. Consequently D. Ultimately

Question 8: According to the passage, early violins were different from modern violins in that early violins_____.

A. were heavier B. broke down more easily
C. produced softer tones D. were easier to play

Question 9: According to the passage, which of the following contributes to a dull sound being produced by a violin?

A. A long fingerboard B. A small body
C. High string tension D. Thick strings

Question 10: All of the following are mentioned in the passage as contributing to the ability to play modern violin music EXCEPT_____.

A. use of rare wood for the fingerboard and neck
B. more complicated techniques for the left hand
C. different ways to use the fingers to play very high notes
D. minor alterations to the structure of the instrument

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: The word "standard" in paragraph 3 is closest in meaning to _____

A. practical B. customary C. possible D. unusual

Dịch nghĩa: Từ "standard" có nghĩa gần nhất với_____ý

A. hầu như, gần như B. tiêu chuẩn, chuẩn mực
C. có thể D. không bình thường

Giải thích: (to be) Standard = (to be) customary: tiêu chuẩn, chuẩn mực

Question 2: The expression "The King's 24 Violins" in paragraph 3 is mentioned to illustrate_____

A. the competition in the 1600's between French and Italian orchestras

B. how the violin became a renowned instrument

C. the superiority of French violins

D. why the violin was considered the only instrument suitable to be played by royalty

Dịch nghĩa: "Vua của 24 cây đàn violin" được đề cập để làm sáng tỏ_____.

A. sự cạnh tranh trong dàn nhạc giao hưởng của người Pháp và người Ý trong những năm 1600

B. đàn violin trở thành nhạc cụ nổi tiếng như thế nào

C. sự vượt trội của đàn violin của người Pháp

D. tại sao đàn violin được coi như là nhạc cụ duy nhất phù hợp để chơi bởi hoàng gia

Giải thích: "Its stature as an orchestral instrument **was raised further** when in 1626 Louis XIII of France established at his court the orchestra known as **Les vinq-quatre violons du Roy (The King's 24 violins)**" (Vị trí quan trọng của nó trong dàn nhạc cụ giao hưởng ngày càng được nâng lên và năm 1626 vua Louis 13 của Pháp đã thiết lập một dàn nhạc giao hưởng tên là Les vinq- quatre violons du Roy (Vua của 24 cây đàn violin))

Question 3: What is the main idea presented in paragraph 3?

A. The violin is probably the best known and most widely distributed musical instrument in the world.

B. The violin has been modified to fit its evolving musical functions.

C. The violin had reached the height of its popularity by the middle of the eighteenth century.

D. The technique of playing the violin has remained essentially the same since the 1600s.

Dịch nghĩa: Ý chính của đoạn 3 là?

A. Đàn violin có thể là nhạc cụ nổi tiếng nhất và phổ biến nhất trên thế giới.

B. Đàn violin đã được cải tiến để phù hợp với những chức năng âm nhạc ngày càng phát triển.

C. Đàn violin đạt đến mức cao độ của sự phổ biến vào giữa thế kỉ 18.

D. Kỹ thuật chơi đàn violin vẫn giữ được những nét giống nhau chủ yếu từ những năm 1600.

Giải thích: Đọc đoạn 4: "**In its early history**, the violin had a dull and rather quiet tone resulting from the fact that the strings were thick and were attached to the body of the instrument very loosely. During eighteen and nineteenth century, **exciting technical changes** were inspired by such composer-violinists as Vivaldi and Tartini. Their instrumental compositions demanded a **fuller, clearer, and more brilliant tone** that was produced by using thinner strings and a far higher string tension" (Ban đầu, đàn violin có âm thanh nghe không hay và khá là nhỏ bởi vì dây đàn quá dày và cộng với thân đàn quá lỏng lẻo. Trong suốt thế kỉ 18 và 19, những thay đổi thú vị được định hướng bởi những nhà soạn nhạc - những nghệ sĩ violin Vivaldi và Tartini. Những chất liệu âm nhạc của họ đòi hỏi âm thanh đầy đủ hơn, rõ ràng hơn và hay hơn nhờ được tạo ra bởi những dây đàn mỏng hơn và căng hơn)

Question 4: The author mentions "**Vivaldi and Tartini**" in paragraph 3 as examples of composers whose music_____.

- A. inspired more people to play the violin B. had to be adapted to the violin
C. demanded more sophisticated violins D. could be played only by their students.

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập đến Vivaldi và Tartini ở đoạn 3 như là một ví dụ về nhà soạn nhạc mà âm nhạc của họ_____.

- A. Tạo cảm hứng cho nhiều người để chơi violin
B. Phù hợp với đàn violin
C. Đòi hỏi những loại đàn phức tạp hơn
D. Có thể được chơi chỉ bởi học sinh của họ

Giải thích: Trong đoạn 4: "During eighteen and nineteenth century, **exciting technical changes were inspired by such composer-violinists as Vivaldi and Tartini. Their instrumental compositions demanded a fuller, clearer, and more brilliant tone** that was produced by using thinner strings and a far higher string tension"

(Trong suốt thế kỉ 18 và 19, những thay đổi thú vị được định hướng bởi những nhà soạn nhạc - những nghệ sĩ violin Vivaldi và Tartini. Những chất liệu âm nhạc của họ đòi hỏi âm thanh đầy đủ hơn, rõ ràng hơn và hay hơn, được tạo ra nhờ sử dụng những dây đàn mỏng hơn và căng hơn)

Question 5: The word "**they**" in paragraph 3 refers to_____.

- A. Vivaldi and Tartini **B. internal structure and fingerboard**
C. thinner strings and a higher string tension D. small changes

Dịch nghĩa: Từ "**they**" ở đoạn 3 chỉ_____.

- A. vivaldi và Tartini **B. cấu trúc bên trong và hộp phím**
C. những dây đàn mỏng hơn và căng hơn D. những thay đổi nhỏ

Giải thích: "**Small changes had to be made to the violin's internal structure and to the fingerboard so that they could stand the extra strain.**"(Những thay đổi nhỏ lên cấu trúc bên trong và lên hộp phím đã làm chúng chịu được sức ép lớn hơn)

Question 6: The word "**strain**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____

- A. struggle B. strength **C. stress** D. strategy

Dịch nghĩa: Từ "**strain**" trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với_____.

- A. khó khăn B. sức mạnh **C. áp lực** D. chiến lược

Giải thích: strain = stress: căng thẳng, áp lực

Question 7: The word "Accordingly" in paragraph 4 is closest in meaning to _____

- A. However B. Nevertheless **C. Consequently** D. Ultimately

Dịch nghĩa: Từ "accordingly" có nghĩa gần nhất với _____

- A. tuy nhiên B. mặc dù **C. chính vì vậy** D. cuối cùng thì

Giải thích: accordingly = consequently: vì vậy, do đó

Question 8: According to the passage, early violins were different from modern violins in that early violins _____.

- A. were heavier B. broke down more easily
C. produced softer tones D. were easier to play

Dịch nghĩa: Theo như đoạn văn, đàn violin ban đầu khác với đàn violin hiện đại ở điểm đàn violin ban đầu _____.

- A nặng hơn B. dễ vỡ hơn
C. tạo ra âm thanh mỏng hơn, yếu hơn D. dễ chơi hơn

Giải thích: Đọc đoạn 4: "In its early history, the violin had a dull and rather quiet tone" (Ban đầu, đàn violin có âm thanh nghe không hay và khá là nhỏ)

Question 9: According to the passage, which of the following contributes to a dull sound being produced by a violin?

- A. A long fingerboard B. A small body
C. High string tension **D. Thick strings**

Dịch nghĩa: Theo như đoạn văn, nguyên nhân nào sau đây làm cho âm thanh của đàn violin không hay?

- A Hộp phím dài B. Thân gỗ C. Dây đàn căng **D. Dây đàn dày**

Giải thích: Đọc đoạn 4: "**In its early history**, the violin had a dull and rather quiet tone resulting from the fact **that the strings were thick** and were attached to the body of the instrument very loosely." (Ban đầu, đàn violin có âm thanh nghe không hay và khá là nhỏ bởi vì **dây đàn quá dày** và cộng với thân đàn quá lỏng lẻo)

Question 10: All of the following are mentioned in the passage as contributing to the ability to play modern violin music EXCEPT _____.

- A. use of rare wood for the fingerboard and neck**
B. more complicated techniques for the left hand
C. different ways to use the fingers to play very high notes

D. minor alterations to the structure of the instrument

Dịch nghĩa: Tất cả những dòng sau được đề cập trong đoạn văn đóng góp vào khả năng chơi nhạc dành cho đàn violin hiện đại ngoại trừ_____.

A. sử dụng gỗ quý hiếm cho hộp phím và cổ đàn

B. nhiều kỹ thuật phức tạp hơn cho tay trái

C. nhiều cách khác nhau để sử dụng phím đàn để chơi những nốt cao

D. những sự thay đổi nhỏ trong cấu trúc của nhạc cụ

Giải thích: Đọc đoạn 4: "Small changes had to be made to the violin's internal structure and to the fingerboard so that they could withstand the extra strain", "Left hand technique was considerably elaborated, new fingering patterns on the fingerboard were developed for very high notes" (Những thay đổi nhỏ lên cấu trúc bên trong và lên hộp phím đã làm chúng chịu được sức ép lớn hơn), (Những kỹ thuật dành cho tay trái cũng được tạo ra và những phím bấm trong hộp phím được phát triển cho những nốt cao)



DỊCH BÀI

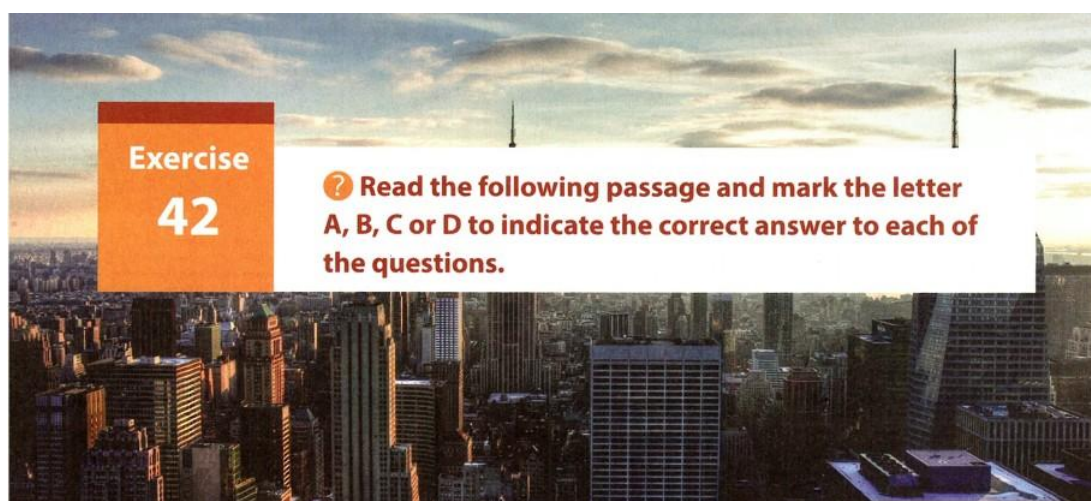
Trong số những nhạc cụ hiện đại, violin dường như là một trong những loại đơn giản nhất, về bản chất nó bao gồm một hộp nhạc rỗng bằng gỗ được sơn vec-ni hoặc thiết bị điều chỉnh âm và một cái cổ dài được phủ trên là hộp phím cùng với 4 dây được kéo căng, vẻ đẹp của thiết kế, hình dáng, và trang trí là không ngẫu nhiên: giá trị của một nhạc cụ được quyết định chủ yếu qua sự xem xét về âm thanh. Sự đơn giản về hình dáng của nó rất dễ bị đánh lừa. Khoảng 70 bộ phận được bao hàm trong kết cấu của một cây đàn violin.

Âm điệu và tính biểu cảm vượt trội của nó khiến nó trở thành một nhạc cụ độc đáo lý tưởng. Tuy nhiên, không kém phần quan trọng đó là vai trò của nó trong một dàn nhạc cụ giao hưởng. Trong sự kết

hợp với những nhạc cụ lớn hơn, âm trầm hơn trong gia đình của nó, violin chính là một hạt nhân của dàn nhạc giao hưởng hiện đại.

Đàn violin tồn tại từ năm 1550. Sự quan trọng của nó bắt đầu từ đầu những năm 1600 khi lần đầu tiên nó trở thành chuẩn mực trong dàn nhạc opera của người Ý. Vị trí quan trọng của nó trong dàn nhạc cụ giao hưởng ngày càng được nâng lên và năm 1626 vua Louis 13 của Pháp đã thiết lập một dàn nhạc giao hưởng tên là Les vinq-quatre violons du Roy (24 cây đàn violin của Đức Vua), sau đó đã trở nên nổi tiếng rộng rãi.

Ban đầu, đàn violin có âm thanh nghe không hay và khá là nhỏ bởi vì dây đàn quá dày và cộng với thân đàn quá lỏng lẻo. Trong suốt thế kỉ 18 và 19, những thay đổi thú vị được định hướng bởi những nhà soạn nhạc - những nghệ sĩ violin Vivaldi và Tartini. Những chất liệu âm nhạc của họ đòi hỏi âm thanh đầy đủ hơn, rõ ràng hơn và hay hơn, được tạo ra bởi sử dụng những dây đàn mỏng hơn và căng hơn. Những thay đổi nhỏ lên cấu trúc bên trong và lên hộp phím đã làm chúng chịu được sức ép lớn hơn. Chính vì thế mà đã có những buổi biểu diễn chất lượng cao hơn, cả về dụng cụ và âm thanh. Những kĩ thuật dành cho tay trái cũng được thay đổi đáng kể và những phím bấm trong hộp phím được phát triển cho những nốt rất cao.



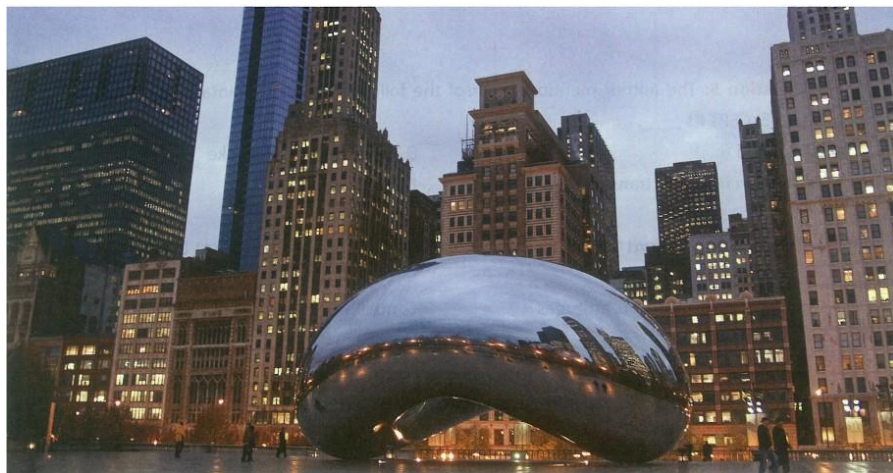
Exercise 42:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Cities develop as a result of functions that they can perform. Some functions result directly from the a great city regardless of the disadvantageous **ingenuity** of the citizenry, but most functions activity. result from the needs of the local area and of the surrounding hinterland (the region that supplies goods to the city and to which the city furnishes services and other goods).

Geographers often make a distinction between the situation and the site of a city. Situation refers to the general position in relation to the surrounding region, whereas site involves in physical characteristics of the specific location. Situation is normally much more important to the continuing prosperity of a city. If a city is well situated in regard to its hinterland, its development is much more likely to continue. Chicago, for example, possesses an almost unparalleled situation: it is located at the southern end of a huge lake that forces East-West transportation lines to be compressed into its vicinity, and at a meeting of significant land and water transport routes. It also overlooks what is one of the world's fiest large farming regions. These factors ensured that Chicago would become **characteristics** of the available site, such as being prone to floding during thunderstorm

Similarly, it can be argued that much of New York City's importance stems from its early and continuing advantage of situation. Philadelphia and Boston both originated at about the same time as New York and shared New York's location at the Western end of one of the world's most important oceanic trade routes, but only New York possesses an easy-access **functional** connection (the Hudson-Mohawk lowland) to the vast Midwestern hinterland. This account does not alone explain New York's primacy, but **it** does include several important factors. Among the many aspects of situation that help to explain why some cities grow and others do not, original location on a navigable waterway seems particularly applicable. Of course, such characteristics as slope, drainage, power resources, river crossings, coastal shapes, and other physical characteristics help to determine city location, but such factors are normally more signifiant in early stages of city development than later.



QUESTIONS

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The development of trade routes through United States cities
- B. The importance of geographical situation in the growth of United States cities
- C. Contrasts in settlement among three large United States cities
- D. Historical differences among three large United States cities.

Question 2: The word "**ingenuity**" in the first paragraph is closest in meaning to _____

- A. wealth
- B. traditions
- C. resourcefulness
- D. organization

Question 3: The passage suggests that a geographer would consider a city's soil type part of its _____.

- A. hinterland
- B. situation
- C. site
- D. function

Question 4: According to the passage, a city's situation is more important than its site in regard to the city's _____.

- A. long-term growth and prosperity
- B. ability to protect its citizenry
- C. possession of favorable weather conditions
- D. need to import food supplies

Question 5: The author mentions each of the following as an advantage of Chicago's location EXCEPT its _____.

- A. hinterland
- B. nearness to a large lake
- C. position in regard to transport routes
- D. flat terrain

Question 6: The word "**characteristics**" at the end of paragraph 1 is closest in meaning to _____

- A. Choices
- B. Attitudes
- C. Qualities
- D. Inhabitants

Question 7: The primary purpose of paragraph 1 is to _____.

-
- A. summarize past research and introduce a new study
 - B. describe a historical period
 - C. define a term and illustrate it with an example
 - D. emphasize the advantages of one theory over another

Question 8: According to the passage, Philadelphia and Boston are similar to New York in_____.

- A. size of population
- B. availability of rail transportation
- C. site
- D. age

Question 9: The word "**functional**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. alternate
- B. useful
- C. original
- D. usable

Question 10: The word "**it**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. hinterland
- B. account
- C. connection
- D. primacy

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The development of trade routes through United States cities
- B. The importance of geographical situation in the growth of United States cities**
- C. Contrasts in settlement among three large United States cities
- D. Historical differences among three large United States cities.

Dịch nghĩa: Đoạn văn trên chủ yếu bàn về vấn đề gì?

A Sự phát triển của thương mại xuyên suốt các thành phố của Mỹ

B. Tầm quan trọng của địa thế trong sự phát triển của các thành phố ở Mỹ

C. Sự đối lập giữa những nhân tố ổn định ở Mỹ

D. Sự khác nhau lịch sử giữa 3 thành phố lớn ở Mỹ

Giải thích: Ở đoạn văn đầu tác giả viết "Situation is normally much more important to the continuing prosperity of a city." (Địa thế thông thường quan trọng hơn cho sự phát triển thịnh vượng liên tục của thành phố) sau đó tác giả lấy ví dụ về Chi-ca-go. Còn ở đoạn 2 tác giả chỉ ra địa thế quan trọng như thế nào trong sự phát triển của thành phố khi so sánh New York với hai thành phố có cùng vị trí là Philadelphia và Boston.

Question 2: The word "**ingenuity**" in the first paragraph is closest in meaning to _____

- A. wealth
- B. traditions
- C. resourcefulness**
- D. organization

Dịch nghĩa: Từ "**ingenuity**" có nghĩa gần nhất nhất với _____

A của cải

B. truyền thống

C. nguồn lực

D. tổ chức

Question 3: The passage suggests that a geographer would consider a city's soil type part of its_____.

- A. hinterland
- B. situation
- C. site**
- D. function

Dịch nghĩa: Đoạn văn đề nghị rằng một nhà địa lý học sẽ cân nhắc loại đất của thành phố như là một phần của _____

A. vùng ngoại ô

B. địa thế

C. địa điểm

D. chức năng

Giải thích: Đọc đoạn 1: "Situation refers to the general position in relation to the surrounding region, whereas site involves in **physical characteristics** of the specific location" (Địa thế liên quan đến vị trí chung trong mối liên hệ với vùng xung quanh, trong khi đó địa điểm bao gồm những yếu tố về mặt vật lý của một vị trí đặc biệt)

Question 4: According to the passage, a city's situation is more important than its site in regard to the city's _____.

A. long-term growth and prosperity

B. ability to protect its citizenry

C. possession of favorable weather conditions

D. need to import food supplies

Dịch nghĩa: Theo như đoạn văn, địa thế của một thành phố quan trọng hơn địa điểm của nó bởi _____

A. sự phát triển và thịnh vượng lâu dài của thành phố

B. khả năng bảo vệ công dân của thành phố

C. sự sở hữu điều kiện thời tiết thuận lợi

D. sự cần thiết để nhập khẩu nguồn cung cấp thức ăn

Giải thích: "Situation is normally much **more important** to **the continuing prosperity** of a city" (Địa thế thông thường quan trọng hơn cho sự phát triển thịnh vượng liên tục của thành phố)

Question 5: The author mentions each of the following as an advantage of Chicago's location EXCEPT its _____.

A. hinterland

B. nearness to a large lake

C. position in regard to transport routes

D. flat terrain

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập đến dòng nào sau đây như là lợi ích địa lý của Chicago ngoại trừ _____.

A. vùng ngoại ô của nó

B. khoảng cách gần với một cái hồ lớn

C. vị trí trong mối liên hệ với những đường giao thông

D. địa hình bằng phẳng

Giải thích: Đọc đoạn 1 và từ những câu văn sau chỉ lợi thế của thành phố Chicago "Chicago, for example, possesses an almost **unparalleled situation**: it is located **at the southern end of a huge lake** that forces East-West transportation lines to be compressed into its vicinity, and **at a meeting of significant land and water transport routes**" (Chicago là một ví dụ, nó sở hữu những địa thế không thể bì được: nó nằm ở phía nam cuối của một cái hồ lớn, buộc dòng vận chuyển Đông-Tây rút ngắn thành gần kề, và nằm tại điểm giao nhau của hệ thống giao thông đường thủy và đường bộ quan trọng.)



Question 6: The word "**characteristics**" is closest in meaning to _____

- A. Choices B. Attitudes **C. Qualities** D. Inhabitants

Dịch nghĩa: Từ "**characteristics**" có nghĩa gần nhất với _____

- A. Những lựa chọn B. Thái độ
C. Chất lượng, bản chất D. Dân cư

Giải thích: characteristics = qualities: tính chất, bản chất

Question 7: The primary purpose of paragraph 1 is to _____.

- A. summarize past research and introduce a new study
B. describe a historical period
C. define a term and illustrate it with an example
D. emphasize the advantages of one theory over another

Dịch nghĩa: Mục đích chính của đoạn 1 là để _____

- A. tóm tắt những nghiên cứu trong quá khứ và giới thiệu nghiên cứu mới
B. miêu tả một giai đoạn lịch sử
C. định nghĩa một khái niệm và minh họa nó bằng ví dụ
D. nhấn mạnh lợi thế của một học thuyết này với những cái khác

Giải thích: "Geographers often make a distinction between the **situation** and the **site** of the city" (Những nhà địa lí học thường phân biệt giữa địa thế và địa điểm của thành phố) => họ đưa ra định nghĩa về địa thế và địa điểm rồi đưa ra ví dụ minh họa về Chicago.

Question 8: According to the passage, Philadelphia and Boston are similar to New York in _____.

- A. size of population B. availability of rail transportation
C. site **D. age**

Dịch nghĩa: Theo như bài văn, Philadelphia và Boston giống với New York ở _____.

- A. dân số B. sự tiện lợi của giao thông đường sắt
C. địa điểm **D. tuổi**

Giải thích: Đọc đoạn 2: "Philadelphia and Boston both originated at about the same time as New York" (Philadelphia và Boston cả hai đều có cùng thời điểm hình thành với New York)

Question 9: The word "**functional**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. alternate B. useful C. original **D. usable**

Dịch nghĩa: Từ "**functional**" có nghĩa gần nhất với _____

- A. thay thế B. hữu ích
C. nguyên văn **D. có thể sử dụng được**

Giải thích: functional = usable: có thể sử dụng được

Question 10: The word "**it**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. hinterland **B. account** C. connection D. primacy

Dịch nghĩa: Từ "it" ở đoạn 2 chỉ _____.

A. vùng ngoại ô

B. điều khoản, lợi ích

C. sự liên kết

D. ưu thế

Giải thích: "**This account** does not explain New York's primacy, but it does include several important factors" (Lợi ích này không chỉ giải thích sự chiếm ưu thế tuyệt đối của New York, nhưng nó cũng bao gồm một vài yếu tố quan trọng)

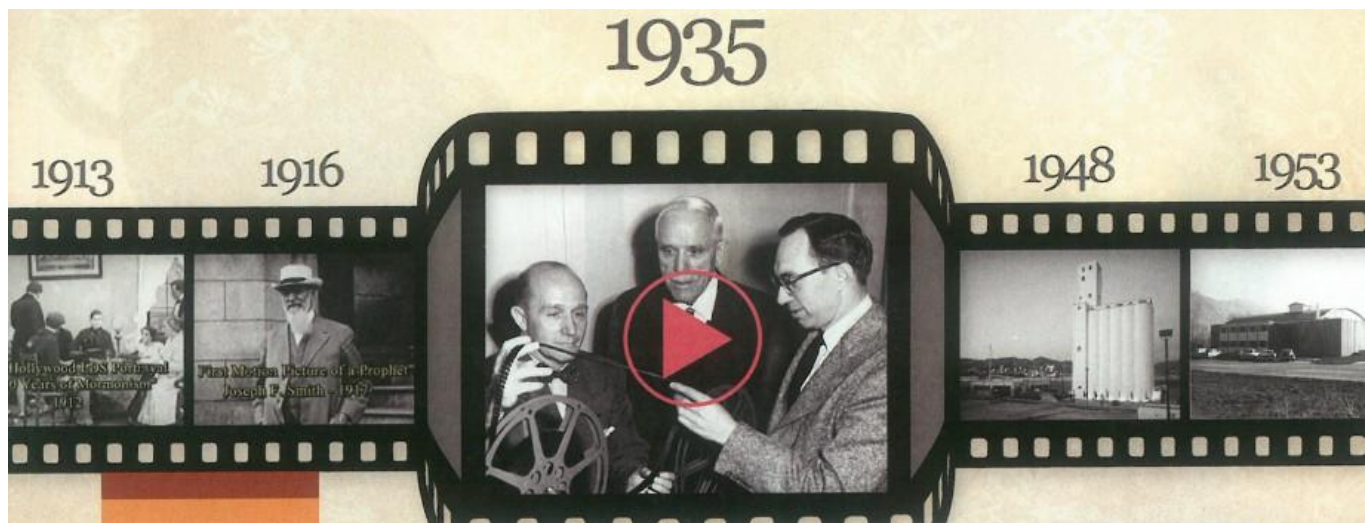


DỊCH BÀI

Những thành phố phát triển như là kết quả của những chức năng mà chúng có thể thể hiện. Một vài chức năng xuất phát trực tiếp từ nguồn lực của công dân trong thành phố, nhưng hầu hết các chức năng xuất phát từ nhu cầu về vùng đất trung tâm và vùng ngoại ô xung quanh (vùng mà cung cấp hàng hóa cho thành phố và thành phố cung cấp lại đó dịch vụ và các hàng hóa khác). Những nhà địa lý học thường phân biệt giữa địa thế và địa điểm của thành phố. Địa thế liên quan đến vị trí chung trong mối liên hệ với vùng xung quanh, trong khi đó địa điểm bao gồm những yếu tố về mặt chất của một vị trí đặc biệt. Địa thế thông thường quan trọng hơn cho sự phát triển thịnh vượng liên tục của thành phố. Nếu một thành phố có địa thế tốt với vùng ngoại ô của nó thì sự phát triển của nó có thể tiếp tục. Chicago là một ví dụ, nó sở hữu những địa thế không thể bì được: nó nằm ở cuối phía nam của một cái hồ lớn mà buộc dòng vận chuyển Đông - Tây rút ngắn thành gần kề, và nằm trên vùng giao nhau giữa hệ thống giao thông đường thủy và đường bộ quan trọng. Nó cũng được đánh giá là một trong những vùng nông nghiệp phát triển nhất thế giới.

Những nhà máy đảm bảo rằng Chicago sẽ có trở thành một thành phố lớn bất chấp những tính chất bất lợi của vị trí địa lý như là luôn xảy ra lụt lội trong suốt mùa mưa. Tương tự, có thể tranh luận rằng tầm quan trọng của thành phố New York xuất phát từ lợi ích từ sớm và liên tục của địa thế. Philadelphia và Boston cả hai đều cùng thời điểm hình thành với New York và chung vị trí địa lý với New York ở cuối phía Tây của một trong những con đường thương mại qua biển lớn nhất thế giới, nhưng chỉ có New York là nằm trong vùng dễ dàng kết nối (vùng đất thấp giữa Hudson với Mohawk) với vùng ngoại ô trung đông rộng lớn. Lợi ích này không giải thích hoàn toàn cho sự chiếm ưu thế tuyệt đối của New York, nhưng nó cũng bao gồm một vài yếu tố quan trọng. Trong số những ưu thế về địa thế mà giúp giải thích tại sao một vài thành phố lại phát triển và một vài thành phố khác lại không, vị trí ban đầu nằm trong đường biên đường như có ý nghĩa đặc biệt. Tất nhiên một vài đặc điểm khác như dốc, trũng, nguồn tài nguyên khoáng sản, đường vượt sông, những hình dáng bờ biển và những đặc điểm tính chất khác giúp ta xác định vị trí

của thành phố, nhưng những yếu tố này trở nên có ý nghĩa hơn vào chặng đầu của sự phát triển thành phố hơn là sau đó.



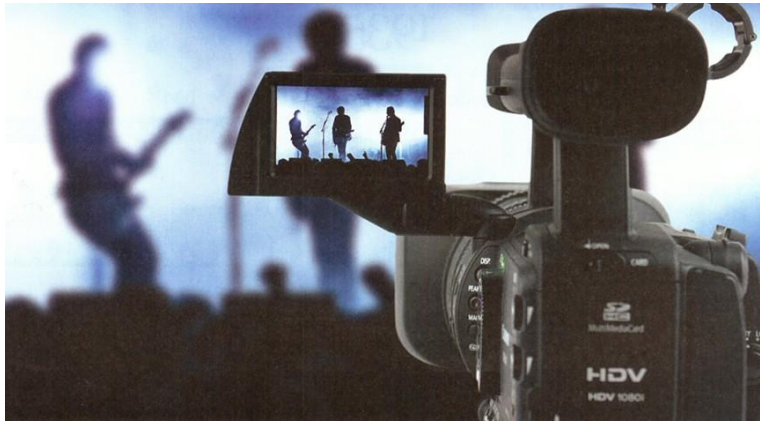
Exercise 43:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Even before the turn of the century, movies began to develop in two major directions: the realistic and the formalistic. Realism and formalism are merely general, rather than absolute terms. When used to suggest a tendency toward either polarity, such labels can be helpful, but in the end they are still just labels. Few films are exclusively formalist in style, and fewer yet are completely realist. There is also an important difference between realism and reality, although this **distinction** is often forgotten. Realism is a particular style, whereas physical reality is the source of all the raw materials of the film, both realistic and formalistic. Virtually all movie directors go to the photographable world for their subject matter, but what they do with this material, how they **shape** and manipulate it determines their stylistic emphasis.

Generally speaking, realistic films attempt to reproduce the surface of concrete reality with a minimum of distortion. In photographing objects and events, the filmmaker tries to suggest the copiousness of life itself. Both realist and formalist film directors must select and hence emphasize certain details from chaotic sprawl of reality. But the element of selectivity in realistic films is less obvious. Realists, in short, try to **preserve** the illusion that their film world is not manipulated, an objective mirror of the actual world. Formalists, on the other hand, make no such pretense. **They** deliberately stylize and distort their raw materials so that only the very naive would mistake a manipulated image of an object or event for the real thing.

We rarely notice the style in a realistic movie; the artist tends to be self-effacing. Some filmmakers are more concerned with what is being shown than how it is manipulated. The camera is used conservatively. It is essentially a recording mechanism that reproduces the surface of **tangible** objects with as little commentary as possible. A high premium is placed on simplicity, spontaneity, and directness. This is not to suggest that these movies lack artistry, however, at its best the realistic cinema specializes in art that conceals art.



QUESTIONS

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Film plots
- B. Filmmaking 100 years ago
- C. Acting style
- D. Styles of filmmaking

Question 2: With which of the following statements would the author be most likely to agree?

- A. Formalistic films are less artistic than realistic ones.
- B. Most films are neither exclusively realistic nor formalistic.
- C. Realistic films are more popular than formalistic ones.
- D. Realism and formalism are outdated terms.

Question 3: The phrase "**this distinction**" in paragraph 1 refers to the difference between_____.

- A. physical reality and raw materials
- B. general and absolute
- C. realism and reality
- D. formalists and realists

Question 4: Whom does the author say is primarily responsible for the style of a film?

- A. The director
- B. The camera operator
- C. The actors
- D. The producer

Question 5: The word "**shape**" at the end of paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. specify
- B. achieve
- C. understand
- D. form

Question 6: The word "**preserve**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. encourage
- B. attain
- C. maintain
- D. reflect

Question 7: The word "**they**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. realists
- B. films
- C. raw materials
- D. formalists

Question 8: How can one recognize the formalist style?

- A. It uses familiar images.
- B. It is very impersonal.

C. It mirrors the actual world.

D. It obviously manipulates images.

Question 9: The word "**tangible**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

A. various

B. comprehensible

C. concrete

D. complex

Question 10: Which of the following terms is NOT used to describe realism in film making?

A. Exaggerated

B. Spontaneous

C. Simple

D. Self-effacing

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the passage mainly discuss?

A. Film plots

B. Filmmaking 100 years ago

C. Acting style

D. Styles of filmmaking

Dịch nghĩa: Bài viết chủ yếu thảo luận về vấn đề gì?

A. Cảnh phim

B. Việc làm phim 100 năm trước đây

C. Phong cách diễn

D. Phong cách làm phim

Giải thích: Ta thấy câu đầu tiên của bài viết: "Even before the turn of the century, movies began to develop in two major directions: the realistic and the formalistic" - "Thậm chí trước sự bước sang thế kỉ mới, phim ảnh bắt đầu phát triển theo 2 hướng chính: hiện thực và hình thức." => Như vậy có thể hiểu là 2 hướng này là phong cách làm phim - styles of filmmaking

Question 2: With which of the following statements would the author be most likely to agree?

A. Formalistic films are less artistic than realistic ones.

B. Most films are neither exclusively realistic nor formalistic.

C. Realistic films are more popular than formalistic ones.

D. Realism and formalism are outdated terms.

Dịch nghĩa: Với khẳng định nào sau đây tác giả có nhiều khả năng đồng ý nhất?

A. Phim mang tính hình thức ít nghệ thuật hơn phim thực tế.

B. Hầu hết phim đều không quá hình thức hoặc thực tế.

C. Phim thực tế phổ biến hơn phim hình thức

D. Chủ nghĩa hình thức và chủ nghĩa thực tế là những khái niệm đã lỗi thời.

Giải thích: Đọc đoạn 1 ta thấy tác giả nói: "Few films are exclusively formalist in style, and fewer yet are completely realism"-"Rất ít phim quá hình thức trong phong cách, và thậm chí còn ít hơn là hoàn toàn thực tế."

→Như vậy có thể hiểu là hầu hết phim đều không quá hình thức hoặc thực tế.

Question 3: The phrase "**this distinction**" in paragraph 1 refers to the difference between_____.

A. physical reality and raw materials

B. general and absolute

C. realism and reality

D. formalists and realists

Dịch nghĩa: Cụm từ "sự khác biệt này" trong đoạn 1 nói đến sự khác biệt giữa _____.

A. thực tế và vật liệu thô

B. chung chung và tuyệt đối

C. chủ nghĩa hiện thực và thực tế

D. những người theo chủ nghĩa hình thức và những người theo chủ nghĩa hiện thực

Giải thích: Đọc đoạn 1 ta thấy: "There is also an important difference between realism and reality, although this distinction is often forgotten"-"Cũng có một sự khác biệt quan trọng giữa chủ nghĩa thực tế và hiện thực, mặc dù điểm khác biệt này thường bị quên lãng."

Question 4: Whom does the author say is primarily responsible for the style of a film?

A. The director

B. The camera operator

C. The actors

D. The producer

Dịch nghĩa: Ai là người tác giả nói có trách nhiệm chính cho phong cách của một bộ phim?

A. đạo diễn

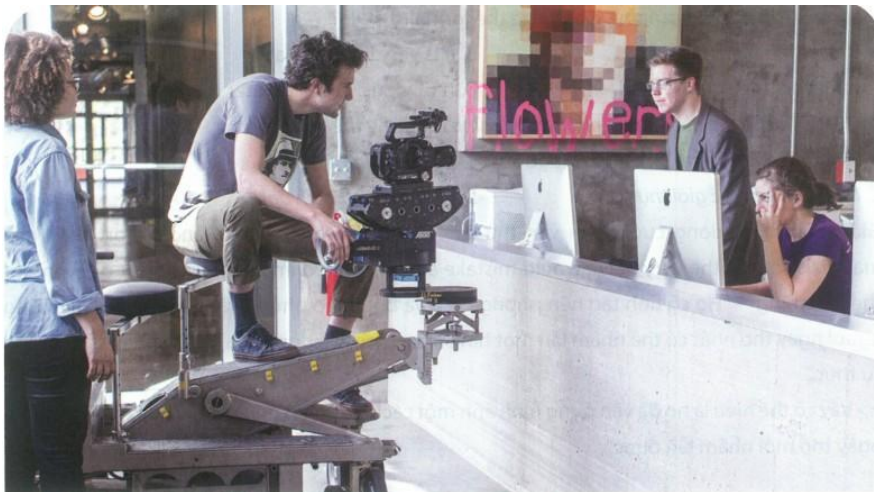
B. người điều khiển máy quay

C. diễn viên

D. nhà sản xuất

Giải thích: Ta đọc câu cuối cùng của đoạn 1: "Virtually all movie directors go to the photographable world for their subject matter, but what they do with this material, how they shape and manipulate it determines their stylistic emphasis"-"Hầu như tất cả đạo diễn phim hướng đến những nơi có thể ghi hình được để làm nguyên liệu chủ đề của họ, nhưng họ làm gì với vật liệu này, họ định hình nó và vận dụng nó như thế nào sẽ quyết định trọng tâm phong cách của họ."

→ Vậy có thể hiểu đạo diễn là người có vai trò quan trọng nhất trong việc hình thành nên phong cách của một bộ phim.



Question 5: The word "shape" at the end of paragraph 1 is closest in meaning to _.

A. specify

B. achieve

C. understand

D. form

Dịch nghĩa: Từ "shape" ở cuối đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

A. định dạng

B. đạt được

C. hiểu

D. hình thành

Giải thích: Ta có: (to) shape sth = (to) form sth: tạo hình, hình thành cái gì

Question 6: The word "preserve" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. encourage B. attain **C. maintain** D. reflect

Dịch nghĩa: Từ "preserve" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. ủng hộ B. đạt được **C. giữ gìn** D. phản ánh

Giải thích: Ta có: (to) preserve sth = (to) maintain sth: giữ gìn, bảo tồn cái gì

Question 7: The word "**they**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. realists B. films C. raw materials **D. formalists**

Dịch nghĩa: Từ "they" trong đoạn 2 nói đến_____

- A. những người theo chủ nghĩa hiện thực B. phim
C. vật liệu thô **D. những người theo chủ nghĩa hình thức**

Giải thích: Ta đọc cả câu: "Formalists, on the other hand, make no such pretence. They deliberately..."- "Những người theo chủ nghĩa hình thức, mặt khác, không giả bộ như vậy. Họ cố tình..."

→ Như vậy "they" ở đây là để chỉ "formalists"- những người theo chủ nghĩa hình thức.

Question 8: How can one recognize the formalist style?

- A. It uses familiar images. B. It is very impersonal.
C. It mirrors the actual world. **D. It obviously manipulates images.**

Dịch nghĩa: Có thể định nghĩa phong cách hình thức như thế nào?

- A Nó dùng những hình ảnh quen thuộc. B. Nó lạnh lùng, vô cảm
C. Nó phản ánh thế giới thực. **D. Nó vận dụng hình ảnh.**

Giải thích: Đọc dòng cuối đoạn văn thứ 2: "They deliberately stylize and distort their raw materials so that the very naive would mistake a manipulated image of an object or event for the real thing"- "Họ cố tình tạo nên phong cách và bóp méo những vật liệu thô để chỉ những người ngây thơ nhất có thể nhầm lẫn một hình ảnh được vận dụng của 1 sự vật hay sự kiện cho sự thực."

→ Vậy có thể hiểu là họ đã vận dụng hình ảnh một cách quá hiển nhiên đến chỉ có những người ngây thơ mới nhầm lẫn được

Question 9: The word "**tangible**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. various B. comprehensible
C. concrete D. complex

Dịch nghĩa: Từ "tangible" gần nghĩa nhất với_____

- A. đa dạng B. có thể hiểu được
C. cụ thể D. phức tạp

Giải thích: Ta có: tangible (có thể sờ được) = concrete (cụ thể, vật thể)

Question 10: Which of the following terms is NOT used to describe realism in film making?

- A. Exaggerated B. Spontaneous **C. Simple** D. Self-effacing

Dịch nghĩa: Định nghĩa nào sau đây không miêu tả chủ nghĩa hiện thực trong làm phim?

- A. phóng đại B. tự phát **C. đơn giản** D. tự khiêm tốn

Giải thích: Ta thấy các đáp án khác đều được đề cập ở đoạn cuối bài viết: "We rarely notice the style in a realistic movie; the artist tends to be self-effacing... A high premium is placed on simplicity, spontaneity, and directness"- "Chúng ta ít khi chú ý đến phong cách trong những phim hiện thực, nghệ sĩ có xu hướng khiêm tốn... Một sự ưu tiên rất lớn được đặt vào sự đơn giản, tính bộc phát, và tính trực tiếp."

→ Vậy chỉ có tính phóng đại - "exaggerated" là không được nhắc đến về chủ nghĩa hiện thực trong làm phim.

DỊCH BÀI

Thậm chí từ trước khi bước sang thế kỉ mới, phim ảnh bắt đầu phát triển theo 2 hướng chính: hiện thực và hình thức. Chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa hình thức là những khái niệm tương đối, thay vì tuyệt đối. Khi được dùng để nói đến một xu hướng theo một chiều nào đó, những cái tên đó có thể có ích, nhưng cuối cùng chúng vẫn chỉ là những cái tên. Rất ít phim quá hình thức trong phong cách, và thậm chí còn ít phim theo hơn phong cách hoàn toàn thực tế. Cũng có một sự khác biệt quan trọng giữa chủ nghĩa thực tế và hiện thực, mặc dù điểm khác biệt này thường bị quên lãng. Chủ nghĩa hiện thực là một phong cách cụ thể, trong khi tính chân thực là nguồn của mọi vật liệu thô trong phim, cả hiện thực và hình thức. Hầu như tất cả các đạo diễn phim tìm kiếm những nơi có thể ghi hình được để làm vật liệu cho đề tài của họ, nhưng họ làm gì với vật liệu này, họ định hình nó và vận dụng nó như thế nào sẽ quyết định trọng tâm phong cách của họ.

Nói chung, phim hiện thực cố gắng phản ánh lại hiện thực đời sống với ít sự bóp méo nhất có thể. Trong khi ghi lại sự vật và sự kiện, nhà làm phim cố gắng đề cập đến sự tự sao chép của cuộc sống. Cả những đạo diễn phim hiện thực và hình thức đều phải chọn và nhấn mạnh những chi tiết từ mớ hỗn độn của thực tế. Nhưng công đoạn lựa chọn trong những phim thực tế ít được nhận biết hơn. Những người theo chủ nghĩa hiện thực, nói chung, cố gắng giữ gìn sự ảo tưởng rằng thế giới phim của họ không hề được sửa đổi, một tấm gương khách quan của thế giới thực. Những người theo chủ nghĩa hình thức, mặt khác, không giả bộ như vậy. Họ cố tình tạo nên phong cách và bóp méo những vật liệu thô để chỉ những người ngây thơ nhất mới có thể nhầm lẫn một hình ảnh được chỉnh sửa của 1 sự vật hay sự kiện với hiện thực.

Chúng ta ít khi chú ý đến phong cách trong những phim hiện thực, nghệ sĩ có xu hướng khiêm tốn. Một số nhà làm phim quan tâm đến cái được công chiếu hơn là cách nó được xử lý. Máy quay được sử dụng rất cẩn thận. Nó cần thiết phải là một công cụ ghi hình để tái hiện lại bề mặt của những sự vật hữu hình với ít sự can thiệp nhất có thể. Một sự ưu tiên rất lớn được đặt vào sự đơn giản, tính bộc phát, và tính trực tiếp. Điều này không có nghĩa những bộ phim này thiếu tính nghệ thuật, tuy nhiên, với tất cả khả năng của nó, ngành phim hiện thực vẫn nhấn mạnh vào nghệ thuật hé lộ nghệ thuật





Exercise 44:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

The principal difference between urban growth in Europe and in the North American colonies was the slow evolution of cities in the former and their rapid growth in the latter. In Europe they grew over a period of centuries from town economies to their present urban structure. In North America, **they** started as wilderness communities and developed to mature urbanism in little more than a century.

In the early colonial days in North America, small cities sprang up along the Atlantic Coastline, mostly in what are now New England and the Middle Atlantic states in the United States and in the lower Saint Lawrence valley in Canada. This was natural because these areas were nearest England and France, particularly England, from which most capital goods were imported. Merchandising establishments were, **accordingly**, advantageously located in port cities from which goods could be readily distributed to interior settlements. Here, too, were the favored locations for processing raw materials prior to export. Boston, Philadelphia, New York, Montreal, and other cities flourished, and as the colonies grew, these cities increased in importance.

This was less true in the colonial South, where life centered around large farms, known as plantations, rather than around towns, as was the case in the areas further north along the Atlantic coastline. The local isolation and the economic self-sufficiency of the plantations were antagonistic to the development of the towns. The plantations maintained their independence because they were located on navigable streams and each had a wharf accessible to the small shipping of that day. In fact, one of the strongest factors in the selection of plantation land was the desire to have it front on a water highway. When the United States became an independent nation in 1776, it did not have a single city as large as 50,000 inhabitants, but by 1820 it had a city of more than 100,000 people, and by 1880 it had **recorded** a city of over one million. It was not until after 1823, after the mechanization of the spinning and weaving industries, that cities started drawing young people away from farms. Such migration was particularly rapid following the Civil War (1861 -1865).

QUESTION

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Factors that slowed the growth of cities in Europe
- B. The evolution of cities in America
- C. Trade between North American and European cities
- D. The effects of the United States' independence on urban growth in New England

Question 2: The word "**they**" in paragraph 1 refers to_____.

- A. North American colonies
- B. cities
- C. centuries
- D. town economies

Question 3: The passage compares early European and North American cities on the basis of which of the following?

- A. Their economic success
- B. The type of merchandise they exported
- C. Their ability to distribute goods to interior settlements
- D. The pace of their development

Question 4: The word "**accordingly**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. as usual
- B. in contrast
- C. to some degree
- D. for that reason

Question 5: According to the passage, early colonial cities were established along the Atlantic coastline of North America due to_____.

- A. an abundance of natural resources
- B. financial support from colonial governments
- C. proximity to parts of Europe
- D. a favorable climate

Question 6: The passage indicates that during colonial times, the Atlantic coastline cities prepared which of the following for shipment to Europe?

- A. Manufacturing equipment
- B. Capital goods
- C. Consumer goods
- D. Raw materials



Question 7: According to the passage, all of the following aspects of the plantation system influenced the growth of southern cities EXCEPT the_____.

- A. location of the plantations
- B. access of plantation owners to shipping
- C. relationships between plantation residents and city residents
- D. economic self-sufficiency of the plantations

Question 8: It can be inferred from the passage that, compared with northern cities, most southern cities were_____.

A. more prosperous	B. smaller
C. less economical self-sufficient	D. tied less closely to England than to France

Question 9: The word "**recorded**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

A. imagined	B. discovered	C. documented	D. planned

Question 10: The passage mentions the period following the Civil War because it was a time of .

- A. significant obstacles to industrial growth
- B. decreased dependence on foreign trade

- C. increased number of people leaving employment on farms
D. increased migration from northern states to southern states

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Factors that slowed the growth of cities in Europe

B. The evolution of cities in America

- C. Trade between North American and European cities
D. The effects of the United States' independence on urban growth in New England

Dịch nghĩa: Bài viết chủ yếu thảo luận về vấn đề gì?

- A. Những nhân tố làm chậm sự phát triển của những thành phố Châu Âu

B. Sự phát triển của những thành phố ở Mỹ

- C. Giao thương giữa Bắc Mỹ và những thành phố châu Âu
D. Tác động của sự độc lập của Mỹ lên sự phát triển đô thị ở New England

Giải thích: Đọc câu chủ đề của bài viết - câu cuối của đoạn 1 ta thấy: "In North America, they started as wilderness communities and developed to mature urbanism in little more than a century" - "Ở Bắc Mỹ, chúng bắt đầu như những xã hội hoang dã và phát triển thành đô thị trong không quá 1 thế kỉ."

→ Sau đó tác giả đã bàn về sự phát triển đô thị ở Mỹ trong lịch sử ở cả miền Bắc và miền Nam.

Question 2: The word "**they**" in paragraph 1 refers to_____.

- A. North American colonies
C. centuries
B. cities
D. town economies

Dịch nghĩa: Từ "**they**" ở đoạn 1 nói đến_____.

- A. Những thuộc địa Bắc Mỹ
C. những thế kỉ
B. thành phố
D. 2 nền kinh tế

Giải thích: Đọc 3 câu đầu bài viết: "The principal difference between urban growth in Europe and in the North American colonies was the slow evolution of cities in the former and the rapid growth in the latter. In Europe they grew over a period of centuries from town economies to their present urban structure. In North America, they started as..." - "Điểm khác biệt chủ yếu giữa sự phát triển đô thị ở Châu Âu và lãnh thổ Bắc Mỹ là sự phát triển chậm của những thành phố ở châu Âu và phát triển nhanh của Bắc Mỹ. Ở châu Âu chúng phát triển theo một thời kì hàng thế kỉ từ kinh tế thị trấn sang cấu trúc đô thị hiện tại. Ở Bắc Mỹ, chúng bắt đầu..."

Question 3: The passage compares early European and North American cities on the basis

of which of the following?

- A. Their economic success
- B. The type of merchandise they exported
- C. Their ability to distribute goods to interior settlements

D. The pace of their development

Dịch nghĩa: Bài viết so sánh Châu Âu xưa và những thành phố Bắc Mỹ trên cơ sở nào sau đây?

- A. Sự thành công về kinh tế
- B. Loại hàng xuất khẩu
- C. Khả năng phân phát hàng hóa đến những khu dân cư nhỏ

D. Nhịp độ phát triển của chúng

Giải thích: Đọc câu đầu của bài viết: "The principal difference between urban growth in Europe and in the North American colonies was the slow evolution of cities in the former and the rapid growth in the latter" - "Điểm khác biệt chủ yếu giữa sự phát triển đô thị ở châu Âu và lãnh thổ Bắc Mỹ là sự phát triển chậm của những thành phố ở cái trước và phát triển nhanh của Bắc Mỹ"

Question 4: The word "accordingly" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. as usual
- B. in contrast
- C. to some degree
- D. for that reason**

Dịch nghĩa: Từ "accordingly" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. như bình thường
- B. ngược lại
- C. ở một mức độ nào đó
- D. vì lí do đó**

Giải thích: Ta có: accordingly = for that reason: vì vậy, vì lí do đó

Question 5: According to the passage, early colonial cities were established along the Atlantic coastline of North America due to_____.

- A. an abundance of natural resources
- B. financial support from colonial governments

C. proximity to parts of Europe

- D. a favorable climate

Dịch nghĩa: Theo bài viết, những thành phố thuộc địa cũ đã được lập nên dọc bờ biển Bắc Mỹ vì_____.

- A. sự dồi dào của tài nguyên thiên nhiên
- B. sự hỗ trợ về tài chính từ chính phủ thuộc địa
- C. gần những phần khác của châu Âu**
- D. một khí hậu ôn hòa

Giải thích: Đọc đoạn 2: "This was natural because these areas were nearest England and France, particularly England, from which most capital goods were imported" - "Điều này cơ bản vì những khu vực này ở gần Anh và Pháp nhất, đặc biệt là Anh, nơi mà những hàng hóa quan trọng được nhập khẩu."

→ Vậy có thể thấy chỉ mối quan hệ giữa người trồng trọt và dân thành phố - "relationships between plantation residents and city residents" là không được đề cập trong bài.

Question 8: It can be inferred from the passage that, compared with northern cities, most southern cities were_____.

- A. more prosperous
C. less economical self-sufficient
B. smaller
D. tied less closely to England than to France

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ bài viết rằng, so sánh với những thành phố phía Bắc, những thành phố phía Nam_____.

- A. phát triển thịnh vượng hơn
C. ít tự cung cấp về kinh tế hơn
B. nhỏ hơn
D. kết nối ít với Anh hơn là với Pháp

Question 9: The word "**recorded**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. imagined
B. discovered
C. documented
D. planned

Dịch nghĩa: Từ "**recorded**" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với_____.

- A. tưởng tượng
B. khám phá
C. ghi lại
D. lên kế hoạch

Giải thích: (to) be recorded = (to) be documented: ghi nhận, ghi lại

Question 10: The passage mentions the period following the Civil War because it was a time of _____

- A. significant obstacles to industrial growth
B. decreased dependence on foreign trade
C. increased number of people leaving employment on farms
D. increased migration from northern states to southern states

Dịch nghĩa: Bài viết đề cập đến quá trình sau Nội chiến vì đó là thời gian của_____

- A. những trở ngại lớn đến sự phát triển công nghiệp
B. giảm thiểu sự phụ thuộc vào giao thương nước ngoài
C. số người bỏ việc tăng lên
D. sự di cư từ những bang phía Bắc sang phía Nam tăng lên

Giải thích: Đọc hai câu cuối cùng của đoạn cuối: "It was not until after 1823, after the mechanization of spinning and weaving industries, that cities started to **drawing young people away from** farms"- "Đã không phải đến tận sau 1823, sau sự cơ giới hóa của ngành công nghiệp quay sợi và dệt, những thành phố đã bắt đầu khiến cho thanh niên rời khỏi những nông trại." → Như vậy có thể hiểu đây là thời kì thanh niên bỏ việc rất nhiều.



DỊCH BÀI

Điểm khác biệt chủ yếu giữa sự phát triển đô thị ở châu Âu và các thuộc địa Bắc Mỹ là sự phát triển chậm của những thành phố ở châu Âu và phát triển nhanh của Bắc Mỹ. Ở châu Âu các đô thị phát triển theo một thời kì hàng thế kỉ từ kinh tế thị trấn sang cấu trúc đô thị hiện tại. Ở Bắc Mỹ, chúng bắt đầu như những cộng đồng hoang dã và phát triển thành đô thị trong không quá một thế kỉ.

Ở đầu thời kì thuộc địa Bắc Mỹ, những thành phố nhỏ đã mọc lên dọc theo bờ biển Đại Tây Dương, hầu hết khu vực hiện nay là New England và những bang trung Đại Tây Dương ở Mỹ và thung lũng thấp hơn của Saint Lawrence ở Canada. Điều này là tự nhiên vì những khu vực này ở gần Anh và Pháp nhất. Đặc biệt là Anh, nơi mà những hàng hóa quan trọng được nhập khẩu. Những cơ sở mua bán đã, theo đó, được đặt ở những thành phố cảng mà từ đó hàng hóa có thể sẵn sàng được phân phối đến những khu vực nhỏ hơn. Đây cũng là những địa điểm được yêu thích để xử lí vật liệu thô trước khi xuất khẩu. Boston, Philadelphia, New York, Montreal, và những thành phố khác đã phát triển rực rỡ, và khi lãnh thổ được mở rộng, những thành phố này càng trở nên quan trọng hơn.

Điều này ít thực tế hơn ở những lãnh thổ 3 phía Nam, khi dân cư tập trung quanh những nông trại lớn, được biết đến như những khu trồng trọt, thay vì quanh những thành phố, cũng như ở những khu vực nhỏ về phía Bắc dọc bờ Đại Tây Dương. Sự tách biệt lãnh thổ và sự tự cung cấp về kinh tế ở những khu trồng trọt đã ảnh hưởng ngược đến sự phát triển của thị trấn. Trồng trọt đã duy trì sự độc lập của họ vì chúng được đặt ở những suối nước có thể thăm dò được và mỗi chỗ đều có một bến để có thể vận chuyển trong ngày. Trên thực tế, một trong những khía cạnh quan trọng nhất trong việc lựa chọn khu vực trồng cây là mong muốn xây dựng nó trước một nguồn nước. Khi nước Mỹ trở thành một nước độc lập vào năm 1776, nó không hề có một thành phố nào lớn hơn 50 ngàn dân, nhưng đến năm 1820 nó đã có một thành phố hơn 100 ngàn dân, và đến năm 1880 nó ghi nhận một thành phố với hơn 1 triệu người. Mãi đến tận sau năm 1823, sau sự cơ giới hóa của ngành công nghiệp quay sợi và dệt, những thành phố đã bắt đầu thu hút thanh niên rời khỏi những nông trại. Sự di cư đó đã diễn ra nhanh chóng sau nội chiến (1861 - 1865).

Exercise 45:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Tulips are Old World, rather than New World, plants, with the origins of the species lying in Central Asia. They became an **integral** part of the gardens of the Ottoman Empire from the sixteenth century onward, and, soon after, part of European life as well. Holland, in particular, became famous for its cultivation of the flowers.



A tenuous line marked the advance of the tulip to the New World, where it was unknown in the wild. The first Dutch colonies in North America had been established in New Netherlands by the Dutch West India Company in 1624, and one individual who settled in New Amsterdam (today's Manhattan section of New York City) in 1642 described the flowers that bravely colonized the settlers' gardens. They were the same flowers seen in Dutch still-life paintings of the time: crown imperials, roses, carnations, and of course tulips. They **flurished** in Pennsylvania too, where in 1698 William Penn received a report of John Tateham's "Great and Stately Palace," its garden full of tulips. By 1760, Boston newspapers were advertising 50 different kinds of mixed tulip "roots." But the length of the journey between Europe and North America created many difficulties. Thomas Hancock, an English settler, wrote thanking his plant supplier for a gift of some tulip bulbs from England, but his letter the following year grumbled that they were all dead.

Tulips arrived in Holland, Michigan, with a later wave of early nineteenth-century Dutch immigrants who quickly colonized the plains of Michigan. Together with many other Dutch settlements, such as the one at Pella, Iowa, **they** established a regular demand for European plants. The demand was bravely met by a new kind of tulip entrepreneur, the traveling salesperson. One Dutchman, Hendrick van de Schoot, spent six months in 1849 traveling through the United States taking orders for tulip bulbs. While tulip bulbs were traveling from Europe to the United States to satisfy the nostalgic longings of homesick English and Dutch settlers, North American plants were traveling in the opposite direction. In England, the enthusiasm for American plants was one reason why tulips dropped out of fashion in the gardens of the rich and famous.

QUESTION

Question 1: Which of the following questions does the passage mainly answer?

- A. What is the difference between an Old World and a New World plant?
- B. How did tulips become popular in North America?
- C. Where were the first Dutch colonies in North America located?
- D. Why are tulips grown in many different parts of the world?

Question 2: The word "**integral**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. overlooked B. ornamental C. fundamental D. interesting

Question 3: The passage mentions that tulips were first found in which of the following regions?

- A. India B. Western Europe C. North America D. Central Asia

Question 4: The word "**flurished**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. were marketed B. thrived C. combined D. were discovered

Question 5: The author mentions tulip growing in New Netherlands, Pennsylvania and Michigan in order to illustrate how _____

- A. tulips were commonly passed as gifts from one family to another
B. attitudes toward tulips varied from one location to another
C. imported tulips were considered more valuable than locally grown tulips
D. tulips grew progressively more popular in North America

Question 6: The word "**grumbled**" at the end of paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. warned B. complained C. explained D. denied

Question 7: The passage mentions that one reason English and Dutch settlers planted tulips in their gardens was that tulips_____.

- A. made them appear fashionable B. reminded them of home
C. were easy to grow D. had become readily available

Question 8: The word "**they**" in paragraph 3 refers to_____.

- A. tulips B. plains C. immigrants D. plants

Question 9: According to the passage, which of the following changes occurred in English gardens during the European settlement of North America?

- A. They contained a wider variety of tulips than ever before.
B. They grew in size in order to provide enough plants to export to the New World.
C. They contained many new types of North American plants.
D. They decreased in size on the estates of wealthy people.

Question 10: The passage mentions which of the following as a problem associated with the importation of tulips into North America?

- A. Settlers knew little about how to cultivate them.
- B. They were no longer fashionable by the time they arrived.
- C. Orders often took six months or longer to fit.
- D. They often failed to survive the journey.

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: Which of the following questions does the passage mainly answer?

- A. What is the difference between an Old World and a New World plant?

B. How did tulips become popular in North America?

- C. Where were the first Dutch colonies in North America located?
- D. Why are tulips grown in many different parts of the world?

Dịch nghĩa: Đoạn văn trả lời câu hỏi nào dưới đây?

- A. Sự khác biệt giữa thế giới cũ và mới là gì?

B. Hoa tulip đã trở nên thịnh hành ở Bắc Mỹ như thế nào?

- C. Thuộc địa Hà Lan đầu tiên ở Mỹ được đặt ở đâu ?
- D. Tại sao hoa Tulip được trồng ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới?

Giải thích: Ta thấy câu chủ đề của đoạn 2: "A tenuous line marked the advance of the tulip to the New World..."-"Một ranh giới mỏng manh đã đánh dấu sự xuất hiện của hoa tulip ở thế giới mới..."

→ Thế giới mới ở đây chính là Bắc Mỹ. Sau đó tác giả lần lượt miêu tả sự phổ biến rộng rãi của tulip ra khắp nước Mỹ

Question 2: The word "integral" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. overlooked B. ornamental **C. fundamental** D. interesting

Dịch nghĩa: Từ "integral" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____

- A. bị bỏ sót B. mang tính trang trí **C. thiết yếu** D. thú vị

Giải thích: Ta có: (to) be integral = (to) be fundamental: thiết yếu, quan trọng

Question 3: The passage mentions that tulips were first found in which of the following regions?

- A. India B. Western Europe C. North America **D. Central Asia**

Dịch nghĩa: Đoạn văn đề cập đến hoa tulip được tìm thấy đầu tiên ở vùng nào?

- A. Ấn Độ B. Tây Âu C. Bắc Mỹ **D. Trung Á**

Giải thích: Đọc câu đầu đoạn văn: "Tulips are old world, rather than new world, plants, with the origins of the species lying in Central Asia" - "Tulip là loài cây thuộc thế giới cũ, hơn là thế giới mới, với nguồn gốc của loài này nằm ở trung Á."

Question 4: The word "**flurished**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. were marketed **B. thrived** C. combined D. were discovered

Dịch nghĩa: Từ "*flurished*" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. đã được tung ra thị trường **B. phát triển nở rộ**
C. được kết hợp D. được tìm thấy

Giải thích: Ta có: (to) flourish = (to) thrive: phát triển nở rộ

Question 5: The author mentions tulip growing in New Netherlands, Pennsylvania and Michigan in order to illustrate how _____

- A. tulips were commonly passed as gifts from one family to another
B. attitudes toward tulips varied from one location to another
C. imported tulips were considered more valuable than locally grown tulips
D. tulips grew progressively more popular in North America

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập tulip được trồng ở New Netherlands, Pennsylvania và Michigan để minh họa _____.

- A. tulip đã được truyền từ gia đình này sang gia đình khác như thế nào
B. thái độ đối với hoa tulip khác nhau thế nào từ vùng này sang vùng khác
C. hoa tulip nhập khẩu được đánh giá cao hơn hoa địa phương như thế nào
D. hoa tulip dần trở nên phổ biến hơn ở Bắc Mỹ như thế nào

Giải thích: Đọc bài ta thấy tác giả nói đến sự phổ biến rộng rãi của hoa tulip ở New Netherlands, Pennsylvania và Michigan., là để thể hiện sự phát triển của hoa tulip ở Bắc Mỹ đã ngày càng rộng ra.

Question 6: The word "**grumbled**" at the end of paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. warned B. complained C. explained D. denied

Dịch nghĩa: Từ "*grumbled*" ở cuối đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. cảnh cáo **B. phàn nàn** C. giải thích D. từ chối

Giải thích: Ta có: (to) grumble = (to) complain: phàn nàn, cầu nhàu về vấn đề gì

Question 7: The passage mentions that one reason English and Dutch settlers planted tulips in their gardens was that tulips_____.

A. made them appear fashionable

B. reminded them of home

C. were easy to grow

D. had become readily available

Dịch nghĩa: Đoạn văn nói đến 1 lý do tại sao người Anh và Hà Lan trồng tulip trong vườn của họ là vì tulip _____.

A. làm cho họ có vẻ thời thượng

B. nhắc nhở họ về quê nhà

C. rất dễ trồng

D. đã trở nên sẵn có



Giải thích: Đọc dòng 8 từ dưới lên đoạn cuối: "While tulip bulbs were travelling for Europe to the United States to satisfy the nostalgic longings of homesick English and Dutch settlers..." - "Khi những nụ tulip đang đi từ châu Âu đến Mỹ để thỏa mãn sự mong đợi cổ hương của những người Anh và Hà Lan..."

Như vậy có thể hiểu những bông hoa tulip được trồng là để nhắc người nhập cư châu Âu về quê hương của họ.

Question 8: The word "**they**" in paragraph 3 refers to_____.

A. tulips

B. plains

C. immigrants

D. plants

Dịch nghĩa: Từ "**they**" ở đoạn 3 nói đến_____.

A. tulip

B. thảo nguyên

C người nhập cư

D. cây cối

Giải thích: Đọc câu đầu đoạn cuối bài viết: "... Dutch immigrants who quickly colonized the plains of Michigan. Together with many other Dutch settlements, such as the one at Pella, Iowa, they established a regular demand for European plants." - "...người nhập cư Hà Lan sau đó của đầu thế kỉ 19, những người nhanh chóng thống trị những thảo nguyên Michigan. Cùng với những sự di cư khác từ Hà Lan, như ở Pella, Iowa, họ tạo nên một nhu cầu thường xuyên cho những loại cây từ Châu Âu."

→ "they" ở đây là nói đến những người nhập cư từ Hà Lan và Châu Âu

Question 9: According to the passage, which of the following changes occurred in English gardens during the European settlement of North America?

A. They contained a wider variety of tulips than ever before.

B. They grew in size in order to provide enough plants to export to the New World.

C. They contained many new types of North American plants.

D. They decreased in size on the estates of wealthy people.

Dịch nghĩa: Theo bài viết, những thay đổi nào sau đây xảy ra ở vườn của người Anh trong quá trình định cư của người châu Âu ở Bắc Mỹ

A. Chúng gồm có nhiều loại tulip hơn trước đây.

B. Chúng lớn lên về kích cỡ để cung cấp đủ cây để xuất khẩu đến thế giới mới.

C. Chúng bao gồm nhiều loại cây Bắc Mỹ.

D. Chúng giảm về kích cỡ trong những điền sản của người giàu có.

Giải thích: Ta đọc câu cuối bài viết... tulip trở nên lỗi mốt trong những khu vườn của người giàu có và nổi tiếng". Từ "they" trong các phương án A, B, c, D chỉ "English gardens" (những khu vườn của người Anh) chứ không phải "khu vực trồng tulip". Vì vậy sự khao khát những loại cây châu Mỹ đã dẫn đến việc những khu vườn của người Anh trồng nhiều loại cây Bắc Mỹ.

→ Đáp án C.

Question 10: The passage mentions which of the following as a problem associated with the importation of tulips into North America?

A. Settlers knew little about how to cultivate them.

B. They were no longer fashionable by the time they arrived.

C. Orders often took six months or longer to fit.

D. They often failed to survive the journey.

Dịch nghĩa: Bài viết đề cập đến cái nào sau đây như một vấn đề liên quan đến sự nhập khẩu tulip vào Bắc Mỹ?

A. Những người định cư biết rất ít về cách trồng chúng.

B. Chúng không còn thịnh hành vào lúc chúng được nhập khẩu.

C. Những đơn hàng thường tốn 6 tháng hoặc hơn để thực hiện.

D. Chúng thường không thể tồn tại trong chuyến đi.

Giải thích: Đọc dòng 5 từ dưới lên của đoạn 2 ta thấy: "**But the length of the journey between Europe and North America created many diffilties.** Thomas Hancock, an English settler, wrote thanking his plant supplier for a gift of some tulip bulbs from England, but his letter the following year grumbled that **they were all dead**"-"**Nhưng chuyến đi giữa châu Âu và Bắc Mỹ đã gây nhiều khó khăn.** Thomas Hancock, một người di cư từ Anh, đã viết thư cảm ơn nhà cung cấp cây của ông ấy về món quà là một vài nụ hoa tulip từ Anh, nhưng lá thư của ông ấy năm sau đó đã phàn nàn rằng **chúng đã chết.**"

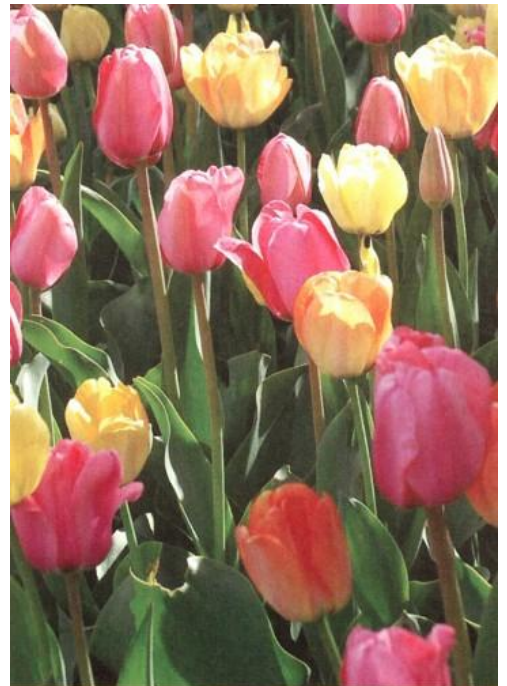
→ Vậy có thể hiểu là hoa tulip đã không thể sống sót trong chuyến đi.

DỊCH BÀI

Tulip là loài cây thuộc thế giới cũ, thay vì là thế giới mới, với nguồn gốc của loài này nằm ở trung Á. Chúng trở thành một phần thiết yếu trong những khu vườn của đế chế Ottoman từ thế kỉ 16 trở đi, và, ngay sau đó, một phần của cuộc sống châu Âu. Hà Lan, đặc biệt đã trở nên nổi tiếng vì trồng loại hoa này.

Một ranh giới mỏng manh đánh dấu việc tulip đến thế giới mới, nơi mà chúng không được biết đến trong thế giới hoang dã. Những thuộc địa đầu tiên của Hà Lan ở Bắc Mỹ đã được lập nên ở New Netherlands bởi công ty Tây Ấn Hà Lan vào năm 1624, và một người sống ở New Amsterdam (Phần Mahattan của New York ngày nay) năm 1624 miêu tả loài hoa đã thống trị một cách mạnh mẽ những khu vườn của người định cư. Chúng giống như những bông hoa trên những bức tranh sống động của Hà Lan: theo thời gian vương miện hoàng đế, hoa hồng, hoa cẩm chướng, và tất nhiên là tulip. Chúng cũng nở rộ ở Pennsylvania, nơi mà năm 1698 William Penn đã nhận được một báo cáo từ "cung điện lớn và mang tầm bang" của John Tateham, khu vườn đầy hoa tulip. Năm 1760, những tờ báo ở Boston đã quảng cáo 50 loại rễ tulip khác nhau. Nhưng khoảng cách của chuyến đi giữa châu Âu và Bắc Mỹ đã gây nhiều khó khăn. Thomas Hancock, một người di cư từ Anh, đã viết thư cảm ơn nhà cung cấp cây của ông ấy về món quà một bài nọ hoa tulip từ Anh, nhưng lá thư của ông ấy năm sau đó đã phàn nàn rằng chúng đã chết.

Tulip đến Hà Lan, Michigan, với một làn sóng người nhập cư Hà Lan sau đó của đầu thế kỉ 19, những người nhanh chóng thống trị những thảo nguyên Michigan. Cùng với những sự di cư khác của người Hà Lan, như cái ở Pella, Iowa, họ tạo nên một nhu cầu thường xuyên cho những loại cây từ Châu Âu. Nhu cầu đó đã được đáp ứng bởi một kiểu mua bán tulip khác, người bán hàng xách tay. Một người Hà Lan, Hendrick van de Schoot, đã dành 6 tháng năm 1849 đi khắp nước Mỹ đặt hàng nọ tulip. Khi những nọ tulip đang đi từ châu Âu đến Mỹ để thỏa mãn sự mong đợi hoài niệm của những người Anh và Hà Lan nhớ quê hương, những loại cây ở Bắc Mỹ đang đi với chiều ngược lại. Ở Anh, sự khao khát những loại cây châu Mỹ là một lí do tại sao tulip trở nên lỗi mốt trong những khu vườn của người giàu có và nổi tiếng.



Exercise 46:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

The stylistic innovation in painting known as Impressionism began in the 1870s. The Impressionists wanted to **depict** what they saw in nature, but they were inspired to portray fragmentary moments by the increasingly fast pace of modern life. They concentrated on the play of light over objects, people, and nature, breaking up seemingly solid surfaces, stressing vivid contrast between colors in sunlight and shade, and depiction reflected light in all of its possibilities. Unlike earlier artists, they did not want to observe the world from indoors. They abandoned the studio, painting in the open air and recording spontaneous Impressions of their subjects instead of making outside sketches and then moving indoors to complete the work from memory.

Some of the Impressionists' painting methods were affected by technological advances. For example, the shift from the studio to the open air was made possible in part by the **advent** of cheap rail travel, which permitted easy and quick access to the countryside or seashore, as well as by newly developed chemical dyes and oils that led to collapsible paint tubes, which enabled artists to finish their paintings on the spot.

Impressionism acquired its name not from supporters but from angry art lovers who felt threatened by the new painting. The term "Impressionism" was born in 1874, when a group of artists who had been working together organized an exhibition of their paintings in order to draw public attention to their work. Reaction from the public and press was immediate, and derisive.

Among the 165 paintings exhibited was one called *Impression: Sunrise*, by Claude Monet (1840-1926), viewed through hostile eyes, Monet's painting of a rising sun over a misty, watery scene seemed messy, slapdash, and an **affront** to good taste. Borrowing Monet's title, art critics extended the term "Impressionism" to the entire exhibit. In response, Monet and his 29 fellow artists in the exhibit adopted the same name as a badge of their unity, despite individual differences. From then until 1886 Impressionism had all the zeal of a "church", as the painter Renoir put it. Monet was faithful to the Impressionist creed until his death, although many of the others moved on to new styles.



QUESTIONS

Question 1: What aspect of painting in the nineteenth century does the passage mainly discuss?

- A. The impact of some artists' resistance to the fast pace of life
- B. The differences between two major styles of art
- C. A technological advance in the materials used by artists

D. A group of artists with a new technique and approach to art

Question 2: The word "**depict**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. reorganize B. deform C. represent D. justify

Question 3: According to the passage, which of the following was one of the distinguishing characteristics of Impressionist painting?

- A. The emphasis on people rather than nature scenes
B. The way the subjects were presented from multiple angles
C. The focus on small solid objects
D. The depiction of the effects of light and color

Question 4: Which of the following is a significant way in which Impressionists were different from the artists that preceded them?

- A. They began by making sketches of their subjects.
B. They painted their subjects out-of-doors.
C They preferred to paint from memory.
D. They used subjects drawn from modern life.

Question 5: The word "**advent**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. achievement B. acceptance C. arrival D. advantage

Question 6: The exhibition of paintings organized in 1874 resulted in all of the following EXCEPT _____.

- A. attracting attention from the public
B. a negative reaction from the press
C. an immediate demand for the paintings exhibited
D. creating a name for a new style of painting

Question 7: The word "**affont**" in paragraph 4 is closest in meaning to_____.

- A. insult B. encouragement
C. return D. credit

Question 8: The rejection of the Impressionist exhibition by critics was caused by which of the following?

- A. The small number of paintings on display
B. Lack of interest in exhibitions by young artists
C. The similarity between all the paintings exhibited
D. Anger about seemingly poorly painted art

Question 9: The author mentions Renoir to give an example of an artist who_____.

- A. became as famous as Monet
- B. was consistently praised by art critics
- C. described the enthusiasm of the Impressionists for their work
- D. was in favor of a traditional style of painting

Question 10: The word "others" at the end of paragraph 4 refers to_____.

- A. art critics
- B. fellow artists
- C. individual differences
- D. new styles

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What aspect of painting in the nineteenth century does the passage mainly discuss?

- A. The impact of some artists' resistance to the fast pace of life
- B. The differences between two major styles of art
- C. A technological advance in the materials used by artists
- D. A group of artists with a new technique and approach to art**

Dịch nghĩa: *Khía cạnh nào của hội họa ở thế kỉ 19 mà bài viết này chủ yếu thảo luận?*

- A. *Tác động của sự kháng cự của một vài nghệ sĩ đối với nhịp độ nhanh của cuộc sống*
- B. *Sự khác nhau giữa 2 phong cách nghệ thuật*
- C. *Một sự tiến bộ công nghệ trong video sử dụng chất liệu bởi nghệ sĩ*
- D. *Một nhóm nghệ sĩ với công nghệ và sự tiếp cận nghệ thuật mới***

Giải thích: Ta thấy bài đọc nói về Impressionism - trường phái ấn tượng và những người thành lập nên trường phái đó → đáp án D.

Question 2: The word "depict" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. reorganize
- B. deform
- C. represent**
- D. justify

Dịch nghĩa: Từ "depict" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____

- A. sắp xếp lại
- B. bóp méo
- C. thể hiện**
- D. xác định

Giải thích: Ta có: (to) depict = (to) represent: khắc họa, thể hiện

Question 3: According to the passage, which of the following was one of the distinguishing characteristics of Impressionist painting?

- A. The emphasis on people rather than nature scenes
- B. The way the subjects were presented from multiple angles
- C. The focus on small solid objects
- D. The depiction of the effects of light and color**

Dịch nghĩa: *Theo bài viết, cái nào sau đây là một trong những đặc điểm phân biệt của hội họa ấn tượng?*

- A. *Sự nhấn mạnh vào con người hơn là cảnh thiên nhiên*
- B. *Cách mà các sự vật được thể hiện từ những góc độ khác nhau*
- C. *Tập trung vào những vật rắn nhỏ*

D. Sự thể hiện ánh sáng và màu sắc

Giải thích: Đọc đoạn 1 : "They concentrated on the play of light over objects, people and nature, breaking up seemingly solid surface, stressing vivid contrast between colors in sunlight and shade, and depiction reflected light in all of its possibilities" - "Họ tập trung vào vai trò của ánh sáng trên sự vật, con người, và thiên nhiên, phá vỡ những bề mặt có vẻ rắn, nhấn mạnh sự tương phản sống động giữa màu sắc trong ánh sáng và bóng tối, và sự khắc họa phản chiếu ánh sáng bởi tất cả khả năng của của nó."



Question 4: Which of the following is a significant way in which Impressionists were different from the artists that preceded them?

- A. They began by making sketches of their subjects.
- B. They painted their subjects out-of-doors.**
- C They preferred to paint from memory.
- D. They used subjects drawn from modern life.

Dịch nghĩa: Cái nào sau đây là một điểm khác biệt lớn giữa những nghệ sĩ ấn tượng và những nghệ sĩ trước họ?

- A. Họ bắt đầu bằng việc phác thảo những đối tượng của mình.
- B. Họ vẽ những sự vật ngoài trời.**

C. Họ thích vẽ từ trí nhớ hơn.

D. Họ sử dụng những vật rút ra từ cuộc sống hiện đại.

Giải thích: Đọc đoạn 1: "Unlike earlier artists, they did not want to observe the world from indoors"- "Không giống những nghệ sĩ đi trước, họ không muốn quan sát thế giới trong nhà"

Question 5: The word "**advent**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. achievement
- B. acceptance
- C. arrival**
- D. advantage

Dịch nghĩa: Từ "**advent**" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. thành tựu
- B. sự chấp nhận
- C. sự đến**
- D. lợi ích

Giải thích: Ta có: advent = arrival: sự đến, sự phát minh ra cái mới

Question 6: The exhibition of paintings organized in 1874 resulted in all of the following EXCEPT_____.

- A. attracting attention from the public
- B. a negative reaction from the press
- C. an immediate demand for the paintings exhibited**
- D. creating a name for a new style of painting

Dịch nghĩa: Buổi triển lãm được tổ chức vào năm 1874 tạo nên tất cả những điều sau ngoại trừ _____

- A. thu hút sự chú ý từ công chúng
- B. một phản ứng tiêu cực từ báo chí
- C. một yêu cầu ngay lập tức cho những bức tranh được triển lãm**
- D. tạo nên tên tuổi cho một phong cách hội họa mới

Giải thích: Ta thấy các đáp án khác đều được đề cập:

A, B: "Reaction from the public and press was immediate, and derisive" - "Sự phản ứng từ công chúng và báo chí rất nhanh chóng, và mỉa mai."

D. "Impressionism acquired its name not from supporters but from angry art lovers who felt threatened by the new painting" - "Trường phái ấn tượng đã tạo nên tên tuổi của nó không phải từ những người ủng hộ mà từ những người yêu nghệ thuật giận dữ, những người đã cảm thấy bị đe dọa vì phong cách hội họa mới"

Question 7: The word "**affont**" in paragraph 4 is closest in meaning to_____.

- A. insult
B. encouragement
C. return
D. credit

Dịch nghĩa: Từ "*affront*" gần nghĩa nhất với_____.

- A. xúc phạm
B. cổ vũ
C. trở lại
D. sự tôn sùng

Giải thích: Ta có *affont* = insult: sự xúc phạm

Question 8: The rejection of the Impressionist exhibition by critics was caused by which of the following?

- A. The small number of paintings on display
B. Lack of interest in exhibitions by young artists
C. The similarity between all the paintings exhibited

D. Anger about seemingly poorly painted art

Dịch nghĩa: Sự chống lại của các nhà phê bình đối với triển lãm nghệ thuật ấn tượng bị gây ra bởi cái nào trong số sau?

- A. Số lượng nhỏ những bức tranh được trưng bày
B. Sự thiếu hứng thú trong triển lãm của những nghệ sĩ trẻ
C. Sự giống nhau giữa tất cả những bức tranh được triển lãm
D. Sự tức giận về nghệ thuật có vẻ được vẽ một cách kém cỏi

Giải thích: Ta thấy: "... viewed through the hostile eyes, Monet's painting of a rising sun over a misty, watery scene seemed messy, slapdash, and an affront to good taste." - "...nhìn qua ánh mắt thù nghịch, bức tranh của Monet về mặt trời mọc qua cảnh sương khói, ẩm ướt có vẻ lộn xộn, cầu thả, và là một sự làm nhục đối với khiếu thẩm mỹ."

Question 9: The author mentions Renoir to give an example of an artist who_____.

- A. became as famous as Monet
B. was consistently praised by art critics
C. described the enthusiasm of the Impressionists for their work
D. was in favor of a traditional style of painting

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập đến Renoir để cho ví dụ về một nghệ sĩ_____.

- A. trở nên nổi tiếng như Monet
B. đã được tuyên dương liên tục bởi các nhà phê bình
C. đã miêu tả sự nhiệt tình với nghệ thuật ấn tượng cho những tác phẩm của mình

D. đã yêu thích một phong cách hội họa truyền thống

Giải thích: Ta thấy: "From then until 1886 Impressionism had all the zeal of a "church", as the painter Renoir put it" - "Từ đó đến năm 1886 trường phái ấn tượng đã có sự nhiệt tâm của một nhà thờ, như họa sĩ Renoir nói."

Question 10: The word "**others**" at the end of paragraph 4 refers to_____.

A. art critics **B. fellow artists** C. individual differences D. new styles

Dịch nghĩa: Từ "*others*" ở cuối đoạn 4 nói đến_____.

A. những nhà phê bình nghệ thuật

B. những nghệ sĩ cùng thời

C. những sự khác biệt riêng lẻ

D. những phong cách mới

Giải thích: Ta thấy: "Monet was faithful to the Impressionist creed until his death, although many of the others moved on to new styles" - "Monet đã tin yêu tín điều của trường phái ấn tượng cho đến lúc chết, mặc dù rất nhiều những người khác đã chuyển sang phong cách mới." → Vậy những người khác ở đây chỉ có thể nói đến những họa sĩ cùng thời.

DỊCH BÀI

Cuộc cách mạng phong cách hội họa gọi là trường phái ấn tượng bắt đầu vào những năm 1870. Những nghệ sĩ theo trường phái ấn tượng muốn khắc họa những cái họ nhìn thấy trong tự nhiên, nhưng họ đã được tạo cảm hứng để khắc họa những khoảnh khắc đứt gãy bởi nhịp sống ngày càng nhanh của cuộc sống hiện đại. Họ tập trung vào vai trò của ánh sáng trên sự vật, con người, và thiên nhiên, phá vỡ những bề mặt có vẻ rắn, nhấn mạnh sự tương phản sống động giữa màu sắc trong ánh sáng và bóng tối, và sự khắc họa phản chiếu ánh sáng bởi tất cả khả năng của của nó. Không giống những nghệ sĩ đi trước, họ không muốn quan sát thế giới trong nhà. Họ từ bỏ phòng vẽ, vẽ ngoài trời và ghi lại những ấn tượng tự phát của những đối tượng của họ thay vì kí họa ngoài trời và rồi vào môi trường trong nhà để hoàn thiện công việc từ trí nhớ.

Một vài phương pháp của những nhà hội họa ấn tượng đã bị ảnh hưởng bởi những tiến bộ công nghệ. Ví dụ, sự dịch chuyển từ phòng vẽ ra ngoài trời đã có thể được thực hiện bởi sự phát minh ra đường sắt giá rẻ, điều mà đã cho phép tiếp cận dễ dàng và nhanh chóng đến vùng nông thôn và bờ biển, cùng với thuốc nhuộm và dầu hóa học mới được phát triển đã tạo nên những tuýp sơn có thể xếp được, đã cho phép nghệ sĩ hoàn thành công việc của mình tại chỗ.

Trường phái ấn tượng đã tạo nên tên tuổi của nó không phải nhờ những người ủng hộ mà những người yêu nghệ thuật giận dữ, những người cảm thấy bị đe dọa bởi phong cách hội họa mới. Khái niệm "trường phái ấn tượng" được ra đời năm 1874, khi một nhóm nghệ sĩ cùng nhau thành lập nên một triển lãm tranh để thu hút sự chú ý của công chúng đến những tác phẩm của họ. Sự phản ứng từ công chúng và báo chí rất nhanh chóng, và mỉa mai.

Trong số 165 tác phẩm được trưng bày là bức "Ấn tượng: Mặt trời mọc", bởi Claude Monet (1840-1926). Nhìn qua ánh mắt thù nghịch, tác phẩm của Monet về mặt trời mọc qua cảnh sương khói, ẩm ướt có vẻ lộn xộn, cầu thả, và là một sự làm nhục đối với khiếu thẩm mỹ. Mượn tiêu đề của Monet, những nhà phê bình nghệ thuật đã mở rộng khái niệm "trường phái ấn tượng" đối với toàn bộ triển lãm. Để đáp lại, Monet và 29 người bạn nghệ sĩ của ông ấy ở buổi triển lãm đã lấy cùng 1 cái tên như nhãn hiệu của sự đoàn kết, không kể những sự khác biệt riêng lẻ. Từ đó đến năm 1886 trường phái ấn tượng đã có sự nhiệt

tâm của một nhà thờ, như họa sĩ Renoir nói. Monet đã tin yêu tín điều của trường phái ấn tượng cho đến lúc chết, mặc dù rất nhiều những người khác đã chuyển sang phong cách mới.

Exercise 47:

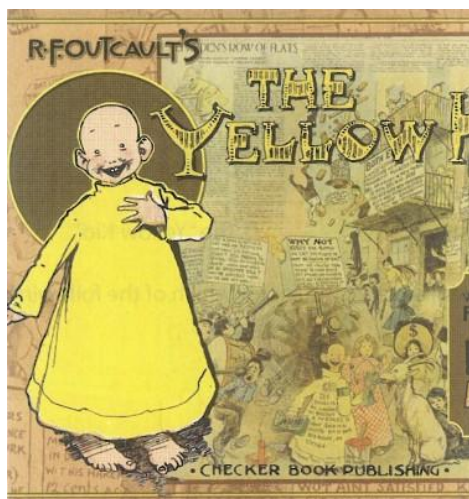
Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

The modern comic strips started out as ammunition in a newspaper war between giants of the American press in the late nineteenth century.

The first full-color comic strip appeared in January 1894 in the New York World, owned by Joseph Pulitzer. The first regular weekly full-color comic supplement, similar to today's Sunday funnies, appeared two years later, in William Randolph Hearst's rival New York paper, the Morning Journal.

Both were immensely popular and publishers realized that supplementing the news with comic relief boosted the sale of papers. The Morning Journal started another feature in 1896, the "Yellow Kid", the first continuous comic character in the United States, whose creator, Richard Outcault, had been **lured away from** the World by the ambitious Hearst. The "Yellow Kid" was in many ways a pioneer. Its comic dialogue was the strictly urban farce that came to characterize later strips, and it introduced the speech balloon inside the strip, usually placed above the characters' heads.

The first strip to **incorporate** all the elements of later comics was Rudolph Dirks's "Katzenjammer



Kids", based on Wilhelm Busch's Max and Moritz, a European satire of the nineteenth century. The "Kids" strip, first published in 1897, served as the **prototype** for future American strips. It contained not only speech balloons, but a continuous cast of characters, and was divided into small regular panels that did away with the larger panoramic scenes of earlier comics. Newspaper syndication played a major role in spreading the popularity of comic strips throughout the country. Though weekly colored comics came first, daily black-and-white strips were not far behind. The first appeared in the Chicago American in 1904. It was followed by many imitators, and by 1915 black-and-white comic strips had become a **staple** of daily newspapers around the country.

QUESTION

Question 1: In what order does the author discuss various comic strips in the passage?

- A. In the order in which they were created.
- B. From most popular to least popular.
- C. According to the newspaper in which they appeared.
- D. In alphabetical order by title.

Question 2: According to the passage, the "Yellow Kid" was the first comic strip to do all of the following EXCEPT_____.

- A. feature the same character in each episode
- B. include dialogue inside a balloon
- C. appear in a Chicago newspaper
- D. characterize city life in a humorous way

Question 3: The word "**prototype**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. model
- B. story
- C. humor
- D. drawing

Question 4: The word "**staple**" at the end of paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. new version B. huge success C. regular feature D. popular edition

Question 5: The word "**incorporate**" is closest in meaning to _____.

- A. combine B. mention C. create D. affect

Question 6: Why does the author mention Joseph Pulitzer and William Randolph Hearst?

- A. Their comic strips are still published today.
B. They owned major competitive newspapers.
C. They established New York's first newspaper.
D. They published comic strips about the newspaper war.

Question 7: The word "it" at the end of paragraph 2 refers to _____.

- A. balloon B. farce C. dialogue D. the "Yellow Kid"

Question 8: The passage suggests that comic strips were popular for which of the following reasons?

- A. Readers enjoyed the unusual drawings.
B. They were about real-life situations.
C. Readers could identify with the characters.
D. They provided a break from serious news stories.

Question 9: To say that Richard Outcault had been "**lured away from**" the World by Hearst means which of the following?

- A. Hearst warned Outcault not to leave the World.
B. Hearst convinced Outcault to leave the World.
C. Hearst fired Outcault from the World.
D. Hearst wanted Outcault to work for the World.

Question 10: What does the passage mainly discuss?

- A. The differences between early and modern comic strips.
B. Features of early comic strips in the United States.
C. The effects of newspapers on comic strip stories.
D. A comparison of two popular comic strips.

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: In what order does the author discuss various comic strips in the passage?

- A. In the order in which they were created.**
B. From most popular to least popular.
C. According to the newspaper in which they appeared.

D. In alphabetical order by title.

Dịch nghĩa: Theo trình tự nào tác giả thảo luận về những mẫu truyện tranh khác nhau?

A. Theo trình tự chúng được tạo ra B. Từ cái phổ biến nhất đến ít phổ biến nhất

C. Theo tờ báo mà chúng xuất hiện

D. Theo trình tự bảng chữ cái theo tiêu đề

Giải thích: Ta thấy khi thảo luận về những loại truyện tranh khác nhau, tác giả đã miêu tả theo trình tự thời gian:

1894: first full color comic - truyện tranh màu đầu tiên

Two years later: Regular weekly full color comic supplement - sự cung cấp truyện tranh màu đầu tiên

1896: Yellow Kid

1897: "Katzenjammer Kids"

Question 2: According to the passage, the "Yellow Kid" was the first comic strip to do all of the following EXCEPT_____.

A. feature the same character in each episode B. include dialogue inside a balloon

C. appear in a Chicago newspaper

D. characterize city life in a humorous way

Dịch nghĩa: Theo bài viết, "Yellow Kid" là mẫu truyện tranh đầu tiên làm tất cả những điều sau NGOẠI TRỪ_____.

A. khắc họa cùng 1 nhân vật ở mỗi tập

B. đặt hội thoại trong những hình bong bóng

C. xuất hiện ở báo Chicago

D. khắc họa cuộc sống ở thành phố một cách hài hước

Giải thích: Ta thấy các đáp án còn lại đều được đề cập về "Yellow Kid" "the "Yellow Kid", the first continuous comic character in the United States... Its comic dialogue was the strictly urban farce that came to characterize later strips, and it introduced the speech balloon inside the strip"-"Yellow Kid", nhân vật truyện tranh liên tục đầu tiên ở Mỹ... Những mẫu hội thoại truyện tranh của nó là những vở hài kịch đô thị mà đã định hình những truyện tranh tiếp theo, và nó đã đưa vào những bong bóng hội thoại trong mẫu chuyện..."

Question 3: The word "prototype" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

A. model

B. story

C. humor

D. drawing

Dịch nghĩa: Từ "prototype" ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với_____.

A. hình mẫu

B. câu chuyện

C. tính hài hước

D. phiên bản thông dụng

Giải thích: Ta có: prototype = model: hình mẫu

Question 4: The word "staple" at the end of paragraph 3 is closest in meaning to_____.

A. new version

B. huge success

C. regular feature

D. popular edition

Dịch nghĩa: Từ "staple" ở cuối đoạn 3 gần nghĩa nhất với_____.

A. phiên bản mới

B. thành công lớn

C. hình tượng phổ biến

D. phiên bản phổ biến

Giải thích: Ta có: staple = regular feature: hình tượng, điều phổ biến trong cuộc sống

Question 5: The word "**incorporate**" is closest in meaning to _____.

- A. combine B. mention C. create D. affect

Dịch nghĩa: Từ "*incorporate*" gần nghĩa nhất với _____

- A. kết hợp B. đề cập đến C. tạo ra D. ảnh hưởng

Giải thích: Ta có trong văn cảnh này (to) incorporate = (to) combine: kết hợp

Question 6: Why does the author mention Joseph Pulitzer and William Randolph Hearst?

- A. Their comic strips are still published today.
B. They owned major competitive newspapers.
C. They established New York's first newspaper.
D. They published comic strips about the newspaper war.

Dịch nghĩa: Tại sao tác giả đề cập đến Joseph Pulitzer và William Randolph Hearst?

- A. Những mẫu truyện tranh của họ vẫn được xuất bản ngày nay.
B. Họ sở hữu những tờ báo cạnh tranh lớn.
C. Họ thành lập nên tờ báo New York đầu tiên.
D. Họ xuất bản những mẫu truyện tranh về chiến tranh trong ngành báo chí.

Giải thích: Đọc dòng đầu tiên đoạn 2 khi tác giả nói về 2 tờ báo New York World và Morning Journal: "Both were immensely popular..."-"Cả 2 đều cực kì phổ biến..." "The modern comic strip started out as ammunition in a newspaper war between giants of the American press in the late nineteenth century. The first full-color comic strip appeared in January 1894 in the New York World, owned by Joseph Pulitzer. The first regular weekly full-color comic supplement, similar to today's Sunday funnies, appeared two years later, in William Randolph Hearst's rival New York paper, the Morning Journal."

→ Như vậy có thể suy ra rằng 2 tờ báo sở hữu bởi Joseph Pulitzer và William Randolph Hearst là những tờ báo lớn mang tính cạnh tranh cao



Question 7: The word "**it**" at the end of paragraph 2 refers to_.

- A. balloon B. farce C. dialogue **D. the "Yellow Kid"**

Dịch nghĩa: Từ "*it*" ở cuối đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. bong bóng B. hài kịch C. hội thoại **D. Yellow Kid**

Giải thích: Ta thấy: "The "Yellow Kid" was in many ways a pioneer. Its comic dialogue was the strictly urban farce that came to characterize later strips, and it introduced..."- "Yellow Kid" đã là một nhà tiên phong. Những mẫu hội thoại truyện tranh của nó là những vở hài kịch mà đã định hình những truyện tranh tiếp theo, và nó đã đưa vào..."

Question 8: The passage suggests that comic strips were popular for which of the following reasons?

- A. Readers enjoyed the unusual drawings.

- B. They were about real-life situations.
C. Readers could identify with the characters.

D. They provided a break from serious news stories.

Dịch nghĩa: Bài viết nêu ra rằng những mẫu truyện tranh vẫn phổ biến với lí do nào sau đây?

- A. Độc giả yêu thích những bức vẽ bất thường.
B. Chúng nói về những tình huống thực tế.
C. Độc giả có thể phân biệt những tác giả.

D. Chúng cung cấp một quãng nghỉ khỏi những câu chuyện tin tức nghiêm túc.

Giải thích: Ta thấy: "...supplementing the news with comic relief boosted the sale of papers"- "...cung cấp những tin tức với một sự xoa dịu dạng truyện tranh làm tăng doanh thu"

→ Như vậy có thể hiểu là truyện tranh phổ biến vì chúng cho ta một quãng nghỉ khỏi những tin tức nghiêm trọng.

Question 9: To say that Richard Outcault had been "lured away from" the World by Hearst means which of the following?

- A. Hearst warned Outcault not to leave the World.
B. Hearst convinced Outcault to leave the World.
C. Hearst fired Outcault from the World.
D. Hearst wanted Outcault to work for the World.

Dịch nghĩa: Để nói rằng Richard Outcault đã bị "lured away from" tờ Thế Giới bởi Hearst nghĩa là_____.

- A. Hearst cảnh báo Outcault không được rời tờ Thế Giới.
B. Hearst đã thuyết phục Outcault rời khỏi tờ Thế Giới.
C. Hearst đuổi việc Outcault khỏi tờ Thế Giới.
D. Hearst muốn Outcault làm việc cho tờ Thế Giới.

Giải thích: (to) lure smb into/out of/ away from sth: dụ dỗ ai đó vào, ra khỏi chuyện gì = (to) convince smb to do sth

Question 10: What does the passage mainly discuss?

- A. The differences between early and modern comic strips.
B. Features of early comic strips in the United States.
C. The effects of newspapers on comic strip stories.
D. A comparison of two popular comic strips.

Dịch nghĩa: Bài viết chủ yếu thảo luận vấn đề gì?

- A. Sự khác biệt giữa những mẫu truyện tranh cũ và hiện đại
B. Những đặc điểm của những mẫu truyện tranh lúc mới xuất hiện ở Mỹ
C. Tác động của báo chí đối với những mẫu truyện tranh
D. Một sự so sánh giữa 2 mẫu truyện tranh nổi tiếng

Giải thích: Ta thấy ngay câu đầu tiên đã đề cập đến "The modern comic strips"- "Những mẫu truyện tranh hiện đại"

DỊCH BÀI

Những mẫu truyện tranh hiện đại đã xuất hiện như một vũ khí trong một cuộc chiến trong ngành báo chí giữa những nhà xuất bản lớn Mỹ ở cuối thế kỉ 19.

Mẫu truyện tranh màu đầu tiên xuất hiện vào tháng 1 năm 1894 ở tờ Thế Giới New York, được sở hữu bởi Joseph Pulitzer. Sự xuất bản hàng tuần của những mẫu truyện tranh màu, giống với những mẫu truyện hài vào Chủ Nhật ngày nay, đã xuất hiện 2 năm sau đó, trong tờ báo đối thủ của tờ New York của William Randolph Hearst, tờ Nhật báo Buổi sáng.

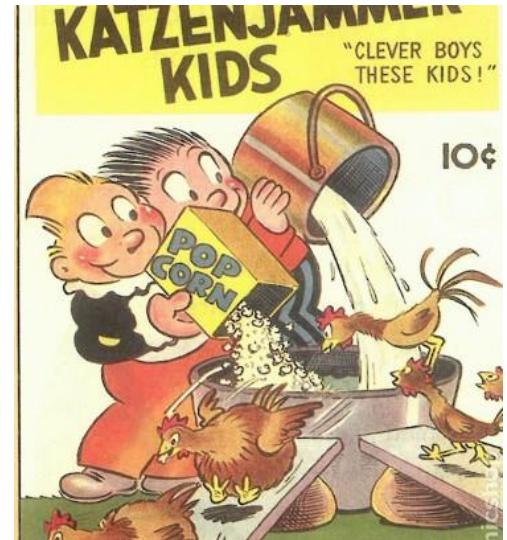
Cả 2 đều cực kì phổ biến và những nhà xuất bản đã nhận ra rằng cung cấp những tin tức với một sự xoa dịu dạng truyện tranh làm tăng doanh thu.

Tờ Nhật báo Buổi sáng đã bắt đầu một dự án khác năm 1896, "Yellow Kid", nhân vật truyện tranh liên tục đầu tiên ở Mỹ, mà tác giả của nó, Richard Outcault, đã bị dụ ra khỏi tờ Thế Giới bởi ngài Hearst tham lam. "Yellow Kid" đã là một nhà tiên phong theo nhiều cách. Những mẫu hội thoại truyện tranh của nó là những vở hài kịch mà đã định hình những truyện tranh tiếp theo, và nó đã đưa vào những bong bóng hội thoại trong mẫu chuyện, thường được đặt phía trên đầu của nhân vật.

Mẫu truyện đầu tiên kết hợp tất cả những yếu tố của truyện tranh thế hệ sau là "Katzenjammer Kids" của Rudolph Dirk, dựa trên truyện "Max và Moritz" của Wilhelm Busch, một truyện châm biếm châu Âu của thế kỉ 19.

Những mẫu truyện "Kids", được xuất bản lần đầu năm 1897, đã có tác dụng như hình mẫu cho truyện tranh Mỹ trong tương lai. Nó bao gồm không chỉ những bong bóng hội thoại, mà còn một loạt nhân vật lặp đi lặp lại, và đã được phân chia thành những bảng khác nhau, bỏ đi những cảnh lớn như trong truyện tranh thời kì trước.

Sự hợp tác báo chí đã đóng một vai trò lớn trong việc quảng bá tên tuổi của truyện tranh khắp đất nước. Mặc dù những truyện tranh màu hàng tuần xuất hiện trước, truyện tranh đen trắng hàng ngày đã xuất hiện ngay sau đó. Cái đầu tiên đã xuất hiện ở tờ Chicago nước Mỹ năm 1904. Nó đã được kể tục bởi rất nhiều người bắt chước, và đến năm 1915 truyện tranh đen trắng đã trở thành một điều quen thuộc trong nhật báo khắp cả nước.



Exercise 48:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Butterflies are among the most extensively studied insects, an estimated 90 percent of the world's species have their scientific names. As a **consequence**, they are, perhaps, the best group of insects for examining patterns of terrestrial biotic diversity and distribution. Butterflies also have a favorable image with the general public.

excellent group for information on issues such as

Perhaps the aspect of has received the most century is the species richness temperate regions.

For example, in 1875 the diversity of when he mentioned were found within an total number found not **exceed** 66, and

supported only 321. This early comparison of tropical and temperate butterflies' richness has been well confirmed.

A general theory of diversity would have to predict not only this difference between temperate and tropical zones, but also patterns within each region, and how these patterns vary among different animal and plant groups. However, for butterflies, variation of species richness within temperate or tropical regions, rather than between them, is poorly understood. Indeed, comparisons of numbers of species among the Amazon basin, **tropical Asia**, and Africa are still mostly "personal communication" citations, even for vertebrates. In other words, unlike comparison between temperate and tropical areas, these patterns are still in the documentation phase. In documenting geographical variation in butterflies' diversity, some arbitrary, practical decisions are made. Diversity, number of species, and species richness are used synonymously; little is known about the evenness of butterfly distribution. The New World butterflies make up the preponderance of examples because they are the most familiar species. It is hoped that by focusing on them, the errors **generated** by imperfect and incomplete taxonomy will be minimized.



Hence, they are an communicating science and conservation diversity.

butterflies diversity that attention over the past **striking** difference in between tropical and

one biologist pointed out butterflies in the Amazon that about 700 species hour's walk, whereas the on the British islands did the whole of Europe



QUESTIONS

Question 1: Which aspect of butterflies does the passage mainly discuss?

- A. Their physical characteristics B. Their adaptation to different habitats
- C. Their names D. Their variety

Question 2: The word "**consequence**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. requirement B. analysis C. result D. explanation

Question 3: Butterflies are a good example for communicating information about conservation issues because they_____.

- A. are found mainly in temperate climates B. have been given scientific names
- C. are simple in structure D. are viewed positively by people

Question 4: The word "**striking**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. noticeable B. successful C. confusing D. physical

Question 5: The word "**exceed**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____

- A. allow B. go beyond C. come close to D. locate

Question 6: All of the followings are mentioned as being important parts of a general theory of diversity EXCEPT_____.

- A. differences between temperate and tropical zones
- B. variation of patterns of distribution of species among different animals and plants
- C. patterns of distribution of species in each region

D. migration among temperate and tropical zones

Question 7: The author mentions "**tropical Asia**" in the passage as an example of a location where_.

- A. a general theory of butterfly diversity has not yet been firmly established
- B. butterflies are affected by human populations
- C. butterfly behavior varies with climates
- D. documenting plant species is more difficult than documenting butterfly species

Question 8: Which of the following is NOT well understood by biologists?

- A. European butterfly habitats
- B. Comparisons of behavior patterns of butterflies and certain animal groups
- C. Differences in species richness within a temperate or a tropical region
- D. Differences in species richness between temperate and tropical regions

Question 9: The idea "**little is known about the evenness of butterfly distribution**" in paragraph 4 is that_____.

- A. there are many other things that we don't know about butterfly evenness distribution
- B. we don't know anything about butterfly evenness distribution
- C. we know much about butterfly evenness distribution
- D. we know about butterfly evenness distribution to some extent

Question 10: The word "**generated**" in at the end of paragraph 4 is closest in meaning to

- A. assisted
- B. estimated
- C. requested
- D. caused

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: Which aspect of butterflies does the passage mainly discuss?

- A. Their physical characteristics
- B. Their adaptation to different habitats
- C. Their names
- D. Their variety**

Dịch nghĩa: *Khía cạnh nào của bướm bài viết này thảo luận?*

- A. Đặc tính cơ thể*
- B. Sự thích nghi với môi trường sống khác nhau*
- C. Tên của chúng*
- D. Sự đa dạng của chúng***

Giải thích: "Butterflies are among the most extensively studied insects, an estimated 90 percent of the world's species have scientific names. As a consequence, they are, perhaps, the best group of insects for examining patterns of terrestrial biotic diversity and distribution..."

Question 2: The word "**consequence**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. requirement
- B. analysis
- C. result**
- D. explanation

Dịch nghĩa: Từ "consequence" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với_____.

- A. sự đòi hỏi B. tổng hợp thông tin C. **kết quả** D. sự giải thích

Giải thích: Ta có: consequence = result: hậu quả, kết quả

Question 3: Butterflies are a good example for communicating information about conservation issues because they_____.

- A. are found mainly in temperate climates B. have been given scientific names
C. are simple in structure **D. are viewed positively by people**

Dịch nghĩa: Bướm bướm là một ví dụ hay về việc truyền đạt thông tin về vấn đề bảo tồn vì chúng_____.

- A. được tìm thấy hầu hết ở những vùng khí hậu ôn đới
B. đã được đặt tên khoa học
C. đơn giản về cấu trúc
D. được nhìn nhận tích cực bởi con người

Giải thích: Ta thấy: "Butterflies also have a favourable image with the general public. Hence, they are an excellent for communicating information about science and conservation issues such as diversity"-"Bướm cũng có một hình ảnh được yêu thích bởi công chúng. Vì thế, chúng là nhóm tốt nhất cho sự quảng bá về khoa học và các vấn đề về bảo tồn ví dụ như đa dạng sinh học."

Question 4: The word "striking" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. noticeable B. successful C. confusing D. physical

Dịch nghĩa: Từ "striking" ở đoạn 2 trong bài viết gần nghĩa nhất với_____.

- A. **đáng chú ý** B. thành công C. phức tạp D. về mặt cơ học

Giải thích: (to) be striking = (to) be noticeable: nổi bật, đáng chú ý

Question 5: The word "exceed" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. allow **B. go beyond** C. come close to D. locate

Dịch nghĩa: Từ "exceed" ở đoạn 3 trong bài viết gần nghĩa nhất với_____.

- A. cho phép **B. vượt ra khỏi** C. đến gần tới D. đặt, để

Giải thích: (to) exceed = (to) go beyond: vượt lên, vượt ra khỏi

Question 6: All of the followings are mentioned as being important parts of a general theory of diversity EXCEPT_____.

- A. differences between temperate and tropical zones
B. variation of patterns of distribution of species among different animals and plants
C. patterns of distribution of species in each region
D. migration among temperate and tropical zones

Dịch nghĩa: Tất cả những điều sau được đề cập như những phần quan trọng của lý thuyết chung về đa dạng loài NGOẠI TRỪ_____.

A. sự khác biệt giữa khí hậu ôn đới và nhiệt đới

B. sự đa dạng về phân bố giữa những loài động thực vật khác nhau

C. kiểu phân bố của loài ở mỗi vùng

D. sự di cư giữa những vùng ôn đới và nhiệt đới

Giải thích: Các đáp án còn lại đều được đề cập:

A. "A general theory of diversity would have to predict not only this difference between temperate and tropical zones..."- "Một giả thuyết chung về đa dạng loài sẽ phải tiên đoán không chỉ sự khác biệt này giữa những vùng ôn đới và nhiệt đới..."

B, C ."but also patterns within each region, and how these patterns vary among different animal and plant groups."-"mà còn những dấu hiệu trong mỗi vùng, và cách mà những đặc tính này thay đổi giữa những loài động vật và thực vật khác nhau"



Question 7: The author mentions "tropical Asia" in the passage as an example of a location where_.

A. a general theory of butterfly diversity has not yet been firmly established

B. butterflies are affected by human populations

C. butterfly behavior varies with climates

D. documenting plant species is more difficult than documenting butterfly species

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập đến "châu Á nhiệt đới" trong bài viết như một ví dụ về nơi mà _____

A. một giả thuyết chung về đa dạng loài của bướm chưa được thiết lập chặt chẽ

B. bướm bị ảnh hưởng bởi dân cư

C. hành vi của bướm thay đổi theo thời tiết

D. ghi lại số liệu về loài thực vật khó khăn hơn với bướm

Giải thích: Đoạn 4: "Indeed, comparisons of number of species among the Amazon basin, tropical Asia, and Africa are still mostly "personal communication" citations..."."Thật sự, phép so sánh giữa những con số của Amazon, châu Á nhiệt đới, và châu Phi vẫn chỉ là những sự thuật lại mang tính giao tiếp cá nhân..."

Question 8: Which of the following is NOT well understood by biologists?

A. European butterfly habitats

B. Comparisons of behavior patterns of butterflies and certain animal groups

C. Differences in species richness within a temperate or a tropical region

D. Differences in species richness between temperate and tropical regions

Dịch nghĩa: *Cái nào trong số sau không được hiểu cặn kẽ bởi những nhà sinh vật học?*

A. *Môi trường sống của bướm ở châu Âu*

B. *Sự so sánh giữa hành vi của bướm và một vài loài động vật nhất định*

C. ***Sự khác biệt trong sự giàu có của loài trong một khu vực ôn đới hoặc nhiệt đới***

D. *Sự khác biệt trong sự giàu có của loài giữa những khu vực ôn đới và nhiệt đới*

Giải thích: "However, for butterflies, variation of species richness within temperate or tropical regions, rather than between them, is poorly understood" - "Tuy nhiên, đối với bướm, sự đa dạng loài trong một khu vực ôn đới hoặc nhiệt đới, thay vì giữa chúng, được hiểu rất sơ sài"

Question 9: The idea "little is known about the evenness of butterfly distribution" in paragraph 4 is that_____.

A. **there are many other things that we don't know about butterfly evenness distribution**

B. we don't know anything about butterfly evenness distribution

C. we know much about butterfly evenness distribution

D. we know about butterfly evenness distribution to some extent

Dịch nghĩa: *Ý kiến "rất ít được biết đến về sự phân bố của bướm" nghĩa là_____.*

A. ***có rất nhiều thứ khác ta không biết về sự phân bố của loài bướm***

B. *chúng ta không biết gì hết về sự phân bố của loài bướm*

C. *chúng ta biết rất nhiều về sự phân bố của loài bướm*

D. *chúng ta biết đến một mức độ nào đó về sự phân bố của loài bướm*

Giải thích: "little is known" = "there are many things that we don't know"

Question 10: The word "generated" in at the end of paragraph 4 is closest in meaning to

A. assisted

B. estimated

C. requested

D. caused

Dịch nghĩa: *Từ "generated" trong bài viết gần nghĩa nhất với_____.*

A. *được trợ giúp*

B. *ước lượng*

C. *đòi hỏi*

D. *gây nên*

Giải thích: (to) generate sth = (to) cause sth: gây ra, tạo nên cái gì

DỊCH BÀI

Bướm là một trong những loài côn trùng được nghiên cứu nhiều nhất, khoảng 90 phần trăm loài bướm trên toàn thế giới có tên khoa học. Do đó, chúng có lẽ là nhóm côn trùng thích hợp nhất để nghiên cứu về những dấu hiệu của sự đa dạng sinh học trên trái đất. Bướm cũng có một hình ảnh được yêu thích bởi công chúng. Vì thế, chúng là nhóm tốt nhất cho sự quảng bá về khoa học và các vấn đề về bảo tồn ví dụ như đa dạng sinh học.

Có lẽ khía cạnh trong sự đa dạng của loài bướm mà nhận được nhiều sự chú ý nhất trong thế kỉ qua là điểm khác biệt nổi bật trong đa dạng loài giữa những vùng ôn đới và nhiệt đới.

Ví dụ, năm 1875 một nhà sinh vật học đã chỉ ra sự đa dạng của loài bướm ở Amazon khi anh ta đề cập rằng khoảng 700 loài được tìm thấy trong một giờ đi bộ, trong khi con số tổng quát được tìm thấy ở Anh đã không vượt quá 66, và cả châu Âu chỉ có 321 loài. Sự so sánh sơ bộ này và đa dạng loài bướm ở những vùng ôn đới và nhiệt đới đã được xác minh rõ rệt.

Một giả thuyết chung về đa dạng loài sẽ phải tiên đoán không chỉ sự khác biệt này giữa những vùng ôn đới và nhiệt đới, mà còn những dấu hiệu trong mỗi vùng, và cách mà những đặc tính này thay đổi giữa những loài động vật và thực vật khác nhau. Tuy nhiên, đối với loài bướm, sự đa dạng loài trong một khu vực ôn đới hoặc nhiệt đới, thay vì giữa chúng, được hiểu rất sơ sài. Thật sự, phép so sánh giữa những con số của Amazon, châu Á nhiệt đới, và châu Phi vẫn chỉ là những sự thật lại mang tính giao tiếp cá nhân, thậm chí cho cả bò sát. Nói một cách khác, không giống như so sánh giữa vùng ôn đới và nhiệt đới, những đặc tính này vẫn ở giai đoạn thu thập tài liệu.

Trong việc thu thập tài liệu về sự thay đổi địa lý trong đa dạng loài bướm, một số những quyết định thực tế đã được đưa ra. Sự đa dạng, số loài, và sự giàu có của loài được dùng một cách đồng điệu, rất ít được biết về sự phân bố của loài bướm. Loài bướm của thế giới mới tạo nên số đông áp đảo trong những ví dụ vì chúng là những loài thân thuộc nhất. Hy vọng rằng bằng cách tập trung vào chúng, những lỗi lầm tạo ra bởi sự phân chia không hoàn hảo và không hoàn thiện sẽ được giảm tối đa.





Exercise 49:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

When jazz began to lose its reputation as "low-down" music and to gain well-deserved acclaim among intellectuals, musicians began to feature many instruments previously considered inappropriate for jazz. Whereas before the 1950s, jazz musicians played only eight basic instruments in strict tempo, in this decade they started to improvise on the flute, electric organ, piccolo, accordion, cello, and even bagpipes, with the rhythm section composed for strings or piano. Big bands no longer dominated jazz, and most changes emerged from small combos, such as the Dave Brubeck Quartet and the Gerry Mulligan Quartet. The Gerry Mulligan Quartet proved that a small, modern band could sound complete without a piano; the rhythm section consisted only of a set of drums and a string bass.

Jazz continued to move in new directions during the 1960s. Saxophonist and composer Ornette Coleman led a quartet playing "free" jazz that was atonal. Pianist Cecil Taylor also conducted similar experiments with music, and John Coltrane included melodies from India in his compositions. In the 1970s musicians blended jazz and rock music into fusion jazz which combined the melodies and the improvisations of jazz with the rhythmic qualities of rock'n' roll, with three or five beats to the bar and in other meters. The form of jazz music was greatly affected by electric instruments and electronic implements to intensify, distort, or amplify their sounds. However, the younger musicians of the time felt

compelled to include a steady, swinging rhythm which they saw as a permanent and essential element in great jazz.

QUESTION

Question 1: Which of the following would be the best title for the passage?

- A. Quintessential Moments in Jazz Music
- B. Popular Beats in Classical and Modern Jazz
- C. The Achievements of Famous Jazz Musicians
- D. The Rising Prestige and Diversity of Jazz

Question 2: The passage implies that representative jazz musicians _____

- A. concentrated on melodious combinations of sounds
- B. blended improvisations and sheet music together
- C. created and modernized sophisticated devices
- D. sought novel techniques in form and content

Question 3: According to the passage, the changes in jazz music in the 1970s came from _____

- A. ambitious aspirations
- B. sound amplifications
- C. another harmonious scale
- D. another musical trend

Question 4: The word "**compelled**" at the end of paragraph 2 in the passage is closest in meaning to _____.

- A. forced
- B. challenged
- C. obligated
- D. censored

Question 5: The paragraph preceding this passage would most likely describe _____

- A. instruments used in jazz
- B. the origins of jazz
- C. jazz in the 1940s
- D. instrumental pieces in jazz

Question 6: The author believes that the developments in jazz described in the passage _____

- A. appear largely suggestive
- B. may be perceived as discrete

-
- C. should be considered influential D. should be seen as precocious

Question 7: The author of the passage implies that in the 1950s, jazz musicians _____

- A. strictly adhered to its traditions and compositions
B. experimented with rhythm and instruments
C. probably continued with its tempo and instrumentation
D. increased the tempo to keep up with the changes

Question 8: Which of the following best describes the organization of the passage?

- A. Chronological innovations in jazz music
B. Definitions of diverse jazz styles
C. A classification of prominent jazz musicians
D. Descriptions and examples to illustrate jazz rhythm

Question 9: It can be inferred from the passage that small jazz bands_____.

- A. consisted of drums and a string bass B. included modern sound systems
C. were innovative in their music D. were dominated by large orchestras

Question 10: The author of the passage mentions all of the following EXCEPT_____.

- A. string bass B. harpsichord C. bagpipes D. percussion

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: Which of the following would be the best title for the passage?

- A. Quintessential Moments in Jazz Music
B. Popular Beats in Classical and Modern Jazz
C. The Achievements of Famous Jazz Musicians
D. The Rising Prestige and Diversity of Jazz

Dịch nghĩa: Dòng nào sau đây là nhan đề phù hợp nhất với bài văn?

- A. Thời đại hoàn hảo nhất của nhạc Jazz
B. Những giai điệu phổ biến trong nhạc Jazz cổ điển và hiện đại
C. Thành tựu của một số nhạc sĩ nhạc Jazz nổi tiếng

D. Sự trân trọng ngày càng tăng và sự đa dạng của nhạc Jazz

Giải thích: Đoạn đầu tác giả viết về cái nhìn trân trọng hơn của mọi người về nhạc jazz: "When jazz began to lose its reputation as "low-down" music and to **gain well-deserved acclaim** among intellectuals, musicians began to feature many instruments previously considered inappropriate for jazz"(Khi nhạc jazz bắt đầu giảm đi tai tiếng như là loại nhạc "hèn mọn" và nhận được những lời tung hô từ những người trí thức, những nhạc sĩ bắt đầu cải tiến những nhạc cụ mà trước đây được coi là không phù hợp với jazz)

Đoạn 2 tác giả viết về sự đa dạng của nhạc jazz khi có kết hợp với nhiều thể loại âm nhạc cũng như những nhạc cụ mới

Question 2: The passage implies that representative jazz musicians _____

- A. concentrated on melodious combinations of sounds
- B. blended improvisations and sheet music together
- C. created and modernized sophisticated devices

D. sought novel techniques in form and content

Dịch nghĩa: Bài văn ngụ ý rằng những nhạc sĩ đại diện cho nhạc jazz _____

- A. tập chung vào sự kết hợp của các giai điệu
- B. trộn lẫn sự sáng tác ngẫu hứng với những bản nhạc giấy với nhau
- C. tạo ra và cách tân những nhạc cụ phức tạp

D. tìm kiếm kĩ thuật mới trong cả hình thức và nội dung

Giải thích: "Whereas before the 1950s, jazz musicians played only eight basic instruments in strict tempo, in this decade they started to improvise on the flute, electric organ, piccolo, accordion, cello, and even bagpipes, with the rhythm section composed for strings or piano." (Trong khi trước những năm 1950, nhạc sĩ nhạc jazz chỉ chơi tám loại nhạc cụ cơ bản theo nhịp phách nghiêm ngặt thì thập kỉ này họ bắt đầu ngẫu hứng dùng thêm sáo, đàn organ điện, ống sáo nhỏ, đàn accordion, cello, và thậm chí là kèn túi cùng với những giai điệu được sáng tác cho đàn dây hoặc piano)

Question 3: According to the passage, the changes in jazz music in the 1970s came from _____

- A. ambitious aspirations
- B. sound amplifications
- C. another harmonious scale
- D. another musical trend**

Dịch nghĩa: Theo như bài văn, những thay đổi trong nhạc jazz trong những năm 1970 xuất phát từ _.

- A. Tham vọng lớn
- B. Sự khuếch đại âm thanh
- C. Quy mô hài hòa khác
- D. Xu hướng âm nhạc khác**

Giải thích: "Jazz continued to move in new directions during the 1960s" (Nhạc Jazz tiếp tục chuyển theo một xu hướng mới trong suốt những năm 1960)

Question 4: The word "**compelled**" at the end of paragraph 2 in the passage is closest in meaning to _____.

- A. forced B. challenged **C. obligated** D. censored

Dịch nghĩa: Từ "*compelled*" cuối đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _.

- A. Bị ai ép buộc B. Bị thử thách **C. Bản thân tự buộc phải làm gì** D. Bị kiểm duyệt

Question 5: The paragraph preceding this passage would most likely describe _____

- A. instruments used in jazz B. the origins of jazz
C. jazz in the 1940s D. instrumental pieces in jazz

Dịch nghĩa: Đoạn văn trước bài văn này sẽ có thể nói về _____

- A. nhạc cụ được sử dụng trong nhạc jazz B. nguồn gốc của nhạc jazz
C. nhạc jazz trong những năm 1940 D. những bản nhạc trong nhạc jazz

Giải thích: Theo trình tự thời gian của đoạn văn, đoạn đầu tác giả nói về nhạc jazz trong những năm 1950, đoạn sau nói về nhạc jazz trong những năm 1960=> đoạn trước của đoạn đầu sẽ nói về nhạc jazz trong những năm 1940.

Question 6: The author believes that the developments in jazz described in the passage

- A. appear largely suggestive B. may be perceived as discrete
C. should be considered influential D. should be seen as precocious

Dịch nghĩa: Tác giả tin rằng sự phát triển nhạc jazz được miêu tả trong bài văn_.

- A. dường như mang tính khởi xướng B. dường như được nhận thức trù tuợng
C. nên được coi trọng D. nên được nhìn nhận như là sự phát triển sớm

Giải thích: Cả bài văn tác giả đã nói về những cải tiến nhạc jazz bằng giọng trân trọng

Question 7: The author of the passage implies that in the 1950s, jazz musicians _____

- A. strictly adhered to its traditions and compositions
B. experimented with rhythm and instruments
C. probably continued with its tempo and instrumentation

D. increased the tempo to keep up with the changes

Dịch nghĩa: Tác giả ngụ ý rằng trong những năm 1950, những nhạc sĩ nhạc jazz_____.

A. nghiêm khắc tuân theo âm nhạc và nhạc cụ truyền thống

B. thí nghiệm với những loại phách mới và nhạc cụ mới

C. tiếp tục với loại phách và nhạc cụ cũ

D. tăng phách để theo kịp với sự thay đổi

Giải thích: "Whereas before the 1950s, jazz musicians played only eight basic instruments in strict tempo, in this decade they started to improvise on the flute, electric organ, piccolo, accordion, cello, and even bagpipes, with the rhythm section composed for strings or piano." (Trong khi trước những năm 1950, nhạc sĩ nhạc jazz chỉ chơi tám loại nhạc cụ cơ bản theo quy trình nghiêm ngặt thì thập kỷ này họ bắt đầu cải tiến dùng thêm sáo, đàn organ điện, ống sáo nhỏ, đàn accordion, cello, và thậm chí là kèn túi cùng với những giai điệu được sáng tác cho đàn dây hoặc piano)

Question 8: Which of the following best describes the organization of the passage?

A. Chronological innovations in jazz music

B. Definitions of diverse jazz styles

C. A classification of prominent jazz musicians

D. Descriptions and examples to illustrate jazz rhythm

Dịch nghĩa: Dòng nào miêu tả cách tổ chức của bài văn?

A. Sự cải tiến theo trình tự thời gian của nhạc jazz

B. Định nghĩa những thể loại nhạc jazz

C. Sự phân loại những nhạc sĩ nhạc jazz

D. Miêu tả và ví dụ để minh họa giai điệu nhạc jazz

Giải thích: mỗi đoạn văn tác giả lại miêu tả những sự cải tiến trong nhạc jazz qua từng thập kỷ

Question 9: It can be inferred from the passage that small jazz bands_____.

A. consisted of drums and a string bass B. included modern sound systems

C. were innovative in their music

D. were dominated by large orchestras

Dịch nghĩa: Có thể suy ra từ đoạn văn là những ban nhạc jazz nhỏ_____.

A. bao gồm trống và bass dây

B. bao gồm hệ thống âm thanh hiện đại

C. sáng tạo tiến bộ trong âm nhạc của họ D. bị mất ưu thế bởi những dàn hòa nhạc lớn

Giải thích: "Big bands no longer dominated jazz, and most changes emerged from small combos, such as the Dave Brubeck Quartet and the Gerry Mulligan Quartet. The Gerry Mulligan Quartet proved that a small, modern band could sound complete without a piano, the rhythm section consisted only of a set of drums and a string bass" (Những ban nhạc lớn không còn chiếm ưu thế về nhạc Jazz và hầu hết những thay đổi này xuất phát từ những nhóm nhỏ là ban nhạc chỉ gồm 4 người Dave Brubeck và Gerry Mulligan. Ban nhạc Gerry Mulligan chứng minh rằng những nhóm nhỏ, hiện đại vẫn có thể chơi nhạc hoàn hảo mà hoàn toàn thiếu piano và giai điệu của họ chỉ bao gồm trống và bass dây.)

Question 10: The author of the passage mentions all of the following EXCEPT _____.

- A. string bass **B. harpsichord** C. bagpipes D. percussion

Dịch nghĩa: Tác giả đề cập đến tất cả các loại nhạc cụ ngoại trừ _.

- A. bass dây **B. đàn phong cầm** c. kèn túi D. trống

Giải thích: "in this decade they started to improvise on the flute, electric organ, piccolo, accordion, cello, and even bagpipes, with the rhythm section composed for strings or piano" (thập kỷ này họ bắt đầu cải tiến dùng thêm sáo, đàn organ điện, ống sáo nhỏ, đàn accordion, cello, và thậm chí là kèn túi cùng với những giai điệu được sáng tác cho đàn dây hoặc piano) "The Gerry Mulligan Quartet proved that a small, modern band could sound complete without a piano, the rhythm section consisted only of a set of **drums** and a **string bass**" (Ban nhạc Gerry Mulligan chứng minh rằng những nhóm nhỏ, hiện đại vẫn có thể chơi nhạc hoàn hảo mà hoàn toàn thiếu piano và giai điệu của họ chỉ bao gồm trống và bass dây)

DỊCH BÀI

Khi nhạc jazz bắt đầu không còn bị xem như thứ âm nhạc "hèn mọn" và nhận được những lời ca ngợi xứng đáng từ giới trí thức, các nhạc sĩ bắt đầu đề cao nhiều nhạc cụ mà trước đây được coi là không phù hợp với nhạc jazz. Trong khi trước những năm 1950, nhạc sĩ nhạc jazz chỉ chơi tám loại nhạc cụ cơ bản theo nhịp phách nghiêm ngặt thì thập kỷ này họ bắt đầu cải tiến dùng thêm sáo, đàn organ điện, ống sáo nhỏ, đàn accordion, cello, và thậm chí là kèn túi cùng với những giai điệu được sáng tác cho đàn dây hoặc piano. Những ban nhạc lớn không còn chiếm ưu thế về nhạc Jazz và hầu hết những thay đổi này xuất phát từ những nhóm nhỏ là ban nhạc chỉ gồm 4 người Dave Brubeck và Gerry Mulligan. Ban nhạc Gerry Mulligan chứng minh rằng những nhóm nhỏ, hiện đại vẫn có thể chơi nhạc hoàn hảo mà không cần piano và giai điệu của họ chỉ bao gồm trống và dây bass.

Nhạc Jazz tiếp tục chuyển theo một xu hướng mới trong suốt những năm 1960, một nghệ sĩ kèn saxophone và nhạc sĩ Ornette Coleman đã dẫn đầu một ban nhạc 4 người "free" jazz loại nhạc mà không có bản nhạc. Nghệ sĩ piano Cecil Taylor cũng thí nghiệm tương tự với âm nhạc và John Coltrane cũng thêm giai điệu từ Ấn Độ trong chất nhạc của ông ấy. Vào những năm 1970 những nhạc sĩ trộn jazz và

nhạc rock tạo thành thể loại nhạc jazz tổng hợp, loại nhạc mà kết hợp giữa giai điệu và sự cải tiến nhạc jazz với nhịp điệu của rock'n roll, cùng với 3 hoặc 5 nhịp trong một thanh nhạc. Sự hình thành nhạc jazz ảnh hưởng lớn bởi nhạc cụ điện tử và những dụng cụ kích âm để làm tăng cường độ, làm biến đổi hoặc khuếch đại âm thanh của nó lên. Tuy nhiên, những nhạc sĩ trẻ của thời đại cảm thấy buộc phải bao hàm những giai điệu nhẹ nhàng bay bổng, điều mà chúng ta nghĩ là yếu tố vĩnh cửu và không thể thiếu của nhạc jazz.



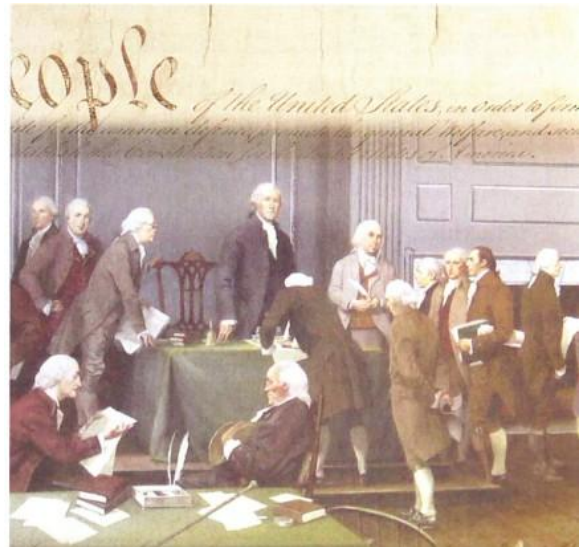
Exercise 50:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Fifty-five delegates representing all thirteen states except Rhode Island attended the Constitutional Convention in Philadelphia from May to September 1787. The delegates had been instructed by the Continental Congress to revise the old Articles of Confederation, but most believed that a stronger central government was needed. There were differences, however, about what structure the government should take and how much influence large states should have.

Virginia was by far the most populous state, with twice as many as people as New York, four times as many as New Jersey, and ten times as many as Delaware. The leader of the Virginia delegation, James Madison, had already drawn up a plan for government, which became known as the Large State Plan. Its essence was that congressional representation would be based on population. It provided for two or more national executives. The smaller states feared that under **this plan**, a few large states would lord over the rest. New Jersey countered with the Small State Plan. It provided for equal representation for all states in a national legislature and for a single national executive. Angry debate, heightened by a stifling heat wave, led to deadlock.

A cooling of tempers seemed to come with lower temperatures. The delegates hammered out an agreement known as the Great Compromise - actually a bundle of **shrewd** compromises. They decided that Congress would consist of two houses. The larger states were granted representation based on population in the lower house, the House of Representatives. The smaller states were given equal representation in the upper house, the Senate, in which each state would have two senators regardless of population. It was also agreed that there would be a single executive, the president. This critical compromise **broke the logjam**, and from then on, success seemed within reach.



QUESTION

Question 1: What is the main topic of this passage?

- A. James Madison's plan to create a stable structure for the government of the United States
- B. A disagreement at the Constitutional Convention and a subsequent compromise
- C. The differences in population and relative power between the original states
- D. The most important points of the Small State Plan

Question 2: According to the passage, how many states were represented at the Constitutional Convention?

- A. twelve
- B. thirteen
- C. fourteen
- D. fifty-five

Question 3: It can be inferred from the passage that the Articles of Confederation_____.

- A. were supported by a majority of the delegates at the Convention
- B. were revised and presented as the Large state Plan
- C. allowed small states to dominate large ones
- D. provided for only a weak central government

Question 4: According to the passage, in 1787 which of the following states had the FEWEST people?

- A. Virginia
- B. Delaware
- C. New York
- D. New Jersey

Question 5: In line 20, the phrase this plan refers to_____.

- A. the Small State Plan
- B. a plan suggested by the national legislature
- C. the Large state Plan
- D. a compromise plan

Question 6: According to the passage, the weather had what effect on the Constitutional Convention?

- A. Hot weather intensified the debate while cooler weather brought compromise.
- B. Bad weather prevented some of the delegates from reaching Philadelphia.
- C. Delegates hurried to achieve an agreement before winter arrived.
- D. Cold temperatures made Independence Hall an uncomfortable place to work.

Question 7: The word "shrewd" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

-
- A. practical B. unfair C. important D. clever

Question 8: Which of the following is NOT given in the passage as one of the provisions of the Great Compromise?

- A. There would be only one national executive.
B. The president would be elected by popular vote.
C. Each state would have two senators.
D. Congress would be divided into two bodies.

Question 9: The author uses the phrase broke the logjam to indicate that_____.

- A. the government was nearly bankrupt B. some major problems had been solved
C. the Convention came to a sudden end D. the situation had become desperate

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What is the main topic of this passage?

- A. James Madison's plan to create a stable structure for the government of the United States
B. A disagreement at the Constitutional Convention and a subsequent compromise
C. The differences in population and relative power between the original states
D. The most important points of the Small State Plan

Dịch nghĩa: Chủ đề chính của bài văn là gì?

- A. Kế hoạch của James Madison đã tạo ra một cấu trúc vững chắc cho chính phủ của nước Mỹ
B. Sự không nhất trí trong một hội nghị theo Hiến pháp và sự thỏa thuận sau đó
C. Sự khác nhau về dân số và quyền lực giữa các bang với nhau
D. Những điểm quan trọng nhất của kế hoạch Bang nhỏ

Giải thích:

Đoạn 1: "there were differences, however, about what structure the government should take and how much influence large states should have"(Tuy nhiên lại có rất nhiều ý kiến khác nhau về việc nên tạo kết cấu chính phủ như thế nào và những bang lớn sẽ có tầm ảnh hưởng lớn như thế nào)

Đoạn 2: "The delegates hammered out an agreement know as the Great Compromise" (Những đại biểu đã đi đến thỏa thuận được biết đến như là Cuộc thỏa hiệp lớn)

Question 2: According to the passage, how many states were represented at the Constitutional Convention?

- A. twelve **B. thirteen** C. fourteen D. fifty-five

Dịch nghĩa: Theo như bài văn có bao nhiêu bang được đại diện trong cuộc hội nghị theo Hiến pháp?

- A.12 **B. 13** C.14 D.55

Giải thích: "Fifty-five delegates representing **all thirteen states except Rhode Island** attended the Consitutional Convention" (55 đại biểu đại diện cho 13 bang ngoại trừ Rhode Island tham dự hội nghị theo Hiến Pháp)

Question 3: It can be inferred from the passage that the Articles of Confederation_____.

- A. were supported by a majority of the delegates at the Convention
B. were revised and presented as the Large state Plan
C. allowed small states to dominate large ones
D. provided for only a weak central government

Dịch nghĩa: Có thể suy ra từ bài văn rằng Điều khoản liên bang_____.

- A. được ủng hộ bởi đa số những đại biểu trong cuộc họp
B. được tìm hiểu lại và được giới thiệu như là bản kế hoạch bang lớn
C. cho phép những bang nhỏ chiếm cả những bang lớn
D. điều hành một chính phủ trung tâm yếu kém

Giải thích: "The delegates had been instructed by the Continental Congress to revise the old Articles of Confederation, but most believed that a stronger central government was needed" (Những đại biểu đã được hướng dẫn bởi Quốc hội liên bang để chỉnh lại các Điều khoản liên bang, nhưng hầu hết đều tin rằng một chính phủ tập trung mạnh mẽ hơn là cần thiết) → The Articles of Convention cũ điều hành một chính phủ yếu kém nên mới cần phải được chỉnh sửa lại và cần có một chính phủ mạnh mẽ hơn

Question 4: According to the passage, in 1787 which of the following states had the FEWEST people?

- A. Virginia **B. Delaware** C. New York D. New Jersey

Dịch nghĩa: Theo như bài văn, vào năm 1787 trong số các tiểu bang kể trên bang nào có ít người nhất?

- A. Virginia **B. Delaware** C. New York D. New Jersey

Giải thích: "Virginia was by far the most populous state, with twice as many as people as New York, four times as many as New Jersey and ten times as many as Delaware" (Virginia là bang đông dân nhất, gấp đôi số dân của New York, gấp 4 lần số dân của New Jersey và gấp 10 lần Delaware)

Question 5: In line 20, the phrase this plan refers to_____.

A. the Small State Plan

B. a plan suggested by the national legislature

C. the Large state Plan

D. a compromise plan

Dịch nghĩa: Ở đoạn 2, cụm từ "this plan" chỉ_____

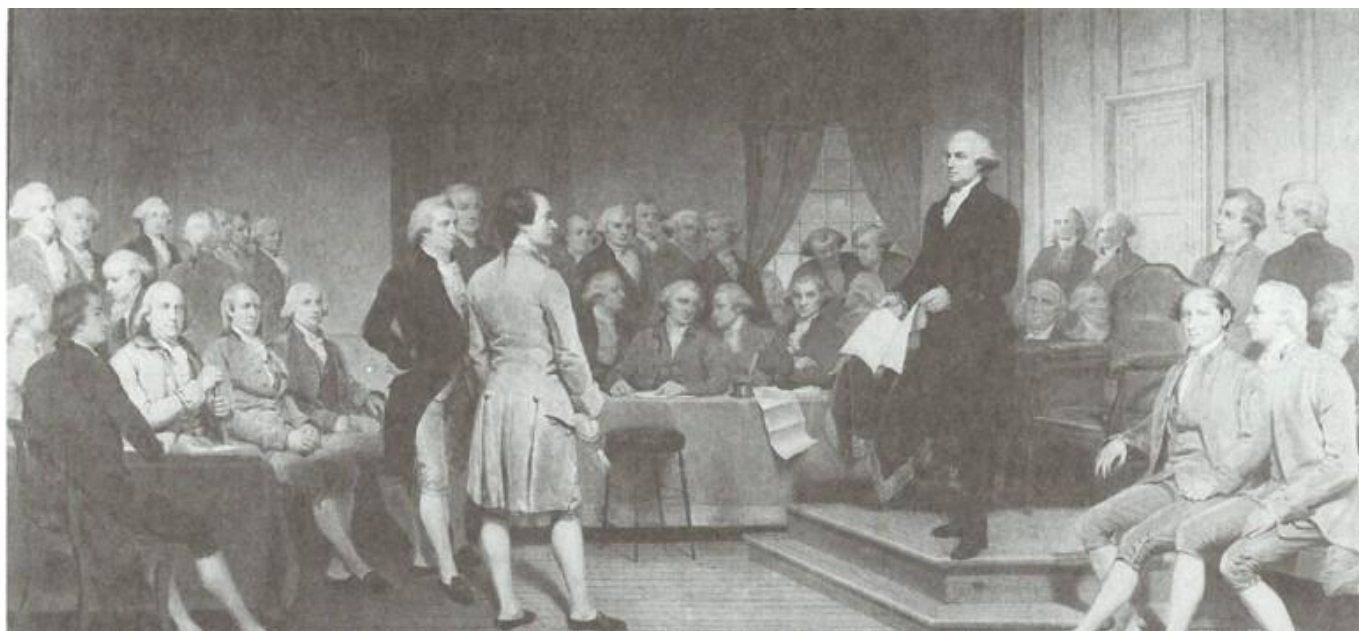
A. Kế hoạch tiểu bang nhỏ

B. Một kế hoạch được đặt ra bởi pháp luật

C. Kế hoạch tiểu bang lớn

D. Kế hoạch thỏa hiệp

Giải thích: "The leader of the Virginia delegation, James Madison, had already drawn up a plan for government, which became known as **the Large state Plan**.....The smaller states feared that under **this plan**, a few large states would lord over the rest." (Người đứng đầu của Virginia, ông James Madison đã phác thảo một kế hoạch cho chính phủ, cái mà được biết đến như là kế hoạch Bang lớn... Những bang nhỏ hơn sợ rằng theo kế hoạch này, chỉ một vài bang lớn sẽ thống trị số còn lại)



Question 6: According to the passage, the weather had what effect on the Constitutional Convention?

A. Hot weather intensified the debate while cooler weather brought compromise.

B. Bad weather prevented some of the delegates from reaching Philadelphia.

C. Delegates hurried to achieve an agreement before winter arrived.

D. Cold temperatures made Independence Hall an uncomfortable place to work.

Dịch nghĩa: Theo như bài văn, thời tiết có ảnh hưởng gì đến Hội nghị?

A. Thời tiết nóng làm tăng mức độ căng thẳng trong khi thời tiết mát hơn đưa đến thảo thuận.

B. Thời tiết xấu làm cho một số đại biểu không đến được Philadelphia.

C. Các đại biểu nhanh chóng đạt được sự thỏa thuận trước khi mùa đông tới.

D. Nhiệt độ lạnh làm cho đại lộ Tự do trở thành nơi không thích hợp để làm việc.

Giải thích: "Angry debate, heightened by a stifling heat wave, led to deadlock. A cooling of tempers seemed to come with lower temperatures"

(Cuộc họp trở nên căng thẳng, đẩy lên cao trào bởi không khí nóng bức ngập thở và đi vào bế tắc. Sự dịu đi không khí căng thẳng dường như đến cùng với nhiệt độ thấp hơn)

Question 7: The word "**shrewd**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

A. practical

B. unfair

C. important

D. clever

Dịch nghĩa: Từ "**shrewd**" ở đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____

A. Thực tế

B. Không công bằng

C. Quan trọng

D. Khôn khéo

Giải thích: "The delegates hammered out an agreement known as the Great Compromise - actually a bundle of shrewd compromises" (Những đại biểu đã đi đến thỏa thuận được biết đến như là Cuộc thỏa hiệp lớn - thực tế là những điều kiện thỏa hiệp khôn khéo)

Question 8: Which of the following is NOT given in the passage as one of the provisions of the Great Compromise?

A. There would be only one national executive.

B. The president would be elected by popular vote.

C. Each state would have two senators.

D. Congress would be divided into two bodies.

Dịch nghĩa: Trong những dòng sau dòng nào không được nói đến trong bài văn là một trong những điều khoản của kế hoạch Thỏa hiệp lớn?

A. Chỉ có một người điều hành quốc gia.

B. Tổng thống được chọn bởi số phiếu ủng hộ phổ biến.

C. Mỗi bang sẽ có hai thượng nghị sĩ.

D. Quốc hội sẽ được chia làm hai bộ phận.

Giải thích: "The delegates hammered out an agreement known as the Great Compromise - actually a bundle of shrewd compromises. They decided that Congress would consist of two houses... each state would have two senators regardless of population. It was also agreed that there would be a single executive, the president" (Những đại biểu đã đi đến thỏa thuận được biết đến như là Cuộc thỏa hiệp lớn -

thực tế là những điều kiện thỏa hiệp khôn khéo. Họ quyết định rằng Quốc hội sẽ gồm có hai nhà. trong đó mỗi bang sẽ có 2 thượng nghị sĩ bất luận dân số. Nó cũng được đồng ý là chỉ có một người lãnh đạo là tổng thống"

Question 9: The author uses the phrase broke the logjam to indicate that_____.

- A. the government was nearly bankrupt **B. some major problems had been solved**
C. the Convention came to a sudden end D. the situation had become desperate

Dịch nghĩa: Tác giả sử dụng cụm từ " broke the logjam" để chỉ rằng_____.

- A. Chính phủ gần như phá sản. **B. Một vài vấn đề chính được giải quyết,**
C. Hội nghị đi đến kết thúc bất ngờ. D. tình huống trở nên khó khăn hơn.

Giải thích: "This critical compromise **broke the logjam**, and from then on, success seemed within reach" (Sự thỏa thuận này đã **giải quyết hết các vấn đề trước đó**, và từ đó trở đi thành công dường như trong tầm tay)

DỊCH BÀI

Năm mươi lăm đại biểu đại diện cho mười ba bang ngoại trừ Rhode Island đã tham dự Đại hội Lập hiến ở Philadelphia từ tháng năm đến tháng chín năm 1787. Các đại biểu đã được Hội nghị châu lục hướng dẫn xét duyệt lại các Điều khoản Liên bang nhưng hầu hết đều tin rằng cần phải có một chính quyền trung ương bền vững hơn. Tuy nhiên lại có rất nhiều ý kiến khác nhau về việc nên tạo cấu trúc chính phủ như thế nào và những bang lớn sẽ có tầm ảnh hưởng như thế nào.

Virginia là bang đông dân nhất, gấp đôi số dân của New York, gấp 4 lần số dân của New Jersey và gấp 10 lần Delaware. Người đứng đầu của Virginia, ông James Madison đã phác thảo một kế hoạch cho chính phủ, mà được biết đến như là kế hoạch Bang lớn, giải Trọng tâm của nó cho rằng đại diện cho quốc hội nên dựa vào dân số. Nó cho phép hai người hoặc hơn điều hành quốc gia. Những bang nhỏ hơn sợ rằng theo kế hoạch này, chỉ một vài bang lớn sẽ thống trị số còn lại. New Jersey phản đối với kế hoạch Bang nhỏ. Nó cho phép sự đại diện ngang bằng nhau cho tất cả các bang trong việc lập pháp và có một người điều hành quốc gia. Cuộc họp trở nên căng thẳng, đẩy lên cao trào bởi không khí ngột thở và đi vào bế tắc.



Sự dịu đi không khí căng thẳng dường như đến cùng với nhiệt độ thấp hơn. Những đại biểu đã đi đến thỏa thuận được biết đến như là Cuộc thỏa hiệp lớn - thực tế là những điều kiện thỏa hiệp khôn khéo. Họ quyết định rằng Quốc hội sẽ gồm có hai nhà. Những bang lớn hơn sẽ có sự đại diện dựa vào dân số trong Hạ viện. Những bang nhỏ hơn sẽ được cho quyền đại diện trong nhà cao hơn gọi là Thượng viện, trong đó mỗi bang sẽ có 2 thượng nghị sĩ bất luận dân số.

Tất cả cũng tán thành là chỉ có một người lãnh đạo là tổng thống. Sự thỏa thuận này đã quyết hết các vấn đề trước đó, và từ đó trở đi thành công dường như trong tầm tay.

Exercise 51:

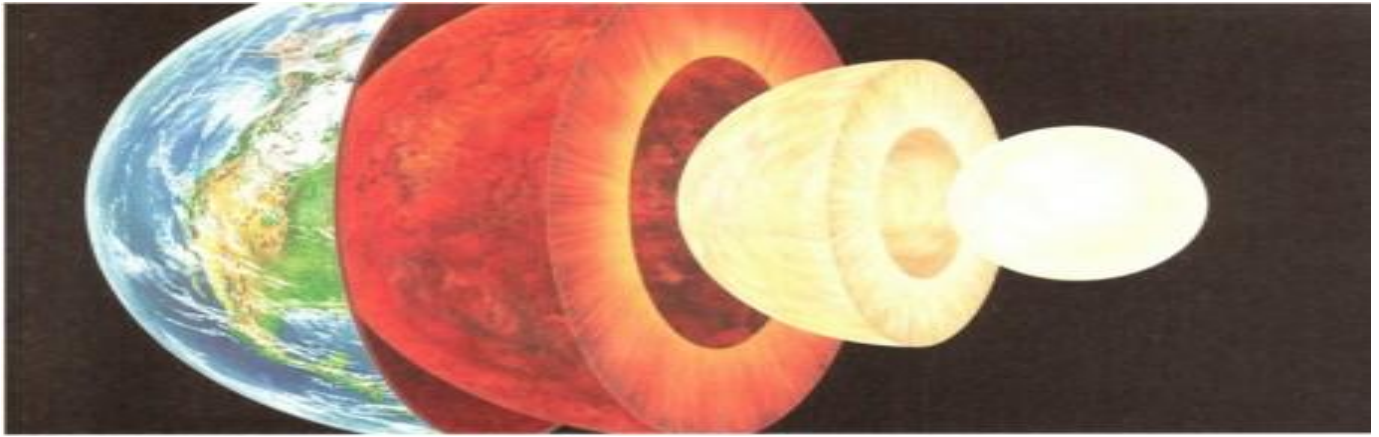
Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Continents and ocean basins represent the largest identifiable bodies on Earth. On the solid portion of the planet, the second most prominent features are flat plains, elevated plateaus, and large mountain ranges. In geography, the term "continent" refers to the surface of continuous landmasses that together comprise about 29.2% of the planet's surface. On the other hand, another definition is prevalent in the general use of the term that deals with extensive mainlands, such as Europe or Asia, that actually represent one very large landmass. Although all continents are **bounded** by the water bodies or high mountain ranges, isolated mainlands, such as Greenland and India-Pakistan areas are called subcontinents. In some circles, the distinction between continents and large islands lies almost exclusively in the size of a particular landmass.

The analysis of compression and tension in the earth's crust has determined that continental structures are composed of layers that underlie continental shelves. A great deal of disagreement among geologists surrounds the issue of exactly how many layers underlie each landmass because of their distinctive mineral and chemical composition. It's also quite possible that the ocean floor rests on top of unknown continents that have not yet been explored. The continental crust is believed to have been formed by means of a chemical reaction when lighter materials separated from heavier ones, thus settling at various levels within the crust. Assisted by the measurements of the **specifics** within crust formations by means of monitoring earthquakes, geologists can speculate that a chemical split occurred to form the atmosphere, sea water and the crust before **it** solidified many centuries ago.

Although each continent has its special features, all consist of various combinations of components that include shields, mountain belts, intracratonic basins, margins, volcanic plateaus, and block-vaulted belts. The basic differences among continents lie in the proportion and the composition of these features relative to the continent size. Climatic zones have a crucial effect on the weathering and formation of the surface features, soil erosion, soil deposition, land formation, vegetation, and human activities.

Mountain belts are elongated narrow zones that have a characteristic folded sedimentary organization of layers. They are typically produced during substantial crustal movements, which generate faulting and mountain building. When continental margins collide, the rise of a marginal edge leads to the formation of large mountain ranges, as explained by the plate tectonic theory. **This process** also accounts for the occurrence of mountain belts in ocean basins and produces **evidence** for the ongoing continental plate evolution.



QUESTIONS

Question 1: What does this passage mainly discuss?

- A. Continental drift and division.
- B. Various definitions of the term "continent".
- C. Continental structure and crust.
- D. Scientific analyses of continental crusts.

Question 2: According to the passage, how do scientists define continents?

- A. As masses of land without divisions.
- B. As extensive bodies of land.
- C. As the largest identifiable features.
- D. As surficial compositions and ranges.

Question 3: In paragraph 1, the word "**bounded**" is closest in meaning to_____.

- A. Covered.
- B. Convened.
- C. Delimited.
- D. Dominated.

Question 4: The author in the passage implies that the disagreement among scientists is based on the fact that_____.

- A. each continent has several planes and shelves.
- B. continents have various underlying layers of crust.
- C. continents undergo compression and experience tension.
- D. continents have different chemical makeup.

Question 5: The word "**specifics**" is closest in meaning to_____.

- A. specialties.
- B. speculations.
- C. exact details.
- D. precise movements

Question 6: The word "**it**" refers to_____.

- A. a chemical split.
- B. the crust.
- C. the atmosphere.
- D. sea water.

Question 7: The author of the passage implies that_____.

- A. It is not known exactly how the continental crust was formed.
- B. Geologists have neglected the exploration of the ocean floor.



- C. Scientists have concentrated on monitoring earthquakes.
- D. The earth's atmosphere split into water and solids.

Question 8: According to the passage, what are the differences in the structure of continents?

- A. The proportional size of continents to one another.
- B. Ratios of major components and their comparative size.
- C. The distinctive features of their elements.
- D. Climatic zones and their effect on the surface features.

Question 9: The phrase "**This process**" at the end of paragraph 4 refers to _____.

- A. continental collision.
- B. mountain ranges.
- C. the rise of margins.
- D. plate tectonic theory.

Question 10: The author of the passage implies that _____.

- A. The process of mountain formation has not been accounted for.
- B. Mountain ranges on the ocean floor lead to surface mountain building.
- C. Faulting and continental margins are parts of plate edges.
- D. The process of the continent formation has not been completed.

Question 11: The word "**evidence**" in the last line is closest in meaning to _____.

- A. eventuality.
- B. confirmation.
- C. exemplification.
- D. challenge.

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does this passage mainly discuss?

- A. Continental drift and division.
- B. Various definitions of the term "continent".
- C. **Continental structure and crust.**
- D. Scientific analyses of continental crusts.

Dịch nghĩa: Bài văn chủ yếu bàn về ?

- A. Sự trôi dạt lục địa và sự phân chia
- B. Những định nghĩa của thuật ngữ "continent"
- C. **Cấu trúc của lục địa và lớp vỏ trái đất**

D. Những phân tích khoa học của lớp vỏ lục địa

Giải thích: "The analysis of compression and tension in the earth's crust has determined that continental structures are composed of layers that underline continental shelves" (Sự phân tích sự nén và áp lực trong lớp vỏ trái đất đã xác định rằng cấu trúc lục địa gồm có nhiều tầng nằm dưới lớp vỏ lục địa) những đoạn văn sau nói về đặc điểm của các lục địa và lớp vỏ trái đất.

Question 2: According to the passage, how do scientists define continents?

- A. As masses of land without divisions. B. As extensive bodies of land.
C. As the largest identifiable features. D. As surficial compositions and ranges.

Dịch nghĩa: Theo như bài văn, các nhà khoa học định nghĩa lục địa như thế nào?

- A. Một khối đất lớn không phân chia
B. Những bộ phận rộng lớn của đất
C. Là những đặc điểm có thể nhận thấy nhất
D. Như những thành phần giải phẫu và nhiều loại

Giải thích: "In geography, the term "continent" refers to the surface of continuous landmasses that together comprise about 29,2% of the planet's surface" (Trong địa lí, thuật ngữ "lục địa" chỉ những khối đất khổng lồ liên tục cái mà chiếm tới 29,2% bề mặt hành tinh)

Question 3: In paragraph 1, the word "**bounded**" is closest in meaning to _____.

- A. Covered. B. Convened. C. **Delimited.** D. Dominated.

Dịch nghĩa: Từ "**bounded**" ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. Bao phủ B. Tập hợp lại C. **Giới hạn vị trí** D. Chiếm ưu thế

Giải thích: "Although all continents are bounded by water bodies or high mountain ranges, isolated mainlands" (Mặc dù tất cả các lục địa đều được bao quanh bởi nước hoặc những dãy núi lớn, những vùng đất tách biệt)

Question 4: The author in the passage implies that the disagreement among scientists is based on the fact that _____.

- A. each continent has several planes and shelves.
B. continents have various underlying layers of crust.
C. continents undergo compression and experience tension.
D. **continents have different chemical makeup.**

Dịch nghĩa: Tác giả của bài viết này ngụ ý rằng sự không đồng tình giữa các nhà khoa học dựa trên sự thật là _____.

- A. mỗi lục địa có một vài thửa và phần đất nhô ra
B. các lục địa có nhiều tầng nằm dưới lớp vỏ trái đất
C. các lục địa trải qua sự nén và áp lực
D. **các lục địa có thành phần hóa học khác nhau**

Giải thích: "A great deal of disagreement among geologists surrounds the issue of exactly how many layers underlie each landmass because of their distinctive mineral and chemical composition" (Có rất nhiều sự không đồng tình giữa các nhà địa chất xung quanh vấn đề có chính xác bao nhiêu tầng nằm dưới lớp vỏ đó bởi vì những thành phần khoáng và thành phần hóa học khác nhau).

Question 5: The word "**specifics**" is closest in meaning to_.

- A. specialties. B. speculations. **C. exact details.** D. precise movements

Dịch nghĩa: Từ "*specifics*" ở đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. đặc trưng B. suy đoán **C. chi tiết chính xác** D. chuyển động chính xác

Giải thích: "Assisted by the measurements of the specifics within crust formations by means of monitoring earthquakes" (Được hỗ trợ bởi sự đo lường những chi tiết đặc biệt trong cấu thành của lớp vỏ trái đất bằng cách đo mức độ động đất)

Question 6: The word "**it**" refers to_____.

- A. a chemical split.** B. the crust. C. the atmosphere. D. sea water.

Dịch nghĩa: Từ "*it*" ở cuối đoạn 2 chỉ_____.

- A. Sự phân tách hóa học** B. Lớp vỏ trái đất C. Khí quyển D. Nước biển

Giải thích: "geologists can speculate that a chemical split occurred to form the atmosphere, sea water, and the crust before it solidified many centuries ago." (các nhà địa chất có thể tiên đoán rằng sự tách biệt thành phần hóa học xảy ra tạo thành khí quyển, nước biển, và cả lớp vỏ trái đất trước khi nó đông đặc lại nhiều thế kỉ trước đây).

Question 7: The author of the passage implies that_____.

- A. It is not known exactly how the continental crust was formed.**
B. Geologists have neglected the exploration of the ocean floor.
C. Scientists have concentrated on monitoring earthquakes.
D. The earth's atmosphere split into water and solids.

Dịch nghĩa: Tác giả của bài viết ngụ ý rằng_.

- A. nó không biết chính xác bề mặt lục địa được tạo thành như thế nào**
B. những nhà địa chất đã sao nhãng việc khám phá bề mặt đại dương
C. các nhà khoa học tập chung vào đo mức độ động đất
D. khí quyển của trái đất phân chia thành nước và chất rắn

Giải thích: "It is also quite possible that the ocean floor rests on the top of unknown continents that not yet been explored" (Có thể là bề mặt đại dương nằm trên đỉnh của một lục địa vô danh nào đó mà chưa được khám phá).

Question 8: According to the passage, what are the differences in the structure of continents?

- A. The proportional size of continents to one another.

B. Ratios of major components and their comparative size.

C. The distinctive features of their elements.

D. Climatic zones and their effect on the surface features.

Dịch nghĩa: Theo như bài viết, đâu là những điểm khác nhau trong cấu trúc của các lục địa?

A. Kích thước tỉ lệ của các lục địa với nhau

B. Tỉ lệ của những thành phần chính và kích thước so sánh

C. Những đặc điểm của những chất của nó

D. Đới khí hậu và những ảnh hưởng của nó lên đặc điểm bề mặt

Giải thích: Đọc đoạn 3: "The basic differences among continents lie in the proportion and the composition of these features relative to the continent size" (Những sự khác nhau cơ bản giữa các lục địa nằm ở trong tỉ lệ và thành phần cấu tạo những đặc điểm liên quan đến kích thước của lục địa)

Question 9: The phrase "**This process**" at the end of paragraph 4 refers to_____.

A. continental collision.

B. mountain ranges.

C. the rise of margins.

D. plate tectonic theory.

Dịch nghĩa: Cụm "This process" ở cuối đoạn 4 chỉ_.

A. Sự va chạm lục địa

B. Những dãy núi

C. Sự cao lên của các rìa lục địa

D. Thuyết mảng kiến tạo

Giải thích: Đọc đoạn cuối: "When Continental margins collide the rise of a marginal edge leads to the formation of large mountain ranges, as explained by the plate tectonic theory. This process also accounts for..." (Khi rìa lục địa chạm vào nhau, sự dâng lên của của các cạnh rìa dẫn đến sự hình thành các dãy núi lớn, điều này được giải thích trong thuyết lục địa trôi dạt. Quá trình này cũng dẫn đến.)

Question 10: The author of the passage implies that_____.

A. The process of mountain formation has not been accounted for.

B. Mountain ranges on the ocean floor lead to surface mountain building.

C. Faulting and continental margins are parts of plate edges.

D. The process of the continent formation has not been completed.

Dịch nghĩa: Tác giả của bài viết ngụ ý rằng_____.

A. quá trình tạo thành núi vẫn chưa được tìm hiểu

B. những dãy núi trong lòng đại dương dẫn sự tạo thành núi

C. các vết nứt và rìa các lục địa là một phần của rìa của hành tinh

D. quá trình tạo thành lục địa vẫn chưa hoàn thành

Giải thích: "This process also accounted for the occurrence of mountain belts in ocean basins and produces evidence for the ongoing continental plate evolution" (Quá trình này cũng dẫn đến sự xuất hiện các vành đai núi trong lòng đại dương và tạo ra bằng chứng cho sự vận động các mảng lục địa tiếp tục diễn ra.)

Question 11: The word "**evidence**" in the last line is closest in meaning to _____.

- A. eventuality. **B. confirmation.** C. exemplification. D. challenge.

Dịch nghĩa: Từ "*evidence*" trong dòng cuối cùng có nghĩa gần nhất với _____.

- A. cuối cùng thì **B. sự xác nhận** C. lấy ví dụ D. thử thách

Giải thích: evidence = confirmation: xác nhận, bằng chứng.

DỊCH BÀI

Các lục địa và lưu vực đại dương đại diện cho phần lớn nhất có thể nhận biết được trên Trái Đất. Trong phần cứng của hành tinh này, đặc điểm nổi bật thứ hai là đồng bằng, cao nguyên, và các dãy núi lớn. Trong địa lí, thuật ngữ "lục địa" chỉ những khối đất khổng lồ liên tục mà chiếm tới 29,2% bề mặt hành tinh. Mặt khác, một định nghĩa khác đang thịnh hành về thuật ngữ này liên quan đến những vùng đất lớn như là châu Âu hay châu Á, mà đại diện cho một mảng kiến tạo rộng lớn. Mặc dù tất cả các lục địa đều được bao quanh bởi nước hoặc những dãy núi lớn, những vùng đất tách biệt như là Greenland và India- Pakistan được gọi là bán lục địa. Trong một vài chu kì, sự phân biệt giữa lục địa và các đảo lớn hầu như nằm ở kích thước của các vùng đất.

Việc phân tích sự nén và áp lực trong lớp vỏ trái đất đã xác định rằng cấu trúc lục địa gồm có nhiều tầng nằm dưới lớp vỏ lục địa. Có rất nhiều sự bất đồng giữa các nhà địa chất xung quanh vấn đề có chính xác bao nhiêu tầng nằm dưới lớp vỏ đó vì chúng có những thành phần khoáng và thành phần hóa học khác nhau. Cũng có thể là đáy đại dương nằm trên đỉnh của một lục địa vô danh nào đó mà chưa được khám phá. Lớp vỏ lục địa được tin là được hình thành bởi các phản ứng hóa học khi mà những chất nhẹ hơn tách ra khỏi những chất nặng, sau đó tạo thành nhiều tầng trong lớp vỏ đó. Được hỗ trợ bởi sự đo lường những chi tiết đặc biệt trong cấu thành của lớp vỏ trái đất như đo mức độ động đất, các nhà địa chất có thể tiên đoán rằng sự tách biệt thành phần hóa học xảy ra tạo thành khí quyển, nước biển, và cả lớp vỏ trái đất trước khi nó đông đặc lại nhiều thế kỉ trước đây.

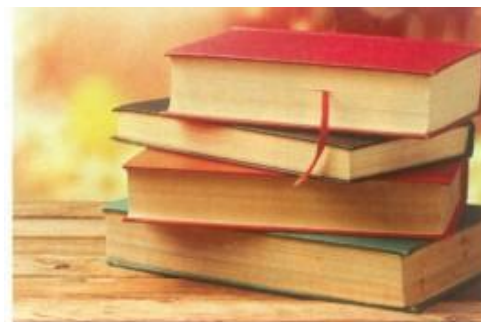
Mặc dù mỗi lục địa có đặc điểm riêng nhưng tất cả đều chứa nhiều sự liên kết giữa các thành phần bao gồm lớp bảo vệ, vành đai núi, lưu vực, rìa, cao nguyên núi lửa, và vành đai khối vault. Những sự khác nhau cơ bản giữa các lục địa nằm ở trong tỉ lệ và thành phần cấu tạo những đặc điểm liên quan đến kích thước của lục địa. Đôi khi hậu cũng có ảnh hưởng to lớn lên thời tiết và sự hình thành nên đặc điểm của bề mặt, đất, sự xói mòn, sự lắng đọng của đất, sự hình thành đất, thực vật và hoạt động của con người.

Vành đai núi kéo dài có kết cấu các tầng trầm tích điển hình. Chúng được tạo ra trong suốt sự vận động của các mảng kiến tạo, quá trình này tạo ra vết nứt và sự tạo thành núi. Khi rìa lục địa chạm vào nhau, sự dâng lên của của các cạnh rìa dẫn đến sự hình thành các dãy núi lớn, điều này được giải thích trong thuyết lục địa trôi dạt. Quá trình này cũng giải thích cho sự xuất hiện các vành đai núi trong lòng đại dương và là bằng chứng cho sự tiếp tục diễn ra vận động các mảng lục địa.

Exercise 52:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

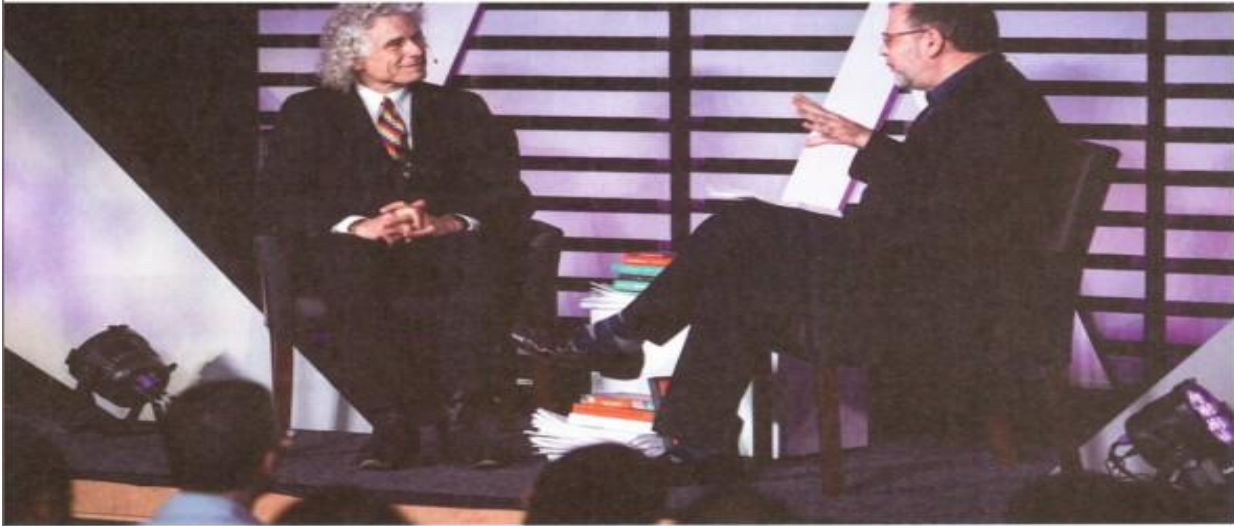
Native Americans probably arrived from Asia in successive waves over several millennia, crossing a plain hundreds of miles wide that now lies inundated by 160 feet of water released by melting glaciers. For several periods of time, the first beginning around 60,000 BC and the last ending around 7,000 BC, this land bridge was open. The first people travelled in the dusty trails of the animals they hunted. They brought with them not only their families, weapons, and tools but also a broad metaphysical



understanding, sprung from dreams and visions and articulated in myth and song, which complemented their scientific and historical knowledge of the lives of animals and people. All this they shaped in a variety of languages, bringing into being oral literatures of power and beauty.

Contemporary readers, forgetting the origins of western epic, lyric, and dramatic forms, **are easily disposed** to think of “literature” only as something written. But on reflection it becomes clear that the more critically useful as well as the more frequently employed sense of the term concerns the artfulness of the verbal creation, not its mode of presentation. **Ultimately**, literature is aesthetically valued, regardless of language, culture, or mode of presentation, because some significant verbal achievement results from the struggle in words between tradition and talent. Verbal art has the ability to shape out a **compelling** inner vision in some skillfully crafted public verbal form.

Of course, the differences between the written and oral modes of expression are not without consequences for an understanding of Native American literature. The essential difference is that a speech event is an evolving communication, an “emergent form”, the shape, functions, and aesthetic values of which become more clearly realized over the course of the performance. In performing verbal art, the performer assumes responsibility for the manners as well as the content of the performance, while the audience assumes the responsibility for evaluating the performer’s competence in both areas. It is this intense mutual engagement that elicits the display of skill and shapes the emerging performance. Where written literature provides us with a tradition of texts, oral literature offers a tradition of performances.



QUESTIONS

Question 1: Which of the following is NOT true of the Native American literature discussed in the passage?

- A. It has a set form.
- B. It expresses an inner vision.
- C. It involves acting.
- D. It has ancient origins.

Question 2: What is the author's attitude toward Native American literature?

- A. Critical of the cost of its production
- B. Skeptical about its origins
- C. Admiring of its form
- D. Amused by its content

Question 3: According to the passage, what responsibility does the audience of a verbal art performance have?

- A. They participate in the performance by chanting responses.
- B. They determine the length of the performance by requesting a combination.
- C. They provide financial support for performances.
- D. They judge the quality of the content and presentation.

Question 4: What can be inferred about the nature of the Native American literature discussed in the passage?

- A. It is reshaped each time it is experienced.
- B. It reflects historical and contemporary life in Asia.
- C. Its main focus is on daily activities.
- D. It is based primarily on scientific knowledge.

Question 5: What is the main point of the second paragraph?

- A. Oral narratives are a valid form of literature.
- B. Native Americans have a strong oral tradition in art.

-
- C. The production of literature provides employment for many artists.
D. Public performance is essential to verbal art.

Question 6: The word "**ultimately**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. in the end B. frequently C. whenever possible D. normally

Question 7: According to the passage, why did the first people who came to North America leave their homeland?

- A. They were hoping to find a better climate.
B. They were looking for food.
C. They were following instructions given in a dream.
D. They were seeking freedom.

Question 8: What can be inferred from the passage about the difference between written and oral literature?

- A. Written literature involves less interaction between audience and creator during the creative process than oral literature does.
B. Written literature reflects social values better than oral literature does.
C. Written literature is not as highly respected as oral literature is.
D. Written literature is not usually based on historical events, whereas oral literature is.

Question 9: The word "**compelling**" at the end of paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. joyous B. competing C. intricate D. forceful

Question 10: The phrase "**are easily disposed**" in the second paragraph is closest in meaning to_____.

- A. often fail B. have a tendency
C. readily encourage others D. demonstrate reluctance

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: Which of the following is NOT true of the Native American literature discussed in the passage?

- A. It has a set form. B. It expresses an inner vision.
C. It involves acting. D. It has ancient origins.

Dịch nghĩa: Điều nào sau đây không đúng về văn học Mỹ bản địa trong bài viết?

- A. Nó có một dạng cố định. B. Nó thể hiện một cái nhìn bên trong.
C. Nó đòi hỏi diễn xuất. D. Nó có một nguồn gốc xa xưa.

Giải thích: Đọc bài ta thấy văn học Mỹ có 2 dạng là oral (truyền miệng) và written (viết) linh hoạt với nhau.

Question 2: What is the author's attitude toward Native American literature?

- A. Critical of the cost of its production B. Skeptical about its origins
C. Admiring of its form D. Amused by its content

Dịch nghĩa: Thái độ của nhà văn như thế nào đối với văn học Mỹ bản địa?

- A. Phê phán cái giá của việc làm ra nó B. Nghi hoặc về nguồn gốc của nó
C. Ngưỡng mộ hình thức của nó D. Cảm thấy thích thú với nội dung của nó

Giải thích: Đọc câu cuối bài viết: "Where written literature provides US with a tradition of texts, oral literature offers a tradition of performances" - "Khi văn học viết cho chúng ta một truyền thống văn tự, văn học nói lại cho ta một truyền thống biểu diễn."

→ Có thể thấy tác giả rất ngưỡng mộ sự đa dạng trong văn học Mỹ.

Question 3: According to the passage, what responsibility does the audience of a verbal art performance have?

- A. They participate in the performance by chanting responses.
B. They determine the length of the performance by requesting a combination.
C. They provide financial support for performances.
D. They judge the quality of the content and presentation.

Dịch nghĩa: Theo bài viết, khán giả của màn trình diễn nghệ thuật nói có nhiệm vụ gì?

- A. Họ tham gia vào màn trình diễn bằng cách hô to câu trả lời.
B. Họ quyết định độ dài của màn trình diễn bằng cách yêu cầu một sự kết hợp.
C. Họ cung cấp hỗ trợ về tài chính cho buổi diễn.
D. Họ đánh giá giá trị của nội dung và hình thức trình bày.

Giải thích: Đọc dòng 6 từ dưới lên đoạn 3: "while the audience assumes the responsibility for evaluating the performers' competence in both areas" - "trong khi khán giả có trách nhiệm đánh giá khả năng của người trình diễn thông qua cả 2 phương diện"

Question 4: What can be inferred about the nature of the Native American literature discussed in the passage?

- A. It is reshaped each time it is experienced.**
B. It reflects historical and contemporary life in Asia.
C. Its main focus is on daily activities.
D. It is based primarily on scientific knowledge.

Dịch nghĩa: Có thể rút ra điều gì về bản chất của văn học Mỹ bản địa được thảo luận trong bài viết?

- A. Nó được thay đổi sau mỗi lần trải nghiệm.**
B. Nó phản ánh lịch sử và cuộc sống đương đại ở châu Á.
C. Trọng tâm chính của nó là hoạt động hàng ngày.

D. Nó dựa chủ yếu vào kiến thức khoa học.

Giải thích: Đọc đoạn 2 ta thấy với mỗi độc giả, mỗi trải nghiệm khác nhau, văn học Mỹ bản địa lại được nhìn nhận một cách khác nhau.

Question 5: What is the main point of the second paragraph?

- A. Oral narratives are a valid form of literature.**
- B. Native Americans have a strong oral tradition in art.
- C. The production of literature provides employment for many artists.
- D. Public performance is essential to verbal art.

Dịch nghĩa: Ý chính của đoạn 2 là gì?

- A. Những bản truyền miệng là một dạng chính thức của văn học.**
- B. Những người Mỹ bản địa có một truyền thống truyền miệng trong nghệ thuật lớn mạnh.
- C. Quá trình tạo ra văn học cung cấp việc làm cho rất nhiều nghệ sĩ.
- D. Những buổi diễn quần chúng là thiết yếu cho nghệ thuật truyền miệng.

Giải thích: Đọc câu đầu đoạn 2: "Contemporary readers, forgetting the origins of western epic, lyric and dramatic forms, are easily disposed to think of "literature" only as something written"- "Những độc giả đương thời, quên mất nguồn gốc, lời và những dạng khác nhau của anh hùng ca phương Tây, dễ dàng nghĩ về "văn học" chỉ như một thứ gì đó được viết ra"

→ Sau đó tác giả đã chứng minh văn học nói cũng là một dạng được chấp nhận của văn học.

Question 6: The word "**ultimately**" in paragraph 2 is closet in meaning to_.

- A. in the end**
- B. frequently
- C. whenever possible
- D. normally

Dịch nghĩa: Từ "**ultimately**" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. cuối cùng**
- B. thường xuyên
- C. bất cứ khi nào có thể
- D. thường thường

Giải thích: Ta có: ultimately = in the end: cuối cùng thì...

Question 7: According to the passage, why did the first people who came to North America leave their homeland?

- A. They were hoping to find a better climate.
- B. They were looking for food.**
- C. They were following instructions given in a dream.
- D. They were seeking freedom.

Dịch nghĩa: Theo bài viết, tại sao những người đầu tiên đến Bắc Mỹ rời bỏ quê hương họ?

- A. Họ hy vọng một khí hậu tốt hơn.
- B. Họ đang tìm kiếm thức ăn.**
- C. Họ đang theo chỉ dẫn trong một giấc mơ.
- D. Họ đang tìm kiếm tự do.

Giải thích: Đọc dòng 5-6 đoạn 1: "The first people traveled in the dusty trails of the animals they hunted"- "Những người đầu tiên đi theo dấu vết của những con vật họ săn bắn."

→ Như vậy có thể hiểu là họ đang tìm kiếm thức ăn.

Question 8: What can be inferred from the passage about the difference between written and oral literature?

- A. Written literature involves less interaction between audience and creator during the creative progress than oral literature does.**
- B. Written literature reflects social values better than oral literature does.
- C. Written literature is not as highly respected as oral literature is.
- D. Written literature is not usually based on historical events, whereas oral literature is.

Dịch nghĩa: Có thể rút ra điều gì từ bài viết về sự khác biệt giữa văn học viết và nói?

- A. Văn học viết bao gồm ít sự tương tác giữa khán giả và người sáng tạo ra trong quá trình sáng tạo hơn văn học nói.**
- B. Văn học viết phản ánh những giá trị xã hội tốt hơn văn học nói.
- C. Văn học viết không được đánh giá cao như văn học nói.
- D. Văn học viết không thường dựa trên những sự kiện lịch sử, trong khi văn học nói thì có.

Giải thích: Đọc đoạn 3: "In performing verbal art, the performer assumes responsibility for the manner as well as the content of performance, while the audience assumes the responsibility to evaluating the performers' competence in both areas. It is **this intense mutual engagement** that elicits the display of skills and shapes the emerging performance"- "Khi biểu diễn nghệ thuật nói, nghệ sĩ có trách nhiệm cho phong cách cũng như nội dung của buổi biểu diễn, trong khi khán giả có trách nhiệm đánh giá khả năng của người trình diễn thông qua cả 2 phương diện. Chính là ở **sự tương tác chặt chẽ** này mà đã làm lộ ra sự trình diễn kỹ năng và tạo nên màn trình diễn mới nổi"

Question 9: The word "**compelling**" at the end of paragraph 2 is closet in meaning to_____.

- A. joyous
- B. competing
- C. intricate
- D. forceful**

Dịch nghĩa: Từ "**compelling**" ở cuối đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. vui mừng
- B. tranh đấu
- C. lộn xộn
- D. bắt buộc**

Giải thích: (to) be compelling = (to) be forceful = (to) be compulsory: mang tính bắt buộc

Question 10: The phrase "**are easily disposed**" in the second paragraph is closest in meaning to_____.

- A. often fail
- B. have a tendency**
- C. readily encourage others
- D. demonstrate reluctance

Dịch nghĩa: Cụm từ "**are easily disposed**" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. thường thất bại
- B. có một xu hướng**
- C. sẵn sàng ủng hộ người khác
- D. thể hiện sự chần chừ

Giải thích: Ta có: (to) be easily disposed to v = (to) have a tendency to V: có xu hướng làm gì

DỊCH BÀI

Những người Mỹ bản địa có lẽ đã đến từ châu Á qua những làn sóng nổi tiếp nhau qua hàng thiên niên kỉ, băng qua một thảo nguyên rộng hàng trăm dặm mà ngày nay đã bị nhấn chìm bởi 160 feet nước biển từ những sông băng tan chảy. Trong một vài khoảng thời gian, lượt người di cư đầu tiên bắt đầu khoảng 60 ngàn năm trước công nguyên và lượt cuối cùng khoảng 7 ngàn năm trước công nguyên, cây cầu đất liền này đã rộng mở. Những người đầu tiên đi theo dấu vết của những con vật họ săn bắn. Họ đã mang theo không chỉ gia đình họ, vũ khí và công cụ, mà còn một sự hiểu biết siêu hình rộng lớn, xuất phát từ những giấc mơ của họ, và tầm nhìn rõ ràng trong những truyền thuyết và bài hát, những điều đã bổ sung cho kiến thức về khoa học và lịch sử của họ về cuộc sống của động vật và con người. Tất cả những điều này họ đã tạo nên trong nhiều loại ngôn ngữ, mang đến sự ra đời của văn học truyền miệng về sức mạnh và vẻ đẹp.

Những độc giả đương thời, quên mất nguồn gốc, lời và những dạng khác nhau của những bản anh hùng ca phương Tây, dễ dàng nghĩ về "văn học" chỉ như một thứ gì đó được viết ra. Nhưng khi được phản ánh nó trở nên rõ ràng và có tác dụng rất lớn cũng như cảm nhận thường thấy hơn về khái niệm liên quan đến tính nghệ thuật của những tác phẩm bằng lời nói, chứ không phải là cách trình bày nó. Cuối cùng, văn học được thẩm định về mặt thẩm mỹ, không phân biệt ngôn ngữ, văn hóa, hay hình thức trình bày, bởi vì một vài những thành quả của nghệ thuật bằng lời nói là kết quả của nỗ lực của sự đấu tranh giữa truyền thống và tài năng. Nghệ thuật lời nói có khả năng định hình một cái nhìn bắt buộc bên trong trong một vài dạng lời nói được trau chuốt một cách công phu trước đám đông.

Tất nhiên, điểm khác biệt giữa dạng giao tiếp viết và nói không phải là không gây hậu quả cho cách hiểu văn học Mỹ bản địa. Điểm khác biệt chủ yếu là một chuỗi lời nói là một quá trình giao tiếp thay đổi, một "dạng biến đổi", hình dạng, chức năng, và giá trị thẩm mỹ của chúng trở nên được công nhận rõ ràng hơn thông qua trình diễn. Khi biểu diễn nghệ thuật ngôn từ, nghệ sĩ có trách nhiệm cho phong cách cũng như nội dung của buổi biểu diễn, trong khi khán giả có trách nhiệm đánh giá khả năng của người trình diễn thông qua cả 2 phương diện. Chính sự tương tác chặt chẽ này đã giúp thể hiện kĩ năng của nghệ sĩ và tạo nên những màn trình diễn nổi bật. Khi văn học viết cho chúng ta một truyền thống văn tự, văn học nói lại cho ta một truyền thống biểu diễn.

Exercise 53:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Another critical factor that plays a part in susceptibility to colds is age. A study done by the University of Michigan School of Public Health revealed **particulars** that seem to hold true for the general population. Infants are the most cold-ridden group, averaging more than six colds in their first year. Boys have more colds than girls up to age three. After the age of three, girls are more susceptible than boy's , and teenage girls average three colds a year to boy's two.

The general incidence of continues to decline into maturity. Elderly people who are in good health have as few as one or two colds annually. One exception is found among people in the twenties, especially women, who show a rise in cold infections, **because people in this age group** are most likely to have young children. Adults who delay having children until thirties forties experience the same sudden increase in cold infections.

The study also found that economics play an important role. As income increases, the frequency at which are reported in the family decreases. Families with the lowest income suffer about a third more colds than families at the lower end. Lower income generally forces people to live in more **cramped** quarters than those typically occupied by wealthier by wealthier people, and crowding increses the opportunities for the cold virus to travel from person to person. Low income may also adversely influence diet. The degree to which poor nutrition affects susceptibility to colds is not yet clearly established, but an inadequate diet is suspected of lowering resistance generally.



QUESTIONS

Question 1: The families with lowest income suffer_____.

- A. more colds than the families with higher income.
- B. as many colds as the families with higher income.
- C. a third of the colds that the families with higher income do.
- D. fewer colds than the families with higher income.

Question 2: The paragraph that precedes this passage most probably deals with_.

- A. methods of preventing colds among elderly people.
- B. the recommended treatment of colds.
- C. minor diseases other than colds.
- D. a factor that affects susceptibility to colds.

Question 3: What does the author claim about the study discussed in the passage?

- A. It specializes in children.
- B. It contains many inconsistencies.
- C. It contradicts the results of earlier studies in the field.

D. Its results apparently are relevant for the population as a whole.

Question 4: The author's tone in this passage could be best described as_____.

- A. neutral B. humorous C. critical D. tentative

Question 5: There is information in the second paragraph of the passage. Which of the following is conclusion?

- A. Men are more susceptible to colds than women.
B. People who live in a cold climate have more colds than those who live in a warm one.
C. Children infect their parents with colds.
D. People who don't have children are more susceptible to colds than those who do.

Question 6: The phrase "**people in this age group**" near the end of paragraph 2 refers to_____.

- A. elderly people B. people in their twenties
C. infants D. people in their thirties and forties

Question 7: It may be inferred from the passage that which of the following groups of people is most likely to catch cold?

- A. Young girls B. Infant boys C. Teenage boys D. Elderly women

Question 8: The word "**cramped**" in the middle of paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. crowded B. simple C. depressing D. cheap

Question 9: Which of the following is closest in meaning to the word "*particulars*" in the first paragraph?

- A. Individual people B. Minor errors
C. Small distinctions D. Specific facts

Question 10: The author's main purpose in writing the last paragraph of the passage was to_____.

- A. explain how cold viruses are transmitted
B. discuss the relationship between income and frequency of colds
C. analyze the distribution of income among the people in the study
D. prove that a poor diet cause colds

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: The families with lowest income suffer_____.

- A. more colds than the families with higher income.**
B. as many colds as the families with higher income.
C. a third of the colds that the families with higher income do.
D. fewer colds than the families with higher income.

Dịch nghĩa: Những gia đình với thu nhập thấp nhất phải chịu_____.

- A. nhiều trận cúm hơn những gia đình với thu nhập cao hơn**
- B. số lượng cảm cúm bằng những gia đình với thu nhập cao hơn
- C. một phân ba số trận cảm cúm so với những gia đình có thu nhập cao hơn
- D. ít cảm cúm hơn những gia đình có thu nhập cao hơn

Giải thích: Đọc dòng 3-4 đoạn 3: "Families with the lowest income suffer about a third more colds than families at the upper end" - "Những gia đình với thu nhập thấp nhất mắc phải khoảng 1/3 nhiều trận cảm lạnh hơn những gia đình thu nhập cao hơn".

Question 2: The paragraph that precedes this passage most probably deals with_.

- A. methods of preventing colds among elderly people.
- B. the recommended treatment of colds.
- C. minor diseases other than colds.
- D. a factor that affects susceptibility to colds.**

Dịch nghĩa: Đoạn văn trước bài viết này có thể nói về_.

- A. những biện pháp phòng tránh cúm trong những người cao tuổi
- B. biện pháp chữa trị được đề nghị cho cảm cúm
- C. những bệnh nhỏ ngoài cảm cúm
- D. một nhân tố ảnh hưởng đến sự nhạy cảm với cảm cúm**

Giải thích: Đọc câu đầu đoạn 1: "Another critical factor that plays a part in susceptibility to cold is age"- "Một nhân tố khác đóng góp một phần trong sự nhạy cảm với cúm và tuổi tác." → Như vậy có thể suy ra rằng đoạn văn trước đã đề cập đến 1 nhân tố tác động đến sự nhạy cảm với cảm lạnh.

Question 3: What does the author claim about the study discussed in the passage?

- A. It specializes in children.
- B. It contains many inconsistencies.
- C. It contradicts the results of earlier studies in the field.
- D. Its results apparently are relevant for the population as a whole.**

Dịch nghĩa: Khẳng định của tác giả về nghiên cứu được nói đến trong bài viết là

- A. nó tập trung vào trẻ em.
- B. nó bao gồm rất nhiều sự không đồng nhất.
- C. nó mâu thuẫn với kết quả của những nghiên cứu khác trong lĩnh vực này.
- D. kết quả của nó liên quan đến toàn dân số.**

Giải thích: Đọc câu 2 đoạn 1: "A study done by the University of Michigan School of Public health revealed particulars that seem to hold true to the general population"- "Một nghiên cứu được tiến hành bởi trường Y tế cộng đồng thuộc đại học Michigan đã tiết lộ những sự thật có vẻ đúng với dân số nói chung."

Question 4: The author's tone in this passage could be best described as_____.

- A. neutral**
- B. humorous
- C. critical
- D. tentative

Dịch nghĩa: Giọng điệu của tác giả trong bài viết này có thể được miêu tả là _____.

- A. **trùng lặp** B. vui nhộn C. phê phán D. có chủ đích

Giải thích: Trong bài viết tác giả không thể hiện quan điểm riêng nên giọng điệu là khách quan, trung lập

Question 5: There is information in the second paragraph of the passage. Which of the following is conclusion?

- A. Men are more susceptible to colds than women.
B. People who live in a cold climate have more colds than those who live in a warm one.
C. Children infect their parents with colds.
D. People who don't have children are more susceptible to colds than those who do.

Dịch nghĩa: Có thông tin trong đoạn 2. Cái nào sau đây là kết luận?

- A. Đàn ông dễ nhiễm cúm hơn phụ nữ.
B. Những người sống trong khí hậu lạnh bị cúm nhiều hơn những người sống trong khí hậu ấm.
C. Trẻ em truyền cúm cho cha mẹ chúng.
D. Những người không có con nhạy cảm với cúm hơn những người có con.

Giải thích: Đọc 4 dòng cuối đoạn 2: "One exception is found among people in their twenties, especially women, who show a rise in cold infections, because people in this age group are most likely to have young children. Adults who delay having children until their thirties and forties experience the same sudden increase in cold infection."-"Một ngoại lệ là những người ở độ tuổi 20, nhất là phụ nữ, những người mắc phải số trận cảm lạnh tăng lên, bởi vì những người ở độ tuổi này thường có con nhỏ. Những người trưởng thành trì hoãn việc sinh con đến độ tuổi 30 hoặc 40 cũng mắc phải số lượng cảm lạnh tăng lên."

→ Có thể suy ra rằng những người có con dễ mắc cảm lạnh nhất vì đứa bé truyền cho cha mẹ họ.

Question 6: The phrase "people in this age group" near the end of paragraph 2 refers to _____.

- A. elderly people **B. people in their twenties**
C. infants D. people in their thirties and forties

Dịch nghĩa: Cụm từ "Những người trong độ tuổi này" gần cuối đoạn 2 nói đến

- A. người cao tuổi **B. những người trong độ tuổi 20**
C. trẻ sơ sinh D. những người trong độ tuổi 30 và 40

Giải thích: Đọc đoạn 2: "One exception is found among people in their twenties, especially women, who show a rise in cold infections, because people in this age group are most likely to have young children"- "Một ngoại lệ là những người ở độ tuổi 20, nhất là phụ nữ, những người mắc phải số trận cảm lạnh tăng lên, bởi vì những người ở độ tuổi này thường có con nhỏ."

Question 7: It may be inferred from the passage that which of the following groups of people is most likely to catch cold?

- A. Young girls **B. Infant boys** C. Teenage boys D. Elderly women

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ đoạn văn là nhóm tuổi sau đây dễ mắc cúm nhất?

- A. Những bé gái **B. Bé trai sơ sinh**

C. Con trai ở tuổi vị thành niên

D. Phụ nữ cao tuổi

Giải thích: Đọc đoạn 1 ta thấy: "Infants are the most cold-ridden group... Boys have more colds than girls up to three"-"Trẻ sơ sinh là nhóm tuổi dễ mắc cảm lạnh nhất... Bé trai mắc cảm nhiều hơn bé gái đến 3 tuổi"

→ Vậy có thể hiểu bé trai sơ sinh dễ mắc cảm nhất.

Question 8: The word "**cramped**" in the middle of paragraph 3 is closest in meaning to_.

A. crowded

B. simple

C. depressing

D. cheap

Dịch nghĩa: Từ "*cramped*" ở giữa đoạn 3 gần nghĩa nhất với_.

A. đông đúc

B. đơn giản

C. gây chán nản D. rẻ tiền

Giải thích: (to) be cramped = (to) be crowded: đông đúc

Question 9: Which of the following is closest in meaning to the word "**particulars**" in the first paragraph?

A. Individual people

B. Minor errors

C. Small distinctions

D. Specific facts

Dịch nghĩa: Cái nào sau đây gần nghĩa nhất với từ "*particulars*" ở đoạn 1 ?

A. Những cá nhân

B. Những lỗi nhỏ

C. Những điểm khác biệt nhỏ

D. Những thực tế cụ thể

Giải thích: Ta có: particulars = specific facts: thực tế cụ thể

Question 10: The author's main purpose in writing the last paragraph of the passage was to_____.

A. explain how cold viruses are transmitted

B. discuss the relationship between income and frequency of colds

C. analyze the distribution of income among the people in the study

D. prove that a poor diet cause colds

Dịch nghĩa: Mục đích chính của việc viết đoạn cuối của bài viết là_.

A. giải thích cách mà virus cảm cúm được lan truyền

B. thảo luận mối quan hệ giữa thu nhập và sự thường xuyên của cảm cúm

C. phân tích điểm khác biệt giữa thu nhập của những người trong nghiên cứu

D. chứng minh rằng một chế độ ăn không hợp lý dẫn đến cảm cúm

Giải thích: Ta thấy câu chủ đề của đoạn 4: "The study also found that economics plays an important role. As **income increases, the frequency at which colds are reported in the families decreases**"-" Nghiên cứu cũng tìm ra rằng kinh tế đóng một vai trò quan trọng. Khi **thu nhập tăng, tần số xuất hiện của cảm cúm giảm đi**"



DỊCH BÀI

Một nhân tố khác đóng góp một phần trong sự nhạy cảm với cúm là tuổi tác. Một nghiên cứu được tiến hành bởi trường Y tế cộng đồng thuộc đại học Michigan đã tiết lộ những sự thật có vẻ đúng với dân số nói chung. Trẻ sơ sinh là nhóm dễ mắc cảm lạnh nhất, trung bình hơn 6 trận cảm lạnh trong năm đầu tiên của chúng. Bé trai mắc nhiều hơn bé gái đến tuổi thứ 3. Sau 3 tuổi, con gái dễ mắc hơn con trai, và những cô gái ở tuổi thanh niên mắc trung bình 3 trận cảm so với 2 ở con trai.

Số trận cúm tiếp tục giảm đến tuổi trưởng thành. Những người già với sức khỏe tốt mắc khoảng 1 đến 2 trận cảm lạnh mỗi năm. Một ngoại lệ là những người ở độ tuổi 20, nhất là phụ nữ, những người đang mắc phải số trận cảm lạnh nhiều hơn, bởi vì những người ở độ tuổi này thường có con nhỏ.

Những người trưởng thành trì hoãn việc sinh con đến độ tuổi 30 hoặc 40 cũng mắc phải số lượng cúm tăng lên.

Nghiên cứu cũng tìm ra rằng kinh tế đóng một vai trò quan trọng. Khi thu nhập tăng, tần số xuất hiện của cảm cúm giảm đi. Những gia đình với thu nhập thấp nhất mắc phải nhiều hơn khoảng 1/3 lần số trận cảm lạnh so với những gia đình thu nhập cao hơn. Thu nhập thấp hơn thường ép con người sống ở những khu vực đông đúc hơn những nơi có nhiều người giàu có, và sự đông đúc làm tăng cơ hội cho virus cúm lan truyền từ người này sang người khác. Thu nhập thấp cũng có thể ảnh hưởng xấu đến chế độ ăn. Mức độ ảnh hưởng của dinh dưỡng kém ảnh hưởng đến sự nhạy cảm với cảm lạnh chưa được thiết lập rõ ràng, nhưng một chế độ ăn kém hợp lý bị nghi sẽ làm giảm sức đề kháng nói chung.

Exercise 54:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Many of the most damaging and life-threatening types of weather-torrential rains, severe thunderstorms, and tornadoes-begin quickly, strike suddenly, and dissipate rapidly, devastating small regions while leaving neighboring areas untouched. One such event, a tornado, struck the northeastern section of Edmonton, Alberta, in July 1987. Total damages from the tornado exceeded \$ 250 million, the highest ever for any Canadian storm.

Conventional computer models of the atmosphere have limited value in predicting short-live local storms like the Edmonton tornado, because the available weather data are generally not detailed enough to allow computers to discern the **subtle** atmospheric changes that precede these storms. In most nations, for example, weather balloon observations are taken **just once every twelve hours** at locations typically separated by hundreds of miles. With such limited data, conventional forecasting models do a much better job predicting general weather conditions over large regions than **they** do forecasting specific local events.

Until recently, the observation-intensive approach needed for accurate, very short-range forecasts, or "Nowcasts", was not feasible. The cost of equipping and operating many thousands of conventional weather stations was prohibitively high, and the difficulties involved in rapidly collecting and processing the raw weather data from such a network were insurmountable. Fortunately, scientific and technological advances have overcome most of these problems. Radar systems, automated weather instruments, and satellites are all capable of making detailed, nearly continuous observation over large regions at a relatively low cost. Communications satellites can transmit data around the world cheaply and instantaneously, and modern computers can quickly **compile** and analyzing this large volume of weather information. Meteorologists and computer scientists now work together to design computer programs and video equipment capable of transforming raw weather data into words, symbols, and vivid graphic displays that forecasters can interpret easily and quickly. As meteorologists have begun using these new technologies in weather forecasting offices, Nowcasting is becoming a reality.



QUESTIONS

Question 1: What does the passage mainly discuss?

A. Computers and weather	B. Dangerous storms
C. Weather forecasting	D. Satellites

Question 2: Why does the author mention the tornado in Edmonton, Canada?

- A. To indicate that tornadoes are common in the summer
- B. To give an example of a damaging storm
- C. To explain different types of weather
- D. To show that tornadoes occur frequently in Canada

Question 3: The word "**subtle**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. complex
- B. regular
- C. imagined
- D. slight

Question 4: Why does the author state in paragraph 2 that observations are taken "**just once every twelve hours**"?

- A. To indicate that the observations are timely
- B. To show why the observations are of limited value
- C. To compare data from balloons and computers
- D. To give an example of international cooperation

Question 5: The word "**they**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. models
- B. conditions
- C. regions
- D. events

Question 6: Which of the following is NOT mentioned as an advance in short range weather forecasting?

- A. weather balloons
- B. radar systems
- C. automated instruments
- D. satellites

Question 7: The word "**compile**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. put together
- B. lookup
- C. pile high
- D. workover

Question 8: With Nowcasting, it first became possible to provide information about_____.

- A. short-lived local storms
- B. radar networks
- C. long-range weather forecasts
- D. general weather conditions

Question 9: With which of the following statements is the author most likely to agree?

- A. Communications satellites can predict severe weather.
- B. Meteorologists should standardize computer programs.
- C. The observation-intensive approach is no longer useful.
- D. Weather predictions are becoming more accurate.

Question 10: Which of the following would best illustrate Nowcasting?

- A. A five-day forecast

-
- B. A warning about a severe thunderstorm on the radio
 - C. The average rainfall for each month
 - D. A list of temperatures in major cities

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Computers and weather
- B. Dangerous storms
- C. **Weather forecasting**
- D. Satellites

Dịch nghĩa: Bài viết thảo luận chủ yếu về điều gì?

- A. máy tính và thời tiết
- B. những cơn bão nguy hiểm
- C. **dự báo thời tiết**
- D. vệ tinh nhân tạo

Giải thích: Đọc bài ta thấy bài viết chủ yếu thảo luận về việc dự báo thời tiết.

Question 2: Why does the author mention the tornado in Edmonton, Canada?

- A. To indicate that tornadoes are common in the summer
- B. **To give an example of a damaging storm**
- C. To explain different types of weather
- D. To show that tornadoes occur frequently in Canada

Dịch nghĩa: Tại sao tác giả lại đề cập đến vòi rồng ở Edmonton, Canada?

- A. để chỉ ra rằng vòi rồng rất phổ biến trong mùa hè
- B. **để cho ví dụ về một cơn bão gây thiệt hại**
- C. để giải thích những loại thời tiết khác nhau
- D. để chỉ ra rằng vòi rồng thường xảy ra ở Canada

Giải thích: Ta đọc đoạn 1: "Many of the most damaging and life-threatening types of weather... One such event, a tornado, struck the northeastern section of Edmonton, Alberta" - "Rất nhiều trong số những kiểu thời tiết nguy hiểm và đe dọa mạng sống... Một sự kiện như thế, một cơn vòi rồng, đã đánh vào miền Đông Bắc của Edmonton, Alberta"

Question 3: The word "subtle" in paragraph 2 is closest in meaning to _.

- A. **complex**
- B. regular
- C. imagined
- D. slight

Dịch nghĩa: Từ "subtle" gần nghĩa nhất với _____.

- A. **phức tạp**
- B. thông thường
- C. tưởng tượng ra
- D. nhẹ mỏng

Giải thích: (to) be subtle = (to) be complex: phức tạp

Question 4: Why does the author state in paragraph 2 that observations are taken "just once every twelve hours"?

- A. To indicate that the observations are timely
- B. **To show why the observations are of limited value**
- C. To compare data from balloons and computers

D. To give an example of international cooperation

Dịch nghĩa: Tại sao tác giả lại khẳng định rằng những quan sát được thực hiện "chỉ một lần vào mỗi 12 giờ"?

A. để chỉ ra rằng sự quan sát rất đúng giờ

B. để giải thích tại sao sự quan sát có giá trị giới hạn

C. để so sánh số liệu từ khinh khí cầu và máy tính

D. để cho ví dụ về sự hợp tác quốc tế

Giải thích: Đọc đoạn 1: "the available weather data are generally **not detailed enough to allow computers to discern the subtle atmospheric changes...** In most nations, for example, weather balloon observations are taken just once every twelve hours at locations typically separated by hundreds of miles" - "số liệu thời tiết sẵn có thường **không đủ chi tiết để cho phép máy tính phân biệt những thay đổi thời tiết phức tạp...** Ở hầu hết các quốc gia, ví dụ, **quan sát từ khinh khí cầu chỉ được thực hiện một lần mỗi 12 giờ đồng hồ** ở những địa điểm bị chia cách bởi hàng trăm dặm" → Như vậy có thể hiểu dữ liệu mang lại từ quan sát truyền thống không đủ giá trị để dự báo chính xác.

Question 5: The word "**they**" in paragraph 2 refers to_____.

A. models

B. conditions

C. regions

D. events

Dịch nghĩa: Từ "**they**" ở đoạn 2 nói đến_____.

A. khuôn mẫu

B. điều kiện

C. vùng miền

D. sự kiện

Giải thích: Đọc cả câu ta thấy: "conventional forecasting models do a much better job predicting general weather conditions over large regions than they do forecasting specific local events"- "những kiểu dự báo truyền thống làm tốt hơn nhiều trong việc dự báo điều kiện thời tiết nói chung ở những khu vực rộng lớn hơn là chúng có thể làm với dự báo những sự kiện thời tiết địa phương cụ thể.

Question 6: Which of the following is NOT mentioned as an advance in short range weather forecasting?

A. weather balloons

B. radar systems

C. automated instruments

D. satellites

Dịch nghĩa: Cái nào trong những cái sau KHÔNG được nói đến như một tiến bộ trong dự báo thời tiết ngắn hạn?

A. Khinh khí cầu thời tiết

B. Hệ thống radar

C. Công cụ tự động hóa

D. Vệ tinh nhân tạo

Giải thích: Ta thấy các đáp án còn lại đều được đề cập như tiến bộ về dự báo thời tiết ngắn hạn: "Fortunately, scientific and technological advances have overcome most of these problems. **Radar systems, automated weather instruments, and satellites** are all capable of making detailed, nearly continuous observation over large regions at a relatively low cost."-"May mắn thay, tiến bộ khoa học và công nghệ đã vượt qua hầu hết những vấn đề này. **Hệ thống radar, công cụ thời tiết tự động hóa, và vệ tinh nhân tạo** đều có khả năng thực hiện những quan sát chi tiết, liên tục trên những khu vực rộng lớn với chi phí thấp."

Question 7: The word "**compile**" in paragraph 3 is closest in meaning to_.

A. put together

B. lookup

C. pile high

D. workover

Dịch nghĩa: Từ "compile" ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với .

- A. *tập hợp lại* B. *nhìn lên* C. *chất đống* D. *bỏ qua*

Giải thích: (to) compile sth = (to) put sth together: tập hợp lại, thu gom lại cái gì

Question 8: With Nowcasting, it first became possible to provide information about_____.

- A. **short-lived local storms** B. radar networks
C. long-range weather forecasts D. general weather conditions

Dịch nghĩa: Với Nowcasting, lần đầu tiên ta có thể cung cấp thông tin về_____.

- A. **những cơn bão ngắn** B. *mạng ra đa*
C. *dự báo thời tiết dài hạn* D. *điều kiện thời tiết nói chung*

Giải thích: Ta thấy tác giả nói về Nowcast ở đoạn 3: "the observation-intensive approach needed for **accurate, very short range forecasts**, or "Nowcasts", was not feasible"-*"cách dự báo bằng quan sát cần thiết cho dự báo chính xác, rất ngắn ngày, hay Nowcast, đã không khả thi"* Như vậy có thể hiểu Nowcast là dự báo thời tiết về những sự kiện thời tiết ngắn, bất ngờ.

Question 9: With which of the following statements is the author most likely to agree?

- A. Communications satellites can predict severe weather.
B. Meteorologists should standardize computer programs.
C. The observation-intensive approach is no longer useful.
D. Weather predictions are becoming more accurate.

Dịch nghĩa: Với khẳng định nào trong số sau tác giả có thể đồng ý nhất?

- A. *Vệ tinh giao tiếp có thể dự báo thời tiết khác nghiệt.*
B. *Những nhà thiên văn học nên chuẩn hóa những chương trình máy tính.*
C. *Cách quan sát thường xuyên không còn có tác dụng.*
D. *Dự báo thời tiết đang trở nên chính xác hơn.*

Giải thích: Đọc câu cuối của đoạn văn: "As meteorologists have begun using these new technologies in weather forecasting offices, **Nowcasting is becoming reality**" — "Khi những nhà thiên văn học bắt đầu sử dụng những công nghệ mới này trong những cơ quan dự báo thời tiết, **Nowcasting đang trở thành hiện thực.**"

=> Như vậy có thể thấy tác giả có cái nhìn lạc quan về độ chính xác của dự báo thời tiết trong tương lai.

Question 10: Which of the following would best illustrate Nowcasting?

- A. A five-day forecast
B. A warning about a severe thunderstorm on the radio
C. The average rainfall for each month
D. A list of temperatures in major cities

Dịch nghĩa: Câu nào sau đây miêu tả chính xác nhất Nowcasting?

- A. *Một dự báo thời tiết cho 5 ngày*
B. *Cảnh báo về một cơn bão nghiêm trọng trên đài*

C. Lượng mưa trung bình mỗi tháng

D. Một danh sách nhiệt độ ở những thành phố lớn

Giải thích: Ta thấy tác giả nói về Nowcast: "the observation-intensive approach needed for **accurate, very short range forecasts**, or "Nowcasts", was not feasible"- "cách dự báo bằng quan sát cần thiết cho dự báo **chính xác, rất ngắn ngày**, hay Nowcast, đã không khả thi"

→ Như vậy có thể đối chiếu Nowcast với cảnh báo về một cơn bão địa phương ngắn ngày trên đài.

DỊCH BÀI

Rất nhiều trong số những kiểu thời tiết nguy hiểm và đe dọa mạng sống nhất - mưa to, bão lớn, và vòi rồng - bắt đầu nhanh chóng, và tan biến cũng nhanh chóng, phá tan tành những khu vực nhỏ trong khi để lại những khu vực quanh đó hoàn toàn nguyên vẹn. Một sự kiện như thế, một cơn vòi rồng, đã đánh vào miền Đông Bắc của Edmonton, Alberta, tháng 7 năm 1987. Tổng thiệt hại từ trận bão đã vượt qua 250 triệu đô la, cao nhất trong số những cơn bão ở Canada.



Những mẫu máy tính dự báo thời tiết truyền thống có giá trị rất giới hạn trong việc dự báo những cơn bão địa phương ngắn như vòi rồng ở Edmonton, bởi vì số liệu thời tiết sẵn có thường không đủ chi tiết để cho phép máy tính phân biệt những thay đổi thời tiết phức tạp trước mỗi trận bão. Ở hầu hết các quốc gia, ví dụ, quan sát từ khinh khí cầu chỉ được thực hiện một lần mỗi 12 giờ đồng hồ ở những địa điểm bị chia cách bởi hàng trăm dặm. Với những dữ liệu hạn chế như thế, những kiểu dự báo truyền thống làm tốt hơn nhiều trong việc dự báo điều kiện thời tiết nói chung ở những khu vực rộng lớn hơn là chúng có thể làm với dự báo những sự kiện thời tiết địa phương cụ thể.

Cho đến gần đây, cách dự báo bằng quan sát chuyên sâu cần thiết cho dự báo chính xác, rất ngắn hạn, hay "Nowcast", đã không khả thi. Chi phí để trang thiết bị và vận hành hàng nghìn trạm thời tiết truyền thống quá lớn, và những khó khăn để nhanh chóng thu thập và xử lý dữ liệu cơ bản từ những mạng lưới như thế là không thể vượt qua được.

May mắn thay, tiến bộ khoa học và công nghệ đã vượt qua hầu hết những vấn đề này. Hệ thống ra đa, công cụ thời tiết tự động hóa, và vệ tinh nhân tạo đều có khả năng thực hiện những quan sát chi tiết, liên tục trên những khu vực rộng lớn với chi phí thấp. Những vệ tinh liên lạc có thể truyền thông tin đi vòng quanh thế giới rẽ và nhanh chóng, và hệ thống máy tính hiện đại có thể nhanh chóng thu thập và xử lý lượng thông tin thời tiết khổng lồ này. Những nhà thiên văn học và khoa học máy tính đang làm việc với nhau để thiết kế ra những chương trình máy tính và thiết bị ghi hình có thể chuyển thông tin cơ bản về thời tiết thành dạng văn bản, kí hiệu, và những hình ảnh đồ họa sống động mà những nhà dự báo thời tiết có thể đọc được dễ dàng và nhanh chóng. Khi những nhà thiên văn học bắt đầu sử dụng những công nghệ mới này trong những cơ quan dự báo thời tiết, dự báo thời tiết ngắn hạn đang trở thành hiện thực.

Exercise 55:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Light from a living plant or animal is called bioluminescence, or cold light, to distinguish it from incandescence or heat-generating light. Life forms could not produce incandescent light without being burned. **Their light is produced in chemicals combining in such a way that little or no measurable heat is produced, and the life forms generating it are unharmed.** Although bioluminescence is a **relatively** complicated process, **it** can be reduced to simple terms. Living light occurs when luciferin and oxygen combine in the presence of luciferase. In a few cases, fireflies the most common, an additional compound called ATP is required.

The earliest recorded experiments with bioluminescence in the late 1800s are attributed to Raphael Dubois, who extracted a luminous fluid from a clam, observing that it continued to glow in the test tube for several minutes. He named the substance luciferin, which means “the bearer of life”. In further research, Dubois discovered that several chemicals were required for bioluminescence to occur. In his notes, it was recorded that a second important substance, which he called luciferase, was always present. In later study of small, luminous sea creatures, Newton Harley concluded that luciferin was composed of carbon, hydrogen, and oxygen, which are the building blocks of all living cells. He also proved that there are a variety of luciferin and luciferase, specific to the plants and animals that produce them.

Much remains unknown, but many scientists who are studying bioluminescence now believe that the origin of the phenomenon may be traced to a time when there was no oxygen in the Earth’s atmosphere. When oxygen was gradually introduced to the atmosphere, it was actually poisonous to life forms, plants and animals produced light to use up the oxygen in a gradual but necessary adaptation. It is speculated that millions of years ago, all life may have produced light to survive. As the millennia passed, life forms on Earth became tolerant of, and finally dependent on oxygen, and the adaptation that produced bioluminescence was no longer necessary, but some **primitive** plants and animals continued to use the light for new functions such as mating or attracting prey.



QUESTIONS

Question 1: Which of the following is the main topic of the passage?

A. Cold light	B. Luciferase
C. Primitive plants and animals	D. Earth's atmosphere

Question 2: According to the author, why has bioluminescence continued in modern plants and animals?

-
- A. For survival
C. For producing heat
- B. For attracting prey
D. For burning excess oxygen

Question 3: The word "**primitive**" in paragraph 3 is closest meaning to_____.

- A. very old B. very large C. very important D. very common

Question 4: The word "**relatively**" in paragraph 1 is closest meaning to_____.

- A. comparatively B. moderately C. exclusively D. partially

Question 5: The word "**it**" in paragraph 1 refers to_____.

- A. a plant B. an animal C. bioluminescence D. incandescence

Question 6: Where in the passage does the author explain how living light occurs?

- A. at the beginning of paragraph 1 B. at the end of paragraph 1
C. paragraph 2 D. paragraph 3

Question 7: What does the author mean by the highlighted statement?

- A. Chemicals combine to produce light without heat.
B. The chemicals that produce heat and light cannot be measured.
C. The combination of chemicals produces more heat than light.
D. Heat and light are measured by chemicals.

Question 8: What is true about luciferin?

- A. It was recently recovered. B. It was found to be poisonous.
C. It occurs in the absence of luciferase. D. It produces light in animals.

Question 9: Bioluminescence is described as all of the following EXCEPT_____.

- A. a complex chemicals process
B. an adaptation of early plants and animals to the environment
C. a form of cold light
D. a poisonous substance

Question 10: The paragraph following the passage most probably discuss_____.

- A. incandescence in prehistoric plants and animals
B. incandescence in modern plants and animals
C. bioluminescence in prehistoric plants and animals
D. bioluminescence in modern plants and animals

GIẢI CHI TIẾT

Question 6: Where in the passage does the author explain how living light occurs?

- A. at the beginning of paragraph 1 **B. at the end of paragraph 1**
C. paragraph 2 D. paragraph 3

Dịch nghĩa: Ở đâu trong đoạn văn tác giả giải thích ánh sáng sống tồn tại như thế nào?

- A. đầu đoạn 1 **B. cuối đoạn 1** C. đoạn 2 D. đoạn 3

Giải thích: Đọc cuối đoạn 1: "Living light occurs when luciferin and oxygen combine in the presence of luciferase. In a few cases, besides the most common, an additional compound called

ATP is required"- "Ánh sáng sống diễn ra khi luciferin và oxy kết hợp với sự có mặt của luciferase. Trong một số ít trường hợp, phổ biến nhất đối với đom đóm, cần một chất hóa học khác là ATP."

→ Có thể thấy trong 2 dòng này tác giả đã giải thích quá trình hình thành của ánh sáng sống.

Question 7: What does the author mean by the highlighted statement?

- A. Chemicals combine to produce light without heat.**
B. The chemicals that produce heat and light cannot be measured.
C. The combination of chemicals produces more heat than light.
D. Heat and light are measured by chemicals.

Dịch nghĩa: Tác giả có ý gì thông qua khẳng định được in đậm?

- A. Hóa chất kết hợp với nhau để sản sinh ra ánh sáng mà không cần nhiệt.**
B. Những chất hóa học sản sinh ra nhiệt và ánh sáng không thể đo đếm được.
C. Sự kết hợp của các chất hóa học sản sinh ra nhiều nhiệt hơn ánh sáng.
D. Nhiệt độ và ánh sáng có thể được đo đếm bằng hóa chất.

Giải thích: Ta thấy câu in đậm: "Their light is produced in chemicals combining in such a way that little or no measurable heat is produced, and the life forms generating it are unharmed"- "Ánh sáng của chúng được sinh ra bởi các chất hóa học kết hợp với nhau bằng một cách mà rất ít hoặc không có một chút nhiệt nào được sản sinh ra, và các loài sinh vật tạo ra nó không hề bị tổn hại"

Question 8: What is true about luciferin?

- A. It was recently recovered. B. It was found to be poisonous.
C. It occurs in the absence of luciferase. **D. It produces light in animals.**

Dịch nghĩa: Điều gì là đúng về luciferin?

- A. Nó mới được khôi phục gần đây. B. Nó được tìm thấy là có độc.
C. Nó tồn tại khi không có luciferase. **D. Nó sinh ra ánh sáng trong động vật.**

Giải thích: Đọc đoạn 1: "Living light occurs when luciferin and oxygen combine in the presence of luciferase."- "Ánh sáng sống diễn ra khi luciferin và oxy kết hợp với sự có mặt của luciferase"

Question 9: Bioluminescence is described as all of the following EXCEPT_____.

- A. a complex chemicals process
B. an adaptation of early plants and animals to the environment
C. a form of cold light

D. a poisonous substance

Dịch nghĩa: Sự phát quang sinh học được miêu tả như tất cả những điều sau NGOẠI TRỪ _____.

A. một quá trình hóa học phức tạp

B. một sự thích ứng của những loài động thực vật tiền sử với môi trường

C. một dạng ánh sáng lạnh

D. một chất có độc

Giải thích: Ta thấy các đáp án còn lại đều được nói đến như những đặc tính của sự phát quang sinh học:

A. Đọc đoạn 1: "Although bioluminescence is a relatively complicated process, it can be reduced to simple terms"- "Mặc dù sự phát quang sinh học là một quá trình tương đối phức tạp, nó có thể được giảm xuống đến những khái niệm đơn giản."

B. Đọc đoạn cuối: "It is speculated that millions of years ago, all life may have produced light to survive"- "Người ta đoán rằng hàng triệu năm về trước, toàn bộ sự sống có thể đã phải tạo ra ánh sáng để sinh tồn."

C. Đọc câu đầu bài viết: "Light from a living plant or animal is called bioluminescence, or cold light..."- "Ánh sáng từ một loài động hay thực vật còn sống được gọi là sự phát quang sinh học, hay ánh sáng lạnh..."

Question 10: The paragraph following the passage most probably discuss _____.

A. incandescence in prehistoric plants and animals

B. incandescence in modern plants and animals

C. bioluminescence in prehistoric plants and animals

D. bioluminescence in modern plants and animals

Dịch nghĩa: Đoạn văn tiếp theo bài viết có thể nói về _____.

A. sự cháy trong động thực vật tiền sử

B. sự cháy trong động thực vật đương đại

C. sự phát quang sinh học trong động thực vật tiền sử

D. sự phát quang sinh học trong động thực vật đương đại

Giải thích: Đọc câu cuối bài viết: "...but some primitive plants and animals continued to use the light for new functions such as mating or attracting prey"- "nhưng một số loài động thực vật nguyên thủy vẫn tiếp tục sử dụng ánh sáng với những chức năng mới như tìm bạn đời hay hấp dẫn con mồi."

→ Có thể hiểu đoạn văn tiếp theo sẽ tiếp tục thảo luận về sự phát quang sinh học của những loài sinh vật này trong thời hiện đại.

DỊCH BÀI

Ánh sáng từ một loài động hay thực vật còn sống được gọi là sự phát quang sinh học, hay ánh sáng lạnh, để phân biệt nó với sự cháy hay ánh sáng được tạo ra bởi nhiệt độ. Các loài sinh vật không thể tạo ra ánh sáng cháy mà không bị đốt cháy. Ánh sáng của chúng được sinh ra bởi các chất hóa học kết hợp với nhau bằng một cách mà rất ít hoặc không có một chút nhiệt nào được sản sinh ra, và các loài sinh vật tạo ra nó không hề bị tổn hại. Mặc dù sự phát quang sinh học là một quá trình tương đối phức tạp, nó có thể được diễn tả bằng những khái niệm đơn giản. Ánh sáng sống diễn ra khi luciferin và oxy kết hợp với sự có mặt của luciferase. Trong một số ít trường hợp, phổ biến nhất đối với đom đóm, cần một chất hóa học khác là ATP.

Thí nghiệm sớm nhất được ghi lại về sự phát quang sinh học vào cuối những năm 1800 được cho là của Raphael Dubois, người đã tách một chất lỏng lấp lánh từ một con sò, quan sát thấy rằng nó tiếp tục phát sáng trong ống nghiệm trong vài phút. Anh ta đã đặt tên cho chất đó là luciferin, nghĩa là "người giữ sự sống". Trong những nghiên cứu sâu hơn, Dubois tìm ra rằng có một vài chất hóa học cần thiết để sự phát quang sinh học có thể diễn ra. Trong những ghi chép của ông ấy, một chất quan trọng thứ hai, thứ mà ông gọi là luciferase, luôn luôn có mặt. Trong những nghiên cứu sau đó về những sinh vật biển nhỏ và lấp lánh, Newton Harley kết luận rằng luciferin được tạo thành từ các- bon, hidro và oxy, những nhân tố tạo nên cấu trúc của hầu hết tế bào sống, ông cũng chứng minh rằng có rất nhiều loại luciferin và luciferase, phụ thuộc vào loại động hay thực vật tạo ra chúng.

Rất nhiều điều chưa được biết đến, nhưng nhiều nhà khoa học đang nghiên cứu về sự phát quang sinh học tin rằng hiện tượng này có thể bắt nguồn từ thời kì mà không hề có oxy trong khí quyển trái đất. Khi oxy dần được đưa vào khí quyển, nó thực ra lại độc hại đối với sinh vật sống, thực vật và động vật sản sinh ra ánh sáng để sử dụng hết lượng oxy trong một sự thích ứng chậm chạp nhưng cần thiết. Người ta đoán rằng hàng triệu năm về trước, toàn bộ sự sống có thể đã phải tạo ra ánh sáng để sinh tồn. Khi thiên niên kỉ trôi qua, sự sống trên trái đất bắt đầu thích ứng được và cuối cùng là phụ thuộc vào oxy, và quá trình thích ứng sản sinh ra sự phát quang sinh học đã không còn cần thiết, nhưng một số loài động thực vật nguyên thủy vẫn tiếp tục sử dụng ánh sáng với những chức năng mới như tìm bạn đời hay hấp dẫn con mồi.

Exercise 56:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

You can usually tell when your friends are happy or angry by the looks on their faces or by their actions. This is useful because reading their emotional expressions helps you to know how to respond to them. Emotions have **evolved** to help us respond to important situations and to convey our intentions to others. But does raising the eyebrows and rounding the mouth say the same thing in Minneapolis as it does in Madagascar ? Much research on emotional expressions has centered on such questions.

According to Paul Ekman, the leading researcher in this area, people speak and understand substantially the same “facial language”. Studies by Ekman’s group have demonstrated that humans share a set of universal emotional expressions that testify to the common biological heritage of the human species. Smiles, for example, signal happiness and frowns indicate sadness on the faces of people in such far-flung places as Argentina, Japan, Spain, Hungary, Poland, Sumatra, the United States, Vietnam, the jungles of New Guinea, and the Eskimo villages north of Artic Circle. Ekman and his colleagues claim that people everywhere can recognize at least seven basic emotions: sadness, fear, anger, disgust, contempt, happiness, and surprise. There are, however, huge differences across cultures in both the context and intensity of emotional displays – the so-called display responses – especially negative ones – while many American children are encouraged to express their feelings more openly. Regardless of culture, however, emotions usually show themselves, to some degree, in people’s behavior. From their first days in life, babies produce facial expressions that communicate their feelings.

The ability to read facial expressions develops early, too. Very young children pay close attention to facial expressions, and by age five, they nearly equal adults in their skill at reading emotions on people’s faces. This **evidence** all points to a biological underpinning for our abilities to express and interpret a basic set of human emotions. Moreover, as Chales Dawin pointed out over a century ago, some emotional expressions seem to appear across species boundaries. Cross-cultural psychologists tell us that certain emotional responses carry different meanings in diferrent cultures. For example, what emotion do you suppose might be conveyed while sticking out your tounge ? For American, this might indicate disgust, while in China it can signify surprise. Likewise, a grin on an American face may indicate joy, while on a Japanese face it may just as easily mean embarrassment. Clearly, culture influences emotional expressions.



QUESTIONS

Question 1: According to the passage, we respond to others by_____.

- A. observing their looks
- B. observing their emotional expressions
- C. watching their actions
- D. looking at their faces

Question 2: Many studies on emotional expressions try to answer the question whether_____.

- A. different cultures have similar emotional expressions
- B. eyebrow raising means the same in Minneapolis and Madagascar
- C. raising the eyebrows has similar meaning to rounding the mouth
- D. rounding the mouth has the same meaning in Minneapolis and Madagascar

Question 3: The word "**evolved**" paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. reduced
- B. increased
- C. simplified
- D. developed

Question 4: Paul Ekman is mentioned in the passage as an example of_____.

- A. lacked many main ingredients
- B. researchers on universal language
- C. researchers who can speak and understand many languages
- D. investigators on universal emotional expressions

Question 5: Smiles and frowns_____.

- A. are universal expressions across cultures
- B. are not popular everywhere
- C. do not convey the same emotions in various cultures
- D. have different meanings in different cultures

Question 6: The biggest difference lies in_____.

- A. how long negative emotions are displayed
- B. how intensive emotions are expressed
- C. how emotional responses are controlled
- D. how often positive emotions are shown

Question 7: Unlike American children, Asian children are encouraged to_____.

- A. control their emotions B. conceal their positive emotions
C. display their emotions openly D. change their behaviour

Question 8: Young children_____.

- A. spend a long time learning to read others' emotions
B. are sensitive towards others'emotions
C. make amazing progress in controlling their emotions
D. take time to control their facial expressions

Question 9: The phrase "**this evidence**" in paragraph 3 refers to_.

- A. the fact that children are good at recognizing others'emotions
B. a biological underpinning for humans to express emotions
C. human facial expressions
D. the fact that children can control their feelings

Question 10: The best title for the passage is_____.

- A. cultural universals in emotional expressions
B. review of research on emotional expressions
C. ways to control emotional expressions
D. human habit of displaying emotions

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: According to the passage, we respond to others by_.

- A. observing their looks **B. observing their emotional expressions**
C. watching their actions D. looking at their faces

Dịch nghĩa: Theo như bài văn, chúng ta trả lời người khác bằng_.

- A. quan sát ngoại hình của họ **B. quan sát biểu hiện cảm xúc của họ**
C. theo dõi hành động của họ D. nhìn vào mặt họ

Giải thích: "This is useful because **reading their emotional expressions helps you to know how to respond to them**" (Cách này rất hữu hiệu vì đọc những biểu hiện cảm xúc của họ giúp bạn biết phải trả lời như thế nào với họ)

Question 2: Many studies on emotional expressions try to answer the question whether_____.

- A. different cultures have similar emotional expressions**
B. eyebrow raising means the same in Minneapolis and Madagascar
C. raising the eyebrows has similar meaning to rounding the mouth
D. rounding the mouth has the same meaning in Minneapolis and Madagascar

Dịch nghĩa: *Rất nhiều nghiên cứu về những biểu hiện cảm xúc để cố gắng trả lời cho câu hỏi có phải.*

A. những nền văn hóa khác nhau đều có những biểu hiện cảm xúc giống nhau

B. lông mày đang nhướn lên có nghĩa giống nhau ở Minneapolis và Madagascar

C. nhướn lông mày có nghĩa giống với xoay miệng

D. tròn miệng có nghĩa giống nhau ở Minneapolis và Madagascar

Giải thích: "But does raising the eyebrows and rounding the mouth say the same thing in Minneapolis as it does in Madagascar?" (Nhưng liệu nhướn lông mày và xoay tròn miệng đều bộc lộ những điều giống nhau ở Minneapolis như ở Madagascar?) tác giả đưa ra câu hỏi này nhằm mục đích nghi vấn rằng liệu những nền văn hóa khác nhau như Minneapolis và Madagascar có chung ý nghĩa của những biểu hiện cảm xúc không?

Question 3: The word "evolved" paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. reduced

B. increased

C. simplified

D. developed

Dịch nghĩa: Từ "evolved" ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với.

A. giảm đi

B. tăng lên

C. đơn giản hóa

D. phát triển

Giải thích: evolve (v) tiến hóa, phát triển = develop (v)

Question 4: Paul Ekman is mentioned in the passage as an example of _____.

A. lacked many main ingredients

B. researchers on universal language

C. researchers who can speak and understand many languages

D. investigators on universal emotional expressions

Dịch nghĩa: Paul Ekman được đề cập trong bài văn như là ví dụ của.

A. thiếu những thành phần chính

B. những nhà nghiên cứu ngôn ngữ quốc tế

C. những nhà nghiên cứu có thể nói và hiểu nhiều ngôn ngữ

D. nhà điều tra nghiên cứu những biểu hiện cảm xúc chung trên thế giới

Giải thích: Much **research on emotional expressions** has centered on such questions. According to Paul Ekman, **the leading researcher in this area**,... (Rất nhiều nghiên cứu về biểu hiện cảm xúc tập chung vào những câu hỏi này. Theo Paul Ekman, nhà nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực này,...)

Question 5: Smiles and frowns _____.

A. are universal expressions across cultures

B. are not popular everywhere

C. do not convey the same emotions in various cultures

D. have different meanings in different cultures

Dịch nghĩa: Những nụ cười và chau mày _____.

A. là những biểu hiện chung qua các nền văn hóa

B. không truyền tải những cảm xúc giống nhau trong các nền văn hóa

C. không phổ biến ở mọi nơi

D. có ý nghĩa khác nhau ở những nền văn hóa khác nhau

Giải thích: "Studies by Ekman's group have demonstrated that **humans share a set of universal emotional expressions** that testify to the common biological heritage of the human species. **Smiles, for example** signal happiness **and frowns** indicate sadness on the faces of people in such far-flung places..." (Những nghiên cứu của nhóm Ekman đã chứng minh rằng **con người chung nhau một chuỗi những biểu hiện cảm xúc phổ biến** mà được cho là di sản sinh học của loài người. **Ví dụ như những nụ cười** là biểu hiện của sự vui vẻ **và chau mày** biểu hiện sự buồn bã trên gương mặt của mọi người ở cả nhưng tất cả mọi nơi...)

Question 6: The biggest difference lies in_____.

A. how long negative emotions are displayed

B. how intensive emotions are expressed

C. how emotional responses are controlled

D. how often positive emotions are shown

Dịch nghĩa: Sự khác nhau lớn nhất nằm ở_____.

A. những cảm xúc tiêu cực được biểu hiện bao lâu

B. những mức độ cảm xúc được biểu hiện như thế nào

C. những sự phản ứng cảm xúc được kiểm chế như thế nào

D. những cảm xúc tích cực được biểu hiện có thường xuyên ko

Giải thích: "There are, however, **huge differences** across cultures **in both the context and intensity of emotional displays** - the so-called display rules" (Tuy nhiên chúng vẫn khác nhau trong một vài nền văn hóa ở trong cả hoàn cảnh và mức độ biểu hiện- hay còn gọi là quy tắc biểu hiện)

Question 7: Unlike American children, Asian children are encouraged to_____.

A. control their emotions

B. conceal their positive emotions

C. display their emotions openly

D. change their behaviour

Dịch nghĩa: Không giống như trẻ em Mỹ, trẻ em người châu Á được khuyến khích_____.

A. kiểm chế cảm xúc của chúng

B. che giấu những cảm xúc tích cực

C. biểu hiện cảm xúc một cách cởi mở

D. thay đổi thái độ

Giải thích: "In many Asian cultures, for example, **children are taught to control emotional responses** - especially negative ones" (ở các nước châu Á, ví dụ trẻ em được dạy là phải biết **kiểm chế cảm xúc** đặc biệt là những cảm xúc tiêu cực)

Question 8: Young children_____.

A. spend a long time learning to read others' emotions

B. are sensitive towards others' emotions

C. make amazing progress in controlling their emotions

D. take time to control their facial expressions

Dịch nghĩa: Những đứa trẻ_____.

A. dành thời gian dài học để đọc cảm xúc của người khác

B. rất nhạy cảm với cảm xúc của người khác

C. tiến bộ lớn trong việc kiểm chế cảm xúc

D. mất thời gian để điều khiển biểu hiện khuôn mặt

Giải thích: "Very young children pay close attention to facial expressions and by age five, they **nearly equal adults in their skill at reading emotions** on people's faces" (Những đứa trẻ đã chú ý nhiều đến biểu hiện khuôn mặt, khi lên 5 tuổi chúng có kỹ năng đọc cảm xúc trên mặt mọi người như người lớn)

Question 9: The phrase "**this evidence**" in paragraph 3 refers to_.

A. the fact that children are good at recognizing others' emotions

B. a biological underpinning for humans to express emotions

C. human facial expressions

D. the fact that children can control their feelings

Dịch nghĩa: Cụm "**this evidence**" ở đoạn 3 liên quan đến_____.

A. Thực tế là trẻ em rất giỏi nhận ra cảm xúc của người khác

B. Một đặc điểm sinh học để con người mô tả cảm xúc

C. Những biểu hiện trên khuôn mặt con người

D. Thực tế là trẻ em có thể kiểm soát cảm xúc của chúng

Giải thích: Dựa vào câu trước đó: "The ability to read facial expressions develops early, too. Very young children pay close attention to facial expressions, and by age five, they nearly equal adults in their skill at reading emotions on people's faces. **This evidence** all points to a biological underpinning for our abilities to express and interpret a basic set of human emotions."

- "Khả năng đọc biểu hiện khuôn mặt cũng được phát triển sớm. Những đứa trẻ đã chú ý nhiều đến biểu hiện khuôn mặt, khi lên 5 tuổi chúng có kỹ năng đọc cảm xúc trên mặt mọi người như người lớn. **Bằng chứng này** chỉ ra bản năng sinh học của con người cho khả năng bộc lộ và dịch được những cảm xúc cơ bản của con người." → Chọn A: ở tuổi thứ 5 đã có thể đọc được cảm xúc trên khuôn mặt người khác như người trưởng thành

Question 10: The best title for the passage is_____.

A. cultural universals in emotional expressions

B. review of research on emotional expressions

C. ways to control emotional expressions

D. human habit of displaying emotions

Dịch nghĩa: Nhan đề phù hợp nhất cho bài văn_.

A. Những điểm chung phổ biến giữa các nền văn hóa trong những biểu hiện cảm xúc

B. Tóm tắt lại nghiên cứu về bộc lộ cảm xúc

C. Các cách để điều khiển sự bộc lộ cảm xúc

D. Thói quen của con người khi bày tỏ cảm xúc

Giải thích: cả bài văn nói về những cách thể hiện cảm xúc chung trên tất cả các nền văn hóa

DỊCH BÀI

Bạn thường đoán khi nào bạn của bạn đang vui hay tức giận bằng những biểu hiện trên khuôn mặt của họ hoặc bằng hành động của họ. Cách này rất hữu hiệu vì đọc những biểu hiện cảm xúc của họ giúp bạn biết phải phản ứng như thế nào với họ. Biểu hiện cảm xúc được phát triển để giúp chúng ta phản ứng với các tình huống quan trọng và để truyền tải những ý định của chúng ta đến người khác. Nhưng liệu có phải nhướn lông mày và tròn môi đều bộc lộ những điều giống nhau ở Minneapolis và Madagascar? Rất nhiều nghiên cứu về biểu hiện cảm xúc tập chung vào những câu hỏi này.

Theo Paul Ekman, nhà nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực này cho rằng: mọi người đều nói và hiểu ngôn ngữ gương mặt giống nhau. Những nghiên cứu của nhóm Ekman đã chứng minh rằng con người chung nhau một chuỗi những biểu hiện cảm xúc phổ biến, được cho là di sản sinh học của loài người. Ví dụ như những nụ cười là biểu hiện của sự vui vẻ và chau mày biểu hiện của sự buồn bã trên gương mặt của mọi người ở tất cả mọi nơi như Argentina, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Hungary, Ba Lan, Sumatra, Mỹ, Việt Nam, những cánh rừng ở New Ghi-nê, hay những làng Eskimo ở Bắc Cực. Ekman và những cộng sự của ông ấy đã tuyên bố rằng con người ở mọi nơi có thể nhận ra ít nhất 7 cảm xúc cơ bản: buồn, lo sợ, tức giận, kinh tởm (ghê sợ), chán ghét, vui vẻ, và ngạc nhiên. Tuy nhiên chúng vẫn khác nhau trong một vài nền văn hóa ở trong cả hoàn cảnh và mức độ biểu hiện - hay còn được gọi là quy tắc biểu hiện, ở các nước châu Á, ví dụ trẻ em được dạy là phải biết kiềm chế cảm xúc, đặc biệt là những cảm xúc tiêu cực trong khi trẻ em ở Mỹ được khuyến khích biểu hiện suy nghĩ, tâm trạng một cách cởi mở. Dù ở nền văn hóa nào thì những cảm xúc vẫn thường tự được bộc lộ ở một mức độ nào đó qua cách cư xử của mọi người. Từ những ngày đầu tiên của cuộc đời những đứa trẻ đã có những biểu hiện khuôn mặt bộc lộ tâm trạng của chúng.

Khả năng đọc biểu hiện khuôn mặt cũng được phát triển sớm. Những đứa trẻ đã chú ý nhiều đến biểu hiện khuôn mặt, khi lên 5 tuổi chúng có kỹ năng đọc cảm xúc trên mặt mọi người như người lớn. Bằng chứng chỉ ra bản năng sinh học cho phép con người bộc lộ và dịch được những cảm xúc cơ bản của mọi người. Hơn thế nữa, như Charles Darwin tìm ra cách đây hơn một thế kỉ, một vài biểu hiện cảm xúc dường như xuất hiện xuyên qua ranh giới giữa các loài. Những nhà tâm lý học từ nhiều nền văn hóa đã nói rằng những phản ứng cảm xúc chắc chắn mang những ý nghĩa khác nhau trong những nền văn hóa khác nhau. Ví dụ, cảm xúc gì mà bạn biểu hiện khi tắc lưỡi? Đối với người Mỹ đó chỉ sự coi thường, chán ghét trong khi ở Trung Quốc nó lại chỉ sự ngạc nhiên. Giống như vậy cười nhe răng trên gương mặt của người Mỹ chỉ sự vui vẻ trong khi đối với người Nhật Bản nó lại chỉ sự bối rối. Rõ ràng là văn hóa ảnh hưởng đến những biểu hiện cảm xúc.

Exercise 57:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Line

	According to anthropologists, people in preindustrial societies spent 3 to 4 hours per day or about 20 hours per week doing the work necessary for life. Modern comparisons of the amount of work performed per week, however, begin with the Industrial Revolution (1760-1840) when 10- to 12-hour workdays with six workdays per week were the norm .
5	Even with extensive time devoted to work, however, both incomes and standards of living were low. As incomes rose near the end of the Industrial Revolution, it became increasingly common to treat Saturday afternoons as a half-day holiday. The half-day holiday had become standard practice in Britain by the 1870's, but did not become common in the United States until the 1920's.
10	In the United States, the first third of the twentieth century saw the workweek move from 60 hours per week to just under 50 hours by the start of the 1930s. In 1914 Henry Ford reduced daily work hours at his automobile plants from 9 to 8. In 1926 he announced that henceforth his factories would close for the entire day on Saturday. At the time, Ford received criticism from other firms such as United States Steel and Westinghouse, but the
15	idea was popular with workers.
20	The Depression years of the 1930s brought with them the notion of job sharing to spread available work around; the workweek dropped to a modern low for the United States of 35 hours. In 1938 the Fair Labor Standards Act mandated a weekly maximum of 40 hours to begin in 1940, and since that time the 8-hour day, 5-day workweek has been the standard in the United States. Adjustments in various places, however, show that this standard is not immutable. In 1987, for example, German metal workers struck for and received a 37.5-hour workweek; and in 1990 many workers in Britain won a 37-hour week. Since 1989, the Japanese government has moved from a 6- to a 5-day workweek and has set a national target of 1,800 work hours per year for the average worker. The average amount of work per year in Japan in 1989 was 2,088 hours per worker, compared to 1,957 for the United States and 1,646 for France.



QUESTIONS

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Why people in preindustrial societies worked few hours per week
- B. Changes that have occurred in the number of hours that people work per week
- C. A comparison of the number of hours worked per year in several industries
- D. Working conditions during the Industrial Revolution

Question 2: Compared to preindustrial times, the number of hours in the workweek in the nineteenth century_____.

- A. remained constant
- B. decreased slightly
- C. decreased significantly
- D. increased significantly

Question 3: The word "**norm**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. minimum
- B. example
- C. possibility
- D. standard

Question 4: The word "**henceforth**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. in the end
- B. for a brief period
- C. from that time on
- D. on occasion

Question 5: The expression "**The idea**" mentioned in line 16 refers to_____.

- A. the 60-hour workweek
- B. the reduction in the cost of automobiles
- C. the reduction in the workweek at some automobile factories
- D. the criticism of Ford by United States Steel and Westinghouse

Question 6: What is one reason for the change in the length of the workweek for the average worker in the United States during the 1930s?

- A. Several people sometimes shared a single job.
- B. Labor strikes in several countries influenced labor policy in the United States.
- C. Several corporations increased the length of the workweek.
- D. The United States government instituted a 35-hour workweek.

Question 7: Which of the following is mentioned as one of the purposes of the Fair Labor Standards Act of 1938?

- A. To discourage workers from asking for increased wages
- B. To establish a limit on the number of hours in the workweek
- C. To allow employers to set the length of the workweek for their workers
- D. To restrict trade with countries that had a long workweek

Question 8: The word "**mandated**" in paragraph 3 is closest in meaning to ____.

- A. required B. recommended C. eliminated D. considered

Question 9: Which of the following is NOT mentioned as evidence that the length of the workweek has been declining since the nineteenth century?

- A. The half-day holiday (line 9)
B. Henry Ford (lines 14)
C. United States Steel and Westinghouse (line 17-18)
D. German metal workers (line 27)

Question 10: According to the passage, one goal of the Japanese government is to reduce the average annual amount of work to:

- A. 1,646 hours B. 1,800 hours c. 1,957 hours D. 2,088 hours

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Why people in preindustrial societies worked few hours per week
B. Changes that have occurred in the number of hours that people work per week
C. A comparison of the number of hours worked per year in several industries
D. Working conditions during the Industrial Revolution

Dịch nghĩa: Bài văn chủ yếu bàn luận vấn đề gì?

- A. Tại sao mọi người ở xã hội tiền công nghiệp làm việc rất ít giờ một tuần
B. Những sự thay đổi diễn ra ở số giờ làm việc mỗi tuần
C. Sự so sánh số giờ làm việc mỗi năm ở những nền công nghiệp khác nhau
D. Điều kiện làm việc trong Cuộc cách mạng công nghiệp

Giải thích: đọc bài văn ta thấy tác giả đề cập đến vấn đề giờ làm việc thay đổi như thế nào qua các giai đoạn, các năm

Question 2: Compared to preindustrial times, the number of hours in the workweek in the nineteenth century_____.

- A. remained constant B. decreased slightly
C. decreased significantly **D. increased significantly**

Dịch nghĩa: So sánh giờ làm việc ở thời kì tiền công nghiệp với số giờ làm việc mỗi tuần ở thế kỉ 19_.

- A. giữ nguyên không đổi B. giảm nhẹ
C. giảm đáng kể **D. tăng đáng kể**

Giải thích: "people in **preindustrial societies** spent **3-4 hours per day or about 20 hours per week** doing the work necessary for life. Modern comparisons of the amount of work performed per week, however, begin with **the Industrial Revolution (1760 - 1840)** when **10-12 hour workdays with six workdays per week** were the norm" (những người ở xã hội tiền công nghiệp dành 3 đến 4 giờ mỗi ngày hay 20 giờ mỗi tuần làm những công việc cần thiết cho cuộc sống. Tuy nhiên sự so sánh hiện đại của

lượng công việc được làm mỗi tuần bắt đầu với cuộc cách mạng công nghiệp (1760 - 1784) khi mà từ 10-12 giờ làm việc một ngày với sáu ngày trong một tuần là tiêu chuẩn.)

Question 3: The word "**norm**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. minimum B. example C. possibility **D. standard**

Dịch nghĩa: Từ "*norm*" ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với_____.

- A. tối thiểu B. ví dụ C. khả năng **D. tiêu chuẩn**

Giải thích: norm (n) = Standard (n): tiêu chuẩn được chấp nhận

Question 4: The word "**henceforth**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. in the end B. for a brief period **C. from that time on** D. on occasion

Dịch nghĩa: Từ "*henceforth*" ở đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. cuối cùng thì B. trong một thời gian ngắn
C. bắt đầu từ thời điểm này D. thỉnh thoảng

Giải thích: henceforth (adv) kể từ thời điểm này

Question 5: The expression "**The idea**" mentioned in line 16 refers to_____.

- A. the 60-hour workweek
B. the reduction in the cost of automobiles
C. the reduction in the workweek at some automobile factories
D. the criticism of Ford by United States Steel and Westinghouse

Dịch nghĩa: Nội dung được đề cập đến ở dòng 16 là_____.

- A. Tuần làm việc 60 giờ
B. Sự giảm về giá của các thiết bị tự động
C. Sự giảm về giờ làm việc mỗi tuần ở một vài nhà máy tự động hóa
D. Sự chỉ trích của Ford bởi Công ti thép Mỹ và Westinghouse

Giải thích: "At the time, Ford received **criticism** from other firms such as Us Steel and Westinghouse" (Lúc đó, ông Ford nhận được rất nhiều lời chỉ trích từ những công ty khác như là công ti thép Mỹ và Westinghouse)

Question 6: What is one reason for the change in the length of the workweek for the average worker in the United States during the 1930s?

- A. Several people sometimes shared a single job.
B. Labor strikes in several countries influenced labor policy in the United States.
C. Several corporations increased the length of the workweek.
D. The United States government instituted a 35-hour workweek.

Dịch nghĩa: Lí do có sự thay đổi về độ dài thời gian làm việc một tuần cho mọi công nhân bình thường ở Mỹ trong suốt những năm 1930?

- A. Một vài người thỉnh thoảng chia sẻ những công việc một mình.

-
- B. Người lao động đình công ở một số nước ảnh hưởng đến chính sách lao động ở Mỹ.
C. Một vài công ty tăng thời gian làm việc.
D. Chính phủ Mỹ đã quy định thời gian làm việc 35 giờ một tuần.

Question 7: Which of the following is mentioned as one of the purposes of the Fair Labor Standards Act of 1938?

- A. To discourage workers from asking for increased wages
B. To establish a limit on the number of hours in the workweek
C. To allow employers to set the length of the workweek for their workers
D. To restrict trade with countries that had a long workweek

Dịch nghĩa: Dòng nào sau đây như là một mục đích của tổ chức bảo hộ lao động năm 1938?

- A. Để dập tắt người công nhân khỏi đòi tăng lương
B. Để thiết lập một giới hạn số giờ làm việc trong một tuần
C. Để cho phép người chủ tự quy định thời gian làm việc cho công nhân của họ
D. Để làm việc nghiêm khắc với các nước có thời gian làm việc một tuần lớn

Giải thích: "In 1938 the Fair Labor Standards Act **mandated a weekly maximum of 40** hours to begin in 1940" (Năm 1938, tổ chức bảo hộ lao động đã quy định thời gian lao động tối đa một tuần là 40 giờ bắt đầu vào năm 1940)

Question 8: The word "**mandated**" in paragraph 3 is closest in meaning to_.

- A. **required** B. recommended C. eliminated D. considered

Dịch nghĩa: Từ "**mandated**" ở đoạn 3 có nghĩa gần nhất với_____.

- A. **yêu cầu** B. đề nghị C. loại bỏ D. cân nhắc

Giải thích: mandate = require (v) đòi hỏi, yêu cầu

Question 9: Which of the following is NOT mentioned as evidence that the length of the workweek has been declining since the nineteenth century?

- A. The half-day holiday (line 9)
B. Henry Ford (lines 14)
C. United States Steel and Westinghouse (line 17-18)
D. German metal workers (line 27)

Dịch nghĩa: Dòng nào không được đề cập như bằng chứng của thời gian làm việc đang giảm từ thế kỷ 19?

- A. Ngày nghỉ nửa ngày (dòng 9) B. Henry Ford (dòng 13)
C. Công ti thép Mỹ và Westinghouse (dòng 15-16) D. Công nhân kim loại ở Đức (dòng 22)

Giải thích: "In 1914 Henry Ford reduced daily work hours at his automobile plants from 9 to 8. In 1926 he announced that henceforth his factories would close for the entire day on Saturday. At that time, **Ford received criticism from others firms such as US steel and Westinghouse**" (Năm 1914 Henry Ford đã giảm số giờ làm việc hằng ngày trong kế hoạch tự động hóa của ông ấy xuống còn 9 đến 8 giờ. Năm 1926 ông ấy thông báo là bắt đầu từ thời điểm này các nhà máy của ông ấy sẽ đóng cửa vào toàn bộ ngày thứ

bây. Lúc đó, ông Ford nhận được rất nhiều lời chỉ trích từ những công ty khác như là công ti thép Mĩ và Westinghouse).

Ông Ford giảm giờ làm cho công nhân và bị công ti thép và Westinghouse phản đối => công ti thép và Westinghouse không phải là ví dụ của việc giảm giờ làm.

Question 10: According to the passage, one goal of the Japanese government is to reduce the average annual amount of work to_____.

- A. 1,646 hours **B. 1,800 hours** c. 1,957 hours D. 2,088 hours

Dịch nghĩa: Theo bài văn, mục tiêu của chính phủ Nhật Bản là giảm giờ mà việc hằng năm xuống_____.

- A. 1646 giờ **B. 1800 giờ** C. 1957 giờ D. 2088 giờ

Giải thích: "Since 1989, the Japanese government has moved from a 6 to 5-day workweek and has set a **national target of 1800 work hours per year** for the average worker" (Kể từ năm 1989, chính phủ Nhật Bản đã chuyển từ 6 ngày xuống 5 ngày làm việc mỗi tuần và đặt ra tiêu chuẩn toàn quốc cho mọi công nhân là 1800 giờ làm việc mỗi năm cho những công nhân bình thường)

DỊCH BÀI

Theo như các nhà nhân chủng học, những người ở xã hội tiền công nghiệp dành 3 đến 4 giờ mỗi ngày hay 20 giờ mỗi tuần làm những công việc cần thiết cho cuộc sống. Tuy nhiên sự so sánh hiện đại của lượng công việc được làm mỗi tuần bắt đầu với cuộc cách mạng công nghiệp (1760 - 1840) khi mà từ 10-12 giờ làm việc một ngày với sáu ngày trong một tuần là tiêu chuẩn. Mặc dù dành thời gian lớn cống hiến cho công việc nhưng cả thu nhập và mức sống của họ vẫn thấp. Khi thu nhập tăng vào cuối cuộc cách mạng công nghiệp, việc nghỉ nửa ngày thứ bảy càng trở nên phổ biến. Kiểu nghỉ nửa ngày này đã trở thành tiêu chuẩn ở Anh vào những năm 1870 nhưng không trở nên phổ biến ở Mĩ cho đến những năm 1920.

Ở Mĩ, một phần ba của thế kỉ 20 cho thấy tuần làm việc chuyển từ 60 giờ mỗi tuần xuống còn dưới 50 giờ bắt đầu từ những năm 1930. Năm 1914 Henry Ford đã giảm số giờ làm việc hằng ngày trong nhà máy sản xuất ô tô của ông từ 9 xuống còn 8 giờ. Năm 1926 ông thông báo bắt đầu từ thời điểm đó các nhà máy của ông sẽ đóng cửa vào toàn bộ ngày thứ Bảy. Lúc đó, ông Ford nhận được rất nhiều lời chỉ trích từ những công ty khác như là công ti thép Mĩ và Westinghouse, nhưng ý tưởng này lại nhận được ủng hộ từ công nhân. Cuộc khủng hoảng kinh tế vào những năm 1930 đã khiến họ hình thành thói quen chia sẻ công việc để làm luân chuyển những công việc sẵn có, tuần làm việc giảm xuống thấp chỉ còn 35 giờ ở Mĩ. Năm 1938, tổ chức bảo hộ lao động đã quy định thời gian lao động tối đa một tuần là 40 giờ bắt đầu vào năm 1940 và kể từ đó thời gian 8 giờ một ngày, 5 ngày một tuần đã trở thành tiêu chuẩn ở Mĩ. Mặc dù có nhiều sự điều chỉnh ở nhiều nơi khác nhau, tuy nhiên chúng đều chỉ ra rằng tiêu chuẩn này không thể thay đổi. Vào năm 1987, ví dụ công nhân nhà máy kim loại ở Đức đã đình công và được nhận thời gian làm việc là 37.5 giờ một tuần và năm 1990 nhiều công nhân ở Anh chỉ phải làm việc 37 giờ một tuần. Kể từ năm 1989, chính phủ Nhật Bản đã chuyển từ 6 ngày xuống 5 ngày làm việc mỗi tuần và đặt ra tiêu chuẩn toàn quốc cho mọi công nhân là 1800 giờ làm việc mỗi



năm cho những công nhân bình thường. Lượng công việc trung bình năm 1989 ở Nhật Bản là 2088 giờ trên mỗi công nhân so với 1957 giờ ở Mỹ và 1656 ở Pháp.

Exercise 58:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Most forms of property are concrete and tangible, such as houses, cars, furniture or anything else that is included in one's possessions. Other forms of property can be intangible and copyright deals with intangible forms of property. Copyright is a legal protection **extended** to authors of creative works, for example, books, magazine articles, maps, films, plays, television shows, software, paintings, photographs, music, choreography in dance and all other forms of intellectual or artistic property.

Although the purpose of artistic property is usually public use and enjoyment, copyright establishes the ownership of the creator. When a person buys a copyrighted magazine, it belongs to this individual as a tangible object. However, the authors of the magazine articles own the research and the writing that went into creating the articles. The right to make and sell or give away copies of books or articles belongs to the authors, publishers, or other individuals or organizations that hold the copyright. To copy an entire book or a part of it, permission must be received from the copyright owner, who will most likely expect to be paid.

Copyright law distinguishes between different types of intellectual property. Music may be played by anyone after it is published. However, if it is performed for profit, the performers need to pay a fee, called a royalty. A similar **principle** applies to performances of songs and plays. On the other hand, names, ideas, and book titles are accepted. Ideas do not become copyrighted property until they are published in a book, a painting or a musical work. Almost all artistic work created before the 20th century is not copyrighted because it was created before the copyright law was passed.

The two common ways of **infringing upon** the copyright are plagiarism and piracy. Plagiarizing the work of another person means passing it off as one's own. The word plagiarism is derived from the Latin *plagiarius*, which means "abductor". Piracy may be an act of one person, but, in many cases, it is a joint effort of several people who reproduce copyrighted material and sell it for profit without paying royalties to the creator. Technological innovations have made piracy easy and anyone can duplicate a motion picture on videotape, a computer program, or a book. Video cassette recorders can be used by practically anyone to copy movies and television programs, and copying software has become almost as easy as copying a book. Large companies zealously monitor their copyrights for slogans, advertisements, and brand names, protected by a trademark.



QUESTIONS

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Legal rights of property owners
- B. Legal ownership of creative work
- C. Examples of copyright piracy
- D. Copying creating work for profit

Question 2: The word "**extended**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. explicated
- B. exposed
- C. guaranteed
- D. granted

Question 3: It can be inferred from the passage that copyright law is intended to protect_____.

- A. the user's ability to enjoy an artistic work
- B. the creator's ability to profit from the work
- C. paintings and photographs from theft
- D. computer software and videos from being copied

Question 4: The word "**principle**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. crucial point
- B. cardinal role
- C. fundamental rule
- D. formidable force

Question 5: Which of the following properties is NOT mentioned as protected by copyright?

- A. music and plays
- B. paintings and maps
- C. printed medium
- D. scientific discoveries

Question 6: It can be inferred from the passage that it is legal if_____.

- A. two songs, written by two different composers, have the same melody
- B. two books, written by two different authors, have the same titles
- C. two drawings, created by two different artists, have the same images
- D. two plays, created by two different playwrights, have the same plot and characters

Question 7: With which of the following statements is the author most likely to agree?

- A. Teachers are not allowed to make copies of published materials for use by their students.
- B. Plays written in the 16th century cannot be performed in theaters without permission.
- C. Singers can publicly sing only the songs for which they wrote the music and the lyrics.
- D. It is illegal to make photographs when sightseeing or traveling.

Question 8: The phrase "**infringing upon**" in paragraph 4 is closest in meaning to_____.

- A. impinging upon
- B. inducting for
- C. violating
- D. abhorring

Question 9: The purpose of copyright law is most comparable with the purpose of which of the following?

- A. a law against theft B. a law against smoking
C. a school policy D. a household rule

Question 10: According to the passage, copyright law is_____.

- A. meticulously observed B. routinely ignored
C. frequently debated D. zealously enforced

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Legal rights of property owners **B. Legal ownership of creative work**
C. Examples of copyright piracy D. Copying creating work for profit

Dịch nghĩa: Bài viết chủ yếu thảo luận điều gì?

- A. Quyền hợp pháp của những chủ tài sản
B. Quyền sở hữu hợp pháp của những công trình sáng tạo
C. Những ví dụ về in lậu bản quyền
D. Sao chép công trình sáng tạo để thu lợi nhuận

Giải thích: Chủ đề chính của bài viết là về **copyright – quyền sở hữu trí tuệ** → bài viết chủ yếu thảo luận về quyền sở hữu hợp pháp của những công trình sáng tạo.

Question 2: The word "extended" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. explicated B. exposed C. guaranteed **D. granted**

Dịch nghĩa: Từ "extended" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với

- A. Giải thích B. tiếp cận C. đảm bảo **D. ban tặng**

Giải thích: Ta có trong trường hợp này: (be) extended to smb = (be) granted to smb: trao tặng cho ai, được áp dụng cho ai

Question 3: It can be inferred from the passage that copyright law is intended to protect_____.

- A. the user's ability to enjoy an artistic work
B. the creator's ability to profit from the work
C. paintings and photographs from theft
D. computer software and videos from being copied

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ bài viết rằng luật sở hữu bản quyền nhằm bảo vệ_____.

- A. Khả năng thưởng thức nghệ thuật của người sử dụng
B. Khả năng thu lợi nhuận từ tác phẩm của người tạo ra
C. Những bức tranh và ảnh từ trộm cắp

D. Những phần mềm máy tính và video khởi bị sao chép

Giải thích: Ta thấy quyền sở hữu trí tuệ bảo vệ tài sản trí tuệ khỏi bị xâm phạm và cho phép người tạo ra chúng thu được lợi nhuận từ royalty - tiền bản quyền.

Question 4: The word "**principle**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. crucial point B. cardinal role
C. **fundamental rule** D. formidable force

Dịch nghĩa: Từ "principle" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với_____.

- A. điểm quan trọng
B. vai trò chủ yếu
C. luật lệ cơ bản
D. sự ép buộc kinh khủng

Giải thích: Ta có: principle = fundamental rule: luật lệ cơ bản

Question 5: Which of the following properties is NOT mentioned as protected by copyright?

- A. music and plays
B. paintings and maps
C. printed medium
D. scientific discoveries

Dịch nghĩa: Cái nào trong số những tài sản sau không được đề cập là được bảo vệ bởi quyền sở hữu trí tuệ?

- D. những phát hiện khoa học***

Giải thích: Đọc 2 dòng cuối đoạn 1 ta thấy tác giả đề cập đến các dạng tài sản được bảo vệ bởi luật bản quyền: "books, magazine articles, maps, films, plays, television shows, softwares, paintings, photographs, music, choreography in dance and all other forms of intellectual or artistic property."-"sách, tin tạp chí, bản đồ, phim, kịch, chương trình ti vi, phần mềm, ảnh, âm nhạc, nghệ thuật múa và tất cả những dạng tài sản trí tuệ và nghệ thuật khác."

=> Như vậy những phát hiện về khoa học không được đề cập đến.

Question 6: It can be inferred from the passage that it is legal if_____.

- A. two songs, written by two different composers, have the same melody
- B. two books, written by two different authors, have the same titles**
- C. two drawings, created by two different artists, have the same images
- D. two plays, created by two different playwrights, have the same plot and characters

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ đoạn văn rằng là hợp pháp nếu _____.

- B. 2 cuốn sách, viết bởi 2 tác giả khác nhau, có cùng tiêu đề**

Giải thích: Đọc dòng 3 đoạn 3: "On the other hand, names, ideas, and book titles are excepted" - "Mặt khác, tên, ý tưởng, và **tiêu đề sách là những ngoại lệ.**"

→ Như vậy có thể là hợp pháp nếu 2 quyển sách khác nhau có tiêu đề giống nhau.

Question 7: With which of the following statements is the author most likely to agree?

- A. Teachers are not allowed to make copies of published materials for use by their students.**
- B.** Plays written in the 16th century cannot be performed in theaters without permission.
- C.** Singers can publicly sing only the songs for which they wrote the music and the lyrics.
- D.** It is illegal to make photographs when sightseeing or traveling.

Dịch nghĩa: Với khẳng định nào trong số sau tác giả có thể đồng ý nhất?

- A. Giáo viên không được phép sao chép những tài liệu được xuất bản để học sinh của họ sử dụng.**
- B.** Những vở kịch viết vào thế kỉ 16 không thể được trình diễn mà không có sự cho phép.
- C.** Ca sĩ có thể công khai hát chỉ những bài hát mà họ viết nhạc và lời.
- D.** Chụp ảnh khi đi thăm quan hay du lịch là không hợp pháp.

Giải thích: Đọc câu cuối đoạn 2: "To copy an entire book or a part of it, permission must be received from the copyright owner..." - "Để sao chép toàn bộ một cuốn sách hay một phần của nó, phải có sự cho phép của người sở hữu bản quyền..."

→ Giáo viên đã vi phạm luật khi sao chép tài liệu cho học sinh mà không xin sự đồng ý từ phía tác giả.

Question 8: The phrase "**infringing upon**" in paragraph 4 is closest in meaning to_____.

- A. impinging upon
- B. inducting for
- C. violating**
- D. abhorring

Dịch nghĩa: cụm từ "*infringing upon*" ở đoạn 4 gần nghĩa nhất với_____.

- A. va chạm, đụng chạm vào
- B. bổ nhiệm
- C. vi phạm**
- D. căm ghét

Giải thích: Ta có: (to) infringe upon sth = (to) violate sth: phá vỡ, vi phạm luật lệ

Question 9: The purpose of copyright law is most comparable with the purpose of which of the following?

- A. a law against theft**
- B. a law against smoking
- C. a school policy
- D. a household rule

Dịch nghĩa: Mục đích của quyền sở hữu trí tuệ có thể sánh với mục đích của cái nào sau đây?

- A. Một luật chống lại tội phạm ăn cắp**
- B. Một luật chống hút thuốc
- C. Một nội quy trường học
- D. Một quy tắc trong gia đình

Giải thích: Ta thấy luật bản quyền được thông qua để ngăn việc ăn cắp bản quyền trí tuệ nên có thể so sánh nó với một đạo luật chống lại tội phạm ăn cắp.

Question 10: According to the passage, copyright law is_____.

- A. meticulously observed
- B. routinely ignored**
- C. frequently debated
- D. zealously enforced

Dịch nghĩa: Theo bài viết, luật sở hữu trí tuệ_____.

A. được quan sát tỉ mỉ

B. bị bỏ qua hàng ngày

C. thường gây tranh cãi

D. được thi hành một cách triệt để

Giải thích: Đọc dòng 6-8 đoạn cuối: "Technological innovations have made piracy easy and **anyone can**



duplicate a motion picture on videotape, a computer program, or a book. Video cassette recorders can be used by **practically anyone** to copy movies and television programs, and copying software has become almost as easy as copying a book" - "Những tiến bộ trong công nghệ đã khiến in lậu trở nên dễ dàng và **bất cứ ai cũng có thể sao chép một bức hình động trên video, một chương trình máy tính, hay một quyển sách.** Máy thu cát sét có thể được sử dụng bởi **hầu hết bất cứ ai** để sao chép phim và chương trình ti vi, và sao chép phần mềm đã trở nên gần dễ dàng như sao chép một cuốn sách".

→ Có thể thấy vì việc ăn cắp bản quyền quá dễ dàng nên luật bản quyền bị thờ ơ như một thói quen hàng ngày.

DỊCH BÀI

Hầu hết các dạng tài sản đều cụ thể và tồn tại dưới dạng vật thể, như là nhà cửa, xe cộ, đồ đạc hay bất cứ thứ gì khác được bao gồm trong khối tài sản của ai đó. Những dạng tài sản khác có thể là phi vật thể, và bản quyền giải quyết những dạng tài sản như thế. Bản quyền là một cách bảo vệ hợp pháp được dùng cho tác giả của những tác phẩm sáng tạo, ví dụ, sách, tin tạp chí, bản đồ, phim, kịch, chương trình ti vi, phần mềm, ảnh, âm nhạc, nghệ thuật múa và tất cả những loại hình tài sản trí tuệ và nghệ thuật khác.

Mặc dù mục đích của tài sản nghệ thuật là công chúng có thể sử dụng và thưởng thức, bản quyền thiết lập sự sở hữu của người tạo ra chúng. Khi một người mua một cuốn tạp chí đã đăng kí bản quyền, nó thuộc về người này như một vật dụng sở hữu được, tuy nhiên, tác giả của bài tạp chí đó lại sở hữu nghiên cứu và những mẫu viết làm nên mẫu tin đó. Quyền được làm ra và bán hay tặng những bản sao của sách hay bài báo thuộc về tác giả, nhà xuất bản, hay những cá nhân và tổ chức khác giữ bản quyền. Để sao chép toàn bộ một cuốn sách hay một phần của nó, phải có sự cho phép của người sở hữu bản quyền, người mà hầu hết là sẽ mong được trả tiền.

Luật sở hữu trí tuệ cũng phân biệt giữa các loại tài sản trí tuệ khác nhau. Âm nhạc có thể được chơi bởi bất cứ ai sau khi nó được phát hành. Tuy nhiên, nếu nó được trình diễn để thu lợi nhuận, người biểu diễn phải trả một khoản phí, gọi là tiền bản quyền. Một luật lệ tương tự được áp dụng cho những buổi biểu diễn ca nhạc và kịch. Mặt khác, tên, ý tưởng, và tiêu đề sách là những ngoại lệ. Ý tưởng không trở thành tài sản trí tuệ cho đến khi nó được xuất bản trong một cuốn sách, một bức tranh hay trong một tác phẩm âm nhạc. Hầu hết tất cả công trình nghệ thuật tạo ra từ trước thế kỉ 20 đều không được đăng kí bản quyền bởi nó được tạo ra trước khi luật bản quyền được thông qua.

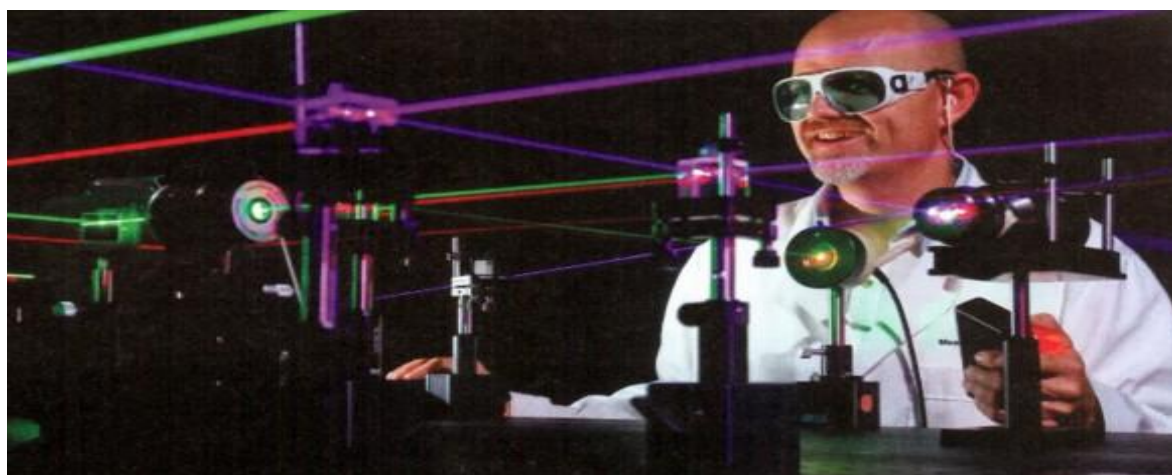
Hai cách vi phạm luật bản quyền phổ biến là đạo văn và in lậu. Đạo lại tác phẩm của một người khác nghĩa là coi nó như của mình. Từ *plagiarism* được xuất phát từ chữ Latin *plagiarus*, nghĩa là người bắt cóc. In lậu có thể là hành động của một người, nhưng, trong nhiều trường hợp, là cố gắng chung của một vài người sản xuất lại những tác phẩm đã xuất bản và bán nó để thu lợi nhuận mà không trả tiền bản quyền cho tác giả. Những tiến bộ trong công nghệ đã khiến in lậu trở nên dễ dàng và bất cứ ai cũng có thể sao chép một bức hình động trên video, một chương trình máy tính, hay một quyển sách. Máy thu cát sét

có thể được sử dụng bởi hầu hết bất cứ ai để sao chép phim và chương trình ti vi, và sao chép phần mềm đã trở nên gần dễ dàng như sao chép một cuốn sách. Những công ty lớn sốt sắng kiểm soát quyền sở hữu của họ cho khẩu hiệu, quảng cáo, và tên nhãn hiệu, được bảo vệ bởi tên thương hiệu.

Exercise 59:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

1	The word "laser" was coined as an acronym for Light Amplification by the Stimulated Emission of Radiation. Ordinary light, from the Sun or a light bulb, is emitted spontaneously, when atoms or molecules get rid of excess energy by themselves, without any outside intervention . Stimulated emission is different because it occurs when an atom or molecule holding onto excess energy has been stimulated to emit it as light.
5	
10	Albert Einstein was the first to suggest the existence of stimulated emission in a paper published in 1917. However, for many years physicists thought that atoms and molecules always were much more likely to emit light spontaneously and that stimulated emission thus always would be much weaker. It was not until after the Second World War that physicists began trying to make stimulated emission dominate. They sought ways by which, one atom or molecule could stimulate many others to emit light, amplifying it to much higher powers.
15	The first to succeed was Charles H. Townes, then at Colombia University in New York. Instead of working with light, however, he worked with microwaves, which have a much longer wavelength, and built a device he called a "maser", for Microwave Amplification by the Stimulated Emission of Radiation. Although he thought of the key idea in 1951, the first maser was not completed until a couple of years later. Before long, many other physicists were building masers and trying to discover how to produce stimulated emission even shorter wavelength.
20	The key concepts emerged about 1957. Townes and Arthur Schawlow, then at Bell Telephone Laboratories, wrote it long paper outlining the conditions needed to amplify stimulated emission of visible light waves. At about the same time, similar ideas crystallized in the mind of Gordon Gould, then a 37-year-old graduate student at Columbia, who wrote them down in a series of notebooks. Townes and Schawlow published their ideas in a scientific journal, Physical Review Letters, but Gould filed a patent application. Three decades later, people still argue about who deserves the credit for the concept of the laser.



QUESTIONS

Question 1: The word "**coined**" in line 1 could be replaced by_____.

- A. created B. mentioned C. understood D. discovered

Question 2: The word "**intervention**" in line 4 can best be replaced by_____.

- A. need B. device C. influence D. source

Question 3: The word "**it**" in line 5 refers to_____.

- A. lightbulb B. energy C. molecule D. atom

Question 4: Which of following statements best describes a laser?

- A. A device for stimulating atoms and molecules to emit light
B. An atom in a high-energy state
C. A technique for destroying atoms or molecules
D. An instrument for measuring light waves

Question 5: Why has Towne's early work with stimulated emission done with microwaves?

- A. He was not concerned with light amplification.
B. It was easier to work with longer wavelengths.
C. His partner Schawlow had already begun work on the laser.
D. The laser had already been developed.

Question 6: In his research at Columbia University, Charles Townes worked with all of the following EXCEPT:

- A. stimulated emission B. microwaves
C. light amplification D. a master

Question 7: In approximately what year was the first maser built?

- A. 1917 B. 1951 C. 1953 D. 1957

Question 8: The word "**emerged**" in paragraph 4 is closest in meaning to_____.

- A. increased B. concluded C. succeeded D. appeared

Question 9: The word "**outlining**" in paragraph 4 is closest in meaning to_____.

- A. assigning B. studying C. checking D. summarizing

Question 10: Why do people still argue about who deserves the credit for the concept of the laser?

- A. The researchers' notebooks were lost.
- B. Several people were developing the idea at the same time.
- C. No one claimed credit for the development until recently.
- D. The work is still incomplete.

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: The word "**coined**" in line 1 could be replaced by_.

- A. created
- B. mentioned
- C. understood
- D. discovered

Dịch nghĩa: Từ "**coined**" ở dòng 1 có thể được thay thế bởi .

- A. được tạo ra
- B. được đề cập
- C. được hiểu
- D. được phát hiện ra

Giải thích: coin - invent = create (v): phát minh, tạo ra cái gì mới

Question 2: The word "**intervention**" in line 4 can best be replaced by_.

- A. need
- B. device
- C. influence
- D. source

Dịch nghĩa: Từ "**intervention**" ở dòng 4 có thể thay thế bởi_____.

- A. nhu cầu
- B. thiết bị
- C. sự ảnh hưởng
- D. nguồn

Giải thích: intervention (n) sự can thiệp, sự ảnh hưởng của cái gì = influence

Question 3: The word "**it**" in line 5 refers to_____.

- A. lightbulb
- B. energy
- C. molecule
- D. atom

Dịch nghĩa: Từ "**it**" ở dòng 6 chỉ_____.

- A. Bóng đèn
- B. Năng lượng
- C. Phân tử
- D. Nguyên tử

Giải thích: "Stimulated emission is different because it occurs when an atom or molecule holding onto **excess energy** has been stimulated to emit it as light" (Sự phát ra được khuếch đại rất khác biệt bởi nó xảy ra khi một nguyên tử hay phân tử giữ thêm năng lượng liên kết được khuếch đại lên để phát ra năng lượng này như là ánh sáng)

Question 4: Which of following statements best describes a laser?

A. A device for stimulating atoms and molecules to emit light

- B. An atom in a high-energy state
- C. A technique for destroying atoms or molecules
- D. An instrument for measuring light waves

Dịch nghĩa: Dòng nào miêu tả tốt nhất về laser?

- A. Một thiết bị để kích thích những nguyên tử và phân tử để phát ra ánh sáng
- B. Một nguyên tử ở trạng thái giàu năng lượng
- C. Một kỹ thuật để phá hủy nguyên tử hoặc phân tử
- D. Một thiết bị để đo sóng ánh sáng

Giải thích: "Stimulated emission is different because it occurs when **an atom or molecule holding** onto excess **energy** has been **stimulated to emit it as light**" (Sự phát ra được khuếch đại rất khác biệt bởi nó xảy ra khi một nguyên tử hay phân tử giữ thêm năng lượng liên kết được khuếch đại lên để phát ra năng lượng này như là ánh sáng)

Question 5: Why has Towne's early work with stimulated emission done with microwaves?

- A. He was not concerned with light amplification.**
- B.** It was easier to work with longer wavelengths.
- C.** His partner Schawlow had already begun work on the laser.
- D.** The laser had already been developed.

Dịch nghĩa: Tại sao công việc trước đây của Towne với phát xạ cưỡng bức lại được thực hiện với vi sóng?

- A. Ông ấy không quan tâm đến sự khuếch đại ánh sáng.**
- B.** Dễ hơn để làm việc với các bước sóng dài hơn.
- C.** Đối tác của ông ấy Schawlow đã bắt đầu làm việc về lazer rồi.
- D.** Tia lazer đã được phát triển rồi.



Giải thích: "Instead of working with light, however, he worked with microwaves, which have a much longer wavelength, and built a device he called a "maser"-Thay vì làm việc với ánh sáng, ông lại làm việc với sóng siêu âm mà có bước sóng dài hơn rất nhiều và tạo thành một thiết bị được gọi là "maser".

Question 6: In his research at Columbia University, Charles Townes worked with all of the following EXCEPT _____.

- A. stimulated emission
- B. microwaves
- C. light amplification**
- D. a master

Dịch nghĩa: Trong cuộc nghiên cứu ở đại học Columbia, Charles Townes làm việc với tất cả ngoại trừ _____.

- A. Sự phát ra cưỡng bức
- B. Sóng siêu âm
- C. Sự khuếch đại ánh sáng**
- D. Một thiết bị maser (sự khuếch đại của sóng siêu âm bởi sự phát ra được kích thích của phóng xạ)

Giải thích: "he worked with **microwaves**..., built a device called a "**maser**" (Microwave Amplification by the **Stimulated Emission** of Radiation)

Question 7: In approximately what year was the first maser built?

- A. 1917
- B. 1951
- C. 1953**
- D. 1957

Dịch nghĩa: Trong khoảng năm nào chiếc maser lần đầu tiên được làm?

- A. 1917
- B. 1951
- C. 1953**
- D. 1957

Giải thích: "Although he thought of the key idea in 1951, the first maser was not completed until a couple of years later" (Mặc dù anh ấy nghĩ ra ý tưởng then chốt vào năm 1951 nhưng chiếc maser đầu tiên không được hoàn thành cho đến hai năm sau đó.)

Question 8: The word "**emerged**" in paragraph 4 is closest in meaning to_____.

- A. increased B. concluded C. succeeded **D. appeared**

Dịch nghĩa: Từ "*emerged*" ở đoạn 4 có nghĩa gần nhất với_____.

- A. tăng lên B. kết luận C. thành công **D. xuất hiện**

Giải thích: emerge = appear: (v) xuất hiện

Question 9: The word "**outlining**" in paragraph 4 is closest in meaning to_____.

- A. assigning B. studying C. checking **D. summarizing**

Dịch nghĩa: Từ "*outlining*" ở đoạn 4 có nghĩa gần nhất với_____.

- A. cho tặng B. học C. kiểm tra **D. tóm tắt**

Giải thích: outline = summarize (v) tóm tắt

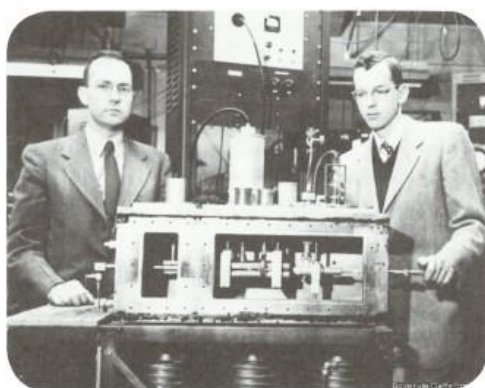
Question 10: Why do people still argue about who deserves the credit for the concept of the laser?

- A. The researchers' notebooks were lost.
B. Several people were developing the idea at the same time.
C. No one claimed credit for the development until recently.
D. The work is still incomplete.

Dịch nghĩa: Tại sao mọi người vẫn tranh cãi ai xứng đáng được tôn vinh cho việc sáng tạo laser?

- A. Những cuốn ghi chú của các nhà nghiên cứu bị mất.
B. Một vài người phát triển ý tưởng cùng một thời điểm.
C. Không ai tôn vinh sự phát triển cho đến dạo gần đây.
D. Công việc vẫn chưa hoàn thành.

Giải thích: Ở đoạn cuối ta thấy Townes và Gould cùng phát triển ý tưởng này cùng một thời điểm nên không ai biết được ai là người đầu tiên sáng tạo ra laser.



DỊCH BÀI

Từ laser được phát minh ra như là từ viết tắt của Light Amplification by the Stimulated Emission of Radiation (Sự khuếch đại ánh sáng bởi sự phát ra nhờ kích thích của phóng xạ). Ánh sáng ban đầu, từ mặt trời hay từ bóng đèn được phát ra đồng thời khi những nguyên tử hay phân tử tự loại bỏ năng lượng liên

kết, không có sự can thiệp của bên ngoài. Sự phát ra được kích thích rất khác biệt bởi nó xảy ra khi một nguyên tử hay phân tử giữ thêm năng lượng liên kết được kích thích để phát ra năng lượng này như là ánh sáng.

Albert Einstein là người đầu tiên biết đến sự tồn tại của sự phát ra ánh sáng kích thích này trong một văn bản được xuất bản vào năm 1917. Tuy nhiên, trong nhiều năm các nhà vật lý nghĩ rằng những nguyên tử và phân tử luôn luôn có thể phát ra ánh sáng liên tiếp hơn và sự phát ánh sáng được kích thích đó luôn luôn yếu hơn. Mãi cho đến sau thế chiến 2 những nhà vật lý mới bắt đầu cố gắng làm cho sự phát ra ánh sáng được kích thích này chiếm ưu thế. Họ tìm ra những cách mà một nguyên tử hay một phân tử có thể làm cho những nguyên tử hay phân tử khác phát ra ánh sáng, khuếch đại nó lên thành năng lượng lớn hơn nhiều.

Người đầu tiên thành công là Charles H. Townes, sau đó là đại học Colombia ở New York. Thay vì làm việc với ánh sáng, ông lại làm việc với sóng vi tần, loại có bước sóng dài hơn rất nhiều và tạo thành một thiết bị được gọi là "maser" (sự khuếch đại của sóng vi tần bởi sự phát ra được kích thích của phóng xạ). Mặc dù ông nghĩ ra ý tưởng then chốt vào năm 1951 nhưng chiếc maser đầu tiên không được hoàn thành cho đến hai năm sau đó. Không lâu sau đó, các nhà vật lý tạo ra nhiều chiếc maser và cố gắng tìm ra làm thế nào để tạo ra những sự phát ra được kích thích ở cả những sóng có bước sóng ngắn hơn.

Định nghĩa then chốt xuất hiện vào khoảng 1957 Townes và Arthur Schawlow sau đó ở phòng thí nghiệm điện thoại của Bell đã viết một văn bản dài tóm tắt những điều kiện cần để làm khuếch đại của sự phát ra được khuếch đại của những sóng ánh sáng có thể nhìn thấy. Cũng vào khoảng thời gian đó, một ý tưởng tương tự cũng lóe sáng trong đầu của Gordon Gould, sau đó là một sinh viên 37 tuổi đã tốt nghiệp của trường Columbia, người đã viết chúng thành một chuỗi nhật kí. Townes và Schawlow xuất bản ý tưởng của họ trong một tờ báo khoa học Physical Review Letter nhưng Gould lại lưu lại một ấn bản có bản quyền. Ba thập kỉ sau con người vẫn tranh luận về việc ai xứng đáng được tôn vinh cho việc tìm ra laser.

Exercise 60:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

1	A useful definition of an air pollutant is a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals vegetations, or materials adversely . Air pollution requires a very flexible definition
5	that permits continuous change. When the first air pollution laws were established in England in the fourteenth century, air pollutants were limited to compounds that could be seen or smelled-a far cry from the extensive list of harmful substances known today.
10	As technology has developed and knowledge of the health aspects of various chemicals has increased, the list of air pollutants has lengthened. In the future, even water vapor might be considered an air pollutant under certain conditions. Many of the more important air pollutants, such as sulfur oxides, carbon monoxide, and nitrogen oxides, are found in nature. As the Earth developed, the concentrations of these pollutants were altered by various chemical reactions; they became components in biogeochemical cycle. These serve as an air purification scheme by
15	allowing the compounds to move from the air to the water or soil on a global basis, nature's output of these compounds dwarfs that resulting from human activities. However, human production usually occurs in a localized area, such as a city. In this localized regions, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycle. The result is an increased concentration of
20	noxious chemicals in the air. The concentrations at which the adverse effects appear will be greater than the concentrations that the pollutants would have in the absence of human activities. The actual concentration need not be large for a substance to be a pollutant; in fact the numerical value tells US little until we know how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area.
25	For example, sulfur dioxide has detectable health effects at 0.08 parts per million (ppm), which is about 400 times its natural level. Carbon monoxide, however, has a natural level of 0.1 ppm and is not usually a pollutant until its level reaches about 15 ppm.



QUESTIONS

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The economic impact of air pollution
- B. What constitutes an air pollutant
- C. How much harm air pollutants can cause
- D. The effects of compounds added to the atmosphere

Question 2: The word "**adversely**" in line 3 is closest in meaning to:

- A. negatively
- B. quickly
- C. admittedly
- D. considerably

Question 3: It can be inferred from the first paragraph that_____.

- A. water vapor is an air pollutant in localized areas.
- B. most air pollutants today can be seen or smelled.
- C. the definition of air pollution will continue to change.
- D. a substance becomes an air pollutant only in cities.

Question 4: The word "**altered**" in line 12 in the passage is closest in meaning to_____.

- A. eliminated
- B. caused
- C. slowed
- D. changed

Question 5: Natural pollutants can play an important role in controlling air pollution for which of the following reasons?

- A. They function as part of a purification process.
- B. They occur in greater quantities than other pollutants.
- C. They are less harmful to living beings than are other pollutants.
- D. They have existed since the Earth developed.

Question 6: According to the passage, which of the following is true about human - generated air pollution in localized regions?

- A. It can be dwarfed by nature's output of pollutants in the localized region.
- B. It can overwhelm the natural system that removes pollutants.
- C. It will damage areas outside of the localized regions.
- D. It will react harmfully with naturally occurring pollutants.

Question 7: The word "**noxious**" in line 19 in the passage is closest in meaning to_____.

- A. harmful
- B. noticeable
- C. extensive
- D. weak

Question 8: According to the passage, the numerical value of the concentration level of a substance is only useful if_____.

- A. the other substances in the area are known
- B. it is in a localized area
- C. the naturally occurring level is also known
- D. it can be calculated quickly

Question 9: The word "**detectable**" in line 24 in the passage is closest in meaning to_____.

- A. beneficial B. special C. measurable D. separable

Question 10: Which of the following is best supported by the passage?

- A. To effectively control pollution local government should regularly review their air pollution laws.
B. One of the most important steps in preserving natural lands is to better enforce air pollution laws.
C. Scientists should be consulted in order to establish uniform limits for all air pollutants.
D. Human activities have been effective in reducing air pollution.

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The economic impact of air pollution
B. What constitutes an air pollutant
C. How much harm air pollutants can cause
D. The effects of compounds added to the atmosphere

Dịch nghĩa: Bài văn chủ yếu bàn về?

- A. ảnh hưởng kinh tế của ô nhiễm không khí
B. cái gì tạo thành một chất gây ô nhiễm không khí
C. những chất gây ô nhiễm có thể gây hại như thế nào
D. những ảnh hưởng của những thành phần được thêm vào không khí

Giải thích: "A useful definition of an air pollution is a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetables or materials adversely" (Một định nghĩa của chất ô nhiễm không khí là một thành phần được thêm trực tiếp hoặc không trực tiếp bởi con người vào khí quyển với những lượng đủ làm ảnh hưởng đến con người, động vật, thực vật hoặc vật liệu một cách nghiêm trọng.)

Question 2: The word "**adversely**" in line 3 is closest in meaning to_____.

- A. negatively** B. quickly C. admittedly D. considerably

Dịch nghĩa: Từ "**adversely**" ở dòng 3 có nghĩa gần nhất với_____.

- A. một cách tiêu cực** B. nhanh chóng C. được thừa nhận D. một cách cân nhắc

Giải thích: adversely = negatively: một cách tiêu cực

Question 3: It can be inferred from the first paragraph that_____.

- A. water vapor is an air pollutant in localized areas.
B. most air pollutants today can be seen or smelled.
C. the definition of air pollution will continue to change.
D. a substance becomes an air pollutant only in cities.

Dịch nghĩa: Có thể suy ra từ đoạn văn thứ nhất là_____.

- A. hơi nước cũng là một chất gây ô nhiễm ở những khu vực xác định
B. hầu hết những chất gây ô nhiễm ngày nay có thể được nhìn thấy hoặc được ngửi thấy
C. định nghĩa của ô nhiễm không khí sẽ tiếp tục thay đổi
D. một chất trở thành một chất gây ô nhiễm chỉ ở thành phố

Giải thích: "Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change." (Ô nhiễm không khí yêu cầu một định nghĩa linh hoạt mà cho phép thay đổi liên tục.)

Question 4: The word "**altered**" in line 12 in the passage is closest in meaning to_____.

- A. eliminated B. caused C. slowed **D. changed**

Dịch nghĩa: Từ "**altered**" ở dòng 12 trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với_.

- A. loại bỏ B. gây ra C. làm chậm lại **D. thay đổi**

Giải thích: alter = change (v): thay đổi

Question 5: Natural pollutants can play an important role in controlling air pollution for which of the following reasons?

- A. They function as part of a purification process.**
B. They occur in greater quantities than other pollutants.
C. They are less harmful to living beings than are other pollutants.
D. They have existed since the Earth developed.

Dịch nghĩa: Chất gây ô nhiễm tự nhiên cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình điều hòa ô nhiễm không khí vì lí do nào?

- A. Chúng có chức năng như là một phần của quá trình thanh lọc.**
B. Chúng xảy ra với số lượng lớn hơn những chất gây ô nhiễm khác.
C. Chúng ít gây hại cho sự vật sống hơn những chất gây ô nhiễm khác.
D. Chúng đã tồn tại từ khi trái đất phát triển.

Giải thích: "Many of the more important... in nature. As the Earth developed... cycle. **These serve as an air purification scheme...**" Rất nhiều chất gây ô nhiễm không khí như oxit sunfua, CO, NO được tìm thấy trong tự nhiên.

Khi Trái Đất phát triển, sự tập trung của những chất gây ô nhiễm này được thay đổi bởi rất nhiều phản ứng hóa học: chúng trở thành những thành phần của quá trình sinh hóa → **Chúng trở thành một quá trình thanh lọc**

Question 6: According to the passage, which of the following is true about human - generated air pollution in localized regions?

- A. It can be dwarfed by nature's output of pollutants in the localized region.
B. It can overwhelm the natural system that removes pollutants.
C. It will damage areas outside of the localized regions.
D. It will react harmfully with naturally occurring pollutants.

Dịch nghĩa: Theo như bài văn, dòng nào sau đây đúng về sự ô nhiễm không khí do con người gây nên ở những vùng xác định ?



A. Nó có thể làm giảm đi bởi những hệ quả của tự nhiên ở những vùng địa phương.

B. Nó thể đánh bại hệ thống tự nhiên cái mà loại bỏ các chất gây ô nhiễm.

C. Nó sẽ phá hủy những vùng ngoài những vùng địa phương.

D. Nó sẽ phản ứng có hại với những chất gây ô nhiễm xảy ra tự nhiên.

Giải thích: "In this localized regions, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycle" (Ở những vùng xác định, hậu quả của con người có thể chiếm ưu thế và có thể làm quá tải quá trình thanh lọc.)

Question 7: The word "**noxious**" in line 19 in the passage is closest in meaning to_____.

A. harmful

B. noticeable

C. extensive

D. weak

Dịch nghĩa: Từ "**noxious**" ở dòng 19 trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với_.

A. có hại

B. dễ thấy

C. mức độ lớn

D. yếu

Giải thích: noxious = harmful = poisonous: (adj) độc hại

Question 8: According to the passage, the numerical value of the concentration level of a substance is only useful if_____.

A. the other substances in the area are known

B. it is in a localized area

C. the naturally occurring level is also known

D. it can be calculated quickly

Dịch nghĩa: Theo như bài văn, những giá trị số học của mật độ của một chất chỉ hữu ích nếu_____.

A. Những chất khác trong khu vực đều được biết đến.

B. Nó ở trong vùng được xác định.

C. Mức độ xảy ra tự nhiên được biết đến.

D. Nó có thể được tính toán một cách nhanh chóng.

Giải thích: "The actual concentration need not be large for a substance to be a pollutant, in fact the numerical value tells US little until we know how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area."

(Những mật độ trong thực tế không cần phải lớn cho một hóa chất trở thành chất gây ô nhiễm, thực tế giá trị số học không cho chúng ta biết gì nhiều cho đến khi chúng ta biết sự tăng lên của nó đại diện cho mật độ mà xảy ra một cách tự nhiên ở vùng này.)

Question 9: The word "**detectable**" in line 24 in the passage is closest in meaning to_____.

A. beneficial

B. special

C. measurable

D. separable

Dịch nghĩa: Từ "**detectable**" trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với_.

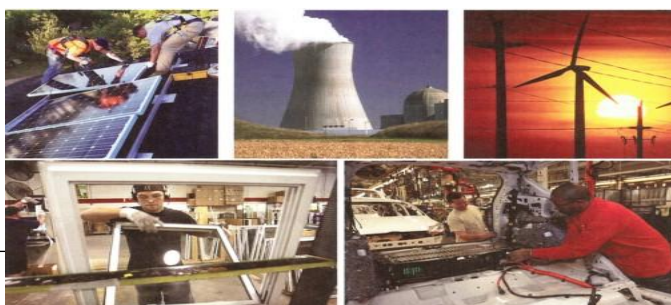
A có ích

B. đặc biệt

C. có thể đo đạc

D. có thể tách rời

Giải thích: detectable = measurable: có thể đo được, có thể nhận thấy được



Question 10: Which of the following is best supported by the passage?

- A. To effectively control pollution local government should regularly review their air pollution laws.
- B. One of the most important steps in preserving natural lands is to better enforce air pollution laws.
- C. Scientists should be consulted in order to establish uniform limits for all air pollutants.

D. Human activities have been effective in reducing air pollution.

Dịch nghĩa: Dòng nào sau đây đúng với quan điểm của bài viết nhất?

- A. Để điều hòa ô nhiễm một cách hiệu quả chính phủ nên thường xuyên kiểm tra lại luật chống ô nhiễm không khí.
- B. Một trong những bước quan trọng trong việc bảo tồn vùng đất tự nhiên là tăng cường hơn luật chống ô nhiễm không khí.
- C. Nên tham khảo các nhà khoa học để thiết lập một giới hạn chung cho những chất gây ô nhiễm không khí.

D. Những hoạt động của con người có ảnh hưởng đến việc giảm ô nhiễm không khí.

Giải thích: do hoạt động của con người là nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm không khí nên nó có ảnh hưởng rất lớn đến việc giảm ô nhiễm không khí

DỊCH BÀI

Một định nghĩa của chất ô nhiễm không khí là một thành phần được thêm trực tiếp hoặc không trực tiếp bởi con người vào khí quyển với những lượng đủ làm ảnh hưởng đến con người, động vật, thực vật hoặc vật liệu một cách tiêu cực. Ô nhiễm không khí cần phải là một định nghĩa linh hoạt và cho phép thay đổi liên tục. Khi luật chống ô nhiễm không khí đầu tiên được thiết lập ở Anh vào thế kỉ 14, những chất gây ô nhiễm không khí chỉ bị giới hạn ở những chất mà có thể nhìn hoặc gửi thấy được - khác xa với danh sách khổng lồ những chất độc hại được biết đến ngày nay.

Bởi vì công nghệ ngày càng phát triển và kiến thức về khía cạnh liên quan đến sức khỏe của những hóa chất ngày càng tăng, danh sách những chất gây ô nhiễm không khí ngày càng dài hơn. Trong tương lai, thậm chí hơi nước có thể coi như là một chất gây ô nhiễm không khí dưới những điều kiện nhất định. Rất nhiều chất gây ô nhiễm không khí như oxit sunfua, CO, NO được tìm thấy trong tự nhiên. Khi Trái Đất phát triển, sự tập trung của những chất gây ô nhiễm này bị biến đổi bởi rất nhiều phản ứng hóa học: chúng trở thành những thành phần của quá trình sinh hóa. Những thành phần này giúp thanh lọc không khí khi cho phép những hợp chất dịch chuyển từ không khí vào nước hoặc vào đất trong nền tảng toàn cầu, hệ quả tự nhiên của những thành phần này làm giảm đi sự ảnh hưởng từ những hoạt động của con người. Tuy nhiên, sự sản xuất của con người thường xảy ra ở những vùng nhất định như ở thành phố. Ở những vùng cụ thể này, tác động của con người có thể chiếm ưu thế và có thể làm quá tải quá trình thanh lọc. Kết quả là mật độ ngày càng tăng của những chất độc hại trong không khí. Mật độ chất gây ô nhiễm mà tại đó sẽ xảy ra những ảnh hưởng xấu sẽ lớn hơn những mật độ khi không có những hoạt động của con người. Mật độ trong thực tế không cần phải lớn để một hóa chất trở thành chất gây ô nhiễm; thực tế thì giá trị định lượng không thể hiện gì nhiều cho đến khi chúng ta biết sự tăng lên của nó đại diện cho mật độ xảy ra một cách tự nhiên trong một khu vực. Ví dụ, khí sunfua có thể gây hậu quả có thể đo được vào khoảng 0,08 phần trên một triệu, gấp 400 lần ảnh hưởng tự nhiên của nó. Tuy nhiên khí CO trong tự

nhien vào khoảng 0,1 phần trên một triệu và nó không trở thành chất gây ô nhiễm cho đến khi nó đạt khoảng 15 phần trên một triệu.

Exercise 61:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

There are many theories about the beginning of drama in ancient Greece. The one most widely accepted today is based on the assumption that drama evolved from ritual.



The argument for this view goes as follows. In the beginning, human beings viewed the natural forces of the world, even the seasonal changes, as unpredictable, and they **sought**, through various means, to control these unknown and feared powers. Those measures which appeared to bring the desired results were then retained and repeated until they hardened into fixed rituals. Eventually stories arose which explained or veiled the mysteries of the rites. As time passed some rituals were abandoned, but the stories, later called myths, persisted and provided material for art and drama.

Those who believed that drama evolved out of ritual also argue that those rites contained the seed of theater because music, dance, masks, and costumes were almost always used. Furthermore, a suitable site hard to be provided for the performances, and when the entire community did not participate, a clear division was usually made between the “acting area” and the “auditorium”. In addition, there were performers, and since considerable importance was attached to avoiding mistakes in the **enactment** of rites, religious leaders usually assumed that task. Wearing masks and costumes, **they** often impersonated other people, animals, or supernatural beings, and mimed the desired effect- success in hunt or battle, the coming rain, the revival of the Sun as an actor might. Eventually such dramatic representations were separated from religious activities.

Another theory traces the theater’s origin from the human interest in storytelling. According to this view, tales (about the hunt, war or other feats) are gradually elaborated, at first through the use of impersonation, action, and dialogue by a narrator and then through the assumption of each of the roles by a different person. A closely related theory traces theater to those dances that are primarily rhythmical and gymnastic or that are imitation of animal movements and sounds.



QUESTIONS

Question 1: What does the passage mainly discuss?

A. The origins of theater	B. The importance of storytelling
C. The role of ritual in modern dance	D. The variety of early religious activities

Question 2: The word "**they**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. theories B. human beings C. natural forces D. seasonal changes

Question 3: What aspect of drama does the author discuss in paragraph 2?

- A. The reason drama is often unpredictable.
B. The connection between myths and dramatic plots.
C. The seasons in which dramas were performed.
D. The importance of costumes in early drama.

Question 4: Which of the following is NOT mentioned as a common element of theater and ritual?

- A. magic B. music C. dance D. costumes

Question 5: The word "**considerable**" in paragraph 3 is closest in meaning to:

- A. substantial B. relational C. thoughtful D. ceremonial

Question 6: The word "**enactment**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. authorization B. season C. performance D. establishment

Question 7: The word "**they**" in paragraph 3 refers to_____.

- A. animals B. mistake C. costumes D. performers

Question 8: According to the passage, what is the main difference between ritual and drama?

- A. Ritual requires fewer performers than drama.
B. Ritual is shorter than drama.
C. Ritual uses music whereas drama does not.
D. Ritual has a religious purpose and drama does not.

Question 9: According to the passage, which of the following statements is TRUE?

- A. Storytelling is an important part of dance.
B. No one really knows how the theater began.
C. Myths are no longer represented dramatically.
D. Dramatic activities require the use of costumes.

Question 10: Where in the passage does the author discuss the separation of the stage and the audience?

- A. paragraph 1 B. paragraph 2 C. paragraph 3 D. paragraph 4

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The origins of theater B. The importance of storytelling

C. The role of ritual in modern dance

D. The variety of early religious activities

Dịch nghĩa: Bài văn chủ yếu bàn luận về?

A. Những nguồn gốc của sân khấu

B. Sự quan trọng của việc kể chuyện

C. Vai trò của nghi lễ trong những điệu nhảy hiện đại

D. Sự đa dạng của những hành động tôn giáo xưa

Giải thích: "There are many theories about the beginning of drama in ancient Greece" (Có rất nhiều giả thuyết về sự bắt đầu của nghệ thuật sân khấu điện ảnh ở nước Hi Lạp cổ đại)

Question 2: The word "they" in paragraph 2 refers to_____.

A. theories

B. human beings

C. natural forces

D. seasonal changes

Dịch nghĩa: Từ "they" ở đoạn văn số 2 chỉ_____.

A. những giả thuyết

B. loài người

C. những nguồn lực tự nhiên

D. những sự thay đổi về mùa



Giải thích: "In the beginning, **human beings** viewed the natural forces of the world, even the seasonal changes as unpredictable, and **they** sought, through various means to control these unknown and feared powers" (ở thời điểm bắt đầu, **loài người** nhìn nhận những nguồn lực thiên nhiên trên thế giới thậm chí cả những sự thay đổi là không thể tiên đoán được và **họ tìm thông qua rất nhiều cách để điều khiển những sức mạnh đáng sợ và vô danh này.**)

Question 3: What aspect of drama does the author discuss in paragraph 2?

A. The reason drama is often unpredictable.

B. The connection between myths and dramatic plots.

C. The seasons in which dramas were performed.

D. The importance of costumes in early drama.

Dịch nghĩa: Đây là khía cạnh của nghệ thuật sân khấu được tác giả bàn luận ở đoạn 2?

A. Lí do nghệ thuật sân khấu thường không thể đoán trước được

B. Mối liên hệ giữa thần thoại và các nhân vật sân khấu

C. Những mùa mà trong đó những vở kịch được biểu diễn

D. Tầm quan trọng của trang phục trong nghệ thuật sân khấu điện ảnh

Giải thích: "As time passed some rituals were abandoned, but the **stories, later called myths**, persisted and **provided material for art and drama**" (Thời gian trôi qua một vài lễ nghi đã bị bỏ quên, nhưng những câu chuyện sau đó gọi là **truyện thần thoại** vẫn còn bám trụ lại và **cung cấp nguyên liệu cho hội họa và nghệ thuật sân khấu điện ảnh.**)

Question 4: Which of the following is NOT mentioned as a common element of theater and ritual?

A. magic

B. music

C. dance

D. costumes



Dịch nghĩa: Dòng nào sau đây không đề cập đến những yếu tố thông thường của nghệ thuật sân khấu và nghi lễ?

A. phép thuật

B. âm nhạc

C. nhảy múa

D. trang phục

Giải thích: "Those who believe that drama evolved out of the ritual also argue that those rites contained the seed of theater because **music, dance, mask, and costumes** were almost always used" (Những người người mà tin rằng nghệ thuật sân khấu điện ảnh xuất hiện dần dần cùng với những nghi lễ cũng tranh luận rằng những nghi thức chứa những hạt giống của sân khấu bởi vì âm nhạc, nhảy múa, mặt nạ và trang phục hầu như đều được sử dụng)

Question 5: The word "**considerable**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

A. substantial

B. relational

C. thoughtful

D. ceremonial

Dịch nghĩa: Từ "*considerable*" ở đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

A. lớn, đáng kể

B. có liên quan

C. đa suy nghĩ

D. trang trọng

Giải thích: substantial = considerable (adj) lớn, đáng kể

Question 6: The word "**enactment**" in paragraph 3 is closest in meaning to_.

A. authorization

B. season

C. performance

D. establishment

Dịch nghĩa: Từ "*enactment*" ở đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____

A. sự bản quyền

B. mùa

C. sự biểu diễn, thực hiện

D. sự thiết lập

Giải thích: "since considerable importance was attached to avoiding mistakes in the enactment of rites, religious leaders usually assumed this task" (vì tầm quan trọng đáng kể của nó đã được nâng lên để tránh những lỗi trong việc thực hiện những nghi lễ, những người dẫn đầu tôn giáo thường đảm nhiệm vai trò này)

Question 7: The word "**they**" in paragraph 3 refers to_____.

A. animals

B. mistake

C. costumes

D. performers

Dịch nghĩa: Từ "*they*" ở dòng 3 chỉ _____.

A. các loài động vật

B. lỗi

C. trang phục

D. những người biểu diễn

Giải thích: "In addition, **there were performers**, and since considerable importance was attached to avoiding mistakes in the enactment of rites, religious leaders usually assumed this task. **Wearing masks**

and costumes, they often impersonated other people..." (Thêm vào đó, **có những người biểu diễn** và vì tầm quan trọng đáng kể của nó đã được nâng lên để tránh những lỗi trong việc thực hiện những nghi lễ, những người dẫn đầu tôn giáo thường đảm nhiệm vai trò này. Đeo mặt nạ và phục trang, họ thường đóng giả những người khác...)

Question 8: According to the passage, what is the main difference between ritual and drama?

- A. Ritual requires fewer performers than drama.
- B. Ritual is shorter than drama.
- C. Ritual uses music whereas drama does not.
- D. Ritual has a religious purpose and drama does not.**

Dịch nghĩa: Theo như bài văn, điều gì là sự khác nhau chính giữa nghi lễ và sân khấu điện ảnh?

- A. Nghi lễ yêu cầu ít người biểu diễn hơn.
- B. Nghi lễ ngắn hơn sân khấu điện ảnh.
- C. Nghi lễ sử dụng âm nhạc trong khi sân khấu điện ảnh thì không.
- D. Nghi lễ có mục đích tôn giáo còn sân khấu điện ảnh thì không.**

Giải thích: "Eventually such **dramatic representations** were **separated from religious activities**" (Cuối cùng thì những việc đại diện cho nghệ thuật sân khấu điện ảnh được tách biệt khỏi những hoạt động tôn giáo)

Question 9: According to the passage, which of the following statements is TRUE?

- A. Storytelling is an important part of dance.
- B. No one really knows how the theater began.**
- C. Myths are no longer represented dramatically.
- D. Dramatic activities require the use of costumes.

Dịch nghĩa: Theo như bài văn, nhận định nào sau đây là đúng?

- A. Kể chuyện là một phần quan trọng của nhảy múa.
- B. Không ai thực sự biết sân khấu bắt đầu như thế nào.**
- C. Những truyện thần thoại không còn đại diện một cách ấn tượng nữa.
- D. Những hoạt động nghệ thuật sân khấu đòi hỏi việc sử dụng trang phục.

Giải thích: Có nhiều giả thuyết về việc hình thành nên nghệ thuật sân khấu nên không ai thực sự biết nó bắt đầu như thế nào

Question 10: Where in the passage does the author discuss the separation of the stage and the audience?

- A. paragraph 1
 - B. paragraph 2
 - C. paragraph 3**
 - D. paragraph 4
- Dịch nghĩa:** Đoạn văn nào tác giả bàn bạc về sự tách biệt của sân khấu và khán giả?
- A. đoạn 1
 - B. đoạn 2
 - C. đoạn 3**
 - D. đoạn 4

Giải thích: ở đoạn 3 có câu: a clear division was usually made between the "acting area" and the "auditorium" (một sự phân chia rõ ràng giữa khu vực diễn và khán phòng)

DỊCH BÀI

Có rất nhiều giả thuyết về sự bắt đầu của nghệ thuật sân khấu điện ảnh ở nước Hi Lạp cổ đại. Giả thuyết được chấp nhận rộng rãi nhất ngày nay được dựa vào nhận định rằng nghệ thuật sân khấu điện ảnh bắt nguồn từ nghi lễ.

Cuộc tranh luận về quan điểm này diễn ra như sau. Ở thời điểm bắt đầu, loài người nhìn nhận những hiện tượng thiên nhiên trên thế giới, thậm chí cả những sự thay đổi theo mùa là không thể tiên đoán được, và họ tìm thông qua rất nhiều cách để điều khiển những sức mạnh đáng sợ và vô danh này. Những phương pháp xuất hiện để mang lại những kết quả được mong đợi đã được lưu truyền và còn được sử dụng lại cho đến khi chúng trở thành những nghi lễ cố định. Cuối cùng thì những câu chuyện được nảy sinh để giải thích hay làm hé lộ những bí mật của những nghi thức này. Thời gian trôi qua, một vài lễ nghi đã bị bỏ quên, nhưng những câu chuyện sau đó gọi là truyện thần thoại, vẫn còn bám trụ lại và cung cấp nguyên liệu cho hội họa và nghệ thuật sân khấu điện ảnh.

Những người tin rằng nghệ thuật sân khấu điện ảnh xuất hiện cùng với những nghi lễ cũng tranh luận rằng những nghi thức chứa những hạt giống của sân khấu bởi vì âm nhạc, nhảy múa, mặt nạ và trang phục hầu như đều được sử dụng. Hơn nữa, những địa điểm phù hợp phải được cung cấp cho những buổi biểu diễn và khi toàn bộ cộng đồng không tham gia, có một sự phân chia rõ ràng giữa "sân khấu diễn" và "khán phòng". Thêm vào đó, có những người biểu diễn và vì tầm quan trọng đáng kể của nó đã được nâng lên để tránh những lỗi khi thực hiện nghi lễ, những người dẫn đầu tôn giáo thường đảm nhiệm vai trò này. Đeo mặt nạ và phục trang, họ thường đóng giả những người khác, những loài động vật, hay năng lực siêu nhiên và tận dụng những hiệu ứng đặc biệt trong cuộc đi săn hay trong một cuộc chiến, sự xuất hiện của mưa, sự tồn tại của mặt trời, như một diễn viên có thể làm. Mãi về sau thì việc biểu diễn nghệ thuật sân khấu mới được tách biệt khỏi những hoạt động tôn giáo.

Một giả thuyết khác lại lần theo nguồn gốc của sân khấu từ sở thích của con người trong việc kể chuyện. Theo như quan điểm này, những câu chuyện cổ tích (về cuộc đi săn, chiến tranh hay những chiến công khác) được phát minh ra dần dần thông qua việc sử dụng những sự nhân cách hóa, hành động và những đoạn hội thoại bởi một người tường thuật và sau đó qua sự nhận định về mỗi vai trò từ những người khác nhau. Một giả thiết liên hệ chặt chẽ khác lần theo nguồn gốc của sân khấu với những điệu múa mà ban đầu có nhịp điệu và động tác hay những động tác bất chước chuyển động và âm thanh của động vật.

Exercise 62:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

1	Music can bring US to tears or to our feet, drive US into battle or lull US to sleep. Music is indeed remarkable in its power over all humankind, and perhaps for that every reason, no human culture on earth has ever lived without it. From
5	discoveries made in France and Slovenia even Neanderthal man, as long as 53,000 years ago, had developed surprisingly sophisticated , sweet-sounding flutes carved from animal bones. It is perhaps then, no accident that music should strike such a
10	chord with the limbic system - an ancient part of our brain, evolutionarily speaking, and one that we share with much of the animal kingdom. Some researchers even propose that music came into this world long before the human race ever did. For
15	example, the fact that whale and human music have so much in common even though our evolutionary paths have not interested for nearly 60 million years suggests that music may predate humans. They assert that rather than being the
20	inventors of music, we are latecomers to the musical scene.
25	Humpback whale composers employ many of the same tricks that human songwriters do. In addition to using similar rhythms, humpbacks keep musical phrases to a few seconds, creating themes out of several phrases before singing the next one. Whale songs in general are no longer than symphony movements, perhaps because they have a similar attention span. Even though they can sing over a range of seven octaves, the whales typically sing in key, spreading adjacent notes no farther apart than a scale. They mix percussive and pure tones in pretty much the same ratios as human composers - and follow their ABA form, in which a theme is presented, elaborated on and then revisited in a slightly modified form. Perhaps most amazingly, humpback whale songs include repeating refrains that rhyme. It has been suggested that whales might use rhymes for exactly the same reasons that we do: as devices to help them remember.
	Whale songs can also be rather catchy . When a few humpbacks from the Indian Ocean strayed into the Pacific, some of the whales they met there quickly changed their tunes - singing the new whales'songs within three short years. Some scientists are even tempted to speculate that a universal music awaits discovery.



QUESTIONS

Question 1: Why did the author write the passage?

- A. To describe the music for some animals, including humans
- B. To illustrate the importance of music to whales
- C. To show that music is not a human or even modern invention
- D. To suggest that music is independent of life forms that use it

Question 2: The word "**sophisticated**" in paragraph 1 is closest in meaning to:

- A. compound
- B. attractive
- C. well-developed
- D. beautiful

Question 3: The word "**one**" in paragraph 1 can be replaced by_____.

- A. the chord
- B. the left brain
- C. the right brain
- D. the limbic system

Question 4: According to the passage, which of the following is true of humpback whales?

- A. Their tunes are distinctively different from human tunes.
- B. They can sing over a range of seven octaves.
- C. They do not use rhyme, unlike humans.
- D. Whale songs of a particular group cannot be learned by other whales.

Question 5: The word "**They**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. human composers
- B. whole songs
- C. octaves
- D. whales

Question 6: Which of the following is NOT true about humpback whale music?

- A. It uses similar patterns to human songs.
- B. It's comparative in length to symphony movements.
- C. It's easy to learn by other whales.
- D. It's in a form of creating a theme, elaborating and revisiting in rhyming refrains.

Question 7: The word "**catchy**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. easy to catch
- B. easy to remember
- C. easy to read
- D. easy to think

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The earliest human beings came from France and Slovenia.
- B. Music helped to shape the whale brain.
- C. Humpback whales imitate the way human composers do in creating their own music.
- D. The research of musical brain will lead to a discovery of a universal music.

Question 9: Where in the passage does the author first mention whales?

- A. lines 5-7
- B. lines 9-11
- C. lines 15-19
- D. lines 20-24

Question 10: The word "**their**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. Indian Ocean humpbacks B. Pacific Ocean humpbacks
C. Whales D. whale songs

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: Why did the author write the passage?

- A. To describe the music for some animals, including humans
B. To illustrate the importance of music to whales
C. To show that music is not a human or even modern invention
D. To suggest that music is independent of life forms that use it

Dịch nghĩa: Tại sao tác giả lại viết bài văn này?

- A. Để mô tả âm nhạc cho một vài loài động vật trong đó có con người
B. Để minh họa tầm quan trọng của âm nhạc đối với loài cá voi
C. Để chỉ ra rằng âm nhạc không phải là phát minh hiện đại của con người
D. Để cho thấy rằng âm nhạc không phụ thuộc vào dạng sống mà sử dụng nó

Giải thích: "For example, the fact that whale and human music have so much in common even though our evolutionary paths have not intersected for nearly 60 million years suggests that **music may predate humans**. They assert that rather than being the inventors of music, **we are latecomers to the music scene**" (Ví dụ, một sự thật là âm nhạc của cá voi và con người có nhiều điểm chung mặc dù những con đường tiến hóa của chúng ta không giao nhau trong khoảng gần 60 triệu năm chỉ ra rằng âm nhạc đã tồn tại trước con người. Họ khẳng định rằng thay vì là người sáng tạo ra âm nhạc, chúng ta là những người đến sau trong âm nhạc.)

Question 2: The word "**sophisticated**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

- A. compound** B. attractive C. well-developed D. beautiful

Dịch nghĩa: Từ "**sophisticated**" ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với_____.

- A. nhiều bộ phận, phức tạp** B. hấp dẫn C. phát triển tốt D. đẹp

Giải thích: sophisticated (adj) = compound (adj) phức tạp, tinh xảo

Question 3: The word "**one**" in paragraph 1 can be replaced by_____.

- A. the chord B. the left brain C. the right brain **D. the limbic system**

Dịch nghĩa: Từ "**one**" ở đoạn 1 có thể được thay thế bởi_____.

- A. Bản hòa âm B. Não trái
C. Não phải **D. Hệ thống thần kinh cảm xúc**

Giải thích: "It is perhaps then, no accident that music should strike such a chord with **the limbic system** - an ancient part of our brain, evolutionarily speaking, and one that we share with much of the animal kingdom" (Có lẽ sau đó, không có sự ngẫu nhiên nào cho rằng âm nhạc tạo ấn tượng như là một bản hòa

tấu với hệ thống thần kinh cảm xúc của con người - bộ phận già cỗi của não bộ, tiến hóa dần dần và là một bộ phận mà chúng ta giống với rất nhiều các loài động vật khác.)

Question 4: According to the passage, which of the following is true of humpback whales?

- A. Their tunes are distinctively different from human tunes.
- B. They can sing over a range of seven octaves.**
- C. They do not use rhyme, unlike humans.
- D. Whale songs of a particular group cannot be learned by other whales.

Dịch nghĩa: Theo như bài văn, dòng nào sau đây đúng về loài cá voi lưng gù?

- A. Giọng điệu của chúng khác nhau hoàn toàn với giai điệu của con người.
- B. Chúng hát trong khoảng bảy quãng tám.**
- C. Chúng không sử dụng vần điệu, không giống như con người.
- D. Những bài hát của cá voi trong một nhóm đặc biệt không thể học được bởi những con cá voi khác.

Giải thích: "Eventhough they can sing over a range of seven octaves" (Mặc dù chúng có thể hát trong khoảng bảy quãng tám)

Question 5: The word "**They**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. human composers
- B. whole songs
- C. octaves
- D. whales**

Dịch nghĩa: Từ "**They**" Ở paragraph 2 chỉ_____.

- A. Những nhạc sĩ con người
- B. Tất cả những bài hát
- C. Quãng tám
- D. Loài cá voi**

Giải thích: "Eventhough they can sing over a range of seven octaves, **the whales** typically sing in key, spreading adjacent notes no farther apart than a scale. **They** mix percussive and pure tones in pretty much the same ratios as human composers" (Mặc dù chúng có thể hát trong khoảng bảy quãng tám, loài cá voi đặc biệt hát theo quy luật, truyền tải những thông điệp liền kề. Chúng phối hợp trống và giọng thuần khiết theo một tỉ lệ rất chuẩn giống những nhạc sĩ con người)

Question 6: Which of the following is NOT true about humpback whale music?

- A. It uses similar patterns to human songs.
- B. It's comparative in length to symphony movements.**
- C. It's easy to learn by other whales.
- D. It's in a form of creating a theme, elaborating and revisiting in rhyming refrains.

Dịch nghĩa: Trong những dòng sau dòng nào không đúng về âm nhạc của loài cá voi lưng bươu?

- A. Nó sử dụng chất liệu giống với những bài hát của con người.
- B. Nó khác về độ dài với những phần của bản giao hưởng.**
- C. Nó rất dễ để học bởi những con cá voi khác.
- D. Nó theo dạng của việc tạo ra chủ đề, đi vào chi tiết và lặp lại trong những đoạn điệp khúc theo vần.

Giải thích: "Whale songs in general are no longer than symphony movements" (Những bài hát của cá voi nói chung không dài hơn những phần của một bản giao hưởng)

Question 7: The word "catchy" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. easy to catch **B. easy to remember** C. easy to read D. easy to think

Dịch nghĩa: Từ "catchy" ở đoạn 2 có nghĩa gần nhất với_.

- A. dễ bắt được **B. dễ nhớ** C. dễ đọc D. dễ để suy nghĩ

Giải thích: catchy (adj) = easy to remember: dễ thuộc

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The earliest human beings came from France and Slovenia.
B. Music helped to shape the whale brain.
C. Humpback whales imitate the way human composers do in creating their own music.
D. The research of musical brain will lead to a discovery of a universal music.



Dịch nghĩa: Trong những dòng sau dòng nào được suy ra từ bài văn?

- A. Con người đầu tiên đến từ Pháp và Slovenia
B. Âm nhạc giúp định hình hình não của loài cá voi
C. Loài cá voi lưng bấu bắt chước cách thức của các nhạc sĩ con người để tạo nên âm nhạc cho riêng chúng
D. Nghiên cứu về khả năng âm nhạc trong não bộ sẽ dẫn đến sự khám phá âm nhạc toàn cầu

Giải thích: "They mix percussive and pure tones in pretty much the same ratios as human composers-and follow their ABA form, in which a theme is presented, elaborated on and then revisited in a **slightly modified form.**"

(Chúng cũng phối hợp trộn với giọng thuần khiết theo một tỉ lệ rất chuẩn giống với những nhạc sĩ con người - và theo dạng ABA trong đó chủ đề được trình bày, đi vào chi tiết và được lặp lại theo dạng mới có thay đổi một chút)

Question 9: Where in the passage does the author first mention whales?

- A. lines 5-7 **B. lines 9-11** C. lines 15-19 D. lines 20-24

Dịch nghĩa: Nơi nào trong bài văn tác giả đề cập đầu tiên đến loài cá voi?

- A. dòng 5-7 **B. dòng 9-11** C. dòng 15-19 D. dòng 20-24

Giải thích: For example, the fact that **whale** and human music have so much in common even though our evolutionary paths have not intersected for nearly 60 million years suggests that music may predate humans.

Question 10: The word "**their**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. Indian Ocean humpbacks **B. Pacific Ocean humpbacks**
C. Whales D. whale songs

Dịch nghĩa: Từ "*their*" ở đoạn 2 chỉ_____.

- A. Cá voi lưng bươu vùng Ấn Độ Dương **B. Cá voi lưng bươu vùng Thái Bình Dương**
C. Tất cả cá voi D. Những bài hát của cá voi

Giải thích: "When a few humpbacks from the Indian Ocean strayed into the Pacific, some of the whales they met there quickly changed **their** tunes" (Từ đây ở đây được hiểu là các con cá voi ở Thái Bình Dương). Khi một vài con cá voi lưng bươu từ Ấn Độ Dương đi lạc vào Thái Bình Dương, một vài trong số những con cá voi mà chúng gặp ở đây nhanh chóng thay đổi giọng.

DỊCH BÀI

Âm nhạc có thể làm cho ta bật khóc, khiến ta cảm giác như đang vào trận chiến hoặc ru ta ngủ. Âm nhạc trong thực tế có sức mạnh rất to lớn đối với loài người và cũng vì lẽ đó mà không có nền văn hóa nào tồn tại mà không có nó. Từ những cuộc khám phá được thực hiện ở những người Pháp, Slovenia và người Hà Lan khoảng 53.000 năm trước đây đã phát triển những loại sáo phức tạp, âm thanh hay, được tạc từ xương động vật. Có lẽ sau đó, không có sự ngẫu nhiên nào cho rằng âm nhạc tạo ấn tượng như là một bản hòa tấu với hệ thống thần



kinh cảm xúc của con người - bộ phận già cỗi của não bộ, và một bộ phận mà chúng ta giống với rất nhiều các loài động vật khác. Một vài nhà nghiên cứu đã từng nhận xét rằng âm nhạc đến thế giới từ rất lâu trước khi con người xuất hiện. Ví dụ, một sự thật là âm nhạc của cá voi và con người có nhiều điểm chung (mặc dù những con đường tiến hóa của chúng ta không giao nhau trong khoảng gần 60 triệu năm) chỉ ra rằng âm nhạc đã tồn tại trước con người. Họ khẳng định rằng thay vì là người sáng tạo ra âm nhạc, chúng ta là những người đến sau trong âm nhạc.

Những nhạc sĩ cá voi lưng bươu có nhiều mẹo giống như những nhạc sĩ con người có. Ngoài việc sử dụng những giai điệu tương tự, cá voi lưng bươu còn ngâm nhạc trong vài giây, tạo ra chủ đề trước khi hát bài tiếp theo. Những bài hát của cá voi nói chung không dài hơn những phần của một bản giao hưởng có lẽ bởi chúng có khả năng tập trung tương tự. Mặc dù chúng có thể hát trong khoảng bảy quãng tám, cá voi đặc biệt hát theo quy luật, truyền tải thông điệp liền kề. Chúng cũng phối hợp trống với giọng thuần khiết theo một tỉ lệ rất chuẩn giống với những nhạc sĩ con người - và theo dạng ABA trong đó chủ đề được trình bày, đi vào chi tiết và được lặp lại theo một dạng mới có thay đổi một chút. Có lẽ điều thú

vị nhất là những bài hát của cá voi bao gồm sự lặp lại đoạn điệp khúc. Nó được chỉ ra rằng cá voi cũng có thể sử dụng vần điệu vì chúng muốn, đó là một cách để chúng nhớ.

Những bài hát của cá voi cũng khá là dễ thuộc. Khi một vài con cá voi lưng bướt từ Ấn Độ Dương đi lạc vào Thái Bình Dương, một vài trong số những con cá voi mà chúng gặp ở đây nhanh chóng thay đổi giọng-hát những bài hát mới trong vòng 3 năm. Một vài nhà khoa học đã bị chúng gây tò mò để dự đoán rằng nền âm nhạc trong vũ trụ vẫn đang chờ được khám phá.